

DAVID BIGGS

# ĐÂM LÂY

KIẾN TẠO QUỐC GIA VÀ TỰ NHIÊN  
VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Trịnh Ngọc Minh *dịch*

NAT

# ĐÂM LÂY



DAVID BIGGS

# ĐẦM LÂY

KIẾN TẠO QUỐC GIA VÀ TỰ NHIÊN  
VÙNG ĐÔNG BẮNG SÔNG CỬU LONG

Trịnh Ngọc Minh *dịch*

QUAGMIRE:  
NATION-BUILDING AND NATURE  
IN THE MEKONG DELTA



Tác phẩm: ĐẤM LẤY:

KIẾN TẠO QUỐC GIA VÀ TỰ NHIÊN VÙNG ĐÔNG BẮNG SÔNG CỬU LONG

Nguyên tác: QUAGMIRE: NATION-BUILDING AND NATURE IN THE MEKONG DELTA

Tác giả: David Biggs

Copyright © 2011 by the University of Washington Press

Published by arrangement with the University of Washington Press

VIETNAMESE Edition copyright © 2019 Phanbook

All rights reserved.

Xuất bản theo hợp đồng chuyển giao bản quyền với the University of Washington Press.  
Bản quyền tác phẩm đã được bảo hộ. Mọi hình thức sử dụng, sao chép, in ấn dưới dạng sách in  
hoặc sách điện tử mà không có sự cho phép bằng văn bản của công ty Phanbook và tác giả đều  
là vi phạm pháp luật và vi phạm đến quyền sở hữu tác giả tác phẩm theo Luật Sở hữu trí tuệ và  
Công ước quốc tế Berne.

*Dành tặng Hồng Anh, Xuân Anh, và Kiên*



## LỜI NÓI ĐẦU

# DỤNG NUỐC NOI BÃI LÂY SÔNG MEKONG

• *William Cronon*

Năm 1962, một phóng viên tương đối vô danh tên David Halberstam đến miền Nam Việt Nam. Trong hai năm sau đó, anh viết một loạt bài báo cho tờ *New York Times* mô tả những thất bại và mục nát của chế độ mà nước Mỹ đang tìm cách chống giữ, bằng viện trợ và cố vấn, khôi cái mà Washington cho là mối đe dọa Cộng sản đang ngày càng lớn hơn. Tổng thống John F. Kennedy tức giận trước những tin tức đưa về nên thúc giục tờ *Times* kéo anh chàng phóng viên trẻ của mình về nước. Chủ báo này từ chối, để rồi chỉ hai năm sau khi Halberstam cuối cùng cũng rời Đông Nam Á, tác phẩm của anh được trao giải Pulitzer. Dù Halberstam ngày nay được biết đến nhiều nhất với tác phẩm mà nhiều người coi là cuốn sách xuất sắc nhất viết về thất bại của Mỹ ở Việt Nam - *The Best and the Brightest* (Giỏi nhất và Sáng giá nhất), xuất bản năm 1972 - nhưng trước đó bảy năm, anh đã xuất bản một cuốn sách đáng chú ý mang tính tiên tri, ít nhiều dự đoán về thảm họa chính trị và quân sự mà ở thời điểm

đó còn chưa hé lộ. Cuốn sách không được nhớ đến vì nhiều điều, nhưng chính cái tiêu đề: *The Making of a Quagmire* (Tạo nên một đầm lầy) đã là ẩn dụ có ảnh hưởng lớn nhất với cuộc chiến tranh mà nó nhắc tới.

*Quagmire*. Một từ tiếng Anh kỳ lạ, và việc dùng nó trong ngữ cảnh bất ngờ này cho thấy tài năng đặc biệt của tác giả Halberstam. *Quag* đã được sử dụng ở nước Anh thế kỷ 16, để mô tả khoảng đất bùn lầy ngập ngua, đặc biệt nếu được bao phủ bởi một lớp đất bết mặt sẽ rung lắc hay chấn động khi có người bước qua. Trong khi đó, *Mire* (có nguồn gốc từ tiếng Anh Trung đại, xuất phát từ một từ trong tiếng Na Uy cổ có nghĩa là bãi lầy) cũng truyền tải ý nghĩa gần như giống hệt - đất xốp ướt, như trong các đầm lầy, hoặc là bùn bão hòa nước nặng. Khi hai từ này kết hợp thành một, kết quả có vẻ như dư thừa, nhân lên cái nhợp nhúa của vùng đầm lầy, ngập nước. Tất cả những liên tưởng về sự lầy lội kéo theo một ý nghĩa mang tính biểu tượng mà từ này đã thu thập được trong vòng vài thế kỷ kể từ khi xuất hiện trong ngôn ngữ là: hoàn cảnh mà ai đó một khi đã sa vào, càng cố vùng vẫy thì càng khó thoát ra. Đây chính là ý nghĩa mà Halberstam nghĩ đến nhiều nhất khi chọn *quagmire* để mô tả tình cảnh của Mỹ tại Việt Nam: một tình thế lún sâu, khó hiểu, bắt chấp nỗi lực tối đa từ những người tưởng như có thừa trình độ, càng cố vùng vẫy để cất bước thì lại chỉ càng thêm tồi tệ. Vũng lầy của Halberstam là vũng lầy quân sự, chính trị, và trên tất cả, là vũng lầy tinh thần. Bởi không thấy rõ hậu quả từ hành động của mình, những tinh hoa lãnh đạo của nước Mỹ bị sa lầy trong vùng rừng Đông Nam Á - bị lún xuống, không còn khả năng kiểm soát, bị sa lầy, mắc bẫy. Những ẩn dụ lầy lội ứ lại, truyền tải cảm giác tuyệt vọng rồi rầm rầm mà cuối cùng đã trở thành cách hiểu chủ đạo của người Mỹ về Việt Nam cùng tất cả những gì mà nó đại diện.

Việc hiểu về Việt Nam những năm 1960 theo ngôn ngữ như thế này có thể hấp dẫn, nhưng cũng giăng ra nhiều cái bẫy riêng cho

những độc giả khinh suất. Điều này đặc biệt đúng ở Mỹ, nơi hình ảnh vũng lầy là biểu tượng quá dễ dàng khiến người Mỹ không nhìn ra được hiện thực sống động của cuộc chiến tranh Việt Nam. Không để ý đến vùng đất lắn con người thực của Việt Nam, chứ chưa nói đến việc hiểu được, là một trong những nguyên do quan trọng nhất khiến cuộc chiến tranh cuối cùng đã diễn ra như vậy. Và đây là một trong những cái nhìn sâu sắc quan trọng của Halberstam. Bởi khi dùng Chiến tranh Lạnh với Liên Xô làm nền tảng dẫn giải, các nhà lãnh đạo Mỹ đã coi nhẹ, họ đánh giá, rồi hình dung về Việt Nam như một vùng địa lý tưởng tượng tồn tại trong suy nghĩ của chính họ, hơn là một cảnh quan có thật ở Đông Nam Á. Điều này xảy ra với những người phản đối cuộc chiến lắn những người ủng hộ nó. Khi kêu gọi người dân Mỹ “gánh vác một cuộc đấu tranh trường kỳ, khó phân định” trong bài diễn văn nhậm chức của mình, John Kennedy không có ý đặt ra kịch bản của cuộc chiến tranh trước mắt. Nhưng khi mượn nhân vật chính cùng câu chuyện từ cuốn tiểu thuyết ngắn nổi tiếng nhất của Joseph Conrad cho bộ phim *Apocalypse Now* (Ngày tận thế) của mình, Francis Ford Coppola đã viết lại chủ nghĩa biểu tượng của Kennedy thành ra trái tim đen tối của một quốc gia đã đánh mất linh hồn. Dù những hình ảnh như thế nói lên được nhiều điều về nước Mỹ thập niên 1960, 1970, nhưng cả gánh nặng đấu tranh trường kỳ của Kennedy lẫn trái tim đen tối của Coppola đều không ích gì cho việc hiểu được Việt Nam.

Để hiểu được điều ấy, chẳng có nguồn nào tốt hơn quyển sách bạn đang cầm trong tay. *Đầm lầy: Kiến tạo quốc gia và tự nhiên vùng đồng bằng sông Cửu Long* đã sử dụng thứ “vũ khí” tưởng chừng không ai nghĩ đến, là lịch sử môi trường, để diễn giải cả đoạn dài sử Việt, từ thời tiền thuộc địa, qua thời kỳ Pháp và Mỹ, cho đến thời hậu chiến hiện nay. Dù David Biggs có ý mỉa mai khi quyết định chọn thuật ngữ nổi tiếng của Halberstam để đặt cho tiêu đề cuốn sách của mình, nhưng sự mỉa mai ấy chỉ ra một sự thật sâu sắc hơn nhiều. Bên dưới

chủ nghĩa biểu tượng siêu hình trong những câu chuyện mà người Pháp và người Mỹ đã kể để giải thích cho hành động của mình ở Việt Nam là một đầm lầy thực sự, nơi mà hiện thực vật chất và môi trường của nó có thể giúp chúng ta hiểu được lịch sử Việt Nam nhiều hơn nhiều so với những câu chuyện thuộc địa - vốn đã được điểm trang để che đậy đi những gì nhơ nhớp.

Trọng tâm của Biggs không phải là toàn bộ Việt Nam mà chỉ nằm ở phần phía Nam của đất nước này, nơi dòng Mekong đổ ra Biển Đông. Dù Mekong là một trong những con sông lớn nhất của thế giới, dài hơn tất cả sông tại Mỹ, kể cả Mississippi lẫn Missouri, nhưng hầu hết người Mỹ đều khó xác định được vị trí chính xác của nó trên bản đồ chứ chưa nói đến việc có thể mô tả vị trí trung tâm của nó trong địa lý Đông Nam Á, cũng như trong những cuộc chiến tranh đã diễn ra ở vùng đất này. Dòng Mekong cung cấp nước cho hơn  $480.000\text{km}^2$  với thủy trình dài 4.345km từ Tây Tạng, qua tỉnh Vân Nam của Trung Quốc, chảy theo hướng Đông Nam đến Myanmar, Lào, Thái Lan, Campuchia và Việt Nam. Tại đây, trước khi đổ ra biển, sông chia thành vô số nhánh và phụ lưu tỏa khắp vùng đồng bằng rộng đến hơn  $24.000\text{km}^2$ . Phần lớn địa hình cao không quá 1m so với mực nước biển, nơi này là một trong những cảnh quan đồng bằng phẳng nhất hành tinh. Thủy triều từ biển có thể dâng ngược dòng vào đất liền cả trăm km, những trận mưa theo mùa thì thường xuyên gây ngập nước hàng ngàn km<sup>2</sup>. Những con người tự tìm đến dựng nhà ở một nơi như vậy nhanh chóng hiểu được ý nghĩa của từ “quagmire”, dù họ có dùng từ nào khác để gọi hiện tượng này đi nữa, nó phong phú và tinh vi, ẩm và lầy hơn nhiều lần so với những ẩn dụ đạo đức về những cuộc chiến tranh thuộc địa thất bại.

Tài hoa của David Biggs trong *Đầm lầy* thể hiện ở chỗ khám phá được vô số cách hòa quyện khác nhau của đất và nước, rồi uốn nắn thành những nỗ lực dựng nước ở nơi đồng bằng sông Cửu Long đầy

thách thức và luôn biến đổi. Hàng thế kỷ trước khi người Pháp xuất hiện vào thập niên 1860, Đế chế Khmer đã thiết lập và duy trì các khu định cư ở những giồng đất cao ven sông. Một trong số những đóng góp quan trọng nhất của Biggs là nhấn mạnh rằng tính liên tục giữa các giai đoạn tiền thuộc địa và thuộc địa ở Đông Nam Á cao hơn so với những gì mà giới học thuật gần đây đề cập đến. Tương tự, ông cũng khẳng định rằng không thể hiểu được cả thực dân lẫn người thuộc địa nếu không khám phá được mối quan hệ của họ với vùng cảnh quan mà trên đó họ cố gắng tạo ra những cấu trúc nhà nước và bản sắc dân tộc. Ông tiến xa hơn hầu hết các học giả đi trước trên hành trình chứng minh tầm quan trọng của việc nghiêm túc quan tâm đến môi trường, kể cả khi mục đích chính yếu là để hiểu về lịch sử chính trị của các thuộc địa, đế quốc và quốc gia.

Đơn cử một ví dụ nổi bật nhất trong số những dự án đầu tiên mà người Pháp theo đuổi nhằm củng cố việc chiếm đóng thuộc địa ở Đông Dương nửa sau thế kỷ 19 là tạo nên những kênh đào mới để chuyển hướng dòng sông, tạo nên một đường dẫn mới đến vịnh Thái Lan, giúp tàu chở hàng và tàu chiến dễ lưu thông trên những tuyến đường thủy quanh co của vùng châu thổ này. Một trong những thành tựu tham vọng nhất có thể kể đến là kênh Chợ Gạo, hay Canal Duperré, nối liền thủ phủ thuộc địa Sài Gòn (nay là Thành phố Hồ Chí Minh) với cảng của vùng châu thổ gần nhất. Được khánh thành rầm rộ vào năm 1877, nhưng chỉ hai năm sau, con kênh này đã bị đọng bùn đến mức tàu bè không thể qua lại nữa. Lớp bùn này được những dòng thủy triều phức tạp bắt nguồn từ cả hai phía của dòng chảy mới hình thành đưa tới, rồi tích tụ ở giữa kênh, tạo thành những bãi cạn mà người Pháp gọi là “điểm chết”, bởi chúng khiến tàu thuyền không di chuyển được suốt nhiều tháng trong năm. Trong khi những kỹ sư Pháp không lường trước được chuồng ngai này thì những người đào kênh địa phương đã quá quen, và nhìn nhận nó tích cực hơn nhiều so với những người thực dân ngoại quốc. Thứ mà

người Pháp coi là “điểm chết”, cư dân bản xứ coi là “điểm hẹn”, nơi những người xuôi ngược trên kênh có thể cập thuyền vào, gặp gỡ và trao đổi hàng hóa. Thứ mà thực dân coi là khó khăn cần được khắc phục thì người xứ thuộc địa coi là cơ hội được hoan nghênh. Tương tự như thế, các đảo và kênh hay dời đổi khiến quân đội thực dân quá bối rối, nhưng chúng lại tạo nên chỗ trú ẩn hoàn hảo cho quân nổi dậy địa phương và du kích quân.

Đi cùng David Biggs đến đồng bằng sông Cửu Long, bạn sẽ thấy mình bỗng nhiên chú ý đến sự bằng phẳng của nơi này, nước lồng lờ trôi, cỏ cây quấn quýt, chú ý đến lượng mưa theo mùa, đến độ cao của thủy triều, đến địa hình không ngừng thay đổi của dòng sông cùng các kênh nước của nó. Những thứ đầy mê hoặc và quyến rũ này sẽ lần lượt cung cấp bối cảnh để giúp bạn có được hiểu biết mới mẻ về tác động qua lại giữa cư dân Việt, Khmer, Hoa cùng những kỹ sư, nhà ngoại giao, cố vấn, thương nhân và binh lính đến từ Pháp, rồi sau đó là Mỹ. *Đầm lầy* không chỉ là lịch sử xét lại về chiến tranh Việt Nam - quân đội Mỹ chỉ xuất hiện ở chương cuối - mà người đọc chắc chắn sẽ suy nghĩ lại những quan điểm mình đã có về cuộc chiến này trước khi gấp cuốn sách lại. Bằng cách yêu cầu chúng ta nghiêm túc nhìn nhận dòng sông cùng những người con của nó, bằng cách chỉ cho chúng ta biết mình có thể học hỏi thêm biết bao điều nhờ nhìn xa hơn những ẩn dụ để thấy được dòng nước thật, bùn thật, con người thật và cả lịch sử thật, David Biggs đã bộc lộ những hiểu biết sâu sắc về tự nhiên và đất nước, vươn khơi nơi tận cùng dòng Mekong đổ ra biển lớn.

## LỜI CẢM ƠN

Những cuốn sách chỉ phản ánh phần nào những cuộc trò chuyện, những trải nghiệm, và những mối quan hệ hỗ trợ đã nuôi dưỡng chúng thành hình. Từ năm 1993 đến 1996, Tình nguyện viên châu Á, một tổ chức phi lợi nhuận đưa sinh viên tốt nghiệp đến dạy tiếng Anh ở nhiều nước châu Á, trong đó có Việt Nam, đã cho tôi cơ hội đầu tiên khám phá vùng đất và văn hóa Việt Nam, nhận ra đây có thể trở thành sự nghiệp của mình. Tôi muốn gửi lời cảm ơn đến những người bạn như Lan Thảo, cô Mai và Ân, những người đã tham gia cùng tôi trong nhiều chuyến phiêu lưu định hình đầu tiên này. Là một học viên cao học của Đại học Washington, tôi được hưởng lợi rất nhiều từ sự quan tâm của các Giáo sư Laurie Sears, Richard White, Christoph Giebel, Nicholas Chrisman, Keith Benson, Charles Keyes, cùng các thầy cô cộng tác với Khoa Lịch sử và Trung tâm Đông Nam Á. Tôi đặc biệt biết ơn Giáo sư Laurie Sears, vị cố vấn cả trong học thuật lẫn cuộc sống đã giúp tôi lội qua những đầm lầy trong sự học, bà đã đưa ra những lời răn dạy không ngừng giúp tôi chậm lại và tìm được niềm vui khi nộp đơn xin mọi khoản học bổng có thể nghĩ ra. Sự chu tất của bà đã đem lại cho tôi các học bổng Nghiên cứu Vùng và Ngoại ngữ (1998-2000, 2003) và một học bổng Ủy ban Thăm viếng (1996-97), cho phép tôi cải thiện vốn tiếng Việt ở mức tạm dùng.

Tôi cũng có được nhiều trải nghiệm vô cùng phong phú tại Đại học Washington nhờ nhiều học viên cao học và những người bạn mà tôi có hân hạnh gặp gỡ. Hội thảo của Giáo sư Richard White đã cho tôi cơ hội quen biết Matt Kingle, Connie Chiang, và Coll Thrush, họ không chỉ khiến cho buổi hội thảo trở nên vui vẻ mà còn cung cấp rất nhiều thông tin cho nghiên cứu về lịch sử môi trường của tôi, bằng những lời ám chỉ không ngừng về miền Tây Hoa Kỳ. Cùng với đó, tôi cũng đặc biệt biết ơn Richard vì đã đọc những bài viết và bản thảo một cách tận tâm, sâu sắc. Sarah Van Fleet và những người khác tại Trung tâm Đông Nam Á đã xây dựng nên một cộng đồng năng động gồm người Việt Nam và nghiên cứu sinh ngành Việt Nam học ở trường đại học này. Tôi xin dành lời cảm ơn đặc biệt đến Hạnh và Alex, Sanh, Cảm, Judith, Brad, Đức, Ngọc, Harriet, George, Jamie, Michele, Rie, Woonkyung, Joe, và nhiều vị khách khác đã đến với những “Hội thảo chuyên đề ngày thứ Sáu hạng nhất” tại “Ave”. Tôi giữ mãi tình bạn trong hành trình vượt Thái Bình Dương để đến Việt Nam và xa hơn nữa.

Tôi không thể theo đuổi việc nghiên cứu thực địa ở Việt Nam nếu không nhận được sự hỗ trợ của nhiều tổ chức trong nhiều năm qua. Tôi theo học tại Viện Nghiên cứu Mùa hè Đông Nam Á (ASU 1997) và sau đó là Đại học Cần Thơ năm 1999 cùng thầy Nở và cô Thùy tại Khoa Văn, nhờ học bổng của Quỹ tài trợ Blakemore. Học bổng Du lịch Trao đổi Giáo dục Quốc tế của Fulbright (2000) và học bổng Fulbright Hayes (2001-02) đã cho tôi cơ hội được sống tại vùng đồng bằng châu thổ và tận dụng khoảng thời gian giữa những lần thu thập tài liệu tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia Việt Nam. Các nhân viên tại Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia Việt Nam cơ sở 2 ở Thành phố Hồ Chí Minh, cùng Tiến sĩ Chiêm, Ni và Bé của Khoa Quản lý Tài nguyên Thiên nhiên và Môi trường tại Đại học Cần Thơ đã luôn luôn nhẫn耐 và khoan dung, họ đóng vai

trò như những người bảo lãnh, giúp những lá thư được đóng dấu và những cánh cửa được mở ra.

Việc triển khai dự án này thành một cuốn sách được tiếp tục ở Hoa Kỳ, khi tôi bắt tay vào thực hiện nhiều nhiệm vụ được chỉ định trong hoạt động nghiên cứu tại Cơ quan Lưu trữ Quốc gia Hoa Kỳ ở College Park và giảng dạy tại Đại học California, Riverside, năm 2004. Xin đặc biệt cảm ơn chuyên viên lưu trữ Richard Boylan đã giúp tôi “bơi” qua vô số tập hồ sơ của Quân đội Hoa Kỳ, nơi mà tỷ số tín hiệu trên nhiễu (SNR) luôn khiến ta phải nản lòng. Các chương sau trong cuốn sách này được hưởng lợi vô cùng to lớn từ đóng góp của các đồng nghiệp của tôi. Đặc biệt cảm ơn Henk Maier, Justin McDaniel, và Michael Feener vì đã giúp tôi đọc nhiều đoạn bản thảo trong hội thảo về Tư tưởng và Xã hội của Trung tâm Nghiên cứu, Đại học California. Tôi cũng rất cảm kích sự giúp đỡ của Khoa Lịch sử và Đại học Khoa học Xã hội, Nghệ thuật và Nhân văn. Tôi may mắn nhận được một học bổng nghiên cứu từ Đại học California về các ngành Khoa học Nhân văn và một khoản trợ cấp ngành Khoa học Nhận văn từ Quỹ Quốc gia, nhờ đó có thể tạm nghỉ dạy để phát triển các chương sau và hoàn thành cuốn sách. Các phần sau của sách cũng được hưởng lợi từ một loạt bài thuyết trình và hội thảo của Nancy Peluso và Ken MacLean. Lời cảm ơn đặc biệt xin gửi đến Edward Miller bởi sự rộng lượng vô bờ của ông với nguồn thông tin và kiến thức sâu sắc về thời chính quyền Diệm.

Tại Nhà xuất bản Đại học Washington, Marianne Kedington-Lang và Bill Cronon đã nhận thảo luận bản thảo, hỗ trợ tôi vô cùng nhiều trong quá trình rà soát và biên tập. Tôi muốn cảm ơn tất cả những ai, đặc biệt là những độc giả vô danh, đã chỉ ra những lỗi rầm trong bản thảo và đóng góp rất nhiều lưu ý sâu sắc.

Việc nghiên cứu và viết lách có thể là một thử thách vô cùng lớn trong đời sống cá nhân, nên tôi dành những lời tri ân sau cùng cho

nhiều người bạn cùng gia đình họ đã hỗ trợ tôi theo những cách ít hữu hình hơn nhưng không kém phần quan trọng. Cám ơn Peter Thorin và các thành viên luân phiên của đội cảnh sát Sài Gòn vì đã giúp những chuyến đi thu thập của tôi ở *thành phố*<sup>1</sup> không chỉ hiệu quả mà đôi khi còn vui vẻ vô cùng. Cám ơn sáu người chú ở Cần Thơ đã giới thiệu cho tôi những điều như đám giỗ và lễ Giáng sinh của người Việt. Chú Minh đã qua đời, nhưng tôi cảm ơn gia đình chú đã cho tôi một gia đình ở Cần Thơ, nơi cách xa quê hương tôi. Tôi cũng muốn cảm ơn chú Thủy vì những cuộc thảo luận đầy khơi gợi và hiểu biết sâu sắc về cuộc sống ở Cần Thơ. Tôi xin gửi lời cảm ơn đặc biệt đến những người hàng xóm hẻm 123 ở Cần Thơ, đến Walter, Katie, Katherine, Peggy, đặc biệt là Thơ, vì tinh bạn của cô và Huỳnh, vì những tiếng cười, vì đã dịch và ghi chép lại các cuộc phỏng vấn. Tại Seattle, tôi cảm ơn Amir, Dave, Harvey, và Puppet Lab vì công việc ngắn hạn rất cần thiết và lời khuyên về bản đồ của các bạn. Cùng với đó, tôi cũng muốn cảm ơn Stephanie Toothman, Jesse Kennedy và nhóm Klondike vì sự hậu thuẫn của họ, cũng như vì đã cho tôi thấy sự tưởng thưởng tuyệt vời với chỉ vài đồng tiền thuế đóng cho Sở Công viên Quốc gia<sup>2</sup>.

Xin dành lời cảm ơn ấm áp đến gia đình lớn của tôi vì đã luôn luôn ủng hộ. Cám ơn thầy Ba và mẹ Hiệp, đặc biệt là Lan Thảo vì đã đón nhận tôi vào năm 1994, giúp tôi hiểu hơn về ý nghĩa của gia đình. Tôi cảm ơn ba Tô và mẹ Nguyên vì đã cởi mở động viên tôi ngay từ lần gặp gỡ đầu tiên tại lễ ăn hỏi năm 2000. Cám ơn cha mẹ tôi, William và Susan Biggs, vì sự ủng hộ không nao núng, cha mẹ đã giúp con làm được điều mà ca sĩ nhạc đồng quê Garth Brooks từng nói, là “trôi theo con sông đời mình”. Tôi không biết họ có ý này theo

1. Trong cuốn sách này, tác giả sử dụng nhiều từ tiếng Việt, thường được thể hiện bằng cách in nghiêng. - ND

2. National Park Service, một cơ quan thuộc Bộ Nội vụ Mỹ, chịu trách nhiệm quản lý tất cả các công viên quốc gia và nhiều địa điểm đặc biệt khác tại Mỹ. - ND

đúng nghĩa đen hay không, nhưng dấu thế nào họ cũng luôn có mặt khi tôi cần, và đó là điều tôi mãi mãi biết ơn.

Cuối cùng, người mà tôi mang nợ sâu sắc nhất, vì không bao giờ ngừng ủng hộ tôi và vì những món ăn ngon, là vợ tôi, Hồng Anh. Từ khi chúng ta gặp nhau tại hồ bơi Quân đội vào năm 2000, chất lượng cuộc sống của anh đã được cải thiện theo cấp số nhân. Cảm ơn em đã làm nguồn sáng, chia sẻ cuộc hành trình cùng anh, và tin tưởng vào dự án này.



Hình 1. Lạch thủy triều ở đồng bằng sông Cửu Long. Những chiếc thuyền nhỏ ở trung tâm ảnh này được gọi là xuồng ba lá (hay ghe tam bản). Những cấu trúc dính vòm bên phải bức ảnh là những lò gạch và xa xa là một rặng dừa. Nguồn: Emile Gsell; ảnh in trên giấy albumen, được Hội đồng Thuộc địa trình lên Thống đốc Le Myre de Vilers vào năm 1882. Về sau được quyền tặng cho Thư viện Ngoại giao vào năm 1894. Kho lưu trữ Bộ Ngoại giao, Paris, "Le Myre de Vilers," no. A000776.

*"Núi non là xương của đất, sông nước là máu của đất,  
núi sông ấp ủ sinh dưỡng lưu thông mà tạo nên đất đai một phương vậy."*

- Trịnh Hoài Đức<sup>1</sup>

## LỜI GIỚI THIỆU

Tháng Mười năm 1879, vừa ngay sau đinh những đợt lụt thường niên của dòng Mekong, tàu chiến của Pháp tiến vào một dòng kênh đã xuống cấp nhằm thực hiện nhiệm vụ khảo sát vẽ hải đồ tuyến đường thủy từng một thời kết nối giao thông đường sông trên dòng Mekong với giao thông đường biển ở vịnh Thái Lan. Kể từ năm 1867, kênh Vĩnh Tế tạo thành một phần biên giới giữa xứ Nam Kỳ thuộc Pháp với Campuchia, và trong một thập kỷ tiếp sau đó, hạm đội nước nâu của Pháp ở Đông Dương - những con tàu thiết giáp chạy bằng hơi nước có bệ súng gắn trên đỉnh tháp bằng thép - đã phải chiến đấu chống lại nhiều nhóm quân địa phương để duy trì quyền kiểm soát đồng bằng sông Cửu Long. Từ năm 1859, các thống-đô đốc bận rộn mở rộng các cảng của Sài Gòn cùng khu trung tâm đang thành hình của nó, đường

1. Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, Đỗ Mộng Khương và Nguyễn Ngọc Tinh dịch, Đào Duy Anh biên tập (1820; Hà Nội: Giáo Dục, 1998), 19.

rue Catinat<sup>1</sup>; nhưng ở nơi biên giới phía Tây thì rất ít dấu hiệu, nếu có, về sự hiện diện của người Pháp, ngoài vài lá cờ tam tài cắm ở các bờ dân quân, những đường điện báo chặng rời rạc, những gốc tràm, và thoảng khi là một chiếc tàu hơi nước màu trắng chạy qua vùng nước bùn nồng. Từ năm 1859 đến 1879, một loạt sĩ quan trẻ tuổi đủ hạng, một số ở lại thuộc địa sau khoảng thời gian nghĩa vụ bắt buộc, tham gia vào nhiều hoạt động quân sự và dân sự cần thiết khác nhau để duy trì trật tự và đảm nhiệm các vị trí then chốt.

Chỉ đến sau cuộc bầu cử vào tháng Một năm 1879 tại Pháp với chiến thắng áp đảo dành cho phe Cộng hòa thiên cánh tả, các thống-đô đốc rời đi, chính quyền dân sự mới bắt đầu thực hiện một loạt dự án cải cách và xây dựng giống với điều mà nay có thể được coi là công việc dựng nước. Những dự án này được thiết kế không chỉ nhằm thu lợi nhuận và tạo thuận lợi cho việc khai thác tài nguyên thiên nhiên xứ Nam Kỳ mà còn làm biến đổi cuộc sống của các đối tượng thuộc địa cùng cảnh quan nơi họ sinh sống. Các thống đốc thuộc địa và kỹ sư công chính đã đệ trình tất cả các loại đề xuất cho cả đầu tư của tư nhân lẫn chính phủ - đường sắt, trường học công, các con kênh đào và đường bộ - để thực hiện *la mission civilisatrice*<sup>2</sup>. Được tạo ra bằng tư tưởng áp đặt và bá quyền của nước lớn, *la mission civilisatrice* cũng có được vị trí vững chắc trong cánh tả của chính giới Pháp; đó là một sự mạo hiểm tiến bộ.

Nhà thủy văn học hải quân Jacques Rénaud có thể là một trong những người cấp tiến đó. Trên boong chiếc tàu hải quân nhỏ *Hache* trên kênh Vĩnh Tế vào năm 1879, ông sử dụng máy khoan lấy mẫu đất lõi, máy đo độ sâu và nhiều công cụ khác để đo lường lưu lượng nước cũng như những đặc điểm dưới đáy dọc theo 70km chiều dài kênh. Trích từ báo cáo của ông, được công bố trên một tạp chí thuộc

1. Nay là đường Đồng Khởi, Quận 1, TP. HCM. - ND

2. Nghĩa là "sứ mệnh khai hóa văn minh", một quan niệm do người Pháp đặt ra. - ND

địa nổi tiếng, hành trình mười sáu ngày được mô tả, vẽ nên một bức tranh chân thực về điều kiện sinh thái và xã hội trên tuyến đường thủy này, khác xa những biệt thự, quán cà phê, những con lô lát đá dăm của Sài Gòn. Ở vài quãng, bờ kênh biến mất dưới những vũng nước đục nồng khồng lồ lấy nước từ những trận lụt vào mùa thu của dòng Mekong. Ở những khu vực khác, *lục bình* (danh pháp: *Eichhornia crassipes*), một kiểu xâm lấn khác từ phương Tây, bịt kín dòng kênh bằng cách kết thành thảm thực vật trôi lênh láng dày đặc, đe dọa khiến những chiếc tàu chạy chán vịt bị chết máy ngừng trôi. Để cảnh chừng những cuộc phục kích của lực lượng nổi dậy người Việt hay người Khmer có thể đang ẩn nấp ở hai bờ, thùy thủ trên tàu chiến phải nhảy xuống kênh, dùng dao rựa và rìu mở lối xuyên qua những đám *lục bình*.

Nhìn chung, dự đoán của Rénaud về sự phát triển kinh tế của vùng này không mấy tốt đẹp. Sau khi búa tạ đóng liên tục mũi khoan lõi xuống độ sâu khoảng chỉ một mét, nó được kéo lên bằng tời gắn trên tàu. Việc lấy mẫu đất làm lộ ra một loại đất sét biển đóng cứng với các dải sắc da dạng từ trắng đến đỏ sậm màu sắt mà bất cứ người nông dân nào cũng biết là dấu hiệu của tình trạng tinh a-xít nặng, không thuận lợi cho trồng lúa. Kết thúc hành trình tại Hà Tiên, ở một vịnh mở vào vùng biển xanh của vịnh Xiêm La, Rénaud còn gặp thêm nhiều tin xấu khác. Với sự phát triển của các cơ sở hiện đại của Pháp ở Sài Gòn, thương nghiệp tại cảng Hà Tiên từng một thời thịnh vượng bị giảm chỉ còn nhò giọt các món hàng nội địa như gạo, cá khô, và hồ tiêu<sup>3</sup>.

Báo cáo của Rénaud thú vị về mặt lịch sử ở cách mà nó biến công việc khảo sát chi li cẩn thận thành ra một bản tường thuật màu sắc hơn nhiều về những điểm mốc gần đó cũng như cảnh quan xung

3. J. Rénaud, "Étude sur l'approfondissement du canal de Vinh-té et l'amélioration du port d'Hatien", *Excursions et reconnaissances* 1 (tháng Mười hai 1879): 66-73.

quanh, như một cuốn du ký thuộc địa. Như thường thấy trong giới ký sự thời bấy giờ, Rénaud xuất bản bài tường thuật của mình trên tạp chí nổi tiếng *Excursions et reconnaissances* dành cho những độc giả Pháp say sưa với môn thám hiểm và những cơ hội đầu tư ra nước ngoài. Ông đem đến cho độc giả không chỉ cái nhìn thoáng qua về dòng kênh mà còn cả một cái nhìn lịch sử sâu sắc về môi trường quanh đó. Ông tiết lộ với người đọc rằng con kênh ban đầu là kết quả của một chiến dịch công chính kéo dài năm năm gian khổ của người Việt, bắt đầu vào năm 1820, đòi hỏi đến hàng chục ngàn nhân công cưỡng bức. Công việc này đã cướp đi mạng sống của hàng trăm người bởi hạn hán và bệnh tật; và vào năm 1822, lính Việt Nam đã phải dập tắt một cuộc nổi loạn của nhóm nhân công người Khmer bùng lên bởi điều kiện lao động tối tệ cộng thêm việc người Việt xâm nhập vào vùng lãnh thổ Khmer trước đây. Trên đường đi dọc theo kênh, đoàn của Rénaud ngừng lại thăm một nhóm các ngôi mộ và đền đài nằm dưới chân núi Sam. Người thông dịch trong đoàn dịch cho Rénaud bàn văn tưởng niệm viết bằng chữ Hán khắc trên một phiến đá, là bia tưởng niệm mà triều đình Việt dành cho những công nhân đã ngã xuống. Trên đó liệt kê thành tựu của vị thống soái đã giám sát việc xây dựng kênh đào và xúc tiến những khu định cư mới ở vùng biên cương phía Tây. Rénaud chép lại bản dịch đầy đủ của bản văn này vào tiểu luận, thêm vào đó là những quan sát riêng của bản thân, so sánh cuộc chiến của vị thống soái người Việt nhằm chặn đứng người Khmer nổi dậy với những trận đánh của Pháp trong thập niên 1870 nhằm đàn áp những cuộc nổi dậy của người Việt và Khmer trong khu vực. Giống như nhiều người trẻ tuổi khác cùng thời, Rénaud đánh giá cao việc xây dựng quốc gia có thương lượng dàn xếp liên tục giữa yêu cầu của những dự án mới, người dân bản xứ và môi trường. Với Rénaud, dòng kênh Việt và các khu định cư tiêu biểu cho một “công trình dang dở”, ông than vãn rằng chẳng ai làm gì để khôi phục tuyến đường thủy hoặc để “tiếp tục sứ mệnh [*l'œuvre*] khai hóa mà

người Việt đã bắt đầu” kể từ khi cuộc xâm chiếm của người Pháp kết thúc vào năm 1867<sup>1</sup>.

Giống như cuộc khảo sát của Rénaud về tự nhiên và lịch sử dọc dòng kênh Vĩnh Tế, cuốn sách này cũng được thúc đẩy bởi mối quan tâm tương tự ở cách mà các hoạt động và chính sách trong việc dựng nước kết nối với những địa điểm phức tạp cả về môi trường và lịch sử nơi chúng diễn ra. Dù được thiết kế theo ý đồ của chủ nghĩa đế quốc hay chủ nghĩa dân tộc thì những công trình công cộng như đường sá, kênh đào cũng đều hợp nhất nhiều lớp đàm phán chống lấp giữa các nhóm người khác nhau và môi trường nơi họ sinh sống. Công nghệ cũng được mô tả ở trung tâm của cuộc chiến khi máy móc mới tiết kiệm sức lao động, như xáng cạp chạy bằng động cơ hơi nước, đã thiết lập lại chi phí và lợi ích liên quan đến công trình. Mạng lưới sông ngòi uốn khúc và đất thầm nước của đồng bằng sông Cửu Long mang lại nhiều lợi thế cho một cuộc điều tra như thế này. Những bãi và bờ sông tương đối tha thiết người sinh sống ở đây là điểm đến cho những làn sóng định cư và xây dựng ồ ạt trong thế kỷ 19 và 20, bất chấp một vài trong số những cuộc chiến tranh dữ dội nhất của thời hiện đại, và làn sóng này vẫn tiếp tục không hề giảm sút cho đến tận ngày nay.

Đồng bằng sông Cửu Long nay là một trong những vùng sản xuất có năng suất cao nhất của Việt Nam với sản lượng xuất khẩu nông nghiệp và công nghiệp cung cấp cho thị trường kinh tế toàn cầu. Tuy vậy, vào những thời điểm như năm 1822 và 1879, những cuộc tranh luận chính trị về việc sử dụng cảnh quan nước của vùng châu thổ liên tục nổ ra. Nông dân yêu cầu bồi thường cho diện tích đất bị lấy làm công trình công cộng và mở rộng đô thị, trong khi cử tri trên toàn quốc thì tranh cãi về những đề án phát triển mới. Thường thì dự án mới được thiết lập ngay trên tàn tích của những dự án cũ bị bỏ phế trước đó. Giống như những khu công nghiệp thời nay thường nằm

1. Tài liệu đã dẫn, 66.

trên những căn cứ hay đường băng mà người Mỹ bỏ lại; và những công trình mới như cầu Mỹ Thuận - hoàn thành vào năm 2000 - đã hiện thực hóa kế hoạch bắc cầu ngang nhánh chính của dòng Mekong do một công ty Nhật Bản thảo ra đầu tiên vào năm 1963. Kể từ thập niên 1990, thậm chí các nhà chức trách cấp tỉnh và cấp quốc gia còn quay trở lại kênh Vĩnh Tế để nâng đê và mở một đường cao tốc mới nhằm mục đích tăng cường thương nghiệp xuyên biên giới quốc tế.

Do nhiều tầng lớp chồng lấp phức tạp của các không gian xây dựng cùng bản chất vô định hình, vừa cạn vừa nước của vùng châu thổ, nơi đây là môi trường lý tưởng cho một lịch sử hiện đại hóa định hướng theo những ví dụ hữu hình của sự xuống cấp, xóa bỏ và đứt đoạn. Nền đất mặt không chắc chắn của vùng châu thổ, nơi rất khó chạm được đến tầng đất rắn, liên tục thách thức nỗ lực xây dựng nên một không gian lâu bền của con người. Mỗi tháng Chín và tháng Mười, mưa theo mùa lại gây nên những trận lũ quét nhận chìm phần lớn diện tích đất bằng và đe dọa xóa sạch hàng loạt cánh đồng, đoạn đê và những cây cầu, con lộ mỏng manh. Gần như mỗi tấc bề mặt của vùng đồng bằng này đều được bàn tay con người cấy cày, trồng trọt (bao gồm cả diện tích mặt nước), nhưng dòng Mekong - một từ trong tiếng Lào, nghĩa là “mẹ của những dòng sông” - có thể xóa sạch mọi dấu vết của những nỗ lực đó chỉ trong vài ngày. Tên tiếng Việt của vùng châu thổ sông này, “Cửu Long” (Chín Rồng), cũng mang hàm ý một sức mạnh uốn lượn, thỉnh thoảng cựa mình. Ngoài sông, những đợt thủy triều thâm nhập vào một trong những vùng đồng bằng phẳng nhất thế giới cũng đem lại thách thức cho việc dẫn nước tưới tiêu, hiện tượng này thường đe dọa bao phủ ruộng đồng trong nước mặn; đất sét dính và ngăn nước cao của vùng châu thổ đòi hỏi công trình lớn phải đặt trên nhiều trụ đóng sâu nhiều mét dưới nền châu thổ. Muốn thành công, những người dụng nước - chỉ huy quân đội, kỹ sư công chính, và những người khai hoang lập địa - ở môi trường dễ biến động như thế này phải xem xét cẩn trọng

không chỉ về mặt kinh tế và chính trị khi cấp vốn, mà còn phải chọn lựa địa điểm thích hợp cho các công trình của mình. Đặc biệt trong các cuộc chiến tranh Đông Dương và các cuộc chiến thuộc địa trước đó, kế hoạch mở rộng cơ sở hạ tầng của chính quyền thường thất bại do cả sự phản kháng chính trị, quân sự lẫn sức mạnh phản kháng của tự nhiên. Ngay cả trong những năm căng thẳng nhất của chiến dịch can thiệp quân sự Mỹ trước 1975, bí quyết và công nghệ Mỹ cũng thường phải đấu chọi với một xã hội nông thôn đi cùng môi trường thùy sinh mà họ đã không tìm hiểu rõ. Một nhà báo Mỹ, khi quan sát loạt chương trình chống chiến tranh du kích vào năm 1968, đã viết rằng: "Với người Mỹ, Việt Nam là một bài thử nghiệm chống chiến tranh du kích, sống động với những dự án mới, những ý tưởng mới. Nhưng với người dân ở những xóm làng, Việt Nam là một bài tha ma chống chiến tranh du kích mọc đầy cỏ dại, rải rác di tích: những trại tị nạn, công sự, và những khu định cư kiểu mẫu bị bỏ hoang"<sup>1</sup>.

Quan điểm về bài tha ma này là một trong những mối nguy đối với việc dựng nước ở vùng sông nước như nơi đây. Những đoạn đê rách toang, những cây cầu đổ sập, đồng ruộng bị tàn phá thường hướng sự chú ý của công chúng dành cho chính quyền theo những cách quá cảm xúc, đến mức từ đó kéo theo muôn vàn dạng phản kháng của nhân dân. Ảnh hưởng chính trị xuất phát từ thất bại của những chương trình xây đê, đắp đập, lập khu định cư kiểu đó không chỉ xuất hiện ở Việt Nam mà còn phổ biến trên toàn thế giới, và nhiều khả năng sẽ còn tồi tệ hơn nữa khi khí hậu ấm lên và mực nước biển dâng thêm.

Với việc thiên nhiên ngày càng đóng một vai trò nổi bật trong lịch sử dựng nước hiện đại, phép ẩn dụ coi sự can thiệp quân sự nước ngoài vào Việt Nam như một sự sa lầy (chính trị) làm nảy sinh một câu hỏi khác: đầm lầy thật sự là gì? Độc giả Mỹ lần đầu bắt gặp

1. Harvey Meyerson, *Vinh Long* (Boston: Houghton Mifflin, 1970), 38.

cách dùng thuật ngữ “đầm lầy” mang tính chính trị là từ tác phẩm đoạt giải Pulitzer năm 1964 của phóng viên báo *New York Times*, David Halberstam, viết về chính sách của chính quyền Tổng thống Kennedy tại Việt Nam; khi chiến tranh leo thang, hình ảnh những người lính lội qua những cánh đồng ngập nước hoặc những dòng kênh lầy bùn lấp đi lấp lại trên màn ảnh truyền hình là dấu hiệu trực quan đầy sức thuyết phục rằng máy móc và quân đội Mỹ đã bị sa lầy theo đúng nghĩa đen<sup>1</sup>. Tuy vậy, người Mỹ không phải là những người ngoại quốc đầu tiên bị lún sâu ở vùng đồng bằng châu thổ này, dù nói theo nghĩa đen hay theo nghĩa bóng. Bằng cách nghiên cứu về đầm lầy cả về tư cách một thực thể tự nhiên lẫn chính trị, cuốn sách này thách thức một xu hướng đang thịnh hành trong các tác giả là trải dài lịch sử Việt Nam trên một bản đồ quốc gia vô hình, lờ đi địa thế địa hình biến thiên phức tạp của nó<sup>2</sup>.

Khi xem xét số phận của quốc gia này lắn tự nhiên trong lịch sử một vùng đầm lầy, tôi đã bắt tay viết lại lịch sử thời thuộc địa và hậu thuộc địa trong công cuộc dựng nước ở Việt Nam, bỏ lại sau lưng những khung gian lấp máy diều hòa và ngập khói thuốc của những văn phòng chính phủ, cơ quan nước ngoài ở trung tâm Sài Gòn, Hà Nội, Washington, Moscow, Beijing và Paris để đến với mặt nước mênh mông vùng đồng bằng sông Cửu Long. Giống như hành trình của Rénaud trên kênh Vĩnh Tế, cuốn sách này theo chân nhiều thế hệ những người lập bản đồ, những kỹ sư, những người lính, những nhà khoa học, những nông dân, và những nhà cách mạng từ trung

1. Ví dụ, có thể xem trải nghiệm thực tế đầu tiên của Halberstam với môi trường vùng châu thổ trong David Halberstam, *The Making of a Quagmire* (New York: Random House, 1964), 85.

2. Sử gia Keith Taylor theo dõi vấn đề này với sự chú tâm đặc biệt tới Việt Nam và đưa ra giả thuyết rằng các tác phẩm có xu hướng chủ nghĩa dân tộc quen thuộc không chỉ cung cấp một thuyết mục đích chủ nghĩa dân tộc nhân tạo mà còn dập tắt những quan điểm trái chiều tại các địa điểm, thời gian và kênh lưu trữ nhất định. Keith W. Taylor, “Surface Orientations in Vietnam: Beyond Histories of Nation and Region”, *Journal of Asian Studies* 57 (tháng Mười một 1998): 954. Ngoài ra, các nghiên cứu mới đây về Việt Nam cũng đã bắt đầu quan tâm hơn tới vai trò của địa thế trong lịch sử hiện đại. Ví dụ, xem Andrew Hardy, *Red Hills: Migrants and the State in the Highlands of Vietnam* (Honolulu: University of Hawai'i Press, 2003).

tâm thành thị đến điểm dự án xa xôi, nơi họ tiếp xúc với người dân địa phương cùng những điểm đặc trưng cụ thể của tự nhiên. Cuốn sách này nghiên cứu nỗ lực của họ nhằm biến những bản thiết kế dựng nước trừu tượng thành hiện thực giữa bể mặt chuyển động ôn ào bao quanh.

Lịch sử môi trường, theo đó, là lịch sử hướng tới một loạt các điểm liên lạc, những nơi như kênh Vinh Tế, nơi mà những người tiến hành công cuộc dựng nước đã tạo nên những tương tác lịch sử và kỹ thuật phức tạp với môi trường xung quanh và cư dân địa phương. Những cuộc gặp gỡ này sinh ra một vệt tài liệu quan trọng trong các kho lưu trữ bằng cả tiếng Việt, Pháp và Mỹ, nơi mà những cuộc khảo sát và báo cáo thường đi kèm với thư từ, giấy tờ tranh chấp pháp định, cùng nhiều hiện vật khác được thu thập và biến mất trong thời gian đó. Lịch sử theo đó không phải một bài phê bình về triết lý hiện đại của việc dựng nước hoặc sự phát triển lấy nhà nước làm trung tâm, mà đúng hơn là nghiên cứu về cách thức tự nhiên tham gia vào những mục đích ấy<sup>1</sup>. Tôi nghiên cứu cách mà công nghệ, cảnh quan, tự nhiên và những ý tưởng tạo thành môi trường đồng đúc dân cư và phức tạp về mặt lịch sử trong hiện tại. Tôi rút ra ý tưởng từ lịch sử môi trường và từ những nghiên cứu công nghệ và khoa học trong vài thập kỷ qua, vốn đã mở mang hiểu biết về ranh giới không cố định giữa những thứ do bàn tay con người tạo ra với những thứ do tự nhiên sinh thành<sup>2</sup>. Đến thăm vùng châu thổ này hôm nay, trông thấy những vũ khí hoen gỉ ngày xưa của Mỹ biến thành vật liệu xây

1. Có một kho tàng văn chương phong phú, với nhiều tác phẩm về lịch sử và nhân học, phê bình những quá trình như toàn cầu hóa, hiện đại hóa, và chủ nghĩa hiện đại ở cấp độ mang tính lý thuyết hơn. Ví dụ, xem James C. Scott, *Seeing like a State: How Certain Schemes to Improve the Human Condition Have Failed* (New Haven, CT: Yale University Press, 1998).

2. Ví dụ, xem Bruno Latour, *Reassembling the Social: An Introduction to ActorNetwork-Theory*, Clarendon Lectures in Management Studies (New York: Oxford University Press, 2005); Donna J. Haraway, *Simians, Cyborgs, and Women: The Reinvention of Nature* (New York: Routledge, 1991); và William Cronon biên tập, *Uncommon Ground: Toward Reinventing Nature* (New York: W. W. Norton, 1995).

dựng cho các gia đình, một căn cứ không quân cũ giờ hoạt động như một khu công nghiệp, độc giả mới hiểu được tiềm năng kết hợp trong việc dựng nước. Tôi cũng cho rằng các dự án đồi, chiến tranh đi cùng dựng nước, không tạo ra đầm lầy; thay vào đó, đầm lầy - cả theo ý nghĩa thực thể tự nhiên lẫn những nghĩa phức tạp mang tính chính trị có liên quan đến nó - đã tồn tại từ rất lâu trước đó, cũng như còn tiếp tục mãi về sau. Bất chấp xu hướng trong các nghiên cứu hậu thuộc địa nhằm cho thấy hành động của chính quyền thuộc địa và hậu thuộc địa gây gián đoạn rõ ràng với quá khứ tiền thuộc địa, nghiên cứu kỹ càng hơn về những địa điểm như kênh Vĩnh Tế lại thường chỉ ra tính liên tục ở nơi mà những thiết kế bản địa trước kia và những thiết kế ngoại lai sau này chồng lấp lên nhau. Vũng lầy không phải chỉ là nơi bất ổn đầy hăm dọa; đó còn là bãi tha ma rái rác những dự án cũ thường xuyên thách thức người mới đến.

Ngoài môi trường chung chung, còn có hai cộng đồng nhân tố tham gia vào lịch sử này: những người dựng nước - mang đến công nghệ mới, vốn đầu tư và kế hoạch - và cư dân địa phương liên quan đến những dự án ấy. Dù có chống đối hay không thì những người nông dân, người lao động, và người khai khẩn vẫn đóng một vai trò quan trọng, dù thường họ không được ghi nhận trong hồ sơ giấy tờ nói về công cuộc dựng nước. Giống như nhiều chiến dịch công chính khác được khởi xướng trên toàn thế giới trong thế kỷ 19 và 20, việc dựng nước ở vùng đồng bằng sông Cửu Long đòi hỏi những nhóm nhân công rất lớn và chỉ thành công nếu những người khai khẩn đầu tư vào cơ sở hạ tầng mới bằng sức lao động của họ, phát quang cây cối rồi cày cấy ruộng đồng trên nền đất sét mềm. Do đó, vai trò giám sát của các kỹ sư, chính trị gia và người lập bản đồ phải đặt cạnh sức mạnh chung của những người khai khẩn, người lao động và, đôi khi, cả những người nổi dậy. Đặc biệt ở Đông Nam Á, những chủ đề như sự phản kháng hoặc đồng lõa của nông dân với những kế hoạch khác

nhau của chính quyền nhận được rất nhiều sự chú ý<sup>1</sup>. Quá trình phản kháng được thể hiện không đâu rõ ràng bằng ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, nơi người nông dân không chỉ cưỡng lại hoặc ngầm phá hoại các dự án của chính phủ mà còn tham gia vào các phong trào du kích cách mạng và giết chết kỵ sỹ nước ngoài<sup>2</sup>. Theo cách nào đó, việc lý tưởng hóa sự phản kháng của người nông dân trước quyền lực của chính quyền ở đồng bằng sông Cửu Long có thể phản ánh một ẩn tượng sâu sắc khác nữa của người ngoại quốc, nhưng nghiên cứu kỹ càng kinh nghiệm dựng nước của người dân địa phương tại những vùng biên giới này là việc quan trọng để có được cái nhìn đa dạng và phân tích sâu hơn về những tác động lâu dài của hoạt động đó<sup>3</sup>.

Trong các tác phẩm văn học nổi tiếng của Việt Nam, đồng bằng sông Cửu Long từ lâu đã là một biên giới trên mặt nước quan trọng đối với việc mở mang nền kinh tế và chính trị của đất nước. Những nhà văn nổi tiếng như Sơn Nam đã mô tả nơi đây là một nền *văn minh sông nước*, tương phản với những vùng cảnh quan trên cạn có tính ổn định cao hơn ở đồng bằng miền Bắc (Hà Nội) và miền Trung (Huế). Tổng hòa các kỹ năng của một tiểu thuyết gia kiêm sử gia nổi tiếng, Sơn Nam đã mô tả cho độc giả Việt Nam về vùng đồng bằng này như một biên cương hoang sơ, đầy màu sắc, gợi nhớ đến dòng Mississippi của Mark Twain (hình 1). Với người Việt Nam và những

1. James C. Scott, *Weapons of the Weak: Everyday Forms of Peasant Resistance* (New Haven, CT: Yale University Press, 1987). Ngoài ra, về đồng bằng sông Cửu Long, có thể xem Samuel L. Popkin, *The Rational Peasant: The Political Economy of Rural Society in Vietnam* (Berkeley and Los Angeles: University of California Press, 1979); và James C. Scott, *The Moral Economy of the Peasant: Rebellion and Subsistence in Southeast Asia* (New Haven, CT: Yale University Press, 1977).

2. O. W. Wolters, *History, Culture, and Region in Southeast Asian Perspectives* (Ithaca, NY: Southeast Asia Program Publications, 1999); và John R. W. Smail, "On the Possibility of an Autonomous History of Modern Southeast Asia", *Journal of Southeast Asian History* 2 (1961): 72-102.

3. Sử gia Thái Lan Tongchai Winichakul miêu tả những vùng biên này là những khoảng trống nơi quốc gia nhường chỗ cho các yếu tố mang tính địa phương hơn. Xem Tongchai Winichakul, "Writing at the Interstices: Southeast Asian Historians and Postnational Histories in Southeast Asia", trong *New Terrains in Southeast Asian History*, Abu Talib Ahmad và Tan Liok Ee biên tập (Singapore: Singapore University Press, 2003), 3-29.

đi dân khác, cuộc sống trên dòng Mekong đem đến sự tự do, thoát khỏi những quy ước của xã hội truyền thống vốn tồn tại ở những trung tâm có bể dày lịch sử như Hà Nội hay Huế. Giống như dòng Mississippi và miền Tây nước Mỹ, đồng bằng sông Cửu Long vào thế kỷ 19 chịu tác động từ sức mạnh chính trị và kinh tế của một chính quyền đang phát triển - trước hết là của người Việt Nam, rồi sau năm 1859 là người Pháp. Như Leo Marx quan sát dòng Mississippi của Mark Twain hồi cuối những năm 1800, và như Sơn Nam đã ghi chép về dòng Mekong, xung đột giữa cá nhân với sự bành trướng mau lẹ của máy móc ở một đất nước đang hiện đại hóa là sự kiện mấu chốt, tiêu biểu, phác họa nên những thay đổi về môi trường và sinh thái rộng lớn hơn trong lịch sử<sup>1</sup>. Cũng giống như Mark Twain, Sơn Nam thêu dệt sự xung đột này bằng những giai thoại đầy màu sắc về những người khai khẩn, những vụ bê bối thuộc địa, cùng với năng suất ghê gớm của những loại máy móc như tàu chiến và xăng cạp chạy bằng động cơ hơi nước được dùng để thay đổi cảnh quan đồng quê săn có<sup>2</sup>.

Một cây bút khác cũng sinh ra ở vùng châu thổ, một sử gia mang hai dòng máu Việt-Pháp, là Pierre Brocheux, cũng đã khám phá ra rằng đồng bằng châu thổ này là một vùng biên cương hiện đại, đối tượng cho các thiết kế thuộc địa của Pháp. Ông mô tả chi tiết sự xuất hiện của người Pháp khiến môi trường xã hội vốn đã không chính thống càng trở nên phức tạp hơn thế nào. Miền châu thổ của những năm 1920, như nhiều vùng biên cương đang trong quá trình khẩn hoang khác, là một xã hội nhập nhằng về mặt xã hội (nó đã trở

1. Leo Marx, *Machine in the Garden: Technology and the Pastoral Ideal in America* (New York: Oxford University Press, 2000). Rudolf Mrazek phát triển quan điểm của Marx trong diêm giao thoa giữa công nghệ, văn học, và địa điểm trong một nghiên cứu về cuộc sống vùng Đông Án-Hà Lan (Dutch Indies - Indonesia). Xem Rudolf Mrazek, *Engineers of Happy Land: Technology and Nationalism in a Colony* (Princeton, NJ: Princeton University Press, 2002).

2. Sơn Nam dường như là nhà văn người Việt viết về vùng đồng bằng sông Mekong nổi tiếng và có lượng xuất bản lớn nhất. Ví dụ, xem *Lịch sử khẩn hoang miền Nam* của ông (Tp. Hồ Chí Minh: Văn Nghệ, 1994).

thành bối cảnh cho cuốn tiểu thuyết ăn khách xuất bản năm 1984 của Marguerite Duras, *L'Amant*<sup>1</sup>). Những người thực dân Pháp thường kết hôn với phụ nữ Việt và các nhà buôn người Hoa quản lý nhiều hang thương mại lớn nhất. Xã hội của biên giới thuộc địa khác với cuộc sống biên cương trước kia cả về quan điểm chính trị trong cách cai trị của người Pháp lẫn quy mô định cư đã được các công nghệ cải tạo đất tân tiến hỗ trợ. Vào thập niên 1890, rất dễ bắt gặp phía sau những chiếc xáng động cơ hơi nước là hàng ngàn di dân nghèo chèo ghe tam bản chờ đầy dụng cụ, hàng tiếp tế và các loại vật liệu xây dựng. Họ dựng nên những túp lều, đốt từng khoảnh rừng, rồi bắt đầu nhọc nhằn dọn những gốc cây sót lại để hình thành nên những cánh đồng. Tuy vậy, sau khi đất đai đã được phát quang sạch sẽ, người khai khẩn lại thường phát hiện ra mình đã bị lừa, những diễn chủ vắng mặt bỗng nhiên hắt chân khiến họ hoặc phải rời đi tìm nơi ở mới ở nơi khác, hoặc phải tìm cách điều đình<sup>2</sup>.

Trong cuốn sách này, tôi khám phá vùng đầm lầy-biên cương theo nhiều cách. Đầu tiên, tôi mở rộng thảo luận ra ngoài những trải nghiệm thuộc địa được mô tả trong tác phẩm của Brocheux và những trải nghiệm theo chủ nghĩa dân tộc, chống thực dân được mô tả trong tác phẩm của Sơn Nam. Trong ba chương cuối, tôi xem xét đến các di sản hậu thuộc địa: Điều gì xảy đến với các chương trình xây dựng đất nước sau năm 1945, và đặc biệt trong khoảng thời gian dữ dội, đầy biến động diễn ra xung đột quân sự Chiến tranh Lạnh từ năm 1945 đến 1975. Tôi không phải người đầu tiên chú ý đến những nỗ lực của thực dân ở đồng bằng sông Cửu Long, cũng chẳng phải người đầu tiên nghiên cứu về những gì người Mỹ đã trải qua tại đó sau năm 1954; tuy vậy, tôi là người đầu tiên quan tâm đến tính liên tục

1. Đã được dịch sang tiếng Việt với tên: Người tình. - ND

2. Pierre Brocheux, *The Mekong Delta: Ecology, Economy, and Revolution, 1860-1960* (Madison, WI: Center for Southeast Asian Studies, 1995), 123. Ngoài ra, có thể xem thêm Marguerite Duras, *L'amant* (Paris: Prix Goncourt, 1984).

và sự gối chồng lên nhau của những thời kỳ tiền thuộc địa, thuộc địa và hậu thuộc địa trong công cuộc dựng nước này. Những tác phẩm gần đây về cuộc chiến tranh của Mỹ cho thấy học giả nước ngoài đã ngày càng quan tâm hơn đến cách mà trải nghiệm của nông dân và cách mạng trong cuộc chiến kết nối với những địa điểm cụ thể<sup>1</sup>. Tuy vậy, không có nhiều nghiên cứu lưu ý đến vai trò của môi trường - cả môi trường tự nhiên lẫn xây dựng - trong những trận chiến này. Là một sự bổ sung mới cho cả thể loại văn chương chiến tranh và biên giới, cuốn sách này sử dụng một cách tiếp cận mới, xem xét lịch sử thời thuộc địa và hậu thuộc địa của vùng châu thổ như những đoạn lịch sử nối tiếp đã in sâu vào cảnh quan nơi đây.

Lịch sử đầm lầy hiện đại này cũng được đặt trong thể loại lớn văn học sử về cuộc mở rộng thuộc địa và những ảnh hưởng của nó đến môi trường. Một số độc giả có thể ngạc nhiên khi hay rằng Sơn Nam đã so sánh sự định cư của người Việt ở đồng bằng sông Cửu Long hồi thế kỷ 19 với các cuộc chinh phục vùng phía Tây sông Mississippi của người Mỹ. Dù Sơn Nam thừa nhận việc ông so sánh cuộc “Nam tiến” của người Việt với Vận mệnh Hiển nhiên<sup>2</sup> chịu ảnh hưởng từ hình ảnh những đoàn xe lửa trong phim cao bồi viễn Tây của Hollywood chiếu tại các rạp chiếu bóng Sài Gòn thập niên 1960, thì sự so sánh của ông về lịch sử hai vùng biên này cũng cho chúng ta nhiều kiến thức<sup>3</sup>. Đầu tiên, các mạng lưới thương mại hiện đại được thiết lập ở đồng bằng sông Cửu Long (như ở miền Tây nước Mỹ) phụ thuộc phần nào ở người di cư, đặc biệt là những người Hoa đã lắp đầy chỗ

1. David W. P. Elliott, *The Vietnamese War: Revolution and Social Change in the Mekong Delta, 1930-1975*, 2 tập. (Armonk, NY: M. E. Sharpe, 2003); và David Hunt, *Vietnam's Southern Revolution: From Peasant Insurrection to Total War, 1959-1968* (Amherst: University of Massachusetts Press, 2009).

2. Manifest Destiny, hay thuyết bành trướng định mệnh, tin rằng việc Hoa Kỳ mở rộng lãnh thổ từ bờ biển Đại Tây Dương sang phía Tây, đến bờ biển Thái Bình Dương là một “vận mệnh hiển nhiên” cần làm. Thuật ngữ này được sử dụng lần đầu vào thập niên 1840. - ND

3. Sơn Nam, *Đồng bằng sông Cửu Long: Nét sinh hoạt xưa* (Thành phố Hồ Chí Minh: NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1993), 15.

trong quan trọng trong thị trường lao động và hàng hóa mới. Dù vai trò ở đồng bằng sông Cửu Long và ở California là rất khác nhau, nhưng sự hiện diện của cộng đồng người Hoa trong công cuộc dựng nước ở vùng châu thổ này cũng quan trọng không kém gì ở những vườn cam quýt của Nam California, ở khu phố Chinatown của San Francisco, hay ở những mỏ khai thác bạc của Nevada. Thứ hai, sự tồn tại của những khu định cư lớn nhưng thưa thớt ở đồng bằng sông Cửu Long đã tạo điều kiện cho cướp bóc hoành hành, những tên hải tặc đường sông đóng vai trò giống như những tay cao bồi sống ngoài vòng pháp luật trong phim Hollywood. Và thứ ba, ở những vùng sâu phía ngoài mạng lưới đồn lính và khu định cư tương đối mỏng mảnh của người Việt dọc theo những tuyến đường thủy chính là một thế giới không thuần nhất cả về dân tộc lẫn văn hóa, nơi những gia đình hòa trộn các sắc tộc, ta có thể nghe thấy ở chợ hay ở công trường làm việc nhiều ngôn ngữ pha lẫn với nhau, gồm tiếng Việt, tiếng Hoa, tiếng Khmer, tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Malay, tiếng Thái.

Dưới sự cai trị của thực dân, đồng bằng sông Cửu Long cũng sớm giống như những vùng biên cương đang nhanh chóng thành thị hóa vào khoảng năm 1900, theo nghĩa chuyển mình thành một cảnh quan thủy lợi hiện đại. Dù cuốn sách gây tranh cãi của Karl Wittfogel, *Oriental Despotism* (Nền chuyên chế phương Đông) (1957), lý luận rằng các cơ sở hạ tầng thủy lợi lớn cần thiết để chống đỡ những xã hội ở châu Á cho thấy một kiểu hoạt động chính trị thủy lợi châu Á độc nhất, nhưng nhiều trong số những cảnh quan tưới tiêu có dân cư đồng đúc nhất ở châu Á hiện đại lại chỉ mới tạo thành, và thường là dưới thời đô hộ của thực dân châu Âu cuối thế kỷ 19<sup>1</sup>. Đồng bằng sông Cửu Long, dù ở gần những cảnh quan tưới tiêu cổ xưa như Angkor Wat ở ngược dòng Mekong và một số tàn tích của cơ sở hạ tầng thủy lợi cổ quanh vùng Long Xuyên, lại có ít điểm chung với những cảnh

1. Karl A. Wittfogel, *Oriental Despotism: A Comparative Study of Total Power* (New York: Vintage, 1957).

quan thủy lợi truyền thống châu Á này hơn là với những vùng đất mới được khai hoang dưới sự kiểm soát của những bộ máy quan liêu thủy lợi *hiện đại* như được mô tả trong *Rivers of Empire* (Những dòng sông của Đế chế) của Donald Worster, hay *The Burma Delta* (Châu thổ Miến Điện) của Michael Adas<sup>1</sup>. Tuy sự kiểm soát đối với hầu hết các cảnh quan thuộc địa này đến năm 1960 đã quay trở lại với chính quyền dân tộc hậu thuộc địa, nhưng vận mệnh của dòng Mekong vẫn phần nào là độc nhất ở chỗ các kỹ sư thực dân Pháp được thay thế không chỉ bởi kỹ sư của chính quyền Việt Nam mà còn bởi một nhóm đông đảo các cố vấn và nhà thầu Mỹ. Với khoản cho vay từ Cục Cải tạo (BoR) và Công binh Lục quân Hoa Kỳ, các cố vấn kỹ thuật Mỹ đã rời những nơi như sông Colorado để đến với dòng Mekong, làm việc cho Ủy ban Sông Mekong do Liên hiệp quốc bảo trợ. Trong thập niên 1950 và 1960, họ phác ra hàng chục nghiên cứu khả thi cho các chương trình kiểm soát nguồn nước, sử dụng kinh nghiệm có được trước đó từ những nơi như vùng đầm lầy Everglades, Florida và đồng bằng San Joaquin. Sự mở rộng quy mô quốc tế của việc cải tạo và xây dựng đất nước ở đồng bằng sông Cửu Long đem lại cái nền móng cho nghiên cứu so sánh về những con đường hòa hợp giữa tự nhiên và việc xây dựng quốc gia ở những nơi khác.

### *Tìm đường qua vùng châu thổ*

Với hầu hết độc giả, đồng bằng sông Cửu Long có thể là một chân trời xa ngút mắt đồng lúa xanh rì được chăm nom bởi những người dân đầu đội nón lá, hoặc hình ảnh những người phụ nữ chèo chiếc xuồng hẹp chờ đầy hàng hóa đến một chợ nổi. May mắn thay, ngành công nghiệp du lịch đang phát triển nhanh chóng ở vùng này đã đi

1. Donald Worster, *Rivers of Empire: Water, Aridity, and the Growth of the American West* (New York: Pantheon, 1992); và Michael Adas, *The Burma Delta: Economic Development and Social Change on an Asian Rice Frontier, 1852-1941* (Madison: University of Wisconsin Press, 1974).

được một chặng đường dài để thay thế những ý tưởng xưa cũ về vùng đồng bằng châu thổ này, nó không còn là bài láy nguy hiểm che giấu những du kích quân mặc bà ba đen và tay ôm AK-47. Ngày nay, một khẩu hiệu phổ biến của du lịch Việt Nam đã chào mời rằng đây là “điểm đến của thiên niên kỷ mới”. Tuy vậy, ngoài những khẩu hiệu và hình ảnh phổ biến ấy, hầu hết độc giả đều chưa có khái niệm nhận ra vùng châu thổ này là một không gian phức tạp, tập hợp nhiều vùng thủy sinh thái nhỏ hơn cùng những điểm mốc quan trọng mà hầu hết người dân địa phương đều phải chèo xuồng qua.

Khi nghĩ về những kiểu bản đồ trong suy nghĩ mà người đọc có thể dùng để tìm đường qua những trang sách tiếp theo, sẽ rất hay nếu chúng ta cân nhắc đến những kiểu bản đồ mà người xưa đã sử dụng. Nói chung, chúng có thể được chia thành hai kiểu: nhìn toàn cảnh từ trên xuống và nhìn ngang bề mặt, hay cách nhìn dựa theo kinh nghiệm. Những phát minh viễn thám và không ảnh trong thế kỷ 20 đã thay đổi cách mà phần lớn những người dựng nước cũng như ai đọc các nghiên cứu của họ hiểu và hình dung về vùng châu thổ. Trước khi bản đồ được phổ biến trong sách giáo khoa và các tác phẩm khác, cách nhìn toàn cảnh vùng châu thổ từ trên cao xuống hầu như chưa quen thuộc với hàng triệu người vẫn sống và qua lại trên bề mặt của nó mỗi ngày. Có (và vẫn còn khá nhiều) sự khác biệt trong quan điểm, phản ánh những khác biệt sâu sắc về trình độ giáo dục, giai cấp, và độ di động xã hội của con người. Bất kỳ vị khách ngoại quốc nào đã bay trên mạng lưới kênh rạch chằng chịt của đồng bằng châu thổ phía Nam đến sân bay Thành phố Hồ Chí Minh, rồi quay lại vùng châu thổ này bằng xe hoặc tàu thuyền đều dễ dàng thấy được sự khác biệt rõ ràng khi tầm nhìn từ trên cao nhường chỗ cho hướng nhìn ngang bề mặt. Người này rời khỏi ô cửa sổ máy lạnh ở độ cao hơn ba ngàn mét để xuống ngồi trên một phuơng tiện hòa vào cảnh sắc, mùi hương, và đi lại theo những dòng kênh hoặc con lô trên bề mặt đồng bằng. Rất nhanh chóng,

những ngôi làng và những cánh đồng bắt đầu trông vừa tựa như nhau; và chỉ sau vài tháng là những giao điểm cầu-kênh, xóm làng, hoặc nhiều địa điểm khác cũng bắt đầu trở thành những điểm mốc quen thuộc. Giáo dục ở nhà trường, đặc biệt là các môn khoa học xã hội và địa lý, dạy chúng ta cách xem bản đồ lập từ trên xuống; xác định vị trí theo hệ tọa độ Descartes, bản đồ, la bàn, và giờ đây hệ thống định vị GPS là kỹ năng cơ bản đối với khách du lịch nước ngoài, cán bộ trắc địa thuộc địa, và quân đội.

Nhưng dù phương pháp này truyền tải dữ liệu thú vị về một môi trường, nó lại không cho thấy được các giai đoạn tạo thành hoặc phá hủy, không bắt được bất kỳ sự thay đổi năng động nào - như sự lên xuống của thủy triều, những đợt nước nổi đột ngột của dòng sông vào mùa thu, hoặc độ chín muồi của lúa trước vụ thu hoạch. Ảp vào mọi giác quan của du khách - những tiếng kèn còi huyên náo, cảnh thuyền ghe đông đúc, cảnh người ta chèn vênh giữ thăng bằng trên xe máy, chuyện muỗi đốt, hay những đợt mưa mùa xối xả - là lời nhắc nhở rằng việc sống sót được ở một nơi như vậy đòi hỏi vận động, dàn xếp, và trải nghiệm. Các học giả, các nhà quy hoạch đô thị, và khách du lịch, ở những mức độ khác nhau, đều phải chấp nhận tầm quan trọng của việc đưa kiến thức về phương ngang bể mặt vào phân tích của mình; với dân du lịch, đó có lẽ là niềm vui và thách thức của việc đi đó di đây. Lời kêu gọi coi trọng "cảnh quan địa phương" của J. B. Jackson nhắc nhở chúng ta rằng du khách và độc giả nước ngoài đang bước vào nơi được dân địa phương, những người tìm lối cho mình bằng mọi điểm mốc cả chính thống lẫn không chính thống, biết đến theo những cách rất khác<sup>1</sup>.

Trong khi các học giả lập luận rằng việc chuyển sang góc nhìn theo phương từ trên xuống đại diện cho một sự thay đổi hướng tới cách

1. James Brinkerhoff Jackson, *Discovering the Vernacular Landscape* (New Haven, CT: Yale University Press, 1986).

nhìn toàn cầu hóa, hiện đại hơn, thì trong thực tế, thay đổi từ một cách nhìn môi trường này sang cách nhìn môi trường khác không đơn giản như vậy. Nhiều nhân vật trong lịch sử, đặc biệt trước khi máy bay xuất hiện, đã học hỏi được từ cả hai góc nhìn, dùng kiến thức mà họ thu thập được nhờ xem bản đồ để bổ sung cho những điều đã biết được trên mặt đất. Khảo sát của Rénaud là một thí dụ chứng minh; và các cán bộ trắc địa thuộc địa mãi cho đến thập niên 1920 vẫn di chuyển ngang dọc vùng Đông Dương bằng cách đi bộ, bằng xe ngựa, hoặc bằng tàu thuyền, sử dụng phép tính lượng giác và các công cụ đơn giản để tạo ra những bản đồ đo diện tích. Đường biên giới trên những tấm bản đồ hồi cuối thế kỷ 19 thường được bổ sung bằng dẫn giải văn bản mang tính thoại; trong khi những khoảng trống rộng lớn xác nhận giới hạn tiếp cận của cán bộ trắc địa ở những thời kỳ trước đó. Tương tự, sau khi binh sĩ hoặc chính quyền thuộc địa đã ổn định được ở một tỉnh, họ sẽ mau chóng hòa nhập với mặt đất trơn trẹt gồm nước lắn bùn mà họ phải đi mỗi ngày. Nhiều hồi ký của lính Mỹ cũng đã chứng thực, việc hiểu được địa hình thường quan trọng hơn là biết được địa hình từ trên cao trông như thế nào.

Bởi tôi nhấn mạnh vào việc dựng nước, nên có lẽ ranh giới đầu tiên đáng để xét đến là ranh giới thủy văn của vùng châu thổ này. Như ở nhiều nơi, biên giới quốc gia phân cách Việt Nam và Campuchia không đi theo những đường nước tự nhiên mà theo những đường thẳng tưởng tượng băng ngang bề mặt trống hoác. Vùng châu thổ trải dài ở Campuchia và bao gồm cả khoảng một triệu héc-ta đầm lầy quanh những nhánh chính của dòng Mekong phía dưới Phnom Penh (bản đồ 1)<sup>1</sup>. Trong cuốn sách này, tôi tập trung phần lớn vào các sự kiện diễn ra trên 4/5 diện tích vùng châu thổ, ở hạ lưu, trong lãnh

1. Võ Tòng Xuân và Shigeo Matsui biên tập, *Development of Farming Systems in the Mekong Delta of Vietnam* (Thành phố Hồ Chí Minh: NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1998), 18. Tổng diện tích đồng bằng sông Mekong tính từ Kompong Cham tại Campuchia đến Biển Đông vào khoảng năm triệu ha.

thổ Việt Nam; tuy vậy, đường biên giới dễ qua lại với Campuchia đã (và vẫn đang) đóng một vai trò quan trọng trong lịch sử của khu vực. Ở phía Tây Nam và Đông Nam, môi trường châu thổ nối tiếp vịnh Thái Lan (Xiêm) và Biển Đông - cả hai vùng nước này đều đóng vai trò quan trọng trong việc định hình vùng châu thổ. Nhịp thủy triều từ hai lưu vực này khác nhau, tạo nên một ma trận thủy văn cực kỳ phức tạp với các dòng dịch chuyển trong kênh lạch. Hiện tượng nước dâng và rút mỗi ngày từ cửa biển ngược dòng lên cả trăm cây số, gây ảnh hưởng quan trọng đến cả hoạt động thủy lợi lẫn giao thông, đồng thời cũng chịu trách nhiệm chính cho sự băng phẳng đặc biệt của vùng châu thổ này; độ cao trung bình của khu vực so với mực nước biển tăng chỉ một mét trên một trăm km, cũng có nghĩa là diện tích những khu định cư bị ảnh hưởng bởi lụt lội và triều cường là rất lớn.

Ngoài những con nước thủy triều, một yếu tố tạo thành nữa chính là dòng Mekong. Con sông bắt nguồn từ Cao nguyên Tây Tạng, vượt 6.000km qua tỉnh Vân Nam của Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Campuchia, trước khi đến với vùng đất này. Về mặt địa chất, thung lũng này được hình thành từ cách đây đã hơn hai triệu năm, vào cuối kỷ Đệ Tam, và châu thổ đầu tiên hình thành là những quả đồi đất sét đỏ tạo thành hình cung kéo dài từ Thành phố Hồ Chí Minh đến Tây Ninh và Phnom Penh. Đến tận 6000 năm trước Công nguyên, sau khi kỷ Băng hà cuối cùng kết thúc, những khu vực rộng lớn của vùng châu thổ hiện tại vẫn thường xuyên bị ngập dưới nước biển. Khu vực nội địa rộng hơn 60km ngày nay còn lưu nhiều dấu vết của những rặng san hô ngầm và những đụn cát của bờ biển cổ đại<sup>1</sup>. Đồng

1. Nguyễn Hữu Chiêm mang đến một giới thiệu tuyệt vời về lịch sử địa chất vùng đồng bằng (thuộc lãnh thổ Việt Nam) trong chương đầu luận án của mình. Xem Nguyễn Hữu Chiêm, "Studies on Agro-ecological Environment and Land Use in the Mekong Delta, Vietnam" (luận án PhD, Đại học Kyoto, 1994), 1-17. Luận án này đặc biệt hữu ích cho người đọc sử dụng tiếng Anh bởi tích hợp các tư liệu trước đây về lịch sử địa chất của khu vực bằng tiếng Anh và tiếng Pháp với các nghiên cứu gần đây từ Việt Nam.

bằng sông Cửu Long do đó là một khu vực còn tương đối trẻ, đã mở rộng nhanh về phía biển nhờ lượng phù sa lớn từ thượng nguồn đưa xuống. Trong hai ngàn năm qua, vùng này dần mở rộng khiến những cảng biển cổ xưa từ khoảng năm 400 nay đã nằm sâu trong đất liền khoảng 20km hoặc hơn.



Bản đồ 1. Sông Mekong và vùng chia thô. Bản đồ này cho thấy những khu vực chịu nhiều ảnh hưởng của lũ mùa (tổ đật) cũng như những dòng chảy chính của dòng Mekong qua Campuchia và Việt Nam. Nguồn: Tác giả.

Với môi trường nước thế này, dân cư tập trung đông nhất ở những nơi đất cao gọi là *miệt vườn*<sup>1</sup>. Bờ bối của những dòng sông và kênh cũng như những đồi cát cổ xưa hơn (gò) tạo nên phần lớn diện tích đất cao (từ hai đến ba mét trên mặt nước biển) ở châu thổ. Một trong những đặc điểm xác định chính của vùng (nhìn thấy được trên bề mặt) là những khu định cư chật hẹp nối tiếp nhau trên mép nước cùng khu vực nội địa mênh mông những rừng, đồng bằng và rừng dược. Từ những dải đất hẹp và những ngọn đồi như đảo này, một xã hội hòa lẫn giữa những người định cư Việt, Khmer, Hoa đã từ từ mở rộng những vườn cây ăn trái, những cánh đồng, đường bộ, và những con kênh đào hướng ra phần đất ngập nước ở ngoài xa. Và cũng chính trên những dải đất hẹp ấy, binh lính và các chủ đồn điền thuộc địa người Pháp về sau đã xây dựng các thể chế thuộc địa trước khi tiếp tục bành trướng thêm.

Vùng đất cao còn lại duy nhất nữa ở vùng châu thổ này là vài nhóm núi đá granit, giống như đảo, ở phía thượng lưu chạy dọc theo cả hai phía biên giới với Campuchia (bản đồ 2). Những ngọn núi này không chỉ đóng vai trò quan trọng về sinh thái mà còn là những địa điểm quan trọng trong lịch sử cổ đại. Phải đến sau khi những tấm không ảnh của vùng châu thổ này được phổ biến rộng rãi hồi cuối thập niên 1920, các nhà nghiên cứu nghiệp dư mới chú ý đến dấu vết của việc trồng trọt và những đoạn kênh đào cổ xưa. Pierre Paris, một nhà cầm quyền cấp tỉnh ở Long Xuyên, cho rằng có thể liên hệ những di tích này với thư tịch của Trung Quốc mô tả về Phù Nam<sup>2</sup>. Bắt đầu với chiến dịch năm 1943 của Louis Malleret ở chân núi Ba Thê, các nhà khảo cổ học đã đào xới và xác nhận mối liên hệ này. Các tuyến đường thủy cổ xưa đi ngang các khu định cư và các điểm hành hương có liên quan đến một nền văn minh tiền Khmer gọi là

1. Sơn Nam đã miêu tả kiểu khu định cư này trong cuốn *Văn minh miệt vườn* (Hà Nội: Văn Hóa, 1992).

2. Pierre Paris, "Anciens canaux reconnus sur photographies aériennes dans les provinces de Tak Ev et de Châu Đốc", *Bulletin de l'École française de l'Extrême-Orient* 31 (1931): 221-23.

Phù Nam (từ khoảng năm 300 trước Công nguyên đến năm 600) theo một tên gọi trong bản văn Trung Quốc, hay văn hóa Óc Eo theo tên điểm khai quật đầu tiên. Nghiên cứu tiếp sau đó cho rằng những ngọn núi và đồi này đã hình thành nên các điểm nút của một mạng lưới cổ các kênh biển và các khu định cư san sát nhau, được liên kết với một trung tâm kho báu cung cấp hàng hóa cho tuyến thương mại biển từng một thời thịnh vượng giữa Trung Quốc và Ấn Độ<sup>1</sup>. Dấu vết hữu hình của nền văn hóa này gồm những trụ gỗ, đồ trang sức bằng vàng, các pho tượng Phật giáo và Hindu giáo, nền gạch, và vết tích của các dòng kênh chính. Mặc dù có một làn sóng nghiên cứu và khai quật khảo cổ đã được phục hồi từ những năm 1990, nhưng hiểu biết về quy mô của Phù Nam vẫn còn tương đối ít, do tất cả vết tích của những trụ gỗ và những món đồ dẽ hư hại của nền văn minh này đều đã tiêu tan trong lớp bùn mềm, đậm tính a-xít của vùng chau thổ. Ghi chép bằng chữ Hán mà các đoàn đi sứ gửi về cho hoàng đế Trung Quốc cho hay rằng Phù Nam bao gồm các khu định cư chính tại Óc Eo/Ba Thê, tại Angkor Borei, và tại nơi mà nay là Đồng Tháp<sup>2</sup>.

Kể từ thập niên 1500, người châu Âu và những vị khách khác đến vùng đồng bằng chau thổ này đã coi đây như biên cương hoang vu đầy biến động giữa vương quốc Campuchia bị phân chia với vùng phía Nam mở rộng của nhà nước Việt Nam có trung tâm ở Huế. Mô tả của người Việt, Khmer, Hoa, và người châu Âu từ những năm 1700 về nơi này có lời lẽ cũng tương tự như của những người đã từng

1. Một trong những miêu tả toàn diện nhất về văn hóa vật thể thời cổ đại tại khu vực đồng bằng này là cuốn sách của Louis Malleret, *L'archéologie du delta du Mékong*, 3 tập (Paris: Ecole française d'Extrême-Orient, 1959). Có thể đọc thêm một thảo luận sâu sắc về hạ tầng thủy lợi thời cổ đại và các khu định cư tiền Angkor gần Chau Đốc và kênh Vĩnh Tế ngày nay trong cùng nguồn tư liệu, 1: 27-33.

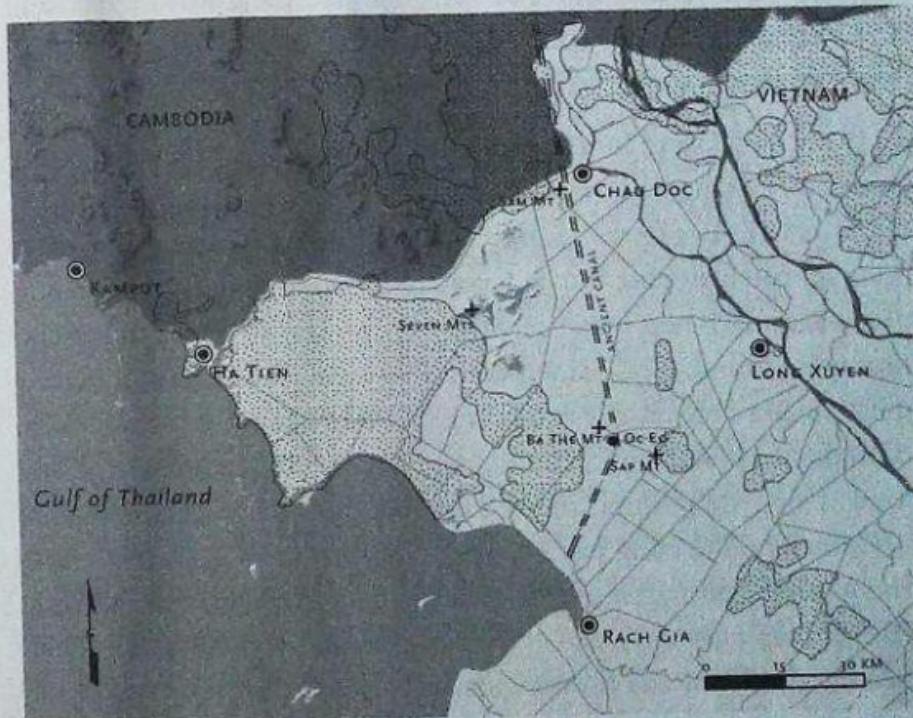
2. Các ký tự khắc trên đá và ghi chép của người Trung Quốc cũng cố giả thiết rằng đây là "Vương quốc Ấn hóa" đầu tiên ở Đông Nam Á, và rằng tầng lớp tinh hoa tại Ấn Độ và Đông Nam Á di chuyển từ vịnh Thái Lan đến Ấn Độ. Để đọc thêm miêu tả lịch sử dựa trên các hiện vật khắc đá và sách sử Trung Quốc, xem George Coedès, *The Indianized States of Southeast Asia*, Walter F. Vella biên tập, Susan Brown Cowing biên dịch (Honolulu, HI: East-West Center Press, 1967), 35-80.

lui tới xưa kia: một vùng hoang vu lầy lội với những điểm giao dịch nhỏ nằm dọc bờ sông. Vào thập niên 1750, những ngôi làng mới của người Việt và người Hoa được hình thành gần những trung tâm Khmer cũ hơn. Vùng châu thổ này vào thế kỷ 18 và 19 vẫn là một vùng biên cương tranh đoạt bạo lực, nơi sinh sống của người Việt di cư, người Hoa lưu vong, dân Khmer, cùng tất cả các loại quân nổi dậy<sup>1</sup>. Dân nhập cư Trung Quốc, một phần của mạng lưới các nhà buôn trung thành với triều Minh (*Minh hương*), có công lớn trong việc hình thành và mở rộng cảng sông mới ở những địa điểm như Sài Gòn, Mỹ Tho, và Hà Tiên. Vào những năm 1700, lãnh đạo của các nhóm người Hoa ấy được vương quốc Việt Nam và Campuchia nhượng đất cho điều hành những cảng này như những thành bang bán độc lập. Đến thập niên 1770, các thành bang bị bao vây trong những trận đánh lớn giữa các lực lượng người Việt và Hoa tại Hà Tiên, Hoa và Thái tại Chantaburi. Những trận đánh này về sau đã đưa đến một cuộc nội chiến giữa các phe phái người Việt tranh chấp nhau vào những năm 1780, kéo dài đến tận năm 1802.

Chỉ đến sau năm 1802, với sự thống nhất dưới quyền nhà Nguyễn ở Huế, một nhà nước Việt Nam cận đại mới cam kết tài trợ nhân lực cùng vật lực đáng kể nhằm xây dựng cơ sở hạ tầng hữu hình và hành chính trong toàn vương quốc. Bởi tầm quan trọng về kinh tế của vùng châu thổ với vương quốc, các thủ lĩnh quân sự và quan trắc địa đã bỏ nhiều nỗ lực đáng kể vào sáu tỉnh quân sự (*trấn*) ở đây và Sài Gòn. Vào thời điểm người Pháp xâm lược, hầu hết vùng châu thổ phía ngoài các dải đất phù sa bồi và cánh đồng liền kề vẫn thưa thớt người ở, tuy vậy

1. Để đọc thêm về lịch sử các khu định cư ban đầu của người Việt cuối thế kỷ 17, xem Nguyễn Ngọc Hiển, biên soạn, *Lê Thành Hầu: Nguyễn Hữu Cảnh, 1650-1700* (TP. Hồ Chí Minh: Văn Học, 1997). Để đọc thêm về ghi chép cuộc hội kiến giữa người Hoa Phúc Kiến với chúa Nguyễn năm 1679 tại Huế, xem Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục* (Hà Nội: Sử Học, 1963), 1: 91. Để đọc thêm về lịch sử thành bang người Trung Quốc tại Hà Tiên, xem Société des études indo-chinoises, *Géographie physique, économique et historique de la Cochinchine*, fasc. 2, *Monographie de la province d'Hà-Tiên* (Saigon: Imprimerie L. Ménard, 1901), 51.

vẫn được các quan chức tỉnh quản lý để khảo sát và mô tả trong sổ địa chính, một vài bản đồ đo diện tích, và các từ điển địa lý tinh (*địa chí*). Những ngọn núi xa xôi như Thất Sơn rất được chú ý, bởi đây vẫn còn là nơi ẩn náu cho quân nổi dậy, cho các nhà huyền môn và nhiều loài động vật hoang dã, bao gồm cả voi và cọp.



Bản đồ 2. Vùng Tứ giác Long Xuyên. Đường nét đứt nét biểu thị một con kênh cổ, cái tên Óc Eo trên bản đồ biểu thị tập hợp lớn nhất các địa điểm xác định của nền văn hóa Óc Eo, đặt theo tên của một ngôi làng người Khmer trong khu vực tại thời điểm diễn ra hoạt động khai quật, thập niên 1940. Nguồn: Tác giả.

Sự phân biệt giữa *miệt vườn* và *nội địa* là một trong những nét đặc trưng xác định về mặt hình thái và sinh thái quan trọng của châu thổ, ngoài ra, bình nguyên bao la này còn đặc trưng với việc dễ bị lụt, cận kề vùng nước mặn, và các quần thể thực vật liên quan. Gây lo lắng nhiều nhất trong công cuộc xây dựng quốc gia là hai bình nguyên ngập nước theo mùa ôm dọc theo biên giới Campuchia: vùng Tứ

giác Long Xuyên và Đồng Tháp (nơi này trong chiến tranh chống Mỹ thường được người phương Tây biết đến nhiều hơn với tên gọi Plain of Reeds). Cả hai lưu vực này (bản đồ 3) đều chìm trong nước trong thời gian tháng Chín và Mười hằng năm, khi những trận mưa mùa khiến nước sông Mekong dâng cao thêm nhiều mét so với bình thường. Phạm vi thủy học của vùng Tứ giác Long Xuyên kéo sang tận Campuchia, các góc của tứ giác này bao gồm hai cảng sông, Châu Đốc cùng Long Xuyên, và hai cảng biển, Hà Tiên cùng Rạch Giá.

Ở phía Bắc sông Mekong là một lưu vực hứng nước quan trọng khác, vùng Đồng Tháp ngập nước. Tên "Plain of Reeds - Đồng lau sậy" do Plaine des Joncs người Pháp đặt, do vùng này có những cánh đồng sậy cao phất phơ. Với chiều cao phải đến ba mét, chúng bao phủ nhiều kênh lạch hẹp, biến nơi đây trở thành chỗ ăn năn lý tưởng cho những người nổi dậy. Cái tên tiếng Pháp này phản ánh mối liên hệ quân sự của thực dân về một vùng đất thấp ngang mực nước biển, đầy nguy cơ bị mai phục, chứ không phải dịch từ tên gọi trong tiếng Việt. "Đồng Tháp Mười" muốn nhắc đến điểm đặc biệt có tính chất lịch sử của đồng bằng này (*đồng*), là một tòa tháp gạch mười tầng (*tháp*) từng nằm trên một gò nhỏ là cồn cát cổ ở trung tâm của vùng (Đồng Tháp ngày nay). Bởi vị trí trung tâm và lợi thế hơi cao, thuận tiện cho quan sát của nó mà quân đội triều đình Việt, sau khi mở rộng đến vùng này vào thập niên 1750, đã duy trì những tháp canh tương tự ở vị trí đó suốt nhiều thập kỷ sau<sup>1</sup>.

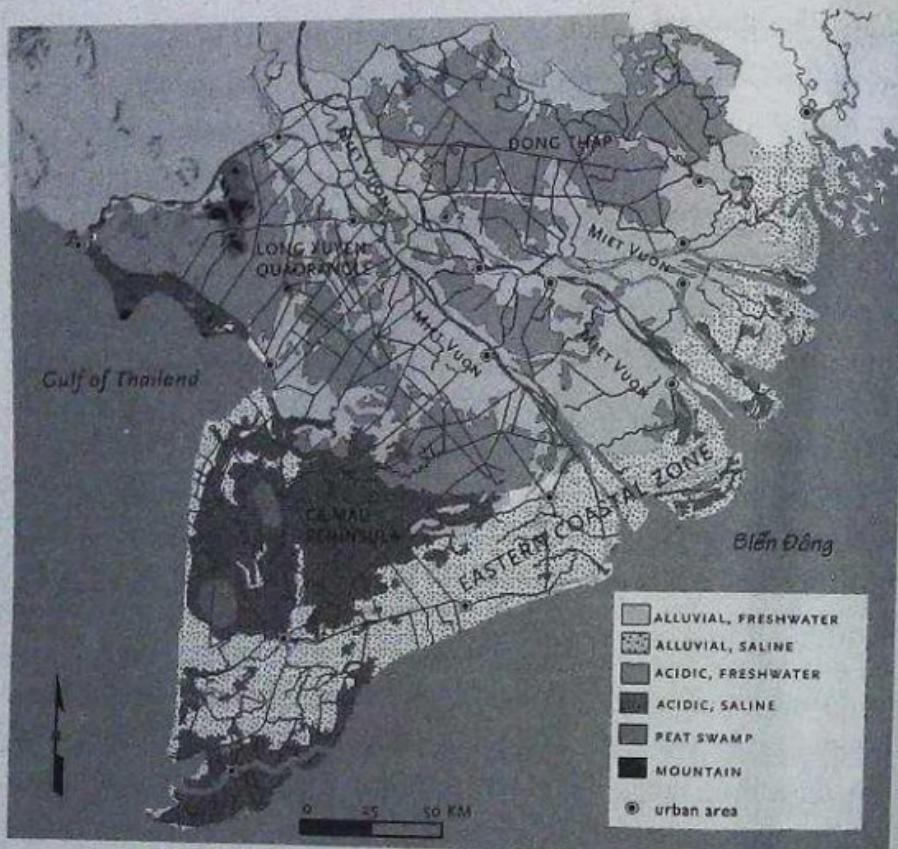
Vùng duyên hải phía đông lại tạo thành một khu vực đặc biệt khác, xác định bằng những dãy cồn cát và đầm lầy đọng nước xen kẽ nhau, song song với bờ biển. Trong những tháng mùa khô, nước mặn từ bờ biển xâm nhập vào đất liền thông qua các con kênh, lạch,

1. Học giả địa phương Trương Ngọc Tường tại Cai Lậy dẫn tôi đến một số trung tâm quân sự và hành chính trước thế kỷ 19 trong địa bàn tỉnh Đồng Tháp. Tại tất cả những nơi này, người Việt học theo truyền thống của người Khmer, xây dựng trên những ngọn đồi thấp, trên tàn tích các tháp canh hay nền móng công trình cũ. Xem chú thích số 7 trong chương 1.

người dân không thể canh tác lúa quanh năm nếu không có đê và hệ thống thủy lợi. Ngoài việc là nơi ẩn nấp cho tàu cướp biển và tránh trú bão lớn, vùng duyên hải phía đông còn luôn quan trọng về mặt văn hóa đối với việc sản xuất nước mắm và những mặt hàng thủy hải sản khác, nguyên liệu chủ đạo trong chế độ ăn của người Việt cho đến tận ngày nay. Dân làng ở đây đánh bắt cá, thu hoạch sò hến tôm cua, tham gia sản xuất muối và nhiều hoạt động khác gắn với biển, họ sinh sống trong những căn chòi cao dựng trên những vùng đất rộng lớn dễ bị ngập khi nước triều dâng. Ở Việt Nam, cũng như bắt cứ đâu khác, các cộng đồng ven biển nổi tiếng là những nơi dữ tợn, là chỗ hải tặc ăn náu và ngư dân đồng thời cũng thường kiêm luôn buôn lậu. Rừng Sác ngập mặn nằm ở phía bắc của vùng này, nơi sông Mekong và sông Sài Gòn gặp nhau, có tiếng là chỗ ăn náu cho du kích quân trong suốt các cuộc chiến ở Đông Dương.

Vùng duyên hải phía đông kéo mút về nam đến bán đảo Cà Mau, nơi mà xét về địa chất, là khu vực có tuổi đời “trẻ nhất” vùng châu thổ, được hình thành bởi nhiều lớp phù sa rộng bao la được các dòng hải lưu từ cửa sông đẩy về phía nam. Tên của bán đảo xuất phát từ tiếng Khmer, có nghĩa là “nước đen” (*tuk khmau*). Màu đen của nước ở đây là do lượng tannin cao tiết ra từ đất than bùn. Nơi này vẫn rất quan trọng về phương diện sinh thái bởi nó có những vết tích cuối cùng của vùng đầm lầy than bùn cổ xưa từng một thời bao phủ hầu hết bán đảo (xem bản đồ 3)<sup>1</sup>. Giống như những vùng nước lợ ở duyên hải phía đông, nước ở phần lớn bán đảo Cà Mau mặn suốt nửa năm. Do môi trường nặng tính a xít, địa hình khó lui tới và vị trí gần với biển, bán đảo này là một trong những vùng nổi dậy quan trọng nhất trong khoảng thời gian diễn ra chiến tranh.

1. Sự phân bố than bùn tại Đông Nam Á vẫn còn là một hiện tượng chưa được giải thích rõ ràng. Để đọc tóm tắt cụ thể về các khu vực than bùn tại châu thổ sông Mekong và Đông Nam Á, xem Edward Maltby, C. P. Immirzi, và R. J. Safford, biên tập, *Tropical Lowland Peatlands of Southeast Asia: Proceedings of a Workshop on Integrated Planning and Management of Tropical Lowland Peatlands Held at Cisarua, Indonesia, 3-8 tháng Bảy 1992* (Gland, Switzerland: IUCN, 1996).



Bản đồ 3. Các vùng sinh thái của Đồng bằng sông Cửu Long. Lưu ý rằng hầu hết các khu vực đô thị của vùng châu thổ nằm ở khu vực đất bồi nước ngọt được người dân địa phương gọi là miệt vườn, bám theo bờ chính của những dòng sông và dòng kênh lớn. Nguồn: Tác giả.

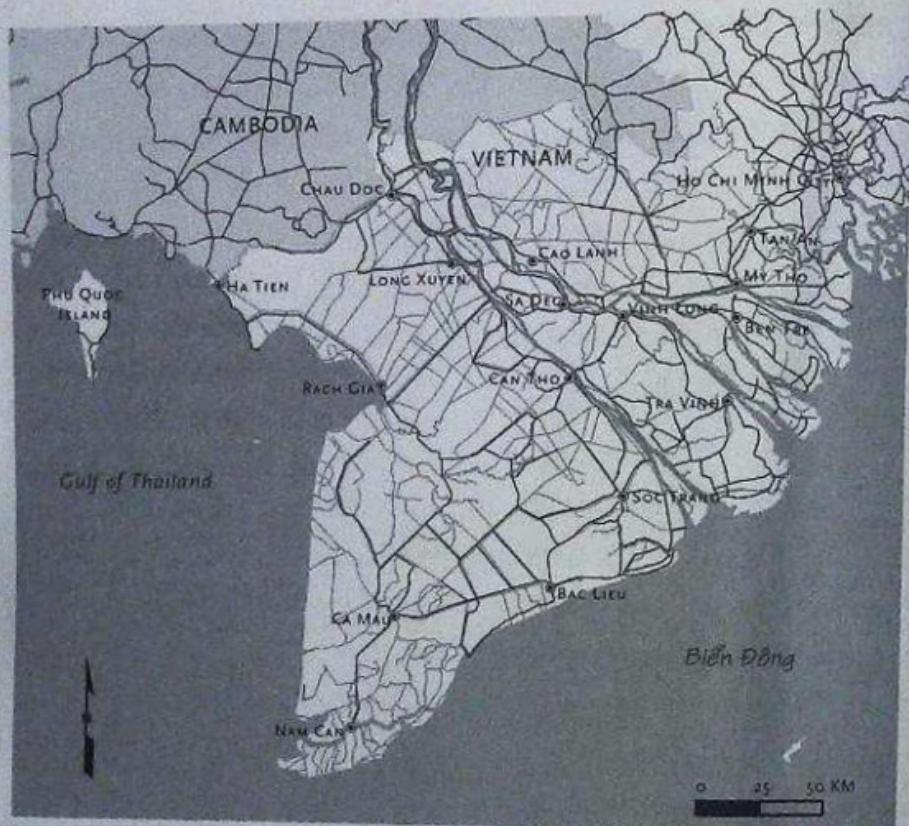
Một nhân tố quan trọng khác ở vùng châu thổ, đặc biệt kể từ giữa thế kỷ 19, là mô hình người di cư đến ngày càng tăng. Sự di dân của người Việt có quan hệ chặt chẽ với việc người từ Trung Quốc nhập cư đến đây, bắt đầu từ thế kỷ 17. Cho đến năm 1802, các chúa Nguyễn cai trị vùng biên cương phía nam, hợp tác cùng một vương quốc Campuchia bị chia cắt, đã dùng vũ lực và thuật ngoại giao để thiết lập nên đồn bốt ở những trung tâm của người Khmer trước đây như Mesar (Mỹ Tho), Kampong Reussey (Bến Tre), Koh Gong (Gò

Công), và Peam Ba-rach (Long Xuyên)<sup>1</sup>. Năm 1757, đổi lại việc hậu thuẫn cho một người giả hiệu lên ngôi ở Campuchia, nhà Nguyễn được nhượng đất - các vùng Phsar Dek (Sa Đéc), Long Hồ (Vĩnh Long), và Mot Chrouk (Châu Đốc) - nhờ đó mở rộng thêm lãnh thổ trên danh nghĩa của vương quốc Việt Nam đến những đường ranh giới hiện tại (bản đồ 4)<sup>2</sup>. Tuy vậy, mãi đến giữa những năm 1800, người Việt mới chiếm đa phần dân cư ở đây; và chỉ đến sau thập niên 1890, người Việt di cư đến mới tạo thành bộ phận người Việt đáng kể trong toàn vùng.

Cũng quan trọng với lịch sử môi trường của vùng châu thổ là các loại thực vật và động vật theo cùng những chuyến di cư của con người ở trên, đặc biệt là cây lúa, nhiều loài cá khác nhau, và một loài xâm lấn từ phương Tây gọi là *lục bình* (hay bèo tây, danh pháp khoa học: *Eichornia crassipes*). Con người trong quá trình định cư đã vừa nuôi dưỡng vừa chống lại nhiều loài thực vật và động vật khác nhau ở nơi biên cương màu mỡ kỳ lạ này. Việc trồng lúa tất nhiên có sức thu hút bậc nhất đối với những người định cư quan tâm đến việc tạo dựng nhà cửa ở nơi này, và các chương tiếp theo sẽ xem xét các khía cạnh khác nhau của việc khai khẩn trồng cấy loại cây này trong mối liên quan đến việc xây dựng đất nước. Lục bình vẫn là mối đe dọa dai dẳng đối với việc di chuyển trên kênh rạch, thường xuyên đe dọa làm tắc nghẽn các tuyến đường thủy không được coi sóc khiến tàu thuyền phải dừng lại. Loài thực vật trời női này có xuất xứ từ Amazon, sinh sôi nhanh chóng mỗi năm thành những thảm lớn női đậm đành khi lũ tấn công vào vùng đất thấp, làm chậm dòng chảy, tạo môi trường lý tưởng cho muỗi sinh sôi.

1. Tên gốc tiếng Khmer được ghi nhận bởi Lê Quý Đôn trong cuốn *Phù biền tạp lục*, Quyển 1, Lê Xuân Giáo biên dịch (Sài Gòn: Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa, 1972), 108.

2. Sơn Nam, *Lịch sử An Giang* (Long Xuyên: An Giang, 1986), 3.



Bản đồ 4. Các con lô và thành phố của vùng chau thổ. Những đường đậm nét thể hiện thể hiện hầu hết những con lô hai lán trái nhựa trong vùng. Những đường nhạt hơn là biểu thị của những con kênh. Nguồn: Tác giả.

Trong thập niên 1800, loài cây này bắt đầu xuất hiện trong các triển lãm và các vườn bách thảo trên toàn thế giới. Nhà thực vật học Việt Nam là ông Phạm Hoàng Hộ chép rằng *Eichhornia crassipes* được ghi nhận xuất hiện ở Việt Nam lần đầu tiên vào năm 1902, khi được đưa đến vườn bách thảo thuộc địa ở Sài Gòn<sup>1</sup>. Những loài cây xâm lấn dai dẳng như vậy được sánh với những loài cá và loài thủy sinh cũng dai dẳng ngang ngửa, nếu không nói là còn phàm ăn hơn. Vùng đồng bằng chau thổ nuôi dưỡng một loạt các loài di trú nước

1. Phạm Hoàng Hộ, *Cây cỏ Việt Nam* (Hà Nội: Trẻ, 1999), 3: 467.

ngọt và nước mặn đa dạng; tuy vậy, các loài cá da trơn bản địa và được du nhập, cũng như *cá lóc* (danh pháp: *Channidae*), vẫn chiếm phần lớn trong số các loài được nuôi trong ao hồ và bắt được trên đồng mùa lũ<sup>1</sup>.

Bên cạnh việc định hướng cho độc giả địa lý cơ bản của vùng đồng bằng châu thổ và hai cách để băng qua nó - từ phía trên và từ phương ngang - giới thiệu văn tắt này về quá khứ tiền thuộc địa của vùng cũng sẽ xua tan mọi ý niệm rằng môi trường nơi đây - đối tượng của những chiến dịch dựng nước khác nhau trong thế kỷ 19 và 20 - đã được thuần hóa hay bình lặng. Chính xác sự hoang dã của vùng châu thổ, bản chất dễ biến động của nó, và những khu định cư dễ bị tác động nơi *miệt vườn* đã khiến cho nó bị ảnh hưởng nhiều nhất khi hạm đội tàu Pháp tiến vào vùng nước này những năm 1860.

1. Trong một trường hợp xâm lấn ngược, cá lóc gần đây được du nhập vào các lưu vực sông tại châu Mỹ và châu Âu, nơi chúng nhanh chóng mang tiếng là "thùy quái" bởi khả năng tận diệt phần lớn các loài động vật thủy sinh khác và thậm chí còn có thể trườn trên cát để xâm nhập các hồ nước lân cận.

Theo việc binh nhung thuở trẻ trai,  
Phong trần hăng hái tuốt gươm mài.  
Anh hùng gặp phải hối không đắt,  
Thù hận chang chang chẳng đội trời.

- Nguyễn Trung Trực, 27 tháng Mười, 1868<sup>1,2</sup>

## 1. MÉP NƯỚC

Sự cai trị của thực dân Pháp tại Đông Dương bắt đầu từ năm 1859, sau một loạt giao tranh dữ dội trên mặt nước. Sau khi cuộc phô trương ngoại giao pháo hạm ở vịnh Đà Nẵng, gần kinh đô của nước Việt, rõ là đã gần thất bại, hạm đội Pháp rút khỏi bờ biển được bảo vệ nghiêm ngặt của miền Trung Việt Nam. Vào ngày 17-2-1859, hạm đội Pháp ghi dấu chiến thắng đầu tiên tại thành trì của người Việt ở phía nam là thành Gia Định (Sài Gòn) (bản đồ 5). Hai tàu khu trục nhỏ, ba pháo hạm chạy bằng hơi nước, ba tàu vận chuyển và một tàu hơi nước bắt đầu cuộc tấn công vào rạng sáng bằng nhiều loạt pháo liên tiếp. Các lực lượng Pháp và Tây Ban Nha, cùng một toán lính đánh thuê được tuyển tại địa phương đã phát động tấn công vào các tường

1. Tương truyền đây là bài thơ mà Nguyễn Trung Trực đã ngâm trước khi bị hành quyết tại Kiên Giang, bản dịch của thi sĩ Đông Hồ. - ND

2. Giang Minh Đoán, *Nguyễn Trung Trực: anh hùng kháng chiến chống Pháp* (Thành phố Hồ Chí Minh: NXB. Thành phố Hồ Chí Minh, 1998), 43. Ông Trực viết bài thơ này theo thể song thất (7-7) cổ điển.

thành, trận đánh kết thúc vào giữa chiều ngày hôm đó với việc chiếm được pháo đài và thương cờ tam tài<sup>1</sup>. Dù giành được chiến thắng trên bờ biển tương đối nhanh và áp đảo, nhưng cuộc chiến ròng rã hai năm sau đó trên đất liền, ở nơi cách bờ sông chỉ vài km lại không thu được bất kỳ tiến triển quan trọng nào cho người Pháp. Nguyễn Tri Phương, thống tướng chỉ huy quân đội triều đình Việt Nam ở phía Nam, đã chặn đứng không cho quân Pháp tiến ngược lên xa hơn các cảng ở Sài Gòn và Chợ Lớn. Trong khi các doanh nghiệp và đơn vị quân đội Pháp xây dựng một cầu cảng hiện đại trong thành phố này, thì các doanh trại của người Việt bên ngoài Sài Gòn cũng đã phát triển quân số lên 21 ngàn lính, hình thành nên một dãy công sự với đầu não mới tại Chí Hòa (gần sân bay của Thành phố Hồ Chí Minh ngày nay). Khi giao tranh qua lại ở các đoạn đường bị phong tỏa ngày càng tăng, các chỉ huy người Pháp cuối cùng đã tổ chức một đợt tổng tấn công vào ngày 24-2-1861, với ba ngàn quân cùng lực lượng tiếp viện đến từ các tàu Pháp và Tây Ban Nha đang neo trên sông. Hơn ba trăm binh lính châu Âu thiệt mạng sau hai ngày chiến đấu, trong khi về phía Việt Nam, con số thiệt mạng ước tính là một ngàn người. Hai năm sau trận đánh đầu tiên ở Gia Định, quân Pháp giành được chiến thắng quân sự đầu tiên trước người Việt trên đất liền<sup>2</sup>.

Tuy vậy, chiến thắng này không báo hiệu bước ngoặt nào trong việc chinh phục, cũng chẳng báo hiệu sự từ bỏ quyết tâm bảo vệ các vùng nước. Paulin Vial, chỉ huy một tàu khu trục nhỏ phục vụ trong cuộc chinh phục này đã viết lại vào năm 1874, báo cáo rằng sau chiến thắng tại Chí Hòa, Đô đốc Bonard đã rút sĩ quan từ các pháo đài ở dọc dòng Mekong về để củng cố quyền kiểm soát bờ sông Sài Gòn. Các tướng lính quân sự Việt Nam chạy khỏi Sài Gòn đã nắm lấy

1. Paulin Vial, "Expedition de Cochinchine," in *Les grands dossiers de l'illustration: L'Indochine*, biên tập Eric Baschet (Paris: Livre de Paris, 1944), 16-18.

2. Nguyễn Khắc Đam, Nguyễn Tri Phương: Đánh Pháp (Hà Nội: Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, 1998), 56-58; và Paulin Vial, *Les premières années de la Cochinchine: Colonie française* (Paris: Imprimerie Briez, C. Paillart et Retaux, 1874), 2: 90-92.

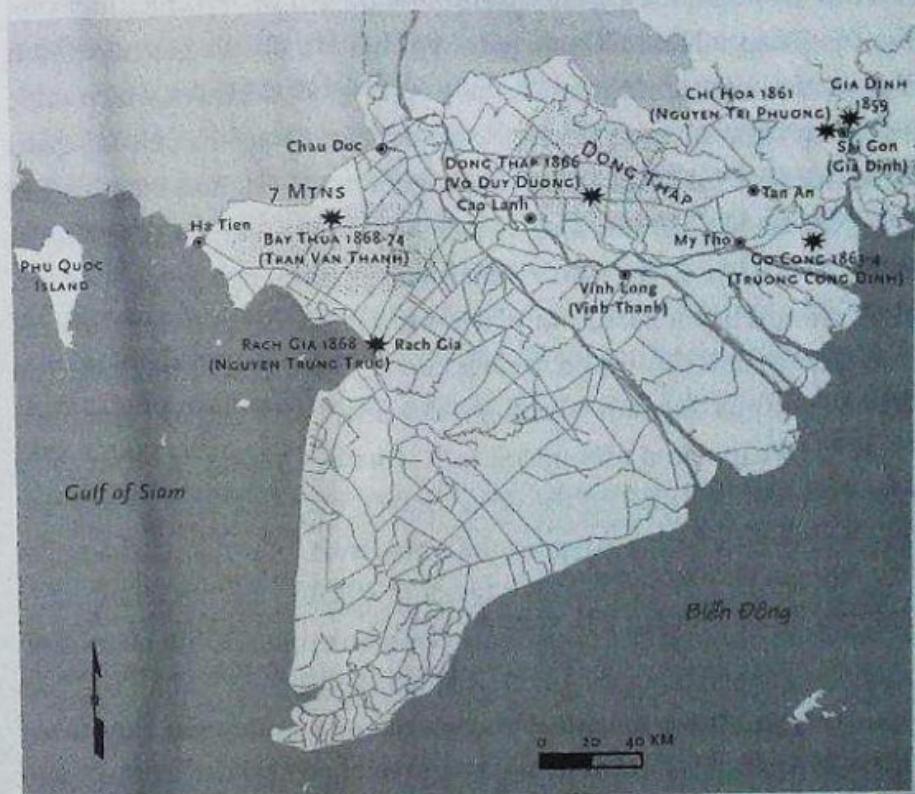


Hình. 2. Bến tàu dọc kênh Bảo Định (Arroyo de la Poste), Mỹ Tho, 1898. Quang cảnh nhìn về hướng nam, nơi những dòng kênh đổ vào nhánh thương lưu của dòng Mekong, hay Tiền Giang. Nguồn: J. C. Baurac, *La Cochinchine et ses habitants: Provinces de l'est (Saigon: Imprimerie commerciale Rey, 1899)*, 16.

cơ hội này để chiếm các đồn lũy và doanh trại của Pháp trên sông Mekong, và đặc biệt là tài sản trong tay các cộng sự của thực dân<sup>1</sup>. Sau thêm một năm rưỡi nữa, người Pháp tập trung xây dựng bến cảng và thành phố quanh Sài Gòn, trong khi các chỉ huy người Việt như Trương Công Định dựng lên các trại lính mới ở những thành thị nhỏ dọc theo dòng Mekong, như Gò Công, và tại các doanh trại thời Nguyễn (*dinh*) ở Vĩnh Long (bản đồ 5). Một hiệp ước hòa bình được vua Tự Đức bất ngờ đề nghị vào tháng Sáu năm 1862 đã tạm ngừng công cuộc tái tổ chức quyền lực này và đập nát sự kháng cự từ phía Việt Nam. Phan Thanh Giản, vị quan cao nhất của triều Nguyễn ở vùng châu thổ này, đã đến Pháp tiếp tục thay mặt vua để đàm phán, nhưng các chỉ huy quân sự của triều Nguyễn như Trương Công Định thì thẳng thừng bác bỏ và tiếp tục tổ chức tấn công du kích vào các

1. Vial, *Premières années*, 2: 144.

tiến đồn của Pháp tại ranh giới phía nam của Sài Gòn ở Tân An và Mỹ Tho.



Bản đồ 5. Các trận đánh lớn trong cuộc xâm chiếm của Pháp ở đồng bằng sông Cửu Long. Sự kháng cự thực dân nhìn chung có xu hướng phát triển về phía tây, từ những trận đánh đầu tiên ở Gia Định năm 1859, quanh cửa Soài Rạp và Gò Công vào năm 1863 đến Đồng Tháp năm 1866 và vùng Tứ giác Long Xuyên từ năm 1866 đến 1874. Nguồn: Tác giả.

Năm năm tiếp theo trong cuộc xâm chiếm của thực dân và kháng chiến của Việt Nam liên tục thử thách giới hạn của nhà cầm quyền Pháp trong những trận chiến tại những vùng biên giới nước, nơi luồng nước sâu mà tàu bè qua lại được nhường chỗ cho đầm lầy và những con lạch cạn. Những đầm lầy quanh Sài Gòn, vùng Đồng Tháp bao la, và những vùng duyên hải phía đông gần Gò Công đã thu hút các phe phái nổi dậy của quân đội triều Nguyễn - những người

đã liên tục phát động tấn công về phía đồn lũy của thực dân được xây dựng ở rìa các tuyến đường bộ và đường thủy mà tàu bè có thể lui tới. Một đơn vị dưới quyền Trương Công Định đã tấn công một đồn lũy của Pháp ở Nhiêu Thuộc gần Mỹ Tho. Dù chỉ có một số ít binh lính bị tiêu diệt nhưng người Pháp vì lo sợ sẽ có thêm nhiều cuộc tấn công khác nữa, đã tổ chức một đợt tấn công lớn của hải quân đánh tướng Định. Ngày 25-2-1863, khoảng 20 tàu của Pháp và Tây Ban Nha bịt kín các con sông và lạch sâu từ Gò Công, nơi được tin là cơ sở chính của tướng Định. Một bệnh viện nổi neo trong một con lạch, trong khi các khẩu đội pháo mặt đất được dựng dọc theo các con lạch khác để hỗ trợ pháo tăng cường ngoài vũ khí trên tàu. Tàu hộ vệ *Circé* của Tây Ban Nha chờ ở cửa Soài Rạp trong khi tám pháo hạm của Pháp neo ở những con lạch chịu ảnh hưởng của thủy triều khác gần đất liền nhất có thể để di chuyển được mà không mắc cạn. Lực lượng trên bộ tấn công từ những báي xuất phát nổi này bao gồm nửa tiểu đoàn *biet kich* người Algeria (*tirailleur* - bộ binh hạng nhẹ) đóng trú tại Thượng Hải và một tiểu đoàn lính người Philippines dưới sự huấn luyện của người Tây Ban Nha (vẫn là đồng minh của Pháp trong chiến dịch xâm chiếm thuộc địa) từ Manila. Sau cuộc công kích dữ dội này, quân của tướng Định tan tác, cởi bỏ quân phục tháo chạy, rồi tập hợp lại ở những đầm lầy khác<sup>1</sup>. Đô đốc Bonard dùng chiến thắng này để ép vua Tự Đức tôn trọng các điều khoản của hiệp ước 1862 khi bản hiệp ước đã ký kết được gửi trả về từ Paris. Trương Công Định thoát được và vẫn tiếp tục chỉ huy những cuộc phục kích nhỏ cho đến năm 1864 thì bị một thiếu úy bán đứng cho người Pháp.

Những người Việt khác tiếp tục chiến đấu, khi quân Pháp thất chật kiểm soát những tuyến đường thủy gần Sài Gòn thì họ rút sâu hơn vào nội địa hoang vu của vùng châu thổ. Một số nhân vật đáng chú ý nhất có thể kể đến Võ Duy Dương, dẫn dắt hoạt động chống

1. Sách dâ dân, 203-5.

Pháp ở Đồng Tháp cho đến năm 1866; Nguyễn Trung Trực, lập căn cứ hỗ trợ ở vùng hạ lưu quanh Rạch Giá cho đến năm 1868; và Trần Văn Thành, lãnh đạo một giáo phái Phật giáo theo chủ nghĩa thiên niên kỷ (millenarianism)<sup>1</sup> và tổ chức một mạng lưới những cộng đồng ly khai dọc kênh Vĩnh Tế từ năm 1868 đến 1874<sup>2</sup>. Tuy mỗi phong trào nổi dậy mỗi khác, nhưng tất cả đều theo một logic giống nhau về mặt môi trường nước: rút xa khỏi những con kênh, lạch lớn mà tàu có thể qua lại để tiến vào vùng đầm lầy. Võ Duy Dương, một địa chủ giàu có trước năm 1862, đã cẩm đầu hơn một ngàn binh lính trong số các tá điền của mình và xây dựng căn cứ ở Gò Tháp, cồn cát cổ ở trung tâm Đồng Tháp (xem bản đồ 5)<sup>3</sup>. Hai lối đường bộ, có thể đi lại được trong một hoặc hai tháng cuối mùa khô, nối đồn lũy với các làng ở xa;

1. Chủ nghĩa thiên niên kỷ tin rằng mọi thứ sẽ thay đổi khi đến một thời kỳ nào đó, xuất phát từ niềm tin vào ngày phán xét được ghi lại trong sách Khải Huyền của Kinh Thánh. Giáo lý Bửu Sơn Kỳ Hương cũng dạy tín đồ tin vào Hội Long Hoa và sự giáng sinh của Đức Phật Di Lặc - Đức Phật vị lai - vào thời Thượng Ngươn để tuyển chọn người hiến đức. - BT

2. Ngoài tường thuật chi tiết của Vial về hành động của người Pháp đến năm 1871, cũng có nhiều ghi chép lịch sử của Việt Nam về các cuộc nổi dậy này. Tại Đồng Tháp, xem Nguyễn Hiến Lê, *Bảy ngày trong Đồng Tháp Mười: du ký và biên khảo* (Long An: Long An, 1989). Về Nguyễn Trung Trực, xem Nguyễn Trung Trực của Giang Minh Đoán. Về cuộc khởi nghĩa Bảy Thưa của tín đồ Bửu Sơn Kỳ Hương, xem *Khởi nghĩa Bảy Thưa (1867-1873)* của Trần Thị Thu Lương và Võ Thành Phương (Thành phố Hồ Chí Minh: NXB. Thành phố Hồ Chí Minh, 1991). Ngoài ra còn có thể xem *Đức Cố-Quán: hay là cuộc khởi-nghĩa Bảy-Thưa* của Nguyễn Văn Hầu (Sài Gòn: Tân-Sanh, 1956). Ngoài ba anh hùng chống thực dân trên, vẫn còn vô số những người khác. Người dân vùng châu thổ nói về bốn vị anh hùng: ba người trên và Nguyễn Hữu Huân, người lãnh đạo một cuộc khởi nghĩa tại Cai Lậy năm 1863, sau bị bắt rỗi đây đảo Réunion. Ông được thả vào năm sau đó và tìm đường về lại Nam Kỳ, tiếp tục chỉ huy một số cuộc tấn công nữa trước khi bị bắt và xử tử tại Mỹ Tho năm 1868. Ngoài ra xem thêm "Quang cảnh Gò Tháp", *Nhân Dân*, số 16-10-1999.

3. Tòa tháp gốc tại nơi này thực chất là một công trình Khmer, có thể có niên đại từ thời tiền Angkor (300 năm trước Công nguyên), nhưng tên của nó nhiều khả năng xuất phát từ các hoạt động quân sự của người Việt đầu thế kỷ 19, khi quân triều Nguyễn xây dựng các tháp canh phòng mới tại đây. Nghiên cứu khảo cổ mới nhất tại di chỉ Óc Eo trong vùng châu thổ sông Mekong là chương trình Mission archéologie du delta du Mékong (1997-2002), do École française d'Extrême-Orient và Viện Khoa học xã hội và Nhân văn vùng Nam Bộ thực hiện. Xem thêm Đào Linh Côn, "The Óc Eo Burial Group Recently Excavated at Go Tháp (Đồng Tháp Province, Việt Nam)," trong *Southeast Asian Archaeology 1994: Proceedings of the 5th International Conference of the European Association of Southeast Asian Archaeologists, Paris, tháng Mười 1994*, Pierre-Yves Manguin biên tập (Hull: University of Hull, Centre of Southeast Asian Studies, 1994), 111-17.

hầu hết mọi người đến đó bằng *xuồng ba lá*. Lực lượng của thủ lĩnh Dương ẩn nấp chờ khi đêm xuống thì ra nhận tiền và thực phẩm từ những cộng đồng sống ở vùng rìa đầm lầy. Trong mùa mưa từ tháng Tư đến tháng Mười một năm 1865, họ đột kích thêm nhiều đồn lũy của quân Pháp ở bên rìa các đầm lầy nhằm khích động một cuộc tổng khởi nghĩa. Người Pháp chờ mùa đông nước rút đi rồi mới tổ chức một cuộc tấn công trên đất bằng vào tháng Tư. Lần này, người châu Âu ra trận cùng lực lượng mới được huấn luyện gồm hàng trăm lính người Việt dưới trướng một cộng sự bản xứ đầy tham vọng là Trần Bá Lộc. Không chỉ những trận đánh giáp lá cà mà bùn lầy, địa đồi, muỗi mòng và nắng gắt đều gây thiệt hại nặng nề cho phía quân người Âu, khiến hơn một trăm người thiệt mạng. Tuy vậy, sau Bảy ngày, nhóm quân sự địa phương cuối cùng chiếm được Gò Tháp, ghi dấu một chiến thắng quan trọng trước các lực lượng nổi dậy ở đầm lầy lớn nhất vùng châu thổ<sup>1</sup>.

Các chiến dịch của Nguyễn Trung Trực từ năm 1862 đến 1868 đã chuyển trung tâm của chủ nghĩa chống thực dân xa hơn xuống phía nam, đến vùng hạ châu thổ (Hậu Giang) bởi quân Pháp đã mở rộng tác chiến hải quân tại đó sau năm 1862. Nguyễn Trung Trực, vốn là ngư dân địa phương, đã vạch kế hoạch và chỉ huy một cuộc tấn công đốt cháy chiếc tàu chiến ba cột buồm của Pháp đang neo trên sông Bến Lức, cách Sài Gòn khoảng 20km, tại điểm giao với kênh Arroyo de la Poste (kênh Bảo Định) - tuyến đường thủy nội địa duy nhất vào thời điểm đó để tàu thuyền từ Sài Gòn xuống vùng châu thổ<sup>2</sup>. Việc hạ tàu chiến ngay lập tức khiến ông Trực được nhân dân coi là anh hùng. Được vua Tự Đức ban cho chức *quản cơ*, ông cùng hàng trăm người dưới trướng lánh khỏi cuộc giao tranh để lập căn cứ ở vùng hạ châu thổ gần Rạch Giá. Sau sáu năm ẩn thân theo dõi người Pháp giành quyền kiểm soát ở các tiền đồn trước đây của người Việt trong

1. Nguyễn Hiển Lê, *Bảy ngày*, 47-49.

2. Vial, *Premières années*, 2:194-95.

vùng hạ châu thổ, tháng Sáu năm 1868, ông dẫn đầu cuộc công kích một mảnh đất còn vào tổng hành dinh cấp tinh vừa mới hoàn thành của thực dân ở Rạch Giá (bản đồ 5). Sau khi giết chết những người châu Âu đang ngủ bên trong, nhóm của Trực lánh ra đảo Phú Quốc nhưng bị các đơn vị Pháp đuổi kịp ở đó, Nguyễn Trung Trực bị bắt sống và đưa về Khám Lớn ở Sài Gòn, ông bị xử tử tại đây vào ngày 27-10-1868<sup>1</sup>.

Thất bại của thủ lĩnh Dương và việc tướng Trực bị hành hình đã khiến một lãnh đạo khác cũng trong thời kỳ này, là Trần Văn Thành, xây dựng căn cứ ở vùng biên giới xa xôi gần kênh Vĩnh Tế. Ông Thành là nhà tu dẫn dắt một giáo phái Phật giáo theo chủ nghĩa thiền niết bàn, phát tích trong vùng từ năm 1847. Một nhà sư có sức lôi cuốn là Đoàn Minh Huyên, sau khi thuyết pháp và phân phát bùa chữa bệnh trong một trận dịch tả hoành hành năm 1849, thu hút được khá đông người dân địa phương theo mình, đã tự tuyên bố là hiện thân của Đức Phật. Cách giải thích cách tân của ông về đạo Phật dân gian pha trộn giữa các thực hành của người Việt và người Khmer, cùng những bùa phép thần thông và cách giải thích dân dã về kinh điển Phật giáo. Ông Thành là một thượng sĩ (cai đội) phục vụ trong quân đội triều Nguyễn, sau khi ở chùa Tây An cùng sư Huyên thì cải theo đạo, và nhanh chóng vươn lên nổi bật trong giáo phái<sup>2</sup>. Sau khi sư Huyên viên tịch năm 1856, ông Thành cùng vợ lãnh đạo giáo phái, lập nên những khu định cư mới trong vùng nội địa phía đông kênh Vĩnh Tế nhiều năm trước khi cuộc chinh phục của người Pháp bắt đầu. Trong những trận đánh sau đó với quân Pháp, ông Thành phục vụ dưới trướng tướng Định cho đến năm 1864 và thủ lĩnh Dương cho đến năm 1866, trước khi cố gắng liên lạc với tướng Trực vào năm 1867. Sau khi tướng Trực bị bắt vào năm 1868, ông Thành quay trở

1. Giang Minh Đoán, *Nguyễn Trung Trực*, 39-41. Vial có đăng kèm một bản dịch các ghi chép về phiên xử Nguyễn Trung Trực tại Sài Gòn trong *Premières années*, 2: 242-49.

2. Nguyễn Văn Hầu, *Đức Cố-Quân*, 38-41.

về các khu định cư mà mình đã cùng vợ lập nên và dẫn các môn đồ vào vùng rừng rậm lầy lội gọi là Bảy Thưa (bản đồ 5). Tại đó, họ hình thành một cộng đồng mới, khởi sự vừa sinh hoạt tôn giáo vừa chống thực dân. Họ đào kênh để dẫn nước sạch và để tiện kết nối với các khu định cư bên ngoài. Trong nghiên cứu về Phật giáo Hòa Hảo và quan điểm chính trị theo chủ nghĩa thiên niên kỷ, Hồ Tài Huệ Tâm giải thích rằng, không giống với những người nổi dậy khác, việc ông Thành có thể lẩn tránh chính quyền Pháp thêm sáu năm phần lớn nhờ ở việc ông là một lãnh đạo giáo phái, cũng chính là người đã kết hợp động cơ chống thực dân và niềm tin vào chủ nghĩa thiên niên kỷ (tin vào Hội Long Hoa) trong khu vực này<sup>1</sup>.

Sức hút của truyền thống tin vào chủ nghĩa thiên niên kỷ, tuy vậy, không chỉ đến từ các hoạt động chính trị nơi biên cương mà còn bởi sức tàn phá của một thứ khác mới xuất hiện: bệnh dịch tả, lây lan theo dòng nước. Các dự án kênh đào và các khu định cư mới buộc hàng ngàn người phải làm việc trong các vũng lầy nước thải tù đọng. Dịch tả liên tục quét qua vùng này trong thế kỷ 19, giết chết đến một nửa số người nhiễm phải. Chỉ cần một cơ thể bị nhiễm bệnh chạm vào nguồn nước, hàng ngàn người khác có thể bị lây nhiễm theo. Trong khoảng thời gian chinh phục thuộc địa, sự tàn sát của những hoạt động quân sự đã kết hợp cùng sức tàn phá thậm chí còn ghê gớm hơn của dịch tả. Hàng chục ngàn xác chết sắp hàng la liệt trên những đoạn đường khô ráo, chất chồng lên nhau chờ đem đi hỏa táng trong những giàn thiêu khổng lồ, bởi thiếu đất khô để chôn. Những cảnh tượng như vậy hẳn đã khiến nhiều nông dân tin rằng ngày tận thế đã đến gần, và Đức Phật vị lai sẽ sớm đến như lời tiên tri. Ngay cả sau cái chết của ông Thành vào năm 1873, môn đồ của ông vẫn tiếp tục lôi kéo được thêm nhiều người quy thuận, đặc biệt là những công nhân bị cường bách đi đào các tuyến đường thủy của

1. Hue-Tam Ho Tai, *Millenarianism and Peasant Politics in Vietnam* (Cambridge, MA: Harvard University Press, 1983), 47-48.

Pháp như kênh Chợ Gạo (1876-77)<sup>1</sup>. Họ đeo món bùa (lòng phái) có ghi bốn chữ “Bửu Sơn Kỳ Hương” và đọc thuộc những câu thần chú bí mật để nhận được sự bảo vệ diệu kỳ khỏi dịch bệnh.



Hình 3. Những tuyến đường thủy và đường điện báo. Phần trích này lấy từ một bản đồ năm 1883 cho thấy sự tương phản rõ rệt về mức độ chi tiết giữa các tuyến đường thủy và các ranh giới hành chính mới hơn, cũng như trạm thư và đồn lùy của Pháp rải rác dọc theo các bờ sông và con lộ chính. Nét răng của thể hiện đường dây điện báo chằng dọc theo những tuyến đường và đường thủy kết nối những trạm điện tín. Năm 1871, mạng lưới điện báo của thuộc địa được nối với đường cáp ngầm dưới biển tuyến Singapore - Hồng Kông tại Cap St. Jacques (Vũng Tàu<sup>2</sup>), ở đây nằm giữa hình, lệch về bên phải. Nguồn: Bản đồ "Cochinchine en 1883" do Đại úy M. Bigrel trình bày trong La Cochinchine contemporaine của A. Boulinais và A. Paulus, (Paris: Librairie algérienne et coloniale, 1884).

Cuộc chinh phục xứ Nam Kỳ của người Pháp đặc biệt nhắm vào các hoạt động diễn ra trên sông nước. Những bản đồ đầu tiên được công bố rộng rãi đến độc giả châu Âu trong thập niên 1880 đã phản

1. Sách đã dẫn, 49.

2. Tác giả viết rằng “Vũng Tàu”, nhưng đúng ra là “Vũng Thủ”. Từ đây trở về sau sẽ sửa thành “Vũng Tàu”. Chúng tôi cũng chỉnh sửa một số từ và tên trong bản gốc cho đúng với tiếng Việt. - ND

ánh điểu này; trong một bản đồ như vậy, phác thảo kế hoạch thuộc địa mới được thể hiện bằng nét răng cưa ôm theo những đường cong uốn qua địa hình trống trải, trong khi mạng nhánh của những con kênh, dòng sông, đoạn lạch được vẽ bằng nét liền mảnh (hình 3). Dựa trên kinh nghiệm làm bản đồ ở Xiêm, Thongchai Winichakul cho rằng các bản đồ đó đã đơn giản hóa những hình dung hiện đại của các chính phủ thời thuộc địa thành những *thực thể địa lý* hình thành từ đường bao của biên giới chính trị. Nếu hình dung như một thực thể địa lý như thế, ta sẽ thấy Nam Kỳ có một đường đi rất khác với hầu hết những nơi còn lại ở Đông Nam Á. Việc khảo sát ranh giới chính trị của xứ Nam Kỳ và công việc tẻ nhạt đặt dấu mốc ranh giới lên vùng lãnh thổ thường bị ngập trong nước lụt thì mãi vài thập kỷ sau khi bản đồ đầu tiên về địa hình dưới nước của nó được lập nên mới bắt đầu. Kể cả khi đã bước vào thế kỷ 20, *miền Tây* (vùng phía tây, hay vùng châu thổ, của xứ Nam Kỳ) cũng thường không được miêu tả như một vùng có chủ quyền, mà chỉ là một địa hình thuộc chủ quyền, được đo đạc bởi các kỹ sư thủy văn như Jacques Renaud, rồi sau được cảnh sát và pháo hạm tuần tra<sup>1</sup>.

Bản đồ thuộc địa về xứ Nam Kỳ hồi thập niên 1880 còn bao gồm một nhóm đường kẻ thú vị khác: nét răng cưa thể hiện khoảng một ngàn km đường dây điện báo kém phẩm chất chăng dọc theo các tuyến đường thủy nối Sài Gòn với các đồn lũy và trung tâm hành chính được thành lập ở vùng châu thổ (xem hình 3). Các đơn vị hải quân Pháp bắt đầu mắc dây điện báo lên các cây và cột vào năm 1863,

1. Thongchai Winichakul, *Siam Mapped: A History of the Geo-body of a Nation* (Honolulu: University of Hawai'i Press, 1994). Bởi hướng tiếp cận của người Việt và người Thái đối với người châu Âu quá khác nhau vào giữa thế kỷ 19, quan điểm của họ về địa chính trị và quốc gia cũng phát triển theo những hướng rất khác biệt. Khái niệm về biên giới cũng rất khác giữa hai nền văn hóa, như được thể hiện khi tiếng Thái và tiếng Việt có ý nghĩa mở rộng rất khác biệt cho từ này. Dù vậy, nguyên nhân quan trọng nhất để một số người Nam Kỳ hiểu khác về không gian quốc gia của họ bắt nguồn từ khái niệm căn bản về địa lý tự nhiên của vùng châu thổ này.

và để băng qua các nhánh rộng lớn của dòng Mekong, họ dùng loại cáp ngầm dưới nước đặt更深 hơn, được bảo vệ trong lớp bọc băng nhựa két, một mặt hàng quan trọng của thực dân được phát hiện ra đầu tiên ở Đông Nam Á hải đảo. Dây điện báo thu hẹp khoảng cách không gian nơi địa hình thuộc địa khó đi lại và thường xuyên ngập nước, cho phép các điện báo viên gửi cảnh báo từ đồn này sang đồn khác về các cuộc tấn công có thể xảy ra hoặc các sự kiện khác<sup>1</sup>. Một đường dẫn ra biển tại Cap St. Jacques (Vũng Tàu), và kể từ năm 1871, nhập cùng các đường chính của Hồng Kông và Singapore do Công ty Cáp và Vô tuyến của Ngài (Sir) John Pender vận hành. Sự ghép nối này mở rộng thêm phạm vi hành chính của Pháp bằng cách cho phép việc liên lạc giữa Paris và thuộc địa được thực hiện nhanh chóng hơn<sup>2</sup>.

### *Những sự biến đổi thực dân tạo ra trên môi trường cảnh quan nước*

Dù điện báo có thể đã rút ngắn được khoảng cách thông tri giữa vùng châu thổ và Sài Gòn thì các thống đốc thời kỳ đầu của xứ Nam

1. Đường dây điện báo đầu tiên tại Nam Kỳ được Hải quân lắp đặt trong năm 1863, với hơn 300km đường dây chất lượng thấp từ Sài Gòn đến các bưu cục địa phương, cũng như tới Phnom Penh vào năm 1864. Giá cước để nhắn 20 từ vào năm 1863 là 5,5 franc. Các văn phòng điện báo thường phối hợp hoạt động với bưu cục; đến năm 1863 có chín văn phòng điện báo. Đến năm 1865, giá cước cho mỗi 20 từ giảm xuống còn 2 franc, và đến 1871 đã có 19 văn phòng điện báo và hơn 1.000km đường dây đi vào hoạt động. Vào ngày 1-8-1871, chính quyền thuộc địa thuê China Submarine Telegraph Company của John Pender mở rộng tuyến cáp quang biển của mình để kết nối giữa Hong Kong, Sài Gòn, và Singapore. Bốn tàu nối cáp của Pender đặt dây cáp vào năm 1871. Xem Comité agricole et industriel de la Cochinchine, *La Cochinchine française en 1878* (Paris: Challamel Ainé, 1878), 22-24. Ngoài ra xem thêm Cable and Wireless Company, "History of the Atlantic Cable and Submarine Telegraphy", <http://atlantic-cable.com/CableCos/CandW/EExt/index.htm>. Nhiều người từ vùng Alsace-Lorraine phục vụ trong quân đội không biết về việc quê nhà mình đã bị mất vào tay người Phổ cho đến tận vài tháng sau đó, dẫn tới yêu cầu cáp bách về dịch vụ điện báo vào năm 1870 và tranh luận về việc tiếp tục phát triển đường dây điện báo đến Bắc Kỳ nhằm phục vụ cho các hoạt động quân sự đang diễn ra tại đây vào năm 1883. Xem Albert Marie Aristide Bouïnais và A. Paulus, *La Cochinchine contemporaine* (Paris: Challamel Ainé, 1884), 481-88.

2. Vial, *Premières années*, 2: 292.

Kỳ vẫn tập trung vào nhu cầu xây dựng các tuyến đường thủy nội địa mới, để tàu chiến của họ có thể phản ứng nhanh hơn trước những cuộc nổi dậy ở nơi đầm lầy. Năm 1875, Đô đốc Victor-Auguste Duperré bắt đầu xây dựng một mạng lưới đường thủy nội địa mới nhằm mục đích đưa được các tàu mớn nước sâu của Pháp đến các cảng sông chính mà không phải lái tránh những lạch nước nông của vùng châu thổ. Những tuyến đường đang tồn tại duy nhất lúc bấy giờ từ Sài Gòn dẫn đến vùng châu thổ là vài thủy đạo hình thành từ những năm 1700 từ Chợ Lớn tỏa về phía đông, qua sông Bến Lức đến kênh Bà Bèo hoặc đến kênh Bảo Định (khoảng năm 1816). Tuy nhiên, những tuyến này nông và chật ních ghe thuyền chờ gạo đi Chợ Lớn, không cho phép ngay cả một pháo hạm nhỏ nhất đi qua dù trong bất cứ điều kiện nào (hình 4). Với nguồn vốn mới được rót từ Paris và đội ngũ sưu dân cưỡng bức, Bộ Công chính bắt đầu cho đào (bằng tay) bảy dự án mới nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn cho tàu thuyền qua lại vùng duyên hải phía đông<sup>1</sup>. Mỗi dự án kênh rộng khoảng một trăm mét, sâu năm hoặc sáu mét. Các kỹ sư Pháp như Rénaud, được đào tạo tại ngôi trường cao cấp École des ponts et chaussées<sup>2</sup>, trù tính cho những đoạn kênh này không khác mấy cách mà họ đã trù tính cho những con đường. Những dự án lớn là để hình thành một xương sống điêu hướng, từ đó những đoạn kênh cấp hai hẹp hơn sẽ tỏa nhánh ra. Rồi từ những đoạn kênh cấp hai này, các kênh cấp ba với bể rộng chỉ đủ cho hai chiếc thuyền sẽ kết nối các thôn ấp riêng lẻ.

1. Direction générale des travaux publics, Gouvernement générale de l'Indochine, *Voies d'eau de la Cochinchine* (Saigon: Imprimerie nouvelle, 1911), 84-85. Bảy con kênh mới này là Trà Ôn (1876), Chợ Gạo/Duperré (1877), Chét Say [Chesnay] (1878), Phú Túc [Phu Tuć] (1878), Mirador (1879), Boquillon (1875), và Saintard (1879).

2. Là một trong những nơi nổi tiếng chuyên đào tạo kỹ sư xây dựng và cầu đường tại Pháp. - ND



Hình 4. Các con kênh thời kỳ đầu thuộc địa ở vùng duyên hải phía đông. Phần trích từ một bản đồ quân sự vùng Nam Kỳ tái bản vào thập niên 1880, cho thấy đường chính và đường điện báo nối Sài Gòn với Mỹ Tho. Những mũi tên màu trắng, được thêm vào để tham khảo, cho thấy các tuyến đường tiên thuộc địa vận chuyển lúa gạo đến các vựa lúa trung tâm của vương quốc ở Chợ Lớn trước năm 1860. Mũi tên màu trắng ở chính giữa phía trên chỉ vào giáp nước tại Thủ Thừa [Thủ Thừa]. Sau khi xâm chiếm, các thống đốc Pháp cố gắng tìm cách đi vòng qua tuyến đường thủy nội địa do người Hoa kiểm soát này bằng cách hướng đến Cửa Soái Rập<sup>i</sup> sau đó ngược lên sông Vầm Cò, đến dòng kênh mới cho tàu thuyền (được biểu thị bằng mũi tên màu đen). Ngoài ra, hãy lưu ý đến Đồng Tháp ở phía tây của các dòng kênh cũ hơn. Nguồn: Carte de la Cochinchine française (Paris: Augustin Challamel, 1901).

Trong số các dự án thuộc địa thì kênh Chợ Gạo (Canal Duperré) là quan trọng và tốn kém nhất. Nó nối Sài Gòn với cảng gần nhất của vùng châu thổ, Mỹ Tho. Mỹ Tho là đô thị lớn nhất châu thổ vào thời đó, được mở rộng chủ yếu nhờ vào các hoạt động thương mại

<sup>i</sup>. Tác giả viết rằng "Soái Rập", nhưng đúng ra là "Soái Rập". Từ đây trở về sau sẽ sửa thành "Soái Rập". - ND

của thương nhân tộc người Hoa. Từ điểm cất xếp hàng hóa này, tàu hơi nước chở khách, thư tín và hàng hóa băng qua các con sông để đến các thành thị khác của châu thổ, và ngược lên Phnom Penh. Sau khi hoàn thành, kênh Chợ Gạo rút ngắn thời gian di chuyển giữa Sài Gòn với vùng châu thổ từ 16 tiếng qua vùng biển mở xuống còn 8 tiếng đi trong các vùng nước kín được bảo vệ<sup>1</sup>. Dự án đòi hỏi hơn 25 ngàn nhân công, mỗi người làm việc theo hệ thống corvée (lao động cưỡng bách) trong khoảng một tháng (hình 5). Con kênh chỉ dài 11km, nhưng công việc kéo dài đến hơn một năm do có một đợt bùng phát dịch tả, ngoài ra còn gặp phải nhiều vấn đề thủy văn liên quan đến việc nối hai hệ thống sông riêng biệt với nhau.

Kênh Chợ Gạo hoàn thành ban đầu là một thành công, Thống đốc Duperré cùng nhóm quan chức của mình đã tổ chức khánh thành rất phô trương ấm ĩ vào năm 1877; nhưng chỉ trong vòng vài tháng, tàu bè đã không thể qua lại dòng kênh này được nữa. Những bãi ngầm hình thành trên kênh chính khiến độ sâu của nó những khi triều thấp chỉ còn chưa tới một mét. Chỉ trừ một tuyến đường thủy, còn lại tất cả các đều nhanh chóng bị tắc nghẽn bởi thứ mà các kỹ sư gọi là *dos dâne*, khối bùn hình thành nơi những dòng nước nghịch gặp nhau, và bùn lắng trong vùng nước tĩnh<sup>2</sup>. Do đồng bằng quá phẳng nên thủy triều khiến cho nước chảy tràn vào các kênh và lạch thủy triều, đảo ngược dòng của chúng mỗi ngày. Mỗi ngày đều có "điểm chết" hình thành nơi nước chảy vào kênh từ cả hai đầu, gặp nhau, lắng đọng bùn cát thành những bãi rộng, một số dài đến cả vài trăm mét. Bởi tính cực phẳng của vùng đồng bằng sông Cửu Long, thủy triều có thể tác động vào tận hơn một trăm km trong nội địa<sup>3</sup>.

1. Jules Brossard de Corbigny, "Notice sur les travaux de canalisation de la Cochinchine française," *Revue maritime et coloniale* 59 (1878): 513.

2. Cùng nguồn tư liệu. Nghĩa đen của từ *dos dâne* là "lưng lửa" hay "lưng gù"; từ này được dùng để chỉ những nơi dòng chảy của con kênh bị thắt lại, và ngày nay thường được dùng để chỉ các gờ giảm tốc trên đường.

3. Direction générale des travaux publics, *Voies d'eau*, 34.



Hình 5. Dự án kênh Chợ Gạo/Duperré. Ảnh do Emile Gsell chụp (khoảng năm 1876-77) cho thấy cảnh đào xới ở giai đoạn đầu của dự án. Những dự án như thế này cần đến rất nhiều lao động và đòi hỏi những hàng người chuyền đất sét từ dưới kênh lên bờ. Điều kiện làm việc khắc nghiệt khiến số đốc công ít ôi người Pháp phải đổi mặt với nguy cơ nổi dậy. Ở phía xa bên trái hình, một trong số ít những đại diện của Pháp giám sát công việc đang ngồi trên lưng ngựa, bao quanh là một trung đội lính bản xứ. Nguồn: Emile Gsell; ảnh trên giấy albumen, Hội đồng Thuộc địa trình lên Thống đốc Le Myre de Vilers năm 1882. Quyển tặng cho Thư viện Ngoại giao năm 1894. Kho Lưu trữ Bộ Ngoại giao, Paris, "Le Myre de Vilers", no. A000760.

Các kỹ sư thuộc địa và cư dân địa phương hiểu về môi trường nơi châu thổ này khác hẳn nhau; lấy ví dụ, thứ mà kỹ sư thuộc địa coi là “điểm chết” thì người bản xứ gọi là “điểm gặp nhau” (*giáp nước*). Làng Thủ Thừa, nằm trên một con kênh lâu đời hơn giữa hai sông Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây, trở thành điểm dừng chân quen thuộc cho buôn bán giữa các vùng (xem hình 4)<sup>1</sup>. Người từ đâu này con

1. Nguyễn Hiến Lê, *Bảy ngày*, 23-28. Tường thuật của ông Lê là hồi ký chi tiết về chuyến đi của ông tới vùng Đồng Tháp để do vẽ địa đồ cho Bộ Công chính của chính quyền thuộc địa. Ông bổ sung thêm những miêu tả địa lý với thông tin từ các tài liệu lịch sử và lịch sử của địa phương. Ông cũng giải thích chi tiết về cách *giáp nước* góp phần phát triển thị trường và hoạt động vận tải vùng châu thổ. Bản gốc được viết vào những năm 1930.

kênh tới giáp nước để bán và mua những món hàng sản xuất ở đồng bằng sông Cửu Long - như cau, dừa, cam, đường, và gạo - trong khi người đến từ đâu kia mang theo hàng hóa của Sài Gòn. Họ chèo thuyền, dùng sự chuyển dòng tới và lui từ giáp nước để canh thời gian cho những chuyến đi của mình. Khi triều lên đạt đỉnh và con nước đào dòng, người ta theo con nước đó quay về nhà. Với những chuyến đi dài hơn, người ta có thể nghỉ ngơi ở giáp nước trước khi tiếp tục hành trình. Người dân vùng châu thổ thích nghi với thủy triều hơn là tìm cách loại trừ chúng; giáp nước là những quãng nghỉ trong chuyến hành trình của họ từ tỉnh này sang tỉnh nọ, trùng với con nước triều lên xuống.

Biến động thủy triều ở các dòng kênh, lạch đó cũng đem lợi đến cho đồng lúa được trồng dằng sau bờ kênh rạch. Mức nước trong các con rạch và mương dâng lên rồi hạ xuống khoảng vài mét, thường để lộ lòng mương tro troi. Triều lên xuống như vậy dẫn nước sạch để tưới, mang theo cả phân bón ở dạng phù sa, rồi tháo nước thải ra khỏi đồng ruộng. Trong ruộng, nước từ từ lọc hydrogen sulfate ( $H_2SO_4$ ), một axít nhẹ hình thành trong đất sét ngậm khí. Nếu để quá lâu, axít sulfuric sẽ hòa tan các ion sắt và nhôm, khiến cây lúa trồng bị còi cọc hoặc bị nhiễm độc. Để ngăn ngừa đất phèn hình thành, người nông dân định kỳ thoát nước khỏi ruộng bằng cách mở cổng dẫn để nước thoát ra khi triều xuống. Khi triều lên lại, họ để nước sạch tràn vào, rồi đóng ruộng. Đất canh tác có giá trị cao nhất nằm ở vùng phù sa tự nhiên ở phía đông châu thổ, tại đây đồng ruộng khó tránh được tác động của thủy triều.

### *Máy móc thuộc địa*

Chính những đợt thủy triều tưới tiêu cho ruộng đồng và khiến các dòng kênh của người Pháp trở lại tình trạng không thể lưu thông này có thể đã chấm dứt việc mở rộng thuộc địa vào vùng đồng bằng sông Cửu Long nếu không có một thay đổi lớn diễn ra trong chính

trưởng nước Pháp, và công nghệ được đưa vào sử dụng trong các kế hoạch xây dựng thuộc địa của Đệ Tam Cộng hòa<sup>1</sup>. Sau cuộc bầu cử phổ thông đầu phiếu năm 1879 đưa quyền lực về lại tay những chính khách có tư tưởng cải cách, một đô đốc thuộc phe Cộng hòa là Jean Bernard Jauréguiberry trở thành người đứng đầu Bộ Hải quân và Thuộc địa, đã ngay lập tức bắt tay cai tổ điêu kiện của hải quân Pháp cũng như các thuộc địa. Điều đặc biệt quan trọng với xứ Nam Kỳ là ông này quyết định bổ nhiệm một viên chức dân sự, thay vì một sĩ quan hải quân làm thống đốc. Ca ngợi sự chuyển đổi sang quyền lực dân sự ở thuộc địa, ông tuyên bố rằng: “Cuối cùng đã đến lúc để khẳng định quyền tối cao của chúng ta thông qua những dịch vụ công cộng, chứng minh cho người An Nam [người Việt Nam] thấy rằng chúng ta, hơn tất cả, là ân nhân của họ. Theo quan điểm này, việc duy trì kênh mương, xây đường sá, xây cầu, khảo sát đường sắt, lập bệnh xá, trường học sẽ là mục tiêu cần làm trước”<sup>2</sup>. Thống đốc Charles Le Myre de Vilers đến Nam Kỳ với tư cách thống đốc dân sự đầu tiên và khởi xướng những cuộc điều tra nghiên cứu mới, bao gồm khảo sát của Rénaud về kênh Vĩnh Tế. Bình luận của Rénaud về việc tiếp tục “công cuộc [*l'œuvre*] khai hóa do người Việt khởi sự” ngũ ý đến một *mission civilisatrice* [nhiệm vụ khai hóa văn minh] trường kỳ, một ý thức hệ hiện đại hóa được thúc đẩy bởi những người Cộng hòa và công chức trung lưu chứ không phải những nhà truyền giáo hay người theo chủ nghĩa quân chủ tư tưởng đế quốc<sup>3</sup>.

1. Sự kiện *seize Mai*, khi Tổng thống Patrice MacMahon tìm cách cản trở tham vọng của phe Cộng hòa qua việc thay thế Thủ tướng bằng một người theo phe Bảo hoàng và giải tán Quốc hội, dẫn đến sự thay đổi trong chính sách thuộc địa. Nhưng trong cuộc tổng tuyển cử sau đó, phe Cộng hòa chiến thắng áp đảo, và tháng Một năm 1879 MacMahon từ chức. William Henry Waddington, Thủ tướng mới, lựa chọn Jauréguiberry.

2. Jean Bernard Jauréguiberry, trích dẫn trong Jean Marie Tévenet-Le Boul, *Les travaux publics et les voies de communication en Cochinchine* (Saigon: Imprimerie nationale, 1880), I.

3. Alice L. Conklin, *A Mission to Civilize: The Republican Idea of Empire in France and West Africa, 1895-1930* (Stanford, CA: Stanford University Press, 1997); và Michael Adas, *Machines as the Measure of Men: Science, Technology, and Ideologies of Western Dominance* (Ithaca, NY: Cornell University Press, 1989).

Việc chính phủ chọn cách bắt đầu nạo vét các dòng kênh mới ở đồng bằng sông Cửu Long là phép thử hoàn hảo cho một *mission civilisatrice* trường kỳ; không chỉ “cải thiện” việc xây dựng kênh mương, mà giờ ở hình thức mới, còn xoay quanh hai khía cạnh mấu chốt đã khiến việc hiện đại hóa thuộc địa được chấp nhận ở chính quốc (nước Pháp): thi hành những ý tưởng cốt lõi về cải cách lao động từ cuộc Cách mạng Pháp, cùng lúc giới thiệu khoa học và công nghệ mới sẽ thực hiện phần lớn công việc. Việc bãi bỏ corvée (lao động cưỡng bức) từng là một mục tiêu trọng tâm của Cách mạng Pháp. Le Myre de Vilers, viết cho độc giả người Pháp của *La nouvelle revue* vào năm 1913, lưu ý rằng việc này đã được Chủ tịch Hội đồng Thuộc địa chính thức bãi bỏ ở Nam Kỳ vào năm 1881<sup>1</sup>. Quyết định thay thế corvée bằng một hệ thống trưng thu không thay đổi bản chất đại thể của việc lao động không được trả lương để làm kênh và đường - người nông dân vẫn không hề nhận được thù lao cho công sức mình bỏ ra. Tuy vậy, những người đứng đầu thôn làng và hội đồng tinh thì có giành được một số quyền tự chủ trong việc chọn ra ai sẽ thực hiện các yêu cầu của chính phủ. Thủ tục này nhanh chóng nhường chỗ cho việc trả lương nhân công, dù phần lớn khoản tiền thường rơi vào túi các nhà thầu lao động và các trung gian khác. Tuy nhiên, dù tiền công rất thấp nhưng chính phủ vẫn không thể trả được hết cho hàng chục ngàn người tham gia đào một dòng kênh chính. Năm 1880, kỹ sư trưởng ước tính chi phí xây kênh Chợ Gạo với nhân công được trả lương sẽ vượt quá toàn bộ ngân sách hằng năm mà Bộ Công chính dành cho toàn bộ công việc xây dựng các công trình và đường sá ở Sài Gòn và các tỉnh<sup>2</sup>. Vậy nên, rất cần đưa tới đây những cỗ máy tiết kiệm sức lao động như xáng cạp chạy bằng hơi nước để thực hiện các kế hoạch đầy tham vọng.

1. Charles Le Myre de Vilers, *La politique coloniale française depuis 1830* (Paris: Publication de la nouvelle revue, 1913), 14.

2. Brossard de Corbigny, "Notice sur les travaux", 520.

Dù người Pháp nổi tiếng thế giới về nạo nét bằng động cơ hơi nước sau khi hoàn thành kênh đào Suez năm 1869, Bộ trưởng Bộ Hải quân và Thuộc địa không lập tức phê chuẩn chi tiêu cho các dự án nạo vét hoặc các dự án đường thủy ở Nam Kỳ, thay vào đó lại tập trung vào đường bộ và đường sắt. Ở môi trường đầm lầy, việc ưu tiên cho các cơ sở hạ tầng trên mặt đất thế này có vẻ lạ lùng, nhưng nó bắt nguồn từ một số lo ngại của thực dân. Đầu tiên, không giống với kênh đào Suez vốn băng qua sa mạc, các tuyến đường thủy ở vùng nhiệt đới châu Á thường đã sẵn chật chội với các hoạt động thương mại địa phương. Thứ hai, hoạt động thương mại đó nhìn chung được quản lý bởi mạng lưới các cộng đồng người Hoa hoạt động khắp Đông Nam Á. Thương nhân Pháp hoặc thuộc địa không có nhiều cơ hội cạnh tranh với mạng lưới ấy. Trong một khảo sát thủy văn khác năm 1880, Rénaud cho chúng ta nhìn thoáng qua những thất bại mà ông và những người dựng nước khác gặp phải ở các tuyến đường thủy:

Từ quan điểm kinh tế thuần túy, nơi đất nước mà lưu thông đường sông là vượt trội, nơi mà mỗi trung tâm [của vùng châu thổ] đều đã cung cấp khá đầy đủ dịch vụ thuyền lớn đi đường sông... vận chuyển lúa gạo quang đường cả trăm dặm trên những những chiếc xuồng lớn 10 đến 15 tay chèo đi thành nhóm, thả neo lên bờ khi luồng nước nghịch, buộc phải vào rạch chờ cho đến khi triều lên để vượt được qua *dos dâne*, điều này thật vô lý... và với cái cớ này, thương nghiệp của chúng ta vẫn nằm trong tay người Hoa, vì thế, chúng ta đang chỉ đạo thương nghiệp của mình theo điều kiện của họ<sup>1</sup>.

Mong muốn xây dựng một mạng lưới giao thông tách biệt với thế giới nước mà người Hoa kiểm soát đã đưa người Pháp đến chỗ muốn xây dựng mạng lưới đường sắt thay vì kênh đào, để vận chuyển hành khách và hàng hóa nhanh chóng.

1. J. Rénaud, "Etude d'un projet de canal entre le Vaïco et le Cua-Tieu," *Excursions et reconnaissances* 3 (1880): 317.

Dù các đề xuất của Rénaud khôi phục kênh Vĩnh Tế và đào một con kênh cho tàu bè qua lại song song với kênh Chợ Gạo được chấp thuận, nhưng hầu hết ngân sách thuộc địa đã được dành riêng để xây dựng các mạng lưới đường bộ và đường sắt. Bắt chước theo kiểu thiết kế xa lộ ở mẫu quốc, mạng lưới đường bộ mà người Pháp xây dựng tỏa ra từ Sài Gòn, đặc biệt nối đến Mỹ Tho, rồi từ đó một loạt các tuyến tàu hơi nước tỏa đến các thị xã ven sông của vùng. Hội đồng Thuộc địa phê duyệt rất kỹ lưỡng gói công trình công mười năm, bao gồm một điều khoản rằng một phần ba ngân sách hàng năm trị giá 6,4 triệu franc sẽ đến từ thuế bán thuốc phiện<sup>1</sup>. Một phần ba ngân sách nữa được rót trực tiếp từ Bộ Hải quân và Thuộc địa ở Paris, có lẽ nhiều hơn phần đến từ việc bán thuốc phiện, đã lập tức thu hút việc xem xét kỹ lưỡng. Lo sợ trước kế hoạch tốn kém và tham vọng này, Bộ trưởng Jauréguiberry gửi một trong những kỹ sư cao cấp của mình, Charles Combier, đến Nam Kỳ để điều tra.

Combier, một kỹ sư dân sự tốt nghiệp École polytechnique (Viện Đại học Bách khoa Paris), đã đi dọc ngang thuộc địa trong khoảng thời gian 1880-81, nghiên cứu các dự án được đề xuất. Bản báo cáo của ông lên Bộ được công bố đã gây náo động hành chính ở thuộc địa và công luận Pháp bởi vấn đề tài trợ xây dựng bằng tiền bán thuốc phiện. Combier đưa ra một bài phê bình đạo đức, thẳng thắn nhằm tới *mission civilisatrice* theo những gì nắm được ở Sài Gòn. Trong báo cáo gửi lên Bộ, ông bày tỏ sự căm phẫn trước những điều khoản gần như là tính toán kinh tế:

Tài sản đầu tiên của một quốc gia là con người. Tất cả những tài sản khác đều sinh ra từ con người và nhằm phục vụ ích lợi của con người, thỏa mãn nhu cầu và ý muốn của con người. Tuy nhiên, ai cũng hiểu rõ rằng việc lạm dụng thuốc phiện,

1. Cochinchine française, *Les travaux publics et les voies de communication en Cochinchine* (Saigon: Imprimerie nationale, 1880), 144.

ngay từ những lần thử đầu tiên, nhanh chóng ảnh hưởng tới trí thông minh và sinh khí của con người... nhanh chóng khiến anh ta trở nên vô dụng với xã hội và với chính anh ta, trước khi giết chết anh ta. Tuy nhiên, chúng ta lại tạo ra, bằng chế định độc quyền thuốc phiện, một công ty thu lợi từ sự lan truyền tai họa nghiện ngập này<sup>1</sup>.

Báo cáo này bị rò rỉ đến các tờ báo của Pháp, làm nổi lên các cuộc tranh luận về đạo đức của một chiến dịch công chính nhằm mục đích “nâng đỡ” người dân bản địa thông qua những công trình xây dựng mới hiện đại nhưng lại đồng thời phá hủy cuộc đời những người ấy thông qua sự nghiện ngập. Những tuyến đường bộ và đường sắt mới sẽ cho phép nhà buôn thuốc phiện đi khắp thuộc địa nhanh chóng hơn, từ đó “đẩy nhanh sự sụp đổ của người An Nam (Việt Nam)”<sup>2</sup>.

Tuy vậy, phân tích chi tiết về chi phí - lợi nhuận của Combier, chứ không phải sự phẫn nộ về đạo đức, mới là điều đã thuyết phục Bộ hoãn tài trợ cho phần lớn các công trình công mà thuộc địa đề xuất. Tuy các tuyến đường sắt hứa hẹn hình thức di chuyển hiện đại hơn, riêng của Pháp, nhưng Combier, trên cơ sở tài chính, phản đối việc xây dựng một mạng lưới đường sắt đến khắp vùng châu thổ. Ông so sánh phí vận chuyển lúa gạo bằng ghe thuyền trên sông so với băng xe lửa. Ông chứng trên các khoản phí trung chuyển và yêu cầu xây dựng kho thóc tại các nhà ga, ông ước tính chi phí vận tải đường sắt cao gấp đến ba lần băng đường thủy. Do đó, ông ủng hộ sử dụng lợi thế “tự nhiên” của vùng, mở rộng mạng lưới đường thủy hơn là xây dựng một mạng lưới đường sắt hoàn toàn mới<sup>3</sup>.

Mặc dù ủng hộ xây dựng thêm các tuyến đường thủy nhưng Combier lại bác bỏ các đề xuất của Rénaud liên quan đến kênh Vĩnh

1. Charles Combier, "Rapports présentés à S.E. Ministre," p. 3, 1881, record 4/904(3), Social Sciences Information Center, Hanoi.

2. Sách đã dẫn, 4

3. Sách đã dẫn, 9.

Tế và con kênh mới cho tàu bè. Ông chỉ trích cách đo đạc thủy văn của Rénaud, với giải thích rằng những trận lụt, thủy triều, và địa hình khiến cho việc kiểm soát các dòng nước di chuyển giữa các khu vực sông và ven biển trở nên rất khó khăn. Trên cơ sở kinh tế, ông cũng chỉ trích việc tái phát triển kênh Vĩnh Tế bởi việc làm đó sẽ chỉ giúp các đối thủ cạnh tranh người Xiêm đem hàng hóa của họ vào vùng đồng bằng này. Các dự án kênh hiện tại, ông xác nhận, sẽ thực sự trở thành "tác phẩm của nàng Penelope", không bao giờ hoàn thành, trừ phi các kỹ sư thuộc địa đưa ra được một cách mới để điều hòa, ổn định lưu lượng nước và ngăn bùn không tích tụ làm tắc dòng<sup>2</sup>.

Với việc ám chỉ truyền thuyết Hy Lạp về nàng Penelope cứ dệt vài rồi lại tháo ra, Combier đã chạm đến một trong những rào cản cơ bản đối với tham vọng thuộc địa nơi cảnh quan thủy văn. Mạng lưới các tuyến đường thủy ở Nam Kỳ thường xuyên thay đổi theo mỗi đợt lụt và thủy triều, và mỗi chuyển động của dòng nước lại đe dọa xóa sạch những phần việc tốn kém vừa được làm trước đó. Sau báo cáo của Combier, Le Myre de Vilars hoãn lại các báo cáo của Rénaud cũng như đình lại các dự án nạo vét mới, với lý do khó khăn về tài chính và kỹ thuật do *dos d'âne* gây ra. Dẫu vậy, Rénaud vẫn tiếp tục công việc nghiên cứu chuyển động của nước ở vùng châu thổ, quyết tâm giải quyết vấn đề *dos d'âne* và cuối cùng xây dựng một kiểu đường thủy mới bổ sung cho mạng lưới đã có<sup>3</sup>.

Cuối cùng, Bộ hỗ trợ xây dựng một tuyến đường sắt dài 71km nối từ Sài Gòn đến cảng sông Mỹ Tho (hình 6), khởi công xây dựng

1. Penelope là vợ của Odysseus trong sử thi của Homer. Odysseus bắt vô âm tin sau khi tham gia vào cuộc chiến thành Troy khiến nhiều người cho rằng chàng đã chết, nên đến cầu hôn Penelope, trong đó có những kẻ ngang ngược ép buộc nàng phải nhận lời; vậy nên, để tri hoán, nàng vờ nói mình sẽ chỉ nhận lời sau khi may xong tấm áo cho cha. Ngày nào cũng vậy, Penelope ngồi dệt vải trước đám đông nhưng đến đêm lại tháo tấm vải ấy ra... cứ như vậy suốt 20 năm.

2. Sách đã dẫn, 19.

3. R. Gentilini, *Les voies de communication en Cochinchine* (Paris: Imprimerie Chaix, 1886), 28.

vào năm 1882, hoàn thành vào ngày 18-7-1885. Hai nhịp cầu thép vắt ngang các dòng kênh khá rộng của sông Vàm Cỏ Đông, Vàm Cỏ Tây; cầu Tân An, một trong nhiều cây cầu được công ty của Gustave Eiffel thiết kế và đúc sẵn tại Levallois-Perret, dài 342m, đến ngày nay vẫn còn có thể trông thấy, chạy song song với hai cây cầu đường bộ vừa được xây dựng nêu<sup>1</sup>. Sau khi hoàn thành, tuyến đường sắt mới cuối cùng cũng thành công trong việc đưa binh lính Pháp và hành khách nhanh chóng từ Sài Gòn đến Mỹ Tho. Nó thực hiện mục tiêu tách bạch và đẩy nhanh lưu thông người và hàng hóa ở thuộc địa bằng cách cuối cùng dời họ ra khỏi các dòng sông và kênh của vùng châu thổ.



Hình 6. Công trình cầu đường sắt Tân An, 1882. Nguồn: R. Gentilini, *Les voies de communication en Cochinchine* (Paris: Imprimerie Chaix, 1886).

Với tuyến đường sắt và một đường bộ song song được hoàn thành không lâu sau đó, đến năm 1890, Mỹ Tho nổi lên như cửa ngõ của

1. Sách đã dẫn, 42-43.

Sài Gòn và Chợ Lớn dẫn đến vùng đồng bằng sông Cửu Long. Một cuốn sách về các dịch vụ do Compagnie messageries fluviales (Công ty Vận tải Đường sông, RTC) thực hiện đã mô tả Mỹ Tho như sau:

Từ đây tỏa ra nhiều tuyến tàu hơi nước, thâm nhập vào trái tim của những tỉnh giàu có nhất xứ Nam Kỳ, ngoài ra còn hướng lên Campuchia và thượng nguồn. Trên dòng kênh Chợ Gạo nổi tiếng, hàng ngàn tàu thuyền lớn thay nhau chở sản vật phong phú của vùng châu thổ này và thung lũng sông Mekong đến Sài Gòn và Chợ Lớn... Con kênh kết thúc cách Mỹ Tho 3km. Thành thị theo kiểu châu Âu được xây dựng dọc theo kênh Arroyo de la Poste [xem hình 2], một con kênh khác cũng nối vùng đồng bằng sông Cửu Long với thủ phủ; nhưng giao thông đường sông hiện đại (đến Sài Gòn) đã bị bãi bỏ do phạm vi chật hẹp.<sup>1</sup>

Hành khách đi xe lửa băng qua cảnh đồng đúc ghe thuyền trên con kênh song song với đường ray. Những chuyến thuyền chậm chạp này chở hàng hóa của ngành thương mại xứ Nam Kỳ trong khi các thực dân giàu có và lác đác vài khách du lịch phóng trên những nhịp cầu thép của Eiffel để đến chỗ những chiếc tàu chở khách đang đợi chờ tại bến.

Việc di chuyển của thực dân vào vùng châu thổ, cũng giống như việc các dinh thự thực dân được đặt ở những trung tâm thành thị thuộc địa dày đặc cảnh sát, đòi hỏi phải xóa bỏ được thích đáng những trở ngại trong cuộc sống hàng ngày ở bản xứ. Những phát minh mới này, tuyến đường sắt và dịch vụ tàu hơi nước, nằm trong số những thứ đầu tiên nâng được nhà quan sát thuộc địa lên cao hơn cảnh quan nước, cho phép một kiểu tầm nhìn-từ-trên-cao, tạo ấn

1. *Messageries fluviales de Cochinchine* (Paris: n.p., 1908), p. 22, tài liệu 8°/3811(4), Social Sciences Information Center, Hanoi.

tương tự như từ máy bay và các bản đồ sau này. Đội các tàu hơi nước 120 tấn và 400 tấn của RTC cũng giới thiệu một cơ cấu tổ chức thời gian mới theo lịch và đồng hồ Tây phương. Thư tín và tàu thuyền chở khách hoạt động theo lịch trình in trước, đưa thư và hàng hóa đến các thành thị mới thành lập. Trong khi đó, nông dân và những người vẫn đang di chuyển trên sông nước tiếp tục tính theo mùa của âm lịch, một ngày được chia theo con nước triều lên xuống.

Bên cạnh đầu máy xe lửa và tàu hơi nước - các biểu tượng quen thuộc trong những câu chuyện thuộc địa ở thời bấy giờ - thép và sắt đúc sẵn mà thực dân đem tới cũng đóng một vai trò hỗ trợ quan trọng trong xây dựng mạng lưới thuộc địa. Trong nhiều thế kỷ, thương nhân Trung Quốc kiểm soát hầu hết việc buôn bán vũ khí và dụng cụ lao động bằng sắt đã rèn, vật liệu quý giá hiếm khi nào thấy được trong môi trường xây dựng. Trong thập niên 1880, cấu trúc vòm làm bằng những thanh sắt bắt chéo nhau đáng chú ý nhất ở những cây cầu theo kết cấu nhịp và sau đó ở chiếc tháp đồ sộ của Gustave Eiffel đã tìm được đường đến môi trường thuộc địa. Không chỉ được sử dụng trong những nhịp cầu và những cây cầu đúc sẵn, vòm theo kiểu này còn được dùng cho mái của nhiều khu chợ trời - một trong những địa điểm quan trọng nhất ở bất kỳ cộng đồng người Việt nào. Những đoạn đường ray và những cây cầu sắt nối Sài Gòn với vùng châu thổ cũng nối thuộc địa gần gũi hơn với Paris, khi một số nhà xây dựng nổi tiếng nhất của Pháp đã chiếm lấy một lượng lớn hợp đồng cung cấp cơ sở hạ tầng đúc sẵn cho Nam Kỳ.

Trong những năm 1880, công trình sắt thép không chỉ gia cố ảnh hưởng của Pháp trên lãnh thổ thuộc địa mà còn biến đổi đặc trưng cảnh quan Pháp. Trước khi kiểm được hàng triệu franc nhờ đưa tháp Eiffel vào hoạt động thì Eiffel đã thu được cả gia tài từ việc xuất khẩu hàng trăm bộ phận sắt thép cho các tòa nhà công cộng và các cây cầu thuộc địa, trong đó có Bưu điện Trung tâm Sài Gòn và nhiều ngôi chợ vẫn còn tồn tại đến ngày nay. Chi phí ước tính cho các nhịp cầu

của ông vào năm 1881 là tám triệu franc, xấp xỉ tám lần chi phí xây dựng tháp Eiffel vào năm 1887<sup>1</sup>. Khu trung tâm Paris trong thập niên 1880, đặc biệt là các con đường xung quanh tháp và các khu đất của Universal Exposition, là một nơi riêng biệt quy tụ văn phòng trụ sở chính của nhiều công ty thuộc địa. Tổng hành dinh của RTC, tọa lạc tại số 9 rue Bergère, chỉ cách tháp kia một đoạn ngắn, còn những bãi chế tạo tàu hơi nước thì nằm trên bờ sông Seine, cách đấy cũng không quá xa<sup>2</sup>. Khoảng năm ngàn mét dầm cầu có thể tháo lắp đổi chỗ cho nhau giúp chính phủ của Le Myre de Viler nhanh chóng mở rộng một mạng lưới đường bộ và đường sắt như bộ xương băng ngang các con kênh, lạch, đáp ứng những đòi hỏi chiến lược về an ninh và giám sát, đồng thời cũng cung cấp bằng chứng ấn tượng về một *mission civilisatrice* đang được diễn ra<sup>3</sup>. Giống như dây điện báo chằng mắc trên những cột cờ của thập niên 1860, mạng lưới đường sắt và cầu mới đã nâng giao thông thuộc địa lên khỏi cảnh quan hiện thời.

Bất chấp việc Bộ từ chối các dự án kênh mương vào năm 1881, Rénaud và kỹ sư trưởng của Bộ Công chính là Jean Marie Tévenet-Le Boul vẫn tiếp tục nghiên cứu về *dos d'âne* để tìm ra một giải pháp lâu dài nhằm giải quyết những vấn đề liên quan đến thủy triều. Họ nghiên cứu động lực học của luồng nước và sự bồi lắng để xác định nơi mà lưu vực thoát nước (*bassins de chasse*) có thể loại bỏ những "điểm chết" do thủy triều và giúp dòng nước luôn thông suốt dù triều lên hay xuống. Sử dụng "ngôn ngữ chính xác đặc biệt của khoa học", như một kỹ sư người Pháp khác sau đó nhận xét, hai người đã phát triển công thức tạo nên những lưu vực kiểu này như "một nguyên

1. Cochinchine française, *Travaux publics*, 143.

2. Gouvernement du Cochinchine, *Contrats pour le service postal des correspondances fluviales de la Cochinchine et du Cambodge* (Paris: n.p., 1901), p. 35, tài liệu 8°/3811(3), Social Sciences Information Center, Hanoi.

3. Prosper Cultru, *Histoire de la Cochinchine française des origines à 1883* (Paris: Augustin Challamel, 1910), 379.

tắc cơ bản cho sự kiến lập các dòng kênh [vĩnh cửu] ở Nam Kỳ<sup>1</sup>. Tuy vậy, họ phải chờ thêm mười năm nữa chính phủ thuộc địa mới sẵn sàng cấp vốn cho những công trình như thế này, và kỹ sư trưởng mới của Bộ Công chính gửi một chiếc xáng hơi nước vừa mua đến sửa sang kênh Chợ Gạo. Nhân công lao động đã đào một lưu vực ngắn nối lạch Ông Vân với kênh Chợ Gạo, dùng xáng cạp tạo nên các lưu vực thoát nước mới ở cả hai bên con đường thủy này. Các kết quả thu được đều tốt, lưu vực thoát nước ngăn ngừa được *dos dâne*. Kỹ sư trưởng cử thêm một đội khác đến làm một lưu vực ở kênh Saintard, đưa tàu theo đường sông đến Sóc Trăng.

Bất chấp những thử nghiệm thành công trên, đột phá với *dos dâne* không đưa đến một kế hoạch nạo vét mới nào cả. Một năm sau khi hoàn thành lưu vực thoát nước trên kênh Saintard, người dân địa phương đã phá xuyên con đập chặn nước thủy triều của dòng kênh, và chỉ trong vài tuần, *dos dâne* xuất hiện trở lại<sup>2</sup>. Sự “phá hoại” rõ ràng nhằm nhắm vào con kênh chỉ được đẽ cắp thoảng qua, nhưng bằng chứng từ những sự cố tương tự vài thập kỷ sau cho thấy xung đột kiểu này bắt nguồn không hẳn từ sự chống cự có tổ chức mang tính chính trị nhằm phá hoại các công trình của thực dân, mà từ chính những người dân làng đang cố gắng khôi phục lại vòng tuẫn hoàn nước vốn mang tính sống còn với họ. Khi xây đập trên các lạch thủy triều để loại bỏ “điểm chết”, các kỹ sư đã gây đứt đoạn lớn cảnh quan thủy văn lúc bấy giờ. Đối mặt với nguy cơ mất trắng tài sản hoặc bùng phát bệnh tật, những người nông dân đã liều mình ngăn chặn, hoặc tệ hơn là đưa con nước triều trở lại. Năm 1907, Gilbert Trần Chánh Chiểu, một địa chủ giàu có người Việt từ Rạch Giá, người ủng hộ các chiến lược hiện đại hóa kiều Nhật Bản trên tờ *Nông-Cố Mín-Đàm* [uống trà bàn chuyện làm ruộng và đi buôn] của mình, đã

1. Direction générale des travaux publics, *Voies d'eau*, 39.

2. Sách dã dân, 41.

mô tả “une bataille intéressante”<sup>1</sup> trên một con đập bắc ngang lạch Cái Bè, gấp kênh mới Thốt Nốt:

Trên bờ Cái Bè, cảnh tượng điển hình nhất đang diễn ra. Một con kênh và một con đập vắt ngang cánh đồng lúa rộng bao la đang kỳ trống cẩy. Rắc! Nước lụt tràn về, và tất cả phần phía bắc của con kênh bị khôi nước vốn bị con đập chặn lại tràn về dâng ngập. Nước dâng lên thì chủ bên bờ nam cũng đập đập cao thêm để ngăn bị tràn qua. Chủ bên bờ bắc thì phá hoại công việc này của những người bạn hòng cứu lấy mùa màng cho chính họ. Kẻ xây, tiếp tục xây, kẻ phá thì tiếp tục phá cho đến khi không ai thiết quan tâm tới nữa. Vẫn để giờ nằm trong tay nhà cầm quyền và nhà mời thầu của nhà nước Cộng hòa.<sup>2</sup>

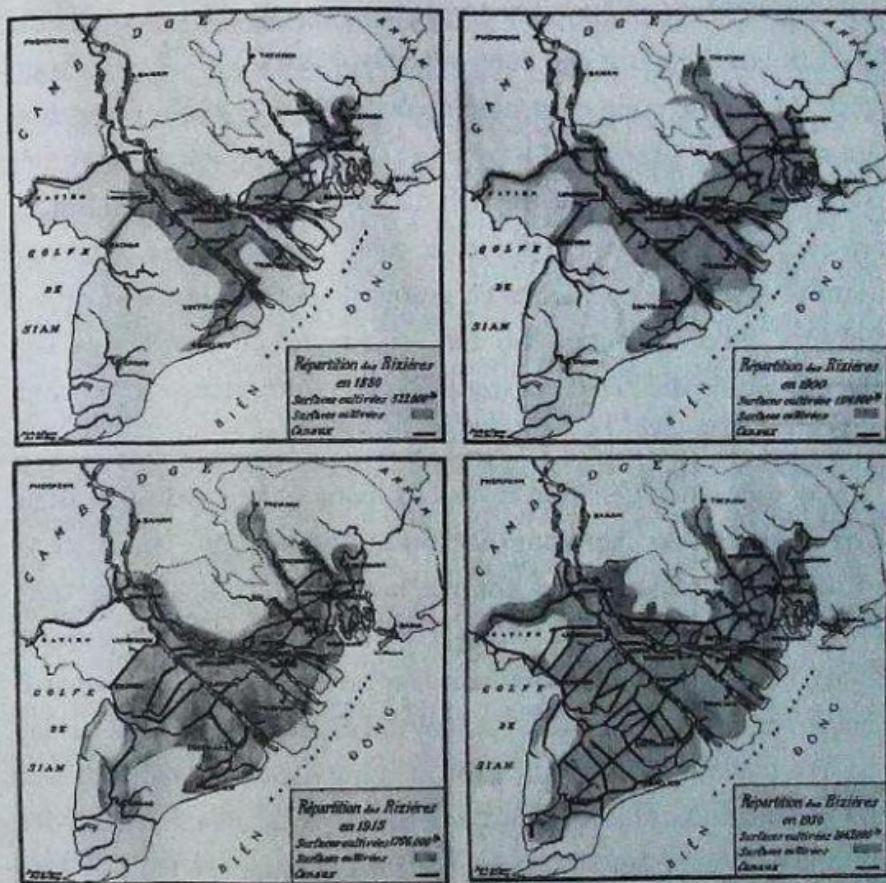
Những mâu thuẫn liên quan đến các con kênh và đập như thế đã làm nổi bật cả tính mong manh của mạng lưới giao thông thuộc địa mới lẫn súc tàn phá ngoài dự tính của nó.

Thay vì giải quyết những xung đột này, các kỹ sư thuộc địa lại chọn cách đem xáng cạp công suất lớn hơn tới để đào thêm kênh mới vào sâu hơn trong những khu vực ít dân cư, cũng là những khu vực mà vài thập kỷ trước, quân đội thực dân đã truy đuổi những lãnh đạo quân nổi dậy cuối cùng. Từ năm 1890 đến 1930, một đội xáng hơi nước đã chuyển hơn 165 triệu mét khối đất, một kỷ công có thể sánh với những dự án nổi tiếng như kênh đào Suez (260) và Panama (210)<sup>3</sup>. Một biểu đồ chuỗi thời gian các con kênh được hoàn thành trong giai đoạn này cho thấy mạng lưới dẫn mở rộng của những tuyến đường từ từ tỏa ra từ Sài Gòn vào các cánh rừng và đầm lầy vùng hạ châu thổ (hình 7).

1. Một cuộc chiến đáng chú ý. - ND

2. Direction générale des travaux publics, *Voies d'eau*, 41.

3. Inspection des travaux publics, Gouvernement générale de l'Indochine, *Dragages de Cochinchine: Canal Rachgia-Haien* (Saigon: n.p., 1930), 20.



Hình 7. Các dự án kênh đào của Bộ Công chính, 1880-1930. Dự án mới đầu tiên sau kênh Chợ Gạo năm 1878 là kênh Xà No [Xáng Xà Nô] (1900-1904). Đến năm 1920, Bộ Công chính đã nạo vét hàng chục tuyến đường thủy khác, bao gồm kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp, chạy tới bán đảo Cà Mau. Bản đồ năm 1930 (góc phải phía dưới) bao gồm những dòng kênh này của vùng Hậu Giang, vùng Tứ giác Long Xuyên, cùng dự án lớn cuối cùng, kênh Rach Giá - Hà Tiên, dọc theo bờ vịnh. Chỉ có một con kênh lớn theo hướng đông-tây ngang qua Đồng Tháp vào năm 1930, và những dự án mới vào vùng nội địa của nó đều bị hoán lại cho đến thập niên 1950. Nguồn: *Inspection des travaux publics, Gouvernement générale de l'Indochine, Dragages de Cochinchine: Canal Rachgia-Hatien (Saigon: n.p., 1930)*, 87-90.

Việc thực dân quay lại xây dựng các tuyến đường thủy không phụ thuộc vào khoa học phát triển hay vào việc thương lượng nhiều bằng lý do chính trị và sức mạnh tuyệt đối của những chiếc xáng cạp mới vận hành một dây chuyền gầu xúc bằng sắt khổng lồ. Những cỗ

máy như vậy “ngốn” được khoảng 150m đất mỗi ngày, thay thế các đội quân lao động cần cho công việc này, giảm được đến một trăm người. Máy móc cũng đảm nhiệm công việc đào kênh, giống như đảm nhiệm việc xây dựng đường sắt và đường bộ, rõ ràng - công việc có thể được tính bằng tỷ lệ thể tích đất (mét khối) nạo vét một ngày trên các chi phí vốn và chi phí nhân công (hình 8). Theo thuật ngữ mượn từ nhà nhân học James Ferguson, đó là “những cỗ máy phản chính trị” theo nghĩa một “bộ máy” con người cùng máy móc làm biến đổi những điều kiện mà trong đó con người tương tác với cảnh quan nước, đến mức độ mà họ không thể dễ dàng chống lại<sup>1</sup>.

Máy móc được vận chuyển âm ầm loảng xoảng qua vùng đồng bằng châu thổ báo hiệu khởi đầu cho những biến đổi sâu sắc cả về mặt xã hội lẫn môi trường ở khu vực này. Xáng cạp nát những cánh đồng, những khu rừng, và những mái nhà tranh trên đường chúng đi qua. Còn hơn cả pháo hạm, đầu máy xe lửa và súng máy, sự xuất hiện của xáng cạp đồng nghĩa với thay đổi sinh thái và xã hội ngay lập tức. Theo sau những đợt nạo vét đó là luồng người đều đặn đến khai hoang lập nghiệp, những diễn chủ tư nhân, và đặc biệt là tá diễn đến làm thuê trong những đồn điền mới mau chóng mọc lên dọc theo những tuyến đường thủy này. Sơn Nam nhắc lại những câu chuyện quen thuộc về những cuộc nạo vét, trong đó đám đông tranh nhau giành quyền sở hữu những khoảnh đất liền kề đoạn kênh mới ngay sau khi chúng được đào. Ngay cả khi không có giấy tờ sở hữu gì, họ vẫn đánh liều với việc sẽ nhận được quyền sở hữu sau khi biến đất thành đồng ruộng<sup>2</sup>.

Việc nạo vét các tuyến đường thủy sinh lợi không phải do đã giải quyết được những vấn đề thủy văn hiện tồn, chẳng hạn như

1. James Ferguson, *The Anti-politics Machine: "Development," Depoliticization, and Bureaucratic Power in Lesotho* (Cambridge: Cambridge University Press, 1990).

2. Sơn Nam, *Đồng bằng sông Cửu Long*, 136-37.

*dos dâne*, mà do đã thúc đẩy một mô hình giao kèo đặc biệt có lợi cho các nhà công nghiệp Pháp. Xáng cạp trở thành công cụ quan trọng cho việc bành trướng tầm ảnh hưởng của Pháp lên khu vực nội châú thô. Chúng mở lối cho những chuyến tàu hơi nước thăm nhập vào vùng đầm lầy nằm sâu phía trong, mở ra những lối mới xuyên cắt qua cảnh quan cát sần, chúng cũng phá vỡ những công trình thủy lợi hiện có. Đứt gãy về môi trường và xã hội theo sau đó, các công trình thuộc địa mới như đồn điền, đường lô, các tòa nhà công cộng được xây dựng nên. Trong kiểu hủy diệt sáng tạo này, tư tưởng của Heidegger về mối liên hệ giữa không gian và tầm quan trọng của hành động dọn trống giúp ta hiểu: "Không gian là thứ đó đã được nhường chỗ cho, thứ gì đó đã được tự do thông suốt, trong khuôn khổ một giới hạn... Một giới hạn không phải nơi điều gì đó ngừng lại, mà, như người Hy Lạp đã nhận ra, giới hạn là nơi mà từ đó, một điều bắt đầu khai mở bản chất của nó"<sup>1</sup>. Kênh rạch ở vùng đồng bằng châú thô có chức năng giống như những cây cầu mà Heidegger đã sử dụng trong bài giảng để giải thích bằng cách nào việc dọn trống không gian có thể kết nối những khu vực từng không liên quan gì đến nhau, như những bờ sông và vùng sâu nội địa. Ở đồng bằng sông Cửu Long, những tuyến đường thủy mới là những cây cầu nước hiệu quả nối liền trung tâm thương mại của thuộc địa nằm trên bờ của những vùng nước sâu với những vùng nội địa cạn và lầy lội. Những tuyến đường thủy mới cũng mang chức năng ranh giới thuộc địa quan trọng, phá hủy và cắt xuyên qua những diễn trang hiện có cùng những cái neo văn hóa khác, như những ngôi mộ mắc kẹt trên đường nạo vét.

1. Martin Heidegger, *Vorträge und Aufsätze*, ấn bản thứ 4 (Pfullingen: Günther Neske, 1978), 149, trích dẫn trong Stuart Elden, *Mapping the Present: Heidegger, Foucault and the Project of a Spatial History* (London: Continuum, 2001), 85.



Hình 8. Xáng II. Đứng trên xáng, ở độ cao khoảng hai mươi mét là ba người châu Âu phụ trách dự án này: đại diện Bộ Công chính, người vận hành xáng cạp và thợ máy chính. Nguồn: *Inspection des travaux publics, Gouvernement générale de l'Indochine, Dragages de Cochinchine: Canal Rachgia-Hatien (Saigon: n.p., 1930)*, 29.

Trong khi những dự án kênh đào trước đó đòi hỏi phải thương lượng dàn xếp với quan chức địa phương, tập hợp hàng ngàn nhân công đào kênh, thì những dự án nạo vét cơ giới hóa đòi hỏi một nhóm lưu động nhỏ hơn, chỉ khoảng một trăm người. Những người này giống dân quân thuộc địa hơn là lao động corvée, đi theo cùng xáng cạp những quãng đường dài với tư cách người làm công ăn lương của nhà thầu Pháp. Danh sách một đội nạo vét năm 1908 bao gồm một trưởng dự án (người châu Âu), một đội trưởng đội nạo vét (người châu Âu), một thợ máy (người châu Âu), tám bảo vệ, ba mươi chín nhân công để phát quang dọn đường trước cho xáng cạp, hai mươi bảy nhân công làm việc xung quanh xáng, mươi nhân công dọn phế liệu phía sau, và năm nhân công công chính để cào phẳng đường kéo tàu<sup>1</sup> dọc

1. Là con đường dọc hai bên bờ kênh, dùng để ngựa hoặc các phương tiện cơ giới kéo tàu ở dưới kênh. - BT

theo hai bờ của đoạn kênh<sup>1</sup>. Trên lối mòn lầy lội, trơ trụi cây cối phía sau xáng, đám công nhân hồn tập này là những cư dân tạm đầu tiên của không gian quang quẻ dọc bên những tuyến đường thủy mới. Trong khi cảnh quan xung quanh đổi khác từ những ngôi làng sang những cánh đồng, tới những cánh rừng ngập nước và những đầm lầy vô tận, thì cảnh tượng dọc theo bờ kênh mới từ nơi này sang nơi khác lại chẳng mấy khác biệt. Xáng cạp để lại sau đuôi nó, ở cả hai bên bờ, những khối đất sét lớn. Và lăn trong những khối đất sét lưu huỳnh ấy là đủ kiểu đồ lổn nhổn - xương cốt, gạch đá, gốc cây,... Bởi mưa lớn thường xuyên nên bề mặt trơn trượt vô cùng nguy hiểm. Đội nhân công không ngủ trên xáng mà ở trong những túp lều dựng trên những đoạn bờ lầy lội này. Mỗi ngày, công việc kéo dài suốt mười chín tiếng đồng hồ mệt nhoài, trừ Chủ nhật và những đợt ngừng liên tục để sửa chữa. Cỗ máy không lồ ầm ĩ, với chiếc tay cần dài, gầu xúc và nỗi hơi, thường xuyên bị hỏng hóc và đòi hỏi sửa chữa đủ kiểu. Không có sẵn phụ tùng thay thế, đội thường phải thuê thợ rèn địa phương chữa tạm. Khi công việc bị đình lại, thành viên trong đội dành thời gian rảnh để chơi bài, uống rượu gạo, săn nai và lợn rừng trong những cánh rừng tràm hoặc câu cá trên sông; tuy vậy họ hiếm khi nào dám đi xa khỏi các bờ kênh, bởi trong rừng vẫn là nơi trú ngụ của cọp, voi và những loài rắn độc như hổ mang. Khi xáng kéo qua những khu làng ở những vùng đất bồi, đám nhân công liền thu được "tiếng tăm" quyến rũ đàn bà con gái, bài bạc say sưa, và nhiều việc làm nhũng nhiễu khác. Sắp đội thì bị báo cáo nhận hối lộ từ các điện chủ để đổi lại việc những núi đất sét được nạo lên sẽ nằm cách xa nhà cửa và vườn cây trái của họ<sup>2</sup>.

1. Chantier du canal Bassac Cailon, "Bulletin hebdomadaire du 26 avril au 2 mai 1908", tài liệu IA 13/236(1), Fonds Goucoach, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II (hereafter TTLTQG2), Hồ Chí Minh City.

2. Sơn Nam, *Lịch sử khẩn hoang miền Nam*, 272.

Dù hình ảnh bà người đàn ông đứng trên xáng trong hình 8 gợi ý rằng người châu Âu cưỡi lên trên thế giới thô lỗ và lầy lội của đám nhân công và những người đến khai hoang lập nghiệp bên dưới, nhưng thực tế: Họ mắc míu chặt chẽ vào nhiều sự vụ dưới bể mặt. Người châu Âu cũng theo nhân công của mình đi ra khu vực quanh đó. Họ thường có bạn gái, một số còn dẫn theo cùng trên xáng. Độc già có thể hình dung những mối quan hệ bất chính này thường chỉ là yêu đương qua đường, ghi chép lịch sử không hề rõ ràng. Ở Nam Kỳ thuộc Pháp, không có luật nào ngăn cấm hôn nhân khác chủng tộc; người phổi ngẫu hợp pháp của công dân Pháp cũng nhận được sự bảo hộ theo luật pháp nước Pháp. Nhưng khi tòa án thuộc địa phải tiếp nhận nhiều yêu cầu tranh chấp liên quan đến quyền nuôi con hay tài sản thì nhân viên chính phủ mới ứng biến ra chính sách điều chỉnh những ràng buộc này. Bằng chứng của những mối quan hệ như vậy xuất hiện trong hồ sơ ghi chép thường liên quan đến các tranh chấp pháp lý, cho thấy mối quan hệ giữa người châu Âu với người bản xứ thời điểm đó phức tạp như thế nào. Ở đội nạo vét đã mô tả ở trên, người thợ máy châu Âu đón lên xáng một cô bạn gái địa phương tên Khen, cô này kết bạn với vợ của một đốc công người Việt, trở thành hai phụ nữ Việt đi theo đội lao động. Sau một trận cãi vã giữa họ, cậu thiếu niên con trai của Khen (là con với một người đàn ông khác, đi theo đoàn cùng mẹ) đã thách tay đốc công đánh nhau trong khi mẹ cậu ta trốn trên xáng cùng người thợ máy. Người thợ máy sau đó cũng tham gia hỗn chiến, và người đốc công phản ứng lại bằng cách đâm ông này một nhát. Các trưởng làng phải can thiệp, vấn để cuối cùng được báo cáo lên kỹ sư trưởng ở Sài Gòn. Vì kỹ sư trưởng này ban hành một luật mới đe dọa trừng phạt và sa thải ngay lập tức toàn bộ các thành viên trong đội (người Pháp lẫn người Việt) có dính dáng đến *con gái*, những cô gái trẻ người Việt, mà khi nói trong tiếng Pháp (*congai, encongayer*) lại mang nghĩa nhân tình<sup>1</sup>

1. Tình trưởng Cần Thơ đến kỵ sư trưởng của Bộ Công chính, 19 tháng Hai, 1908, tài liệu 13/236(3), Fonds Goucoch, TLTQG2.

Một đặc điểm quan trọng khác trong việc nạo vét này của thực dân là khi bắt đầu vào năm 1893, toàn bộ công việc được thực hiện bởi các nhà thầu độc quyền tư nhân, theo hợp đồng giá hạn với nhà nước thuộc địa và không chịu nhiều giám sát của chính phủ. Nghĩa vụ duy nhất của họ là đáp ứng hạn ngạch khối lượng đất được nạo vét lên hàng tháng và giảm dần chi phí. Việc thanh toán theo thỏa thuận mười năm dựa trên số kênh được hoàn thành với chiết ròng và chiết sâu định rõ<sup>1</sup>. Montvenoux, một công ty nạo vét ở thung lũng Loire Valley, là công ty duy nhất đáp lời yêu cầu đầu tiên. Năm 1894, các thành viên của công ty thành lập văn phòng ở Sài Gòn, và một năm sau đó, họ lắp ráp ba chiếc xáng cáp chạy bằng hơi nước, đặt tên là I, II, và III, được chuyển sang ở dạng từng bộ phận chưa lắp ráp, giống như những chiếc cầu của Eiffel. Mỗi xáng cáp lực cho một chuỗi gầu bằng thép (*chaine à godets*) luân chuyển liên tục. Khi đây, gầu xúc được kéo lên bằng cần chéo, cho đến khi mức sạch bùn và nước khỏi kênh. Hai cỗ máy 300 mã lực của Montvenoux có khả năng nạo vét đến 90.000 mét khối mỗi tháng; còn máy 250 mã lực có thể nạo vét 50.000 mét khối mỗi tháng<sup>2</sup>.

Trong những năm đầu tiên, công việc diễn ra chậm chạp, với một nửa số tiền dành trả cho toàn nhân công thực hiện việc đào bới trong khi máy móc bị mắc kẹt chờ phụ tùng thay thế. Trong cả năm 1894, một nhân công chỉ đào được 18.000 mét khối mỗi tháng thay vì con số tối thiểu đòi hỏi là 60.000. Tuy vậy, toàn bộ ngân sách năm vẫn phải chi ra, chủ yếu phát sinh trả cho công nhân, giám sát và bảo vệ. Việc sửa chữa tiêu tốn 20.000 franc, trong đó bao gồm 2.000 chi vào nhiên liệu cho nồi hơi<sup>3</sup>. Trong những năm đầu tiên hoạt động, xáng cáp dường như lặp lại hết mọi thất bại của những dự án trước đó, tạo nên một "tấm vải mới của nàng Penelope".

1. "Ajudication de travaux de dragages à effectuer en Cochinchine pour l'amélioration du réseau des voies de navigation intérieure," 17-1-1893, tài liệu IA 19/174, Fonds Goucoach, TTLTQG2.

2. Direction générale des travaux publics. *Voies d'eau*, 70.

3. "Travaux de dragages en régie," tháng Tám 1894, tài liệu IA 19/174, Fonds Goucoach, TTLTQG2.

Cách chính phủ quản lý chương trình nạo vét thay đổi đáng kể dưới quyền điều hành của chính phủ Toàn quyền Paul Doumer (1898-1902), người được cho là đã kiểm soát chặt chẽ hơn các dự án ở Nam Kỳ từ một trung tâm thuộc địa mới ở Hà Nội. Doumer cho các nhà cầm quyền và hội đồng cấp tỉnh tiếng nói lớn hơn trong việc trả tiền và chỉ đạo thứ mà ông coi là dự án cơ bản của địa phương. Tháng Mười một, 1900, Doumer cũng cải tổ Bộ Công chính và tái đàm phán phần còn lại của hợp đồng nạo vét<sup>1</sup>. Như vậy, qua việc cải tổ lại các hội đồng cấp tỉnh và việc quy hoạch cấp tỉnh, Doumer đã cho hội đồng cấp tỉnh - với những thành viên hăm hở mở mang thêm lãnh thổ và phát triển doanh thu - giám sát việc nạo vét nhiều hơn. Sự chỉnh đốn về mặt tài chính và quản trị việc nạo vét năm 1900 đã tạo ra một liên minh quyền lực mới giữa những quản trị viên cấp tỉnh, những địa chủ có thế lực, những kỹ sư công chính và doanh nghiệp thực hiện việc nạo vét để ba mươi năm tiếp theo đầy nhanh mở rộng những vùng đất mới rồi hưởng lợi từ việc nhượng đất diễn ra sau đó. Cảnh quan đồn điền phát triển từ ranh giới của những dòng kênh mới này sẽ là trọng tâm của chương tiếp theo.

Năm 1904, chính phủ ký một hợp đồng mới thời hạn mươi năm với một công ty Pháp để đưa đến những chiếc xáng cũ từ Montvenoux và thêm hai chiếc mới, chiếc Nantes và Loire. Các thành viên từ công ty này sau đó thành lập nên *Société française d'entreprises de dragages et de travaux publics* (SFEDTP)<sup>2</sup> vào năm 1913, tiếp tục làm việc trên những con kênh cho đến năm 1951<sup>3</sup>. Với liên minh mới này giữa con người và máy móc, Bộ Công chính đã có thể duy trì những tuyến đường thủy hiện có như Chợ Gạo và nhanh chóng mở rộng mạng lưới đường thủy vào những vùng trước đây không tiếp cận được.

1. "Etat au 31 Décembre 1902 des travaux exécutés par l'entreprise de dragages Montvenoux e<sup>e</sup> Cie," tháng Mười hai 1902, tài liệu IA 19/164, Fonds Goucoach, TTLTQG2.  
 2. Công ty Xí nghiệp Nạo vét và Lao động Công cộng Pháp, - ND  
 3. Service des travaux publics, "Dragages dans les canaux de Cochinchine", 1939, tài liệu V-A8/186(31), Fonds Goucoach, TTLTQG2.

Nhưng người ta có thể tự hỏi, với tất cả những cỗ máy mới mạnh mẽ này, còn nỗ lực áp dụng “ngôn ngữ khoa học” để ổn định mạng lưới kênh đào thì sao? Máy móc mới và liên minh của những người điều khiển chúng đơn giản là đã di chuyển quá nhanh qua vùng châu thổ đến mức chẳng có sự ổn định nào như vậy kịp xảy ra. Một trong những nhà nghiên cứu hào hứng nhất về vấn đề thủy văn của vùng châu thổ này, Albert Pouyanne, đã cố gắng xây dựng một lưu vực thoát nước mới trên kênh Chợ Gạo vào năm 1905, nhưng rất nhanh chóng, *dos d'âne* xuất hiện ở một địa điểm khác<sup>1</sup>. Với một loạt dự án mới và việc những diễn chủ giàu có yêu cầu Bộ Công chính và nhà thầu thực hiện dự án mới, Pouyanne từ bỏ nghiên cứu thêm về vấn đề này; nhưng ông vẫn bảo vệ sáng kiến của Tévenet-Le Boul và Renaud, tuyên bố rằng: “Kết quả thu được trên kênh Duperré là hoàn toàn thỏa đáng... chúng ta có thể xem như nó đã đạt được hình thái cuối”<sup>2</sup>. Tuy vậy, “hình thái cuối” của vùng châu thổ tiếp tục làng tránh các kỹ sư, khi dòng chảy tiếp tục thay đổi do dòng sông và thủy triều, cũng như những hành động của con người vẫn tiếp tục xóa bỏ công việc xáng cạp đã làm được.

### *Nhà nước nổi*

Từ năm 1886 đến 1896, bác sĩ J. C. Baurac thuộc Sở Y tế Hải quân theo những dòng sông và kênh của xứ Nam Kỳ để đến trông nom ở tất cả các quận việc điều trị các bệnh truyền nhiễm, mà đặc biệt là bệnh tả vốn đã giết chết hơn một trăm ngàn người vùng châu thổ này kể từ đầu thập niên 1800. Vì khuẩn *Vibrio cholerae* xuất hiện tự nhiên trong sinh vật phù du zooplankton của môi trường nước ngọt, lợ và mặn, được tin rằng đã lây lan đầu tiên sang quần thể người ở những vùng duyên hải ven biển, nơi con người ăn phải những loại sò

1. Direction générale des travaux publics, *Atlas: Les voies d'eau de la Cochinchine* (Saigon: Imprimerie nouvelle, 1911), pl. 14.

2. Direction générale des travaux publics, *Voies d'eau*, 44.

ốc tôm cua bị nhiễm khuẩn này. Tuy nhiên, bệnh tả phải đến thế kỷ 19 mới trở thành một đại dịch toàn cầu, khi một đợt bùng phát vào năm 1816 ở đồng bằng sông Hằng, Ấn Độ, theo các tuyến đường giao thương của Anh lan tới Trung Hoa và phía Tây biển Caspi.

Ở Nam Kỳ trước năm 1900, bệnh tả lan tràn theo chính mạng lưới đường thủy đã thúc đẩy hình thành nhà nước thuộc địa: nó theo lính thuộc địa; nó hoành hành trong vùng nước ô nhiễm của các dự án kênh đào chưa hoàn thành; nó lan tới những khu vực mới ở thượng lưu qua nước xả ra từ những chuyến tàu hơi nước khởi hành từ Mỹ Tho. Sau khi bị nhiễm vi khuẩn, người ta nhanh chóng bị mất nước do tiêu chảy và ối mửa, đưa vi khuẩn trở lại các kênh, rạch, nơi những người khác tắm giặt và lấy nước uống. Một người có thể thải lại hơn một nghìn tỷ vi khuẩn này vào nguồn nước.

Là bác sĩ phục vụ trong dịch vụ y tế thuộc địa của Pháp, Baurac đã dành nhiều thời gian ở Nam Kỳ để theo các tuyến đường thủy đến cung cấp vắc-xin cho những vùng nông thôn, nơi mà việc tiếp cận với dịch vụ chăm sóc y tế ở bất kỳ hình thức nào, dù của Pháp hay của địa phương, đều bị hạn chế (hình 9). Ông cùng một nhóm trợ lý, bao gồm cả các y tá và phiến dịch, dựng lều tiêm vắc-xin để người dân địa phương đến tiêm. Sau một năm coi sóc việc điều trị các bệnh tả, thương hàn và đậu mùa, Baurac đổi mặt với sự tăng nhanh chóng số lượng người trưởng thành được điều trị khi quay lại điểm dừng ở những nơi như Vĩnh Tế hoặc Đồng Tháp. Ở những khu vực hồ sơ báo cáo có ba trăm trẻ em sinh sống, Baurac lại thấy có đến bảy, tám trăm đứa trẻ đứng xếp hàng chờ tiêm<sup>1</sup>. Ghi nhận về sự chênh lệch khác biệt giữa con số theo ghi chép với dân số thực trong mười năm đi lại này đã khiến ông phải báo cáo với Société des études indo-chinoises<sup>2</sup> trong một buổi gặp mặt thường lệ tối thứ Sáu ở Sài

1. J. C. Baurac, *La Cochinchine et ses habitants: Provinces de l'est* (Saigon: Imprimerie commerciale Rey, 1899), 332.

2. Hội Nghiên cứu Đông Dương. - ND

Gòn ý kiến của mình rằng dân số Nam Kỳ nên được điều chỉnh từ 1,8 triệu lên đến hơn 4 triệu người. Ông tiếp tục để xuất rằng chính quyền thực dân có thể tăng gấp đôi số tiền thu được trên mỗi đầu người bằng cách ghi vào sổ bộ danh sách nộp thuế của làng những người bổ sung này khi họ đến tiêm<sup>1</sup>.



Hình 9. Vaico. Bác sĩ thực dân J. C. Baurac trên chiếc tàu được trang bị đồ đạc đi làm công việc tiêm phòng. Ông di chuyển trên tàu này đến mọi trung tâm tỉnh, quận mỗi sáu tháng một lần để quản lý việc tiêm vắc-xin và điều trị các bệnh tả, dịch hạch, thương hàn và sốt rét. Nguồn: J. C. Baurac, *La Cochinchine et ses habitants: Provinces de l'est* (Saigon: Imprimerie commerciale Rey, 1899), 240.

Nhiệm vụ truyền bá văn minh trên đường thủy của Baurac đã thêm một chiêu hướng quan trọng khác cho vùng mép nước: Nó có chức năng như một cái ngưỡng cho các chạm trán giữa thực dân với người bản xứ trong việc xây dựng ở Nam Kỳ. Trong trường hợp này, có một loại xâm chiếm kép đang tồn tại: Vì khuẩn bệnh tả lan tràn vô

1. J. C. Baurac, *La Cochinchine et ses habitants: Provinces de l'est* (Saigon: Imprimerie commerciale Rey, 1899), 334.

tội và từ nguồn nước bị ô nhiễm cho cả người châu Âu lẫn châu Á, và một bác sĩ châu Âu sử dụng một chiến dịch dùng bệnh truyền nhiễm nhằm thu hút sự chú ý đến những cái tên sẽ bị đưa vào danh sách nộp thuế cho thực dân. Kể từ cuộc tấn công hải quân năm 1859, vùng mép nước Nam Kỳ luôn là địa điểm chính diễn ra những vụ chạm trán ở thuộc địa. Phấn nhiêu kiến thức mà các nhà quan sát Pháp biết về xứ Nam Kỳ thu được gián tiếp từ những chuyến đi và công trình của họ dọc theo đường mép này. Tuy thế, đóng góp quan trọng nhất của Baurac trong việc hiểu về cuộc sống nơi mép nước là công trình nghiên cứu hai tập của ông về cuộc sống thường ngày, *La Cochinchine et ses habitants*. Vị bác sĩ trẻ này đồng thời cũng là một nhiếp ảnh gia cực kỳ nhiệt huyết, đã chụp lại hàng trăm bức ảnh trên đường đi làm việc. Nghiên cứu của ông được tổ chức cẩn thận theo tỉnh, có những số liệu thống kê địa lý và hành chính cơ bản, cùng với đó là một số thông tin thu thập ngẫu nhiên về lịch sử địa phương, những ca bệnh lỵ, và tường thuật lại những chuyến thăm khám ở những địa điểm chính. Tuy rằng ta có thể có được phần nhiều thông tin này từ bất cứ đâu khác, nhưng những bức ảnh đi cùng trong đó, về cảnh quan, con người, đặc biệt là những công trình, tạo nên một tài liệu giá trị cho nhiều sử gia ở Việt Nam. Giống như thông tin trong cuốn sách ảnh của Baurac, hầu hết những gì mà các sử gia biết được về cuộc sống sơ thời thuộc địa ở vùng đồng bằng sông Cửu Long diễn ra trên những dải đất khá hẹp (*miệt vườn*) dọc theo mép nước.

Bởi cuộc xâm lược thuộc địa và nền kinh tế thuộc địa theo sau đó phần lớn được định hình từ những tuyến đường thủy của vùng đồng bằng châu thổ này, nên ý tưởng ban đầu xem xứ Nam Kỳ như một nhà nước thuộc địa không liên quan nhiều đến việc ép buộc thực thi những ranh giới mơ hồ của nó, và thiết lập thực thể địa lý của Ấn tượng trực quan bằng cách ghép một nhà nước thực dân vào cảnh quan Việt Nam sẵn có cùng nền kinh tế do người Hoa kiểm soát. Tàu chiến của Pháp phụ thuộc vào những con kênh được tạo thành

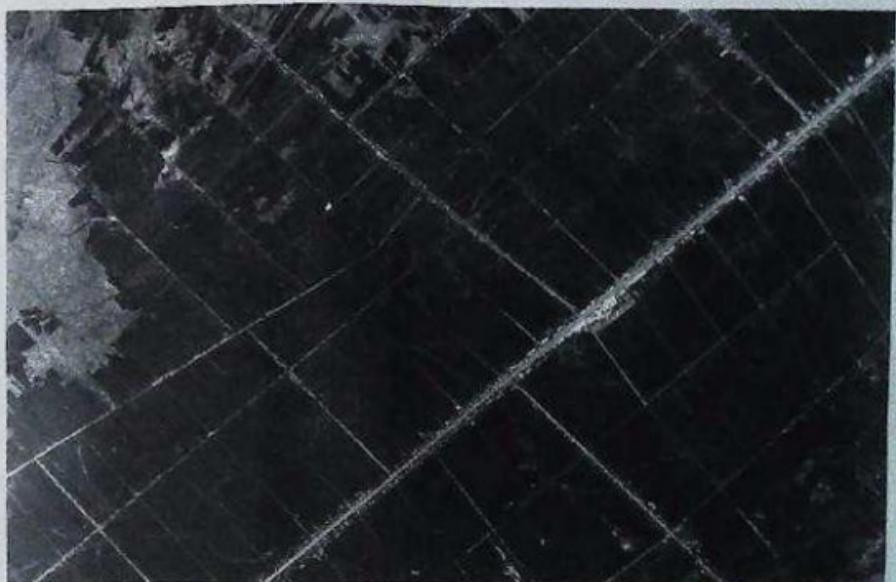
trong thập niên 1820, còn những dinh thự sơ thời thuộc địa thường nằm bên trong đống đổ nát của thành lũy người Việt ngày trước. Bởi đường thủy đã là cơ sở giao thông chính trong nhiều thế kỷ nên hoạt động kinh tế và chính trị của vùng cũng luôn được định hướng xoay quanh những tuyến đường thủy, bờ sông, bến tàu. Những kỹ sư người Pháp, như Combier, nhanh chóng nhận ra sự vô ích của việc cố gắng tái cấu trúc nền kinh tế dựa thủy này; thay vào đó, chính quyền thực dân chọn xây dựng một cơ sở hạ tầng mới với các tuyến đường sắt và đường bộ có thể xâm nhập để chiếm cứ những ngóc ngách khác. Kể từ những năm đầu cuộc chinh phục, thành công của người Pháp ở Nam Kỳ phụ thuộc vào việc kết hợp với đồng minh địa phương như thương nhân người Hoa và chỉ huy người Việt, cùng việc giới thiệu các hình thức mới như đường sắt, đường dây điện báo, và vắc-xin phòng bệnh tả nhằm vượt qua sự kháng cự. Những cuốn sách như của Baurac và những báo cáo như báo cáo của Renaud mô tả những nỗ lực này, đồng thời cũng cho thấy môi trường tự nhiên cùng người dân bản xứ đã thường xuyên chống đối họ thế nào.

Mặc dù sự đảo lộn do chiến tranh thuộc địa và các hoạt động nạo vét dọc theo đường ranh giới nước gây ra đã tạo thành những bước đi đầu tiên cho thứ có thể được coi là một nhà nước hiện đại bắt đầu trong thập niên 1880, nhưng những xáo trộn đó không phải chỉ mới gây ra từ cuộc xâm chiếm của Pháp. Kể từ những năm 1700, người Việt và người Hoa thiểu số đã tích cực mở những khu định cư mới ở nơi từng là lãnh thổ Khmer. Những dự án như kênh Vĩnh Tế vào thời điểm xây dựng được hiểu rõ là nỗ lực của chính phủ người Việt nhằm áp đặt kiểm soát chính trị trực tiếp hơn lên vùng biên giới với Campuchia; và đã nhiều lần, công nhân Khmer tham gia vào những cuộc nổi dậy chống lại sự bành trướng ảnh hưởng này. Ghi chép lịch sử về những giai đoạn chiến tranh và xây dựng kênh đào thời tiền thuộc địa này khá hạn chế, đặc biệt từ phía nguồn Khmer, tuy nhiên chúng đều chỉ ra một sự xáo trộn trong những thập kỷ trước khi

Pháp cai trị. Một ghi chép lịch sử của người Pháp ở tỉnh Sóc Trăng mô tả một trong những cuộc xâm xé như vậy xảy ra từ năm 1836 đến 1840, khi một trong những chỉ huy quân sự người Khmer cuối cùng trong vùng đánh lại quân đội Việt Nam trước khi rút lui về Campuchia ngày nay. Lực lượng quân Việt Nam đã lập đồn lũy chính tại Bãi Xáu - sau này là một cảng thuộc địa quan trọng - rồi đánh thẳng đến các thành trì của người Khmer ở Sóc Trăng ngày nay. Sau thất bại của người Khmer, một đại dịch khủng khiếp, có lẽ là bệnh dịch hạch, đã quét qua khu vực này và giết chết đến ba phần tư dân số người Khmer. Và bởi thiếu lao động, một nạn đói khủng khiếp sau đó tiếp tục giết chết thêm hàng ngàn người khác<sup>1</sup>.

Nếu tiếp tục suy nghĩ về giai đoạn lịch sử hỗn loạn thời tiền thuộc địa này, ta sẽ thấy rằng điều khiến cho giai đoạn thuộc địa khác biệt với những giai đoạn trước đó không hẳn là tính dữ dội trong cuộc xâm lược của Pháp vào vùng cảnh quan nước hiện có mà là những phát minh mới - những chiếc xáng nạo vét lòng kênh, những cây cầu của Eiffel, tàu hơi nước, vắc-xin phòng bệnh tả, những tấm ảnh, điện báo, súng máy, báo chí, và nghĩa vụ quân sự. Những phát minh mới ấy đã phi chính trị hóa cảnh quan nước trước đó và thường cho phép thực dân được lướt đi trên đó một thời gian. Các phát minh như điện báo và động cơ hơi nước rút ngắn khoảng cách, trong khi xáng cạp thay thế, thu hẹp lực lượng hàng ngàn nhân công lại chỉ còn những nhóm nhỏ cơ động. Điều phân biệt mép nước trong thời thuộc địa là sự tăng tốc và tăng cường về thương mại. Dù biến đổi đã bắt đầu ở mép nước với những đợt pháo kích đầu tiên vào năm 1859, nhưng những khu vực nội địa rộng lớn của vùng châu thổ vẫn tương đối không bị ảnh hưởng trong nhiều thập kỷ. Sự phản kháng căng thẳng - cả về mặt chính trị lẫn tự nhiên - với những phát minh của thực dân vẫn tiếp tục trong nhiều thập kỷ cai trị thuộc địa sau đó.

1. Société des études indo-chinoises, *Géographie physique, économique et historique de la Cochinchine*, fasc. 11, *Monographie de la province de Sóc-Trăng* (Saigon: Imprimerie commerciale Ménard et Rey, 1904), 65-66.



Hình 10. Diện Gressier nhìn từ trên cao. Bức ảnh được chụp vào năm 1958, trong nỗ lực lập bản đồ quân sự Hoa Kỳ. Con kênh lớn phân đôi mang lưới những đoạn kênh nhỏ hơn của sô đất này là kênh Xà No. Nhà máy xay xát và những tòa nhà nhà chính được đặt tại ấp Bảy Ngàn. Nguồn: Frame 18964, Spot G8714, Bộ sưu tập Không ảnh, Cục Lưu trữ Quốc gia và Quản lý Hồ sơ, Trung tâm 2, College Park, MD.

Ở Nam Kỳ, nơi những khu vực bao la rộng lớn không có một cấu trúc nào vững chắc, không có khối xây, không một viên đá, thì không thể nào tạo ra được những diềm mốc thậm chí chỉ là gần gần thôi với mạng lưới

ở châu Âu.

- P. Régnier<sup>1</sup>

## 2. MẠNG LUỒI THỦY

**C**hương trình nạo vét của thực dân được khai triển nhanh chóng vào đầu những năm 1900, đưa đến kết quả là sự bùng nổ dân số nhanh chóng và những thay đổi môi trường chưa từng có từ việc cải tạo đất đai ở các vùng đầm lầy của đồng bằng sông Cửu Long. Trong số tất cả những vùng đất được phát quang và cải tạo để trồng lúa gạo, cơ ngơi của Gressier đã phát triển thành một trong những đồn điền thương mại có kỹ thuật tinh vi nhất, và cũng rộng lớn nhất vùng châu thổ. Vào năm 1903, Rémy Gressier mua 5.600 mẫu đất nhưng có diện tích dài 14km, rộng 2km dọc theo cả hai bờ con kênh Xà No mới vừa hoàn thành (hình 10). Ông thuê nhân công đào một mạng lưới kênh rạch bàn cờ cách quãng một km và lắp đặt trạm bơm dọc theo dòng kênh chính chia đôi khu đất. Máy bơm và cống tháo nước của sở đất này đã gây ấn tượng mạnh mẽ cho nông dân địa phương vốn chưa từng bao giờ được thấy những thứ máy móc có thể tác động đến

1. P. Régnier, *Nivellement général de la Cochinchine. Rapport du chef du brigade*. (É.- Imprimerie commerciale M. Rey, 1911), 12-13.

dòng nước như vậy; bật công tắc một cái, thiết bị rút nước từ trong các kênh ra, dù mực nước phía ngoài bờ đê của khu đất cao hơn. Còn trong những đợt hạn, nước được đưa vào đồng dù mực nước bên ngoài thấp hơn<sup>1</sup>. Tại mỗi giao điểm cách nhau 1km trên kênh Xà No, Gressier mở những cửa hàng bán chịu thực phẩm và đồ khô cho nông dân. Làng xóm ở khu vực này ngày nay vẫn giữ nguyên tên gọi công nghiệp ban đầu, tương ứng với khoảng cách từ đó đến ranh giới cũ: ấp Một Ngàn, ấp Hai Ngàn... Ở giữa ấp Bảy Ngàn và ấp Tám Ngàn, Gressier cho xây một trong những nhà máy xay xát lúa gạo hiện đại đầu tiên của vùng, một cấu trúc xi măng sáu tầng cao vượt lên đồng ruộng xung quanh. Ông cũng cho xây những bến tàu cho sà lan của công ty cập vào, và sau năm 1930 xây thêm một bến đáp máy bay để đi lại về về Sài Gòn (bản đồ 6)<sup>2</sup>. Các công trình bổ sung khác bao gồm một nhà hộ sinh và trong một thời gian ngắn, là một trường đào tạo nông nghiệp để biến những đứa trẻ sinh ra ở đồn điền thành quản lý ruộng đất trong tương lai. Tuy vậy, trường này đã bị đóng cửa khi hầu hết học sinh đều chọn chuyển đến thành phố để tìm công việc được trả hậu hĩnh hơn<sup>3</sup>.

Mới đây, khi đến một địa điểm thuộc đồn điền ngày trước (nay đã bị san bằng để làm đường cái và dựng chợ), tôi có cơ hội trò chuyện với người điều hành một nhà máy xay xát lúa nhỏ mới xây gần Vị Thanh, một đồn biên giới tỉnh sau trở thành khu trù mật đầu tiên của vùng

1. Diện tích đồn điền của Gressier có thay đổi qua thời gian, nhưng đến thập niên 1940, công ty của ông đã kiểm soát 140km<sup>2</sup> (14.000 ha) đất và là một trong những công ty quan trọng hoạt động trong vùng châu thổ. Đồn trang Gressier ban đầu là đồn trang Guéry. Ban đầu do Thủ trưởng Rạch Giá Guéry xin được nhượng tò vào năm 1899, sau đó nhanh chóng bán lại miếng đất cho Công ty Gressier đổi lấy một già tài tên nhò. Xem *Plan topographique de la province de Cantho, 1/100.000* (Hanoi: Société géographique de l'Indochine, 1925).

2. Hiểu biết về đường băng được thu thập từ các chuyến đi cá nhân đến địa điểm này và từ nghiên cứu không ảnh của quân đội Mỹ vào năm 1945. Đường băng này bị bỏ hoang sau năm 1954, quân đội Mỹ sau đã xây dựng một đường băng quân sự tại thị trấn Vị Thanh gần đó. Nhà máy xay vẫn còn ở đó cho đến 2005 thì bị phá bỏ, cái tên Gressier vẫn còn nhìn thấy trên nóc nhà máy.

3. Brocheux, *Mekong Delta*, 133.

vào năm 1960, và giờ là một trong những thành phố phát triển nhanh nhất vùng châu thổ. Ông Diêu dẫn tôi đi thăm nhà máy cùng tổ hợp máy ống cao hơn 12m và các băng chuyền đánh bóng gạo. Chiếc máy xát lúa, ông cho tôi hay, chính là từ nhà máy của Gressier, được Việt Minh trưng dụng khi chiếm đóng năm 1945 và bán lại sau năm 1975. Ông Diêu đóng cửa nghỉ ăn trưa, chúng tôi về nhà ông ở phía sau nhà máy, trò chuyện cặn kẽ tỉ mỉ chuyện tưới tiêu và nông nghiệp.

Ông kể lại cuộc sống ở đồn điền hồi trước 1945, ít nhiều xác nhận điều mà tôi đã đọc được về những khoản thuế thuộc địa áp bức nặng nề, những khoản lãi suất cao, và cách thức thanh toán khiến ta điền mãi mãi không thoát nổi nợ nần. Tuy thế, ông khiến tôi ngạc nhiên khi nói về tác động của các đồn điền và sự công nghiệp hóa đối với môi trường địa phương.

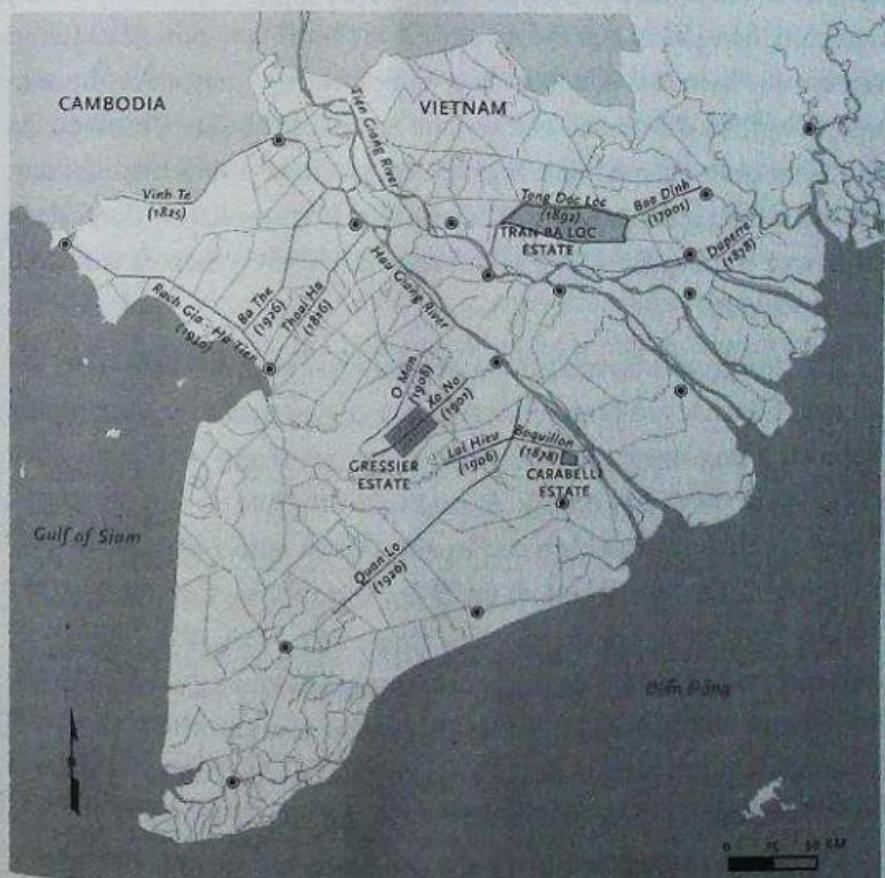
Trước năm 1945, đồng bằng sông Cửu Long có nhiều đồn điền lớn như đồn điền của Pháp ở Cờ Đỏ, đất của ông Huỳnh Kỳ, Điền Gressier ở kênh Xà No, ở Bạc Liêu cũng có một số đồn điền lớn khác của Pháp. Máy đồn điền lớn đó so với những nơi khác thì kỹ thuật tiến bộ hơn - máy móc, máy bơm nước gắn mô tơ, các máy cày kéo. Lần lần, tất cả ruộng của họ đều được nông dân tới thuê, mua trâu cày (nông dân không có ai sở hữu được bất kỳ thiết bị cơ giới nào). Từ đó, nông nghiệp phát triển theo khuôn hình chữ nhật như vầy, đồn điền nào trong khuôn khổ này cũng đều phát triển.<sup>1</sup>

Thay vì đưa ra những so sánh sinh thái học về những thảm họa kinh tế và chính trị dưới sự thống trị của thực dân, ông Diêu khẳng định cách làm “khoa học” trong đồn điền Pháp là tốt hơn nhiều so với những kỹ thuật canh tác khác được sử dụng cùng thời, thậm chí có lẽ còn tốt hơn những phương pháp đang được áp dụng hiện tại<sup>2</sup>.

1. Ông Diêu, phỏng vấn với tác giả, 19 tháng Tư, 2002.

2. Cùng nguồn tư liệu.

Nói chuyện với những người khác ở các huyện lân cận, tôi thấy họ cũng có quan điểm tương tự về các kế hoạch tưới tiêu công nghiệp được sử dụng trong các đồn điền thuộc địa. Ngược lại, họ chẳng mấy quan tâm đến vài đầm lầy ít ỏi còn lại, các loài sinh vật bản địa đang bị suy giảm, hay các cách làm nông nghiệp truyền thống, những thứ đang ngày càng hiếm hoi trong vùng. Ngoài vài nhà sinh thái học ở Đại học Cần Thơ, tất cả những người mà tôi gặp đều có chung sự nhiệt tình như ông Diều đối với việc tưới tiêu cơ học và tiếp tục các biện pháp để hiện đại hóa nông nghiệp.



Bản đồ 6. Các dòng kênh và đồn điền lớn. Tô đậm là ba sô đất nhượng. Những nét đậm thể hiện vị trí của những dòng kênh, cùng thời điểm hoàn thành ứng chừng. Nguồn: Tác giả.

Với việc áp dụng rộng rãi kỹ thuật công nghiệp mới vào nông nghiệp và sự gia tăng liên tục dân số đã vượt quá 18 triệu, vùng châu thổ này càng giống hơn với những khu ngoại ô Bangkok, với những con đường thẳng băng và những dòng kênh trên những đồng bằng băng phẳng, không ranh giới rõ ràng. Tăng trưởng đô thị chỉ bị hạn chế bởi cơ sở hạ tầng thủy lợi tạo điều kiện cho thương nghiệp, tưới tiêu, và loại bỏ những thứ vô giá trị. Khi đánh bạo đi tìm những vết tích còn lại cuối cùng của những vùng bờ hoang ngập nước ở châu thổ, tôi sớm nhận thấy rõ ràng có lẽ chuyện đáng quan tâm hơn bất kỳ tinh tiết bi thảm nào về sự suy giảm sinh thái chính là bằng cách nào vùng đồng bằng của thế kỷ 20 có được hình thái đậm dấu tay con người như hiện tại. Ở vùng đồng bằng này ngày nay, gần như mọi ngọn cây, thửa đất đều có bàn tay con người chạm đến. Chính quyền thực dân chắc chắn có ảnh hưởng đến sự chuyển tiếp hiện đại này, nhưng những quá trình đô thị hóa và khai hoang đầm lầy đan cài với nhau quá rõ ràng ở vùng châu thổ ngày nay vốn đã diễn ra trước khi tàu chiến đến.

Dù độc giả có khuynh hướng liên kết xu hướng đô thị hóa này với sự xuất hiện các mô hình phát triển của châu Âu và thực dân, nhưng việc xây dựng thuộc địa thực chất được đặt trong một cảnh quan đã chịu tác động của những xu hướng đô thị hóa và khai hoang từ trước đó, theo các mô hình của người Việt và người Hoa. Kể từ cuối thập niên 1600, người Hoa di cư đã lập trạm thông thương dọc theo những dòng sông chính; và kể từ thập niên 1750, nhà Nguyễn đã tìm cách mở rộng tầm quyền soát của mình ở khu vực châu thổ này thông qua những chiến dịch xây dựng đồn lũy, kho thóc, và những đoạn kênh ở nơi từng là đất của người Khmer. Mô hình rõ ràng cho cuộc khai khẩn của người Việt thời cận đại có thể giúp giải thích vì sao nông dân trong thời kỳ thuộc địa lại có thể dễ tiếp thu những công nghệ mới và phương thức thương mại mới mà người Pháp đem tới đến vậy. Công nghệ thực dân thúc đẩy tham vọng của người Pháp

và người bản xứ. Việc xây dựng thử mà các kỹ sư Pháp mô tả là mạng lưới thủy lợi (*réseau hydraulique*) phụ thuộc trước nhất vào mong muốn lúc bấy giờ của hàng triệu người Việt di cư từ miền Bắc và miền Trung của đất nước, đến đây làm đồng, xây nhà, dựng làng mạc. Câu chuyện Nam tiến của người Việt, phần nào có nét giống với chuyện mở rộng về phía Tây của người Mỹ, được tiếp tục trong thời kỳ thuộc địa, dấu cho hoàn cảnh xã hội và chính trị đã thay đổi. Bảng 1 so sánh dân số ở ba tỉnh vùng châu thổ và những gợi ý về quy mô của cuộc di cư trong hai trăm năm qua với sự tăng đột biến sau khi việc nạo vét cơ khí xuất hiện, và có lẽ cả sau khi bệnh tả được tiêu trừ. Trong bốn mươi năm đầu thực dân thống trị, dân số đã tăng từ năm đến mươi lần so với con số của thời tiền thuộc địa; và từ năm 1900 đến nay, tăng thêm tám đến mười lần nữa. Bất chấp những cuộc chiến tranh nổ ra trong thế kỷ 19 và 20, sự bùng nổ dân số vẫn tiếp tục không suy giảm, thậm chí còn tăng lên sau năm 1975, khi hàng triệu người di cư nữa đổ về. Ngoài những hứa hẹn của vùng đất mới, công nghệ y tế mới, việc điều tra dân số thuộc địa tinh miết hơn có thể cũng là những lý do đưa đến con số cao hơn hẳn sau năm 1880 này.

Bảng 1. Hồ sơ dân số tỉnh, 1800-2004.

Tỉnh	1802-1819	1847-1883	1901-1911	2004
Tiền Giang	19.800	22.584	234.103	1.681.600
Vĩnh Long	3.700	28.323	132.336	1.044.900
An Giang	26.145	20.858	156.034	2.170.100

Nguồn: Tỉnh Tiền Giang: *Đại Nam nhất thống chí* (ĐNNTC), quyển 5 (Huế: Thuận Hòa, 1992), 94; Société des études indo-chinoises; SEI, *Monographie de la province de Mỹ - Tho* (Saigon: Imprimerie L. Ménard, 1902), 33; Tổng cục Thống kê Việt Nam (GSO), <http://www.gso.gov.vn/> (cập nhật ngày 1 tháng Mười hai, 2006).

Tỉnh Vĩnh Long: ĐNNTC, quyển 5, 132; SEI, *Monographie de la province de Vinhlong* (Saigon: Imprimerie commerciale M. Rey, 1911), 33; GSO.

Tỉnh An Giang: ĐNNTC, quyển 5, 167, 11; SEI, *Monographie de la province de Châu-Đốc* (Saigon: Imprimerie L. Ménard, 1902), 46; SEI, *Monographie de la Province d'Hà-Tiên* (Saigon: Imprimerie L. Ménard, 1901), 64; GSO.

Nhưng dấu các dự án thuộc địa có thể nằm trong vùng đã sẵn đón thị hóa, thì cách mà máy móc, luật pháp, và các vụ đấu cơ kinh doanh của thực dân làm biến đổi cảnh quan vẫn đem đến những thay đổi đáng kể cho xã hội của vùng châu thổ, đặc biệt về mặt kinh tế và môi trường. Trái ngược với quan niệm của người Việt trước đây về đất đai và sự phát triển, mạng lưới thủy lợi theo hình dung của các kỹ sư thuộc địa đòi hỏi phải ngăn dòng nước trong các tuyến đường thủy tĩnh. Do đó, nước triều lênh xuống tự nhiên và những trận lụt mùa mưa đã giúp các chu trình nông nghiệp và các mô hình định cư sôi động hàng thế kỷ qua trở thành vấn đề cần được nhà nước thuộc địa khắc phục, vì chúng liên tục đe dọa làm xói mòn các công trình công mới. Một cơ quan thuộc địa có quyền lực lớn là Bộ Công chính đã bắt tay vào dẹp yên triệt để những vùng nước đầy sóng gió. Mạng lưới (*réseau*) những con kênh và cấu trúc kiểm soát nước mà họ thiết kế mở rộng từ những đường nước cũ và khu vực đã có người định cư từ thời tiền thuộc địa đến các đảo, đầm lầy sau đê thiền nhiên, cồn cát, và đầm lầy. Đến năm 1930, thậm chí cả tình trạng nước nơi đầm lầy than bùn đen xa xôi ở U Minh, bán đảo Cà Mau cũng bị ảnh hưởng bởi những dòng kênh đã hoàn thành trong vùng.

Cùng với việc mở rộng các tuyến đường thủy là các luật và chính sách nhằm khiến sự khai thác này trở nên có hiệu lực. Trong ba thập kỷ đầu tiên của thế kỷ 20, các kỹ sư người Pháp đã cố gắng đơn giản hóa điều kiện thủy văn phức tạp của vùng châu thổ bằng cách biến nơi đây thành một cỗ máy thủy nông khổng lồ. Những vấn đề chính trị, kinh tế và sinh thái ngày càng tăng cuối cùng đã ngầm phá hoại việc làm táo bạo này, nhưng sau khoảng ba thập niên, Bộ Công chính đã tác động làm biến đổi mạnh mẽ cảnh quan sông nước nơi đây. Họ khiến những tranh chấp địa phương liên quan đến tài sản và quyền lợi đối với nguồn nước chuyển từ các hội đồng quận và làng lên các phòng xử án của thành phố, các ủy ban quy hoạch tỉnh, và những buổi họp pháp lý nơi ủy viên hội đồng cùng những nhà đầu cơ giàu

có tranh thủ xây dựng dự án mới để làm giàu cho chính họ và bạn bè họ. Ngắn gọn lại là việc quản lý nước non sông ngòi bị tước khỏi tay người nông dân rồi thay vào đó, đặt vào tay những nhà đầu cơ, những chuyên gia ngoại quốc vốn có rất ít hoặc thậm chí không có kiến thức gì về điều kiện thủy sinh thái phức tạp của vùng châu thổ này. Bất chấp khuynh hướng của những cá nhân như ông Diều lý tưởng hóa quan điểm của các nhà kỹ trị Pháp về cảnh quan nước, việc mở rộng ban đầu của thực dân với mạng lưới thủy đã gây nên rất nhiều tranh cãi. Dù có thể kinh ngạc trước cảnh tượng chiếc xáng chạy bằng hơi nước hay một chiếc máy bơm chạy bằng nhiên liệu dầu diesel, người bản xứ đã phải vật lộn với những điều khoản về quyền sở hữu đất và những vấn đề thủy văn kéo theo, do sự xuất hiện của những điều thần kỳ hiện đại kia gây ra. Việc phát triển một bộ máy quan liêu khai hoang cùng những tuyến đường thủy khiến cho không chỉ nông dân mà ngay cả nhiều quản lý đồn điền giàu có người Việt và Pháp sống ở vùng này từ thập niên 1880 cũng chán ghét. Xem xét kỹ các án lệ tòa án, báo cáo kỹ thuật và hồi ký địa phương thì thấy, phản ứng của các cá nhân với mạng lưới thủy mới là rất phức tạp, thường bị chia rẽ giữa sự đánh giá cao tiến bộ "khoa học" của các kỹ sư người Pháp với sự kháng cự dành cho những hoạt động kinh tế và chính trị của bộ máy quan liêu thuộc địa.

Như ông Diều đã chỉ ra khi nói về Điển Gressier, các cá nhân không hoàn toàn thuận theo hay chối bỏ cuộc sống trong mạng lưới thủy lợi; họ vận dụng các yếu tố cung cố cho sáng kiến của mình, đồng thời phản đối hoặc phá hủy những yếu tố không như vậy. Phần lớn nông dân người Việt và Khmer, những người trực tiếp chăm sóc ruộng đồng và qua lại trên những tuyến đường thủy, lại hiếm khi nào gặp người Pháp trong cuộc sống thường ngày của mình. Thay vào đó, họ tương tác nhiều hơn với các đốc công người Việt hoặc Hoa trong những đồn điền bàn cờ công nghiệp, hoặc cãi vã với những người thu thuế dân bản xứ hoặc những cảnh sát đường sông. Bất cứ khi nào có

thể, người dân địa phương lại tiếp tục các chương trình đô thị hóa riêng ở chính nhà, làng xóm và các liên hiệp của họ, như tổ tiên của họ đã từng làm hồi tiền thuộc địa.

### *Các mạng lưới tiền thuộc địa*

Nỗ lực nhằm định hình lại cảnh quan châu thổ của thực dân không xóa bỏ quá nhiều điểm đặc trưng lịch sử và tự nhiên bởi đó là sự mở rộng và sửa đổi trên khung sườn hạ tầng đã có sẵn là các công trình của người Khmer, Việt, và Hoa, đặc biệt là những con kênh, đồn lũy, những con đường và ngôi chợ được hình thành từ cuối thế kỷ 18. Đến đầu thế kỷ 19, các thủ lĩnh quân sự của nhà Nguyễn cùng vài trăm ngàn người di cư Việt và Hoa đã mở rộng và biến đổi đáng kể các thị trấn ven sông trước đó của người Khmer. Môi trường “miền Tây hoang dã” đóng một vai trò quan trọng ảnh hưởng đến các dự án cơ sở hạ tầng của người Việt, phần lớn được hình thành vì mục tiêu chiến lược. Nguyễn Ánh (sau này là Vua Gia Long, 1802-20) trong những năm 1790 đã lập nên nhiều kho thóc chính cùng các thành trì bằng đá, một phần của chiến dịch quân sự kéo dài một thập niên nhằm cải tạo vương quốc Việt. Biệt đội cố vấn quân sự và các linh mục người Pháp của nhà vua đã thiết kế các tòa thành kiểu Vauban, đặc biệt là tổng hành dinh của ông ở Gia Định (Sài Gòn); và ở nơi mà nay là Chợ Lớn, ông cho xây một phức hợp kho lúa gạo lớn đủ khả năng xuất hơn trăm tấn mỗi ngày ra phía bắc hoặc để trả cho các quốc gia khác nhằm đổi lấy vũ khí và sự trợ giúp<sup>1</sup>. Các tỉnh cũ (*srok*) của người Khmer như Gò Công, Sa Đéc, và Sóc Trăng cũng đóng góp lúa gạo và binh lính nhưng vẫn nằm dưới quyền của lãnh đạo người Khmer tự trị ở địa phương. Đến năm 1790, các doanh trại, đồn lũy

1. Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, 135 (bk. 3, 79a); Nguyễn Đình Đầu, *Chế độ công điện công thổ trong lịch sử khẩn hoang lập áp ở Nam kỳ lục tỉnh* (Hà Nội: Hội sử học Việt Nam, 1992), 58-59. Các tư liệu lịch sử trong thời gian này thường gọi các tỉnh của người Khmer là sóc và các quan chức tỉnh Khmer là óc nha.

và kho thóc chiến lược (bản đồ 7) của Nguyễn Ánh đã tạo nên một mạng lưới giao thông và chính trị hùng mạnh vươn đến mũi của bán đảo Cà Mau, nơi những người định cư và binh lính tộc người Hoa (Hoa kiều) chung sống cùng cộng đồng chủ yếu là người Khmer<sup>1</sup>.

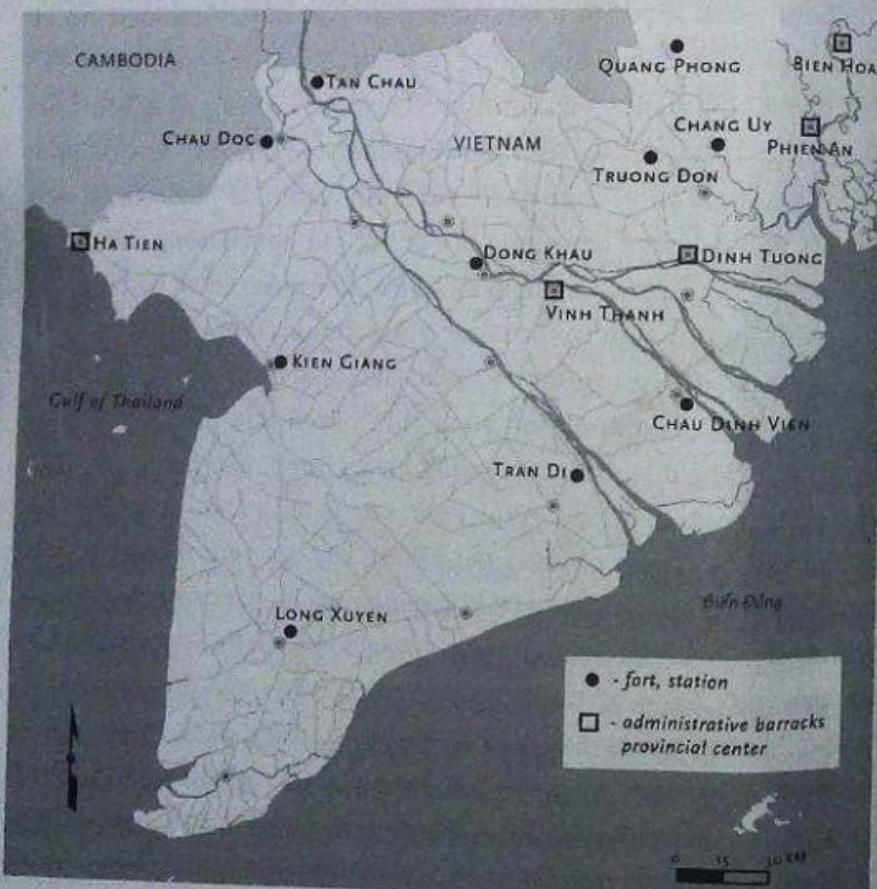
Sau khi tái thống nhất đất nước vào năm 1802, chính phủ hoàng gia mới được thành lập ở Huế tiếp tục hậu thuẫn mở rộng mạng lưới đồn lính; ngoài mạng lưới khung này, họ còn hỗ trợ người định cư xây dựng những đồn điền có cảng cố quân sự - những phượng kế đầu tiên để hầu hết người Việt ổn định ở nơi biên cương rộng lớn phía nam vùng châu thổ. *Đồn điền* ban đầu được tổ chức bởi các đội quân nhận tiền, công cụ và thực phẩm từ chính quyền để phát quang dọn đất xây thành lũy và lập ruộng đồng. Những người nông dân kiêm người lính này được chia thành ba đơn vị xây dựng cơ sở hạ tầng của *đồn điền* (mương tưới và các công trình chung), làm nhiệm vụ canh gác và sửa soạn đồng ruộng<sup>2</sup>. Sau khi đánh bại chính quyền Tây Sơn vào năm 1802, Gia Long mở rộng chính sách *đồn điền* cho những người sẵn sàng đến định cư ở vùng biên cương, đặc biệt là tù nhân và những người mang nợ. Năm 1802, vua ra lệnh cho các quan ở các doanh trại cũ (*dinh*) nhượng đất không cày cấy (*đất bỏ hoang*) cho người định cư nghèo không có khả năng mua lại đất canh tác hiện có. Những người đã được cấp đất mà không dọn sạch được thì bị phạt ba hộc gạo (một hộc = 60 lít) và phải gia nhập vào quân đội để phục vụ trả nợ. Những người dọn sạch được đất thì được đăng ký và sau đó trả thuế<sup>3</sup>. Năm 1807, vua tiếp tục đưa tù nhân ra biên cương. Họ bị xích và dẫn đến một *đồn điền* do binh lính quản lý, mỗi người được phân cho một phần đất, hạt giống, và những công cụ cơ bản. Trong một tháng lao động, mỗi tù nhân được nhận một *phương* (khoảng

1. *Đại Nam Thực Lục*, 2: 133.

2. Lê Văn Năm, "Công cuộc khai phá trong nửa đầu thế kỷ XIX", trong *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ*, biên tập Huỳnh Lứa (Thành phố Hồ Chí Minh: NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1987), 117.

3. *Đại Nam Thực Lục*, 3: 9.

hai mươi lăm cân) gạo. Sau một năm, nếu đợn quang được đất và trồng được lúa, lính canh sẽ tháo gông cho tù nhân này. Sau ba năm, nếu chuyển đổi thành công toàn bộ diện tích đất thành đồng ruộng, người này sẽ được tháo xích, thả tự do. Thời gian lao động với xiềng xích của người này cũng có thể được rút ngắn nếu vợ con, gia quyến cùng đi và cùng lao động với anh ta trên khoảnh đất được giao<sup>1</sup>.



Bản đồ 7. Các doanh trại của chính quyền nhà Nguyễn (đình) và pháo đài (đạo) vào năm 1790. Bản đồ cho biết vị trí của các đồn lũy (chấm tròn) và các doanh trại của chính quyền (chấm vuông) ở vùng châu thổ. Các doanh trại cũ ở Hà Tiên vẫn bị bỏ hoang vào năm 1790 này, nhưng sau đó được xây dựng lại. Nguồn: Tác giả.

1. Sách dã dẫn, 329.

Bất chấp những nỗ lực nhằm mở rộng ảnh hưởng của người Việt ở khu vực này, dân số vùng châu thổ dường như không tăng trưởng nhiều trong nửa đầu thế kỷ 19. Ghi chép của quan lại người Việt và các quan sát viên thuộc địa thời kỳ đầu nhận xét rằng binh lính và những người định cư thường bỏ *đồn điền* nếu đất trở nên quá chua và kém hiệu quả<sup>1</sup>. Với việc đất đai đổi dào rộng lớn trong khi sức lao động con người tương đối có hạn, bỏ đi là một phản ứng thông thường trước nghịch cảnh. Những đợt bùng phát dịch tả và dịch bệnh khác cũng hạn chế sự gia tăng dân số ở một số nơi.

Thay vì chuyển đổi vùng hoang dã thành những thành thị theo đường lối “văn minh” của Hà Nội hay Huế, lưu dân người Việt mở rộng tầm ảnh hưởng của vương quốc mình bằng cách sẵn lòng tiếp nhận nhiều tập quán và kỹ thuật đã được người Khmer và người Hoa sử dụng. Người định cư thay đổi kỹ thuật canh tác để thích nghi với điều kiện ở địa phương, và cuối cùng tạo nên một nền văn minh ven sông đặc biệt (*văn minh sông nước*) thường mâu thuẫn với các chỉ dụ hoàng gia từ Huế truyền vào. Cuộc *Nam tiến*, để tài lặp đi lặp lại trong sử Việt, một quan điểm tất định thái quá khi được xem xét như quá trình liên tục quản lý lưu dân người Việt trong nhiều thế kỷ. Tuy vậy, ở những thời điểm và địa điểm cụ thể, việc định cư như vậy là một yếu tố quan trọng đối với sự hình thành các đặc tính kinh tế và xã hội lai ghép, xuất hiện như kết quả hòa trộn tư tưởng Bắc Việt với tư tưởng nơi biên cương. Trong nghiên cứu của mình về cuộc di cư đến miền Trung Việt Nam trong thế kỷ 17 và 18, Li Tana cho rằng nhà Nguyễn trong thế kỷ 17 đã tiếp nhận nhiều yếu tố của nền văn hóa Chăm trước đó, bao gồm nền kinh tế thương mại biển độc đáo của khu vực, hợp nhất những địa điểm thiêng liêng của người Chăm vào hiểu biết vũ trụ của người Việt ở địa phương. Các Chúa Nguyễn còn đi đến mức thiết lập các tước vị chính thức mới,

<sup>1</sup>. Lê Văn Năm, “Công cuộc khai phá trong nửa đầu thế kỷ XIX”, 123.

cung cách ăn mặc, nghi thức nhà nước, tiền tệ và các hệ thống luồng bồng chính thức, phân biệt nhà nước ở phía Nam của họ với nơi các Chúa Trịnh đang kiểm soát vùng quanh Hà Nội<sup>1</sup>. Các hoạt động địa phương hóa như thế dần dà tạo nên những thố ngữ phân biệt giữa các vùng, cũng như không thiếu những cuộc nổi loạn và nội chiến. Các Chúa Nguyễn đã có một loạt cuộc chiến với Chúa Trịnh trong thế kỷ 17; sau đó chính họ lại bị lật đổ bởi một nhóm quân nổi dậy từ vùng Tây Nguyên, bị truy đuổi đến đồng bằng sông Cửu Long, để rồi từ nơi đây, hậu duệ còn sống sót của hoàng tộc phải bỏ nước chạy sang Xiêm vào năm 1783.

Giống như nhiều thế hệ người định cư trước, người Việt đến đồng bằng sông Cửu Long lập làng vào thế kỷ 19, 20 đã không tái tạo lại đúng những lũy tre và cảnh quan làng mạc nơi quê cha đất tổ mà thay vào đó, kết hợp vào ngôi nhà, cánh đồng của mình các yếu tố của người Hoa và người Khmer. Về tâm linh vũ trụ, nhiều người định cư tiếp nhận tín ngưỡng thờ Bà Chúa Xứ, một vị hộ thần nổi tiếng trong cộng đồng người Khmer và người Hoa địa phương. Họ dựng một cái ban thờ nhỏ ở một góc nhà hoặc góc vườn để thờ bà. Phụ nữ đặc biệt dâng cúng mật ong cầu xin bà ban cho thịnh vượng và sức khỏe. Bà Chúa Xứ được liên hệ với *ong chúa*, đại diện cho mối liên hệ với khả năng sinh sản, sức khỏe và sự thịnh vượng<sup>2</sup>. Ngoài Bà Chúa Xứ, nông dân địa phương cũng lập ban thờ một ông thần Khmer là Neak Ta (Ông Tà) ở góc vườn hay góc đồng. Tinh linh gia hộ này bảo vệ cho nhà cửa, ruộng đồng khỏi tà ma. Ban thờ vị thần này thường được dựng bằng gạch hoặc đá, đến nay vẫn còn bắt gặp thấy ở nhiều khu vườn và cánh đồng của vùng<sup>3</sup>. Có lẽ như một cử chỉ công khai nhằm

1. Li Tana, *Nguyễn Cochinchina: Southern Vietnam in the Seventeenth and Eighteenth Centuries* (Ithaca, NY: Southeast Asia Program Publications, 1998), 100-101.

2. Khai thác mực vẫn là một nghề quan trọng trong vùng rừng rộng lớn của châu thổ này thời điểm đó.

3. Nguyễn Công Bình, Lê Xuân Diệm, và Mạc Đường, *Văn hóa và cư dân đồng bằng sông Cửu Long* (Thành phố Hồ Chí Minh: Khoa học Xã hội, 1990), 377.

xoa dịu căng thẳng dân tộc giữa người định cư và cộng đồng bản địa, các quan chức chính phủ cũng thể hiện sự tôn trọng đối với những vị thần này, dâng tặng cho họ những đền thờ lớn, trang trọng và đưa họ vào sắc luật của triều đình, đồng nghĩa với việc công nhận họ vào hàng những vị thần được chính thức thờ phượng<sup>1</sup>.

Người Việt định cư cũng vay mượn kỹ thuật canh tác của địa phương. Họ dùng các loại dụng cụ và các loài động vật cung cấp sức lao động của người Khmer để đổi phó với loại đất đầm lầy và những loài cỏ cây xa lạ, học cách *phát cỏ* như người địa phương thay vì cày xới. Nếu cỏ được cắt ngay trước các đợt lụt hàng năm, nước ngập sẽ làm thay việc xử lý gốc cỏ một cách hiệu quả. Những loài cỏ đại diện hình ở đây có thể kể đến *cỏ lác* (*Cyperus digitatus*) và *cỏ năn* (*Eleocharis*), và loại dụng cụ mà người Khmer đặc biệt dùng để trị những loại cỏ bản địa này gọi là *cây phảng* [cây phảng]. Người cắt cỏ vung phảng bằng một tay, thường dùng chung nó với một chiếc liềm cầm bên tay còn lại<sup>2</sup>. Để sử dụng được cây phảng đòi hỏi phải khỏe mạnh, bởi loại công cụ này nặng đến hơn 3kg. Thông thường, những người đàn ông khỏe mạnh của vùng được thuê đến làm, một tay vung phảng, tay kia dùng liềm. Dưới thời vua Tự Đức (vào cuối thập niên 1850) có một người cắt cỏ huyền thoại là Cai Thoại, đi hết từ khu định cư này sang khu định cư khác, nổi danh làm việc nhanh

1. Việc thờ phượng các nữ thần diễn ra ở cả quy mô địa phương và quốc gia ở các khu vực của người Chăm và người Khmer. Vua Gia Long và vua Minh Mạng đều thể hiện sự tôn kính với nữ thần người Chăm Thiên-Y-A-Na (tên bà bắt nguồn từ chữ *devaraja* tiếng Phạn), xây dựng đền thờ cho bà và ban cho bà tước hiệu hoàng gia. Nguyễn Thế Anh đưa ra giả thuyết các hành động trên nhằm chính thống hóa sự cai trị của người Việt bằng việc chính thức công nhận các vị thần quan trọng tại địa phương và cho họ tước hiệu trang trọng trong bộ máy quan chức. Nguyễn Thế Anh, "The Vietnamization of the Cham Deity Po Nagar", trong *Essays into Vietnamese Past*, K. W. Taylor và John K. Whitmore biên tập (Ithaca, NY: Southeast Asia Program Publications, 1995), 49. Xem thêm Philip Taylor, *Goddess on the Rise: Pilgrimage and Popular Religion in Vietnam* (Honolulu: University of Hawai'i Press, 2004).

2. Sơn Nam, *Lịch sử khẩn hoang miền Nam*, 62. Sơn Nam ghi nhận Trịnh Hoài Đức (*Gia Định thành thông chí*) không viết cụ thể về thứ công cụ được sử dụng nhưng có miêu tả rằng nơi này khác các đồng cỏ (*thảm diển*). Việc cắt cỏ vẫn còn phổ biến cho đến khoảng năm 1945; sau này, đặc biệt là từ sau 1975, các vụ lúa liên tục đã ngăn cản sự tái sinh của cỏ trên đồng.

bằng bảy người hợp lại<sup>1</sup>. Sau khi cỏ dại được phát quang, nông dân Việt Nam sử dụng những công cụ quen thuộc hơn như cây cào, để xới bùn non, chuẩn bị ruộng, cấy lúa thân ngắn (hình 11). Nhờ cực kỳ phi nhiêu, vùng đất ngập nước này nhanh chóng được đưa thành một hạng mục mới trong hồ sơ thuế khóa của nhà Nguyễn với tên gọi “*trạch điền*” (đất ruộng đầm lầy), thêm vào bên cạnh những hạng mục cũ là “*sơn điền*” (đất cao) và “*thảo điền*” (đất thấp). Đất ruộng đầm lầy có năng suất cao hơn đất ruộng thấp trũng đến ba lần, từ mỗi hộc hạt giống thu hoạch lại được đến ba trăm *hộc* gạo. Do đó, quan lại cấp tỉnh cũng nhanh chóng áp dụng một mức sưu thuế mới<sup>2</sup>.

Các giống lúa được trồng trong vùng cũng thay đổi khi người định cư đem lai giống thân ngắn từ miền Bắc Việt Nam và Trung Quốc với những giống thân dài mà nông dân Khmer ưa chuộng<sup>3</sup>. Hai họ lúa được trồng ở vùng đồng bằng châu thổ này là lúa thân ngắn (*Oryza sativa*) và một loại lúa nồi (*Oryza rufipogon*) có “họ hàng” gần với giống lúa dai lưu niên phổ biến ở những vùng đầm lầy. Lúa nồi thật ra không nồi, nhưng bởi thân lúa có thể nhanh chóng mọc cao đến hơn bốn mét nên trồng như thế đang nồi trên mặt nước, đó là cách chúng phản ứng lại với những đợt lũ cao của vùng đồng bằng này, mọc nhanh để giữ bông lúa được vươn cao trên mực nước. Nông dân Khmer thích loại gạo mọc ra từ những cây lúa thân dài, chịu lụt này, trong khi nông dân Việt ưa những giống thân ngắn, có sản lượng cao hơn, gồm *lúa té* và *lúa nếp*. Dần dần, những ngôi làng ở đây phát triển được đến hàng trăm giống lúa khác nhau về khả năng thích nghi, độ dài mùa vụ, hương vị, màu sắc, và kích cỡ<sup>4</sup>. Năm 1900, một nhà nghiên cứu người Pháp đã đếm được đến hơn 500 giống lúa, trong đó có 16 giống lúa nồi. Người ta đặt tên cho chúng theo

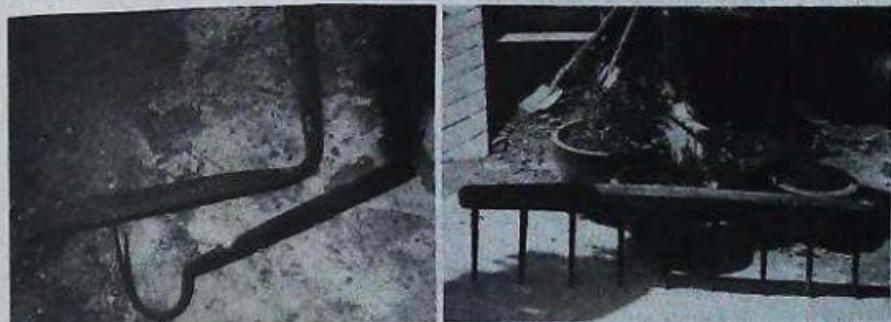
1. Sơn Nam, *Cá tính miền Nam* (Hồ Chí Minh City: Trẻ, 1997), 21.

2. Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, 155.

3. Trần Xuân Kiêm, *Nghề Nông Nam Bộ* (Hà Nội: Khoa Học Xã Hội, 1992), 53.

4. Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, 154.

thói quen, tập quán, ngôn ngữ địa phương... thể hiện các chủ đề thơ ca, tôn giáo, hay các chủ đề thực tiễn (như “Phượng hoàng Trắng”, “Móng Chim”, “Nàng Thơm”)<sup>1</sup>.



Hình 11. Công cụ làm đồng. (Trái) Dụng cụ phay cỏ (cây phảng) và một loại liềm. (Phải) Cào đồng (cây bùa [cây bừa]) sử dụng sau khi cắt cỏ để xới tơi lớp bùn phủ sa trên đồng, để nước ngập trong mùa lụt đồng thời xử lý những gốc rạ và ngăn chặn sự oxy hóa của đất. Nguồn: Ảnh của tác giả. Công cụ trong cả hai tấm ảnh này đều có từ giữa thế kỷ 19, thuộc về bộ sưu tập cá nhân của Trường Ngọc Tường [Trương Ngọc Tường], Cai Lậy, tỉnh Mỹ Tho [tỉnh Tiền Giang].

Công cụ được sử dụng cũng thay đổi để phù hợp theo giống lúa. Với giống lúa thân ngắn, người nông dân dùng liềm chuôi ngắn. Còn những giống lúa thân dài chẳng hạn như lúa nồi lại cần dụng cụ gồm một lưỡi dao nhỏ gắn vào một cán bằng gỗ uốn cong và dài hơn. Cán này thường được làm từ cây mù u (*Callophyllum inophyllum*) (hình 12). Việc buôn bán của thương nhân người Hoa cũng đóng một vai trò quan trọng ở những khu định cư này, bởi họ bán công cụ bằng sắt rồi mua lại gạo bằng tiền nhập từ miền Bắc. Người Việt định cư cũng đưa các loài cây dại bản địa vào chế độ ăn của mình, mua trâu bò của người Khmer, phù hợp hơn với điều kiện đất bùn lầy.

Tuy nhiên, song song với những điều chỉnh theo địa phương này là áp lực liên tiếp từ Huế và chính quyền khu vực ở Gia Định sau năm 1802 nhằm củng cố kiểm soát kinh tế và quân sự ở vùng. Kênh Vĩnh Tế và các dự án khác đòi hỏi hàng ngàn lao động cưỡng bách,

1. Trần Xuân Kiêm, *Nghề nông Nam Bộ*, 54.



Hình 12. Những công cụ được sử dụng ở đồng bằng sông Cửu Long. (Trái) Cây liem dài để thu hoạch loại lúa thân dài, hay lúa "nồi", được dùng phổ biến hơn trong các cộng đồng Khmer. Liem của người Việt dùng để cải lúa thân ngắn thường có cán ngắn chỉ vừa đến chõ lưỡi dao cong trong ảnh. (Phải) Công cụ này được dùng để đào vào đất sét, tạo nên những con mương và kênh đào. Phần đầu bằng sắt nhiều khả năng được nhập từ Trung Quốc. Những chữ Hán khắc trên cán gỗ ghi năm sản xuất là năm Canh Thìn (1880). Nguồn: Ánh của tác giả. (Trái) Bộ sưu tập của Trạm nghiên cứu Hoà An, Đại học Cần Thơ. (Phải) Bộ sưu tập cá nhân của Trương Ngọc Tường, Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

thường dẫn đến nổi loạn. Giống như các dự án thuộc địa của Pháp trong thế kỷ 20, dự án công chính thời cận đại này thường làm trầm trọng thêm căng thẳng giữa người Việt định cư với người Khmer bản xứ, và giữa xã hội vùng châu thổ với Huế. Dự án đầu tiên trong số ba dự án kênh, là kênh Bảo Định, mở rộng một tuyến đường thủy sẵn có do binh lính Việt Nam đào năm 1705 để đưa quân đến cảng do người Hoa điêu hành ở Mỹ Tho. Chúa Nguyễn vào năm 1757 đã ra lệnh cho binh lính nới rộng và khơi sâu con kênh để tàu thuyền lớn có thể lưu thông qua được. Ngoài con kênh này, dân phu cũng phải dọn sạch một quan đường [quan lộ, đường cái quan] dành cho việc tuần tra và giao thông liên lạc của chính quyền. Những cuộc chiến tranh với nhà Tây Sơn và quân Xiêm vào những năm 1780, tuy vậy, đã làm hư hại nghiêm trọng con kênh này cho đến khi vương quốc thống nhất cài tạo nó vào năm 1819. Tuần phủ trấn Định Tường tuyển mộ 9.679 lao

động, mỗi người nhận được một *quan* (một giá gỗ tiền kẽm) và một *phương* (hai mươi lăm cân) gạo cho bốn tháng phục vụ. Dự án kéo dài trong suốt mùa khô (tháng Một đến tháng Tư) năm 1819<sup>1</sup>. Sau khi hoàn thành, vua Gia Long cho đặt một bia đá trên bờ kênh để kỷ niệm công trình (hình 13).

Hai dự án kênh khác cũng trong thời kỳ này, kênh Thoại Hà và Vĩnh Tế, là những nỗ lực mạo hiểm hơn được thiết kế để đưa người Việt đến định cư ở biên giới với Campuchia và bảo vệ vùng chau thổ trước những đợt tấn công của người Xiêm trong tương lai. Từ năm 1806, tướng lĩnh của vua Gia Long đã tham gia vào một loạt cuộc giao chiến với người Xiêm trên vùng lãnh thổ của Campuchia ở thung lũng sông Mekong. Dù vua Gia Long có mối giao hảo với Bangkok vào năm 1787, nhưng mối quan hệ này đã xấu đi do ảnh hưởng từ cuộc khủng hoảng kế vị ở Campuchia vào năm 1806<sup>2</sup>. Vua Gia Long cử một trong những cố vấn quân sự đáng tin cậy nhất của mình là Nguyễn Văn Thoại đến Phnom Penh, tại đây, ông này lập thành La Bích (*dinh*) và đóng năm trăm quân tại một đồn trú phía bên ngoài cung điện Campuchia. Cuối cùng, vua Gia Long tuyên bố vùng xung quanh Phnom Penh là một tỉnh quân sự mới, gọi là Trấn Tây<sup>3</sup>.

Nguyễn Văn Thoại sau đó được lệnh rút khỏi La Bích, quay về doanh trại chính ở Vĩnh Long, tại đây bắt đầu xây dựng hai con kênh lớn và một loạt khu định cư mọc dọc theo đó<sup>4</sup>. Năm 1817, ông dẫn khoảng 1.500 lính đến đầu lạch Tam Khê gần Long Xuyên, từ đây bắt đầu đào một con kênh sẽ dài khoảng trên 40km, nối với doanh trại của người Việt tại Rạch Giá (bản đồ 6). Họ đào theo nhánh Hậu Giang (Bassac) của dòng Mekong đến Long Xuyên rồi hướng về phía

1. Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, 45-46.

2. David P. Chandler, *A History of Cambodia* (Boulder, CO: Westview Press, 1992), 119.

3. Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, 84. Để đọc thêm tiểu sử chi tiết về Nguyễn Văn Thoại, xem Nguyễn Văn Hầu, *Thoại Ngọc Hầu và những cuộc khai phá miền Hậu Giang* (Sài Gòn: Hoa Sen, 1972).

4. Nguyễn Văn Hầu, *Thoại Ngọc Hầu*, 159.

Nam, đến Núi Sập, một ngọn đồi đá granite đơn độc cao khoảng 800m tính từ bờ sông bên dưới. Xét theo sự hoàn thành khá nhanh chóng của con kênh (ba tháng) và tầm quan trọng của những ngọn núi với vương quốc Phù Nam cổ đại, có thể họ đã đào theo vết tích một dòng kênh đã có sẵn từ thời tiền Angkor hoặc thời Angkor. Dòng kênh lập tức cho phép tàu bè lớn lưu thông mà không cần đến một loạt điều chỉnh thủy văn thường lệ<sup>1</sup>. Người kế vị vua Gia Long, vua Minh Mạng, khen ngợi việc làm này, cho tạc một tấm bia và đặt trên núi. Vua cũng ra lệnh đổi tên tuyến đường thủy này thành Thoại Hà (Sông Thoại) và ngọn núi gần đó, nơi dựng tấm bia thành Thoại Sơn (Núi Thoại). Nguyễn Văn Thoại được thăng hai cấp quan và được ban tước Thoại Ngọc Hầu.



Hình 13. *Bia kỷ niệm kênh Bảo Định năm 1819. Tấm bia này nay được đặt trong một đài kỷ niệm nhỏ bên bờ kênh ở ấp Phú Kiệt, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang. Nguồn: Ảnh của tác giả, tháng Mười hai, 2001.*

1. Trần Nguyên Hạnh, "Les inscriptions de Thoại Sơn et de Vĩnh Tế", báo cáo trình lên Premier Congress international des études Extrêmes Orientales, Hanoi, 1903. Xem thêm Nguyễn Văn Hầu, *Thoại Ngọc Hầu*, 167-79.

Những di tích lịch sử và nghi thức như vậy cho thấy một hình thức dựng nước thời tiền thuộc địa cũng không mấy khác biệt với phiên bản của người Pháp nhiều thập kỷ về sau. Phiến đá kỷ niệm, được đặt ở chân núi, nêu bật cách mà nhà nước Việt Nam cận đại chiếm hữu và thu xếp vùng lãnh thổ nước ngoài này:

Kể từ thuở Trời Đất bắt đầu phân chia thì núi này đã có từ lâu rồi vậy. Nhưng tên ngọn núi thì thực đến nay mới là bắt đầu. Huống chi tên núi lại là đặc ân của vua ban. Nơi đây cây cối tốt tươi, khói mây đổi sắc, so với núi non tẩm thường há chẳng khác nhau một trời một vực sao! Xưa kia, núi này thuộc vùng ranh giới với phiên bang, thường gọi là núi Sập. Từ ngày các triều vua trước mở mang khai thác cõi Nam mới đưa vào bản đồ. Nhưng cây cối hoang dại vẫn che phủ um tùm và là nơi hang ổ cho hươu nai, còn cảnh đẹp thì vẫn bị chôn vùi không biết bao nhiêu năm vậy.<sup>1</sup>

Kênh Vĩnh Tế, dự án thứ ba, là dự án tham vọng và cũng gây tranh cãi nhất trong số các kênh này, đã gây ra nhiều cuộc nổi dậy của người Khmer và những đợt bùng phát bệnh dịch tả khiến hàng ngàn người chết. Tuy được ca ngợi như công trình chiến lược quan trọng trong lịch sử Việt Nam, nhưng dự án cơ bản là một phần đường biên giới quốc tế này nhìn chung bị văn học Khmer nhìn nhận là đã bóc lột nhân công người Khmer để chia tách vương quốc Khmer cổ rồi sau đó ngăn cản người Khmer định cư ở phía đông của vùng châu thổ<sup>2</sup>. Trong mùa khô của năm 1819 và 1820, bệnh tả và kiết lỵ tràn qua khu vực dự án, gây tổn thất nặng nề. Những đợt hạn nặng

1. Trần Nguyên Hạnh, "Inscriptions de Thoại Sơn et de Vĩnh Tế", 7-9. Hành dịch văn bia gốc từ tiếng Hoa (ngôn ngữ viết của triều đình Việt Nam) sang tiếng Pháp.

Bản tiếng Việt trích từ bản dịch bia Thoại Sơn từ bia gốc ra chữ quốc ngữ, trên tấm bia mà UBND thành phố Đà Nẵng gửi tặng tỉnh An Giang năm 2002. - ND

2. Société des études Indo-chinoises, *Monographie de la province d'Hà-Tiên*, 10-11. Xem thêm Nguyễn Văn Hầu, *Thoại Ngọc Hầu*, 183.

vào năm 1822 cũng khiến dự án bị đình lại vì thiếu nước uống trầm trọng<sup>1</sup>. *Prey Kuk Monastery Chronicle* (tạm dịch: *Biên niên sử Tu viện Prey Kuk*) ghi rằng điều kiện làm việc ngược đãi trên con kênh đã gây nên nỗi loạn ở Ba Phnom, một thị trấn Khmer gần đó. Một nguồn tiếng Khmer khác, *Robar Khsat Srok Khmer*, cũng mô tả lại cuộc nổi dậy này, xác định nhà tu Phật giáo tên là Kai đã dẫn đầu một ngàn lao động Khmer phục kích một trung đoàn quân sự người Việt da tộc người, và binh lính Khmer trong trung đội đã từ chối nổ súng vào những người lao động ấy. Tổng trấn của nhà Nguyễn ở Sài Gòn đã cử quân tiếp viện từ thành Gia Định đến và cuối cùng nghiền nát cuộc nổi loạn<sup>2</sup>. Sau khi dòng kênh hoàn thành, vua Minh Mạng ra lệnh cho dựng thêm bia kỷ niệm và đặt tên kênh là Vĩnh Tế để tôn vinh vợ của thống chế, bà Châu Thị Vĩnh Tế, người đã thu xếp hỗ trợ và an ủi thân nhân của những công nhân thiêt mạng bởi bệnh tật và xung đột<sup>3</sup>.

Căng thẳng gia tăng giữa xã hội đa sắc tộc nơi biên cương châu thổ với Huế cuối cùng nổ ra thành một trận chiến ly khai kéo dài ba năm, càng dữ dội hơn sau cái chết của Lê Văn Duyệt, vị tổng trấn Sài Gòn được lòng dân vào năm 1832. Minh Mạng từ chối cho con nuôi của Duyệt là Khôi lên kế tục, mà thay vào đó nhân cơ hội này chuyển các đơn vị địa phận quân sự theo quản lý hành chính cũ (*ngũ trấn*<sup>4</sup>) thành sáu đơn vị địa phận thường (*lục tỉnh*) hình thành nên phần phía nam của vương quốc. Ông bổ nhiệm các tổng đốc mới và bãi miễn hầu hết các quan chức cũ. Khôi và những quan lại bị tước

1. Nguyễn Văn Hầu, *Thoại Ngọc Hầu*, 193.

2. Khin Sok, *Le Cambodge entre le Siam et le Vietnam (de 1775 à 1860)* (Paris: École française de l'Extrême-Orient, 1991), 77. Xem thêm Chandler, *History of Campuchia*, 120.

3. Trong bối cảnh căng thẳng giữa người Việt và người Khmer vẫn tiếp tục cho đến khi quân đội Việt Nam rút khỏi Campuchia năm 1989, các sử gia người Việt không đề cập tới cuộc nổi loạn mà thay vào đó tập trung vào tầm quan trọng chiến lược của con kênh đối với vương quốc người Việt. Xem Nguyễn Văn Hầu, *Thoại Ngọc Hầu*, 193.

4. Đúng ra là "ngũ trấn", là Phiên An, Biên Hòa, Định Tường, Vĩnh Thanh, Hà Tiên, thuộc Giả Định Thành. Năm Minh Mạng thứ 13, vua đổi trấn thành tỉnh, "ngũ trấn" được chia lại thành "lục tỉnh", bao gồm: Phiên An, Biên Hòa, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên. - ND

quyền đã tổ chức một cuộc nổi dậy chống triều đình, liên kết với vua Xiêm Rama III (trị vì từ 1824-51). Lực lượng của Khôi nhanh chóng chiếm thành và giành được quyền kiểm soát ở khu vực. Trong ba năm chiến tranh diễn ra sau đó, hầu hết các kho thóc, thành lũy, đường sá, kênh mương đều bị tàn phá. Rama III lợi dụng cơ hội này phát động tấn công chống nhà Nguyễn để giành lấy quyền kiểm soát vùng lãnh thổ Campuchia, Lào và đồng bằng sông Cửu Long. Ông này cử một đội tàu đến Hà Tiên và qua Lào, điều năm tiểu đoàn cùng voi đến tấn công Nghệ An<sup>1</sup>. Đội tàu Xiêm thâm nhập các tuyến đường thủy mới của vùng châu thổ, cùng với phe của Khôi chiếm lấy thành Châu Đốc, trong vòng hai năm. Những người theo phe của Khôi đột kích vào ngân khố và kho thóc chính ở Vĩnh Thành (Vĩnh Long), nhiều ngôi làng xung quanh đó bị phá hủy bởi những trận đánh, từ cả hai phía<sup>2</sup>. Sau một cuộc vây ráp kéo dài khiến Gia Định bị tàn phá, quân nhà Nguyễn cuối cùng chiếm lại được thành phố<sup>3</sup>. Khôi qua đời vì bệnh tật, và vào năm 1836, quân nhà Nguyễn cuối cùng thu hồi lại được các thành lũy và kho thóc ở vùng châu thổ.

Việc những con kênh mới quá dễ bị tình trạng xâm thực từ biển có thể giải thích lý do tại sao vua Minh Mạng và những người kế vị lại từ bỏ chúng sau năm 1836. Thay vào đó, ông quay sang một công cuộc dựng nước khác liên quan đến cống chính quyền dân sự trên toàn cõi Việt Nam. Cuộc nổi loạn phía Nam cắt đứt việc chuyển gạo ra các khu vực đồi kẽm ở phía Bắc, và khiến nhiều người thiệt mạng trên đường; do đó, vua Minh Mạng tập trung khôi phục các đường liên kết nội bộ từ Bắc vào Nam, thúc đẩy canh tác trên những cánh đồng hiện có ở đồng bằng sông Cửu Long và kêu gọi nông dân sử dụng "mọi tấc đất"<sup>4</sup>. Thay vì xây dựng thêm thành trì và các dòng

1. Sơn Nam, *Lịch sử An Giang*, 9. Xem thêm *Minh Mệnh chính yếu: Quốc sử quán triều Nguyễn* (Huế: Thuận Hóa, 1994), 3:152.

2. Sơn Nam, *Lịch sử khẩn hoang miền Nam*, 83.

3. Sách đã dẫn, 171.

4. *Minh Mệnh chính yếu*, 7: 295-307.

kênh mới nơi biên thùy, ông khởi xướng nghiêm chỉnh cải cách trên khắp đất nước các vấn đề như thu sưu thuế, giáo dục, và quản lý ruộng đất. Ông cũng tổ chức lại việc quản lý ở cấp địa phương bằng cách chuyển đổi trấn quân sự thành *tỉnh* dân sự, đặt dưới quyền quản lý của những học giả đã đạt thay vì tướng lính quân sự<sup>1</sup>.

Cải cách năm 1836 đã đưa tới những tác động lâu dài cả về môi trường và chính trị ở vùng đồng bằng châu thổ bởi triều đình tăng cường giám sát tình trạng sử dụng đất và khuyến khích sự tham gia của người Khmer và người Hoa vào các hình thức cai quản và giáo dục của người Việt. Các vị quan lo về chiến tranh và tài chính từ Huế đã vào Gia Định năm 1836 để bắt đầu cuộc điều tra tài sản lớn đầu tiên (*địa bộ*) của vùng. Một cán bộ trắc địa (*đặc diền quan*) phân loại tài sản trước sự hiện diện của điền chủ, trưởng làng, và một vị quan huyện (cũng là đại diện của nhà vua). Các đặc diền quan triều đình ghi nhận sai lệch lớn giữa đất được sử dụng trong thực tế và trong khai báo; nhiều mảnh đất đã bị chia nhỏ trái phép trong khi những mảnh đất khác lại được lấn thêm nhiều km nữa ngoài ranh giới được ghi chép. Đất dai cũng bị phân loại sai nhầm tránh phải chịu thuế cao; lấy ví dụ, nhà cửa và vườn tược thường được ghi chép trong hồ sơ là đất ruộng. Tổng diện tích đất khảo sát chỉ hơn 300.000 mẫu (vẫn chưa tới 10% tổng diện tích vùng)<sup>2</sup>. Hầu hết tài sản ruộng đất có giấy tờ ghi chép nằm bên bờ những con sông và kênh lớn. Các cuộc điều tra khảo sát đánh giá lại đất cả về không gian lẫn định tính theo một loạt phân loại mới: *quan diền* (ruộng của quan), *công diền* (ruộng của chung), *tự diền* [tư diền] (ruộng của tư nhân), *đồn diền* (đất canh tác có binh sĩ đóng quân<sup>3</sup>), *phật tu thổ* (đất của tu viện, nhà chùa),

1. Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, 80.

2. Nguyễn Đình Đầu, "Remarques préliminaires sur les registres cadastraux (*địa bộ*) des six provinces de la Cochinchine (Nam Kỳ lục tỉnh)", *Bulletin de l'École française d'Extrême-Orient* 78 (1991): 278.

3. Ở đây muốn làm rõ một chút, theo định nghĩa của "Từ điển tiếng Việt" - NXB. Văn hóa Sài Gòn, "đồn diền" là cơ sở canh tác có sử dụng binh lính hoặc nông dân chiêu mộ đến để khai phá trồng trọt dưới thời phong kiến. - ND

*tiêu viễn thổ* (đất trông tiều), *thổ mô* [thổ mộ] (nghĩa địa), và *hoang nhàn thổ* (đất bỏ hoang)<sup>1</sup>. Ngoài những nghiên cứu khảo sát đất đai, nỗ lực của vua Minh Mạng thực hiện nhằm Việt hóa dân cư vùng đồng bằng châu thổ cũng đào sâu thêm những hận thù dân tộc, có thể lý giải vì sao người Pháp lại thu nhận được nhiều người ủng hộ đến vậy trong đợt chinh phục đầu tiên của mình. Trong một nghiên cứu mới đây về chính sách của vua Minh Mạng, Choi Byung Wook chỉ ra rằng trong thập niên 1830 và hai thập niên trước cuộc chinh phục, các chính sách đồng hóa và giáo dục đã ngày càng gây ra phân hóa giữa cộng đồng người Việt với người Khmer và Hoa, đẩy những nhóm thiểu số vào tình thế hoặc phải đồng hóa hoặc phải rút tới những khu vực chưa có người sinh sống. Việc này, theo ông, có thể giải thích cho việc vì sao hầu hết người Hoa và Khmer lại chọn chiến đấu cùng người Pháp thay vì về phe nhà Nguyễn; ngược lại, các lãnh đạo chống thực dân người Việt hầu như đều là giới trí thức được giáo dục và thăng tiến từ những chính sách đồng hóa<sup>2</sup>.

Về phần thái độ của người dân địa phương đối với việc trồng cấy - cả trồng cây, canh tác nông nghiệp (*cày cấy*) lẫn trồng người, đồng hóa văn hóa (*giáo hóa*) - cùng diện tích đất hoang “không ai cày cấy” (*đất bỏ hoang*) vẫn còn bao la, có những định nghĩa tương đối rõ ràng trong nhiều nguồn của người Việt về nghĩa của những từ này. Kể từ thập niên 1790, việc “trồng cấy” được truyền ra từ những trung tâm hành chính đang phát triển với những kho thóc trung tâm và từ những *đồn điền* nhỏ hơn mà, khi thành công, sẽ trở thành những ngôi làng. Từ năm 1836, việc này được áp đặt nghiêm ngặt hơn với

1. Danh sách này đến từ một loạt dự án quy mô của Nguyễn Đình Đầu về *địa bộ* trong những năm 1990. Đặc biệt, ông xuất bản sáu quyển về sáu tỉnh trước đây, thảo luận chi tiết các kê khai đất đai hoàn chỉnh trong *địa bộ*, phân tích diện tích mặt đất, và nguồn gốc tên các địa danh từ năm 1836. Xem Nguyễn Đình Đầu, *Tổng kết nghiên cứu địa bộ Nam Kỳ lục tỉnh* (Thành phố Hồ Chí Minh: NXB Thành phố Hồ Chí Minh và Toyota Foundation, 1994), 20-22.

2. Choi Byung Wook, *Southern Vietnam under the Reign of Minh Mạng (1820-1841): Central Policies and Local Response* (Ithaca, NY: Southeast Asia Program Publications, 2004), 195-96.

tất cả mọi người, đặc biệt về văn hóa Việt. Cư dân không có chữ viết, đặc biệt là nhóm người Khmer, hoặc phải chấp nhận phong tục văn hóa và luật pháp của người Việt, hoặc sẽ mất đi quyền đối với đất đai và tài sản của mình, điều này gây ra những cuộc biểu tình chống đối thường xuyên, đôi khi dẫn đến bạo lực. Dù chính phủ triều đình còn chưa mở rộng quyền lực ra ba phần tư diện tích còn lại của vùng đồng bằng châu thổ nhưng đã thiết lập nên tại các *miệt vườn* cơ sở nền tảng hữu hình lăn tui tưởng cho sự thống trị mà dựa vào đấy, sau này các viên chức Pháp đã triển khai thêm.

### *Mở rộng mạng lưới thuộc địa*

Việc xây dựng thuộc địa ở Nam Kỳ phụ thuộc vào những mạng lưới thương mại và đường thủy sẵn có; và những nỗ lực ban đầu nhằm vượt qua đó để vào nơi bị *bỏ hoang* thường thất bại bởi sự kháng cự chính trị và tự nhiên. Để vào được những khu rừng tràm và những vùng hẻo lánh xa xôi không chỉ đơn giản là vấn đề khai hoang hay nắm được địa thế; nó đòi hỏi sự ép buộc hay sử dụng các phương thức tiên phong đã có của người Việt. Những hình thức áp bức thuộc địa khác nhau - về quân sự, kinh tế, và chính trị - mà người dân phải chịu ở những thành phố càng và dọc theo những tuyến đường thủy chính đã đẩy hàng ngàn người tìm đường tránh khỏi tầm với của súng và tàu Pháp; nhưng có lẽ động lực lớn nhất để họ ra đi là thấy rõ những vùng đất mới chưa được khai phá, dành cho những người vốn chưa từng được sở hữu một tấc đất nào. Chính quyền thuộc địa kể từ khi thành lập đã truất hưu nhiều diện tích đất bằng cách tịch thu đất thuộc sở hữu của những người nổi dậy, nhưng để dập tắt nổi dậy và chiêu mộ cộng sự thì cũng phải công nhận những người đã có đất sở hữu trước thời điểm cuộc chinh phục diễn ra. Ngô Vĩnh Long<sup>1</sup> chú ý tới việc Đô đốc Pierre de la Grandière (1863-68), người đã tò

1. Giáo sư sử học Ngô Vĩnh Long là một trong những học giả gốc Việt nổi tiếng tại Mỹ. ~ 198

ra sẵn sàng cho thậm chí cả những người từng phản đối Pháp quyền được giữ lại tài sản nếu quay trở về làng của mình trước tháng Chín 1863<sup>1</sup>. Tuy có thể dẹp yên đấu tranh nhưng về lâu dài, các chính sách đất đai của thực dân nhìn chung đã khiến giai cấp nông dân ở vùng châu thổ ngày càng nghèo đi. Việc hủy bỏ các quyền hưởng hoa lợi truyền thống, nới lỏng giới hạn quy mô diện tích đất mà điện chủ Pháp được sở hữu, và chuyển đổi *công điền* (đất chung của làng xã) thành tài sản riêng đã hất cẳng hàng ngàn người, thiết lập nền tảng quan trọng cho cuộc kháng chiến chống Pháp của nông dân những thập kỷ sau. Nghiên cứu của Martin Murray về sự hình thành vốn ở Đông Dương giải thích cách mà chính sách thực dân không chỉ loại bỏ quyền sở hữu của làng xã đối với đất đai mà còn thay thế những mô hình chiếm hữu và phân bổ đất đai cũ bằng yêu cầu thị trường, chứ không phải phong tục làng xã, lúc bấy giờ mới là điều kiện tất yếu duy nhất để chuyển nhượng đất. Nghị định năm 1871 và 1891 yêu cầu làng xã thay thế *địa bộ* (diều tra tài sản) bằng danh sách đất đai mới do chính phủ định hướng; và sau năm 1891, làng xã chỉ nhận được bản sao của những danh sách này, do văn phòng điều tra của chính phủ ở Sài Gòn soạn thảo<sup>2</sup>.

Các chính sách đất đai thuộc địa như vậy là công cụ xác định lại điều khoản kinh tế và pháp lý của việc canh tác ngay khi tàu thương mại và hải quân của Pháp bắt đầu chuyển đổi thương mại của khu vực trên các tuyến đường thủy và thành phố. Tuy vậy, việc mở rộng

1. Ngô Vinh Long, *Before the Revolution: The Vietnamese Peasants under the French* (New York: Columbia University Press, 1991), 12.

2. Martin J. Murray, *The Development of Capitalism in Colonial Indochina (1870-1940)* (Berkeley and Los Angeles: University of California Press, 1980), 55. Murray và những người khác dựa trên Yves Henry, *Economie agricole de l'Indochine* (Hanoi: Imprimerie de l'Extrême-Orient, 1932). Để tìm hiểu thêm về hệ thống công điện truyền thống dưới triều Nguyễn, xem Nguyễn Đình Đầu, *Ché ôô công điện công thổ trong lịch sử khẩn hoang lập ấp ở Nam Kỳ lục tỉnh*. Các tác phẩm của Sơn Nam kết hợp cả các số liệu tổng hợp từ việc mất đất và nhiều câu chuyện cá nhân chi tiết cho thấy sự chuyển đổi đất đai này đã khiến rất nhiều người, và đôi khi cả một làng, bị mất đất sống. Xem Sơn Nam, *Lịch sử khẩn hoang miền Nam*, 175-90.

quyền thống trị thực dân vươn ra ngoài những tuyến đường thủy và những cánh đồng hiện có để vào vùng *hoang hóa* đòi hỏi phải huy động công nghệ mới và cách tiếp cận mới, để cải tạo và dẫn đến một đợt di cư mới của người Việt về phía nam (*Nam tiến*) vào cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20. Từ năm 1881 đến 1921, trung bình mỗi năm có khoảng 73.000 người định cư bên những dòng kênh mới, được tuần tra, rồi từ đây tỏa ra để đi chặt hoặc đốt những khu rừng và tháo cạn dăm lầy<sup>1</sup>. Nỗ lực của những người tiên phong kết hợp cùng máy móc đã đưa tổng diện tích đất được canh tác từ 349.000 hécta vào năm 1879 đến hơn 2.400.000 hécta vào năm 1929<sup>2</sup>. Việc nạo vét đã tạo ra hơn 1.500km đường thủy cho tàu bè đi lại được và 2.500km kênh thứ cấp - mạng lưới đường thủy được mở rộng đáng kể - tạo nên một cơn sốt vùng biên sau cùng cho lưu dân, những người mà cuối cùng lại thấy mình bị bắt đi lần nữa bởi thuế khóa nặng nề cùng môi trường nước bị xáo trộn nghiêm trọng<sup>3</sup>.

Xã hội biên giới thuộc địa theo mô tả của Pierre Brocheux khác xã hội tiền thuộc địa ở việc thực hành quyền sở hữu đất hơn là các kỹ thuật cải tạo thực sự. Người dân theo sau xáng hơi nước, trên chiếc xuồng ba lá (*ghe tam bán*) chở các dụng cụ, vật tư, và vật liệu xây dựng cơ bản. Họ dựng lều, đốt các khoảnh rừng ngoài xa, và bắt đầu công việc chặt cây, dọn gốc và hình thành ruộng đồng đáy vất vả. Tuy thế, khi đất đai đã được khai hoang phát quang và sẵn sàng trồng cây thu hoạch, họ lại thường phát hiện thấy rằng điên chũ đã tuyên bố quyền sở hữu với phần đất này, họ hoặc phải rời đi tìm những phần đất mới hoặc phải tìm một cách dàn xếp nào đó<sup>4</sup>. Tình trạng này tiếp diễn đến thập niên 1930, khi những tuyến đường thủy lớn rốt cuộc

1. René Gueyler, *Essai sur le régime de la terre en Indochine (pays annamites)* (Lyons: Imprimerie BOSC frères and RIOU, 1928), 152.

2. *Inspection des travaux publics, Dragages de Cochinchine*, 25.

3. Sách dã dẫn, 63.

4. Brocheux, *Mekong Delta*, 123.

cũng vươn tới những vùng rừng cuối cùng của bán đảo Cà Mau và vùng đầm lầy giữa Long Xuyên, Rạch Giá, và kênh Vĩnh Tế.

Trong khi bản đồ và các con số thống kê thuộc địa (như hình 7) cho thấy một quá trình bành trướng liên tục và nhanh chóng, thì việc mở rộng mạng lưới đường thủy đến những khu vực mới thường kèm theo tai tiếng, kiện tụng, và những tai họa tự nhiên bất ngờ. Bùn đọng lại trong lòng kênh, đất trồng bị quá chua hoặc quá mặn, chưa kể những trận lụt thịnh thoảng lại quét sạch mọi thứ. Độ súc với tầm nhìn tiên tiến của *mission civilisatrice* là một môi trường nước và xã hội bất ổn định.

Bên cạnh đó cũng còn nhiều lý do trần tục khác cho việc đất bị bỏ hoang dưới sự cai trị của thực dân. Nhiều diền chủ sơ thời thuộc địa hoặc bị phá sản hoặc đã chết. Lấy ví dụ, thư tín liên quan đến việc bán một đồn điền bị bỏ hoang gần Phụng Hiệp đã làm nổi bật các vấn đề sinh thái và kinh tế gây ra do thất bại của nhiều vụ đầu cơ của người Pháp. Diền Carabelli thuộc về Roccu Francescu Carabelli, một trong nhiều người Corsica<sup>1</sup> ở thuộc địa, từng là thị trưởng Sài Gòn vào năm 1888 và là chủ bút tờ báo của thành phố, *Courrier de Saigon*. Vào năm 1885, ông này đăng ký nhận một vùng đất lớn chưa khai khẩn, rồi thuê nhân công nạo vét một đoạn kênh Boquillon (kênh Kế Sách) để lập đồn điền trồng lúa ở cả hai bờ tuyến đường thủy này (bản đồ 6). Carabelli qua đời vào năm 1893, ở tuổi bốn mươi sáu, không ai rõ về nguyên nhân cái chết. Ông ta không thể thu được lợi nhuận từ lúa trồng trên đất thoát nước kém, chua, và đã phải tuyên bố phá sản<sup>2</sup>. Tá diền chuyển sang những làng lân cận, trong khi chuột và chim sinh sôi trên những cánh đồng bị bỏ hoang, không được gặt. Ba năm sau, khi hàng đàn chim và chuột tràn sang tàn phá ruộng đồng của những

1. Người đảo Corsica, hay Corse, một hòn đảo thuộc Pháp nằm ở Địa Trung Hải. Một trong những người Corsica nổi tiếng nhất là Napoleon Bonaparte. - ND

2. "Rapport sur l'état de la colonisation agricole européenne dans les arrondissements depuis la conquête", 28-7-1897, tài liệu IA 4/N4(7), Fonds Goucoch, TTLTQG2.

làng lân cận, một nhóm quan chức làng Khmer từ Kế Sách thỉnh cầu chính phủ mua lại đất của Carabelli và tiêu diệt các loài gây hại. Bởi dân làng không được phép xâm phạm vào đồn điền bị bỏ hoang nên nó đã thành nơi sinh sôi của những loài gây hại. Được chính phủ trao lại cho phần đất này, họ thành lập một ngôi làng mới, trồng dừa, là loài cây phù hợp hơn với loại đất chua nặng nơi đây, không chỉ thế còn loại được nạn chuột hoành hành<sup>1</sup>.

Nhiều thất bại lớn nhất trong phát triển đồn điền địa xảy ra ở Đồng Tháp. Kể từ những năm đầu đến chinh phục, việc phát triển vùng đất này đã luôn là ưu tiên chiến lược hàng đầu của thực dân, bởi những xung đột xảy ra trong quá khứ cũng như vị trí gần gũi của nó với Sài Gòn. Nhưng có điều trớ trêu là, đồn chủ đầu tiên phát triển những tuyến đường thủy mới nơi đây lại là một người Việt Nam. Trần Bá Lộc (1829-99), một trong những công sự khét tiếng nhất của thực dân Pháp trong lịch sử Việt Nam, sinh trưởng trong một gia đình Công giáo. Năm 1885, ông ta rút khỏi các chiến dịch quân sự của thực dân chống lại lực lượng nhà Nguyễn và trở thành quận trưởng (*tổng đốc*), chức vụ cao nhất mà người Việt được nắm giữ dưới quyền của người Pháp, tại cảng sông Cái Bè, gần nơi ông ta đã sống thời thơ ấu. Là một công dân Pháp nhập tịch, Lộc mua đất từ chính phủ và nhận được quyền với cả những phần đất chưa khai khẩn nằm liền kề. Trong vòng một thập kỷ, diện tích đất đai thuộc sở hữu của Lộc vượt quá hai ngàn héc-ta. Không được bất cứ sự giúp sức nào từ Bộ Công chính, ông ta thuê nhân công đào những con kênh và mương thoát nước từ Cái Bè về hướng bắc. Bộ Công chính về sau đã mở rộng chúng, và cho đến nay, chúng vẫn mang những cái tên đánh số ban đầu, thể hiện thứ tự xây dựng từ một đến hai mươi tám. Vào năm 1896, một lần nữa dù không được chính phủ hỗ trợ, Lộc thuê nhân công đào một con kênh rộng mười mét, dài bốn mươi bảy cây

1. "Canton de Định Khánh, village de Kế Sách à monsieur le chef de Canton", 15-12-1896, tài liệu IB 23/122(1-3), Fonds Goucoch, TLTQG2.

số ngang qua Đồng Tháp từ dòng kênh Arroyo de la Poste (kênh Bảo Định) tấp nập thuyền bè ở phía đông về đất của mình ở Cái Bè. Đội lao động hoàn thành công việc trong chưa đầy một năm - một kỳ công cả với con người lắn máy móc - và ông ta đặt tên con kênh này là kênh Tổng Đốc Lộc (bản đồ 6)<sup>1</sup>. Dù các sử gia Việt thường xem thường, coi Trần Bá Lộc như một trong những kẻ phản bội tồi tệ nhất trong cuộc xâm chiếm của thực dân Pháp bởi vai trò của ông ta khi truy lùng nhiều lãnh đạo kháng chiến Việt Nam, nhưng vai trò khác của ông ta trong việc mở rộng các khu định cư ở Đồng Tháp vẫn đáng được chú ý<sup>2</sup>. Nguyễn Hiến Lê, một trong những người Việt đầu tiên viết về khu vực này dưới hình thức văn chương hiện đại, đã xuất bản một du ký chi tiết dựa trên những chuyến đi đến đây khoảng giữa thập niên 1930, khi còn là một cán bộ trắc địa của Bộ Công chính. Nguyễn Hiến Lê cho rằng Trần Bá Lộc hợp tác với người Pháp là do những sự kiện xảy ra trong thời niên thiếu: quan chức địa phương thập niên 1840 đã bắt giam cha của ông ta - lúc đó đang dạy tại một trường học lớn của nhà Nguyễn - suốt nhiều ngày. Dù sau cùng người cha cũng được thả và được cho phép quay lại dạy học nhưng Lộc vẫn ôm oán giận với nhà Nguyễn, do đó ông ta mới gia nhập quân đội Pháp. Tuy thế, sau hơn hai mươi năm phục vụ trong quân đội thuộc địa, Lộc đã nhiều lần thất vọng vì những chính sách phân biệt chủng tộc của chính quyền thuộc địa ngăn cản không cho ông ta thăng tiến lên những chức bậc cao hơn trong chính phủ; vậy nên sau năm 1885, ông ta rẽ sang một con đường mới, mở một *đồn điền*, như những quan lại nổi tiếng triều Nguyễn vẫn làm ngày ông ta còn nhỏ<sup>3</sup>.

Có điều trớ trêu là những trận lụt thảm họa xóa sổ gần hết các khu định cư mới ở Đồng Tháp từ năm 1904 đến 1907 lại gây tổn hại

1. Nguyễn Hiến Lê, *Bảy ngày*, 69-71.

2. Sơn Nam miêu tả Trần Bá Lộc là một trong ba tay sai "hữu dụng nhất" trong cuộc chinh phục thuộc địa. Xem Sơn Nam, *Lịch sử khẩn hoang miền Nam*, 137-41.

3. Nguyễn Hiến Lê, *Bảy ngày*, 69-71.

cho ruộng đất của Lộc ít hơn những đồn điền được Pháp xây dựng ở phía bắc các dòng kênh nằm giữa cửa sông. Trước những thành công ban đầu của Lộc, các kỹ sư của Bộ Công chính và các quản lý cấp tỉnh đã mở rộng thêm những đoạn kênh từ mạng lưới kênh của Lộc xuyên qua trung tâm lưu vực. Hai dòng kênh giao thông mới, Lagrange và Tháp Mười, thu hút hàng ngàn người định cư mới đến từ Sài Gòn và Mỹ Tho. Một trận lụt nặng vào năm 1904 kết hợp với một trận bão lớn đã nhận chìm cả vùng này dưới biển nước, khiến hàng ngàn người chết đuối và cuốn trôi hết nhà cửa. Nhiều người cố gắng xây dựng lại, nhưng vào năm 1905 lại có một trận lụt lớn khác xảy ra, rồi lại tiếp thêm một trận nữa vào năm 1907. Những thảm họa lặp đi lặp lại khiến Bộ Công chính từ bỏ các nỗ lực ở đây. Một kỹ sư dân sự khi đi dọc theo những dòng kênh cũ năm năm sau đó đã mô tả cảnh tượng là “tuyệt đối hoang vu”, không hề có bóng dáng người ở, không bắt gặp một chiếc thuyền hay một con người nào suốt nhiều giờ liền<sup>1</sup>.

Trung tâm cuối cùng của các đồn điền thuộc địa lớn nhất nằm trong vùng rừng rậm Hậu Giang (Transbassac) của sông Hậu, nhánh phía nam trong hai nhánh chính của dòng Mekong. Ghi chép trong thế kỷ 19 và thời kỳ tiền thuộc địa của Việt Nam mô tả những cánh rừng này được tạo nên từ những loài tràm (*Malaleuca cajuputi*) có khả năng chịu lụt, mà bản thân tràm cũng là loài thực vật xâm lấn, có thể đã xâm chiếm những khu rừng đa dạng hơn tồn tại trước thập niên 1850. Rừng của vùng châu thổ từ năm 1700 đã có vai trò quan trọng về mặt kinh tế nhờ mật ong và sáp ong, những đống lửa được đốt lên để hun ong có thể đã thiêu rụi nhiều vùng rừng cổ xưa. Thương nhân người Hoa chủ yếu trả tiền cho người Khmer thu hoạch mật và sáp ong, họ ưa chuộng loại mật từ hoa tràm và từ một loài cây ngập nước gọi là cây giá (*Excoecaria agallocha*). Tổ ong trên

1. A. Normandin, *Travaux d'hydraulique agricole à étudier et à entreprendre en Cochinchine: Rapport de mission* (Saigon: Imprimerie commerciale M. Rey, 1913), 32.

cả hai loài cây này sinh ra nhiều sáp đến mức có thể nồi được trên mặt nước; người Khmer gọi vùng này là “đất sáp”. Chính quyền nhà Nguyễn đăng ký cho thương nhân vào một Thương hội Người nộp thuế Sáp ong và do vậy khuyến khích việc khai khẩn trong những khu vực rừng này<sup>1</sup>.

Với cuộc chinh phục thuộc địa và xâm lấn của tàu chạy bằng hơi nước, những khu rừng tràm ấy lại trở thành nguồn than cùi quan trọng, thay thế cho than đá, là loại than thường dành riêng cho những chuyến tàu hải quân ở Sài Gòn và được trữ tại những điểm lấy than trên đảo như Paulo Condore<sup>2</sup> (Con Đảo [Côn Đảo]). Ở vùng châu thổ, những chiếc xáng cạp, tàu chiến và tàu hơi nước của Pháp, thay vào đó, ngốn một lượng khổng lồ than cùi từ cây tràm. Chính quyền thực dân cấp giấy phép đốn cây vào năm 1875, nhanh chóng đẩy mạnh việc chặt cây. Đến năm 1905, Hội Những người bạn Kiểm lâm đã lưu ý rằng việc chặt phá liên tục trong thời gian dài cùng việc đốt rừng hằng năm đe dọa sẽ phá hủy những gì ít ôi còn lại của rừng vùng châu thổ<sup>3</sup>. Tuy nhiên, thay vì hạn chế việc chặt đốn cây, các quan chức kiểm lâm đáp lại những lo lắng này bằng cách cho người cán bộ lâm nghiệp đơn độc ấy rời vùng châu thổ, về văn phòng trung tâm ở Sài Gòn. Họ không thấy cần thiết phải bảo tồn những thân cây đầm nước xoắn xít vào nhau của “rừng than”<sup>4</sup>. Từ năm 1880 đến 1910, lượng gỗ bị đốn hằng năm được báo cáo là khoảng 2,5 triệu mét khối, tức xấp xỉ năm ngàn héc-ta rừng biến mất mỗi năm. Tuy nhiên, diện tích rừng thực tế bị đốn hạ có lẽ lớn hơn nhiều bởi tràm (cũng là một

1. Nola Cooke, "Water World: Chinese and Vietnamese on the Riverine Water Frontier, from Ca Mau to Tonle Sap (c. 1850-1884)", in trong *Water Frontier: Commerce and the Chinese in the Lower Mekong Region, 1750-1880*, Nola Cooke và Li Tana biên tập (Singapore: Singapore University Press, 2004), 143-44.

2. Đúng hơn là Poulo Condor, hay Poulo Condore. - ND.

3. "Le Service forestier en Indochine," *Bulletin de l'Association amicale des agents forestiers*, no. 11 (1909), tài liệu IA 13/308(12), Fonds Goucoach, TLTQG2.

4. Frédéric Tomas, *Histoire du régime et des services forestiers français en Indochine de 1862 à 1945* (Hà Nội: Thế Giới, 1999), 73.

nguồn sản xuất tinh dầu) rất dễ cháy, và thường bị những người định cư đốt đi để lấy đất trồng lúa<sup>1</sup>.

Vùng Hậu Giang nổi tiếng không chỉ bởi những đầm lầy ngập nước rộng lớn mà còn bởi hải tặc trên sông. Vào năm 1871, một trung úy hải quân Pháp nghiên cứu khảo sát những tuyến đường băng vùng nội địa từ vịnh Xiêm La<sup>2</sup> đến nhánh Hậu Giang của dòng Mekong. Ông bắt đầu từ một làng người Khmer là Vị Thủy trên sông Cái Lớn và hướng về phía bắc. Tường thuật dưới đây phản ánh một liên tưởng phổ biến về những vùng nội địa “hoang dã” như thế, với sự kháng cự chính trị liên tục được duy trì:

[Tháng Mười, 1871] Qua hơn 60 dặm từ cửa sông Rach-gia, chúng tôi đến vào ngày 26, lúc tám giờ tối. Đến nửa đêm, chúng tôi trở lại làng người Khmer Vi-thuy, nơi tôi đã chuẩn bị 15 chiếc xuồng [thuyền gỗ dài]... chiếc thuyền độc mộc như thế trở thành một loại con trượt bể rộng, trượt nhanh trên cỏ đã cắt hoặc bị rụp xuống. Thường có những bó cỏ chống đối đủ rộng, gây nên những chỗ đứt quăng cần phải vác thuyền trên tay, qua chỗ có thể được gọi là trap [hào, hố]. Rời đồn điền lúa ở Vi-thuy, chúng tôi đi lên phía bắc cho đến khoảng mười giờ sáng, lúc chúng tôi đến được ngọn lạch Cai-Cao, một vùng đồng bằng rộng lớn tại đây tỏa ra Nước-độc: Đây là điểm tập trung của khá nhiều trâu hoang, nên chúng tôi thận trọng để không khiến chúng giật mình<sup>3</sup>.

Nhóm di chuyển bỗn tiếng qua một lưu vực trũng ngập nước phủ kín lúa ma (*Oryza rufipogon*) mọc cao vài mét trên mặt nước. Nhận

1. "Nombre de stères de bois à brûler vérifiés," 5-3-1904, tài liệu IA 13/308(12), Fonds Goucoch, TTLTQG2. Ngày nay trong vùng, gần như mọi cây trong khu vực không canh tác là cây tràm hay bạch đàn (cây bạch đàn vốn được du nhập từ Úc).

2. Gulf of Siam, tức vịnh Xiêm La, hay vịnh Chân Lạp, là tên gọi cũ của vịnh Thái Lan. - ND

3. Brière, "Exploration par M. Benoist de la partie déserte comprise entre les inspections de Rach-gia, Cantho et Long-xuyen (Novembre 1871)", *Excursions et reconnaissances I* (1879): 44

xét về những cuộc nổi loạn và hành vi cướp bóc của người Việt mới diễn ra, viên trung úy ghi chép rằng những cánh đồng lúa ma này có thể “che giấu sự tồn tại của các Robin Hood”, nhưng không đủ sức để nuôi bất kỳ lực lượng lớn nào. Nhóm đến đích rồi theo một đường mòn mà những đàn voi đã tạo ra trong mùa khô<sup>1</sup>.

Khi tôi hỏi người dân đang sinh sống tại đây về những con voi và những kỹ sư thuộc địa, một người trả lời rằng con đường nay chạy song song với dòng kênh mà người Pháp đã nạo vét (kênh Lái Hiếu) là một trong những “con đường voi” (*đường tượng*) như thế và nó đã dẫn dắt cán bộ trắc địa thuộc địa lên kế hoạch cho tuyến kênh. Nói về tầm quan trọng của những con đường thế này, ông cho biết:

Hồi đó ở đây chỗ nào cũng là rừng tràm; con đường ngoài đây là do voi tạo ra. Bởi thế, tổ tiên chúng tôi tới đây dọn đất và lập làng... có một con đường nên mới hút người đến định cư. Khi họ [Pháp] tới đào kênh [Lái Hiếu], thì người từ xứ đồ vể; hồi đó người ta có thể đi bắt cá đâu mà định cư... nên ngay lập tức [sau khi việc đào kênh hoàn thành] đã có người tới, đều đặn đông đúc thêm, lập thành làng và ấp.<sup>2</sup>

Như vậy, ngay cả ở nơi nội địa xa xôi thì kỹ sư thuộc địa cũng dựa vào cơ sở hạ tầng sẵn có - kể cả hạ tầng do động vật tạo nên - rồi mở rộng ra để cho phép nhiều người di cư tới hơn nữa, đẩy nhanh thêm việc phát quang những khu rừng.

#### *Kỹ sư và các nhà kỹ trị vùng châu thổ*

Khi xáng cắp mở những con đường mới qua vùng Hậu Giang và hàng ngàn người định cư biến rừng thành đồng ruộng thì kỹ sư thực dân nổi lên như người phản xử quyền lực nhất trong những tranh

1. Sách đã dẫn, 46. Nó được người Việt gọi là “lúa ma” bởi nó có vẻ như nổi trên mặt nước.

2. Ông Mười, phỏng vấn với tác giả, 12-4-2002.

chấp giữa những ngôi làng bản địa với giới chủ đồn điền, giữa những tinh lân cận nhau, và thậm chí giữa chính quyền thực dân ở Nam Kỳ với những cấp quản lý trung ương ở Hà Nội và Paris. Quyền lực nhất là kỹ sư Bộ Công chính, những thanh niên được đào tạo về thủy văn, toán học và kinh tế tại những ngôi trường danh giá của Pháp như *École nationale des ponts et chaussées*. Trong suốt những năm mở rộng thuộc địa, họ cần thận bảo vệ vị thế độc tôn về chuyên môn khoa học và thường xuyên chỉ trích các nhà cầm quyền tinh, những người đứng đầu thôn làng, cùng nhiều người khác vì quá thường xuyên làm những điều mà họ đã bác bỏ do đầu óc tư lợi, ngu dốt, hoặc mê tín trong việc đề xuất các "giải pháp sửa chữa" mạng lưới thủy lợi. Các kỹ sư phụ trách các dự án kênh đào đã giúp tạo nên thứ mà Theodore Porter gọi là "văn hóa khách quan" cung cấp những số liệu không thể chối cãi cần thiết để thúc đẩy yêu sách của chính họ, trở thành quản lý của mạng lưới<sup>1</sup>. Hồ sơ của thực dân liên quan đến những dự án này dày cộp tài liệu chi tiết về những tranh chấp trong quá khứ, bao gồm hồ sơ tòa án, thư từ của những trưởng làng người Việt, và thư từ giữa các cơ quan thuộc địa.

Một trong những dự án kênh đào mới đầu tiên ở vùng Hậu Giang, kênh Xà No (hoàn thành năm 1904), đã gây tranh cãi rộng khắp, và những tranh chấp bởi thiệt hại gây nên cho những ngôi làng người Việt đông đúc cuối cùng đã ra tới bàn làm việc của tổng đốc ở Hà Nội. Dự án mới này là một trong số nhiều "đoạn kênh ngang" băng qua vùng Hậu Giang và đổ vào vịnh Xiêm La (hình 14). Xáng cát cắt ngang những khu vực đồng đúc dân cư bên những dòng kênh lớn, tạo nên những bức tường đất sét cao đến ba mét, ngăn dòng chảy tự nhiên của nước, khiến bên này "tường" bị úng chìm trong nước lụt trong khi bên kia phải chịu cảnh khô cạn. Những khiếu nại từ địa phương đặc biệt khó mà phản đối, bởi nhiều người có tài sản đã được

<sup>1</sup>. Theodore Porter, *Trust in Numbers: The Pursuit of Objectivity in Science and Public Life* (Princeton, NJ: Princeton University Press, 1995).

liệt kê trong hồ sơ địa bộ 1836, và một trong những ngôi làng trong số này, làng Nhơn Ái, có tổng số dân còn nhiều hơn tỉnh lị Cần Thơ đến vài ngàn người (Cần Thơ có dân số chưa đến tám ngàn)<sup>1</sup>.

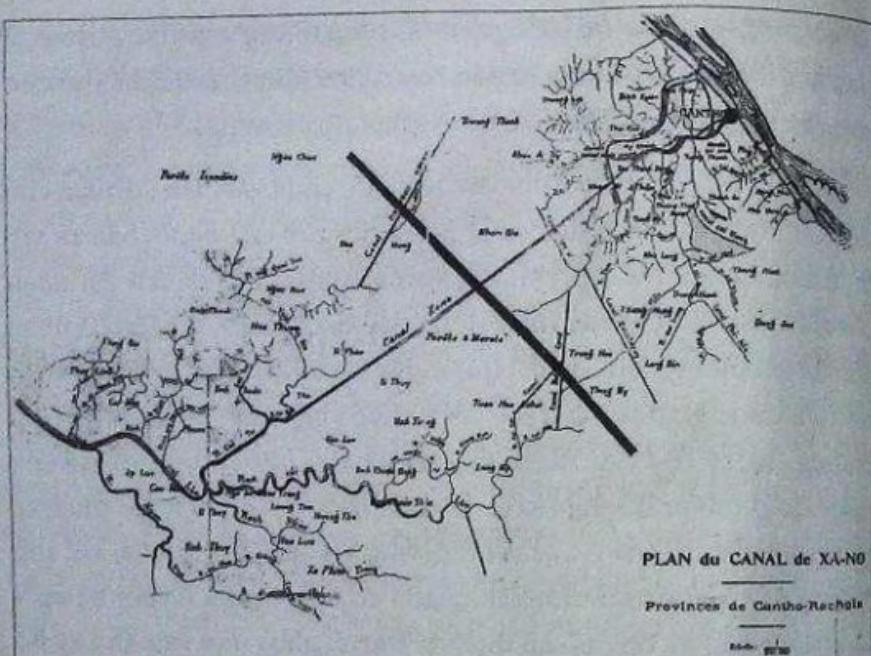
Loạt tài liệu thư từ, báo cáo, và trao đổi công văn liên cơ quan cho thấy tác động qua lại phức tạp giữa hai thế giới của người bản xứ với thực dân, cũng như việc thường xuyên cạnh tranh lợi ích lẫn nhau của các quan chức Pháp. Ngay động thái ban đầu cho dự án đắp phàn ánh lợi ích mang tính đấu cát, thường là ích kỷ của những thanh niên trẻ tuổi được giao trọng trách cầm quyền cấp tỉnh ở Nam Kỳ. Tình trưởng Guéry của tỉnh Rạch Giá đã đề xuất dự án này, và sau khi được chấp thuận thì nghỉ việc để đăng ký xin diện tích đất nhượng rộng sáu ngàn héc-ta ở cả hai bờ đường nước<sup>2</sup>. Khi việc nạo vét ánh hưởng đến mạng lưới tưới tiêu quanh cơ nghiệp của Guéry tại ngôi làng đồng dân ấy, ông ta can thiệp và thuyết phục một viên thư ký Bộ Công chính cho phép dân làng xé vài chỗ trên đê để đưa nước về lại đồng ruộng. Những người đứng đầu làng Nhơn Nghĩa viết thư lên quản lý tỉnh Cần Thơ để phản nắn về tác động của việc nạo vét kia đối với ruộng đồng của họ:

Từ khi đoạn kênh này bị đào, nước không còn uống được nữa; chúng tôi phải uống nước từ đầm lầy, đến nay đã ba tháng. Giờ xáng đã rời đi, một đoạn kênh đã hoàn thành, vậy nên làng tôi thỉnh cầu ông tình trưởng... làm ơn cho phép tôi tập hợp 50 người, mở một lô nơi xáng cắp đã lấp lại, chỉ làm trong năm ngày... nếu không như vậy, ruộng lúa của chúng tôi sẽ bị ngập úng, lúa sẽ chết hết, chúng tôi rồi sẽ phải đi tìm nước ở một nơi khác.<sup>3</sup>

1. Société des études indo-chinoises, *Géographie physique, économique et historique de la Cochinchine*, fasc. 10, *Monographie de la province de Cần-Thơ* (Saigon: Imprimerie Ménard et Rey, 1904), 11. Các tổng (canton) có diện tích tương đương như các hạt bên Mỹ hay như các quận (huyện) tại Việt Nam hiện nay. Một làng là đơn vị hành chính nhỏ nhất trong tổng.

2. Sách đã dẫn.

3. Hội đồng làng Nhơn Nghĩa, tổng Định Bảo, tháng Năm 1901, file IA 13/232(1), Fonds Goucoch, TTLTQG2.



Hình 14. Bản đồ kênh Xà No. Xà No là một trong những dòng kênh “ngang” đầu tiên ở vùng hạ châu thổ, được hoàn thành vào năm 1904. Nguồn: Plan du canal du Xano (Saigon: Imprimerie commerciale, 1904), hồ sơ IA 13/232(1), Fonds Goucoach, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Thành phố Hồ Chí Minh.

Được sự chấp thuận của tinh trưởng, viên thư ký cho phép họ thực hiện điều chỉnh.

Cuộc tranh cãi nhanh chóng được đưa lên tới thống đốc Nam Kỳ và kỹ sư trưởng khi chính vị trưởng làng này yêu cầu tinh bối thường chi phí cho công việc tốn kém phải thực hiện để khắc phục “tổn hại” do các kỹ sư gây ra. Ngạc nhiên là thống đốc đứng về phía dân làng và trả cho họ khoản tiền theo yêu cầu, khoảng bốn ngàn piaster<sup>12</sup>.

1. Phó Thống đốc Picanon gửi đến tinh trưởng Cần Thơ, 25-7-1901, tài liệu IA 13/232(1), Fonds Goucoach, TTLTQG2. Trong danh sách thiệt hại, lá thư có đề cập đến thống kê bình quân về năng suất lúa và đất đai vào thời điểm đó: một ha có giá 60 piaster, một ha sản xuất được chừng 90 kg (2.700kg) gạo xát, và 3.000kg gạo chưa xay có giá chừng 50 piaster. Đối với đất vuông, một ha đáng giá 200 piaster.

2. Đơn vị tiền tệ của Đông Dương thuộc Pháp. - ND

Lo lắng rằng quyết định tuyên bồi thường của tòa như vậy có thể tạo thành tiền lệ, kỹ sư trưởng cầu đến Toàn quyền tại Hà Nội can thiệp. Hàng loạt thư từ qua lại sau đó giữa các tỉnh, Sài Gòn, và Hà Nội phản ánh một trong những cố gắng ban đầu của các kỹ sư nhằm chiếm được ưu thế trước lợi ích của các nhà chức trách tinh, người dân bản xứ và thậm chí cả thống đốc. Kỹ sư trưởng lý luận rằng phúc lợi của một ngôi làng không được gây hại cho khả năng tồn tại của một dự án vùng và khiến cho khoản đầu tư hàng triệu franc gấp phải rủi ro. Khi các tranh chấp tương tự được đưa lên tới Sài Gòn và Hà Nội, Toàn quyền sau đó đã ban hành một quyết định, thực chất là một thỏa hiệp không đáng kể, bồi thường cho số cây ăn quả bị mất của nông dân, nhưng đồng thời cho rằng khoản thu nhập bị mất vì đồng ruộng bị thiệt hại sẽ được san sẻ bằng giá trị thương mại khi có được một dòng kênh ngay trước đia sản của mình<sup>1</sup>.

Trường hợp như trên cho thấy các kỹ sư thường giành được lợi thế chính trị; nhưng cũng cho thấy nhiều điển chủ bản xứ ở những ngôi làng lâu đời, đông dân cư đã tích cực tham gia vào chính quyền thuộc địa theo những cách tinh vi. Bản đồ ở hình 15, được những người đứng đầu làng Nhơn Nghĩa trình lên nhằm đòi bồi thường cho diện tích đất bị mất để làm kênh, cho thấy họ dễ dàng tạo ra bản đồ, đáp ứng các đòi hỏi và quy tắc tỉ mỉ của các quyết định tại thuộc địa. Chúng ta thấy rằng, đổi lại với quan niệm phổ biến từ lâu rằng nông dân Việt phần lớn không biết gì về những công cụ hiện đại như bản đồ địa chính, những người sống ở các ngôi làng như Nhơn Nghĩa đã cho thấy khả năng thách thức chính quyền mới bằng thuật ngữ pháp lý của mình.

Hồ sơ từ những tranh chấp khác cũng cho thấy những người đấu lại với cảnh kỹ sư, đặc biệt là tại tòa án, không thể dễ dàng chia thành hạng loại trong xã hội như điển chủ, cộng sự của thực dân, hay nông

<sup>1</sup>. Quyết định 3378 của Toàn quyền, 31-12-1902, tài liệu IA 13/232(1), Fonds Goucoch, TLTQG2.

dân. Liên quan đến một dự án thời kỳ đầu, kênh Lái Hiếu (1902-4), Madame de Lachevrotière đã đòi chính quyền 400.000 đồng piaster vì những tổn hại và mất mát về doanh thu trong nhiều năm. Bà không phải người châu Âu, mà là quả phụ người Việt của một thực dân Pháp, người này đã chết tại thuộc địa và để lại tài sản cho bà. Hai người có một người con trai, Henri, anh này sinh ra tại thuộc địa năm 1883 và sau cái chết của cha mình vào năm 1894, đã sang sống tại Bordeaux cùng nhà nội để đi học. Henri quay lại thuộc địa năm 1903 để cùng mẹ quản lý đồn điền<sup>1</sup>. Sau nhiều năm chịu đựng tình trạng lụt lội dai dẳng, họ thuê một luật sư người Paris, và luật sư này đưa vụ kiện lên tòa án tối cao ở Hà Nội<sup>2</sup>. Vụ kiện thu hút sự chú ý rộng rãi khắp thuộc địa, và anh chàng Henri trẻ tuổi là tâm điểm thu hút sự quan tâm. Các tờ báo mô tả anh như một tay chơi và một kẻ cơ hội, ngũ ý anh con lai này đang ôm ấp nhiều tham vọng và mưu mô bí ẩn<sup>3</sup>. Tuy vậy, trong phiên tòa năm 1912, các bản chép lại của tòa so thẩm cho thấy một người tranh luận rất khôn ngoan, thách thức Bộ Công chính bằng lý lẽ kỹ thuật, đưa ra những tính toán về dòng nước và còn cố gắng chứng minh rằng các kỹ sư đã phạm sai lầm trong những tính toán lý ra là chuyên môn của họ<sup>4</sup>.

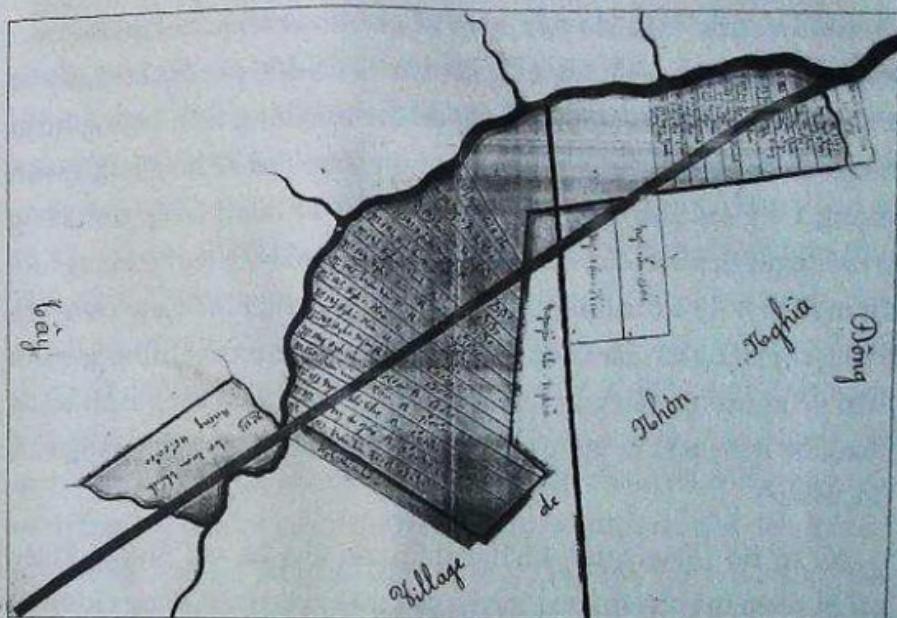
Các kỹ sư chính phủ đáp lại thách thức mới này từ các công dân Pháp và luật sư của họ bằng cách chuyển hướng đổ lỗi cho nhà cầm quyền tỉnh đã không thực hiện tất cả nghiên cứu phụ được hình dung trong những dự án khác nhau. Về vụ việc Lachevrotières, kỹ sư trưởng viết:

1. Ville de Saigon, Commissariat central de la police, 27-5-1914, tài liệu IB 25/124, Fonds Goucoch, TTLTQG2.

2. "Le gouverneur générale de l'Indochine à lt-gouv de la Cochinchine", điện 1832, 14-6-1911, tài liệu IB 25/124, Fonds Goucoch, TTLTQG2.

3. "M. Charousset, avocat secrétaire de M. Tioller, avocat-défenseur à Saigon à M. Le Gouverneur-Général de l'Indochine", 22-5-1912, tài liệu IB 25/124, Fonds Goucoch, TTLTQG2. Để đọc thêm về Henri Lachevrotière, xem Philip Devillers, *Histoire du Viêt-Nam de 1940 à 1952* (Paris: Éditions du Seuil, 1952), 173-74.

4. Sách đã dẫn.



Hình 15. Những mảnh đất của dân địa phương trên kênh Xà No. Bản đồ này được gửi cùng thư từ những người đứng đầu làng Nhơn Nghĩa (gần kề làng Nhơn Ái ở bên cuối về phía bắc kênh Xà No), phản ánh rằng dòng kênh mới đã chia tách đất đai của họ, và làm gián đoạn một kênh tưới tiêu quan trọng (ở đây được thể hiện bằng một đường đậm nét đen chạy từ trên xuống dưới hình). Nguồn: Làng Nhơn Ái, 27-9-1901, hồ sơ IA 13/232(1), Fonds Goucoch, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Thành phố Hồ Chí Minh.

Như ông Pouyanne đã chỉ ra ở trang 64 [*Les voies d'eau*], có một số lỗi nhất định bị lặp đi lặp lại liên quan đến những sự thật cơ bản về thủy học... Tôi tin rằng sẽ là hữu ích khi bổ sung thông tin cho những lỗi này, bằng cách mô tả các khía cạnh mà công chúng và nhiều vị quản lý, vì hiểu sai nên đã chấp thuận khiếu nại của người nộp thuế rồi đưa chúng lên hội đồng. Những lỗi này khi diễn đạt qua miệng của những người có quyền hạn nhất định, nếu không phải từ quan điểm kỹ thuật hoặc ít nhất từ quan điểm quản lý, có thể khiến công chúng có những ảo tưởng sai lạc và ngộ nhận mà đi đến yêu sách chống lại thuộc địa.<sup>1</sup>

1. Ký sự trường, Direction générale des travaux publics, 1912, tài liệu IB 25/124, Fonds Goucoch, TTLTQG2.

Sau khi thảo luận chi tiết thêm về mục thủy triều quan sát được, mực nước biển trung bình được đo đạc, và độ dốc của địa hình, kỹ sư trưởng đã lỗi các dự án thất bại là do các hội đồng tỉnh không hoàn thành được một số dự án cấp tỉnh là một phần của kế hoạch thủy văn chung. Ông này cho rằng việc thiếu đào tạo kỹ thuật ở cấp tỉnh cũng là một nguyên nhân dẫn đến những vấn đề phổ biến trong mạng lưới đường thủy. Kỹ sư trưởng tuy thừa nhận những khiếu nại rằng sản lượng cây trồng đã giảm đến một phần ba hoặc hơn thế, nhưng tranh luận về nguyên nhân của sự sụt giảm này, ông cho rằng tình trạng chuột bọ quấy phá và bùng phát dịch bệnh cũng làm giảm năng suất cây trồng<sup>1</sup>.

Kỹ sư Bộ Công chính không chỉ phản ứng lại với những khiếu nại cá nhân mà còn thường xuyên can thiệp vào hoạt động chính trị của tỉnh, thường chọn ra những dự án phản ánh mối bận tâm chính trị thay vì thủy văn. Một trong những dự án như vậy là dự án kênh Bình Hoa [Bình Hòa], nằm dọc theo ranh giới hành chính giữa tỉnh Cần Thơ và Rạch Giá; việc xây dựng kênh này là kết quả của mâu thuẫn liên quan đến những công trình kiểm soát lũ lụt của một làng xây dọc theo ranh giới tỉnh. Dân làng Tân Bình (tổng Định Hòa, nay là xã Tân Bình) đã kiến nghị lên hội đồng của họ ở tỉnh Cần Thơ để giải quyết vấn đề lụt lội là hậu quả của việc làng Bình Hòa, tỉnh Rạch Giá xây dựng một dòng kênh và đê. Với việc mở rộng kênh Lái Hiếu do Bộ Công chính xây dựng vào năm 1906, nước từ sông đổ dồn về khu vực này và gây lụt cao ở Tân Bình. Trưởng làng Tân Bình khéo léo lập luận rằng sẽ không thể trả được các khoản thuế cho tỉnh nếu như không có động thái nào được thực hiện, có thể khiến diện tích trồng lúa bị ngập vĩnh viễn<sup>2</sup>.

1. Tài liệu đã dẫn.

2. Trưởng làng Tân Bình gửi tinh trưởng Cần Thơ, tháng Hai 1910, tài liệu IA 13/232(5), *Fonds Goucoch, TTLTQG2*.

Các kỹ sư Bộ Công chính không thể xử lý được quá nhiều mâu thuẫn, và cuối cùng, đến thập niên 1930, nỗ lực duy trì mạng lưới đường thủy của họ bắt đầu thất bại. Tuy vậy, họ vẫn có công trong việc phát triển nên những cơ quan pháp lý như ủy ban quy hoạch vùng, và, có lẽ quan trọng hơn nữa là các miêu tả trực quan - bản đồ và kế hoạch - thể hiện vùng châu thổ này như một mạng lưới thủy duy nhất. Trong suốt thời kỳ xây dựng mạnh các công trình công chính từ năm 1900 đến 1930, liên tục nhiều lớp cán bộ trắc địa đã được cử đến lập bản đồ lãnh thổ cả bên trên lẫn bên dưới mặt nước. Các kỹ sư cũng là thành viên chủ chốt trong các cuộc họp bàn về việc quy hoạch thuộc địa, nơi mà các quản lý cấp tỉnh, hội đồng thuộc địa và thống đốc đưa ra quyết định về các dự án được ưu tiên dựa trên lợi ích chung. Những sáng tạo thực tế và rời rạc như vậy - từ những dấu mốc khảo sát trắc địa và đánh giá về nước cho đến những kế hoạch phát triển và nhiệm vụ của khu vực - đã tác động lâu dài đến cách mà chính quyền và người dân tương tác với vùng châu thổ này. Ngoài ra, bởi những quy hoạch thuộc địa khác nhau ở Nam Kỳ (một thuộc địa) và Campuchia (một nước được bảo hộ), mà nỗ lực cải thiện mạng lưới thủy lợi được mở rộng không chỉ trên phương diện ranh giới sinh thái của vùng châu thổ mà còn cả ranh giới chính trị. Sự hạn chế của mề cung dày đặc các tuyến đường thủy và *réseau hydraulique*<sup>1</sup> tới các đường biên giới trên bản đồ chính trị đã tiếp tục đóng vai trò ảnh hưởng đến các tranh chấp quốc tế liên quan đến nước, như chính quyền Việt Nam và Campuchia vẫn còn đang phải đàm phán về những vấn đề thủy lợi, ô nhiễm, và lụt lội xuyên biên giới.

Báo cáo khoa học, bản đồ và các tạo tác khác là bằng chứng cho sự cai trị của thời thuộc địa này không phải là nỗ lực đầu tiên của điều được Foucault và những người khác mô tả là tư duy của chính phủ trong khu vực. Các sách địa chí xưa của người Việt, các bia đá

1. Mạng lưới thủy lợi. - ND

dựng bên bờ kênh, và các sổ địa bạ từ năm 1836 cũng phục vụ cho mục đích tương tự. Đến năm 1900, sản phẩm của thời kỳ thuộc địa chỉ đơn giản là đã phủ rộng hơn về cả phạm vi và độ chính xác trong chi tiết. Dù các học giả như Benedict Anderson đã chỉ ra cách mà các quốc gia thuộc địa sử dụng những sáng tạo như điều tra dân số, bản đồ khảo sát, và bảo tàng để tổ chức và dàn xếp đối tượng con người, môi trường và thời gian quá khứ, nhưng rất ít người từng nghĩ đến việc các “mạng lưới tổng hợp” đã tiếp tục thay đổi theo cùng các quần thể dân cư và môi trường được mô tả trong đó như thế nào. Những công trình đang tiến hành được ken vào những công trình đã hoàn thành trước đó, bắt nguồn từ sự sửa chữa do những thay đổi trong kỹ thuật lập bản đồ và những biến đổi như sự xuất hiện dòng kênh mới trên môi trường sẵn có gây nên. Những khảo sát và công trình thám hiểm thời kỳ đầu, chẳng hạn như của Rénaud về kênh Vĩnh Tế, đã chứng minh cho điều mà Anderson giải thích là việc làm cần thiết để tạo ra lịch sử tài sản, xác lập thuộc địa cả về mặt địa lý và lịch sử, nhưng những hành động không xóa bỏ như thế cũng cài tiến và giữ gìn những cái sờn đã tồn tại<sup>1</sup>. Các nhà thủy văn học và nhân viên trắc địa quân sự Pháp đặc biệt chú ý đến những đặc điểm có tính chất lịch sử, thường lưu ý đến những địa danh viết bằng chữ Hán và sao chép lại bằng ký tự Latin mà các nhà truyền giáo đã phát triển nên và các viên chức người Pháp chấp thuận. *Avertissement géographique et orthographique sur la carte de l'Indo-chine orientale* năm 1881 liệt kê địa danh theo thứ tự bảng chữ cái trong góc địa lý (kinh độ và vĩ độ) của bản đồ, ghi những cái tên này cả bằng chữ viết của hội truyền giáo (*quốc ngữ*) lẫn một *transcription pratique*<sup>2</sup> và còn hiệu chỉnh cho *mots erronés*<sup>3</sup> trên bản đồ<sup>4</sup>. Địa danh thường xuyên được sửa đổi,

1. Benedict R. O. Anderson, *Imagined Communities: Reflections on the Origin and Spread of Nationalism*,ấn bản lần 2 (London: Verso, 1991), 374.

2. “Bản dịch”. - ND

3. “Một số từ”. - ND

4. J. L. Dutreil de Rhins, *Avertissement géographique et orthographique sur la carte de l'Indo-chine orientale suivi d'un vocabulaire des noms géographiques annamites* (Paris: Imprimerie nationale, 1881).

dường nét trên bản đồ phải vẽ lại, các phân loại hành chính cũng phải được tái cấu trúc. Như trường hợp vụ kiện của Lachevrotières được minh họa ở trên, sai sót trong việc xác định vị trí dòng kênh và tính toán dòng nước đã các đẩy không gian thuộc địa vào những tranh cãi triền miên và phải hiệu chỉnh liên miên. Do đó, việc lập bản đồ, có lẽ là hành động đánh dấu cho việc xác định lãnh thổ, không chỉ đơn giản là sự ghi nhận quyền lực của nhà nước mà còn là một hành động táo bạo để lộ ra những điểm thiếu sót, dễ bị công kích của một nhà nước hiện đại đang mở rộng. Việc không đo đạc được chính xác mức nước dâng lên trong kênh không chỉ tiêu tốn những khoản tiền khổng lồ của nhà nước mà còn gây tổn hại về sinh thái lan rộng và tác động chính trị ngoài mong muốn. Như kỹ sư Combier đã lưu ý, thất bại trong việc đo lường chính xác những yếu tố kinh tế và môi trường liên quan đến công trình gây nên nguy cơ tạo thành “tấm vải của nàng Penelope”, hay những dự án không hồi kết.

Để lập bản đồ mạng lưới thủy lợi, kỹ sư và cán bộ trắc địa phải tham gia vào quá trình đầy khó khăn kết nối các điểm trên bản đồ với các địa điểm thực địa, rồi kết nối mỗi điểm thực địa ấy với nhau về mặt thủy văn bằng cách đào những tuyến đường thủy. Đối phó với vấn đề nước ở một trong những khu vực châu thổ bằng phẳng nhất thế giới, điều khiến họ bận tâm nhiều nhất - đặc biệt sau những vụ kiện tụng và dự án thất bại đầu tiên - là xác định càng chính xác càng tốt mức nước dâng để phát hiện được thay đổi trong khoảng chỉ 1m.đố xuống, cho nước chảy theo đúng hướng như dự tính. Năm 1908, người đứng đầu Service géographique de l'Indochine<sup>1</sup>, một trung tá bộ binh, đề xuất một hệ thống cột mốc trắc địa do các cán bộ trắc địa thuộc bộ binh dựng lên trong mạng lưới cầu, đường sắt, và kênh rạch ngày càng phát triển, để có thể xác lập chính xác hơn mức nước dâng tại thuộc địa. Mạng lưới cột mốc được dựng lên dọc theo các “tuyến đường” vận chuyển chính,

<sup>1</sup>. Sở Địa dư Đông Dương. - ND.

chứng thực cá tầm quan trọng mà chính phủ kỳ vọng cho nỗ lực này - mực nước được ghi nhận tới đơn vị milimet - cùng những khó khăn mà cán bộ trắc địa phải đối mặt khi xác định đo đạc tại những điểm không có nền vững chắc. Cán bộ trắc địa chính đã ghi lại rằng: "Ở Nam Kỳ, nơi những khu vực bao la rộng lớn không có một cấu trúc nào vững chắc, không có khối xây, không một viên đá, thì không thể nào tạo ra được những điểm mốc mà thậm chí chỉ gần gần với mạng lưới ở châu Âu"<sup>1</sup>. Các điểm mốc do đó phải bám chặt vào số ít những điểm chắc chắn có sẵn trong cảnh quan này: giàn hay đầu những chiếc cầu của Eiffel, nền xi măng của những con đường và dấu mốc những con kênh, móng những tòa nhà quan trọng của chính quyền. Nóc những tấm bia mộ bằng đá granite, và bậc thềm của những hội trường làng (đình) (hình 16) cũng được dùng như chuỗi những dấu mốc thứ cấp, không chính xác lắm<sup>2</sup>.

Ngay cả sau khi khảo sát tam giác đặc được hoàn thành, hiểu biết của thực dân về cảnh quan nước ba chiều vẫn cực kỳ giới hạn trong những tuyến đường di chuyển đang tồn tại - các kênh rạch và vài con đường - nơi mà cán bộ trắc địa đã được đảm bảo tầm nhìn thoáng đãng và nền đất tương đối vững chắc. Hiểu biết về những khu rừng tràm rộng lớn ở bán đảo Cà Mau hay những con lạch uốn lượn đông đúc nhà cửa vẫn còn khá hạn chế cho đến khi không ảnh xuất hiện vào thập niên 1920. Việc vị cán bộ trắc địa trưởng thừa nhận về mức độ chính xác (hay vững chắc) khác nhau trong các phép đo của ông này nên được hiểu rằng không phải tất cả mọi khu vực đều được lập bản đồ như nhau; quyền bá chủ trong sự thống trị của thực dân từ những tuyến đường chính của mạng lưới thùy vắt càng đi sâu vào khu vực nội địa thì càng bị giảm sút.

1. Règnier, *Nivellement général de la Cochinchine*, 12-13.

2. Sách dã dẫn, 11-12.

Mâtoule	Distance entre les Bornes	Distance entre les Bornes	Définition Graphique	Altitude	Description de l'emplacement des Repères
Oabl	•	6.687		3.011	Borne type du N.G. située sur le côté droit de la route Bentre-Batđi à 20m devant la maison commune de Laong-Ng.
Oabl'	•	•		4.019	Extrémité supérieure de la traverse médiane du pont en fer (Côté N.) située sur le Km Batđong au K <sup>m</sup> 18 de la route Bentre-Batđi.
Oabl"	•	•		2.413	Bordure scellée dans le pilier S.E. du mur d'enceinte de la maison commune de Binh-Chanh.
Oab2	•	14.612		2.747	Borne type du N.G. située à 15m devant la maison commune de Cho Giang-Tran.
Oab2'	•	•		3.465	Repère pris sur la plate-forme marquée par trois traits de croix, du tombeau en granit situé à 100m au N. de la maison commune de Binh-Thanh et à 80m à l'E. de la route Bentre-Batđi.
Oab2"	•	•		2.755	Partie supérieure d'un tombeau en granit situé à 55m à l'O. de la maison commune de Tan-Thanh-Dang vers le K <sup>m</sup> 21.500 de la route Bentre-Batđi.
Oab3	•	24.511		3.073	Borne type du N.G. située à la jonction des routes Bentre-Batđi et Bentre-Sandoc au K <sup>m</sup> 8k.

Hình 16. Các cột mốc khảo sát dọc đường từ Bến Tre đến Bà Tri [Bà Tri]. Nguồn: Service géographique de l'Indochine, Répertoire des repères du réseau de nivellation de la Cochinchine (n.p., 1911), 149-50; hồ sơ IA 19/232(1), Fonds Goucoach, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tuy nhiên, còn phức tạp hơn nhiều so với do đặc nền đất rắn là việc đo lường nước trong môi trường này. Đến năm 1911, hồ sơ thuộc địa liên quan đến nước, đặc biệt là các bản theo dõi lượng mưa, vẫn rất khác nhau giữa các trạm. Một kỹ sư thủy lợi thanh tra việc xây dựng hệ thống tưới và tiêu nước ở Nam Kỳ đã chỉ ra sai sót lớn trong những hồ sơ ghi chép này. Lấy ví dụ, lượng mưa vào tháng Chín năm 1910 ở hai tỉnh giáp ranh là Mỹ Tho và Gò Công được ghi nhận lần lượt là 567 và 939mm. Ông cho sai sót này nhiều khả năng là do “người bản xứ chịu trách nhiệm đọc chỉ số đã cầu thả bò qua việc phải thường xuyên dốc cạn thiết bị sau mỗi lần đọc chỉ

số hằng ngày”<sup>1</sup>. Tuy vậy, ông cũng nhầm đến khả năng các kỹ sư và nhân viên trắc địa người Pháp đã không áp dụng được các mô hình toán học thích hợp để tính toán điều kiện thủy động lực cực kỳ biến động trên những dòng kênh như kênh Lái Hiếu (trọng tâm của vụ kiện Lachevrotière) hoặc ở những vùng duyên hải chịu tác động thủy triều mạnh. Thay vào đó, nhiều kỹ sư và công ty tư nhân làm công việc nạo vét kênh mương đã làm theo cách “thử sai”, xét đến dòng nước một cách chung chung thay vì riêng biệt địa phương, do đó không quan tâm đến những trận lụt mỗi mùa thu và tác động mỗi ngày của hai chế độ thủy triều (của vịnh Xiêm La và Biển Đông), cũng như ảnh hưởng của những tuyến đường thủy mới được nạo vét tới lưu lượng nước ở những tuyến đường thủy đã có sẵn<sup>2</sup>.

Quay trở lại với quan điểm bản đồ và các phương pháp khoa học dàn xếp cảnh quan và con người ở thuộc địa, ta thấy rằng những lỗi tính toán như vậy tạo ra những lỗ hổng mà qua đó, người ta có thể thách thức các kỹ sư, thậm chí cả chính quyền thuộc địa. Dù đó lỗi cho nhân viên bản xứ “dốt nát” không quen thuộc với kỹ thuật thu thập dữ liệu, hay cho những công ty châu Âu cố chấp tiến hành dù không có đủ nghiên cứu sơ bộ, thì sai sót cũng đưa tới những hậu quả tức thì và thường gây tàn phá kinh khủng: mùa màng thất bát, phá sản, đất bị bỏ hoang và dịch bệnh. Cái nhìn chi tiết hơn này về việc tạo lập bản đồ và dữ liệu vùng châu thổ cho thấy những báo cáo mô tả vùng châu thổ như một vùng thủy văn đơn nhất, dù rộng mênh mông, vẫn được hình dung nhiều hơn người ta có thể nghĩ tới khi đối diện với hàng trăm trang giấy ghi biểu đồ lượng mưa, các chỉ số đánh giá lụt lội, các biểu đồ thủy triều. Thẩm quyền khoa học của các kỹ sư Bộ Công chính vẫn phần nào được chú ý.

1. Normandin, *Travaux d'hydraulique agricole*, 6.

2. Sách đã dẫn, 37-38.

Ngoài nỗ lực lập bản đồ, hai sự thiết lập khác được tạo nên trong thời thuộc địa cũng có tác động mạnh trong việc củng cố quan điểm về một mạng lưới thủy văn duy nhất là: *procès verbal*<sup>1</sup> toàn thuộc địa tiến hành trong các chiến dịch công chính, và công ty Pháp đã thực hiện tất cả các dự án nạo vét theo hợp đồng độc quyền nhiều năm. Tất cả các tỉnh trưởng, thống đốc, ủy viên hội đồng thuộc địa, và đại diện từ mọi ban bộ trong chính phủ gặp mặt thường niên để quyết định những dự án quan trọng cần ưu tiên và đề cấp vốn thích đáng cho những chiến dịch ba năm. Bắt đầu từ năm 1903 và ít thường xuyên hơn sau năm 1930, những cuộc họp như vậy là rất quan trọng trong việc xác định khu vực nào cần tập trung nỗ lực và khu vực nào nên bỏ qua. Lấy ví dụ, tại cuộc họp năm 1908 (tổ chức tại Sài Gòn từ ngày 21 đến 24 tháng Bảy), kỹ sư trưởng giải thích cho các tỉnh trưởng bất mãn từ khu vực Đồng Tháp rằng tiền từ ngân sách chung sẽ không được chuyển đến đào kênh mới hay tu sửa những dòng kênh cũ ở đây nữa, bởi khoảng 55.000 người định cư đã rời bỏ khu vực này trong vòng năm năm qua<sup>2</sup>. Không chỉ thường xuyên ngăn không cho tiền vốn đến với những nơi mà họ coi là khu vực ngoại vi, kỹ sư trưởng và thống đốc cũng thường ngăn chặn không để các tỉnh trưởng tiến hành các hoạt động ở địa phương. Chẳng hạn, một tỉnh trưởng ở Châu Đốc đã quyên góp được 56.000 piaster từ các quận để mua một chiếc xáng nhỏ của Pháp nhằm giải quyết nhu cầu ở tỉnh mà không cần cầu viện đến Bộ Công chính ở Sài Gòn. Sau một năm thư từ qua lại với thống đốc và nhà sản xuất xáng cạp ở Pháp, yêu cầu mua máy của ông này bị kỹ sư trưởng bác bỏ, lấy lý do rằng sáng kiến địa phương như vậy có nguy cơ gây tổn hại cho mạng lưới của cả vùng<sup>3</sup>. Như thế, thông qua những cuộc họp và thư từ trao đổi rộng

1. Biên bản. - ND

2. "Procès verbaux de réunions de la Commission locale des travaux publics: Cochinchine", tài liệu IA 19/182, Fonds Goucoach, TTLTQG2.

3. Georges Lamarre, administrateur de Chaudoc, à monsieur le lieutenant gouverneur de la Cochinchine (Cabinet) à Saigon, 8-8-1904, tài liệu IA 19/244(4), Fonds Goucoach, TTLTQG2.

rồi trước đó, các quan chức trung ương và kỹ sư công chính càng củng cố thêm quyền bá chủ của trung tâm lên vùng ngoại vi.

Cuối cùng, hợp đồng nạo vét không chỉ thúc ép nhà thầu đào kênh nhanh chóng để nhận được tiền thanh toán, mà còn đưa ra tiêu chuẩn đánh giá tiến độ quan trọng nhất về mặt chính trị: số liệu thống kê hàng tháng và hàng năm cho tổng khối lượng nạo vét. Các chiến dịch nạo vét và nhà thầu tham gia được tổ chức theo hợp đồng nhiều năm. Có những lỗ hổng đáng chú ý trong thời gian từ 1926-28 và 1939-41 do những trận chiến pháp lý kéo dài giữa chính phủ với công ty ký hợp đồng. Hồ sơ hợp đồng cũng cho thấy rằng vào năm 1913, một công ty là Société française d'entreprises de dragages et de travaux publics (SFEDTP), đã đạt tới địa vị gần như một cơ quan chính phủ khi trở thành nhà thầu duy nhất thực hiện toàn bộ các dự án của chính phủ (bảng 2). Với chỉ một công ty độc quyền thực hiện hoạt động nạo vét của thuộc địa trong suốt từ năm 1913 trở đi, khả năng tham nhũng tồn tại rõ ràng là cao. SFEDTP đã phát triển thành một tổ chức đáng gờm. Ngoại trừ hai tranh chấp pháp lý kéo dài liên quan đến vấn đề thanh toán thì những chỉ trích công khai về mối quan hệ gần gũi của công ty này với Bộ Công chính phải đến sau cuộc Đại Suy thoái mới nổi lên rõ nét, khi các quan chức thuộc địa phá vỡ thế độc quyền của nó và soạn lại chính sách phát triển ở vùng châu thổ.

Bảng 2 Các hợp đồng nạo vét

1893-1903	Công ty Montvenoux (nhà thầu duy nhất)
1904-1912	Société française industrielle d'Extrême-Orient
1913-1926	Société française d'entreprises de dragages et de travaux public
1929-1936	Société française d'entreprises de dragages et de travaux public
1937-1939	Société française d'entreprises de dragages et de travaux public
1941-1951	Société française d'entreprises de dragages et de travaux publics

*Nguồn:* Với tất cả hợp đồng từ 1893 đến 1939, xem hồ sơ VIA 8/186 (31), Fonds Goucoch, TTLTQG2. Với hợp đồng từ 1941-51, xem hồ sơ 14094, H61-38, TDBCPNV, TTLTQG2. Hợp đồng cuối cùng bị gián đoạn do nổ ra Chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất, và hồ sơ cho thấy kế hoạch cuối cùng của các dự án đã không được nhà thầu hoàn thành.

### *Tháo gỡ mạng lưới*

Những dự án thường bị vạch ra sự kém cỏi và triển khai vội vã cho thấy một cố gắng xây dựng ó ạt, trong đó các kỹ sư và các nhà khoa học thường gặp phải khó khăn, và quá muộn mẫn mới hiểu được các quy trình thủy lợi (và pháp lý) phức tạp liên quan đến công việc của mình. Sau khi dòng kênh đã hoàn thành, việc xóa bỏ nó không đơn giản như Penelope tháo tấm vải nàng đã dệt ra. Các tuyến đường nước đem hàng ngàn người định cư “tiên phong” đến vùng đất mới, thắt chặt những liên minh chính trị quyền lực ở Sài Gòn, làm tăng nhu cầu cần có bản đồ chính xác hơn và cấu trúc lại dòng nước chảy qua nhiều vùng chau thổ. Trong khi đó, thất bại trong mạng lưới thủy văn thường đưa đến những đứt gãy về kinh tế và chính trị nghiêm trọng. Hàng ngàn tá điền nhanh chóng từ bỏ những mảnh đất cạn kiệt ở Đồng Tháp sau khi các tuyến đường thủy không chống cự nổi nhiều năm lụt lội tồi tệ. Hơn một triệu héc-ta rừng “than” bị triệt hạ trong giai đoạn này, thay thế những cửa sông và rừng đầm lầy từng một thời phổ biến bằng những đồn điền ngút mắt không một bóng cây được xây dựng trên những khu đất bàn cờ, với các đường phân chia là những dòng kênh và bờ đê. Chương trình nạo vét chưa bao giờ đạt được đến “hình thái sau cùng” của cảnh quan sông nước, cũng chẳng hoàn toàn “bình định” được vùng này. Thay vào đó, nó chỉ chuyển hướng được trong một thời gian ngắn ngủi những cỗ máy đầy sức mạnh cùng hàng triệu người định cư vào những nơi tương đối chưa có bóng người, tránh được những vấn đề trong quá khứ.

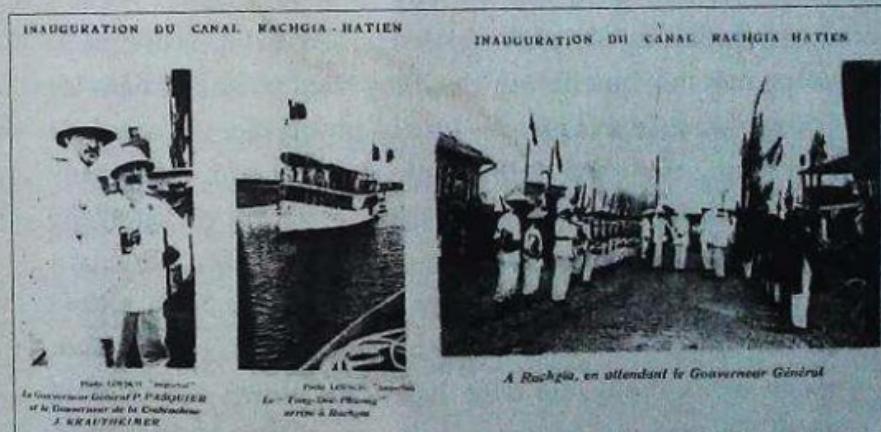
Nhưng khi các kỹ sư đã hết đất “trống” để cày xới lên, các xung đột môi trường và kinh tế leo thang cuối cùng lại đe dọa tương lai

kinh tế và sự ổn định chính trị của vùng. Cuộc khủng hoảng toàn cầu tấn công vào Đông Dương năm 1931 khiến hàng trăm ngàn nông dân trắng tay; các vấn đề kinh tế và môi trường cuối cùng đã thôp lây Bộ Công chính. Các tranh chấp mới xuất hiện vào thập niên 1930 rốt cuộc đã khiến các phong trào dân tộc mới xuất hiện, chỉ trích *cuộc khủng hoảng nông nghiệp*. Tuy nhiên, nguồn gốc của mâu thuẫn dường ra đã xuất hiện ngay từ những ngày đầu bành trướng thuộc địa. Lấy ví dụ, lời chỉ trích về xã hội, đạo đức và chuyên môn của Combier nhắm tới các dự án lấy vốn từ tiền bán thuốc phiện năm 1880, rồi những lời chỉ trích khác về việc sắp xếp dự án thiếu thốn đáng vào năm 1913 đã báo trước những chỉ trích về chính trị và chuyên môn thập niên 1930 này. Những dự án được đánh giá kém như dự án kênh Lái Hiếu đã chứng minh cho nỗi lo của Combier rằng các kỹ sư sẽ bị vướng vào những dự án không hồi kết.

Tuy thế, vào năm 1930, trong khi những cuộc nổi dậy chống thực dân lan rộng, và tiếng nói dân tộc chủ nghĩa mới xuất hiện trên báo chí, các quan chức thuộc địa đã bám chặt vào câu chuyện của chính họ rằng máy móc và cơ sở hạ tầng mà họ đem tới nơi đây đã chứng tỏ sự nhân từ và tinh vi của quyền lực thực dân. Vào ngày 15-9-1930, chỉ ba ngày sau khi quân Pháp và máy bay ném bom vào hàng ngàn người biểu tình ở thành phố Vinh ở phía Bắc, một chiếc tàu hơi nước chở toàn quyền Đông Dương, thống đốc Nam Kỳ, và kỹ sư trưởng của Bộ Công chính cập cảng Rạch Giá để khánh thành dự án kênh thuộc địa quan trọng cuối cùng, kênh Rạch Giá - Hà Tiên. Con kênh mới dài sáu mươi km chạy qua địa hình trụi cây, lầy lội dọc theo bờ vịnh, rộng ba mươi mét, đào xuyên các đầm lầy than bùn, đầm muối, và các khu rừng ngập mặn. Nhóm đón tiếp chia thành hai hàng: một bên là khoảng một chục quan chức cấp quận người Việt mặc áo dài truyền thống, và hàng còn lại là khoảng hai mươi lính thuộc địa mặc đồng phục trắng, đội nón lá. Những người Pháp để ria mép, diện com lê, đầu đội mũ cát đồng phục ngành dân chính, bắt tay các đồng

cấp người Việt và nói chuyện với một nhóm nhỏ tụ tập xung quanh bục (hình 17).

Toàn quyền Pierre Pasquier đọc một bài phát biểu được soạn thảo cẩn thận ca ngợi “hoạt động quản lý thủy văn” của người Pháp ở vùng châu thổ. Ông ta bảo vệ khía cạnh này trong dự án thuộc địa của Pháp trước kẻ thù người Việt của mình, những kẻ đang phản đối bên ngoài các nhà máy và kịch liệt chiếm giữ các quận nông thôn phía Bắc. Ám chỉ đến bài thơ gây tranh cãi năm 1899 của Rudyard Kipling, “The White Man’s Burden”<sup>1</sup>, viên toàn quyền bắt đầu bài phát biểu bằng cách chỉ trích “sự dối gạt tàn nhẫn của nhà thơ người Anh”, bởi gánh nặng dây không chỉ có người Pháp mà cả “những người anh em bản xứ” cũng phải mang.



Hình 17. Lễ khánh thành kênh Rạch Giá-Hà Tiên, 1930. (Giữa) Một chiếc tàu hơi nước thường được dùng ở đồng bằng sông Cửu Long để chuyển thư từ và hành khách. (Bên phải) Hai “bộ mặt” của một cuộc đón tiếp thực dân: cảnh quân đội bản xứ bên trái và các lãnh đạo tinh mặc áo dài ở bên phải. Nguồn: *Inspection des travaux publics, Gouvernement générale de l'Indochine, Dragages de Cochinchine: Canal Rachgia-Hatien* (Saigon: n.p., 1930), 69-70.

Cần phải nghi ngờ trí thông minh lẩn trái tim của người châu Á nếu cho rằng họ mù mờ, không đủ nhạy cảm để khám phá được phép màu từ Pháp quốc.

1. Tạm dịch: Gánh nặng người da trắng. - ND

... Bằng cờ súng sửa hơn về khả năng sinh lợi và tính liên tục trong hoạt động chính trị của chúng ta hơn việc quản lý thủy văn ở xứ Nam Kỳ này, đã dẫn dắt một cách có phương pháp qua hơn 60 năm mà không thất bại, từ những ngày đầu chinh phục... một hệ thống kênh đào được kỹ sư của chúng ta nơi vùng đồng bằng sông Cửu Long và sông Đồng Nai giữ gìn... phát triển nó vì lợi ích của người Việt sinh sống ở vùng đất phù sa này... nặng phù sa, trùi những vụ mùa trong tương lai của họ.<sup>1</sup>

Pasquier lưu ý sự tăng đáng kể diện tích đất được canh tác, xuất khẩu gạo, và dân số để giải thích cho sự cai trị của thực dân. Với ông ta, những số liệu thống kê này cùng những máy móc hỗ trợ cho chúng là đủ bằng chứng cho lợi ích của "*l'oeuvre française*".<sup>2</sup>:

những chiếc xáng này, phương tiện của Sự tiến bộ, đã di chuyển không mệt mỏi qua những khu rừng tràm và những đầm lầy - rừng ngập mặn mãi gần đây mới có những đàn voi hoang dã sinh sống... đang mở ra dưới ánh sáng mặt trời những thùy đạo này, những luống cà mang lại sự sống tuyệt vời vắt ngang một đồng bằng hoang hóa, không người sinh sống. Tôi muốn tất cả những kẻ gièm pha *l'oeuvre française* thấy được, những dài đất rộng bao la đây... ngày hôm qua, đó còn là nơi hiu quạnh mênh mông, âm đạm. Ngày nay, chúng đã là những mảnh đất màu mỡ, những món trang trí kiểu kháp ti pháp lang<sup>3</sup> xa hoa lộng lẫy mà ở đó màu vàng màu lục của những cánh đồng thanh bình chạy xa ngút tầm mắt.<sup>4</sup>

Bài phát biểu của viên toàn quyền tạo ấn tượng rằng việc nạo vét của thực dân đang dần dần biến đổi cảnh quan vùng châu thổ. Ý

1. Inspection des travaux publics, *Dragages de Cochinchine*, 5-6.

2. Công trình của người Pháp. - ND

3. Món đồ dùng những sợi tơ đồng mảnh và nhỏ kết thành các dạng họa tiết gắn lên cột đồng, rồi trát men nhiều màu lên phần trong và ngoài các ô trang trí ấy. - BT

4. Inspection des travaux publics, *Dragages de Cochinchine*, 7-8.

niệm cho rằng máy móc của thực dân đang vung vàng tiến băng băng “không mệt mỏi” qua một vùng địa hình trống trải, tuy vậy, lại này sinh từ bản đồ thay vì từ trải nghiệm thực tế trên nền đất đầm lầy. Ai đã đi qua những con lạch và đầm lầy ở đây đều hiểu việc biến rừng thành đồng ruộng không đơn giản như vậy. Xáng cạp và những kỹ sư điều khiển của Bộ Công chính không mở rộng mạng lưới thủy lực theo cách thức hợp lý, họ mở vào những khu vực còn hoang với vốn kiến thức vô cùng ít ỏi về các loài thực vật, về đất, và nước. Ý tưởng quản lý nước thông qua “phương tiện của sự tiến bộ” này là suy nghĩ của những kỹ sư-chính trị gia thuộc địa: kiểm soát dòng chảy của sông và con người trong trạng thái ổn định của thủy lực cơ học, nông nghiệp công nghiệp hóa, và các tổ chức được cấu trúc cẩn thận. Thất bại của các tinh trưởng và kỹ sư thuộc địa trong việc đạt được trạng thái thủy văn ổn định, như thế, ngữ ý một thất bại khác trong cả việc kiểm soát dòng chảy chính trị.

Trở lại với buổi lễ khánh thành, một quận trưởng (*tổng đốc*) người Việt theo viên toàn quyền lên bục diễn giả và dùng một giọng điệu rất khác khi nói về dự án băng tiếng Việt. Ông ta ca ngợi đúng mức năng lực kỹ thuật của người Pháp, nhưng sau đó lại đào sâu vào công sức của nhiều người Việt đã phát quang dọn sạch những khoảng đất ngoài dòng kênh - công việc thật sự giúp ổn định khu vực này. Dự án hiện tại với ông là một trong một loạt dự án kéo dài qua nhiều thế kỷ người Việt cùng người Khmer và người Hoa khẩn hoang đất, mở rộng nền văn minh. Ông này mô tả bằng lời lẽ tường thuật và khoa học rất khác về điều mà ông coi là công trình của người Việt<sup>1</sup>. Sự nhấn mạnh nhỏ nhoi này vào công việc được thực hiện bởi công sức con người bản địa thay vì máy móc Pháp nhắc ta nhớ đến mâu thuẫn trong suy nghĩ của ông Diêu về Điển Gressier. Sự can thiệp của kỹ thuật nước ngoài được thừa nhận và thậm chí được ca ngợi, nhưng cuối cùng cũng chỉ là những bước đi trong một lịch sử định cư lâu

<sup>1</sup>. Tài liệu đã dẫn, 75.

dài hơn, cả về thời gian lẫn không gian, vượt ra ngoài tầm nhìn của các cán bộ trắc địa và kỹ sư thuộc địa.

Sự bành trướng ở thời thuộc địa của mạng lưới thủy văn đại diện cho một giai đoạn trong lịch sử lâu dài các sứ mệnh khai hóa văn minh vẫn đang được tiến hành. Ngay cả trong vòng tinh hoa của xã hội thuộc địa, các diễn chủ, chính trị gia, kỹ sư, và các doanh nhân cũng hình dung về mạng lưới thủy văn của thập niên 1920 và 1930 theo những cách khác nhau: là một nguồn nước tươi tiêu, là một mạng lưới để giám sát và tuần tra, hoặc một lộ trình vận hành kém cỏi tuy thế vẫn phải mở rộng thêm và sửa chữa lại những tổn hại mà việc xây dựng ban đầu đã gây ra. Các dự án kênh đào thuộc địa đó đã tạo nên những quan điểm khác nhau về mạng lưới thủy văn, những quan điểm mà sau năm 1930 đã đe dọa đẩy những người ủng hộ chúng vào con đường xung đột.

*Tôi đã nói về cảnh nô lệ: nó ngày càng tệ hại. Người chủ nô quan tâm giữ gìn cho gia súc, là thứ đại diện cho giá trị; nhưng mặt khác, khi mua một người Bắc Kỳ trong năm năm, thì ông ta thấy rằng sau mỗi năm, "món hàng" lại giảm mất một phần năm giá trị. Thế nên, ông ta thấy tốt nhất là khai thác tận cùng trong năm năm bằng hết những gì người dây tơ có thể đem lại... Nếu đến lúc đó người này thành ra kiệt cùng, trở nên vô tích sự thì sao? Ông chủ cũng sẽ chẳng mất một xu nào cả.<sup>1</sup>*

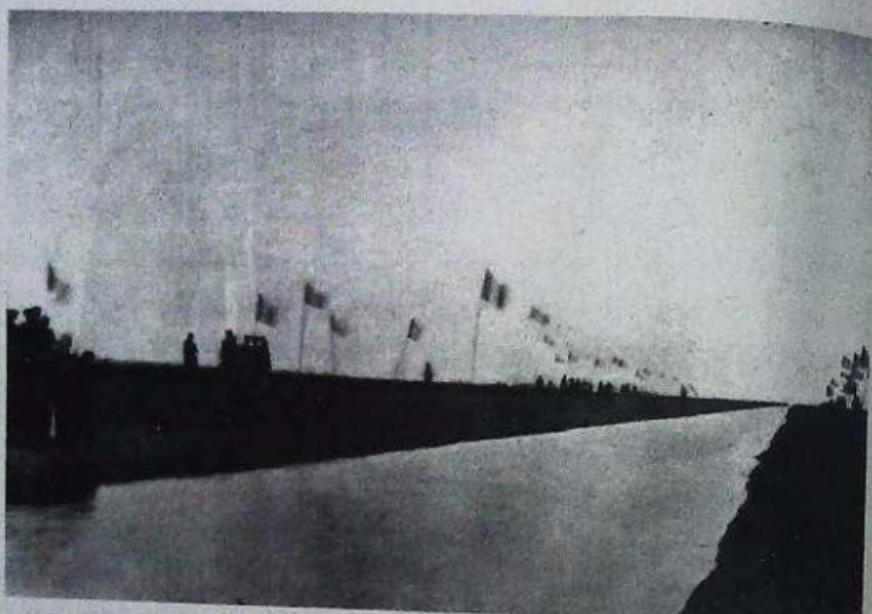
### 3. KHỦNG HOẢNG THỦY NÔNG

Khi cuộc Đại Suy thoái chạm đến Đông Dương vào cuối năm 1930. Cả diễn chủ lẫn người làm thuê đều điêu đứng vì gạo mất giá thảm. Giá gạo bông số 1 Sài Gòn tuột từ đinh 13,10 đồng piaster/tạ năm 1930 xuống còn 3,20 đồng vào năm 1934. So với các mặt hàng khác - cao su, thiếc, báp và bông - thời gian này, gạo mất hơn 51% giá trị<sup>2</sup>. Dù nông dân cố mở rộng sản xuất để trang trải nợ nần nhưng tổng sản lượng xuất khẩu vẫn giảm từ 1,8 triệu tấn năm 1928 xuống 1,2 triệu tấn năm 1933, tổng diện tích đất canh tác lấn đầu tiên trong bảy mươi năm bị thu hẹp từ 2,2 triệu hécta gieo trồng năm 1929 xuống còn 1,85 triệu hécta vào năm 1933. Hai trận lụt tàn khốc năm 1929 và 1937 càng khiến tác động của cuộc khủng hoảng thêm khủng khiếp khi quét sạch mùa màng lần những khu định cư

1. "Commission permanente de 19 Juillet 1927: L'inspection générale du travail", Tribune indochinoise, 24-8-1927, 3.

2. Paul Bernard, *Le problème économique indochinois* (Paris: Nouvelles éditions latines, 1934), 123-24.

dọc theo những con kênh vừa mới được hoàn thành ở Tứ giác Long Xuyên và Đồng Tháp<sup>1</sup>.



Hình 18. Lễ khánh thành kênh Tổng Đốc Lộc, 1898. Nguồn: J. C. Baurac, *La Cochinchine et ses habitants: Provinces de l'est (Saigon: Imprimerie commerciale Rey, 1899)*, 32.

Nỗi thống khổ chung bắt nguồn từ các tác động xã hội và môi sinh vào đầu những năm 1930 này khơi dậy những bài phê phán chính trị bằng tiếng Việt và hành động chính trị ở nông thôn nhằm phơi bày những bất cập trong các chính sách trước đó, nhất là việc bóc lột hà khắc lao động nông nghiệp, và đòi hỏi cấp bách phải cải cách ruộng đất. Cả phe quốc gia lẫn phe cải cách thuộc địa đều lợi dụng khủng hoảng sinh thái nông nghiệp thập niên 1930 để tập trung sự chú ý của dân thành thị về vùng nông thôn, nhất là về những đồn điền xa xôi và những khu định cư mới lập, nơi chẳng có mấy dân thành thị qua lại, người Âu lại càng ít hơn. Ở những khu vực rộng lớn đó, các chủ đất người Âu và nhất là các điền chủ bản địa ngày càng già

1. Sách đã dẫn, 131.

tăng điền sản, trong khi hàng ngàn chủ đất nhỏ đã phải vay mượn để mua những rèo đất nhỏ bị phá sản. Giá đất trượt dài theo giá thóc gạo, từ 1.000 đồng piaster/héc-ta năm 1930 xuống còn chưa đến 200 đồng/héc-ta năm 1934. Chính phủ thuộc địa xóa nợ cho nhiều doanh nghiệp và đồn điền lớn, song các chủ đất nhỏ lại không được giảm bao nhiêu, nợ từ trước năm 1930 đồn lại nên chuyện xiết nợ xảy ra như cơm bữa. Người cày thuê cấy mướn cũng phải làm việc vất vả hơn, số thóc phải bán nhiều gấp hai, ba lần thời kỳ trước năm 1930 mới đủ trả tô thuế tính thành đồng piaster (bấy giờ theo bản vị vàng) chứ không theo phần trăm sản lượng thu hoạch. Thành ra, lao động nông nghiệp thay vì làm việc mười lăm ngày là đủ nộp thuế như trước đây, thì từ sau năm 1930, họ phải làm gấp đôi, gấp ba<sup>1</sup>.

Cùng lúc với khủng hoảng kinh tế, các đảng phái chính trị bí mật hình thành tại Sài Gòn, Hà Nội và miền Bắc Việt Nam đã hướng sự chú ý sang vùng nông thôn, đòi giảm sưu thuế, giảm tiền thuê và giảm lãi suất, chủ trương “người cày có ruộng” và cải cách tiền lương<sup>2</sup>. Khi cuộc Đại Suy thoái khiến công chúng nhận ra tình cảnh thê thảm ở thôn quê thì các chính đảng của Việt Nam đã hoạt động tạo ảnh hưởng của mình ở nông thôn được vài năm. Các phong trào chính trị bản xứ lớn mạnh nhanh chóng kể từ giữa những năm 1920, sau cuộc đình công của xưởng đóng tàu Ba Son ở Sài Gòn năm 1925 và nhất là sau đám tang của chí sĩ Phan Châu Trinh vào năm 1926. Đảng viên Đảng Cộng sản Đông Dương đã thành lập các chi bộ bí mật đầu tiên ở các thành phố miền châu thổ (Mỹ Tho, Vĩnh Long) mấy tháng trước khi Đại Suy thoái lan tới Đông Dương; họ tổ chức các cuộc biểu tình chủ yếu là ôn hòa của quần chúng vào ngày 1-5-1930, sau đó phải lẩn trốn vì bị mật thám thực dân vây bắt nhiều lãnh đạo chủ chốt. Những phong trào dân tộc khác như Đảng Quốc dân và Đảng

1. Nguyễn Khắc Viện, *Vietnam: A Long History* (Hanoi: NXB. Thế Giới, 1993), 205.

2. Sách đã dẫn, 207.

Hiến pháp có cách nhìn khác cho một nước Việt Nam độc lập trong tương lai. Hoạt động chính trị đi kèm với thảm họa kinh tế, và thế là trong suốt những năm tháng còn lại của thập kỷ, nhiều nhóm khác nhau đã lợi dụng những rắc rối về kinh tế và chính trị mà đua nhau đưa ra các giải pháp chính trị đủ kiểu<sup>1</sup>.

Vùng châu thổ thời kỳ này - với những đồn điền rộng lớn, cơ sở hạ tầng xây dựng vội vàng và số lượng nông dân không có đất tăng nhanh - đã trở thành một dạng phòng thí nghiệm xã hội nơi những người hoạt động chính trị, quan chức thực dân cùng các nhóm trí thức và kỹ sư mới nổi lên tiến hành thử nghiệm những cách tiếp cận mới cho tình hình đang ngày càng xấu đi về môi trường, kinh tế và chính trị. Nước Pháp cũng đang trải qua khủng hoảng chính trị sau năm 1930; và cuộc tuyển cử của Mặt trận Bình dân năm 1936 đưa tới vài cuộc điều tra ngăn chặn ngầm ngùi các vấn đề thuộc địa. Bộ Công chính và các doanh nghiệp nạo vét trở thành mục tiêu của các cuộc điều tra này, và có những nhân vật mới nổi lên lấp đầy khoảng trống chính trị sau đợt cải tổ Bộ vào năm 1936. Các chính khách thực dân và nhà nghiên cứu người Việt tiến hành các chương trình lập ra hợp tác xã nông nghiệp trong khi các nhà khoa học xã hội đăng tài nhiều nghiên cứu mới về nông nghiệp và cuộc sống nông thôn. Đáp ứng các xu hướng chính trị mới, các kỹ sư bắt tay thảo ra kế hoạch mới nhằm cải tạo và định cư ở những vùng bô hoang như Đồng Tháp. Vào thập niên 1930, những nhân vật mới này đã định nghĩa lại các điều khoản phát triển cảnh quan sông nước, bác bỏ quan niệm cũ về mạng lưới thủy do một cơ quan kỹ nghệ tập trung vận hành, dành cho những khu định cư lớn khép kín gọi là ô định cư (tương tự như những vùng trũng có đê bọc).

1. Brocheux, *Mekong Delta*, 176-78. Để đọc thêm về cuộc bãi công Ba Son, xem Christoph Giebel, *Imagined Ancestries of Vietnamese Communism: Ton Duc Thang and the Politics of History and Memory* (Seattle: University of Washington Press, 2004), 87-126.

Trong thời gian này, nhóm nòng cốt các nhà khoa học xã hội Pháp và Việt đã đặt nền móng lý luận và ý thức hệ cho những thảo luận công khai về sự phát triển, cải cách ruộng đất và môi trường. Việc thảo luận này đã định hình các chính sách cai trị thành công cho vùng châu thổ suốt giai đoạn cầm quyền cuối cùng của thực dân vào năm 1954, bắt vào cuộc Cách mạng Xanh cũng như xuyên suốt các cuộc Chiến tranh Đông Dương. Mạng lưới ngày càng đông đảo các nhà nghiên cứu và quan chức đồng tình cố tìm tòi để hiểu được vùng đất “rắc rối” này về mặt kinh tế, chính trị và sinh thái. Những công nghệ mới như không ảnh và các lý thuyết đang thịnh hành trong những lĩnh vực này như địa lý nhân văn đã cho họ công cụ mới để hiểu được người nông dân và vùng đất châu thổ. Các công trình lớn như *Les paysans du delta Tonkinois* (1936) của Pierre Gourou đã chỉ lối cho các nhà khoa học xã hội, những người mà sau năm 1930 tham gia tu vấn cho chính quyền thuộc địa và được giao mô tả văn hóa nông thôn truyền thống và môi trường tự nhiên để giúp đỡ hiệu quả hơn cho các quan chức có liên quan<sup>1</sup>. Các công nghệ mới thời bấy giờ, đặc biệt là không ảnh, đã trở thành chìa khóa cho cuộc tranh luận có thể biến đổi thuộc địa về phát triển và cảnh quan nông thôn. Không ảnh thay đổi cách nhìn của thực dân từ phương nằm ngang, không gian bên trong của làng mạc, nhà cửa bị vườn tược, rặng cây che khuất khỏi tầm mắt người quan sát, sang phương thẳng đứng “soi từ phía trên vườn tược rặng cây soi xuống” cho thấy những mảnh ghép sống động của đồng ruộng, đê điều và làng mạc. Kỹ sư của Bộ Công chính đã sớm nhận ra tầm quan trọng của không gian bên trong đan xen rối rắm nên bắt đầu lên kế hoạch cải tạo những khu đất đó thành các ô tái định cư dành cho hàng ngàn lưu dân. Trước hiểm họa từ hoạt động chính trị chống thực dân lên cao trong khắp vùng, những khu định cư này còn có ý nghĩa là một chiến lược ngăn chặn,

1. Pierre Gourou, *Les paysans du delta Tonkinois: Étude de géographie humaine* (Paris: Éditions d'art et d'histoire, 1936).

giúp giải thích tại sao các ô định cư không chỉ hấp dẫn với phe Chủ nghĩa Xã hội vào những năm 1930 mà cả với phe Phát xít trong những năm 1940, cũng như chính phủ miền Nam Việt Nam sau năm 1954.

Vùng cảnh quan nước trở thành phòng thí nghiệm xã hội và sinh thái để thêm nhiều nhân vật nhảy vào hòng tạo ra những điều kiện nông nghiệp và xã hội mới tại các khu định cư, giải quyết những vướng mắc môi sinh và chính trị ngày càng lớn. Những thử nghiệm kiểu này không phá vỡ các liên minh cũ (điển chủ, doanh nhân, kỹ sư và quan chức) nhưng thường tái cấu trúc chúng với các nhóm mới thêm vào. Ở một phòng thí nghiệm xã hội và môi trường như vậy, nền tảng tư tưởng và khoa học thường do các nhóm khác nhau xây dựng với những giải pháp thường mâu thuẫn lẩn nhau đối với “vấn đề nông thôn” và các kiểu kêu gọi “trái tim và khối óc” của nông dân cũng khác nhau.

Thời kỳ khủng hoảng này vì thế đã là một kỷ nguyên thử nghiệm ráo riết, khi mà những tranh cãi về dân sinh, khoa học và chính trị với chủ đề phát triển nông thôn được trợ giúp bởi các công nghệ quan sát mới cùng sự quan tâm ngày càng tăng của người Việt thành thị đến các rắc rối ở nông thôn. Chính trong thời kỳ này, một số khu vực nội địa phức tạp nhất ở châu thổ bắt đầu trở thành những “cái nòi” của cách mạng phía Nam. Hoạt động bí mật buỗi đầu đó đã tạo ra tiền đề hệ tư tưởng và địa lý cho các căn cứ du kích và mạng lưới giao liên sau này trong các cuộc Chiến tranh Đông Dương. Những hoạt động lén lút đó cùng với đợt bùng nổ khá sôi nổi văn chương bắn xù trên các phương tiện thông tin đại chúng, gồm hàng trăm truyện ngắn và truyện dài theo thể loại tiểu thuyết tư liệu (*văn chương phóng sự*); các tác phẩm hư cấu này đã lấp đầy chỗ trống trong lĩnh vực văn chính trị, bởi các cây bút Việt Nam nói chung bị cấm xuất bản bài viết người thật việc thật về chủ đề này<sup>1</sup>.

1. Ngô Vinh Long, *Before the Revolution*, 206.

## *Đất bỏ hoang và khủng hoảng sinh thái*

Đường chân trời trơ trụi *đất bỏ hoang* ở những nơi khó vào nhất phía sâu trong châu thổ là bằng chứng cho thất bại của các dự án trước đây. Với mỗi con kênh chạy vào những vùng như vậy, rừng và đầm lầy ở nơi đó lại bị mất đi, để lộ ra những trảng đất sét xám xám, nước tù đọng ô nhiễm và lêu lán bị bỏ lại trơ khung (hình 18). Ở vùng này, thường chỉ sau vài mùa canh tác, người ta lại bỏ ruộng vì đất bạc màu và điều kiện làm việc khó khăn. Những nơi khác trước đây tương đối màu mỡ thì bị bỏ hoang khi các con kênh mới băng qua làm biến đổi dòng nước. Chẳng hạn như kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp (1918) đã khắc phục được tình trạng lụt như mô tả trong chương trước ở Điện Lachevrotière, nhưng lại gây ra những vấn đề lụt lội mới cho bán đảo Cà Mau, nhấn chìm đồng ruộng ở đó và tạo nên thứ mà một tinh trưởng đã mô tả là “một bể nước mênh mông chỉ lợi cho bướm đêm và những loài côn trùng khác sinh sôi”<sup>1</sup>.

Một yếu tố sinh thái quan trọng khác khiến diện tích đất bỏ hoang tăng lên là phèn (aluminum sulfate) tích tụ do sự thoát nước từ kênh ở những khu vực này<sup>2</sup>. Những dòng kênh mới thường làm giảm dao động mức nước theo thủy triều xuống chỉ còn vài centimet, do đó nông dân không thoát được nước chua khỏi ruộng. Ở Tứ giác Long Xuyên, các dòng kênh cũng thường khiến mức nước ngầm hạ thấp

1. M. Combet and Paul Emery, “Etude sur les travaux d’hydraulique agricole dans le Trans-Bassac”, 20-10-1942, tài liệu H.62/3; Tòa Đại biểu Chính phủ Nam Việt (từ đây được gọi TĐBCPNV), TTLTQG2.

2. Đất phèn (Alum) để chỉ silicat sắt (các vết pyrite) và nhôm được tìm thấy trong đất, tại Đồng Tháp, Long Xuyên, và Phụng Hiệp, nơi thường ngập nước, giàu thành phần hữu cơ, và được rửa trôi bởi nước biển chứa sulfate hòa tan theo chu kỳ. Sự tháo nước và khô đất gây ra biến tincture oxi hóa sulfate và hình thành nước có tính axit rất cao. Bản thân nước có tính axit không phải là mối đe dọa đối với cây lúa hay hệ sinh thái nước; nhưng nước có tính axit có thể hòa tan nhiều ion nhôm và sắt độc hại hơn, có thể giết chết hay gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quá trình phát triển của cây lúa. Để đọc tóm tắt các quá trình quan trọng trong vùng đất ngập nước the Mekong Delta: Conservation Report Number 12 (Hanoi: Institute of Ecology and Biological Resources, 1999).

hơn trong những tháng mùa khô, dẫn đến diện tích đất vừa được đợn quang bị tiếp xúc với không khí, và thông qua quá trình oxy hóa, lượng sulfate chua sinh ra nhiều hơn hẳn. Mực nước thấp này cũng cho phép nước mặn thâm nhập sâu hơn vào đất liền, khiến nhiều cánh đồng gặp thêm nguy cơ nhiễm mặn<sup>1</sup>.

Tình trạng phá rừng, như đề cập trong chương trước, cũng đóng một vai trò quan trọng dẫn đến hình thành đất bỏ hoang do loại bỏ mất những chất đệm tự nhiên cho độ a xít của nước. Trước năm 1906, Từ giac Long Xuyên hầu như vẫn được những cánh rừng ngập nước ngọt và nước lợ bao phủ, ngăn chặn sự bốc hơi nước từ đất trồng và làm chậm lại quá trình nước ngọt trôi thoát ra biển. Đất ngập nước như thế hiếm khi nào bị oxy hóa, và nhờ đó chúng có độ phèn thấp<sup>2</sup>. Việc mở rộng nhanh chóng những dòng kênh mới vào khu vực này trong thập niên 1920 đã loại bỏ hiệu ứng chất đệm và hạ thấp mức nước ngầm, khiến than bùn dễ dàng bắt cháy. Năm 1931, một tinh trưởng ở Rạch Giá phản nản về những vụ cháy rừng sau ba mùa khô mỗi năm một tệ hơn, do lưu dân mới đốt thêm nhiều cây cỏ nhằm khai quang trồng lúa. Trên kênh Ba Thê, một đám cháy đã bùng lên, đốt cháy lớp than bùn, đám cháy ngoài tầm kiểm soát thiêu rụi đến hơn mươi lăm hécta diện tích chỉ trong một mùa. Những trận cháy như thế xảy ra hàng năm cho đến khi khu vực than bùn hoàn toàn bị phá hủy, chỉ để lại các lớp đất sét biển và trầm tích hữu cơ bê mặt<sup>3</sup>.

1. Normandin, *Travaux d'hydraulique agricole*, 31.

2. Cây tràm vẫn có vai trò quan trọng ở vùng đồng bằng, như nguồn gỗ xây dựng không mục và cho tinh dầu sử dụng trong y học. Các cột tràm được sử dụng để đóng cọc nền và xây nhà sản. Người dân thường dùng lá và nhựa cây giá như chất độc thần kinh để bắt cá, và người ăn ong thu hoạch mật từ ong thụ phấn cho cả hai loại cây. Cái tên thành phố ven biển Rạch Giá bắt nguồn từ một con rạch có cây giá mọc hai bên bờ. Rừng tràm dưới đóng vai trò là vùng đệm cho nước có tính a xít, hấp thụ ion sắt và nhôm qua rễ cây. Tiến sĩ Dương Văn Ni và đồng nghiệp tại Đại học Cần Thơ hoàn thành một nghiên cứu về tác động tích cực của hệ thống tràm-cá-lúa trong việc làm giảm a xít sulfate. Xem Võ Tòng Xuân và Shigeo Matsui, *Development of Farming Systems*, 1953.

3. "L'administrateur de Rach Gia a monsieur le gouverneur de la Cochinchine au sujet de la petit colonisation dans le Canton de Kiên Hảo", 7-12-1932, tài liệu IB 23/096(12), Fonds Gouvernemental, TTLTQG2.

Thường thì, sau những trận cháy này sẽ có một đợt ngắn năng suất được tăng lên: nông dân báo cáo thu được gấp đôi sản lượng trung bình là một tấn trên một hécta. Tuy vậy, chỉ cần vài năm trôi qua, những khoảnh đất khô nẻ đã trở nên cạn kiệt carbon, sinh ra mức phèn độc hại, làm chết cây trồng<sup>1</sup>. Những dòng kênh không thoát nước đúng cách thường để chất độc này tụ lại, khiến việc tưới tiêu trong những mùa khô kéo dài trở nên vô cùng mạo hiểm khi nước bên ngoài ruộng có thể còn độc hại hơn cả bên trong.

Với việc chặt hạ rừng và tạo những tuyến đường nước mới thâm nhập vào, tình trạng lụt lội thảm họa trên dòng Mekong đã phá hủy mùa màng và buộc hàng ngàn người phải bỏ ruộng đồng tim lén nơi đất cao hơn. Trong một năm, nước sông dâng từ hai đến ba mét so với mực nước biển trung bình vào tháng Chín và Mười, khắp vùng Tứ giác Long Xuyên và Đồng Tháp (những vùng sinh thái này đã được mô tả trong phân giới thiệu). Nước lụt di chuyển theo hướng được tạo ra bởi những dòng kênh mới, những con đê, và những đường bao khác trên địa hình. Mực nước giảm dần về phía đông, khi đổ vào các nhánh sông, lạch uốn lượn của vùng châu thổ, hiệu quả vạch rõ ra ranh giới giữa những vùng đất năng suất từ lâu nay với những đồn điền mới lập đang bị đe dọa, cũng như giữa các chế độ nông nghiệp khác nhau. Những đồn điền ổn định hơn tập trung nhiều nhất ở vùng phía đông của châu thổ, nơi tác động của các trận lụt hàng năm không quá lớn. Ở Long Xuyên và Đồng Tháp, nông dân trồng "lúa nồi" (*Oryza rufipogon*), một loại lúa thân dài, lớn nhanh, có thể chống chịu được nước lụt, nhưng bởi định hướng của thực dân hướng đến trồng các loại lúa thân ngắn có thể xuất khẩu, thiệt hại của địa phương càng thêm trầm trọng.

1. "Nicolau, l'ingenieur en chef de la circonscription de HANSI à Mr le directeur des bureaux". 17-8-1943, tài liệu H.61/50, Fonds Gouchoch divers, TTLTQG2.

Cơ sở hạ tầng và những đồn điền mới được lập ở phía tây vùng châu thổ là nơi cực kỳ dễ bị lụt. Tháng Chín năm 1923, sông dâng nước lụt sớm hơn vài tuần so với bình thường, tại Châu Đốc nước dâng cao 5,8m so với mực nước biển, tràn qua các bờ sông và đê kè, bao phủ đến 80% diện tích toàn tỉnh. Sau khi nước lụt rút đi, tinh trưởng yêu cầu viện trợ khẩn cấp 25.000 tấn gạo. Thu hoạch trung bình 125.000 tấn gạo của tỉnh đã mất trắng. Ở hạ lưu, các đồn điền vùng Phụng Hiệp, tình trạng lụt tuy ít nghiêm trọng hơn nhưng lại dai dẳng. Nước đạt đỉnh vào ba đợt khác nhau - ngày 28 tháng Chín, 15 tháng Mười, và 12 tháng Mười một - nước lụt dưới hạ lưu đạt tới mức 2,8m so với mực nước biển. Các chủ đất giàu có dùng đê và máy bơm diesel để bảo vệ đồng ruộng của mình, trong khi nông dân và những người thuê đất nghèo hơn buộc phải nhanh chóng thu hoạch và chờ nước rút. Khi trận lụt năm 1923 tràn đến tỉnh Mỹ Tho (phía đông của Đồng Tháp), tinh trưởng ở đây báo cáo rằng nông dân đã trở thành ngư dân, ngày ngày bơi xuồng đi quăng lưới bắt cá<sup>1</sup>. Nhờ được cảnh báo trước khi nước dâng lên vài tuần, họ đã có đủ thời gian để thu hoạch lúa và chuẩn bị. Bờ kè kênh và những con đường xây dựng trên đó cũng bị ảnh hưởng bởi mức độ nghiêm trọng của lụt lội. Kênh Rạch Giá-Hà Tiên (1930) và tuyến đường cái chạy song song trên một bên bờ của nó, đã tạo thành một con đập đất dài 30km, ngăn không cho nước nhanh chóng rút được ra biển, kéo dài tình trạng lụt lội trong vùng thêm nhiều tuần. Các kỹ sư phản ứng lại tình trạng này bằng cách xây dựng thêm đê quai lưu động và công thoát nước, nhưng việc mở rộng các tuyến đường thủy và đường bộ mới vào vùng đồng bằng chỉ tiếp tục hạn chế thêm khả năng tiêu thoát nước lụt<sup>2</sup>. Những trận lụt, do đó, vừa

1. "Rapport de l'inspecteur des affaires politiques au sujet des inondations dans le province de Chaudoc". 12-9-1923, tài liệu H.S/SL 1760, Fonds Goucoch divers, TTLTQG2. Xem thêm "Administrateur du mytho a la gouverneur de la Cochinchine", 3-10-1923, tài liệu H.S/SL 1760 Fonds Goucoch divers, TTLTQG2.

2. Paul Emery, "Etude sur les travaux d'hydraulique agricole dans le TransBassac", 20-10-1942 tài liệu H.62/3, TDBCPNV, TTLTQG2.

là hiện tượng tự nhiên, vừa là hiện tượng xã hội, bị làm trầm trọng thêm bởi những chính sách và thay đổi trong quá khứ tác động đến địa hình địa vật. Trong khi đó, các nhà khoa học thuộc địa liên tục bị tụt lại phía sau; với quá nhiều công trình mới được xây dựng mỗi năm, họ không thể dự đoán được lụt lội sẽ ảnh hưởng ra sao đến một khu vực nào đó<sup>1</sup>.

Năm xảy ra trận lụt hệ trọng nhất dẫn tới khủng hoảng chính trị và xã hội là năm 1929. Trận lụt năm đó, khoảng một năm trước khi tình trạng trượt giá bắt đầu xảy ra, đã khiến hàng ngàn người mất nhà cửa, mùa màng không thu hoạch được; hầu hết tá điền và nhiều chủ đất phải vay nợ mới vào năm 1929 để phục hồi. Tại Tân An, rìa phía đông của Đồng Tháp, bốn trăm người - chủ yếu là phụ nữ và trẻ em - phải chạy lụt tại văn phòng tỉnh của Société indigènes de crédit agricole et mutuel (SICAM<sup>2</sup>). SICAM là tổ chức chủ yếu của chính phủ cho nông dân vùng châu thổ vay tiền. Vụ mùa thất bát của những người đã vay tiền từ SICAM và những người cho vay tư nhân dẫn đến hàng trăm vụ tịch thu tài sản khi giá thu mua lúa gạo của vụ kế tiếp sụt giảm<sup>3</sup>. Chính quyền thực dân từ chối xóa nhũng khoản vay cá nhân này, nhưng lại cung cấp các khoản vay khẩn cấp, chẳng hạn rót một triệu piaster cho các đồn điền cao su và các doanh nghiệp lớn - động thái được biện hộ bằng lý do các doanh nghiệp này sản xuất các mặt hàng thiết yếu. Nhà kinh tế học thuộc địa Paul Bernard ghi nhận rằng tình trạng trượt giá và việc không giảm bớt các khoản nợ nông nghiệp đã gây nên khủng hoảng xã hội và chính trị lan rộng. Ở những khu vực nội địa, cách xa các thành phố và thị trường, gạo luôn được dùng như tiền tệ - và giờ, nó đã mất đi phần

1. Direction générale des travaux publics, Voies d'eau, 20-22. Xem thêm Service de la navigation, "Bulletins des crues 1920-21", tài liệu IA 2/222(1), Fonds Goucoach, TTLTQG2.  
 2. Hội Nông tin Hồ tương Bản xứ. - ND  
 3. "Dossiers divers relatifs aux crues de Mekong", tài liệu H.5/HS 2938, Fonds Goucoach divers, TTLTQG2.

lớn giá trị khi so sánh với đồng piaster, thứ tiền tệ ổn định theo bản vị vàng. Những khoản nợ và quy đổi được tính bằng piaster nhưng lại phải trả bằng đơn vị *giá gạo* chưa đánh bóng (một *giá* khoảng bằng hai mươi kilogram). Nợ phát sinh sau vụ mùa thất bát vì trận lụt năm 1929 được trả theo tỷ lệ một *giá* tương đương 1,2 đồng piaster. Tuy nhiên, bốn năm sau đó, giá trị của một *giá* giảm chỉ còn 0,3 đồng piaster, vì thế nông dân phải trả gấp đôi bốn lần lượng gạo cho những khoản nợ còn tồn đọng<sup>1</sup>.

Sau đợt gạo mất giá này, với việc tỷ lệ gạo đổ về cho chính phủ và các kho thóc tư nhân nhiều hơn, cảng thẳng trong giới nông dân và tá điền thuê đất tăng cao. Trận lụt lớn tiếp theo, diễn ra vào năm 1937, tàn phá nặng nề vụ mùa ở bán đảo Cà Mau và gây nên tình trạng thiếu lương thực bởi lúa gạo đã được tập trung về một vài kho thóc. Để sống sót qua thời gian còn lại của năm 1937 và các trận lụt năm 1938, nông dân đã bất ngờ tấn công vào những kho thóc này và cướp tiền của điền chủ. Một cuộc điều tra của chính phủ kết luận những cuộc tấn công có tổ chức này cho thấy sự lãnh đạo đã ngày càng được tổ chức bài bản hơn, bởi các nhóm không chỉ phối hợp cẩn trọng trong các đợt tấn công mà còn lợi dụng ranh giới giữa các tỉnh để ngăn trở lực lượng cảnh sát địa phương. Báo cáo cũng cho thấy gốc rễ của vấn đề là sự quản lý không thích đáng hợp đồng giữa chủ đất với tá điền, và ưu tiên thay thế những thỏa thuận “hợp đồng không chân thật” phức tạp này bằng một khoản tiền công chuẩn hóa cho công việc thời vụ. Bằng cách tạo ra một *prolétariat agricole*<sup>2</sup>, điều tra viên biện luận rằng nông dân có thể còn chưa sa vào tình cảnh tuyệt vọng như của tá điền thuê đất, những người phải chịu cảnh vay tiền cắt cổ và nhiều áp bức khác<sup>3</sup>.

1. Bernard, *Problème économique indochinois*, 144-45.

2. Giai cấp vô sản nông nghiệp. - ND

3. M. Bagot, "Malaise agraire dans le Transbassac", 28-4-1939, tài liệu M.2/63, TĐBCPNV, TTLT

### *Điều kiện lao động và khủng hoảng xã hội*

Báo cáo trên là phản ứng trước điều kiện lao động đã dẫn trở nên tồi tệ hơn kể từ thập niên 1920, khi những mảnh đất vô chủ cuối cùng được sáp nhập vào những diễn sản lớn sau những vụ mua bán hối lộ. Hệ thống quy tắc diễn địa đầy tính phân biệt chủng tộc của thực dân đã tạo ra điều kiện khắc nghiệt, đặc biệt ở những khu vực mới có người tới định cư của vùng Hậu Giang. Những ngôi làng lâu đời ở khu vực đất bồi đồng dân của vùng châu thổ hầu như ít chịu ảnh hưởng của những thảm họa môi trường trong thời kỳ này, bởi nông dân ở đó có khả năng tiếp cận mạng lưới thương mại và giáo dục tốt hơn, trong khi người bên đồng bằng phía tây vẫn còn sống kiểu du cư nơi biên ải nhiều hơn. Tuy nhiên, bởi được coi là “vùng trống” theo pháp luật, khu vực phía tây của vùng châu thổ và Đồng Tháp trở thành bất động sản lớn, cuối cùng hầu như đều rơi cả vào tay công dân Pháp và công dân nhập tịch.

Việc đắt rót giá sau năm 1930 và sự phá sản của nhiều chủ đồn điền - cả người Pháp lẫn người bản xứ - đã dẫn đến thay đổi đột ngột trong phân bổ đất chiếm hữu của Pháp với các diễn chủ người bản xứ, và thường đi cùng hệ quả nghiêm trọng đối với tá diễn. Khi tôi hỏi về những diễn chủ của khu vực Cần Thơ chẳng hạn, nông dân nhiều lần cho tôi hay về việc những người châu Âu phá sản bán tháo đất dai cho diễn chủ nhập tịch gốc Việt, Hoa và Khmer. Trong số những diễn chủ mới cũng có nhiều người là phụ nữ bản xứ lấy thực dân Pháp và con cháu hai dòng máu của họ.

Trái ngược với điều mà phần đông có thể nghĩ tới, những lão nông mà tôi trò chuyện nhiều lần nhấn mạnh điều kiện làm việc đã tệ đi đến mức nào khi đồn điền của người châu Âu chuyển sang tay diễn chủ địa phương. Ông Mười, hồi thập niên 1930 còn là thanh niên làm việc dọc theo kênh Saintenoy, nói rằng chủ đồn điền người Pháp khoan dung hơn với những khoản nợ của tá diễn, dịp đầu năm

mới còn thường xóa cho nợ cũ. Tá điền cũng được tự do bắt cá và mót lúa trong hầu hết các đồn điền của Pháp sau khi thu hoạch xong. Tuy nhiên, chủ đất mới là người bán xú lại ép nợ ngặt nghèo hơn và cộng dồn những khoản nợ chưa thanh toán được từ năm này sang năm khác - đặc biệt là sau những vụ lúa thất bát năm 1930<sup>1</sup>. Ông Ri, trước đây cũng là tá điền, thì cho biết đồn điền Pháp có nhiều người thuê đất hơn các đồn điền có chủ bản xứ, bởi chủ Pháp thường cho phép nông dân được tự do đánh bắt cá và cho phép người thuê đất của mình nếu trả bằng gạo hay bằng đồng piaster thì cuối cùng cũng có thể được sở hữu con trâu mà họ đã thuê<sup>2</sup>. Sau khi cuộc Đại Suy thoái xảy ra và nhiều sở đất được bán cho các chủ đất bản xứ, điều kiện làm việc trở nên khắc nghiệt hơn, cũng không được các quan chức Pháp kiểm soát nhiều. Trong thời gian thu hoạch, chủ đất thường khóa cổng trên đê và canh gác cánh đồng để ngăn không cho tá điền bắt cá hay mót lúa. Ông Hai kể lại những điều chủ mới này không chỉ bóc lột tá điền mà còn buộc họ phải làm nhiều công việc không cần thiết:

Trước khi mùa mưa tới, cỏ vẫn còn non, chúng bắt bụi dọn, là bụi bụi phải dọn! Sau đó, do cỏ còn non mà, không cần có nước vẫn lớn nhanh. Chúng lại bắt bụi dọn tiếp! Cứ như thế, bụi bụi phải làm việc rất nhiều - *giang lung lén trời*. Cứ làm suốt vậy để có chút gạo ăn. Tới vụ thu hoạch, kênh rạch xung quanh đều khô kiệt, thì chúng tới thu. Nếu bụi bụi muốn có gì ăn thì phải xin chút gạo. Nhưng không dễ đâu... Chúng cắt hết lúa, xong xuôi mới cho bụi bụi một hoặc hai giã. Rồi bụi bụi đập lúa, phơi cho khô để dành ăn. Khi tới mùa thu hoạch, chúng mang ca nô mà bụi bụi thường kêu bằng “cọp vẫn” tới, xông vào nhà, cướp gạo mang đi! Thậm chí không chừa lại

1. Ông Mười, phỏng vấn với tác giả, 12-4-2002.

2. Ông Ri, phỏng vấn với tác giả, 12-4-2002.

một lon nào cho con nít. Rơm mà tụi tui đập cũng bị soát. Chúng nghĩ có gạo giấu trong rơm nên lấy đi bằng hết, không chừa lại thứ gì.<sup>1</sup>

Việc gom nhập chung những vùng đất mới được sở hữu ở bán đảo Cà Mau dẫn đến nhiều đợt bùng phát bạo lực trước thời điểm Đại Suy thoái, gây xôn xao Sài Gòn khi một loạt báo cáo về xung đột đã đổ lỗi tình trạng bạo lực cho khoảng cách chênh lệch ngày càng tồi tệ giữa hoàn cảnh của nông dân Khmer với các quan chức địa phương đầy quyền lực. Lê Quang Liêm, một chủ đất giàu có ở Rạch Giá có chân trong Hội đồng Thuộc địa, đã báo cáo lại cuộc "hỗn chiến" ở ngôi làng xa xôi Ninh Thạnh Lợi, nơi nhiều binh lính thuộc địa, một vài viên chức quận, và hàng chục dân làng đã thiệt mạng trong những ngày đầu tháng 10 năm 1927 (bản đồ 8). Ninh Thạnh Lợi, một ngôi làng Khmer ở phía nam tỉnh Rạch Giá, gần Bạc Liêu, là nơi sinh sống của hầu hết những người Khmer định cư ở đây, bởi người Việt và thực dân Pháp đã liên tục chiếm đất gần các con sông chính. Sau khi hoàn thành một số dòng kênh dẫn vào trong vùng, quận trưởng, Cai tổng Ngô, đã giành hết quyền sở hữu toàn bộ đất đai của Ninh Thạnh Lợi.

Dùng nhiều tên khác nhau, Ngô mua về được hơn 11.000 hécta đất trong vùng - phần lớn trong số đó đã được canh tác và có người sinh sống. Sau khi thuỷ tóm, ông ta yêu cầu dân làng phải trả thuế nông nghiệp cho mình. Hướng Chủ Chot [Hương Chủ Chợ], một trưởng làng từ Ninh Thạnh Lợi, đã tổ chức biểu tình cùng một thầy lang địa phương tên là Thầy Cả, ông này phát bùa và thần chú để giúp dân làng không bị thương. Bắt đầu từ cuối tháng Tư năm 1927, làng đã tổ chức nhiều buổi lễ ôn ào, tuyên bố không liên quan đến hệ thống thuế của chính phủ, và rằng Ông Trời là vị chúa tể duy nhất

<sup>1</sup>. Ông Hai, phỏng vấn với tác giả, 13-4-2002.

của họ. Họ tôn Chủ Chợt làm vua, công kênh ông này trên một chiếc kiệu tự chế. Vào ngày 4 tháng Năm, nhóm dân làng này đến làng Vĩnh Phong lân cận, và vào đêm tiếp theo, ghé đến làng người Vĩnh Thuận của Việt<sup>1</sup>.

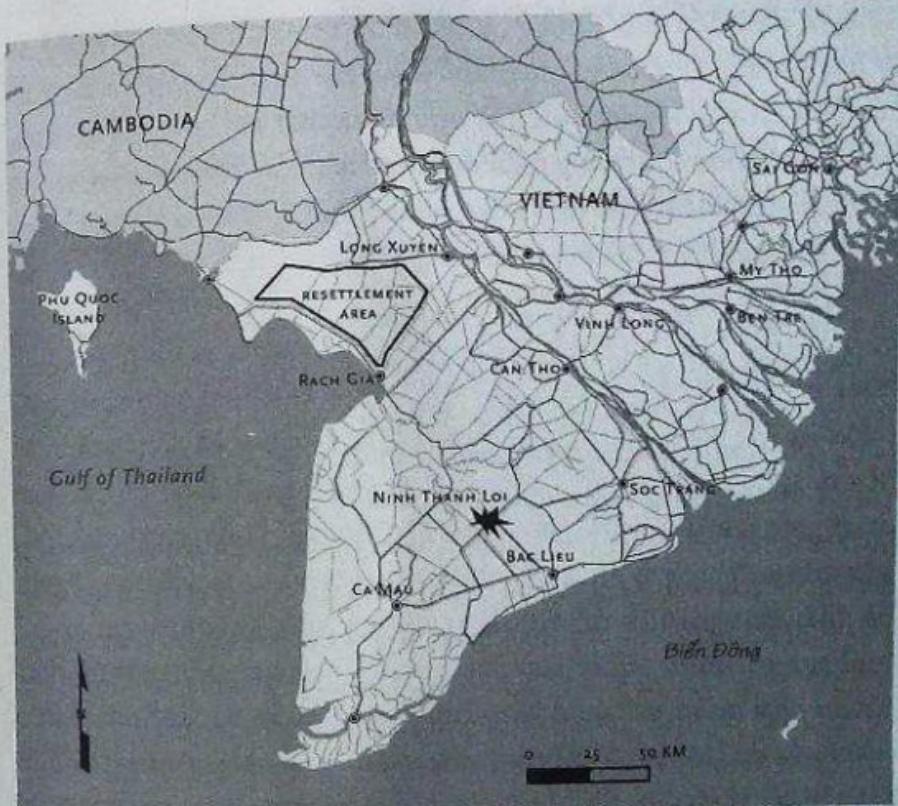
Vài ngày sau đó, phó quận trưởng tới làng cùng với một đội vũ trang hộ tống nhưng bị đám đông dân làng giận dữ cầm đuốc và dao dãy lui, bác bỏ yêu cầu thảo thuận lại. Không chỉ thế, một nhóm tám người dân làng còn theo ông này về quận lỵ và đột nhập vào nhà của quận trưởng. Không tìm thấy ai ở đó, họ chạy sang nhà một trong những bạn làm ăn của ông này, một thương gia gốc Hoa, có con trai được ghi trong hồ sơ tinh là trưởng làng Ninh Thạnh Lợi của chính phủ. Thời điểm đó, người này đang đi phục vụ trong quân đội lính lê dương, nên nhóm dân làng quyết định giết cha thay con, chặt đầu người cha rồi đem về đình làng<sup>2</sup>.

Khi tin tức về vụ bạo lực ở Bạc Liêu lan ra, tỉnh trưởng đã cử một cảnh sát Pháp cùng tám sĩ quan người Việt có trang bị súng trường, đi trên một chiếc tàu hơi nước của Bộ Công chính đến bắt nhóm dân Ninh Thạnh Lợi vào buổi tối hôm sau. Khi họ tới nơi thì nhóm dân làng đã tan ra, chờ đợi trong rừng để phục kích. Nhận ra mình có thể bị áp đảo, viên chỉ huy người Pháp đã bỏ chạy ngược về tàu tẩu thoát, bỏ rơi ba sĩ quan người Việt trên bờ kênh. Chỉ có một người biết bơi, sống sót được nhờ nhảy xuống kênh, bơi tới tàu. Hai người còn lại bị giết chết, súng và đạn bị dân làng tịch thu<sup>3</sup>.

1. Lê Quang Liêm, "La vérité sur l'échauffourée de Ninh-Tanh-Loi (Rachgia)", Tribune indochinoise, May 20, 1927, 1-2.

2. Lê Quang Liêm, "La vérité sur l'échauffourée de Ninh-Tanh-Loi (Rachgia)", Tribune indochinoise, May 23, 1927, 1-2.

3. Lê Quang Liêm, "La vérité sur l'échauffourée de Ninh-Tanh-Loi (Rachgia)", Tribune indochinoise, May 25, 1927, 1-2.



Bản đồ 8. Cuộc nổi dậy Ninh Thành Lợi và khu vực tái định cư sau năm 1930. Nguồn: Tác giả.

Trước tin tình hình ngày càng tồi tệ hơn ở làng, các nhà buôn và điền chủ giàu có do lo sợ một cuộc tổng nổi dậy quy mô hơn có thể sắp xảy ra, đã bỏ nhà cửa và nhà máy xay xát để đến thị trấn gần nhất là Long Mỹ. Vào 6 giờ sáng ngày hôm sau, một trung úy Pháp cùng ba mươi lính người Việt trang bị đầy đủ vũ khí ập vào Ninh Thành Lợi. Sau một trận đánh ngắn ngủi, họ thiêu rụi đình làng có Chủ Chợt cùng băng của ông ta ở bên trong<sup>1</sup>. Một ủy ban điều tra chính trị đã thẩm vấn các nhà sư Khmer nhiều ngày sau đó để xác định xem cuộc nổi dậy này có phải là một phần của một âm mưu lớn hơn hay không. Khi ủy ban đến làng, họ thấy ba mươi cái xác trong tro tàn của ngôi

1. Tài liệu đã dẫn.

định, bị cháy đến mức không thể xác định xem có Chủ Chợt trong số ấy hay không. Lê Quang Liêm nhiều lần lập luận rằng nguyên nhân của bi kịch này không xuất phát từ chủ nghĩa dân tộc mà vì động cơ kinh tế. Dưới hệ thống địa chính của Pháp, các tổng trưởng giành được quyền chiếm hữu hợp pháp những thửa ấp nhỏ, xua đuổi nông dân khỏi mảnh đất mà họ đã ra công khai khẩn từ nhiều năm trước.

Những đợt bạo lực như vậy cũng làm nổi bật lên vai trò của cảng thẳng sắc tộc trong các tranh chấp về quyền sở hữu đất đai. Bởi không có khả năng đọc hoặc viết bằng cả tiếng Pháp lẫn tiếng Việt, nhiều nông dân Khmer đã bị gạt ra ngoài hệ thống luật pháp cả của Pháp và Việt Nam. Hội đồng Thuộc địa đối phó với vấn đề này, không phải bằng cách cho người Khmer cũng được quyền sử dụng đất mà thay vào đó đuổi họ đến những vùng đất bỏ hoang ở bìa sông phía tây, gần với biên giới Campuchia hơn. Họ trở thành nhóm dân đầu tiên được nhắm đến cho mục tiêu tái định cư của thực dân. Một Văn phòng Thuộc địa đề nghị cấp cho mỗi hộ gia đình nộp đơn xin một khoảnh đất có diện tích năm hécta, vị trí sát cạnh những dòng kênh mới hoàn thành, kênh Rạch Giá-Hà Tiên, kênh Tri Tôn, và kênh Ba Thê (xem bản đồ 8). Những người định cư mới, bởi háo hức mong chờ có quyền sở hữu hợp pháp, đã nhanh chóng dựng nhà, lập ruộng dọc theo những dòng kênh chính. Mỗi hộ gia đình được yêu cầu phải canh tác trên đất được cấp và trả thuế bằng lúa gạo. Kết quả là đơn xin ô ạt đổ về, trong đó có nhiều nông dân người Việt. Quan chức thuộc địa lo không thể kiểm soát được “loại người” muốn nhận quyền lợi này. Do thấy những tá điền này phải làm việc trong tình trạng “bán nô lệ”, các tỉnh trưởng lo lắng rằng họ sẽ không có được một “tình yêu xứng đáng với mảnh đất mà biểu hiện là sự chăm nom dồn vào cây cày, chăm bón”<sup>1</sup>. Việc định cư không suôn sẻ, còn việc phát quang rừng ở những khu vực này xảy ra đồng thời với các vụ cháy rừng lan rộng và đất đai bị suy kiệt.

1. "L'administrateur des Services civils, chef de la province de Rachgia à monsieur le gouverneur de la Cochinchine", 7-12-1932, tài liệu IB 23/096(19), Fonds Goucoch, TTLTQG2.

Xã hội bất ổn trong những năm trước cuộc Đại Suy thoái cũng là do những vấn đề ngày càng gia tăng liên quan đến chuyện di cư, đặc biệt là của nông dân từ vùng đồng bằng sông Hồng (ở vịnh Bắc Bộ) đã quá chật chội. Những nhân công này, đặc biệt là những lao động hợp đồng gọi là *engagés*, gần như đều là thanh niên trai tráng rời bỏ quê nhà với hy vọng kiếm đủ tiền để cuối cùng sở hữu được một mảnh đất riêng nơi vùng nông nghiệp mới phía Nam. Chương trình lao động hợp đồng bắt đầu vào năm 1907, khi Văn phòng Thuộc địa mới thành lập ở Cần Thơ đưa 84 *engagés* đến các đồn điền gần Phụng Hiệp. Phải đổi mặt với cách làm nông nghiệp không quen thuộc, điều kiện làm việc khắc nghiệt, đồng thời lại còn quá nhiều diện tích đất bên ngoài đồn điền, nhóm ban đầu này đã mau chóng bỏ trốn vào các đầm lầy. Cảnh sát sau đó tìm thấy họ và trả những người còn sống sót về lại quê quán Thái Bình vào năm 1908<sup>1</sup>. Chỉ những địa chủ mới có thể khởi xướng các cuộc di dân này, yêu cầu một lượng người nhất định và trả tiền đi lại cho họ<sup>2</sup>. Sau khi *engagés* đến được một đồn điền ở đồng bằng sông Cửu Long, họ phải làm việc để trả lại khoản tiền đi lại đó cùng phần lương thực đã được cung cấp với mức lãi suất do địa chủ quy định. Ở những phần đất nhượng nhỏ hơn, chủ đất bán xú thường sửa đổi hoặc bỏ luôn nghĩa vụ phải trả lương theo quy định trong hợp đồng. Điều kiện ở những đồn điền công nghiệp lớn có tốt hơn một chút; chủ ở đó nhiều khả năng cho người lao động được hưởng tiêu chuẩn cơ bản về nơi ở và nhu yếu phẩm<sup>3</sup>.

1. Sơn Nam, *Lịch sử khẩn hoang miền Nam*, 274. Một số nhân công người Java đến vùng châu thổ sông Mekong làm việc; quá nửa số họ già hạn hợp đồng. Như người Bắc Kỳ, họ đến từ những vùng trồng lúa ở Đông Nam Á vốn được biết đến với dân cư đồng đúc và truyền thống trồng lúa lâu đời. Cuộc di dân nhỏ hơn này tiếp tục cho đến khi người Hà Lan thất bại xuất khẩu lao động sau Thế chiến I. Các chủ đất cho rằng người làm công Java quá tốn kém vì các kiêng kị trong ăn uống của họ. Xem Brocheux, *Mekong Delta*, 27.

2. "De l'emploi la main-d'œuvre tonkinoise et de la motoculture", *Tribune indochinoise*, 11-4-1927, 1.

3. "Commission permanente de 19 Juillet 1927: L'inspection générale du travail", *Tribune indochinoise*, 24-8-1927, 3.

Đến cuối những năm 1920, mối quan tâm ngày càng tăng về phúc lợi cho lao động Bắc Kỳ đã khiến cả những người theo chủ nghĩa dân tộc và những người theo chủ nghĩa cải lương thuộc địa đều coi chương trình lao động hợp đồng như một hình thức nô lệ. Chủ đồn điền trả 2.500 - 3.000 franc cho mỗi lao động hợp đồng, những người này không được chọn nơi đến ở đồng bằng sông Cửu Long. Người lao động thường xuyên bị chủ "mua đi bán lại" trong thời gian năm năm của hợp đồng. Phấn trích dẫn ở đầu chương này đã nêu bật lên một thứ tình cảm phổ biến trong số những người theo chủ nghĩa cải lương - rằng hợp đồng như thế chung quy chẳng khác nào làm nô lệ. Trong những nghiên cứu về đồng bằng sông Hồng, Pierre Gourou ước tính có khoảng chín mươi ngàn người đã di cư theo những chương trình lao động thế này trong nhiều năm trước 1930. Sau khi cuộc Đại Suy thoái xảy ra, khoảng năm mươi lăm ngàn người trong số họ đã quay về lại đồng bằng sông Hồng<sup>1</sup>.

Lưu dân Bắc Kỳ ở đồng bằng sông Cửu Long có tiếng là "bắt kham", đặc biệt trong những năm giữa thập niên 1920. Một nhà văn người Pháp giải thích về "yếu tố tâm lý" đằng sau đó thế này: "Phú Bắc Kỳ cực bất tuân, dù đã đến Nam Kỳ, nơi mà người ta không hay biết gì về tâm lý chung của người Bắc Kỳ. Do đó, theo chúng tôi, việc sử dụng lao động Bắc Kỳ ở đồn điền trồng lúa là không nên, trừ phi việc đó có thể giống với *tá canh* [lao động ăn lương], rồi họ sẽ đưa cả gia đình vào cùng"<sup>2</sup>. Một yếu tố khác là các thành viên trong Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí hội (thành lập năm 1924) vào năm 1928 đã quyết định vô sản hóa chính mình, bí mật làm việc trong những chương trình đồn điền này và trong các nhà máy. Dù nói rằng bản thân chưa phải là thành viên của Thanh niên Cách mạng Đồng chí hội trước khi trở thành lao động hợp đồng, nhưng Trần Tử Bình, trong hồi ký *Phú Riêng Đỏ*, đã thể hiện sâu sắc một thanh niên bâ

1. Gourou, *Paysans*, 218.

2. "De l'emploi la main-d'œuvre tonkinoise et de la motoculture", Tribune indochinoise, 11-4-1927.

mãn, có trình độ học vấn cao từ đồng bằng sông Hồng sớm gặp được những đại diện như vậy tại đồn điền cao su của Công ty Michelin tại Phú Riềng, rồi tổ chức một trong những cuộc biểu tình đầu tiên của quần chúng lao động tại đó vào tháng Hai, 1930, ngay khi các đại biểu của ba tổ chức Đảng Cộng sản ở Việt Nam gặp nhau tại Hồng Kông, thành lập nên Đảng Cộng sản Đông Dương<sup>1</sup>. Dù thành viên mật có trình độ học vấn cao của Đảng nhắm vào công nhân công ty và người lao động ăn lương, nhưng sự ủng hộ lớn nhất mà họ nhận được trong các cuộc biểu tình đầu tiên được tổ chức nhân ngày Quốc tế Lao động 1-5-1930 lại là từ nông dân<sup>2</sup>.

### *Những thử nghiệm của thực dân*

Các cuộc biểu tình năm 1930 và tình trạng bạo lực tiếp sau đó, đặc biệt ở miền Bắc Việt Nam, kết hợp cùng khủng hoảng kinh tế và sinh thái đã dẫn đến việc xem xét lại trên diện rộng các chính sách phát triển của thực dân ở đồng bằng sông Cửu Long. Các nhà khoa học xã hội thuộc địa và những người khác phản ứng lại cuộc khủng hoảng nông nghiệp đầu thập niên 1930 bằng cách so sánh việc quản lý nguồn nước ở đồng bằng sông Cửu Long với ở những vùng nông nghiệp khác, đặc biệt là đồng bằng sông Hồng. Họ tìm cách giải thích lý do nông dân Bắc Bộ xoay xở bảo vệ ruộng đồng của mình và đạt được năng suất cây trồng ổn định suốt hàng trăm năm, trong khi các đồn điền tại đồng bằng sông Cửu Long lại thường xuyên phải chịu ảnh hưởng bởi lụt lội cùng nhiều thảm họa khác.

1. Trần Tử Bình là một phu đồn điền, trong hồi ký của mình, ông miêu tả được gặp các thành viên như vậy tại đồn điền cao su Phú Riềng, nơi ông gia nhập Đảng và vào năm 1930 giúp dẫn dắt một trong những cuộc biểu tình lớn đầu tiên của người lao động. Xem Trần Tử Bình, *The Red Earth: A Vietnamese Memoir of Life on a Colonial Rubber Plantation*, David Marr biên tập, John Spragens Jr. biên dịch, Monographs in International Studies, Southeast Asia Series, no. 66 (Athens: Ohio University Press, 1985).

2. Brocheux, *Mekong Delta*, 177.

Khuynh hướng nghiên cứu thuộc địa mới này vào năm 1930 chịu ảnh hưởng nhiều từ những ý tưởng mới về địa lý nhân văn của các nhà địa lý người Pháp và Đức, và các lý thuyết phương Đông tìm cách xác định “phương thức sản xuất” đặc biệt cho các địa điểm ở châu Á. Paul Vidal de la Blache, giảng dạy tại Đại học Paris từ năm 1898 đến 1918, phản đối những ý tưởng phổ biến khi ấy về quyết định luận môi trường trong địa lý, mà thay vào đó, lại suy xét về tầm quan trọng của vùng và địa phương trong việc phân tích sự thay đổi cảnh quan và phát triển kinh tế. Ông đề xuất một lý thuyết gọi là “thuyết khả năng”, khẳng định môi trường có đặt ra những ràng buộc hoặc hạn chế nhất định đối với một nền văn hóa, nhưng cách mà con người sử dụng cảnh quan - đặc biệt là môi trường được xây dựng nhiều như các vùng đồng bằng ven sông - lại chỉ phụ thuộc vào các yếu tố văn hóa và lịch sử mà thôi<sup>1</sup>. Khuynh hướng tư duy này trong địa lý dễ dàng được đón nhận bởi cả những người theo chủ nghĩa xã hội lẫn những người theo chủ nghĩa phát xít, chủ nhân của những chương trình định cư cho rằng những người thích hợp (nông dân Bắc Kỳ) sẽ có thể vượt qua được thách thức của môi trường đồng bằng sông Cửu Long.

Liên quan đến những ý tưởng về thuyết khả năng này trong địa lý là công trình nghiên cứu có sức ảnh hưởng của Karl Wittfogel ở Đức. Trong nhiều bài viết quan trọng và hai cuốn sách của mình, đặc biệt là cuốn sách viết năm 1926, *Das erwachende China*, ông nhấn mạnh bối cảnh tự nhiên thay vì xã hội của hoạt động sản xuất và xây dựng trên khái niệm phương thức sản xuất châu Á của Marx. Ông cho rằng xã hội Trung Quốc đã tiến hành nhiều giai đoạn tổ chức xã hội và kinh tế khác với châu Âu bởi việc sử dụng rộng rãi kỹ thuật canh tác tưới tiêu đã làm nảy sinh bộ máy quan liêu thủy

1. Paul Vidal de la Blache, *Principles of Human Geography*, M. T. Bingham biên dịch (N<sup>o</sup> 71<sup>st</sup> Henry Holt, 1926), 328.

lợi đây quyền lực<sup>1</sup>. Dù cho các học giả ở châu Âu và Liên Xô không thừa nhận những ý tưởng như vậy, nhưng sự quả quyết của Wittfogel rằng có điều gì đó khác biệt đang diễn ra ở Trung Hoa (và châu Á) do định hướng của các xã hội cổ điển vào môi trường thủy văn được kiểm soát gắt gao đã nhanh chóng tràn ngập cộng đồng nghiên cứu thuộc địa thập niên 1930. Các nhà địa lý và các nhà nghiên cứu nông nghiệp tập trung vào cảnh quan nông nghiệp truyền thống - đặc biệt ở Mandalay, Java, Bali và Bắc Kỳ - để xác định phương thức sản xuất nông nghiệp truyền thống phù hợp ở địa phương. Chính vì những vấn đề xã hội và kinh tế ngày càng tăng lên ở những nơi như đồng bằng sông Cửu Long mà các nhà nghiên cứu thuộc địa đã tìm cách kết hợp truyền thống với tự nhiên, với hy vọng ổn định được những nơi ấy cả về mặt kinh tế lẫn chính trị. Tuy nhiên, quan điểm về nông nghiệp truyền thống này hoàn toàn là một sáng tạo Đông phương học của thực dân - được tạo ra và sao chép lại bởi người châu Âu và những nhà quan sát được đào tạo ở châu Âu, vốn chỉ ngó nghiêng qua bờ tre làng để mô tả lại điều mà họ cho là đặc trưng cơ bản của cuộc sống Việt Nam.

Ở Đông Dương, Trường Viễn Đông Bác cổ của Pháp ở Hà Nội (*École française d'Extrême-Orient; EFEO*) trở thành trung tâm quan trọng nhất cho những nghiên cứu kiểu như vậy, một nhà nghiên cứu của viện này, Pierre Gourou, đã trở thành một trong những người nổi tiếng nhất về nông nghiệp. Nghiên cứu công bố vào năm 1936 của Gourou, *Les paysans du delta Tonkinois*, nhanh chóng thu hút được sự quan tâm rộng rãi cả từ trong và ngoài Đông Dương<sup>2</sup>. Sinh ra tại Tunisia, được đào tạo tại Paris, sau đó được phân đến dạy tại Lycée Albert Sarraut, Hà Nội vào năm 1927, Gourou dễ dàng tiếp thu tư

1. Karl A. Wittfogel, *Das erwachende China* (Vienna: Agis Verlag, 1926). Để đọc tóm tắt về tiểu sử của Wittfogel, xem Richard Peet, "Introduction to the Life and Thought of Karl Wittfogel", *Antipode: A Radical Journal of Geography* 17, no. 1 (1985): 3-20.

2. Gourou, *Paysans*.

tưởng của Vidal de la Blache về những cảnh quan nước mà ông đã ghé thăm trong mỗi dịp cuối tuần và nghỉ lễ đi loanh quanh thăm thú đồng bằng sông Hồng<sup>1</sup>. Gourou là một trong những nhà địa lý đầu tiên sử dụng không ảnh một cách có hệ thống để xác định các mô hình hoặc kiểu mẫu khu định cư ở đồng bằng sông Hồng, và sau đó là ở đồng bằng sông Cửu Long. Sách của Gourou, với đầy những bức ảnh và bản vẽ chi tiết, được lưu hành rộng rãi và ảnh hưởng sâu sắc đến suy nghĩ của nhiều nhà nghiên cứu khác, cũng như quan chức về các vấn đề ở nông thôn<sup>2</sup>.

Từ công trình của Gourou và những xu hướng lý thuyết mở rộng này nảy sinh một ý tưởng quan trọng cho các nhà quy hoạch thuộc địa thập niên 1930: những vùng trũng có đê bọc xung quanh, hay ô đất, trở thành tiêu biểu cho đơn vị cảnh quan lý tưởng kết hợp môi trường đất ngập nước vùng châu thổ với văn hóa truyền thống của nông dân Bắc Kỳ. Với Gourou và những người khác, nông dân miền Bắc có kiến thức văn hóa và môi trường bản địa cổ xưa hơn, cần thiết

1. Xem Vidal de la Blache, *Principles of Human Geography*; và ghi chép của Vincent Berdoulay về di sản của Vidalian trong "Place, Meaning, and Discourse in French Language Geography", in trong *The Power of Place*, John A. Agnew và James S. Duncan biên tập (Boston: Unwin Hyman, 1989), 125-28. Để tìm hiểu tiểu sử súc tích của Gourou, xem Michel Bruneau, "Pierre Gourou (1900-1999): Géographie et civilisations", *L'homme*, no. 153 (2000): 7-26.

2. Giai đoạn nghiên cứu về nông nghiệp tại Đồng Dương chịu ảnh hưởng từ nhiều tri thức, những người sau này tham gia vào hoạt động chính trị tại Việt Nam và Pháp. Nguyễn Văn Huyền [Nguyễn Văn Huyền] nhận bằng tiến sĩ vào năm 1934 tại Sorbonne và rồi quay về Việt Nam để thực hiện các nghiên cứu về dân tộc học với EFEQ. Trong năm 1944, ông xuất bản cuốn *La civilisation annamite* (Hanoi: Direction de l'instruction publique, 1944), một công trình mô tả xã hội truyền thống của Việt Nam. Ông tham gia Chính phủ Hồ Chí Minh vào năm 1945 và giữ chức Bộ trưởng Giáo dục cho đến 1975. Trong tác phẩm năm 1944, ông có nhắc đến các giáo viên người Pháp của mình, "Chúng tôi nợ rất nhiều các giáo viên, các tiến sĩ và bạn bè của mình". Nhà nghiên cứu người Pháp René Dumont ăn tu tượng với kinh nghiệm của ông trong việc nghiên cứu nông học tại Bắc Kỳ đến mức lên tiếng phản đối chính sách thuộc địa sau năm 1945. Ông khuyên khích các cải cách nông nghiệp xã hội ở châu Á và châu Phi, và đóng vai trò chủ chốt trong việc thành lập Đảng Xanh tại Pháp. Vào năm 1974, ông đã viết một tuyên ngôn về sinh thái học chính trị cho nỗ lực tranh cử Tổng thống Pháp của mình. René Dumont, *La culture du riz dans le delta du Tonkin: Étude et propositions d'amélioration des techniques traditionnelles de riziculture tropicale* (1935; Patani: Prince of Songkla University, 1995).

để duy trì một hệ thống phức tạp các con đê và kênh rạch được xây dựng qua hàng trăm năm. Hình ảnh hàng ngàn nông dân tự nguyện hộ đê bao quanh ô đất để bảo vệ ruộng đồng và làng xóm khỏi những trận lụt đã gợi nên ở những cây bút Pháp ghé qua sự so sánh với việc xây dựng các kim tự tháp ở Ai Cập hay những ngôi đền đá ở Angkor Wat. Mỗi con đê được xây từ hàng triệu khối đất sét; phụ nữ mang những khối nhỏ hơn bằng giỏ, còn đàn ông thì vác những khối lớn hơn trên lưng. Sáu hoặc bảy ngàn người có thể tham gia vào một dự án xây dựng mỗi lần kéo dài trong một tuần hoặc hơn<sup>1</sup>. Đây là một bốn phận chung cần thiết để bảo tồn sự toàn vẹn của cộng đồng. Ô đất kết hợp các khía cạnh hữu hình tự nhiên, môi trường và xã hội, có lẽ đã có nguồn gốc từ thế kỷ 19, khi nhà Lý lần đầu tiên mở rộng các khu định cư trong vùng bằng cách xây dựng nên một hệ thống đê ngăn lụt. Tuy thế, Gourou lưu ý rằng dù bảo vệ được các khu định cư khỏi lụt lội, nhưng hệ thống đê điều cũng gây nên những vấn đề phức tạp trong khâu thoát nước - rốt cuộc lại khiến cho nước lụt dâng cao hơn. Tại Hà Nội, sông Hồng dâng cao hơn khoảng 10m trong những trận lụt. Do đó, qua nhiều thập kỷ và thế kỷ, việc giữ gìn cảnh quan văn hóa được xây dựng trở nên càng khó khăn, những bức tường đê càng phải được nâng thêm cao hơn bao giờ hết. Khi các ô đất ngày càng được mở rộng thêm xa hơn vào vùng chau thổ, thiệt hại do lụt lội gây ra được kiểm soát bên trong những cấu trúc giống như những ô ngăn riêng lẻ hơn là lan rộng khắp toàn vùng<sup>2</sup>.

Gourou và các nhà quan sát thuộc địa khác đã góp phần tạo nên khái niệm về nông dân Bắc Kỳ gần như thể siêu phàm trong khả năng khắc phục điều kiện môi trường khắc nghiệt. André Touzet, lãnh nhiệm vụ đi tìm hiểu thực tế từ Paris năm 1934, đã mô tả lại

1. Gourou, *Paysans*, 88-89.

2. Một trong những dự án lớn đầu tiên được ghi nhận diễn ra vào năm 1077, khi nhà Lý cho xây dựng một con đê dọc sông Cầu. Xem Phan Khanh, biên tập, *Sơ thảo lịch sử thủy lợi Việt Nam*, tập 1 (Hà Nội: Khoa Học Xã Hội, 1981), 32.

cảnh tượng thế này: "Phải nhìn thấy những trường hợp nguy hiểm vô cùng này khiến không ai có thể thốt nên lời trước sự tích tụ bất thình linh của nước lũ... để đánh giá khối nước đáng sợ dâng cao đến sáu hay tám mét so với đồng bằng, các ngôi làng, và thành phố... cần chứng kiến sự phòng thủ trước khói nước tràn ngập ấy, cần tham gia cùng những đội quân nông dân dũng cảm đã chống chịu từ ô này sang ô khác, liều lĩnh để cứu lấy tính mạng và tài sản". Ông ca ngợi "khả năng thiên tài" và đoàn kết của những người nông dân, cho rằng thậm chí có bóng dáng của Goethe<sup>1</sup> trong công trình này, nhưng không có sự đỡ đầu của "các phù thủy ranh ma"<sup>2</sup>.

Trong khi ca ngợi nông dân Bắc Kỳ, nhiều nhà quan sát thuộc địa cũng sử dụng chính logic đó để lên án nông dân ở đồng bằng sông Cửu Long là lười biếng và thiếu tập trung. Một nhà quan sát đã chỉ trích hàng ngàn tá điền là thiếu kiên nhẫn trong việc dọn sạch những vùng đất mới. Những người này dường như cứ di chuyển liên tục - đặc biệt ở vùng Hậu Giang. Họ dọn đồng, trồng một hoặc hai vụ, rồi bỏ đi và thử lại ở một nơi nào khác: "Thay vì nỗ lực, dù nhỏ nhoi thôi, thì họ lại thích chuyển từ tỉnh này sang tỉnh khác, tùy vào điều kiện khí hậu, để cày đất rồi có thể từ bỏ vì chúng quá cao hay quá thấp. Rủi ro và chi phí mà *indigène*<sup>3</sup> gây ra từ những sự di dời này là lớn ngang ngửa, thậm chí còn hơn, so với nếu anh ta ở lại đồn điền, làm việc chỉ thêm một chút nữa thôi"<sup>4</sup>. Xu hướng so sánh ngày càng phổ biến cảnh quan nước ở hai vùng chau thổ này đã làm áp ủ một mối bận tâm mới ở Nam Kỳ: tạo nên một vùng cảnh quan nước giống với

1. Tác giả muốn nói đến đại thi hào Johann Wolfgang von Goethe cùng bài thơ *Der Zauberlehrling* viết về một phù thủy tập sự bởi quyền phép chưa tới đã vô tình gây ra một trận lụt, càng cố sửa chữa thì tình hình càng tồi tệ hơn, may mắn là thấy cậu ta đã kịp thời quay lại và kiểm soát tình hình. - ND

2. André Touzet, *L'économie indochinoise et la grande crise universelle* (Paris: Marcel Giard, 1934), 239-40, 241.

3. Người bản xứ. - ND

4. Normandin, *Travaux d'hydraulique agricole*, 15.

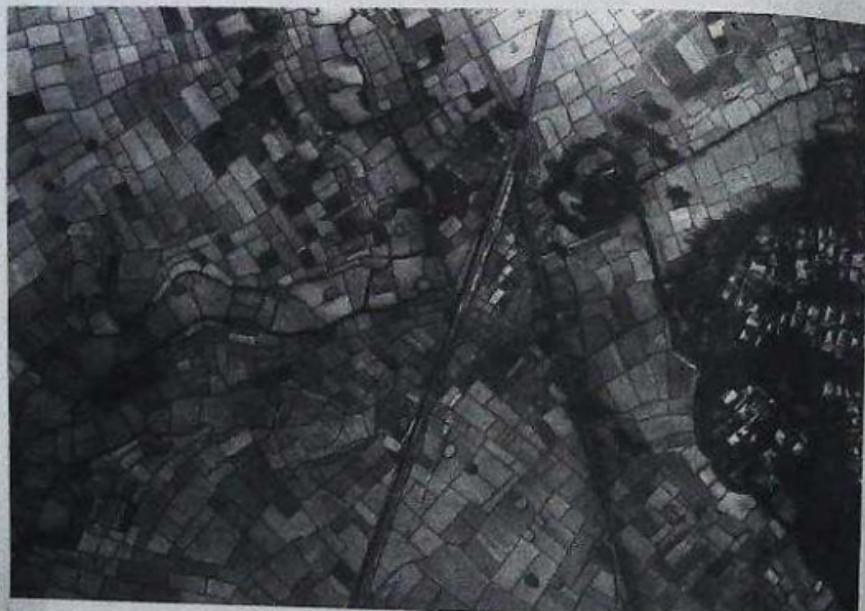
đồng bằng sông Hồng, xây dựng xung quanh ô đất như một địa hình đồng nhất<sup>1</sup>.

Việc chuyển từ xây dựng một mạng lưới nước rộng sang một hệ thống ô đất độc lập càng được củng cố thêm bởi bằng chứng trực quan mới thu được từ bên trên. Việc không ảnh lân đầu tiên được sử dụng cho khảo sát diễn địa thập niên 1920 cho phép các nhà nghiên cứu cuối cùng cũng nhìn được vào phía bên trong những ngôi làng Việt - nơi họ từng không thể tới gần quan sát - cũng như những khu rừng và đầm lầy không thể lui tới trước đây (hình 19). Hầu hết quan chức thuộc địa đều chỉ dành rất ít thời gian, nếu có, ở những nơi như vậy, những nơi cách xa trung tâm thành thị và những con đường chính. Gourou và những người khác đã dùng góc nhìn không gian mới, trang bị cùng quan điểm của Vidal de la Blache, để phân loại lại các ngôi làng dựa theo mô hình phát hiện được trong các bức ảnh. Trích dẫn sau đây từ *Les paysans* cho thấy cảm giác quyền lực mà công nghệ giám sát mới này truyền đạt đến Gourou: "Trong mảnh đất như chiếc đĩa petri này, nơi con người tạo ra ở khắp nơi cảnh quan như chúng ta đang thấy, sự đoàn kết của nông dân đem lại sức mạnh; tính đồng nhất tự nhiên của miền châu thổ cũng đóng vai trò không nhỏ trong việc hình thành nên tính thống nhất ở con người. Sự đồng nhất của tự nhiên và thống nhất của con người giúp đỡ lẫn nhau, đã tạo nên một vùng thuần nhất đặc biệt, và một quốc gia hoàn toàn cố kết"<sup>2</sup>. Liên hệ bề mặt cảnh quan Bắc Bộ với bề mặt vi mô của một chiếc đĩa petri, Gourou cho người nông dân giống những *petit colons*, những người khai hoang nhỏ bé. Và hỗ trợ trực quan cho những quả quyết về "tính thống nhất" này là tấm không ảnh mà trong đó, con người hiện ra chỉ trong kích thước cực nhỏ.

1. Xem Scott, *Seeing like a State*, 184-85. Xem thêm Michael Adas, "From Avoidance to Confrontation: Peasant Protest in Pre-colonial and Colonial Southeast Asia", *Comparative Studies in Society and History* 23, no. 2 (1981): 217-47.

2. Gourou, *Paysans*, 14-15.

Một nhân vật khác của EFEO, nhà khảo cổ học J. Y. Claeys, cũng đóng góp suy tư tương tự về sức mạnh giám sát của không ảnh, ám chỉ đặc biệt đến các ngôi làng miền Bắc đã tham gia vào các cuộc khởi nghĩa của Cộng sản năm 1930 và nhiều cuộc biểu tình năm 1932.



Hình 19. Quang cảnh ô đất. Tấm không ảnh này vẽ đồng bằng sông Hồng cho thấy những thửa ruộng kiểu "khắp tì pháp lang" được bao quanh bởi bờ ruộng, và những ngôi làng nằm lọt trong những bờ đê trồng cây xanh (được thể hiện bằng nét dày hơn). Làng được bao quanh bởi cây cối và hàng rào, nằm trên vùng đất cao trên bãi sông. Gourou nghiên cứu hàng trăm tấm không ảnh, sau đó nhóm làng thành những kiểu khác nhau phụ thuộc vào hình thế địa hình và không gian của chúng. Nguồn: Pierre Gourou, *Les paysans du delta Tonkinois: Étude de géographie humaine* (Paris: Éditions d'art et d'histoire, 1936), pl. 36.

Trên mặt đất, kể cả khi đi với tốc độ chậm trên đường, người ta cũng không thể nhìn thấy phía trong làng; chỉ có thể thấy những rặng cây nhỏ và những lũy tre cao của làng ấy. Nhìn từ trên không, cảnh tượng này được chuyển thành những chùm cỏ trông rậm rạp thành cụm quanh nhà. Sơ đồ của các làng là cực kỳ khác nhau... Về hู hình, làng được những lũy tre bao bọc, kín như được bọc trong những quy tắc xã hội của nó... hình

phạt lớn nhất mà quận trưởng có thể giáng xuống làng, một hình phạt chung, là bắt họ phải chặt trụi rặng tre này. Biện pháp xử phạt này vẫn đang được áp dụng ở những làng hoạt động trong khoảng thời gian bất ổn năm 1932 ở khu vực Vinh...

Người Bắc Kỳ sẽ luôn luôn là những kẻ dịch chuyển ngoan cố trên Trái đất. Họ là những người đập lên những con đập, con đê phân chia vùng chau thổ thành vô số ô đất. Trong những ô này - Vidal de la Blache đã quá vội vàng gọi chúng là “tự nhiên”, quên đi mất phần con người trong địa lý nhân văn - từ góc nhìn trên cao cho thấy quang cảnh nông nghiệp Việt Nam được sinh ra từ nhân dân, một thực tế rất đặc trưng.<sup>1</sup>

Tuy nhiên, góc nhìn trên cao, bằng cách san phẳng cảnh quan thành một mặt phẳng hai chiều, có thể đã cường điệu hóa sự tái lập đồng dạng cuộc sống con người trong “vô cùng tận những ô đất”, khiến quan chức ở Nam Kỳ tin rằng những thiết kế như thế có thể áp đặt được lên toàn cảnh quan vùng sông Mekong, nơi những con kênh kéo dài “hàng trăm km, hoàn toàn cố định và chạy hút tầm mắt”<sup>2</sup>.

Gặp khó khăn trong việc thấu suốt vấn đề bờ đất ở phía tây đồng bằng sông Cửu Long, các quản lý và các nhà nghiên cứu dễ dàng tiếp nhận những quan niệm như via nhắc đến từ phía Bắc, tin rằng sẽ có thể có được sản lượng ổn định hơn từ sự phát triển các thửa đất nhỏ hơn và dân cư đông đúc hơn. Ở Long Xuyên, một quản lý cấp tỉnh ghi nhận rằng các chủ đất nhỏ ở hạ lưu tỉnh Vĩnh Long và Mỹ Tho đã tăng gấp đôi, đôi khi tới gấp ba sản lượng trung bình một tấn/héc-ta<sup>3</sup>. Những nơi đông đúc dân cư như thế tương phản mạnh với tình trạng đất đai cằn cỗi ở Long Xuyên. Một nhà cầm quyền khác khen ngợi

<sup>1</sup> J. Y. Claeys, "La géographie humaine des pays annamites basée sur des observations aériennes", *Cahiers de l'École française d'Extrême-Orient* 22 (1940): 45.

<sup>2</sup> Tài liệu dân, 46.

<sup>3</sup> Xacat, "Riziculture et hydraulique agricole", 29-8-1944, tài liệu H.6/20, TĐBCPNV, TTLTQG2.

"bức tranh tiêu biểu đồng ruộng Việt Nam, nơi những ngôi nhà nằm gần đồng ruộng, bao quanh là lũy tre và cây ăn trái". Theo ông đây là "một cảnh quan cực kỳ xanh tươi và phân mảnh, nơi tầm nhìn liên tục ngắt đoạn bởi những hàng cây". Khi ông đi vào trung tâm của những vùng đất mới mở ở Long Xuyên, khung cảnh thay đổi đáng kể với một chân trời không bóng cây, chỉ có những thảm lúa nỗi dập dờn trên những cánh đồng ngập nước. Nhà ở đây được dựng trên những bờ kênh và đường, người lao động đi thuyền nhỏ đến xây nhà ở tạm. Nếu hợp đồng không được gia hạn, họ kéo đồ nhà rồi đem các trụ nhà bằng gỗ theo đến một nơi khác. Các chủ đồn điền không khuyến khích được tá điền của mình ổn định lâu dài. So sánh đối chiếu cảnh tượng này với mô hình lý tưởng, nhà cầm quyền nhận xét, "Họ không bao giờ ổn định hẳn, và do đó, lập nên một khu vườn, trồng cây ăn trái hay trồng tre để rồi cho người khác hưởng lợi để làm gì?"<sup>1</sup>. Dù nhận ra những khác biệt then chốt về kinh tế và pháp lý trong sử dụng đất của các vùng, ông vẫn lờ đi khác biệt về sinh thái và thủy văn giữa những dải vườn đó (miệt vườn) với những nơi "cần cỗi" là những vùng trũng rộng lớn<sup>2</sup>. Những thực dân theo Gourou có thể đã đưa ý tưởng thuyết khả năng của Vidal de la Blache đi quá xa khi nghĩ rằng chỉ đơn giản bằng cách tăng thêm người và chia nhỏ các lưu vực ngập nước, họ có thể tái tạo được kết quả nông nghiệp của những khu vực khác mà không cần quan tâm đến những khác biệt về nước và đất đai.

#### *Mặt trận Bình dân, các ô đất, và các petits colons*

Bên cạnh cuộc Đại Suy thoái, Mặt trận Bình dân của những người thiêng tả ở Pháp (1936-38) cũng đóng vai trò cấu thành định hình nền

1. André Fraisse, "Notes de géographie humaine sur la province de Long Xuyên", *Extrait du Bulletin de l'Institut indochinois pour l'étude de l'homme* (séance du 26 mai 1942), 140.

2. Paul Emery, "Étude sur les travaux d'hydraulique agricole dans le TransBassac", 20-10-1942, tài liệu H.62/3, TĐBCPNV, TTLTQG2.

tranh luận về đất và nước, như cách mà chính sách kinh tế mới New Deal của Roosevelt đã làm cho nông nghiệp ở Hoa Kỳ. Các ô đất định cư, được triển khai ở đồng bằng sông Cửu Long lần đầu năm 1930, đã nhanh chóng thu hút những người theo chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa dân tộc người Việt quan tâm đến nông nghiệp hợp lý hóa, biến nông dân thành những người vô sản làm công ăn lương, và bố trí hàng trăm nghìn người vào những khu vực “trống” của thuộc địa.

Với cuộc bầu cử của chính phủ Mặt trận Bình dân ở Pháp vào tháng Năm, 1936, nhiều người Việt và Pháp trông đợi sẽ có những thay đổi sâu rộng ở các thuộc địa, có lẽ thậm chí còn đi đến chỗ công nhận nền độc lập của họ; tuy nhiên, khi bộ trưởng thuộc địa mới, Maurius Moutet, triệu tập toàn quyền của Pháp vào tháng Mười một năm 1936, ông ta nói rõ rằng liên minh những người theo quan điểm cấp tiến, chủ nghĩa xã hội và cộng sản sẽ không ủng hộ việc độc lập khỏi đế chế. Thay vào đó, ông ta kêu gọi các thống đốc thay thế sự thực dân hóa ích kỷ (*colonization égoïste*) bằng cái gọi là thực dân hóa bác ái (*colonization altruiste*). Tất nhiên, thuật ngữ “thực dân hóa bác ái” là một phép nghịch hợp. Kế hoạch của Moutet chỉ kêu gọi cải cách nhân đạo và xã hội nhỏ nhoi, bởi vẫn còn bị ràng buộc chặt chẽ trong các điều kiện kinh tế của sự thống trị chính trị và kinh tế của Pháp<sup>1</sup>. Mặc dù một tỷ lệ phần trăm nhất định cơ sở của Mặt trận Bình dân là chống thực dân, nhưng các quan chức hàng đầu của nó chỉ đạt được những cải cách hạn chế tại các thuộc địa của Pháp.

Quan điểm hạn chế này về thành tựu của Cảnh tá Pháp ở thuộc địa giúp giải thích sự phát triển phần nào độc lập của các ô đất định cư và cải cách lao động trước và sau triều đại ngắn ngủi của Mặt trận Bình dân. Những khu định cư đầu tiên theo kế hoạch của chính phủ

<sup>1</sup>. Panivong Norindr, "The Popular Front's Colonial Policies in Indochina: Reassessing the Popular Front's 'Colonisation Altruiste'", in trong *French Colonial Empire and the Popular Front: Hope and Disillusion*, Tony Chafer và Amanda Sackur biên tập (New York: St. Martin's Press, 1999), 230-32.

được bắt đầu vào năm 1930 ở tỉnh Rạch Giá, dọc theo những dòng kênh mới được đào trong vùng Tứ giác Long Xuyên tương đối cẩn cõi. Chương trình giao nhũng mảnh đất năm và mười héc-ta cho những gia đình Khmer đã bị mất đất đai do tịch biên tài sản và việc làm mua chuộc đút lót (xem “cuộc hỗn chiến” ở Ninh Thạnh Lợi, đã được nhắc đến ở trên) ở những trung tâm của người Khmer trước đây như Cà Mau, Cần Thơ, Sóc Trăng, và Bạc Liêu. Bộ Công chính nạo vét một mạng lưới các con kênh tưới tiêu chính trước khi *petit colons* đến nơi. Hàng trăm gia đình đỗ xô đến nhận đất ở kênh Ba Thủ, Tri Tôn, Rạch Giá-Hà Tiên.

Bất chấp nỗ lực kiểm soát quá trình định cư, chính quyền nhanh chóng nhận thấy mình bị lấn át, bởi những người đến lập nghiệp và cũng bởi những trận cháy rừng đã vượt ra ngoài ranh giới của khu định cư, lan vào những khu bảo tồn rừng gần đó. Nhu cầu về đất vượt xa số đất sẵn có, đòi hỏi phải dùng đến cách lựa chọn may rủi để phân phối đất. Chính phủ sau đó cấm các khu định cư trong vòng 1km tính từ các giao điểm kênh chính, chưa lại không gian này để cảnh sát, tàu thuyền qua lại, và cho việc buôn bán thương nghiệp. Chỉ trong ba năm, những người định cư mới đã dọn sạch hơn một trăm ngàn hécta đất, dù rằng thực tế, phần lớn “công việc” này là do hỏa hoạn thực hiện. Trong những tháng mùa xuân hanh khô, người ta đốt rừng ngoài kiểm soát, làm cháy hết lớp đất than bùn cũng như cây cối. Vào năm 1933, chính phủ phải ngừng chương trình do số xáng cạp sẵn có thể dùng để mở vào những khoảnh đất mới giảm sút, cùng những lo ngại về tình trạng mất rừng<sup>1</sup>. Nhà thầu nạo vét cũng giảm hoạt động đến 75% bởi sự thiếu hụt nghiêm trọng về doanh thu thuộc địa<sup>2</sup>.

1. Tỉnh trưởng Rạch Giá đến Thông đốc Nam Kỳ, 7-12-1932, tài liệu IB 23/096(19), Fonds Goucoch, TTLTQG2.

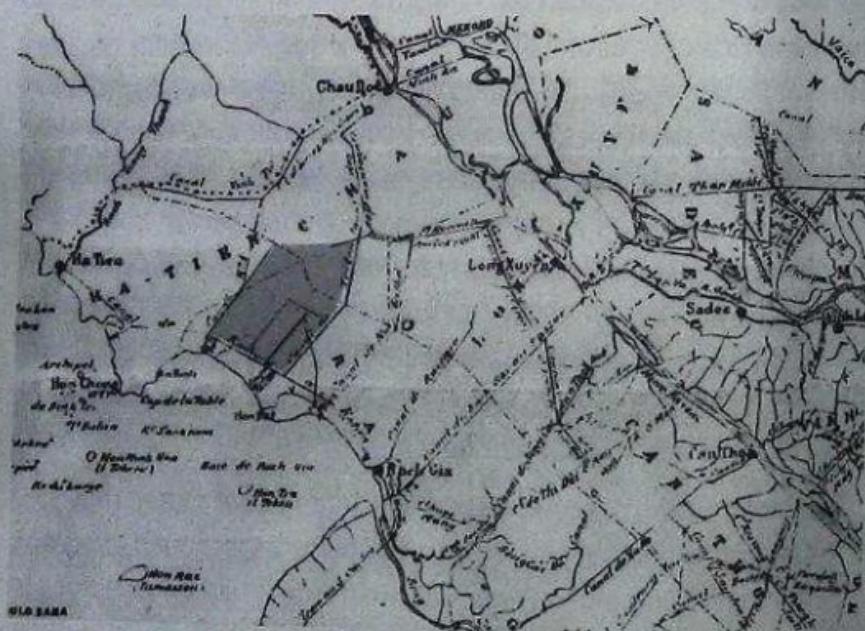
2. Chi phí hàng năm cho việc nạo vét từ 1930 đến 1937. 1930: 1,75 triệu piaster; 1931: 1,75 triệu piaster; 1932: 1,4 triệu piaster; 1933: 0,8 triệu piaster; 1934: 0,4 triệu piaster; 1935: 0,4 triệu piaster; 1936: 0,45 triệu piaster; 1937: 0,4 triệu piaster. “Dragages dans les canaux de Cochinchine: Concours pour l'exécution de travaux de dragages en Cochinchine pour... la période de dix ans”, tài liệu VIA 8/186(31), Fonds Goucoch, TTLTQG2.

Các kỹ sư Bộ Công chính tuy vậy vẫn tiếp tục lên kế hoạch định cư mới, và vào năm 1935, một ủy ban đặc biệt đã xem xét khả năng phát triển các khu định cư mới cho lưu dân người Việt từ đồng bằng sông Hồng đi thẳng vào. Dự án phản ánh những quan điểm đương đại về cảnh quan nông nghiệp miền Bắc, về sự "thiên tài" của nông dân miền Bắc, và về nỗi e ngại dai dẳng ở Nam Kỳ liên quan đến mối đe dọa từ các nhóm định cư có tổ chức ở nơi xa xôi hẻo lánh phía Tây. Dự án tìm cách mở rộng các khu định cư xa thêm về phía Tây từ khu vực của người Khmer, giữa kênh Tri Tôn và kênh Số 1, diện tích hơn một trăm ngàn hécta (hình 20). Dự án tìm cách ổn định khu vực về mặt kinh tế và chính trị bằng cách hình thành những khu đất mới của người Bắc Việt và sự thâm nhập nói chung của lưu dân miền Bắc vào cộng đồng dân cư hiện có ở miền Nam, một phiên bản mới cho cuộc Nam tiến của các chúa Nguyễn ngày trước: "Ước đoán việc đưa dân khai hoang Bắc Kỳ vào những vùng đất mờ ở Nam Kỳ có thể đạt được bằng hai quá trình khác nhau: thứ nhất là dự tính thành lập các nhóm lớn trong các cộng đồng tự trị, và thứ hai được cho là dòng lưu dân ngày càng đông này tràn vào hoạt động nông nghiệp Nam Kỳ"<sup>1</sup>. Chính quyền Mặt trận Bình dân dưới thời Toàn quyền Jules Brévié tiếp tục ủng hộ những nghiên cứu sơ bộ thứ mà sau được biết đến với cái tên *casiers tonkinois* (ô đất Bắc Bộ); tuy nhiên, không có bằng chứng nào cho thấy một chương trình di cư như thế đã được khởi động, mãi cho đến vài năm sau đó.

Mặt trận Bình dân có lẽ đã gây ảnh hưởng nhiều nhất đến việc mở rộng tranh luận về vấn đề cải cách điền địa và khiến các cuộc biểu tình ngày càng nhiều thêm. Các quan chức Pháp liên kết với các Đảng Xã hội và Cộng sản đã khuyến khích việc chuyển đổi hợp đồng thuê đất thành hợp đồng làm công ăn lương, theo đó, tá điền được trả

<sup>1</sup>. Travaux publics, "Amenagements des provinces de Chaudoc, Longxuyen, Rachgia et Hatien en vue d'y recevoir l'immigration tonkinoise: Présentation des avants-projets", tài liệu N21/15, TDBCPNV, TTQG2.

tiền mặt như công nhân nông nghiệp. Các chính trị gia của Mặt trận Bình dân tìm cách biến tá điền thành một tầng lớp lao động, và thành người tiêu dùng có thể mua sản phẩm của Pháp. Không lâu sau khi đến thuộc địa vào tháng Mười một, 1936, Toàn quyền Jules Brévié ký sắc lệnh thành lập vị trí tổng thanh tra lao động, chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn và vệ sinh lao động và thực thi các nghĩa vụ theo hợp đồng với giới nghiệp chủ. Nghị định này cũng khuyến khích việc di cư tự do của thực dân từ những vùng đồng đúc như đồng bằng sông Hồng đến những nơi trống trải hơn, như vùng Tứ giác Long Xuyên và Tây Nguyên, nhằm tái phân bổ dân cư cho đồng đều trên cõi Đông Dương<sup>1</sup>.



Hình 20. Khu định cư Bắc Kỳ theo dự kiến, 1935-37 (vùng tò dầm). Nguồn: Hồ sơ N21/15. Tòa Đại biểu Chính phủ Nam Việt, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Thành phố Hồ Chí Minh.

1. "Arrêté du 23 November 1937 organisant l'Inspection générale du travail et de la prévoyance sociale", tài liệu MI/11, TĐBCPNV, TTLTQG2.

Một nguyên nhân có thể khiến Mặt trận Bình dân chưa khởi động được bất kỳ dự án định cư lớn nào là do những trận lụt nghiêm trọng trong khu vực năm 1937, gây thiệt hại diện rộng về mùa vụ và theo sau đó là những bùng phát dịch bệnh, phá sản, và nạn đói. Tình trạng lụt lội khiến bán đảo Cà Mau đặc biệt gặp khó khăn, và đây là khu vực mà các chi bộ của Đảng Cộng sản Đông Dương đã hoạt động kể từ đầu thập niên 1930. Khi các chủ đất cướp của tá điền phân gạo còn sót lại, tình trạng thiếu lương thực lan rộng. Trong phần còn lại của năm 1937 và một lần nữa sau những trận lụt năm 1938, các nhóm nông dân dưới sự tổ chức của Đảng Cộng sản Đông Dương đã đột kích vào các kho thóc, bắt đia chủ đòi tiền chuộc. Một cuộc điều tra của chính phủ kết luận rằng những cuộc tấn công này cho thấy mức độ ngày càng tinh vi hơn trong việc lập kế hoạch, bởi các nhóm đã lên kế hoạch cẩn thận cho các đợt tấn công, tính toán cả những đường tẩu thoát qua ranh giới các quận và tỉnh nhằm trì hoãn cảnh sát địa phương<sup>1</sup>.

### *Nông dân trong không gian công cộng<sup>2</sup>*

Những đồi thoại nội bộ về nông dân và các ô đất trong giới quan chức thuộc địa chỉ là một phần nhỏ của cuộc tranh luận công khai lớn hơn nhiều về số phận của giai cấp nông dân, đặc biệt ở đồng bằng sông Cửu Long, diễn ra trên các mặt báo xứ Nam Kỳ trong thập niên 1930. Dù văn hóa in ấn bằng tiếng mẹ đẻ nở rộ ở các thành phố cho

1. M. Bagot, "Malaise agraire dans le Transbassac", 28-4-1939, tài liệu M.2/63, TĐBCPNV, TTLTQG2.

2. Không gian công cộng (Öffentlichkeit, public sphere), là một khái niệm do triết gia người Đức là Jürgen Habermas đặt ra. Ta tạm hiểu đây là không gian mà mọi cá nhân được tự do, thoải mái tham gia tranh luận mang tính chất lý tính và phê phán, từ đó, ý kiến và ý muốn của công chúng được kết tinh và có thể tác động đến hành vi chính trị. Các phương tiện truyền thông đại chúng là định chế điển hình nhất của không gian công cộng. - ND, theo tác giả Trần Hữu Quang, Thời báo Kinh tế Sài Gòn.

phép thể hiện nhiều bản sắc khác nhau - Cộng sản, không phải Cộng sản, Phật giáo, và Nho giáo - thì nó vẫn chỉ giới hạn trong một lượng tương đối nhỏ người Việt sống tại thị thành thời đó<sup>1</sup>. Phần đông người Việt sống ở nông thôn, ngoại trừ các địa chủ giàu có cùng các quan chức quận, không tham gia vào không gian công cộng này, dù bản thân họ thường chính là chủ đề được chú ý đến. Trong những tờ báo như tờ *La lutte*<sup>2</sup> ủng hộ Cộng sản và tờ *Tribune indochinoise*<sup>3</sup> theo chủ nghĩa cải lương, một thế hệ những cây bút Việt mới tham gia vào các cuộc thi chỉ rõ tính chất của giai cấp nông dân. Ở trung tâm những tranh luận này là câu hỏi, liệu giai cấp nông dân có phải thuộc hàng “vô sản nông nghiệp” tạo nên từ hàng triệu công nhân, hay là một xã hội nông thôn với những giá trị đạo đức và văn hóa riêng biệt.

*La lutte*, tờ báo được tạo nên bởi người Việt theo khuynh hướng Trotsky xuất chúng như Tạ Thu Thảo, có đặc trưng là nhiều bài viết về điều kiện ở nông thôn, nhưng tập trung chú ý vào cuộc đấu tranh của các giáo làng (thường tham gia vào tổ chức bí mật Trotsky) và công nhân nông nghiệp tham gia vào nhiều hoạt động công nghiệp như nạo vét. Một loạt bài thường xuyên trên báo, “Đời sống Công nhân”, đăng tải những mẫu tin về các cuộc biểu tình và bãi công ở các tỉnh nông thôn. Trong tháng Tư và tháng Năm năm 1938 là loạt tin tức về một cuộc bãi công do hơn hai trăm người lao động làm việc cho Société française d'enterprises de dragages et de travaux publics dẫn đầu ở tỉnh Mỹ Tho. Cuộc bãi công liên quan đến việc tăng từ chối tăng lương và kéo dài trong năm mươi lăm ngày trước khi giám đốc ở địa phương rời thuộc địa và quay trở lại Pháp<sup>4</sup>.

1. Shawn E. McHale, *Print and Power: Confucianism, Communism, and Buddhism in the Making of Modern Vietnam* (Honolulu: University of Hawai'i Press, 2003).

2. Báo Đầu tranh. - ND

3. Báo Diên dân Đông Dương, viết bằng tiếng Pháp. - ND

4. “La grève des ouvriers et coolies de la Société des dragages à mytho”, *La lutte*, 7-4-1938, 4.

Trong khi *La lutte* tập trung xây dựng sự ủng hộ từ các tầng lớp công nghiệp thì nhóm Đảng Cộng sản Đông Dương theo chủ nghĩa Stalin tiếp tục những nỗ lực tổ chức nông dân thuê đất và vận động đồng bào nông dân không có ruộng đất trong tay, đặc biệt ở vùng Hậu Giang bị ảnh hưởng mạnh bởi lụt lội. Sau khi những trận lụt nghiêm trọng tàn phá nặng nề mùa vụ vào cuối năm 1937, cán bộ Đảng Cộng sản Đông Dương tổ chức cho nông dân biểu tình ở các chợ quận và tổ chức tấn công các kho thóc trong khu vực. Họ đặc biệt khuyến khích sử dụng thuật ngữ *tá điền* (nông dân làm thuê), cố gắng phân biệt những người này như một tầng lớp riêng biệt tách khỏi nông dân chủ đất nhỏ hay giai cấp tư sản. Tuy nhiên, những biểu thị đặc điểm đó không được thể hiện rõ ràng trong giai đoạn này; *Tribune indochinoise*, tờ báo chủ trương ôn hòa của Parti constitutionnaliste indochinois<sup>1</sup>, thường xuyên công kích những cuộc biểu tình là được thực hiện bởi nông dân dốt nát bị “những kẻ kích động lửa gạt”<sup>2</sup>. Để cập đến những cuộc biểu tình do Đảng Cộng sản Đông Dương tổ chức sau nạn đói do lụt lội gây ra, một bài báo đã chỉ trích gay gắt những người theo “chủ nghĩa Stalin và Trotsky” đang đe dọa gây cảnh tương tàn trong người Việt vì những khác biệt tư tưởng. Bài báo cho rằng nông dân - phần đông thất học và dễ bị tình cảm chi phối - sẽ chỉ chịu thiệt thòi mà thôi<sup>3</sup>.

Dù không có nhóm nào thành công trong việc huy động được toàn bộ hay định rõ được giai cấp nông dân như một thực thể chính trị trong thời kỳ này, nhưng tranh luận nổ ra giữa những người Việt tư sản, người Việt theo khuynh hướng Trotsky và người Việt theo khuynh hướng Stalin đã dẫn đến mối quan tâm kỹ lưỡng hơn dành cho giai cấp nông dân như nhóm đối tượng mục tiêu, bởi cả những người theo chủ nghĩa dân tộc lẫn các quan chức thực dân. Cuộc điều

1. Đảng Lập hiến Đông Dương. - ND

2. “La révolte des ‘ta-diên’”, *Tribune indochinoise*, 6-5-1938, 1.

3. Tài liệu đã dẫn, 4.

tra vào năm 1938 của chính phủ về các cuộc bão công và tấn công ở bán đảo Cà Mau, ngoài xác định cán bộ Đảng Cộng sản Đông Dương là người khởi xướng thì còn cho rằng để giải quyết các vấn đề cho tá điền đòi hỏi phải có quy định chặt chẽ về hợp đồng lao động làm công ăn lương, và thay thế những "hợp đồng giả" đang tồn tại bằng mức lương tiêu chuẩn của chính phủ cho lao động thời vụ trong khu vực. Bằng cách tạo ra một *prolétariat agricole*, nó lập luận rằng người nông dân trong tương lai có thể tránh được việc phải vay nặng lãi cùng tình cảnh thiếu thốn nghiêm trọng<sup>1</sup>.

Cuối cùng, ngôn ngữ của các nhà khoa học xã hội như Pierre Gourou và nhà nhân khẩu học Yves Henry, mô tả nông dân qua những tấm không ảnh và số liệu thống kê, đã bước vào báo chí phổ thông cùng lúc với giới độc giả ở Pháp và Đông Dương lần đầu tiên nhận thức được vấn đề dân số quá đông ở đồng bằng sông Hồng. Báo cáo của *Tribune indochinoise* trong một phiên họp của Ủy ban Thẩm tra của Mặt trận Bình dân với sự có mặt của M. E. Outrey, Pierre Gourou, M. A. Varenne, và nhiều nhân vật thực dân khác liên kết phát hiện cơ bản của Gourou cùng những người khác với việc mật độ dân số ở đồng bằng sông Hồng đã là quá lớn để chống đỡ được nền nông nghiệp, thậm chí chỉ ở mức đủ sống, trong khi các khu vực rộng lớn ở Nam Kỳ, đặc biệt ở đồng bằng sông Cửu Long, lại chưa được trồng cấy, và có thể đưa người miền Bắc đến định cư để vừa có thể giải quyết giảm áp lực dân số ở miền Bắc, đồng thời cải thiện nền kinh tế nông thôn ở Nam Kỳ<sup>2</sup>.

Những tin tức như vậy, dù dựa trên thực tế chính xác, vẫn đưa tới một cái nhìn mới, duy lý về giai cấp nông dân, khiến họ bớt dần hình ảnh là nạn nhân của điện chủ hay "những kẻ khích động" mà đơn thuần là những con số thống kê. Người dân nông thôn và các khu định cư nông thôn ngày càng trở thành đối tượng quan tâm của

1. M. Bagot, "Malaise agraire dans le Transbassac", 28-4-1939, tài liệu M.2/63, TĐBCPNV, TT1774.

2. "Surpeuplement du Delta tonkinois", *Tribune indochinoise*, 9-2-1938, 1.

những phương pháp giám sát và hình dung mới. Tuy nhiên, chính quyền thuộc địa ở Đông Dương cho đến lúc này vẫn thiêng vể tạo ra các đồn điền lớn để tăng hiệu quả đánh thuế và giám sát, đến giữa thập niên 1930, các lãnh đạo thực dân chủ chốt dường như mới bắt đầu đảo ngược mối quan tâm dành cho đồn điền bởi giới cầm quyền ngày càng khó tác động đến các viên chức quận tha hóa hay các chủ đồn điền lớn.

Thông qua nghiên cứu mới công bố và các ủy nhiệm công, quan chức thuộc địa sử dụng những ý tưởng mới để đề xuất những khu định cư tiêu chủ ở *terres abandonnées*<sup>1</sup> như giải pháp cho những khó khăn tiếp diễn. Các nhóm cải cách như Parti constitutionnaliste indochinoise và nhóm kém nổi tiếng hơn, như Parti démocrate indochinoise<sup>2</sup>, bám vào những kế hoạch thực dân hóa như thế, cố gắng đặt mình vào vị trí trung tâm giữa “những kẻ khích động” Cộng sản và những quan chức nông thôn tham nhũng. Nguyễn Văn Thinh, Tổng bí thư Parti démocrate indochinoise, đã viết thư gửi thống đốc khẩn thiết hối thúc sự phát triển nhanh chóng các ô đất định cư như sau:

Công việc này, ích lợi và sự cấp bách của nó được thể hiện qua sự tàn phá của lụt lội, cần được thực hiện và giúp đỡ ngay lập tức nạn nhân của thiên tai... Về các mặt xã hội, chúng ta đã hiểu quá rõ cảnh nghèo khổ thường đưa đến những lời khuyên tối đến thế nào. Anh ta [người nông dân] đánh liều để bản thân bị lợi dụng bởi kẻ thù của chế độ hiện tại, những kẻ ủng hộ đấu tranh giai cấp, và những kẻ thù ít nhiều đã tuyên bố chống lại ảnh hưởng của Pháp ở Đông Dương. Họ sẽ vui lòng để bị hút về những bản năng tồi tệ nhất, trên cái nền đã được chuẩn bị sẵn bởi sự thất vọng và bị tước đoạt, để phá hủy trật tự xã hội.<sup>3</sup>

1. Đất bỏ hoang. - ND

2. Đảng Dân chủ Đông Dương. - ND

3. "Le président du Parti démocrate indochinois a monsieur le gouverneur de la Cochinchine", 6-4-1938, tài liệu VIA 8/207(21), Fonds Goucoach, TLTQG2.

Do đó, dù đã có tiền đề riêng trong không gian công cộng, nòng dân vẫn là đối tượng của những tranh luận xoay quanh các dự án thuộc địa và chống thực dân.

### *Vichy trong cảnh quan sông nước*

Sự sụp đổ của Đệ Tam Cộng hòa Pháp trước chủ nghĩa quốc xã vào ngày 17-6-1940, và sự thành lập chính phủ phát xít sau đó với sự dẫn dắt của Vichy ở Đông Dương, dưới quyền lực quân sự Nhật Bản đã dẫn đến đàn áp dữ dội những người theo chủ nghĩa dân tộc và đóng cửa nhiều tờ báo. Tuy nhiên, nó cũng đưa đến sự ủng hộ mạnh mẽ hơn dành cho các ô đất cũng như nhiều sáng kiến khác mà Mặt trận Bình dân đã phát triển. Sự đàn áp hung bạo của chính phủ phát xít đối với những người Cộng sản sau cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ vào ngày 23-11-1940 đã gây nên một chuyển biến lớn trong chiến thuật của những người theo chủ nghĩa dân tộc, khi số tù nhân chính trị tại Poulo Condor tăng gấp đôi, từ con số 2.119 vào tháng 5-1940 lên đến 4.203 vào tháng 6-1941<sup>1</sup>. Dù ách thống trị Vichy và việc quân Nhật chiếm đóng khiến hầu hết dân chúng lâm vào tình cảnh khổn cùng, thì thời kỳ này cũng là một trong những thử nghiệm lớn khi Toàn quyền Jean Decoux bắt tay thực hiện một ô đất Bắc Bộ và phát triển kế hoạch di dân miền Bắc có ý nghĩa lâu dài lên các nỗ lực xây dựng quốc gia sau 1954.

Lý do khiến chính phủ Vichy cố gắng thực hiện các ô đất thay vì bảo vệ hệ thống đồn điền cũ rất có thể là sự thiếu thốn cùng cực đã bất ngờ xảy ra sau đợt chiếm đóng của Nhật Bản và những gián đoạn thương mại từ Pháp trong thời gian chiến tranh. Thuộc địa buộc phải tự lực với các món hàng hóa cơ bản và máy móc trước đây được nhập khẩu. Sự gián đoạn nguồn dầu hỏa, thuốc men, vải vóc, và các m

1. Brocheux, *Mekong Delta*, 185. Một nhà tù được duy trì trên đảo Poulo Condor (Còn So) 1861 đến 1975.

hàng cơ bản khác do chiến tranh, cùng hạn ngạch giá cố định của Nhật áp lên lúa gạo đã khiến nông dân điêu đứng, khiến cho vùng nông thôn rơi vào tăm tối, theo cả nghĩa đen lẫn nghĩa bóng. Một nông dân giải thích cách mà gia đình ông đã đối phó với khoảng thời gian này:

Ở miền Nam, đặc biệt là vào năm bốn ba, bốn tư, khi Nhật hất cẳng Pháp khỏi Việt Nam, do không có dầu hỏa, không có chất đốt, nên tụi tui dùng hạt mù u [*Callophyllum inophyllum*] để thắp đèn. Tụi tui đập hạt thành miếng nhỏ, phơi khô, rồi đốt lên. Có khi tụi tui đốt bằng mỡ heo hay mỡ chuột. Tụi tui chỉ đốt chút đỉnh khi ăn tối thôi.

... hồi đó tụi tui thậm chí còn không có đồ mặc, nên lấy mùng để may đồ, bởi hồi đó không cần ngủ mùng nữa. Không ai mua được quần áo mới, trong khi quần áo cũ thì hai, ba năm là sờn rách hết. Mùng được dùng may quần áo cho phụ nữ, còn nam giới chỉ mặc quần đùi. Tụi tui cũng giữ lại bao tài giặt sạch, khoét mấy cái lỗ rồi mặc làm áo... không có vải vóc, không có dầu hỏa, người thì chết vì bệnh (năm bốn ba, bốn tư, bốn lăm, bốn sáu) như sốt rét và tả ly. Họ chết vì không có cái ăn và thuốc men.<sup>1</sup>

Trong hoàn cảnh cùng cực đói nghèo và đòn áp bức, chính phủ Vichy thúc ép các kỹ sư và các nhà hoạch định của mình đối phó với những cách thức tấn công kỹ thuật xã hội<sup>2</sup> mới.

Để cải thiện năng suất cây trồng, vào năm 1942, chính phủ thành lập một đội kỹ thuật nông thôn (Service du génie rural) tập trung vào việc cải thiện nông nghiệp, đặc biệt trong các ô định cư trú định. Sau tám mươi năm thực dân đô hộ, một hệ thống trạm nông nghiệp

1. Ông Bảy Long, phỏng vấn với tác giả, 20-4-2002.

2. Kỹ thuật này có thể được hiểu là khai thác điểm yếu của con người, lợi dụng niềm tin và sức ảnh hưởng để khiến nạn nhân làm theo những gì mà kẻ tấn công mong muốn. - ND

hiện trường cuối cùng đã được thành lập. Văn phòng của génie rural được tổ chức thành những khu sinh thái học nông nghiệp riêng biệt với trạm nghiên cứu đặt ở trung tâm của các ô đất theo quy hoạch. Không giống kỹ sư thủy lực và thợ vận hành xáng cạp ở Sài Gòn, các kỹ sư nông nghiệp hỗ trợ quản lý nước phi tập trung và cải thiện điều kiện cho các tiểu chủ. Một bản đồ năm 1944 về hoạt động của génie rural ở Nam Kỳ mô tả mỗi trung tâm nghiên cứu, những địa điểm cho đến sau năm 1954 vẫn tiếp tục hoạt động để nghiên cứu thủy lợi và định cư (hình 21). Đặc biệt, Long Xuyên và Phước Long đã nhận được nhiều sự chú ý của chính phủ vào đầu những năm 1960.

Trong khi vẫn tiếp tục cho cảnh sát mật truy đuổi những người Cộng sản ở rừng U Minh và Đồng Tháp, Toàn quyền Decoux khuyến khích quan chức thuộc địa tranh luận tương đối tích cực về việc thực hành kỹ thuật và đất đai. Từ khi génie rural khởi đầu vào năm 1942 đến 1945, một cuộc tranh luận sôi nổi nổ ra giữa génie rural và Bộ Công chính về những nguyên nhân trong quá khứ dẫn đến khủng hoảng nông nghiệp. Phía kỹ sư nông nghiệp chỉ trích Bộ Công chính không xây dựng được những tuyến đường thủy để cải thiện cả việc điều hướng lắn tui tiêu, theo bất kỳ cách nào hợp lý: "Luôn có nguy cơ vào một ngày nào đó, nỗ lực của ai đó sẽ bị phá hủy bởi một sự thay đổi nguồn nước trong toàn vùng, hoặc thậm chí còn tệ hơn nữa, bởi có một công trình lớn được thi công mà không dự tính trước thời điểm thích hợp và hậu quả của nó rõ ràng đã không được tính đến trong quá trình lắp đặt hệ thống phụ".<sup>1</sup>

Một báo cáo khác lại cáo buộc các kỹ sư Bộ Công chính đã làm theo lợi ích chính trị thay vì tạo ra những bằng chứng khoa học xác đáng. "Trong các cuộc họp này lừa tại Hội đồng Thuộc địa, một số đại biểu người Việt đã yêu cầu chính quyền đào kênh qua đất

1. Hoeffel, "Le riz", tài liệu H.6/20, TĐBCPNV, TT LTQG2.

họ, và chính quyền, vì những lý do chính trị, chấp thuận những yêu cầu này. Rõ ràng họ đã tạo nên hệ thống kênh đào một cách bừa bãi vì những lý do cảm tính và chính trị<sup>1</sup>. Kỹ sư Bộ Công chính đáp lại những chỉ trích này bằng cách lấy mục đích thành lập các ô đất như một cách giải quyết vấn đề thủy lợi ở vùng châu thổ. Họ phản công lại các kỹ sư nông nghiệp vì đã viết “những bản báo cáo bi quan” cho rằng “tất cả Nam Kỳ đều gặp nguy hiểm”<sup>2</sup>. Họ đổ lỗi vấn đề tưới tiêu và đất đai bị bỏ hoang là do tập quán địa phương đã không được kiểm soát ở những khu vực mới được mở ra. Không giống nông dân ở vùng Bắc Bộ, báo cáo của họ cho rằng nông dân đồng bằng sông Cửu Long từ chối xây dựng các công trình tưới tiêu hoặc kiểm soát lụt lội dù đáp ứng, và láng giềng chẳng mấy khi hợp tác với nhau<sup>3</sup>.

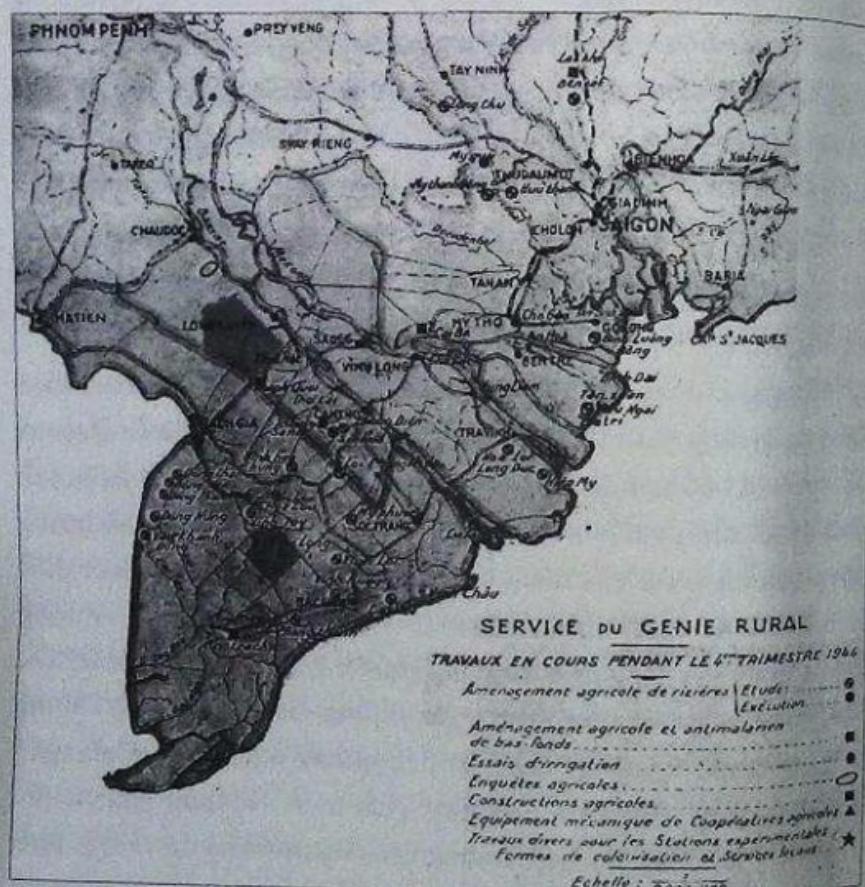
Trong giai đoạn quân Nhật chiếm đóng đây bắt ồn và điều kiện sống ngày càng kinh khủng ở vùng nông thôn, Toàn quyền Decoux về cơ bản đã đồng ý các kế hoạch trước đó và đề xuất một kế hoạch mới để tái định cư 750.000 người Bắc Việt tới các vùng bỏ hoang *terres abandonnées* của đồng bằng sông Cửu Long. Theo một điều khoản mới về ngân sách (Đoạn U, “Viện trợ cho Nông dân trồng lúa”), ông yêu cầu năm triệu đồng piaster gửi đến cho toàn bộ các làng của nông dân xuôi theo tuyến đường sắt xuyên Đông Dương vừa mới hoàn thành để đưa dân đến những ô đất mới. Mục ngân sách này cũng tài trợ không chỉ để phát triển các trạm nghiên cứu của génie rural mà còn một loạt nghiên cứu mới khai thi về việc phát triển các đê biển, các đập di động, và các trạm bơm nước để hoàn thành việc lập đồng ruộng ở Đồng Tháp, Tứ giác Long Xuyên, và bán đảo Cà Mau. Tuy nhiên, bất chấp tham vọng của Toàn quyền, dự án

1. Xacat, “Riziculture et hydraulique agricole”, 29-8-1944, tài liệu H.6/20, TĐBCPNV, TTLTQG2.

2. Bigorgne, “L’hydraulique agricole en Cochinchine”, p. 5, 25-8-1944, tài liệu H.6/20, TĐBCPNV, TTLTQG2.

3. Tài liệu đã dẫn.

đã bị thu nhỏ lại với ngân sách chỉ còn khoảng 540.000 piaster, thanh toán trong bốn năm<sup>1</sup>. Dẫu vậy, các kỹ sư Bộ Công chính vẫn bắt đầu xây dựng những ô đất Bắc Bộ đầu tiên, định dành cho khoảng 750 gia đình đến vào giữa năm 1943.



Hình 21. Các dự án nghiên cứu nông nghiệp và các ô đất được đề xuất năm 1944, trích từ một bản đồ thuộc địa cho thấy địa điểm dành cho các dự án nghiên cứu lúa gạo theo kế hoạch và đang hoạt động ở đồng bằng sông Cửu Long. Những chỗ tô đậm (do tác giả thêm vào) cho thấy các ô đất nông nghiệp theo kế hoạch tại Long Xuyên và Phước Long. Nguồn: hồ sơ H62/14, Tòa Đại biểu Chính phủ Nam Việt, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Decoux đến Thông đốc Nam Kỳ, 30-9-1942, tài liệu H62/10, TĐBCPNV, TTLTQG2.

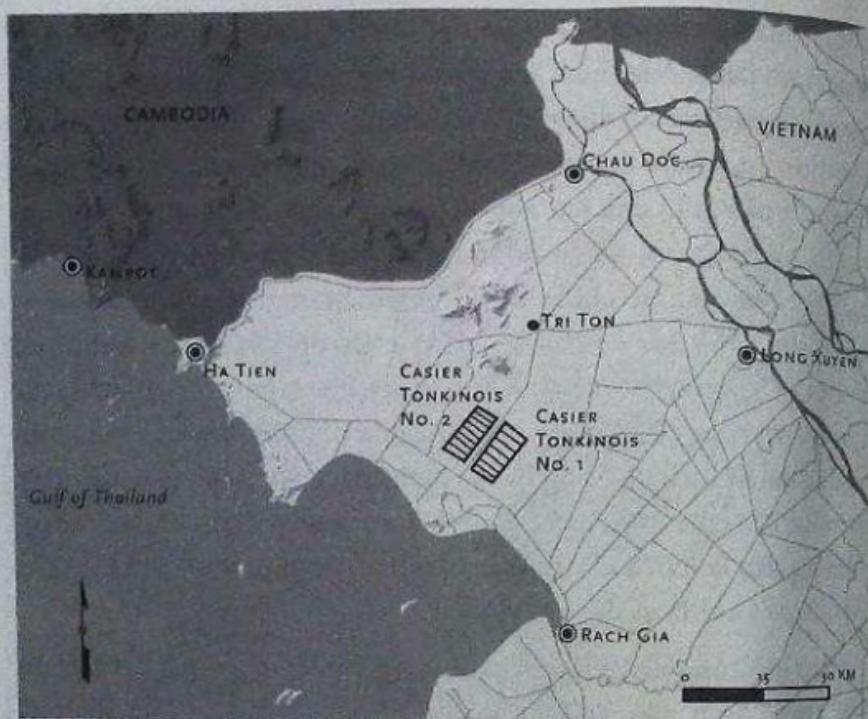
Họ thảo kế hoạch cho các ô đất Bắc Bộ, đưa xáng đến chuẩn bị mạng lưới kênh đào chính cũng như những kênh đào khác gần đó, cho những đợt người đến định cư trong tương lai (bản đồ 9)<sup>1</sup>. Đây là khu định cư mẫu, được các kỹ sư kỳ vọng rằng lưu dân tương lai và thậm chí cả người dân địa phương cũng sẽ bắt chước thực hiện sau khi thành công của nó đã được chứng minh. Để phù hợp với điều mà Eric Jennings mô tả là những khuynh hướng “truyền thống mới” của Vichy, ô đất Bắc Bộ không chỉ là sự tiếp nối các kế hoạch định cư trước đây mà còn thể hiện mỹ học Vichy, hòa trộn chủ nghĩa dân tộc cực đoan với một khái niệm lý tưởng hóa về đồng quê kiểu mẫu trên cảnh quan đồng bằng sông Hồng. Nơi định cư này bao gồm cấu trúc hiện đại của nhà nước - các trường học, phòng khám, thiết bị bơm, ở trung tâm là một sân vận động thể thao để phối hợp các vận động viên trẻ với các hoạt động nhóm<sup>2</sup>.

Sau khi công nhân hoàn thành các kênh chính của ô đất Bắc Bộ vào tháng Tám năm 1943, khoảng 750 gia đình quê Thái Bình và Nam Định đã tự nguyện chuyển đến vào đầu năm 1944. Dân nhập cư được nhận quần áo mới, mùng, áo mưa và nón, chăn và chiếu khi đến nơi. Họ cũng được nhận một mảnh đất rộng năm hécta sau khi hoàn thành lao động bắt buộc trên các dòng kênh, thực phẩm trong một tháng, dụng cụ nấu nướng, dụng cụ nông nghiệp, và một chiếc xuồng nhỏ. Ngoài những tiện nghi cá nhân này, chính phủ còn xây một trường tiểu học, một bót gác của chính phủ, một khu chợ, và một hội trường cho các buổi gặp gỡ của dân làng (định). Một sân vận động thể thao sẽ được hoàn thành vào cuối năm<sup>3</sup>.

1. "L'ingenieur en chef de la circonscription d'Hydraulique agricole et de navigation de Sud-Indochine (HANSI) à monsieur le gouverneur de la Cochinchine", 1-9-1943, tài liệu BO/3904, TĐBCPNV, TTLTQG2.

2. Eric T. Jennings, *Vichy in the Tropics: Pétain's National Revolution in Madagascar, Guadeloupe, and Indochina, 1940-1944* (Stanford, CA: Stanford University Press, 2001), 170.

3. "L'ingenieur en chef de la circonscription d'Hydraulique agricole et de navigation de Sud-Indochine (HANSI) à monsieur le gouverneur de la Cochinchine", 1-9-1943, tài liệu BO/3904, TĐBCPNV, TTLTQG2.



Bản đồ 9. Ô đất Bắc Bộ. Bắt đầu từ năm 1943, chính phủ Vichy đã tái định cư hơn bảy ngàn người Bắc Kỳ vào một mạng lưới kênh đào được tạo gần kề kênh Tri Tôn. Việc xây dựng ô định cư đầu tiên bắt đầu năm 1943, và đến cuối năm 1944, các đội lao động bắt đầu xây dựng mạng lưới thứ hai trên bờ kia của kênh Tri Tôn, đối diện với khu định cư đầu tiên. Nguồn: Tác giả.

Tuy nhiên, cho đến cuối năm, nông dân chỉ dọn sạch được một phần ba diện tích đất và phải chịu tình trạng thiếu nước nghiêm trọng. Do không quen với thủy triều ở địa phương cùng những đợt lụt hàng năm, họ đào kênh sâu để dẫn nước lụt ra ngoài các đê bảo vệ, nhưng sau khi hết mưa, họ lại không giữ được đủ lượng nước ngọt trong kênh. Chính phủ tiếp tục chi thêm 175.000 piaster vào năm 1945 để cung cấp lương thực cho các gia đình<sup>1</sup>. Công việc được tiếp tục vào năm 1945 ở ô đất Bắc Bộ thứ hai (Ô đất Bắc Bộ II), và làn sóng lưu dân tiếp theo đến ngay khi chính phủ Vichy sụp đổ vào

1. "L'administrateur, chef de la province de Rachgia, a monsieur le gouverneur de la Cochinchine", 22-1-1945, tài liệu BO/3904, TĐBCPNV, TTLTQG2.

tháng Ba và vài tháng trước khi Việt Minh dẫn dắt cuộc Cách mạng tháng Tám<sup>1</sup>.

Dù cực kỳ hạn chế so với đề xuất ban đầu, nhưng các dự án như thế này vẫn quan trọng, như những thử nghiệm đưa đến sự chú ý mà Việt Nam Cộng hòa và các nhân viên cứu trợ Hoa Kỳ hướng đến các khu định cư sau năm 1954. Tâm nhìn của Decoux về việc tái định cư một triệu người Bắc Việt vào vùng chau thổ được cụ thể hóa vào năm 1955, khi khoảng một triệu người tị nạn, đặc biệt là từ đồng bằng sông Hồng, đã đến được các khu trại tạm dựng lên ở đúng những vùng đất “trống” đó. Tuy nhiên, ngay cả khi đã chấm dứt vào năm 1945, ô đất Bắc Bộ vẫn thu hút sự quan tâm chú ý của người Mỹ. Trong khi các nhà hoạch định quân sự Hoa Kỳ vào năm 1945 chủ yếu chiếm đóng có mục đích nhắm vào các kho chứa dầu, mỏ than, cầu, và đường sắt của Đông Dương nhằm chuẩn bị cho một cuộc xâm chiếm, thì một vài chuyên gia trong chính phủ Roosevelt đã biết về dự án ô đất (nhưng lại không biết gì về các kế hoạch sử dụng bom nguyên tử ở các thành phố của Nhật Bản). Henry Field, nhà nhân học và là cháu trai của Marshall Field (người bảo trợ cho Bảo tàng Field ở Chicago), đã chỉ đạo một nhóm nghiên cứu tối mật thời chiến cho Tổng thống Roosevelt về những vấn đề di cư và thiếu hụt lương thực, gọi là Dự án M. Ông gia nhập chính quyền Roosevelt vào năm 1941 với tư cách là thành viên của Đơn vị Tình báo Đặc biệt, tiến hành lập hồ sơ tái định cư ở các nước khác. Nhân viên của Field tập trung vào các vấn đề toàn cầu, dự đoán một cuộc cạnh tranh trong tương lai với Liên Xô để giành lấy sự trung thành của hàng triệu người đang phải chịu đựng nạn đói, ruộng đồng bờ hoang, và những xáo trộn của thời chiến. Nhóm của Field tiếp tục hoạt động ngay cả sau khi Nhật đầu hàng, và họ đã dịch một bản báo cáo của Pháp về ô đất Bắc Bộ vào tháng Mười, 1945. Dự án tiếp tục đến năm 1946; sau đó, Tổng thống

1. "Budget générale: Aménagement de la region Rach-Gia-Ha-Tien", 25-1-1945, tài liệu BO/3904, TĐBCPNV, TTLTQG2.

Truman đã chuyển các báo cáo của dự án vào Chương trình Điểm Bốn của mình, rút lại thành các chương trình viện trợ<sup>1</sup>. Như vậy, dù tác động rất hạn chế về mặt xã hội và môi trường, nhưng những thử nghiệm nơi cảnh quan sông nước này dù sao cũng vẫn quan trọng với tư cách những mô hình mẫu, gợi lên những ý tưởng không chỉ cho thời thuộc địa mà còn cả thời hậu thuộc địa để phát triển cảnh quan sông nước.

Chương trình ô đất của Decoux còn có một ảnh hưởng lâu dài khác: sự tạo thành nghiên cứu dự án lớn cho các khu vực "trống" hoặc "rắc rối" lớn khác của vùng châu thổ. Thiếu thốn thời chiến về cơ bản đã giữ chân các kỹ sư thuộc địa trong văn phòng của họ, dẫn đến việc người được giao trách nhiệm cải thiện tưới tiêu thùy lợi và mở rộng khu định cư lại tạo nên những nghiên cứu bàn giấy bao quát mà không thật sự bận tâm đến làm việc theo kế hoạch tài chính, vốn cũng không tồn tại. P. C. Jammé, kỹ sư thủy lợi trưởng ở Sài Gòn, đã viết báo cáo hoàn chỉnh cùng các bản đồ và phụ lục mà ông ta tin rằng cuối cùng sẽ cho phép thuộc địa "khắc phục được kiểu quản lý nguồn nước cho khu vực" và ổn định sản xuất nông nghiệp trong tương lai. Báo cáo tường thuật của ông đặc biệt có giá trị như những bài sử cô đọng về sự phát triển ở từng khu vực, với ý kiến rõ ràng về các khảo sát và nghiên cứu trước đây. Lấy ví dụ, một đề xuất ở Đồng Tháp năm 1943 đã thảo luận các đề xuất trước đó về ưu điểm có liên quan của các dòng kênh và đê, đi đến một kiểu kế hoạch thỏa hiệp liên quan đến xây dựng một mạng lưới kênh thoát nước ở khu vực phía Tây, nơi dễ bị lụt lội nhất, và xây dựng một hàng rào ngăn lụt dài sáu mươi km băng ngang lưu vực để bảo vệ cho mạng lưới các ô đất về phía Đông theo đề xuất (hình 22). Báo

1. Toàn tập báo cáo về "Dự án M" có thể được xem tại Thư viện Quốc hội và là một phần của Báo cáo Henry Field, Quyển 72, Otto G. Richter Library Archives and Special Collection: Department, University of Miami, Coral Gables, FL. See no. T-109, "Studies of Migration and Settlement: Translation Series - Tonkinese Settlement in Cochinchina, October 20, 1945."

cáo của Jammé còn bao gồm cả ý tưởng về *petit colons*, thực dân bản xứ, cùng những kỹ thuật mới mẻ có quy mô lớn như các trạm bơm nước, các cống thoát nước di động trên đê, những mạng lưới đan xen mương tưới và mương thải<sup>1</sup>.

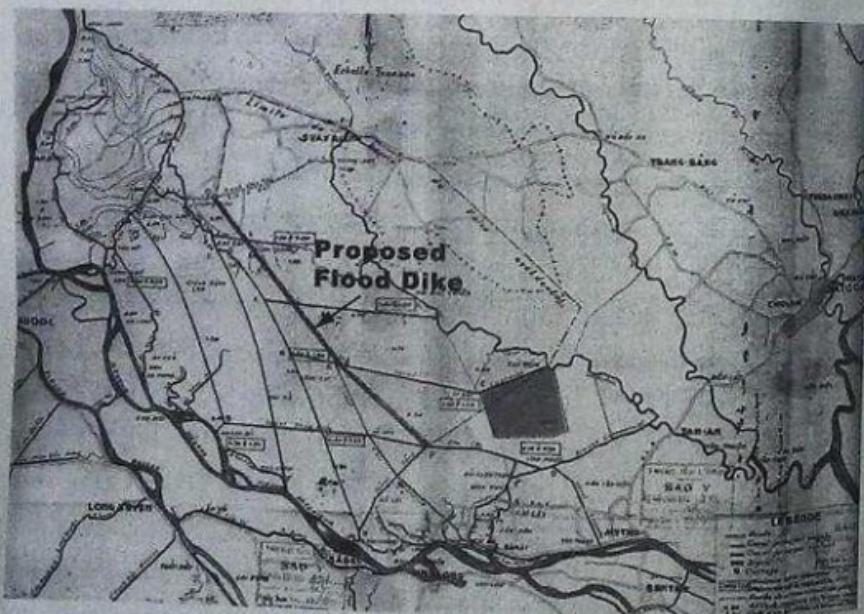
### *Những không gian tâm thần phân liệt, xa rời thực tiễn*

Những dự án như vậy, cả trong thực hiện lẫn hình dung, đã cố gắng thực hiện một triết lý phát triển hiện đại: môi trường được thiết kế nhằm mục đích đem lại những thay đổi về kỹ thuật và xã hội ở mọi cấp độ hoạt động của con người, trong những không gian vốn phi nhà nước, phi tổ chức lãnh thổ. Tuy nhiên, các kỹ sư cùng quan chức thuộc địa lại chưa bao giờ xa rời điều kiện thực tế đến như vậy. Dù họ nêu rõ mong muốn cao hơn bao giờ hết về năng suất, tính ổn định và trật tự trong những kế hoạch của mình, nhưng mạng lưới kênh rạch thật sự lại đang rơi vào tình trạng hư hỏng, các nhóm chính trị và tôn giáo khác nhau tiếp tục tổ chức những cơ sở quyền lực riêng trong khu vực, một số nhờ vào sự hỗ trợ của Nhật Bản. Ở những khu vực “rắc rối” về kinh tế và sinh thái, nông dân mắc bệnh không được chữa trị, thiếu hụt nghiêm trọng hàng hóa cơ bản, trong khi thanh niên cách mạng, được giáo dục trong thành phố, thì trốn khỏi cảnh sát mật và tổ chức các chi bộ liên kết với Đảng Cộng sản Đông Dương<sup>2</sup>. Thay vì tạo nên cảnh quan chau thô rõ ràng, dễ dàng hơn cho giới chức thuộc địa thì những dự án như ô đất Bắc Bộ lại đã bắt đầu một sự phân chia mới về cảnh quan, những dòng người và dòng nước chảy qua đó, với những khu định cư theo kế hoạch được

1. P. C. Jammé, "Aménagement de la plaine des Joncs: Avant-projet", 20-7-1943, tài liệu H.62/7, TĐBCPNV, TTUTQG2.

2. Định nghĩa về chủ nghĩa hiện đại bậc cao, xem Scott, *Seeing like a State*, 90. Scott nhiều lần gọi các mưu đồ “làng hóa” như “áp chiến lược” tại Việt Nam như một ví dụ về việc chủ nghĩa hiện đại bậc cao thiết kế lại cảnh quan và cuộc sống vùng nông thôn, nhưng ví dụ phù hợp hơn có lẽ là những dự án được phát triển trước đó trong thập niên 1940.

đè bao quanh và phân bổ dân cư càng đồng nhất về dân tộc và ý thức hệ càng tốt. Dựa vào các công nghệ hiển thị mới như không ảnh và những ý tưởng hiện hành trong khoa học xã hội, các nhà hoạch định thuộc địa đã thay đổi những quan điểm trước đó về việc mở rộng mạng lưới nước - xáng cạp và những luật lệ của thực dân luân phiên phá hủy và mở ra những cảnh quan đôn điền mới - thay thế mục tiêu này bằng một kế hoạch định hình lại các khu vực "rắc rối" khi khuyến khích lưu dân từ miền Bắc chiếm lấy những khu vực này bằng thứ mà các nhà khoa học như Gourou coi là các cấu trúc gia đình và làng xã truyền thống.



Hình 22. Kế hoạch cho những con đê và kênh chính ở Đồng Tháp. Nơi tô đậm là khu vực được cân nhắc làm khu định cư. Lưu ý rằng ngôi làng nằm ngay phía tây của khu vực này là Áp Bắc, nơi diễn ra một trận đánh quan trọng vào năm 1963. Nguồn: hồ sơ 312, Bộ Giao thông Công chánh, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các cuộc khủng hoảng kinh tế, sinh thái và xã hội trong thập niên 1930 và 1940 đã tạo nên thứ mà Deleuze và Guattari có thể gọi là những dòng chảy "tâm thần phân liệt" trong cảnh quan nước.<sup>11</sup>

phá vỡ các mối quan hệ truyền thống trong gia đình nông thôn, xu hướng người thuê đất mới phá sản bị đẩy vào một hệ thống nô lệ không chính thức ngày càng tăng, các vụ biếu tinh, nổi dậy trong nông dân cũng ngày càng nhiều. Chủ nghĩa tư bản và nền văn minh tư bản, theo họ, “được định nghĩa bởi sự giải đoán và giải lãnh thổ hóa các dòng chảy”<sup>1</sup>. Về sự phát triển thuộc địa ở đồng bằng sông Cửu Long, các trường hợp giải đoán và giải lãnh thổ hóa bao gồm việc “phục hồi” dòng nước qua những dòng kênh mới thường bằng biện pháp hung bạo; đồng thời, các hành vi truất hưu và tái tư nhân hóa đất đai thường xuyên đã làm thay đổi triệt để hầu như mọi mặt đời sống làng xã.

Một thể loại nổi bật trong tiểu thuyết tư liệu của Việt Nam từ thập niên 1940, bao gồm những tác phẩm như bộ tứ tiểu thuyết của tác giả Phi Văn người Bạc Liêu, xuất bản từ năm 1943 đến 1949, đã chỉ ra nhiều cách mà sự giải đoán đã gây rối ngay cả quan hệ xã hội thân mật nhất ở các gia đình nông thôn. Những câu chuyện này kể chi tiết những việc thường xảy ra, cha mẹ phải bán con làm đầy tó để trả tiền thuế, các vụ hãm hiếp và sự thối nát trong chính phủ<sup>2</sup>. Trích dẫn công việc phân tích tâm lý bệnh nhân của Franz Fanon tại Algeria, Deleuze và Guattari lập luận rằng đặc biệt trong các bối cảnh thuộc địa, đơn vị gia đình gồm bố-mẹ-con là một “tam giác xiêu vẹo khó khép kín, một tam giác thủng lỗ chỗ và hay bị thấm”, vì cha mẹ và con cái thường bị ép buộc phải gắn với những quan chức thối nát, binh lính và cảnh sát bẩn, những chủ đồn điền, và những người khác thường xuyên “phá vỡ tất cả các phép tam giác đặc” trong cái có thể được gọi là một cấu trúc gia đình truyền thống<sup>3</sup>.

1. Gilles Deleuze and Félix Guattari, *Anti-Oedipus: Capitalism and Schizophrenia*, Robert Hurley, Mark Seem, và Helen R. Lane dịch (New York: Viking Press, 1977), 244.

2. Xem một bản dịch Tiếng Anh của trích dẫn từ cuốn sách thứ ba của Phi Văn, *Đóng quê*, xem Ngô Vĩnh Long, *Before the Revolution*, 162-75.

3. Deleuze và Guattari, *Anti-Oedipus*, 96-97.

Kể từ khi những chiếc tàu chiến đầu tiên nổ súng tấn công Sài Gòn năm 1859, sự bành trướng thống trị thực dân và sự phát triển của nền kinh tế thuộc địa đã tạo ra đủ loại dòng chảy tâm thần phân liệt như vậy; tuy nhiên, sau cuộc Đại Suy thoái, tình trạng xâu xé đã vượt quá nỗ lực kiểm chế của thực dân. Đất bị bỏ hoang, những cuộc nổi loạn, biếu tình do Đảng Cộng sản Đông Dương cầm đầu, những trận lụt thảm họa - tất cả đều là biểu hiện nhằm xóa bỏ những cấu trúc thuộc địa có mục đích tối đa hóa sản xuất và lợi nhuận; hơn nữa, những cuộc "khủng hoảng" như thế thường đã khởi động ngay từ đầu bởi sự bành trướng thuộc địa.

Ô đất định cư đại diện cho nỗ lực mới nhất của thực dân nhằm đổi phò lại những dòng chảy tâm thần phân liệt đã chỉ mở rộng thêm lên cùng sự can thiệp quân sự của Nhật Bản và những phong trào chống thực dân ngày càng tăng. Những thất bại về thủy văn trước đó, tình hình chính trị và kinh tế ngày càng tồi tệ đi, và những ý tưởng mới được kỹ thuật chụp ảnh trên không trực quan hỗ trợ đã thúc đẩy các kỹ sư và những kẻ thống trị cố gắng tái tạo lại cảnh quan làng quê truyền thống bằng cách đào những dòng kênh, dựng nên những công trình công cộng, và di chuyển hàng ngàn nông dân Bắc Kỳ vào sống trong những không gian nằm lọt trong đê bao chống lũ. Tuy thế, những cảnh quan nhân tạo như vậy không ngăn chặn được việc môi trường sinh thái và xã hội của vùng châu thổ xóa bỏ các công trình, và rất gần với điều mà Gourou đã thấy ở đồng bằng sông Hồng, như một "chiếc đĩa petri con người".

Tuy thế, những chỉ trích trong chính quyền thuộc địa và trong các đảng phái chính trị được thừa nhận của bản xứ nhắc nhở chúng ta rằng các thủ phủ - dù là Sài Gòn, Hà Nội, hay Paris - cũng phân liệt như nhau trong thời đại này, là đối tượng của những thay đổi triết lý trong các chiều hướng và liên minh chính trị. Bộ máy quan liêu thuộc địa còn phức tạp thêm nhiều bởi một thay đổi chính trị quan

trong chuyển từ cánh tả sang cánh hữu: tiếp theo nhiệm kỳ của Mặt trận Bình dân (1936-38) là những phần tử phát xít Vichy và Quân đội Đế quốc Nhật Bản (1940-45). Một xu hướng khác mới diễn ra ở các thành phố thuộc địa là sự tăng lên về số lượng học giả, kỹ sư, và các nhà khoa học xã hội bản xứ. Lực lượng mới này trong giới chính trị thế giới và thuộc địa đã chia rẽ các viên chức chính phủ cũng như các nhà chủ nghĩa dân tộc Việt Nam; với cuộc Cách mạng tháng Tám 1945 và cuộc Chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất, họ đã làm tràn bờ các dòng kênh, lạch của vùng châu thổ.



Hình 23. Bức phù điêu mô tả một cuộc phục kích của Việt Minh tại Làng Hầm trên Đường 40 năm 1948. Phù điêu này là một phần di tích lịch sử nhà nước kỷ niệm cuộc phục kích nhằm vào một đoàn xe quân sự Pháp gần Cần Thơ. Trọng pháo được đặt trên nhiều chiếc xuồng ba lá nối với nhau, chở đến khu vực căn cứ ở gần đó. Những lá cờ cho thấy những người lính này thuộc một đơn vị của Quân khu IX có sở chỉ huy tại U Minh. Nguồn: Ảnh của tác giả.

Đó là một cuộc chiến khủng khiếp của loài người, quấy rối liên tục, không cho phép ngơi nghỉ; nơi mà một nụ cười, sự thông cảm hiện ra ngang bằng với sự điên cuồng của súng máy. Đông Dương: một núi gạo khổng lồ... nhưng để làm chủ được nó thì cần phải chinh phục từng hạt gạo một.

- Jean Leroy<sup>1</sup>

Năm 1945, Pháp quay trở lại, tựi tui nỗi dậy, Cách mạng tháng Tám đó. Từ đó, tựi tui gọi giao điểm kênh này là Nút Xưởng Cháy. Tại vì Pháp cho xây ở đây một nhà máy xay lúa lớn, tối sáu đơn vị xay xát, rất lớn; nhưng vào năm 1945, tựi tui nỗi dậy đốt cháy nhà máy đó, thậm chí đào cả tấm sàn bên dưới lên, nên giờ chỗ này gọi là Nút Xưởng Cháy.

- Ông Rô<sup>2</sup>

## 4. BALKAN HÓA<sup>3</sup>

**D**ấu hiệu đầu tiên của những vấn đề mà người Pháp phải đối mặt khi giành lại quyền kiểm soát Đông Dương từ tay Việt Minh là họ sẵn sàng để chiến đấu trên mặt đất thay vì mặt nước. Vào ngày 22-10-1945, một ngàn lính thuộc Sư đoàn Thiết giáp số Hai, Quân đoàn Viễn chinh Pháp dưới quyền chỉ huy của Tướng Jacques Philippe Leclerc đã cho xe tăng và xe bọc thép đổ bộ ở Vũng Tàu (Cap St. Jacques) nhưng lại không có các thiết bị nồi được, không có tàu chiến và các đội kỹ thuật có khả năng dựng lại những cây cầu

1. Jean Leroy, *Un homme dans la rizière* (Paris: Éditions de Paris, 1955), 117.

2. Ông Rô, phỏng vấn với tác giả, 12-4-2002.

3. Thuật ngữ được các sử gia và các nhà ngoại giao thường sử dụng để nói về quá trình chia cắt có tính toán một lãnh thổ thành nhiều đơn vị nhỏ hơn, độc lập với nhau bởi xung đột về lợi ích. - ND

đã bị quân Đồng minh cho nổ tung trước khi chiến tranh kết thúc<sup>1</sup>. Trong chiến dịch đầu tiên nhằm chiếm lại cửa ngõ của vùng châu thổ là Mỹ Tho, quân Pháp đã gặp phải những vấn đề hậu cần mà rồi đây còn gày họa cho họ suốt cả cuộc chiến. Sư đoàn thiết giáp, di chuyển trên đường cao tốc thuộc địa chính chạy dọc theo tuyến đường sắt Sài Gòn-Mỹ Tho, đã liên tục bị chậm trễ do gặp phải những cây cầu và những đoạn đường bị hư hỏng. Để chuyển tải mức độ ủng hộ của nhân dân dành cho phong trào kháng chiến, một phóng viên người Pháp đã ghi chép rằng nhiều đoạn dài của những cây cầu Eiffel giàn mây cáo sát và cầu cao tốc bê tông cốt thép đã bị phá hủy, chỉ bằng sức người và công cụ cầm tay<sup>2</sup>.

Trong khi xe tăng và xe bọc thép di chuyển chậm chạp dọc theo đường tàu (cũng bị hư hại bởi bom Đồng minh), một nhóm lính đặc công tách ra mượn tàu đổ bộ của Anh, từ Sài Gòn xuôi theo các dòng kênh. Đoàn tàu khởi hành vào cùng thời điểm với xe tăng, chỉ gặp phải một chướng ngại duy nhất là những chiếc thuyền mà người ủng hộ Bình Xuyên bỏ lại trên kênh Cây Khô, chiều tối đã đến được tuyến đường thủy chính dẫn đến Mỹ Tho, là kênh Chợ Gạo. Đại tá Jean Leroy, một đặc công mang hai dòng máu Pháp-Việt, sinh tại tỉnh Bến Tre, kể lại rằng lính Nhật, vẫn gác trên các tháp canh dọc kênh, yên lặng nhìn theo khi họ xuôi theo dòng kênh lịch sử<sup>3</sup>. Hoạt động quân sự lớn đầu tiên của Pháp trong cuộc Chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất, đánh chiếm Mỹ Tho, bắt đầu vào lúc ba giờ sáng, đặc công

1. Lực lượng người Pháp đầu tiên đến Sài Gòn bao gồm 150 lính tinh nhuệ trong Quân đoàn Viễn chinh Pháp từ vùng Viễn Đông, vốn đến cùng Lữ đoàn Gurkha Anh quốc của Tướng Gracey tại sân bay Tân Sơn Nhất vào ngày 12 tháng Chín. Gracey tái trang bị cho vài trăm lính Pháp bị quân Nhật giam từ tháng Ba, và giao tranh diễn ra ngay lập tức, quân Pháp giành lại quyền kiểm soát các công trình chính phủ trọng yếu tại trung tâm Sài Gòn. Xem Jean Chesneaux, *The Vietnamese Nation: Contribution to a History* (Sydney: Current Book Distributors, 1966), 168. Bernard Favin-Lévéque, *Souvenirs de mer et d'ailleurs* (Paris: Éditions des 7 vents, 1990), 121.

2. Nguyễn Việt, biên tập, *Nam Bộ và nam phần Trung Bộ trong hai năm đầu kháng chiến* (1945-1946) (Hà Nội: Văn Sử Địa, 1958), 53.

3. Leroy, *Un homme*, 97-98.

chiếm lấy những đồn chính của chính phủ trong khi một số lãnh đạo cấp cao của quân cách mạng Việt Nam rút lui dưới làn đạn, dựng nên những đường ranh giao tranh tạm thời dọc theo kênh Xáng nằm ở phía tây, cách thị xã 10km để ngăn lính Pháp đuổi theo<sup>1</sup>.

Trong đợt giao tranh ngắn mở đầu này, vào khoảng hơn một năm trước khi chiến tranh Đông Dương chính thức bùng nổ, quân đội Pháp và lực lượng kháng chiến Việt Nam nhanh chóng chiếm lại các vị trí lãnh thổ có tính lịch sử, trong khi các chỉ huy Pháp giành được quyền kiểm soát các cảng sông quan trọng ở mép nước thì Việt Minh rút vào những khu vực nội địa hẻo lánh hơn như Đồng Tháp, với những căn cứ nằm cách không xa nơi phe bảo hoàng của Võ Duy Dương hoạt động từ năm 1862 đến 1866. Tuy nhiên, điểm khác đó là việc Pháp nhất định tái chiếm một mạng lưới tương đối mỏng manh những tuyến đường trên mặt đất và tiền đồn thương mại. Việc vận chuyển đi lại và thương mại của thực dân chuyển từ các tuyến đường sông lên đường bộ và đường sắt.

Chín năm chiến tranh sau khi Pháp tấn công Mỹ Tho năm 1945 không chỉ là cuộc đấu tranh chính trị hay ý thức hệ, mà cũng có thể coi là một cuộc đấu tranh giải hòa sự không tương hợp giữa các không gian thuộc địa và bản địa của vùng châu thổ. Ngay từ năm 1881, những thực dân dựng nước như Charles Combier (xem Chương 1) đã dễ dàng nhận thấy mối nguy kinh tế và chính trị cố hữu trong những nỗ lực mà chính phủ dành ra để đi vòng qua cảnh quan sông nước bản địa bằng đường sắt. Theo đánh giá của Combier, người Pháp không bao giờ có thể vượt được các thương lái địa phương trong kinh doanh lúa gạo hoặc trong giao thông thương mại bản xứ. Kể từ khi thiết lập độc quyền gạo, rượu và thuốc phiện ở Nam Kỳ,

1. Tưởng thuật quá trình kháng cự tại tỉnh Mỹ Tho của Elliott cho thấy cuộc tấn công đường sông của người Pháp đã khiến các lãnh đạo Việt Minh bất ngờ và đẩy cả các thành phần Cộng sản và không Cộng sản rút lui về căn cứ của họ tại Đồng Tháp (Elliott, Vietnamese War, 97-98).

chính quyền đã thay vào đó, duy trì sự thống trị chính trị và kinh tế thông qua những thỏa thuận chia sẻ quyền lực phức tạp với phần lớn là các công ty độc quyền do người Hoa làm chủ và thông qua các khoản thuế khóa. Thương mại b參與 tiếp tục tốc độ lưu thông chậm rãi như trước trên những dòng kênh trong khi người châu Âu và người bản xứ giàu có vi vu trên những chuyến tàu cao tốc, xe hơi riêng, tàu hỏa, hay máy bay với những người giàu có nhất. Không gian thuộc địa được xây dựng trên cơ sở hạ tầng “nội” tương đối mỏng manh này - đường sá, đường sắt, tàu hơi nước, và điện báo - trong khi không gian bản địa tiếp tục chiếm lĩnh cảnh quan tự nhiên rộng lớn lâu nay của những con lạch và đường mòn. Hầu hết mọi người năm 1945 vẫn di chuyển bằng thuyền chèo, xe bò, đi bộ, hoặc chiếc *ghe tam bản* (xuồng ba lá) mà ở đâu cũng có. *Ghe* là một chiếc thuyền dài và hẹp, tùy thuộc vào kích cỡ mà có thể chở từ hai đến mười người. Những chiếc *ghe* này, cùng với những chiếc *ghe* lớn hơn, vẫn được sản xuất tại địa phương; xưởng cưa dọc các bờ sông tạo ra những tấm ván từ những súc gỗ cứng khổng lồ thường được thả xuôi dòng từ Campuchia về. Mạng lưới giao thông thuộc địa, theo lời của sử gia Jean Chesneaux người Pháp, là “mắc kẹt vào hệ thống của người Việt; không thật sự mang lại sự sống cho những nơi mà nó đi qua”. Nhưng chính những người nông dân chịu trách nhiệm bảo dưỡng chính cho nó bằng các khoản thuế và lao động bắt buộc lại thường từ chối cơ hội để sử dụng nó<sup>1</sup>.

Do đó, khi nông dân tháo dỡ những đoạn cầu và đường ray dài chuẩn bị cho đợt tiến công của Sư đoàn Thiết giáp số Hai năm 1945, họ gần như chẳng hề bận tâm lo lắng rằng chiến thuật “tiêu thổ” này có thể gây phiền phức gì cho mình. Cuộc khủng hoảng sinh thái và xã hội thập niên 1930 và sự chiếm đóng của quân Nhật vào đầu thập niên 1940 đã dẫn đến sự xuống cấp của mạng lưới kênh đào; khă-

1. Chesneaux, *Vietnamese Nation*, 117.

năng tuần tra của người Pháp ở nông thôn suy giảm đã tạo điều kiện cho nhiều nhóm nổi lên tranh giành quyền kiểm soát những khu vực tách biệt những dòng sông chính. Những nhóm tôn giáo - chính trị này cạnh tranh với lực lượng Việt Minh của Cộng sản và chính quyền Pháp, và hình thành nên những vùng kiểm soát chính thức riêng từ năm 1954. Từ việc kiểm soát những đồn điền chính cho đến điều tiết vận chuyển gạo và doanh thu, những nhân tố mới bao gồm các nhà cách mạng, các nhóm tôn giáo có sức hút, và các cộng sự thân Pháp thay thế cho những nhà cầm quyền thực dân, xác định lại trật tự kinh tế và chính trị ở vùng cảnh quan nước. Những thay đổi như vậy cuối cùng đòi hỏi Bộ Tư lệnh Pháp vào năm 1947 phải thỏa hiệp với tất cả các nhóm người Việt trừ Việt Minh chỉ để binh lính Pháp được siết chặt lại các tuyến giao thông chính băng ngang vùng châu thổ. Các giáo phái Hòa Hảo và Cao Đài mở rộng tầm kiểm soát ra nhiều khu vực rộng lớn hơn, trong khi mạng lưới giang hồ Bình Xuyên khai thác các trạm kiểm soát trên các tuyến xa lộ chính ra và vào Sài Gòn. Đến năm 1954, các giáo phái và Việt Minh kiểm soát các khu vực riêng với quân đội riêng; lực lượng Việt Minh thậm chí còn phát hành tiền tệ riêng và cấm sử dụng đồng piaster Đông Dương trong các khu vực đó.

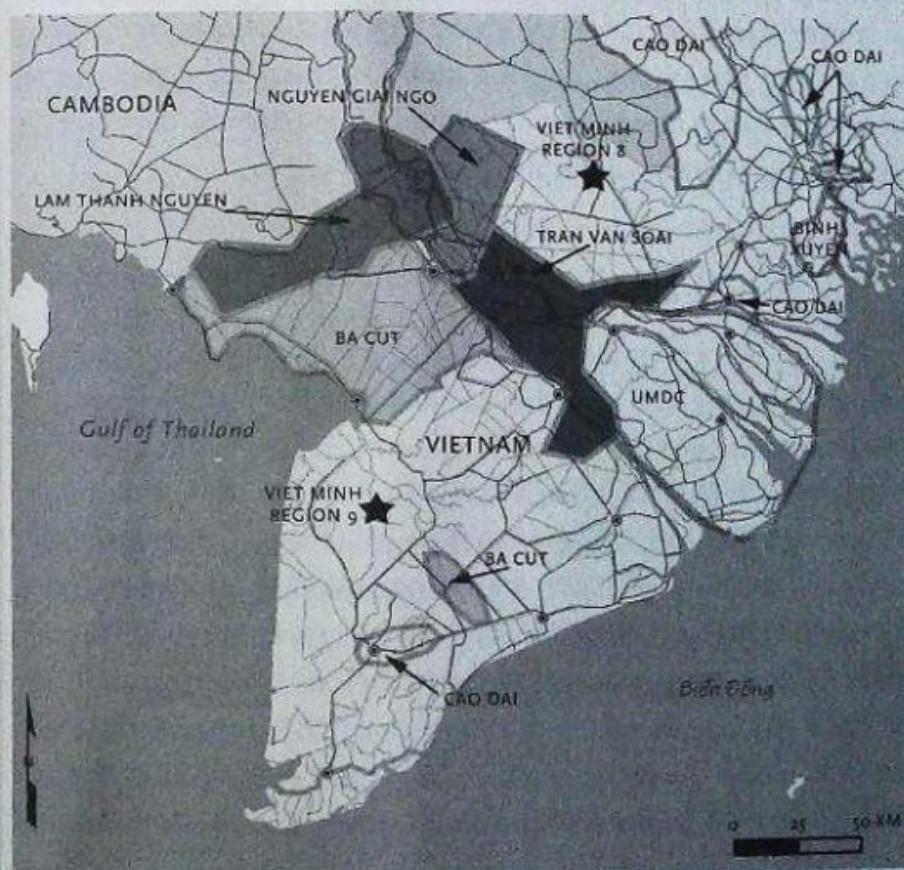
Bernard Fall, trong một bài viết năm 1955, đã sử dụng một bản đồ xác định rõ từng khu vực này, trừ những khu vực của Việt Minh. Mỗi khu vực hoặc nằm gần một điểm neo mang tính lịch sử quan trọng (chẳng hạn như khu vực Bảy Núi, được kiểm soát bởi Lâm Thành Nguyên, một chỉ huy của phái Phật giáo Hòa Hảo), hoặc dọc theo một hành lang chiến lược như quốc lộ và kênh nối Mỹ Tho tới Sài Gòn (dưới quyền kiểm soát của Bình Xuyên) hoặc những tuyến đường giữa các sông (cũng do Hòa Hảo kiểm soát). Dù đánh giá của Fall về những vùng đất độc chiếm này thể hiện định kiến phổ biến của người Pháp về các giáo phái, như cuồng tín, bầy đàn, hay giống băng đảng giang hồ, ông vẫn cho chúng ta thấy được khu vực này

dã Balkan hóa hoàn toàn thế nào trong chưa đầy 10 năm (xem bản đồ 10). Bản đồ của Fall (bản đồ 10) tương tự cũng thể hiện một xu hướng của Pháp ấn định biên giới cho các khu vực nằm dưới tay các thế lực cạnh tranh, kể cả khi chúng có chồng lấp nhau rất nhiều. Mỗi nhóm lại thu thuế, duy trì quân đội, và phát hành các loại tiền độc lập. Giống với các báo cáo đương thời về xung đột giáo phái ở những nơi như vùng Balkan hay Trung Đông, báo cáo cho tới năm 1954 mô tả các trường hợp bạo lực giữa các phe phái cũng xảy ra thường xuyên như bạo lực nhắm vào binh lính nước ngoài hay Việt Minh<sup>1</sup>.

Chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất (1945-54) như thế không chỉ góp phần làm xói mòn mạng lưới thuộc địa mà còn cổ vũ cho việc tạo ra những lãnh thổ cố định riêng biệt của những nhóm đối đầu nhau. Trong khi nhiều tuyến đường thủy thời thuộc địa xuống cấp do bị bỏ bê trong thời chiến, thì chiến tranh cũng tái cấu trúc mạng lưới thủy thuộc địa theo một cách ít rõ ràng hơn. Các trường hợp “thanh trừng” sắc tộc và chính trị diễn ra thường xuyên buộc người tị nạn phải chạy từ vùng này sang vùng khác, do đó gây ra thay đổi đặc tính dân tộc của các quận nhất định. Việc mở rộng một cách rời rạc các khu được Việt Minh giải phóng khỏi quyền kiểm soát của Pháp đã tạo điều kiện để dòng nước và thủy triều trở lại chuyển động tự nhiên hơn, góp phần xây dựng chiến thuật chiến tranh, bởi những dòng kênh cũ đã bị đóng đầy bùn, khiến những đoàn tàu hộ tống mòn nước sâu bị mắc cạn. Có lẽ quan trọng nhất với hàng triệu cư dân - đặc biệt ở những vùng giải phóng, nhưng cả ở vùng do các lực lượng khác kiểm soát cũng vậy - là chiến tranh cho phép tổ chức lại mạng lưới thủy khi nông dân và các lãnh đạo chính trị thương lượng lại các điều khoản thuê đất, thuế khóa và mối quan hệ của cá nhân

1. Fall bao gồm cả các tường thuật thường khá chi tiết về các cuộc giết chóc này, dùng những từ như “tâm mẫu” để miêu tả những sự kiện mà con số người chết hay bị thương thực sự vẫn còn là chủ đề bàn cãi. Xem Bernard Fall, “The Political Religious Sects of Viet-Nam”, *Pacific Affairs* 28, no. 3 (tháng Chín 1955): 246.

với chính quyền. Đàm luận về hoàn cảnh khốn khổ của người nông dân thuê đất bắt đầu từ thập niên 1930 tiếp tục được đề cập đến trong Chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất, khi tất cả các bên đều cố gắng tranh thủ sự ủng hộ và hợp tác của họ.



Bản đồ 10. Các giáo phái và các thực thể chính trị khác trong khoảng năm 1954. Bản đồ này, một phần dựa trên một bản đồ của Bernard Fall năm 1955, cho thấy áng chừng những khu vực được kiểm soát bởi các nhóm tôn giáo và chính trị khác nhau liên kết với chế độ Pháp-Việt, cũng như vị trí tương đối của các căn cứ quân sự Việt Minh ở Đồng Tháp và bán đảo Cà Mau. Những vùng tô đậm là của Hòa Hảo, được chia cho bốn lãnh đạo khác nhau. Lưu ý rằng những khu vực này không được kiểm soát giống như nhau, và ranh giới thay đổi theo từng tháng. Nguồn: Bernard Fall, "The Political-Religious Sects of Viet-Nam" (tạm dịch: Các giáo phái tôn giáo-chính trị của Việt Nam), Pacific Affairs 28, số 3 (tháng Chín, 1955): 235.

Cảnh quan sông nước và hàng triệu cư dân của nó bày ra một thách thức cản trở nỗ lực của bất kỳ một nhóm đơn lẻ nào muốn kiểm soát toàn bộ khu vực. Sau khi người Pháp sáp nhập hầu hết các khu vực do giáo phái kiểm soát thành một liên minh quân sự thân Pháp sau 1947, tại vùng châu thổ này tồn tại hai chính quyền chính có những đặc điểm chính trị, chiến lược và đặc trưng môi trường riêng: vùng giải phóng của Việt Minh, và vùng kiểm soát (terres contrôlées) nằm trong tay chính quyền Pháp-Việt trải dài dọc theo các bờ sông và đường lộ chính.

### *Chia cắt mạng lưới sông nước*

Dù nói đến chiến tranh Việt Nam, độc giả Mỹ thường nhanh chóng liên tưởng đến hình ảnh các loại máy bay - Huey Cobras và F10 Phantoms quần thảo trên những cánh đồng lúa và rừng rậm - thì trong cuộc Chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất, đặc biệt là ở đồng bằng sông Cửu Long, không có sự tham gia nhiều của máy bay. Đó là một cuộc chiến mà phần lớn diễn ra trên mặt đất. Khả năng đường bộ và đường thủy có thể cho phép tàu bè qua lại được là tối quan trọng để điều động quân đội Pháp; và điều đó có nghĩa là nếu các tuyến đường giao thông chính bị gián đoạn đủ lâu thì các vùng biệt lập sẽ trở thành đối tượng cho các nhóm cạnh tranh. Các bản tường thuật "diễn biến" chiến trường của Pháp hay Việt Minh trong suốt cuộc chiến thường nhấn mạnh việc mở hoặc đóng các luồng giao thông trên đường, hoặc các đoàn tàu chở gạo trên sông, ngoài ra còn cả sự lưu thông của cảnh sát và quân đội.

Báo cáo của một thủy thủ Pháp trong một chiến dịch cứu hộ đoàn chở gạo bị mắc kẹt ở Đồng Tháp trên kênh Tổng Đốc Lộc vào năm 1947 làm rõ tính mãnh liệt trong các nỗ lực của cả hai phía nhằm giành quyền kiểm soát đối với luồng nước và thương mại đường thủy, và ý nghĩa lịch sử đầy thuyết phục của những cố gắng

như vậy. Tổng Đốc Lộc, một cộng sự chủ chốt trong cuộc chinh phục của người Pháp, đã xây dựng một đồn điền dọc theo rìa phía nam của Đồng Tháp. Ông này cho đào một con kênh dài mà đến năm 1975 vẫn mang tên mình. Phía bắc dòng kênh là vùng lanh thổ phần lớn thuộc quyền kiểm soát của Việt Minh, những người bảo vệ cơ sở di động trên những đồi cát (gò) như đảo ở giữa bìa sông. Để bảo vệ những đoàn tàu bọc thép vận chuyển lúa gạo đến các nhà máy xay xát, người Pháp cho thiết lập các đồn bót nhỏ để bảo vệ các chợ dọc theo bờ kênh. Các đơn vị Việt Minh thì sử dụng những con lạch nông thoát nước vào kênh để phục kích, gạo lấy được thường mang về căn cứ. Đến năm 1947, họ đã ngăn chặn rất tốt hoạt động giao thương trên tuyến kênh này, vào tháng Tư, họ tấn công một đơn vị đồn trú tại Chợ 17 trên kênh, khiến binh sĩ bên trong bị mắc kẹt nhiều ngày liền.

Chỉ huy Pháp tại Mỹ Tho lệnh cho xà lan bọc thép *Devastation* (*Hủy Diệt*), một xà lan chở gạo cũ nay được bọc các tấm thép và trang bị súng máy quy mô lớn, đến cứu viện. Trên đường làm nhiệm vụ trên kênh Tổng Đốc Lộc, chiếc xà lan này gấp phải rào cản là một hàng cọc song song được cài vào bùn ngang dưới lòng kênh. Những chiếc cọc có đường kính khoảng nửa mét, dài 12m, chằng với nhau bằng dây cáp thép, không những thế còn được gia cố bằng một hàng cọc thứ hai gác lên. Thủ thủ đoàn vượt được chướng ngại đầu tiên này bằng cách chờ triều lên cao, nhưng sang ngày tiếp theo lại gấp phải rào cản tương tự, lần này cần đến sáu trung đội bộ binh cùng một đội phá hủy, mất sáu tiếng đồng hồ mới phá xong. Xà lan sau còn gặp thêm hai rào cản như vậy nữa trên chặng đường dài 30km, rồi cuộc không thể đến được chỗ đơn vị đồn trú mà bị hỏng hóc phải quay về, mất thêm hai ngày<sup>1</sup>.

<sup>1</sup>. Jean Mauclère, *Mariins dans les arroyos* (Paris: J. Peyronnet, 1950), 129-49.

Chi tiết về cuộc giải cứu nhỏ này thú vị vì nhiều lý do. Thứ nhất, chiến thuật du kích được sử dụng - cọc ngầm - là một biểu tượng kháng chiến quan trọng với những người theo chủ nghĩa dân tộc Việt Nam: chiến thuật tương tự đã được dùng để chống quân Mông Cổ xâm lược trong trận Bạch Đằng năm 1288, hay chống quân Nam Hán xâm lược năm 938. Thứ hai, việc dựng rào cản như vậy đồng nghĩa với, sau vài năm, những dòng kênh sẽ tự nhiên đọng đầy bùn, ngày càng nông hơn, ngăn cản, khiến quân Pháp chỉ có thể băng qua vùng này theo vài tuyến đường ít bị ngập trong mùa lụt.

Tại các căn cứ của Việt Minh tại U Minh, việc chống lại một kẻ thù vượt trội về mặt quân sự đồng nghĩa với du kích quân không chỉ chiến đấu để kiểm soát các tuyến đường thủy mà còn phải trở thành đồng minh với đám lầy, vốn xâm lấn lên những con đường và đồn điền. Đầu tiên, khi hai ngàn binh lính Pháp, Algeria và Việt Nam đổ bộ Rạch Giá vào tháng Ba năm 1946, giành lấy đồn bót và các chợ quan trọng trên những dòng kênh ở khu vực, Việt Minh rút vào sâu trong rừng được có nước ngọt. Sau vài tháng quân Pháp chiếm đóng, lực lượng du kích bắt đầu sử dụng chướng ngại vật chìm và phục kích các tàu của Pháp, chờ đợi cho đến khi quân Pháp cạn kiệt đạn dược và vật tư thì chiếm tàu. Quân Pháp cố gắng dùng súng phun lửa và bom lửa để đốt rừng, cũng như dùng máy bay ném bom đập dập các con đập đất mà dân quân Việt Minh đã đắp để duy trì mực nước cao. Tuy nhiên, sau mỗi đợt tấn công như vậy, các đội dân công địa phương lại nhanh chóng đắp lại những con đập ấy. Đó là những rào cản đóng vai trò quan trọng bảo vệ căn cứ của Việt Minh. Những con đập lớn đòi hỏi hàng trăm lao động làm việc trong điều kiện nguy hiểm để tu sửa, và nhờ công việc lâu dài mệt mỏi này, họ sớm thu được tiếng tăm<sup>1</sup>.

1. Bùi Văn Thạnh, "Báo cáo khái quát lịch sử và phương hướng bảo tồn, phát huy di tích lịch sử căn cứ địa cách mạng U Minh Thượng Kiên Giang", trong Kỷ yếu hội thảo khoa học: Di tích lịch sử căn cứ địa cách mạng U Minh Thượng tỉnh Kiên Giang (Rạch Giá: Sở Văn hóa Thông tin Thể thao Kiên Giang, 1997), 54-55.

Dù cuộc chiến tranh của Pháp ở đồng bằng sông Cửu Long khởi đầu bằng cuộc tấn công Mỹ Tho năm 1945, nhưng tuyên bố chiến tranh toàn quốc vào ngày 19-12-1946 mới dẫn đến xung đột leo thang, đặc biệt khi Việt Minh, được tổ chức thành những đơn vị quân sự bài bản, mở rộng căn cứ và tấn công những khu vực xung quanh. Phía Pháp tố cáo việc họ phá hoại cầu, đường, kênh theo chiến thuật “tiêu thổ”, nhưng do Pháp chiếm ưu thế trên các tuyến đường bộ và đường thủy có thể qua lại được, nên việc phá hủy chúng là không thể tránh khỏi. Bởi gắn liền với con nước thùy triều, sự bồi lắng, và chuỗi thực vật, phe nổi dậy tất yếu phải gắn chặt mình vào cảnh quan.

Trong những chuyến viếng thăm một vùng nông nghiệp tranh chấp giữa Cần Thơ và U Minh, tôi đã hỏi nhiều cựu chiến binh Việt Minh rằng nông dân thời đó, đối mặt với tình trạng lụt nặng nề hơn và hệ thống tưới tiêu bị gián đoạn, có ủng hộ cho cách mạng, dù điều đó đồng nghĩa với phải chịu lụt nhiều hơn, hay không. Dù cơ sở hạ tầng kênh xuồng cấp nghiêm trọng dẫn đến nhiều khó khăn, nhưng những người này nói rằng, hầu hết tá điền trong khu vực ủng hộ Việt Minh bởi họ cam kết quyền sở hữu đất đai rõ ràng và mức thuế thấp nếu cách mạng thành công. Bằng cách chuyển đổi kỹ thuật canh tác và mùa vụ, họ thích nghi với sự cải tạo vùng đầm lầy theo chiến thuật. Ông Rõ cho tôi hay lý do khiến ông ủng hộ Việt Minh và cách ông thích nghi để sống sót sau những trận lụt cao:

Khoảng năm 1953, chính phủ cách mạng họp và trao lại quyền sử dụng đất cho dân trước nhất. Họ cấp đất từ đây đến một vùng đậm rộng một cây số từ bờ sông. Đất thừa họ cũng cấp cho tụi tui luôn... Nói chung, địa chủ người Việt [thời sau 1945] rất khùng khiếp; đó là những kẻ phản bội... khi Pháp rời đi là chúng đi theo, nên Việt Minh nhận lấy quyền quản lý và cấp đất cho nhân dân. Bởi vì muốn giữ đất, sau đó tụi tui cho con cháu theo cách mạng chống Mỹ, giành thắng lợi.

... Hồi thời đó, nông nghiệp không thành công, bởi vì đất chỉ cao hơn mực nước biển 0,2m, thấp lâm, nên tụi tui dùng đất này để trồng thuốc lá, chứ không trồng được lúa - tụi tui trồng cả đường nữa... tụi tui làm nền đất trồng, nhiều cỏ lâm, cao tới chừng này [hai đến ba mét]... tụi tui phải cắt cỏ để nâng nền đất trồng thuốc lá. Hồi đó chỉ có nông dân tụi tui, sống cùng với Việt Minh... tụi tui bán thuốc lá để đổi lấy gạo ở Long Mỹ mang về. Long Mỹ cao hơn, nên trồng được lúa... ở đây, đất thấp, gần mực nước quá, ruộng không khô nổi; anh có đốt rơm cũng không cháy vì quá ướt.<sup>1</sup>

Chiến dịch phá đường và cầu của Việt Minh ở vùng châu thổ cuối cùng đã làm tan liệt chính quyền cấp tỉnh, đặc biệt là các tỉnh đặt dưới quyền Quốc gia Việt Nam của Quốc trưởng Bảo Đại thành lập vào ngày 14-6-1949. Tại Tầm Vu - địa điểm Việt Minh tiến hành một cuộc phục kích lớn nhằm vào một đoàn tàu bọc thép của Pháp ngày 19-4-1948, đến năm 1949 và 1950, du kích quân lại tiếp tục phá hủy những khu đoạn gần đó, cũng trên tuyến cao tốc này (hình 23). Viên sĩ quan Việt Nam được chỉ định làm quản lý trong chính phủ mới thành lập đã đệ trình một yêu cầu vốn bổ sung lên giám đốc tài chính Nam Việt Nam nhằm tìm kiếm kinh phí từ ngân sách đặc biệt để sửa chữa đường sá. Ngân sách tỉnh vốn đã thâm hụt nghiêm trọng, nhưng Bộ tư lệnh Pháp đòi hỏi con đường phải được phục hồi nhanh chóng<sup>2</sup>. Vì vậy, sự gián đoạn tiếp diễn trên những mạng lưới đường bộ và đường thủy không chỉ khiến lực lượng chính phủ không thể dễ dàng tuần tra các vùng giải phóng mà còn gây áp lực liên tục sau năm 1949 lên các mối liên hệ giữa chính quyền cấp tỉnh toàn bộ là người Việt, cấp trên người Việt của họ ở Sài Gòn, và bộ tư lệnh chủ yếu là người Pháp giám sát các hoạt động an ninh, quân sự.

1. Ông Rô, phỏng vấn với tác giả, 12-4-2002.

2. Trần Văn Đạt, "Réfection route endommagée près de Rachgoi par les V.M.", 9-8-1950, tài liệu H.2/97, TĐBCPNV, TTLTQG2.

Bên cạnh phối hợp tấn công vào cơ sở hạ tầng, Việt Minh còn sử dụng một cách thông minh các quá trình tự nhiên như lụt lội và sự bồi lắng nhanh chóng ở kênh rạch làm lợi thế cho mình. Vấn đề *dos dâne* từng khiến các kỹ sư Công chính như Rénaud bức tức hối những năm 1880 quay trở lại lần nữa khi xáng cạp của thực dân bị ngăn cản nhiều hơn, không cho khơi thông các dòng kênh. Không bị can thiệp bằng bất kỳ biện pháp nào sạch đường thủy có hệ thống nào, *dos dâne* nhanh chóng làm tắc nghẽn nhiều dòng kênh chính. Những rào cản tự nhiên này nhanh chóng gây lo ngại bởi chúng khiến nhiều đoàn tàu chở gạo và hộ tống quân sự bị mắc kẹt. Gần cảng sông Bai Xâu (Sóc Trăng), một đoàn vận chuyển bị kẹt đến ba ngày. Bởi những chiếc xà lan chở nặng gạo sẽ thu hút Việt Minh đột kích nên khoảng hai trăm binh lính đã được yêu cầu đến bảo vệ ngày đêm trước khi triều cường nâng được những chiếc tàu lớn lên khỏi đáy kênh<sup>1</sup>.

Việt Minh (và ở chừng mực nào đó, thêm cả các giáo phái tôn giáo - chính trị) được hưởng lợi về mặt kinh tế và chiến thuật từ việc cải tạo cảnh quan sông nước thời tiền thuộc địa. Một lần nữa, *dos dâne* trở thành điểm gặp gỡ quan trọng (giáp nước) để trao đổi hàng hóa và thông tin. Trong tài liệu quân sự của Pháp, những nơi thế này hình thành nên những nút cổ chai quan trọng cho phép Việt Minh kiểm soát dòng di chuyển của những chiếc xuồng ba lá cùng phương tiện lớn hơn qua những con kênh chật chội được bảo vệ bởi những vị trí cực kiên cố dọc trên bờ. Lực lượng Việt Minh đòi ghe xuồng của dân địa phương trả thuế bằng tiền hoặc hiện vật để được đi qua<sup>2</sup>. Dù Việt Minh không phải những người duy nhất sử dụng chiến lược giám sát và thu thuế bằng cách kiểm soát giao thông đường thủy qua

1. "L'administrateur, chef de la province de Socstrang à monsieur l'ingenieur principal, chef de l'arrondissement de la navigation", 29-7-1949, tài liệu H.O/3, TDBCPNV, TTLTQG2.

2. Lucien Charles Blanche, *Aperçu sur les opérations amphibies en Cochinchine, 1947-1951* (Paris: Imprimerie nationale, 1951), 17-18.

một vài điểm chính yếu như vậy, nhưng bởi cơ sở quyền lực tập trung trong những đầm lầy và rừng rậm ẩn sâu, họ phụ thuộc vào những nút cổ chai hình thành tự nhiên nhiều hơn các phái Hòa Hảo, Cao Đài, hay quân đội chính phủ - vốn cũng thiết lập các trạm kiểm soát dọc theo đường cái cũ hay các điểm đầu vào bằng cách phong tỏa.

Mặc dù đã thiết lập căn cứ cho tàu chiến và máy bay hạ cánh ở các cảng quan trọng của vùng châu thổ, nhưng quân Pháp vẫn gặp khó khăn trong việc kiểm soát ngay cả những tuyến đường thủy lớn nhất đi qua khu vực nội địa rộng mênh mông của vùng châu thổ, mãi cho đến khi kết liên minh căng thẳng với các nhóm từng kháng Pháp trước đây mà không phải Cộng sản. Trong năm đầu tiên của cuộc chiến chưa tuyên bố chính thức ở Nam Kỳ, các nhóm vũ trang kháng Pháp, chẳng hạn các giáo phái Hòa Hảo, Cao Đài, và Bình Xuyên, đã hợp tác với các cơ sở Việt Minh Cộng sản ở Đồng Tháp và U Minh để ngăn không cho quân Pháp đi qua khu vực mình kiểm soát. Sau khi chính thức tuyên bố chiến tranh chống Việt Minh vào ngày 19-12-1946, bộ tư lệnh Pháp nhanh chóng phân bổ lại hạm đội nhỏ tàu sông của mình thành các đội tàu nhỏ Bắc và Nam, thừa nhận tình trạng thiếu trang thiết bị và binh lính nghiêm trọng, để hình thành liên minh với một số nhóm dân tộc chủ nghĩa không phải Cộng sản từng bị chính quyền Pháp đàn áp. Tháng Tám năm 1946, một lãnh đạo tối cao của đạo Cao Đài, Phạm Công Tắc [Phạm Công Tắc], trở về sau khi bị lưu đày ở Madagascar đã cùng các tướng lính của mình bắt đầu đàm phán lập liên minh với Pháp, đổi lấy quyền kiểm soát gần như tự trị một vùng lãnh thổ. Thỏa ước ký vào tháng Một năm 1947 công nhận 1.470 binh sĩ Cao Đài được tổ chức thành mười hai đơn vị supplétif<sup>1</sup> cơ động, mỗi đơn vị gồm 60 người, và 16 khu căn cứ cố định ở tỉnh Tây Ninh, một tỉnh quan trọng giáp biên giới Campuchia, nằm ở phía Tây Sài Gòn<sup>2</sup>.

1. Linh bổ sung. - ND

2. A. M. Savani, *Visage et Images du Sud Viet-Nam* (Saigon: Imprimerie fran-çaise d'Outre-Mer 1955), 79-80.

Giáo phái Phật giáo Hòa Hảo là nhóm lớn không phải Cộng sản, kiểm soát nhiều diện tích lãnh thổ ở vùng châu thổ, đặc biệt ở vùng Hậu Giang (Transbassac). Với khoảng tám trăm ngàn tín đồ sống trên những đảo lớn giữa hai nhánh của dòng Mekong và ở Tứ giác Long Xuyên, giáo phái Hòa Hảo ban đầu phát triển như một phần của phong trào Phật giáo canh tân phổ biến trong tầng lớp nông dân đồng bằng miền Tây. Họ theo giáo huấn của một lãnh đạo có uy tín lớn, Huỳnh Phú Sổ, ông xưng mình là tái sinh của Phật thầy Tây An (*maitreya* - Phật vị lai) sau thời gian dưỡng bệnh vào năm 1939 tại ngôi chùa do Phật thầy Tây An lập nên gần Châu Đốc. Là quê hương của phong trào Bửu Sơn Kỳ Hương bắt đầu từ những năm 1850, vùng núi Thất Sơn đã trở thành một cơ sở quan trọng của những người theo phái Hòa Hảo, những người đã vạch ra mối liên hệ địa lý và lịch sử trực tiếp giữa giáo phái của mình với cuộc kháng chiến chống thực dân năm 1873, và cuộc kháng chiến do Nguyễn Trung Trực dẫn dắt từ năm 1862 đến 1868 (xem Chương 1).

Việc chuyển một phong trào tôn giáo thuần túy sang thành một phong trào quân sự chính là do các cuộc khủng hoảng chính trị trong thời kỳ Nhật chiếm đóng trước 1945 gây ra. Nhà nghiên cứu Hồ Tài Huệ Tâm đã mô tả việc Huỳnh Phú Sổ hợp tác với quân Nhật để được bảo vệ trước các đặc vụ bí mật của Pháp. Ngược lại, ông huy động những tín đồ theo mình, trong số này có nhiều người đã làm việc tại những đồn điền cũ của Pháp, sản xuất ra lúa gạo rất cần thiết cho cuộc chiến đấu năm 1945. Mùa xuân năm 1945, sau cuộc đảo chính của Nhật, ông đến gặp những lãnh đạo chủ chốt của Cộng sản ở Cần Thơ để thu xếp liên minh kháng Pháp. Một trong những chỉ huy quân sự của ông lúc này, Trần Văn Soái (Nam Lửa [Năm Lửa]), nổi lên nhờ đã cùng các trợ tá của mình triển khai một công việc sinh lợi là thu phí bảo kê từ những người lái thuyền trên hai nhánh sông chính gần các tuyến phà chính. Soái, biệt danh là "lửa" bởi từng làm nghề đốt lò hơi trên chiếc phà ở bến Bắc Cần Thơ, đã sử dụng quan hệ rộng

rãi của mình để phát triển trên sông trước khi cải theo Phật giáo Hòa Hảo<sup>1</sup>. Sau Cách mạng tháng Tám, các tướng lĩnh của Huỳnh Phú Sổ tiếp tục xây dựng lực lượng trong sự thỏa hiệp căng thẳng với Việt Minh bất chấp bạo lực thịnh thoảng vẫn bùng phát giữa hai nhóm. Trần Văn Soái tổ chức Sư đoàn Nguyễn Trung Trực kiểm soát phần lớn vùng đất bồi phù sa giữa hai nhánh sông chính và vùng đất dai màu mỡ quanh Cần Thơ. Tuy vậy, khi bắt đồng giữa phe Hòa Hảo và Việt Minh gia tăng vào năm 1946, Huỳnh Phú Sổ cuối cùng cũng thành lập đảng phái chính trị riêng của mình vào tháng Một, 1947. Cuối tháng Tư, ông bị bắt cóc trong một chuyến đi gặp các lãnh đạo Việt Minh, và một tháng sau, Ban Chấp hành Việt Minh miền Nam tuyên bố nhận trách nhiệm cho cái chết của ông này<sup>2</sup>.

Sau cái chết của Huỳnh Phú Sổ, nhiều ý kiến đã đưa đến một thỏa thuận được ký vào ngày 18-5-1947 giữa Trần Văn Soái và Đại tá Cluset của bộ tư lệnh Pháp, trang bị vũ khí Pháp cho khoảng hai ngàn lính Hòa Hảo để đổi cho việc quân đội Pháp được hoạt động trở lại trên một số tuyến đường thủy thuộc địa chính trong vùng, bao gồm các kênh Xà No, Ô Môn, và Thốt Nốt - lúc bấy giờ đang nằm dưới quyền kiểm soát của Tướng Soái<sup>3</sup>. Trần Văn Soái, với tổng hành

1. Tai, *Millenarianism and Peasant Politics*, 135.

2. Savani, *Visage et images*, 87-89. Xem thêm Fall, "Political-Religious Sects", 246. Fall tuyên bố rằng vào ngày 8-9-1945, 15.000 tín đồ Hòa Hảo vùn trang với giáo và dao tiến về một đồn gần cảng vùn trang của Việt Minh tại Cần Thơ, nơi hàng nghìn người, bao gồm cả anh em của Trần Văn Soái và Huỳnh Phú Sổ, bị giam giữ và xử tử. Luận án nghiên cứu chi tiết của Pascal Bourdeaux về Phật giáo Hòa Hảo trong thời gian này đưa ra ba giả thuyết khác nhau để giải thích cho cuộc biếu tinh tại Cần Thơ, nơi mà con số thương vong vào khoảng từ vài chục đến vài trăm người. Xem Pascal Bourdeaux, "Émergence et constitution de la communauté du Bouddhisme Hòa Hảo: Contribution à l'histoire sociale du delta du Mékong (1933-1955)" (luận án PhD, Ecole pratique des hautes études, 2003), 1: 299.

3. Có nhiều giả thuyết trái chiều cho bản chất liên minh giữa đạo Hòa Hảo và người Pháp. Các nguồn từ Pháp như *Visage et images* của Savani và "Political-Religious Sects" của Fall thường miêu tả lực lượng Hòa Hảo là một toán cướp cơ hội, do các thủ lĩnh quân sự chỉ huy, trong khi nguồn từ Hòa Hảo như Nguyễn Long Thành Nam đưa ra tường thuật chi tiết hơn rất nhiều về vị thế đậm phán và khác biệt của đạo Hòa Hảo. Xem Nguyễn Long Thành Nam, *Hoa Hao Buddhism in the Course of Vietnam's History* (Hauppauge, NY: Nova Science Publishers, 2003), 88-89.

dinh đặt tại Cái Vồn, một nhánh của Hậu Giang thuộc dòng Mekong chảy xuôi từ Cần Thơ, đã tổ chức các đội dân quân tự vệ làng và lực lượng cơ động kiểm soát cả tuyến đường cái chính chạy dọc theo nhánh sông Hậu. Soái và Trung úy Ba Cụt của mình cũng cho mở cửa trở lại các nhà máy xay xát lúa gạo trên nhiều đồn điền lớn của thực dân, bao gồm nhà máy trên đất của Émery, Gressier, và Cờ Đỏ. Các đơn vị cơ động của Hòa Hảo cũng hạ trại dọc theo tuyến kênh có trước thời thuộc địa Long Xuyên-Rạch Giá, cũng như các kênh thời thuộc địa là Ô Môn và Thốt Nốt. Nhà máy xay xát lớn trên đất Cờ Đỏ bắt đầu chuyển lúa gạo đến Chợ Lớn trở lại<sup>1</sup>.

Những liên minh quân sự đây mối lo với những đối thủ cũ đã cho phép quân Pháp, ở chừng mực nào đó, kiểm soát những tuyến đường và đường thủy chính ở vùng châu thổ, nhưng với một cái giá: nhường lại quyền kiểm soát mạng lưới sông nước cũ cho những người dân tộc chủ nghĩa Việt Nam - hầu hết chống cả Pháp lẫn Việt Minh. Ngoài Trần Văn Soái, những chỉ huy khác của phái Hòa Hảo (xem bản đồ 10) cũng hình thành nên những vùng cai quản riêng ở đồng bằng miền Tây. Diễn ra vài năm sau đó liên tục là những cuộc giao tranh, thậm chí giữa các chỉ huy trong cùng giáo phái. Tuy một số người lúc theo Pháp lúc theo Việt Minh, nhưng phần lớn các chỉ huy đều giữ thái độ chống đối Việt Minh kịch liệt. Bernard Fall thuật lại báo cáo của một nhà quan sát người Pháp về cách mà phái Hòa Hảo đối xử với những chiến sĩ bị bắt: "Người phái Hoa-Hao có thói quen trói người có cảm tình với Viet-Minh lại bằng dây thừng rồi ném xuống sông cho chết chìm thành nhóm... Có thể thấy những bó xác đó nổi lênh láng trên sông, như những súc gỗ, phó mặc cho con nước và thùy triều"<sup>2</sup>. Vài năm sau đó, từ năm 1947 đến 1950, cả ba nhóm người Việt đều mở rộng kiểm soát ra nhiều phần nữa của

1. Bourdeaux, "Émergence", 2: 445.

2. Fall, "Political-Religious Sects", 246.

vùng châu thổ. Có một cụm từ phổ biến thời đó gắn ba nhóm này cùng những trung tâm quyền lực của họ: "Cao Đài Tây Ninh, Hòa Hảo Láng Linh, Việt Minh Cán Gáo".

Trong lúc giao tranh diễn ra, cả ba nhóm cũng đều đồng thời hoạt động trong những khu vực phòng thủ mạnh mẽ của mình để xây dựng nên những mạng lưới tự nhiên và xã hội mới. Đến năm 1949, Việt Minh giành thắng lợi quanh vùng rừng U Minh và việc tiêu trừ các đồn điền cũ đã đem lại cho họ sự ủng hộ đáng kể từ những nông dân thuê đất trước đây. Họ tái lập trụ sở chính trị tại các làng An Biên và Vinh Thuận, thường xuyên phục kích các nhóm tuần tra Pháp trên các tuyến đường thủy gần đó. Họ cất giấu vũ khí thu được trong rừng và ngày càng trở nên táo bạo, thậm chí còn tổ chức những đợt tấn công quân sự bằng vũ khí thường nhắm vào các thị xã và đồn lùy của Pháp. Họ thậm chí còn bắt tay thực hiện những con kênh mới trong vùng, đáng chú ý là kinh (kênh) Quân Dân, để từ U Minh di chuyển về phía đông, tới các căn cứ duyên hải trên Biển Đông được nhanh chóng hơn<sup>2</sup>. Tướng Soái thuyết phục chính quyền tỉnh ở Cần Thơ cho lát những con đường mới dẫn về nhà và cơ sở làm ăn riêng của ông ta, trong khi chỉ huy Hòa Hảo ở Châu Đốc là Lâm Thành Nguyên thì tái đầu tư một phần lợi nhuận thu được từ hoạt động xay xát lúa vào việc xây dựng đường và trường học<sup>3</sup>.

Việc cải tạo lại một số đoạn của mạng lưới sông nước cũ trong những khu vực kiểm soát được tăng cường thêm bởi hoạt động của các lực lượng thủy quân đường sông Pháp gọi là dinnassaus (Divisions navales d'assaut), một phiên bản hiện đại của hải quân

1. Bùi Văn Thành, "Báo cáo khái quát lịch sử", 53. Láng Linh do Trần Văn Thành, người nổi dậy chống Pháp vào năm 1873, lập nên, đây là trung tâm của phong trào Bửu Sơn Kỳ Hương cuối thế kỷ 19 và của lực lượng Hòa Hảo sau năm 1947. Cán Gáo là một làng quan trọng nằm dọc một trong những con kênh ven rừng U Minh.

2. Tài liệu dâ dẵn, 52.

3. Tài liệu H2/78, TĐBCPNV, TT LTQG2. Xem thêm Fall, "Political-Religious Sects", 249.

pháo hạm Pháp những năm 1860 và là tiền thân của lực lượng thủy quân nước sâu<sup>1</sup> Hoa Kỳ những năm 1960. Được tổ chức vào đầu năm 1947, sau khi chính thức tuyên bố chiến tranh, mục đích chính của đơn vị này là bảo vệ các đoàn vận tải thiết bị và lúa gạo di chuyển ở đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long. Đơn vị 8 với sở chỉ huy nằm trên bến sông ở Cần Thơ chịu trách nhiệm chính tuần tra vùng Hậu Giang và các vùng đất bồi. Một hồi ký được xuất bản của chỉ huy đầu tiên đơn vị này nêu bật lên những khó khăn trong việc di chuyển, không chỉ trên những tuyến đường thủy phức tạp sẵn mà còn cả ở những vùng dưới quyền của chỉ huy Hòa Hảo. Các đơn vị dành rất nhiều nỗ lực để khôi phục giao thông trên những hành lang vận tải chính. Mùa xuân năm 1947, họ bảo vệ hoạt động nạo vét trên kênh Nicolai-Mang Thít và thiết lập tháp canh nằm rải rác cách nhau vài km dọc bờ kênh. Con kênh này cho phép các đoàn vận chuyển gạo nhanh chóng từ vùng Hậu Giang đến được Vĩnh Long<sup>2</sup>. Trong một hoạt động lớn khác vào tháng Năm, 1950, nhóm tham gia vào một cuộc tấn công chung nhằm vào lực lượng Hòa Hảo của Ba Cụt, người đã chuyển sang phe chống Pháp. Những chiếc tàu, xe lội nước có bánh xích, và hàng ngàn lính bộ binh đã chiếm lại kênh Thốt Nốt, phá hủy một số cầu ngang bằng đất đắp ngang đó. Họ sau đó gây áp lực buộc chỉ huy Hòa Hảo khét tiếng nhất này phải tái hợp lực lượng cùng quân đội Pháp<sup>3</sup>.

Nếu bước lùi lại khỏi những sự kiện quân sự và chính trị của cuộc Chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất để nhìn rộng ra những thay đổi trong cảnh quan sông nước, chúng ta có thể thấy được rằng giai đoạn Pháp can thiệp và kháng cự này, kéo dài từ năm 1945 đến 1949 đã tạo nên nhiều thay đổi quan trọng đối với cảnh quan thuộc địa cũ, vốn đã trải qua nhiều khủng hoảng xã hội và sinh thái kể từ đầu

1. Lực lượng hải quân hoạt động ở những vùng nước gần bờ và sông rạch.

2. Favin-Lévéque, *Souvenirs de mer*, 170.

3. Sách đã dẫn, 171.

thập niên 1930. Thông qua việc phá hủy những cơ sở hạ tầng nổi gồm cầu và đường, Việt Minh đã giới hạn việc tuần tra của Pháp chủ yếu chỉ ở những đường lộ dễ bị tấn công và vài dòng kênh chính. Bằng cách dựng lên các chướng ngại và "kết bạn" với những tác động tự nhiên như sự bồi lắng và lụt lội, Việt Minh cũng đóng một vai trò quan trọng trong việc tái tạo tình trạng đầm lầy từng tồn tại trước khi những vùng như Cà Mau được khai hoang để trồng cấy.

Khi Việt Minh và các giáo phái thành lập căn cứ quyền lực riêng vào năm 1946-47, cảnh quan sông nước dần dần chia tách (về cả mặt xã hội lẫn thủy văn) thành các vùng riêng biệt. Tướng Trần Văn Soái và các chỉ huy khác của phái Hòa Hảo kết hợp với người Pháp và với những chủ sở hữu trước, quản lý một số đồn điền lớn nhất của thời thuộc địa, trong khi những khu vực khác gần với lãnh thổ thuộc quản lý của Việt Minh hơn thì phải chịu tình trạng lụt dâng cao, và nguồn tiếp tế khan hiếm bởi quân Pháp cố gắng chặn đường giao thông vận chuyển hàng hóa cơ bản thiết yếu vào các vùng giải phóng. Dẫu vậy, trong các vùng giải phóng, các cán bộ đã xây dựng một cơ sở hạ tầng thay thế gồm trường học, hầm ngầm, và các tuyến giao thông bí mật. Từ những cuộc đấu tranh ban đầu này xuất hiện hai vùng cảnh quan sông nước khác hẳn nhau, của quân Pháp và của Việt Minh.

Có lẽ yếu tố chính trị quan trọng nhất thúc đẩy sự tách biệt bắt buộc này là thời gian quân Pháp phong tỏa vùng Hậu Giang trùng với sự hình thành Quốc gia Việt Nam vào tháng Bảy năm 1949. Trong khi Việt Minh lợi dụng khó khăn của người Pháp về việc ứng phó với những vấn đề tự nhiên như lụt lội và sự bồi lắng, thì quân đội Pháp cùng với một chính quyền nhà nước Việt Nam mới cố gắng hạn chế không để các mặt hàng - đặc biệt là dầu và các mặt hàng công nghiệp - được đưa ra ngoài hành lang kiểm soát. Dầu và dầu nhờn, vào thời đó đều được nhập khẩu vào Việt Nam, rất cần để vận hành máy móc ở những nhà máy xay xát cũ. Gạo đã qua chà xát có thể phân phối

binh lính hoặc đem bán lấy tiền. Các ranh giới của khu vực bị phong tỏa là kênh Vĩnh Tế ở phía tây, dòng Hậu Giang ở phía bắc, và biển bao suốt phía đông và nam. Bộ chỉ huy quân sự Pháp và Quốc gia Việt Nam, đứng đầu là Quốc trưởng Bảo Đại, tuyên bố rằng những món hàng sau đây nếu đưa vào hoặc ra khỏi khu vực này sẽ bị tịch thu: muối, trái cây, rau xanh, vật liệu xây dựng, da rắn và cá khô. Gạo và thịt tươi đưa ra khỏi vùng Hậu Giang cũng sẽ bị tịch thu nếu được vận chuyển bằng tàu với số lượng lớn và không đi theo các đoàn hộ tống quân sự theo lịch trình. Người Pháp muốn giới hạn phần lớn việc vận chuyển gạo và thịt chuyển sang mạng lưới đường bộ, và tại đây, chúng cũng chỉ được chuyên chở bằng các phương tiện có giấy tờ được phê chuẩn hợp lệ do quân đội và chính quyền tỉnh cấp cho<sup>1</sup>.

Việc quân Pháp nhấn mạnh hạn chế giao thông vùng Hậu Giang trong phạm vi những con đường bộ gây ra nhiều hệ lụy kinh tế và xã hội nghiêm trọng trong vùng. Theo mạng lưới mỏng manh này, chỉ huy quân sự cố gắng di dời những người ủng hộ, người tị nạn, người định cư mới hơn - những người mà do bị các khoản thuế quan và việc đi lại hạn chế, đã nhanh chóng chịu phụ thuộc vào viện trợ của chính phủ mới tồn tại được. Việc phong tỏa cũng gây căng thẳng cho ngân sách các tỉnh bởi các vụ tấn công của Việt Minh vào đường sá và các công trình cơ sở hạ tầng khác ngày càng tăng lên. Nhà cầm quyền tỉnh Rạch Giá báo cáo rằng trong năm đầu tiên áp dụng chính sách phong tỏa, tổng các khoản thu về thuế giảm từ 1,6 triệu xuống còn 1,1 triệu piaster, trong khi thu nhập từ thuế đánh vào lúa gạo giảm đến 50% so với mức trước khi phong tỏa<sup>2</sup>.

1. Forces franco-vietnamiennes du sud: Zone ouest, "Blocus du Transbassac", Q1/5, TĐBCPNV, TTLTQG2. Không có lời giải thích nào được đưa ra cho việc sử dụng da rắn trong vùng giài phông. Dù vậy, dựa trên những khó khăn trong việc nuôi gia súc tại môi trường đầm lầy ẩm úng, đó nhiều khả năng là một sản phẩm da quan trọng được sản xuất tại địa phương và có thể là một món hàng giá trị cao của vùng. Vùng rừng U Minh cũng đặc biệt nổi tiếng về hổ mang và các loại rắn khác.

2. Q1/15, TĐBCPNV, TTLTQG2.

Sự phong tỏa và quân sự hóa tiếp diễn dọc theo những tuyến giao thông chính cũng dẫn đến những thay đổi rõ ràng về cảnh quan, khi mà tháp canh và công sự bê tông ngầm cứ cách vài km lại xuất hiện trên những tuyến đường chính. Một phóng viên đi trên đường đến Mỹ Tho năm 1949 ghi nhận rằng hình bóng những tháp canh đó “gợi cho người ta liên tưởng một cách kỳ quái về nước Pháp thời Trung cổ”<sup>1</sup>.

Theo ý niệm của Foucault về tháp canh như nhà tù xây tròn, ta có thể hiểu sự hiện diện nhanh chóng của tháp canh trên những tuyến đường bộ và đường thủy được kiểm soát như một nỗ lực tuyệt vọng của chính phủ nhằm giám sát mọi hoạt động của cả người lẫn vật. Sự hiện diện của quá nhiều tháp canh với công sự, cùng binh lính ăn nấp bên trong, chắc hẳn đã biến đổi hành vi của những kẻ đi lại dưới sự giám sát của họ<sup>2</sup>. Tuy nhiên, không giống mô hình nhà tù của Foucault, không gian bên dưới các tháp canh bị ngăn lại không phải bằng những bức tường kiên cố của một nhà tù mà bằng dây thép gai gượng gạo mở ra những chân trời bất tận đầm lầy và đồng ruộng xa xa. Ngược lại với các tháp canh, Việt Minh thiết lập mạng lưới quan sát vô hình riêng; ở ngoại vi của những vùng giải phóng, những boong-ke ngụy trang cho phép giám sát việc lưu thông qua vùng giải phóng theo một kiểu khác. Tháp canh lộ thiên cận kề với boong-ke ngụy trang tượng trưng cho sự đối lập quan trọng giữa các cách tư duy của chính phủ thấy được và không thấy được, nằm ở hai địa hình khác nhau cùng trong vùng cảnh quan sông nước. Với nhiều nông dân và những người sống trong vùng, thách thức hàng ngày của họ không chỉ là di chuyển trên những tuyến đường thủy xuống cấp hay những con đường bị đánh bom, mà là đi từ trạm kiểm soát này đến trạm kiểm soát khác giữa những vùng khác nhau.

<sup>1</sup>. E. A., “L'effort de Pacification au Sud-Vietnam depuis 1945”, *Sud-Est Asiatique* 6 (1949): 4.  
<sup>2</sup>. Michel Foucault, *Discipline and Punish* (Middlesex: Peregrine, 1979), 200.

### Tá điền và Cải cách điền địa

Trong Chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất, “vấn đề tá điền” - làm gì với hàng triệu nông dân thuê đất đang sống bần cùng trong những đồn điền lớn ở đồng bằng sông Cửu Long - tiếp tục là một vấn đề trọng yếu, đặc biệt là sau nạn đói kinh hoàng năm 1945 và các năm sau đó, khi Việt Minh phân phối lại đất thuộc sở hữu của người Pháp và giới tinh hoa Việt cho người lao động (*tá điền*) ở những đồn điền này. Các quan chức chính phủ lo ngại rằng đa số tá điền sẽ đáp lại lời kêu gọi “ruộng đất cho dân cày” của Việt Minh và ủng hộ việc tiêu trừ chia bán các đồn điền lớn của thực dân. Các nhà văn Việt đã bắt đầu mô tả cảnh ngộ của tá điền trong các tiểu thuyết hiện thực những năm 1930, họ tiếp tục làm như vậy trong những năm dưới chế độ Mặt trận Bình dân và thậm chí cả dưới chế độ chính phủ Vichy. Cải cách điền địa có lẽ đã phát triển thành vấn đề chính trị quan trọng nhất của cuộc cách mạng, nhất là ở những vùng sản xuất lúa gạo của Nam Kỳ. Bắt đầu với việc thành lập một nền cộng hòa lâm thời Đông Dương vào năm 1947 và đặc biệt sau sự hình thành Quốc gia Việt Nam năm 1949, cả hai chính phủ Việt Minh và Quốc gia Việt Nam (và ở một chừng mực nhỏ hơn là Hòa Hảo và các giáo phái khác) cố gắng phát triển các chiến lược cải cách điền địa khác nhau dựa trên các ý thức hệ kinh tế Cộng sản và tự do tương ứng. Tất cả các nhóm vật lộn với vấn đề cơ bản là xây dựng lại nền kinh tế nông nghiệp đem về được tổng thu nhập rất cần thiết, sử dụng tiền tệ pháp lý thực dân hoặc xã hội chủ nghĩa cũng như các bản đồ thời thuộc địa và hồ sơ tài sản sẵn có để quản lý các phần cảnh quan sông nước.

Trong diễn biến sau đó, người nông dân liên tục thấy mình phải thương lượng hợp đồng lao động, tiền thuế, các giao dịch kinh tế cơ bản, và thậm chí cả cứu trợ thiên tai - trong một số trường hợp là với nhiều nhà cầm quyền. Họ thường “bị mắc kẹt ở giữa”, giữa các trạm kiểm soát quân sự, bao vây kinh tế, giữa các đơn vị tiền tệ và hành

chính khác nhau; tuy nhiên, có bằng chứng cho thấy rằng, với tư cách những người sản xuất chính của nền kinh tế nông nghiệp, họ đã đòi hỏi sự thỏa hiệp từ cả hai chính phủ bằng cách phản đối các biện pháp tăng thuế hoặc các phần đóng góp khác cho cả hai bên. Việc Việt Minh đã phải nhiều lần kêu gọi nông dân trả thuế và đóng góp yêu nước cho thấy một sự kháng cự chung trong nông dân trước việc đánh thuế quá đáng, thậm chí ở cả các vùng giải phóng<sup>1</sup>. Với hiểu biết chủ yếu thu được từ các cuộc thẩm vấn tù binh chiến tranh do Rand Corporation chỉ đạo trong giai đoạn 1965 đến 1971, David Elliott cũng nhấn mạnh sự không nhất quán trong chính sách của nhà nước và những điều chỉnh thường xuyên trong việc phân phối lại đất đai và thuế khóa của Việt Minh. Elliott cho rằng sự ủng hộ mà nông dân dành cho các chương trình cách mạng dường như có tương quan lớn với việc phân chia lại ruộng đất, và việc các ủy ban kháng chiến địa phương hoạt động tốt như thế nào. Sự kháng cự hay hợp tác cũng có thể phụ thuộc vào việc người nông dân trước năm 1945 đã có sở hữu diện tích đất nhỏ nào không và có bị các cán bộ Việt Minh phân loại vào tầng lớp địa chủ “trung lưu” hay không. Sau năm 1949, nhận được nhiều hỗ trợ trực tiếp hơn từ Cộng sản Trung Quốc dành cho Việt Minh, các cán bộ, thậm chí ở miền Nam, dường như đã lặng lẽ loại bỏ nhiều nông dân “trung lưu” đó khỏi những vị trí chính trị quan trọng trong vùng giải phóng<sup>2</sup>.

Dù không dễ xác định chắc chắn được bức tranh chi tiết hơn về mối quan hệ của nông dân với cán bộ Việt Minh từ năm này sang năm khác sau 1945 do thiếu tài liệu của Việt Minh địa phương, nhưng các số liệu thống kê ở cấp tỉnh và vùng cho thấy đã có sự phân bổ lại đất đai diện rộng từ các đồn điền lớn vốn thuộc quyền của các chủ nhân người Việt và Pháp đã trốn đến thành phố. *Cách mạng ruộng đất ở miền Nam Việt Nam* của Lâm Quang Huyền khẳng định

1. Brocheux, *Mekong Delta*, 202.

2. Elliott, *Vietnamese War*, 126.

răng 567.547 hécta đất thuộc sở hữu của các quản lý đồn điền người Pháp và Việt gian đã được phân phối lại cho 527.163 người, trung bình mỗi người nhận 1,1 hécta<sup>1</sup>. Một loạt chuyên khảo cấp tỉnh do Quốc gia Việt Nam đưa ra năm 1953 cung cấp thông tin cập nhật ở cả những vùng “kiểm soát” lẫn “không kiểm soát”, bổ sung cả về một số vùng dưới quyền các giáo phái. Tuy các chuyên khảo thiếu độ sâu và sự đầy đủ hoàn chỉnh như các sách địa lý thời thuộc địa xuất bản từ năm 1902 đến 1911, nhưng chúng vẫn theo mẫu của các chuyên khảo cấp tỉnh trước đó, bao gồm thông tin thống kê cơ bản về kinh tế, dân số, diện tích đất của tỉnh, cũng như kể lại các sự kiện mới xảy ra ở địa phương mang tính giai thoại<sup>2</sup>. Loạt chuyên khảo năm 1953 cho ta một khái niệm về những thay đổi lớn rõ ràng về dân số và sử dụng đất trong Chiến tranh Đông Dương<sup>3</sup>.

Ở hầu hết các tỉnh, diện tích đất canh tác giảm đi trong khi dân số tăng lên đáng kể. Sự tăng dân số này có thể có liên quan đến nạn đói thảm khốc năm 1944-45 tại Bắc Kỳ và những vùng phía bắc, khiến hơn một triệu nông dân chết đói. Trong những năm này và sau đó, nhiều người có thể đã di cư vào Nam. Những nguyên nhân khác khiến dân số tăng lên là tỷ lệ sinh cao và tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh giảm xuống. Ở nông thôn Việt Nam, chuyên các gia đình có mười

1. Lâm Quang Huyền, *Cách mạng ruộng đất ở miền Nam Việt Nam* (Hà Nội: Khoa Học Xã Hội, 1997), 25. Được chủ dẫn trong Brocheux, *Mekong Delta*, 204.

2. Việc viết chuyên khảo địa lý (địa chí) đã xuất hiện từ trước thời thuộc địa. *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức là một ví dụ về địa chí chịu ảnh hưởng từ Trung Quốc (và có thể là cả từ Pháp) về các tỉnh phía Nam trong năm 1820. Xem Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, Đỗ Mộng Khương và Nguyễn Ngọc Tinh biên dịch, Đào Duy Anh biên tập (1820; Hà Nội: Giáo Dục, 1998).

3. Địa chỉ năm 1902-1911 được xuất bản từng phần bởi Société des études indo-chinoises dưới tiêu đề *Géographie physique, économique et historique de la Cochinchine*. Vào năm 1936, Mặt trận Bình dân cũng hoàn thành một địa chí tương tự, nhưng là các báo cáo nội bộ của chính phủ và không bao giờ được xuất bản chính thức. Chúng có thể được tìm thấy cùng các nghiên cứu về tinh thành năm 1953 tại mục E02, TĐBCPNV Record Group, TTLTQG2. Xem thêm Yves Henry và Maurice de Visme, *Documents de démographie et riziculture en Indochine* (Hanoi: Bulletin économique de l'Indochine, 1928). Henry và de Visme tổng hợp các số liệu và chi tiết về việc trồng lúa cả cấp tỉnh và cấp huyện.

đứa con sống sót trở lên là rất bình thường. Trong khi đó, sự sút giảm diện tích đất canh tác được cho có liên quan trực tiếp đến chính sách tiêu thổ của Việt Minh, biến đất ruộng trở lại thành đầm lầy như một cách bảo vệ các vùng giải phóng. Vào tháng Bảy, 1949, không lâu sau khi Quốc gia Việt Nam được thành lập, chủ tịch một hội đồng làm thời đã nói với thống đốc mới được chỉ định của Nam Kỳ: "Diện tích đất có thể canh tác đã giảm đi với tỷ lệ thảm họa: hàng trăm ngàn hécta đã trở lại thành đất hoang hoặc thành rừng, và nếu không có hành động nào được thực hiện để chặn đứng xu hướng tai họa này, chúng sẽ biến thành 'đất chết'"<sup>1</sup>.

Việt Minh đã kiểm soát hiệu quả các tỉnh ít đồng đúc như Bạc Liêu và Rạch Giá, mà qua nửa đất đai không được phát triển hoặc được phân loại là rừng và đầm lầy. Các giao thoại từ các báo cáo cá nhân cho thấy mối tương quan giữa cảnh quan cụ thể với điều kiện chính trị ở những khu vực này. Lấy ví dụ, ở tỉnh Châu Đốc và Long Xuyên, nơi phần đông dân cư theo phái Hòa Hảo, 477.000 hécta đất năm 1936 được kê khai là đang canh tác, 87% số đất này được phân loại là trồng lúa nổi chứ không phải giống lúa thân ngắn phổ biến được trồng ở những nơi khác ở Việt Nam. Hai tỉnh này nằm trên diện tích dễ bị lụt lội quanh vùng Bảy Núi, nơi phát xuất đạo Hòa Hảo<sup>2</sup>. Tại tỉnh Cần Thơ, một tỉnh quan trọng với những nhà máy xay xát lúa gạo và đồn điền quy mô lớn của thực dân, 60% diện tích được kê khai là "không kiểm soát", nhưng quan trọng hơn thế là sự giảm sút tổng diện tích được kê khai là "đang canh tác", từ 206.000 hécta vào năm 1928 xuống chỉ còn dưới 150.000 hécta vào năm 1953. Trong số 56.000 hécta bị bỏ hoang, chỉ 10.000 hécta nằm trong vùng lãnh thổ "kiểm soát", có nghĩa các chiến dịch của Việt Minh đã đưa đất trở về tình trạng không sản xuất bằng cách dựng lên các chướng ngại và

1. Chủ tịch Hội đồng miền Nam Việt Nam gửi Thông đốc Nam Kỳ, tháng Bảy năm 1949, tài liệu M2/25, TĐBCPNV, TTLTQG2.

2. Xem tài liệu E02/106 và E02/111, TĐBCPNV, TTLTQG2.

việc tấn công vào hoạt động nạo vét đã loại bỏ 25% đất sản xuất cùng các khoản thuế mà chúng tạo ra cho ngân sách tỉnh<sup>1</sup>.

Tuy vậy, trái ngược với những báo cáo thê thảm từ các lãnh đạo chính quyền, nông dân trong những khu vực do Việt Minh kiểm soát có thể đã thật sự bắt đầu cải thiện được sản lượng lúa trước khi Chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất kết thúc. Việc này không chỉ đem về nhiều lương thực và lợi tức hơn cho Việt Minh mà còn đưa đến những thay đổi lớn đầu tiên cho vận mệnh của tá điền kể từ khi cuộc khủng hoảng nông nghiệp bắt đầu vào thập niên 1930. Việc bãi bỏ thuế định và thuế đất, giảm tiền thuê đất có thể đã thúc đẩy nhiều nông dân, những người trước đây chỉ trồng một vụ lúa mỗi năm sang trồng thành hai vụ. Ông Diêu, một cựu chiến binh Việt Minh sống gần Điền Gressier trước đây, so sánh cuộc sống thời thuộc địa với những thay đổi sau khi Việt Minh giành quyền kiểm soát khu vực này năm 1950 như sau:

Trước đây, nông dân thuê đất của điền chủ Pháp. Nếu anh thuê một trăm công [1 công = 0,1 hécta] đất ruộng, Gressier có thể cho anh vay một hoặc hai trăm giạ [tương đương hai đến bốn tấn] lúa. Ít nhiều gì người ta cũng vẫn phải vay mượn để trang trải trong nhà với mua dụng cụ để canh tác trên một trăm công đất này. Họ có thể đổi gạo lấy nước mắm, dầu diesel, quần áo, hay dụng cụ bán chịu cho tá điền, chừng nào gặt lúa thì trả lại bằng gạo. Trả bằng gạo! Đồng thời, tui tui cũng phải trả thuế nông nghiệp cho Gressier. Vậy nên, nhìn qua, cuộc sống của nông dân có vẻ như ổn định, nhưng trong thực tế thì anh ta chẳng có gì cả; đầu tiên, hàng hóa [Gressier] bán cho tui tui đã chiếm hết phần lớn thu hoạch, ngoài ra ông ta còn thu thuế nông nghiệp. Trả xong hết thì người nông dân còn lại chút đỉnh thôi.

<sup>1</sup>. Tài liệu E02/104, TĐBCPNV, TTLTQG2.

Từ khi Việt Minh chia lại ruộng đất của Gressier cho nông dân, nông dân chỉ trả một khoản thuế nông nghiệp thấp hơn; ngoài ra không có bất cứ thuế nào khác nữa, nông dân mới có thể vượt lên. Ngày nay, nhờ sử dụng các kỹ thuật nông nghiệp mới để tăng thu hoạch, vùng Gressier có thể sản xuất được đến ba vụ mỗi năm.<sup>1</sup>

Các hồi ký và tài liệu của chính phủ cho thấy từ năm 1952, ít nhất là trong các vùng của Việt Minh và của các giáo phái, chính quyền địa phương đã bắt đầu xây dựng cơ sở hạ tầng mới, mở rộng sản xuất nông nghiệp và các dịch vụ như trường học, trạm xá. Quanh vùng rừng U Minh, Việt Minh thiết lập nên những kho lớn để cất giấu vũ khí cũng như cơ sở vật chất để đón tiếp những chuyến hàng hóa và người được đưa đến, đặc biệt là gia đình của các thành viên cấp cao của Đảng. Dân số của vùng được báo cáo đã tăng lên gấp ba lần từ năm 1947 đến 1953 do người tị nạn, các cán bộ trung và cao cấp chuyển vào để được bảo vệ. Những nhân vật lãnh đạo hàng đầu của Việt Minh như Lê Duẩn, người đứng đầu Xứ ủy Nam Bộ và là Tổng Bí thư tương lai, cũng chuyển vào khu căn cứ này năm 1948 và tiếp tục chỉ đạo các cuộc họp quan trọng trong vùng cho đến năm 1954<sup>2</sup>. Từ khi Lê Duẩn và các lãnh đạo khác của Đảng chuyển đến, khả năng kiểm soát việc đi lại của những nhân vật chính trị quan trọng được đẩy mạnh, hàng hóa tiếp tế và số lượng binh lính ở vùng căn cứ này cũng tăng lên. Vào mùa khô năm 1949, công nhân bắt đầu nạo vét 11km kinh Quân Dân để thuận lợi hơn cho việc đưa người và trang thiết bị quân sự vào và ra khỏi khu căn cứ nằm tại phía Biển Đông của vùng châu thổ, gần Bạc Liêu<sup>3</sup>. Những khu đầm lầy và rừng

1. Ông Diệu, phỏng vấn với tác giả, 19-4-2002.

2. "People of the U Minh Forest", box 32. CORDS Historical Working Group, U.S. Forces in Southeast Asia, 1950-75, Record Group (hereafter RG) 472, National Archives and Record Administration, Center 2 (hereafter NARA2), College Park, MD.

3. Bùi Văn Thành, "Báo Cáo Khái Quát Lịch Sử", 55.

trầm từng thưa thớt người ở các vùng tự do đã trở thành những thị tứ ẩn khuất, nhộn nhịp, nơi mà một số thành viên có tiếng nhất của phong trào cách mạng đã ghé qua.

Sự hiện diện ngày càng nhiều của Việt Minh ở đầm lầy và vùng giải phóng không làm đảo ngược những cảnh quan nhất định về trạng thái tự nhiên của chúng, mà thay vào đó, lại trở thành kiểu tự nhiên được chế ngự để che giấu cơ sở hạ tầng cách mạng đang phát triển. Mở đầu bằng một loạt sắc lệnh do Chủ tịch Hồ Chí Minh ban hành năm 1949, Xứ ủy Nam Kỳ bắt đầu ban hành hợp đồng hợp pháp cho *tá điền*, điều chỉnh lại những nghĩa vụ của họ với chính quyền Việt Minh, và, đáng chú ý hơn là xây dựng nên một tầng lớp dân có ruộng đất mới, sử dụng các bản đồ tài sản của thời thuộc địa. Lấy ví dụ, một hợp đồng năm 1951 mà một nông dân ở làng Mỹ Tra (quận Cao Lãnh, tỉnh Sa Đéc) nhận được ghi rằng Ủy ban Kháng chiến địa phương tại Ba Sao đồng ý cho thuê 1,9 héc-ta đất tịch thu từ ông Tomasi, một quản lý đồn điền người Pháp, chủ thích số lô đất cụ thể từ khảo sát địa chính của thực dân. Trong giai đoạn đầu chiếm giữ, Việt Minh không lập lại bản đồ cảnh quan vùng mà thay vào đó, ứng biến từ những tài liệu sẵn có. Ngoài việc đưa ra giá thuê thấp hơn đáng kể (28 giạ, hoặc khoảng nửa tấn gạo), hợp đồng cũng hứa hẹn nhiều biện pháp cơ bản - cứu trợ thiên tai, lãi suất cố định, đảm bảo lao động - mà các nhà cải cách thuộc địa đã xúc tiến kể từ thời Mặt trận Bình dân<sup>1</sup>.

Bên cạnh việc tạo nên cơ sở hạ tầng pháp lý, Việt Minh còn bắt tay xây dựng một cơ sở hạ tầng xã hội mới thông qua các chiến dịch bình dân học vụ xóa mù chữ, âm nhạc dân tộc và sân khấu dân tộc. Biết đọc biết viết là một công cụ quyền năng để chiêu mộ nông dân địa phương gia nhập vào các tổ chức chính trị và quân sự. Những cuốn sách vở lòng căn bản dạy nông dân đọc viết *chữ quốc ngữ*, được

1. Tài liệu 21487, Phủ Tổng thống Đề Nhát Cộng hòa miền Nam (hereafter PTT), TLTQG2.

bổ sung hỗ trợ bằng những vở kịch đạo đức đơn giản được công diễn cùng các tiểu thuyết hiện thực của thập niên 1930. Cán bộ địa phương trong các đoàn nhạc hoặc kịch sử dụng các hình thức quen thuộc như *cải lương*, một hình thức ca kịch đặc trưng của vùng, tương tự như kinh kịch Trung Quốc đã được biểu diễn khắp Đông Nam Á. Họ cũng tiếp thu các bài hát yêu nước và cách mạng từ Nga và Pháp. Bị mê hoặc bởi các buổi diễn địa phương này, hàng ngàn đứa trẻ con của *tá diễn* - cả nam và nữ - đã tham gia vào các nhóm xung phong hỗ trợ hoặc dân quân khi chiến tranh nổ ra năm 1946. Sau khi đã biết chữ, họ thường đi đầu nỗ lực dạy đọc dạy viết, đồng thời chuyển sang những tác phẩm chính trị khó đọc hơn theo đường lối của những người theo chủ nghĩa Marx-Lenin. Trong thập niên 1960, các cuộc thẩm vấn của Hoa Kỳ thực hiện với tù binh chiến tranh và "những kẻ chiêu hồi" (những người đầu hàng chính phủ) đã hé lộ đôi chút cuộc sống của những người sinh trưởng ở vùng này. Một người, bị thẩm vấn năm 1971, sinh ra gần Ninh Thạnh Lợi chỉ hai năm trước vụ thảm sát 1927. Người này gia nhập dân quân Việt Minh năm hai mươi tuổi, học đọc năm hai mươi mốt tuổi, cũng là năm đầu ra quân chiến đấu. Ông chiến đấu cùng dân quân địa phương cho đến năm 1954 thì bị cầm tù từ năm 1956 đến 1959, sau đó gia nhập Mặt trận Dân tộc Giải phóng<sup>1</sup> (MTDTGP), quản lý một đoàn văn công toàn nữ từ năm 1960 đến 1970. Cuộc thẩm vấn tiết lộ một số phụ nữ trong nhóm này cũng điều hành một trường tiểu học ở Ninh Thạnh Lợi từ năm 1946 đến 1969 thì buộc phải đóng cửa vì bị ném bom tập trung<sup>2</sup>.

Những câu chuyện như vậy nêu bật lên hoàn cảnh dữ dội mà cũng rất đặc biệt về mặt xã hội của thanh thiếu niên Việt Nam nghèo khổ sống ở vùng quê, trong những khu căn cứ. Tổng Bí thư tương lai của Đảng, Lê Duẩn, đã gặp gỡ Nguyễn Thụy Nga, một đảng viên

1. Tên đầy đủ như chúng ta vẫn quen thuộc là Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam. - N.Y  
 2. Báo cáo 0735-71, Combined Military Interrogation Center, RG 472, NARA2.

đồng thời cũng là thành viên một nhóm nữ văn công tỉnh Cần Thơ<sup>1</sup>, họ kết hôn trong rừng U Minh vào năm 1950. Đây là một cuộc hôn nhân nổi tiếng vì tầm cỡ của Lê Duẩn và tiếng tăm của bà Nga, một chiến sĩ tài ba đồng thời là một cô gái trẻ xinh đẹp, ở tuổi thiếu niên đã tham gia vào nhiều cuộc tấn công liều lĩnh chống Pháp. Hai người được cho là có nhiều con, cùng sống trong vùng căn cứ trước khi chuyển ra miền Bắc, tới Hà Nội<sup>2</sup>.

Sơn Nam, một trong những nhà văn nổi tiếng nhất của đồng bằng sông Cửu Long, sống trong căn cứ từ năm 1943 đến 1954, đồng thời trở thành một trong những nhà sử học nổi tiếng nhất của vùng, cực kỳ quan tâm đến những câu chuyện về cách mạng và những người dân bình thường cùng sống trong vùng. Hồi ký của ông, *Ở Chiến Khu 9*, đã mô tả chi tiết những hoạt động của ông trong căn cứ với tư cách một nhà văn, nhà giáo, và một cố vấn chính trị thường xuyên cùng bộ đội Việt Minh đi hành quân hay theo các đoàn văn công biểu diễn trong rừng<sup>3</sup>.

Trong cuộc Chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất, những khu vực nằm dưới quyền kiểm soát của giáo phái như Cao Đài, Hòa Hảo, và *Unités mobiles de défense des chrétiens* (UMDC)<sup>4</sup> của Đại tá Jean Leroy cũng phát triển các chương trình giáo dục địa phương và các mạng lưới chính trị, dù kết nối chặt chẽ với Quốc gia Việt Nam và quân đội Pháp. Trong hồi ký, Jean Leroy kể lại việc hình thành mười lữ đoàn dưới quyền chỉ huy của mình, chủ yếu bao gồm các đạo hữu Công giáo nhưng ngoài ra còn có cả lính lê dương Ma Rốc và các tín đồ Hòa Hảo, Cao Đài. Năm 1947 và thời gian còn lại của cuộc Chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất, Leroy kiểm soát các đảo ở tỉnh Bến

1. Nguyễn Thúy Nga (1925 - 2018) từng là Hội trưởng Hội Phụ nữ cứu quốc tỉnh Cần Thơ. Bà kết hôn với Lê Duẩn năm 1950 và có ba người con. - BTV

2. "Người vợ miền Nam của cố Tổng Bí thư Lê Duẩn", Tiền Phong Online, <http://www.tienphongonline.com.vn/Tianyon/Index.aspx?ArticleID=51254&ChannelID=13>

3. Sơn Nam, *Hồi ký Sơn Nam* (Thành phố Hồ Chí Minh: NXB. Trẻ, 2003), 125-288.

4. Các đơn vị lưu động bảo vệ tín đồ Công giáo. - ND

Tre mà hầu như không gặp phải sự cản trở nào từ Việt Minh<sup>1</sup>. Leroy, viết vào năm 1955, đưa ra lý do chính đáng cho kiểu cai trị của ông ta, viện dẫn những con số sau đây như bằng chứng cho thành công trong việc chiếm lại và phát triển tinh<sup>2</sup>:

[Bảng trang 147]

	1945	1950	1952
Dân số	353.000	129.000	385.000
Diện tích đất canh tác	116.000	59.000	187.000
Trường học	39	39	153
Trạm xe	5	5	120

Khi mô tả các khu vực dưới quyền kiểm soát của phái Hòa Hảo ở các tỉnh Long Xuyên, Châu Đốc, Cần Thơ, và Sa Đéc, nhà báo Bernard Fall đã chỉ trích gay gắt Trần Văn Soái cùng các trợ tá của ông này về những khoản thuế áp lên nông dân, cũng như thuế vận tải nặng nề đánh lên thương nhân đi ngang vùng Hòa Hảo. Lâm Thành Nguyên, có căn cứ gần Châu Đốc, trong vùng Bảy Núi, thì được mô tả tốt hơn nhiều vì đã cho xây khoảng một trăm trường học mới, mức thuế đưa ra cũng thấp hơn<sup>3</sup>. Một bài tường thuật của Hòa Hảo giai đoạn này không bác bỏ những chỉ trích trên, nhưng giải thích rằng các tướng chỉ huy của Hòa Hảo đã bị người Pháp buộc phải tự cung tự cấp - chẳng hạn như phải mua vũ khí từ quân đội Pháp - do đó phải dùng đến các biện pháp tuyệt vọng để gây quỹ tự vệ<sup>4</sup>. Không có nhiều hồi ký của Hòa Hảo để cập đến những phê bình của Pháp hay Việt Minh. Trong một trong những báo cáo nghiên cứu kỹ lưỡng nhất về đời sống xã hội và kinh tế của Hòa Hảo lấy từ hồ sơ của quân đội Pháp, Pascal Bordeaux cho thấy mỗi lãnh đạo Hòa Hảo lại có phản ứng khác nhau ra sao trước những điều kiện kinh tế và xã hội

1. Leroy, *Un homme*, 144.

2. Sách đã dẫn, 158.

3. Fall, "Political-Religious Sects", 249.

4. Nguyễn Long Thành Nam, *Hoa Hảo Buddhism*, 104.

ở vùng mà họ chỉ huy, và trong mỗi vùng chiếm riêng lại tiếp tục có những phân rẽ nội bộ như thế nào. Lâm Thành Nguyên bổ nhiệm cha mình, một người gốc Hoa địa phương, quản lý việc thu gom và xuất khẩu gạo. Hành động này đã bị chỉ trích mạnh mẽ từ các chỉ huy đơn vị, họ từ chối hỗ trợ “bọn thương nhân Hoa” và cáo buộc Lâm Thành Nguyên ủng hộ “những kẻ ngoại đạo” thay vì tín đồ của đạo<sup>1</sup>.

Cuối cùng, dù Quốc gia Việt Nam (1949-54) và các chính phủ trước đó, Cộng hòa Nam Kỳ<sup>2</sup> (1946-47) và Cộng hòa Nam phần Việt Nam (1947-49), thực thi quyền hạn rất hạn chế ở vùng ngoài các thành phố chính ở đồng bằng sông Cửu Long, nhưng vẫn đóng một vai trò quan trọng trong việc khiến chính quyền chuyển từ thảo luận về những vấn đề cải cách điền địa và tái điền sang những nỗ lực xây dựng quốc gia sau 1954. Với trung tâm ở Sài Gòn, những chính phủ lâm thời được dẫn dắt bởi giới tinh hoa miền Nam Việt Nam, hầu hết là chủ những khu bất động sản lớn, từng theo học các trường danh giá ở thuộc địa và ở Pháp trước khi gia nhập chính giới những năm 1930. Nhiều người trong số này, sinh vào thập niên 1880 và 1890, đã trở thành công dân Pháp, và sau khi nghỉ công việc chuyên môn hay việc trong chính phủ thì bước vào hoạt động chính trị. Bác sĩ Nguyễn Văn Thinh, thủ tướng đầu tiên của Cộng hòa Nam Kỳ, đã lấy bằng tiến sĩ tại Viện Pasteur ở Paris trước khi quay về Nam Kỳ vào năm 1926 và tham gia chính trị. Năm 1937, ông thành lập Parti démocrate indochinoise<sup>3</sup> và bắt đầu thuyết phục chính quyền thực dân phát triển các ô đất cũng như cải thiện điều kiện làm việc tại các đồn điền lớn<sup>4</sup>. Cùng với bác sĩ Thinh, một nhóm điền chủ giàu có khác cũng tham gia vào chính phủ lâm thời đầu tiên, nắm giữ những

1. Bourdeaux, "Émergence", 549.

2. Tên gọi khác là Cộng hòa tự trị Nam Kỳ, hay Nam Kỳ tự trị. - ND

3. Đảng Dân chủ Đồng Dương

4. Devillers, *Histoire du Viêt-Nam*, 173-74. Xem thêm Ralph B. Smith, "The Vietnamese Elite of French Cochinchina, 1943", *Modern Asian Studies* 6, no. 4 (1972): 469.

vai trò cõi ván chính với Cao ủy Pháp cho đến năm 1949. Trong số này có Quận trưởng (*đốc phủ sứ* [đốc phủ sứ]) Nguyễn Văn Tâm, thường được gọi là “Cụ Cai Lậy” vì đã đàn áp tàn bạo những người biểu tình ở Đồng Tháp từ những năm 1930; Henri de Lacheyrotière, một điền chủ vùng Cần Thơ, con của một phụ nữ Việt với lính Pháp (là người đã đứng ra khởi kiện chống Bộ Công chính vào năm 1912); và Nguyễn Tân Cương, một người bà con của de Lacheyrotière có liên hệ chặt chẽ với cơ quan an ninh (Sûreté)<sup>1</sup>. Nguyễn Văn Tâm, một công dân Pháp nhập tịch năm 1927, sau đó là thủ tướng của Quốc gia Việt Nam từ 1952-53, cùng con trai là Nguyễn Văn Hinh, người đứng đầu quân đội Quốc gia Việt Nam cũng trong thời gian này<sup>2</sup>.

Mạng lưới những người thuộc giới tinh hoa Nam Kỳ giàu có, theo học Pháp này thường bị sử Việt coi là “tay sai”, tuy nhiên họ đã đóng vai trò then chốt trong việc cải cách điền địa nhờ tiếp tục theo đuổi những khái niệm như *ô đất* và hợp đồng lao động, đồng thời đấu tranh mạnh mẽ nhằm bảo vệ quyền lợi của các điền chủ. Khi được các nhà chức trách Pháp hỏi về cách giải quyết “vấn đề tá điền” vào năm 1947, bác sĩ Lê Văn Hoạch, Tổng thống<sup>3</sup> Cộng hòa Nam Kỳ và là một người theo đạo Cao Đài, đã trả lời rằng vấn đề chính yếu xảy ra ở vùng Hậu Giang, nơi hơn một triệu lao động tạo nên một “nhóm dân trôi nổi”. Nhiệm vụ đầu tiên, theo bác sĩ Hoạch, là đưa quyền dân sự Pháp đến với số đông dân chúng này, cho họ thẻ căn cước và thực thi các hợp đồng mà theo ông, sẽ bảo vệ quyền lợi của người lao động cũng như của các điền chủ<sup>4</sup>. Chính phủ lâm thời ban hành một nghị định chính thức hóa các hợp đồng tá điền như thế vào ngày

1. Devillers, *Histoire du Viêt-Nam*, 174.

2. *Souverains et notabilités d'Indochine* (Hanoi: Éditions du gouvernement général de l'Indochine, 1943), 78.

3. Đúng ra là Thủ tướng, thay cho Nguyễn Văn Thịnh tự sát. - ND

4. “R. Schneyder, inspecteur des affaires administratives et du travail, avec monsieur le président du gouvernement provisoire de la République de Cochinchine”, 21-2-1947, M2/57, TĐBCPNV TT LTQG2. 54 M2/63, TĐBCPNV, TT LTQG2.

21-5-1947; tuy nhiên, không có nhiều bằng chứng cho thấy nhà cầm quyền ở những khu vực do chính phủ kiểm soát đã thật sự thực thi các điều khoản cơ bản, bao gồm thành lập các tòa án địa phương để dàn xếp những khiếu nại của người lao động chống lại điền chủ<sup>1</sup>. Và sau khi thành lập vào tháng Bảy năm 1949, cũng không có bằng chứng quan trọng nào cho thấy Quốc gia Việt Nam đã tìm cách thực thi bất kỳ cải cách điền địa đáng kể nào.

Như trong các cuộc biểu tình của nông dân hồi thập niên 1930, hành động của Việt Minh là nguyên nhân chủ yếu khiến giới lãnh đạo ngoan cố của Quốc gia Việt Nam thông qua các biện pháp cai cách điền địa mạnh mẽ hơn. Sau bài diễn văn trên radio của Hồ Chí Minh, được phát trên các đài phát thanh ở vùng giải phóng, Thủ tướng Tám hối thúc bộ trưởng thông tin của mình ngay lập tức trả miếng bằng các chương trình phát thanh của chính phủ nhấn mạnh vào chiến dịch phân chia lại các đồn điền cũ và thành lập các liên hiệp tín dụng cho nông dân. Thủ tướng Tám, khi nói với ba thống đốc vùng của mình, đã thừa nhận giai đoạn sơ bộ "chia cắt tự nguyện" một số bất động sản lớn của các điền chủ. Vốn là người có những phần ruộng đất lớn ở Đồng Tháp đã bị Việt Minh tịch thu và phân phối lại, ông thúc giục các đồng liêu tự nguyện bán lại phần lớn đất với giá cố định. Ông này cũng kêu gọi thành lập các ngân hàng nông nghiệp tinh giúp nông dân có được phương tiện kinh tế cần thiết để mua được những diện tích đất đó, và tuyên bố rằng đã có hơn 12.000 hécta đã được bán lại<sup>2</sup>. Thủ tướng Tám và phe cánh cuối cùng cũng trả lời trên báo chí, cho rằng việc Việt Minh tịch thu đất chỉ là giai đoạn đầu tiên của việc tái phân phối mà rốt cuộc sẽ dẫn tới tập thể hóa. Ngược lại, họ hứa bảo vệ quyền sở hữu tài sản cá nhân của nông dân và chống lại mối đe dọa thống trị từ chủ nghĩa Mác-xít<sup>3</sup>.

1. M2/63, TĐBCPNV, TTTLTQG2.

2. Tài liệu 9492, PTT, TTTLTQG2.

3. "V.P. du Mercredi", 7-1-1953, tài liệu 21467, PTT, TTTLTQG2.

\*\*\*

Chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất không chỉ làm gián đoạn mạng lưới sông nước thuộc địa, khiến những dòng kênh bị châm lại do bùn bối lảng và những trận lụt hằng năm làm vỡ đê bao, mà hành động của tất cả các bên trong chiến tranh còn đưa đến một số phản ứng sáng tạo với các vấn đề an ninh và sinh tồn cơ bản. Nông dân, nhất là những người vốn là *tá điền*, đã tham gia vào nhiều nỗ lực khác nhau, đặc biệt là các chiến dịch của Việt Minh, nhưng ngoài ra cũng có của Hòa Hảo và các phái khác, để xây dựng nên những xã hội khác với xã hội thuộc địa mà họ đã phải chịu đựng trong suốt khung hoảng kinh tế đầu thập niên 1930 cùng những năm đói kém dưới sự cai trị của Nhật. Gia nhập Việt Minh hoặc các giáo phái giúp nông dân có được một sự di động xã hội tiến lên nào đó, nhưng cũng đòi hỏi họ phải để con cái tham gia vào chính quyền cách mạng để đem đến những cơ hội này, như ông Rô đã giải thích ở trên. Cuộc Chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất cũng lấy đi ngày càng nhiều con cháu của tầng lớp trung và thượng lưu, thường nói thông thạo tiếng Pháp và có liên hệ trực tiếp với hàng trăm ngàn nông dân sống ở vùng Hậu Giang. Như Sơn Nam đã viết trong các hồi ký và tiểu thuyết lịch sử của mình như *Hai cõi U Minh*, “rừng” không phải chỉ là nơi che giấu vũ khí và binh lính mà còn là nền tảng để xây dựng nên một xã hội và lịch sử khác, lịch sử xoay quanh những câu chuyện, bài ca, bài thơ về cuộc kháng chiến của dân tộc<sup>1</sup>.

Về vấn đề môi trường sông nước, chiến tranh cũng là giai đoạn của các công trình loại trừ lẫn nhau, như các chướng ngại dưới nước có gài mìn để chống lại việc Pháp cố gắng tuần tra khu vực. Đất bị bỏ hoang trở lại thành đầm lầy, có khi trở thành rừng tràm non. Thủ mà các quan chức Pháp và Quốc gia Việt Nam gọi là *terres mortes* và chỉ trích là một phần của chiến thuật tiêu thổ của Việt Minh chính là sự kháng cự về địa hình phù hợp với nhu cầu sống còn trong cuộc chiế-

1. Sơn Nam, *Hai cõi U Minh: Truyện* (Sài Gòn: Hữu Nghị, 1965).

này. Giai đoạn giảm diện tích nông nghiệp theo kế hoạch chiến lược này mở ra khả năng hoàn trả những khu vực rộng lớn trở về điều kiện sinh thái tiền thuộc địa, một chuyện độc đáo vào giữa thế kỷ 20. Dù chắc hẳn không thích thú gì việc cành quan trở lại hoang hóa như vậy, nhưng nông dân Việt Nam, những người ủng hộ cách mạng đã thích nghi với điều này, chuyển đổi cây trồng và phương thức buôn bán để tồn tại được qua những trận lũ dâng cao hơn.

Cuộc Chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất, đặc biệt vào đầu những năm 1950, cũng quan trọng về mặt lịch sử trong việc tạo ra cảnh quan mà các cố vấn người Mỹ gặp phải sau 1954. Ý tưởng về những ô đất và hợp đồng tá điền cũng hình thành môi trường chính sách mà người Mỹ phải đối mặt sau 1954. Cuộc chiến đem lại cho Quốc gia Việt Nam một cách thức quan trọng để tiếp tục những ý tưởng cải cách điền địa mà giới tinh hoa Nam Kỳ đã đề ra trong thời kỳ Mặt trận Bình dân và Thế chiến thứ hai. Mặc dù những nghiên cứu lịch sử gần đây về các chương trình phát triển nông thôn của Ngô Đình Diệm có xu hướng cho rằng “hình mẫu” của họ lấy từ các chiến thuật chống chiến tranh du kích mà người Anh áp dụng ở Malaysia, hay các biện pháp chống chiến tranh du kích khác áp dụng sau Thế chiến thứ hai, nhưng nghiên cứu về các chương trình và biện pháp của Việt Minh và Quốc gia Việt Nam trong chương này cho thấy, quan điểm của người Việt đối với tình hình kinh tế và chiến lược ở vùng nông thôn có nguồn gốc sâu xa hơn nhiều từ xứ Đông Dương cuối thời thuộc địa, nơi mà những người như bác sĩ Nguyễn Văn Thinh đã rút ra ý tưởng phát triển Nam Kỳ ngay từ những năm 1930<sup>1</sup>. Cơ sở của quyền lực thực dân về đất đai, với những thỏa thuận

1. Latham cho rằng Diệm và em ruột là ông Nhu bị thu hút bởi chiến thuật chống chiến tranh du kích của cố vấn Anh R. G. K. Thompson vào năm 1961. Xem Michael F. Latham, *Modernization as Ideology: American Social Science and "Nation Building" in the Kennedy Era* (Chapel Hill: University of North Carolina Press, 2000), 173. Catton kết luận từ các nguồn tiếng Việt rằng Diệm và Nhu hiểu rằng chiến tranh du kích tại Việt Nam và Malaysia khác biệt hoàn toàn về bản chất và đã thiết kế chương trình của riêng mình từ rất lâu trước khi gặp Thompson. Xem Philip Catton, *Dien's Final Failure: Prelude to America's War in Vietnam* (Lawrence: University of Kansas Press, 2002), 97.

về đất và sở hữu đất, những khảo sát địa chính, và những bản đồ tài sản, tương tự, cũng tiếp tục ảnh hưởng đến không chỉ những kế hoạch liên quan đến sở hữu đất của Quốc gia Việt Nam mà ở một mức độ nào đó, còn ảnh hưởng đến cả các chương trình của Việt Minh nữa. Trái với tuyên truyền của chính phủ rằng các lực lượng Việt Minh có ý định loại bỏ quyền sở hữu tư nhân cũng như bất kỳ vết tích nào của giai cấp địa chủ, thực tế, việc phát triển chương trình tái phân phối và tạo ra một chính phủ thay thế thường phụ thuộc vào việc chiếm giữ những vùng lãnh thổ trên giấy tờ bị bỏ lại trong tài liệu diển địa của thực dân.

Hoàn cảnh môi trường và chiến lược đặc biệt của cuộc Chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất đã chứng kiến sự xuất hiện nhiều vùng riêng biệt khác nhau từ những cảnh quan phân liệt của thập niên 1930-1940, và cũng dẫn đến hình thành những không gian thực tế và giấy tờ mới, mặc dù nhiều phần của cảnh quan thuộc địa cũ và diển ngôn của thực dân về cải cách điền địa vẫn tồn tại. Cuộc chiến đã khởi xướng nên hai cuộc tranh luận rời rạc có tác động mạnh, một là về việc ai là người nên cai quản vùng đồng bằng sông Cửu Long, và hai là về những hình thái cảnh quan cần thiết hỗ trợ cho sự cai trị ấy. Các cố vấn Mỹ tham gia vào cả hai cuộc tranh luận này ngay từ năm 1950 thông qua việc hỗ trợ quân sự cho quân Pháp, và thông qua nhiều chương trình xây dựng quốc gia bắt đầu từ năm 1953. Sau Hiệp định Geneva 1954, họ ồ ạt đến khu vực này, gần như chẳng biết gì về những nguyên do lịch sử lý giải cho việc phân chia khu vực thành những vùng riêng biệt và những thái độ khác biệt với việc cải cách diển địa.



Hình 24. Tờ gấp mừng khánh thành Khu trù mật Cái Sơn, 1961. Tờ gấp viết bằng tiếng Việt này kỷ niệm ngày thành lập một "khu trù mật" mới tại làng Cái Sơn, gần Vĩnh Long. Bệnh viện, nhà bảo sanh, trường trung học, nhà thờ và chợ thể hiện trong ảnh đều là đặc điểm phổ biến của những khu trù mật và những khu định cư trước đó. Nguồn: Tập hồ sơ 6361, Phủ Tổng thống Đệ Nhất Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Thành phố Hồ Chí Minh.

Có một sự thật trần trụi đơn giản là ở Việt Nam, nông dân chính là trung tâm. Nếu chúng ta muốn giúp họ trở thành một công dân hữu ích, tự lực, tận thu trên mảnh đất của mình và trung thành với chính quyền quốc gia, chúng ta phải bỏ ra một nỗ lực tương đương với mục tiêu ấy.

- Wolf Ladejinsky

## 5. HIỆN ĐẠI HÓA

Cuộc Chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất chấm dứt trên bàn đàm phán tại Geneva vào tháng Bảy, 1954, dẫn tới sự bành trướng nhanh chóng các hoạt động của Mỹ ở phía nam vĩ tuyến 17, cả trong các kênh quân sự lấn dân sự. Một loạt nỗ lực quân sự lấn dân sự được các chính phủ nước ngoài tài trợ để tạo nên một nhà nước phụ thuộc (nỗ lực mà các nhà sử học ngoại giao thường gọi là hiện đại hóa) tác động không chỉ đến văn hóa chính trị ở Việt Nam mà còn cả môi trường, đặc biệt ở những khu vực được nhắm làm căn cứ, cơ giới hóa nông nghiệp, và đặc biệt là các khu định cư tị nạn. Sau khi Hiệp định Geneva được ký kết, con số ngày càng tăng các cố vấn Mỹ, hàng loạt chuyến chuyên chở thiết bị nặng, và hàng trăm ngàn người tị nạn từ miền Bắc đã tái cấu trúc cảnh quan cả tự nhiên lẫn xã hội ở đồng bằng sông Cửu Long. Mạng lưới bao la kênh rạch, làng mạc và đồn điền bị chiến tranh tàn phá là đối tượng của không

1. Wolf Ladejinsky, "South Vietnam Revisited", USOM, Vietnam, Classified Subject Files, RG 469, NARA2.

chi những chính sách mới từ chính quyền Ngô Đình Diệm mà còn cả ảnh hưởng hiện đại hóa từ những chương trình cơ giới hóa do Mỹ tài trợ, và Cách mạng Xanh. Trang thiết bị và các nguồn quỹ của Mỹ lũ lượt đổ về cho chính quyền Sài Gòn; trong chỉ ba năm, ngân sách hoạt động hằng năm dành cho Bộ Giao thông và Công chánh đã tăng gấp bốn lần, từ bốn triệu đô la năm 1953 lên 160 triệu đô la năm 1957<sup>1</sup>.

Bất chấp “món quà” bất ngờ này, hoặc cũng có lẽ cũng chính vì nó, mối quan hệ giữa Mỹ và chính phủ Việt Nam Cộng hòa (VNCH) trong nhiều năm sau đó này sinh khá nhiều bất đồng. Trong bối cảnh hiện diện đông đảo của các chuyên viên Hoa Kỳ, các lãnh đạo người Việt như Ngô Đình Diệm gặp phải khó khăn trong việc nhận ra định hướng cho riêng mình về sự phát triển - những định hướng thường bị ảnh hưởng bởi kinh nghiệm trong quá khứ với chính phủ của vua Bảo Đại, với cuộc Chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất, và với chính quyền thuộc địa trước 1945. Các cục trưởng nhiều lần phàn nàn với bộ trưởng và tổng thống của họ về tình trạng thiếu nhân lực nghiêm trọng, về những thời hạn hợp đồng thiếu thực tế từ phía Mỹ, và về những thủ tục báo cáo quan liêu đến mức vô vọng liên quan đến việc sử dụng nguồn viện trợ của Mỹ. Cùng lúc đó, họ còn buộc phải cạnh tranh với các công ty Pháp thời thuộc địa và cả những công ty Mỹ vừa mới tới nhưng đã nhanh chóng tham gia vào một số hợp đồng viện trợ. Các nhà thầu tư nhân là đối thủ cạnh tranh đáng gờm của các cơ quan công quyền Việt Nam, vốn đã phải chặt vật giữ chăn nhân viên suốt những năm 1950 và trong cuộc Chiến tranh Đông Dương lần thứ hai. Điều kiện môi trường và chính trị trên thực địa

1. Tổng Giám đốc Công chánh Việt Nam k/g Ông Bộ trưởng Công chánh và Giao thông, 15 tháng Tư, 1957, tài liệu 1276/1, Bộ Giao thông Công chánh (từ đây gọi là GTCC), TTLTQG2. Số đô la ước tính có được từ việc sử dụng tỷ giá quy đổi chính thức 35 piaster mỗi đô la Mỹ được đặt ra vào năm 1954, và rồi chuyển đổi số tiền năm 1954 và 1957 sang giá trị năm 2009 bằng các số liệu chỉ số giá tiêu dùng.

liên tục thay đổi cũng làm xói mòn nỗ lực của họ, khi mà những trận lụt, những cuộc tấn công du kích (nhắm vào người và máy móc), tình trạng tham nhũng và tăng cường quân sự hóa thường xuyên khiến các dự án bị xóa bỏ. Những dự án đào kênh thất bại, máy móc hư hỏng, mùa màng thất bát làm suy yếu dân đi không chỉ tính hợp pháp của các chương trình xây dựng quốc gia của Mỹ mà cuối cùng là cả uy quyền của chính quyền Sài Gòn đối với người dân, cũng như những địa phương mà từ một thập kỷ trước năm 1954 đã tồn tại bám tự trị dưới quyền kiểm soát của các lực lượng Việt Minh, Hòa Hảo, Cao Đài.

Bởi giai đoạn đầu can thiệp của Mỹ diễn ra trong môi trường quá phức tạp cả về chính trị lẫn sinh thái, nên việc xây dựng quốc gia trong thời đại này không còn là chiến dịch thuộc về ý thức hệ được bàn thảo ở Washington và Sài Gòn, mà thay vào đó, giống như một loạt sự kiện cụ thể liên quan đến chuyển giao công nghệ, con người và hàng hóa mới vào những khu vực đầy tranh cãi phía ngoài những con đường chính, những con kênh chính, thành phố chính và sân bay. Theo chân đoàn diễu hành gần nhất đây của các cố vấn, các chính quyền liên minh, trang thiết bị nặng, quân đội, và người tị nạn đi vào vùng sông nước, ta có thể xem những dự án đó cuối cùng được biến đổi và tái diễn giải thế nào bởi các lãnh đạo địa phương. Một tài liệu nhỏ nhưng còn phát triển thêm trong lịch sử ngoại giao Chiến tranh Lạnh sử dụng thông tin từ nguồn lưu trữ của người Việt cùng nhiều nguồn khác đặt ra câu hỏi về những ẩn tượng chung của VNCH phải chăng là một "chế độ bù nhìn". Philip Catton cho rằng Ngô Đình Diệm và các quan chức khác đã là một trung gian tích cực thực thi kế hoạch hiện đại hóa của Mỹ; nhưng trong nhiều trường hợp, họ còn phá vỡ những đê cương và kháng lại những kêu gọi cải cách của Mỹ<sup>1</sup>. Bỏ lại đằng sau giới chính trị Sài Gòn nhiều tham vọng

1. Catton, *Diem's Final Failure*, 97.

để tìm về những vùng đồng bằng sông nước, có thể thấy người dân bản xứ - những người tị nạn, nông dân thuê đất, và những nhà chức trách cấp tỉnh - cùng thiên nhiên ở địa phương đói khi cung phá hoại hay kháng cự lại các kế hoạch của người Mỹ thế nào. Bằng cách theo dõi các chương trình cải cách điền địa, tái định cư cho người tị nạn, và những nỗ lực cải tạo hệ thống kênh rạch bị tàn phá của thời thuộc địa, có lẽ cũng dễ dàng nhận thấy cách thức nhìn nhận thiên nhiên và con người của thực dân đi trước vẫn còn đó, định hình trải nghiệm của người Mỹ ở Việt Nam.

Tại Mỹ và châu Âu khoảng cuối thập niên 1950, chuyện phê bình hiện đại hóa không phải điều gì xa lạ, nhưng hiếm khi nào đến mức cho rằng nông dân hay các viên chức nông thôn mới là người hiểu rõ nhất cách xử lý những vấn đề như cải cách điền địa. Việt Nam những năm 1950 là bối cảnh cho một trong những tác phẩm phê bình nổi tiếng nhất nhắm đến việc viện trợ quân sự và kỹ thuật của Mỹ ở các nước đang phát triển: tiểu thuyết bestseller *The Quiet American* (Người Mỹ trầm lặng) của Graham Greene. Được xuất bản lần đầu vào năm 1955, câu chuyện này thu hút trí tưởng tượng của người Mỹ, và, theo nhiều người cho biết, nó nhanh chóng được chính xác bao không khí ở Sài Gòn giữa thập niên 1950. Khắc họa lại mối tình tay ba giữa một nhà báo người Anh đến đưa tin về cuộc Chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất, một người đẹp Việt Nam tên là Phương, người đã châm tẩu thuốc phiện cho anh tại khách sạn Continental, và một người Mỹ vừa chân ướt chân ráo đến Việt Nam, đảm nhiệm một vị trí đầy mập mờ tại Đại sứ quán Mỹ, vỏ bọc cho nhiệm vụ chính là điệp viên, câu chuyện hư cấu này chẳng khác nào một bài phê bình gây tranh cãi về sự ngây thơ mà ngạo mạn của người Mỹ<sup>1</sup>. Ngay sau khi được Viking Press cho xuất bản tại Mỹ, cuốn sách này lập tức lọt vào danh sách sách bán chạy nhất, gợi cảm hứng chuyển thể thành

1. Graham Greene, *The Quiet American* (New York: Penguin Putnam, 1991).

phim Hollywood với sự tham gia của Audie Murphy vào năm 1958. Keyes Beech, một nhà báo của tờ *Chicago Daily News* làm việc tại Sài Gòn năm 1956, nhớ lại rằng, "không ai nói gì - không ai trong bầy đàn Mỹ, tôi xin lỗi, cộng đồng Mỹ ở đó - nói về bất cứ điều gì khác, nó là thứ được truyền đi lén lút. Tôi không biết liệu có phải nó chính thức bị cấm hay không"<sup>1</sup>. Việc Beech gọi cộng đồng Mỹ thành bầy đàn là lỡ lời; giống như *Người Mỹ trầm lặng*, nó bồng gió đến khu trung tâm riêng biệt của thực dân do người Pháp và người Việt theo chủ nghĩa thế giới điểu hành, và ở đó, người Mỹ đã bắt đầu tăng số lượng sau năm 1954. Sơ suất này cũng có thể ám chỉ sự tách biệt của người Mỹ, giống như người Pháp trước đây, với hầu hết người Việt Nam. Người Mỹ cũng ở cùng khách sạn, ăn cùng nhà hàng, và làm việc chung với cùng những quan chức Việt giống như những người Pháp tiền nhiệm. Tương tự như vậy, suy nghĩ của họ về đất nước và con người Việt Nam thường hình thành qua sự diễn dịch của những tác giả sử dụng tiếng Pháp như A. M. Savani, người đã cho xuất bản những ấn phẩm về miền Nam Việt Nam như *Visage et images du sud Viet-Nam* ở Sài Gòn năm 1955.

Một khuôn mẫu thịnh hành khác là hình ảnh một cố vấn kỹ thuật Mỹ không khác nào một người hùng bị tráng đối chơi với các công chức Mỹ cấp cao, giới tinh hoa địa phương, và sự nỗi loạn trong bóng tối của những người Cộng sản do Liên Xô hậu thuẫn. *The Ugly American* (Người Mỹ xấu xí), xuất bản năm 1958, cũng là một cuốn sách lập tức ăn khách ngay khi ra mắt ở Mỹ. Nó khắc họa cố gắng của những nhân viên phát triển người Mỹ đang làm việc ở Đông Nam Á; nhân vật chính ở đây là những người Mỹ "xấu xí", làm những công việc thực chất như xây đập, lắp đặt máy bơm thủy lợi, làm việc chẽ với những người dân nông thôn. Bên cạnh những mối đe dọa từ sự nỗi dậy trong bóng tối, cuốn sách hết lần này đến lần khác cho

1. "Ted Gitterer Interview with Keyes Beech, March 22, 1983, Cosmos Club, Washington D.C., Oral Histories, 11, Lyndon Baines Johnson Library and Museum, Austin, TX."

thấy rằng những người xây dựng quốc gia đáng quý này còn bị phá binh thường xuyên hơn nhiều bởi những quan chức cấp cao người Mỹ và “giới tinh hoa” địa phương, những người lo lắng cho hình ảnh của bản thân và những so đo vụn vặt hơn là quan tâm đến kết quả thật sự<sup>1</sup>. Sách đã bán được hơn một triệu bản, và vào năm 1963 được chuyển thành phim do Marlon Brando thủ vai chính. Cuốn sách này, cũng như *Người Mỹ trầm lặng*, đã tạo nên hình ảnh lan tỏa về những cố vấn kỹ thuật giống như những người hùng trung lập, bi tráng, dù chỉ trích các chính sách của nước Mỹ nhưng không hề xuyên tạc về sắc thái và sự phức tạp của việc xây dựng một đất nước. Ngay cả những người Mỹ “xấu xí nhất”, từ kỹ thuật viên máy kéo cho đến các chuyên gia chăn nuôi, cũng lui tới các con phố trung tâm của Sài Gòn và các buổi tiệc rượu chiêu đãi của đại sứ quán thường xuyên chẳng kém thời gian họ dọc ngang các ngôi làng vùng đồng bằng sông Cửu Long; và ngay cả các quan chức cấp cao người Mỹ lẫn người Việt cũng thường bày tỏ sự phê phán mạnh mẽ đối với những thất bại của việc xây dựng quốc gia.

Để tránh cả hai cách hiểu phổ biến này về sự can thiệp của Mỹ, người ta có thể xem những kế hoạch dựng nước của Mỹ, như trong các thời kỳ trước, như một không gian khả thi tưởng tượng và thực tế, mà bất kể ý định có thế nào, cũng cho phép những dòng người, công nghệ và ý tưởng mới được dịch chuyển từ trung tâm quyền lực của Mỹ và Việt Nam đến những vùng ngoại vi nông thôn và những vùng giải phóng, vùng giao tranh chính trị. Hành trình của người Mỹ từ tiệc nghi trong những khách sạn Pháp, những hồ bơi, những bữa tiệc tối xa hoa có sự tham dự của những nhân vật nổi tiếng như Madame Ngô Đình Nhu (đệ nhất phu nhân không chính thức, vợ của em trai Tổng thống Diệm) đến những ngôi làng, dòng kênh, những “cánh đồng chết” ngày xưa trong cuộc Chiến tranh Đông Dương lần thứ

1. William J. Lederer và Eugene Burdick, *The Ugly American* (New York: Norton, 1958).

nhất, đem theo những dòng ý tưởng và công nghệ mới đến với một môi trường sông nước vốn đã bị chia rẽ sâu sắc bởi những cuộc đấu quân sự và ý thức hệ trong quá khứ. Những điểm dự án như những dòng kênh mới, và khu định cư mới cho người tị nạn trở thành tiếp điểm quan trọng nơi những dòng chảy trên trở thành đối tượng cho sự thay đổi, hay thậm chí là tấn công, trong khi tranh luận về các điều kiện tự nhiên và tư tưởng của sự phát triển thập niên 1960 vẫn tiếp tục nổ ra. Quan điểm nhìn nhận việc xây dựng quốc gia trong bối cảnh phán tán hơn này không chỉ dịch chuyển cái nhìn chăm sóc của lịch sử từ những người thiết kế nền chính sách cụ thể sang những người thực thi tại địa điểm cụ thể; mà nó còn mở ra những khả năng mới cho lịch sử địa phương, cho cảnh quan, và cho con người sinh sống tại những khu vực này được tham gia nhiều hơn vào sự hiện đại hóa.

### *Vào khoảng trống chính trị*

Sau khi Hiệp định Geneva được ký kết vào tháng Bảy, 1954, việc di chuyển vào nhiều khu vực của đồng bằng sông Cửu Long tiếp tục bị giới hạn nghiêm ngặt thêm một năm nữa, lý do là các giáo phái bán quân sự Hòa Hảo và Cao Đài vẫn nắm quyền kiểm soát nhiều vùng rộng lớn, ngoài ra lực lượng Việt Minh cũng đã rút hàng ngàn quân khỏi "thành trì" của mình ở Đồng Tháp và rừng U Minh. Trong suốt mùa đông năm 1955, chính quyền Ngô Đình Diệm dường như muốn sụp đổ khi liên minh các giáo phái bán quân sự ở nông thôn và phe Bình Xuyên cùng những mối quan hệ rộng rãi với giới giang hồ, cảnh sát và đặc vụ Pháp trong thành phố đã thách thức quyền lực của ông này. Bernard Fall, một phóng viên người Mỹ gắn bó với quân đội Pháp và Việt Nam trong năm 1954 và 1955, ghi lại rằng phải đến ngày 29-6-1955, khi một đại tá quân đội Việt Nam cầm một lá cờ quốc gia trên Thất Sơn (Bảy Núi), thì chính phủ quốc gia

mới thiết lập được sự hiện diện của mình ở tất cả những khu vực kiểm soát cũ của các nhóm đối thủ<sup>1</sup>. Với các nhà báo Mỹ sống tại khu trung tâm của Pháp trước đây ở Sài Gòn, những ngày xung đột trong nội thành bắt đầu từ 28 tháng Tư và kết thúc ngày 3 tháng Năm trở thành đỉnh điểm bạo lực của cuộc đấu chính trị và ngoại giao kéo dài một tháng giữa phe Ngô Đình Diệm với các bè phái. Chỉ cách rue Catinat, sau được đổi tên thành đường Tự Do, có vài km, quân đội quốc gia đấu với lực lượng Bình Xuyên bằng xe tăng, đạn pháo và súng cối ở một số khu phố nghèo nhất của Chợ Lớn. Bị mắc kẹt giữa làn lửa đạn trong một dặm vuông lều lán san sát là hàng ngàn người tị nạn từ miền Bắc Việt Nam, họ điên cuồng bỏ chạy khỏi đạn lửa dữ dội mà chẳng mấy chốc đã thiêu rụi hoàn toàn vài khu dân cư<sup>2</sup>. Phải đến cuối tháng Năm, khi Diệm cuối cùng cũng nắm chắc được quyền kiểm soát quân đội, các lãnh đạo phe phái phải bỏ trốn hoặc đã chết, thì những cuộc thảo luận của Mỹ về việc xây dựng quốc gia ở Việt Nam mới thật sự bắt đầu.

Sau chiến sự ở Sài Gòn, các cố vấn Mỹ bắt đầu một loạt chương trình được tổ chức xoay quanh một vấn đề đặc biệt: giải quyết định cư cho người tị nạn. Do các điều khoản trong Hiệp định Geneva cũng như hơn một thập kỷ giao tranh, các thành phố và thị trấn ở Việt Nam đã chặt kín các lều lán nhỏ chủ yếu của các gia đình từ nông thôn chuyển đến. Thêm vào vấn đề người tị nạn này là gần như hoàn toàn không có mạng lưới truyền thông giữa chính quyền Sài Gòn với các khu vực nông thôn xa xôi. Không giống như Nhật Bản hay Đài Loan thời hậu chiến, các chương trình cải cách điện địa và cơ giới hóa không dễ dàng thực hiện được bởi bộ máy quan liêu trung tâm nặng nề ở Việt Nam, thật sự khả năng kiểm soát của họ đối với dân thường chỉ tồn tại trên giấy tờ. Dòng chuyên gia nông

1. Fall, "Political-Religious Sects", 235.

2. A. M. Rosenthal, "Saigon Is Swept by Civil Warfare; Big Area Is Afire", New York Times, 29-4-1955, A1.

nghiệp và viện trợ Mỹ buổi đầu đổ vào vùng nông thôn châu thổ đó có xu hướng tập trung giải quyết vấn đề người tị nạn và xây dựng nên những chính quyền cấp tỉnh và quận chấp nhận được. Trong khi các sĩ quan của Ngô Đình Diệm chấm dứt các nhóm kháng cự còn sót lại của các giáo phái vào tháng Năm, 1955, thì cố vấn Phái đoàn Hoạt động Hoa Kỳ<sup>1</sup> (USOM) đã bắt đầu tự mình đi điều tra xem xét kỹ điều kiện ở vùng nông thôn. Trực tiếp nói chuyện với cả tá diễn lân diễn chủ tại nhiều buổi gặp khác nhau, họ hiểu ra được cái mông manh trong quyền lực mà chính quyền Sài Gòn nắm giữ ở những tỉnh, quận mà nhiều năm qua vẫn nằm dưới sự kiểm soát của lực lượng Việt Minh hay các giáo phái.

Từ những chuyến đi đầu tiên này, một số báo cáo sâu sắc nhất là của Wolf Ladejinsky, một trong những nhân vật Hoa Kỳ được tín nhiệm nhất trong lĩnh vực cải cách nông nghiệp ở châu Á. Ladejinsky sinh năm 1899 trong một gia đình Nga Do Thái di cư hành một nhà máy xay bột mỳ ở Ukraine, rời Liên bang Xô Viết vào năm 1921 sau khi gia đình bị tịch biên toàn bộ tài sản. Ông nhập cư đến thành phố New York, và đến năm 1926 thì có vốn tiếng Anh đủ để học tại Đại học Columbia. Ông theo đuổi bằng tiến sĩ kinh tế trước khi bỏ ngang với tấm bằng thạc sĩ vào thời điểm diễn ra Đại Suy thoái. Ông nhận việc tại Bộ Nông nghiệp, và sau khi viết về những thất bại trong việc tập thể hóa ở Liên Xô, bắt đầu chuyển sang viết về cải cách nông nghiệp ở châu Á. Đến cuối Thế chiến thứ hai, Ladejinsky là một trong số ít người Mỹ từng viết và xuất bản về đề tài này - cải cách nông nghiệp ở châu Á - do đó, ông đóng vai trò ngày càng quan trọng hơn trong việc định hướng cải cách địa phương ở Nhật Bản và Đài Loan hậu chiến, sau năm 1949. Qua những bài báo và biên bản của mình, ông được biết đến như một đối thủ háng hái của việc tập thể hóa, đồng thời cũng tranh luận rằng chính phủ nên hỗ trợ cho các

1. Hay còn được biết đến với tên Cơ quan Viện trợ Hậu cần Hoa Kỳ. - ND

tiểu chủ, cung cấp bảo đảm tín dụng cho nông dân thay vì thiên vị những điển chủ giàu có và công ty tư nhân<sup>1</sup>.

Trong một khoảng thời gian ngắn vào cuối năm 1954, Ladejinsky đã từng là trung tâm của các cuộc đấu về ý thức hệ trong Quốc hội Mỹ, khi bị Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp miễn nhiệm sau hai mươi năm phục vụ chính phủ do nghi ngờ ông là thành viên của Đảng Cộng sản. Sau các giao thức an ninh mới, kết quả từ những phiên điều trần McCarthy vì nghi ngờ có Cộng sản trong chính phủ, vị bộ trưởng này sa thải Ladejinsky vì thời gian ngắn ông làm thông dịch viên ở New York cho công ty thương mại Amtorg của Liên Xô hồi năm 1931<sup>2</sup>. Sau khi được Quốc hội làm rõ là không có hoạt động gì sai trái, vào tháng Một năm 1955, Ladejinsky theo đề nghị của Tổng thống Eisenhower, nhận lời giám sát việc cải cách địa ốc ở Việt Nam. Trái ngược với những thách thức tương đối đơn giản của công việc phát triển được mô tả trong *Người Mỹ xấu xí*, trải nghiệm của Ladejinsky khi hướng dẫn việc cải cách địa ốc ở Việt Nam đã chỉ ra nhiều phức tạp liên quan. Những báo cáo của ông, được lưu hành trong một loạt các bản ghi nhớ từ tháng Ba đến tháng Sáu năm 1955, cung cấp ví dụ rõ ràng về những hoàn cảnh đặc biệt ở Việt Nam. Chỉ vài tuần sau khi cùng gia đình ổn định ở Sài Gòn, Ladejinsky phớt lờ cảnh báo của Bộ Nông nghiệp Việt Nam, lập tức về vùng nông thôn để cùng với một thông dịch viên và một nhân viên người Việt từ văn phòng của USOM đi đánh giá điều kiện. Báo cáo đầu tiên của ông, một bài tường thuật lại chuyến đi đến miền Trung Việt Nam, đã chỉ trích khá nhiều chương trình giảm tiền thuê đất hiện có của Quốc gia Việt Nam và thái độ của những nhà cầm quyền cấp tinh người Việt, lưu ý rằng giá trán cho thuê của Việt Minh ở vùng giải phóng là thấp hơn đáng kể, và rằng bộ đội Việt Minh trước đây giao thiệp với

1. Louis J. Walinsky, biên tập, *Agrarian Reform as Unfinished Business: The Selected Papers of Wolf Ladejinsky* (New York: Oxford University Press, 1977), 5-7.

2. "Ladejinsky Dispute", *New York Times*, December 26, 1954, E2.

nông dân có kỷ luật và thận trọng hơn<sup>1</sup>. Trong chuyến đi đầu tiên đến đồng bằng sông Cửu Long, Ladejinsky đi theo các quốc lộ đến thăm bốn tỉnh trong vòng vài ngày. Tuy nhận thấy sự bao la rộng rãi của đất đai nơi vùng châu thổ này so với miền Trung Việt Nam, cũng như sự sụt giảm mạnh đất được canh tác, nhưng điều khiến Ladejinsky ngạc nhiên nhất là “khoảng trống quản lý và chính trị ở vùng nông thôn”, bởi vì các quan chức tỉnh và huyện gần như không giao tiếp với dân làng, dù người dân chỉ sống cách trụ sở của họ có vài cây số. Ông cũng ghi nhận lại “sự thiếu hụt thê thảm một bộ máy hành chính có thẩm quyền chấp nhận được và một sự trì trệ chính trị khiến cho vùng nông thôn trở nên toang hoác trước những kẻ thù của chính phủ quốc gia”<sup>2</sup>. Báo cáo này tới được Washington sau khoảng hơn một tháng, ngay khi bạo động đường phố nổ ra tại Sài Gòn.

Sau khi Ngô Đình Diệm đánh bại được các phe phái, Ladejinsky quay trở lại vùng châu thổ để đánh giá khả năng khởi xướng các chương trình cải cách điện địa. Chuyến đi của ông đến Cà Mau, điểm tập kết do Geneva chỉ định cho hàng ngàn lính Việt Minh đóng căn cứ tại U Minh, có lẽ là chuyến đầu tiên của một công dân Mỹ kể từ sau khi Hiệp định Geneva được ký kết. Tại đó, ông thấy rằng các quan chức Việt Minh trước đây đang điều hành chính quyền cấp tinh và thu thuế theo mức cũ của Việt Minh thay vì mức 15-25% theo sắc lệnh của Ngô Đình Diệm. Vào giữa chuyến đi này, nhóm nhỏ của Ladejinsky được yêu cầu nhập chung với đoàn năm xe do bộ trưởng cải cách điện địa dẫn đầu đến nhiều thị xã. Đoàn diễu hành này được chào đón bởi các ban kèn đồng, các bữa trưa xa hoa, đường đi cũng được chặng cờ sọc đỏ vàng. Ladejinsky lưu ý rằng những buổi gặp mặt được thu xếp sau những bữa tiệc hoang phí đó là để gặp những quan chức chính phủ và diễn chủ giàu có vận những bộ đồ “vải saké”

1. Walinsky, *Agrarian Reform*, 217-29.

2. Sách đã dẫn, 230.

trắng lốp”, đối lập hẳn với đại đa số nông dân cùng tham dự<sup>1</sup>. Bất chấp cảnh tượng đầy lắn át của những bộ đồ “sakin trắng” kia, những tá điền bạo gan bởi nhiều năm vắng mặt điền chủ và chiến đấu cùng Việt Minh, nói năng một cách thẳng thắn mà không cần kiêng dè hay ngần ngại trước những người khách giàu có. Ladejinsky thấy rằng cả tá điền lắn điền chủ đều nói về việc không thể tránh bán đất ô ạt và việc giải thể những bất động sản cũ. Nhưng họ bất đồng chủ yếu về các điều kiện; đã có một quan trường “mất tự chủ” mà nói rằng một trong những mục tiêu sau cùng của chính phủ quốc gia là phân phối lại ruộng đất. Ông này sau đó cố gắng sửa sai, quở trách các tá điền: “Đừng có vẽ nhà ăn cháo đá bát mà nói tụi tá điền khác rằng đất là của chúng”<sup>2</sup>. Ladejinsky yêu cầu USOM và cơ quan cấp cao hơn là Cục Quản lý Hoạt động Viện trợ Nước ngoài, bắt đầu một chương trình cho vay khẩn cấp trị giá ba mươi triệu đô la cho tá điền, ông đề nghị cam kết ngay lập tức viện trợ vật chất, chẳng hạn như chở mười ngàn con trâu từ Thái Lan sang để thay thế cho hàng chục ngàn gia súc bị thiệt hại trong cuộc chiến. Giống như báo cáo trước, báo cáo lần này mất thêm hai tháng mới đến được Washington. Ladejinsky chờ đợi trong khi chính phủ Việt Nam và Mỹ chẳng có mấy động thái nào khắc phục vấn đề đã được ông nhận ra là khẩn cấp ở vùng nông thôn.

Vị thế của chính phủ Việt Nam trong việc cải cách điền địa ở vùng đồng bằng, đặc biệt là vị trí của Ngô Đình Diệm, không dễ xác định được nếu chỉ dựa theo tài liệu. Diệm bị giới hạn bởi những thách thức đầy bạo lực nhắm tới uy quyền của mình trước tháng Năm, 1955, ông ta cần tạo được liên minh chính trị với giới tinh hoa Việt, và nhiều người trong số đó lại là những điền chủ giàu có

1. Sách đã dẫn, 261.

2. Wolf Ladejinsky, “South Vietnam Revisited”, 48-51. USOM, Vietnam, Classified Subject Files, RG 469, NARA2.

nhất xứ Nam Kỳ. Nhiều người Việt có kinh nghiệm quản trị hơn Ngô Đình Diệm, chẳng hạn như cựu Thủ tướng của Quốc gia Việt Nam là Nguyễn Văn Tâm, đã vừa lấy lại những diện tích đất lớn ở vùng châu thổ và liên tục từ chối không đáp ứng yêu cầu của những người thuê đất. Trong một trong những tuyên bố ban đầu, Diệm thực sự đã buông lỏng một chính sách năm 1953 đưa ra nhằm ấn định giá thuê đất ở mức 15% và cho phép dao động trong khoảng từ 15 đến 25%. Tuyên bố cũng tái xác nhận những chính sách trước đó tạo nên các hợp đồng thuê đất thành văn được điều chỉnh<sup>1</sup>. Theo Ladejinsky, quyết định này đã khiến nông dân tức giận, họ đã trông đợi ít nhất thì thủ tướng mới sẽ tiếp tục giữ mức trần cho thuê của năm 1953, có thể bằng được hoặc tốt hơn mức giá của Việt Minh để giành lấy sự ủng hộ ở những vùng giải phóng trước đây. Ladejinsky không chỉ chỉ trích những biện pháp này trong báo cáo gửi tới Cục Quản lý Hoạt động Viên trợ Nước ngoài mà còn có được đặc quyền có nhiều cơ hội trò chuyện trực tiếp với ông Diệm về vấn đề cải cách điền địa và tình trạng tị nạn ở vùng nông thôn. Trong một cuộc gặp như vậy diễn ra ngày 1-6-1955, Ladejinsky đã cố gắng thuyết phục ông Diệm triệu tập một hội nghị quốc gia về cải cách điền địa và từ bỏ chương trình hợp đồng thất bại của mình để thay vào đó ủng hộ việc phân chia và bán lại ruộng đất, nhưng vị thủ tướng này từ chối. Diệm dường như không mấy quan tâm đến bình luận của Ladejinsky, nên không hề có động thái thật sự nào được đưa ra để giải quyết vĩnh viễn vấn đề định cư cho hàng trăm ngàn người tị nạn vẫn đang phải sống trong những khu trại tạm bợ<sup>2</sup>.

1. Thủ tướng với các phái đoàn địa phương, 8-1-1955, tài liệu 21467, Phó Thủ tướng (Office of the Prime Minister, từ đây gọi là PTTg), TTLTQG2.

2. Wolf Ladejinsky, "A Visit with President Ngô Đình Diệm", trong Walinsky, *Agrarian Reform*.<sup>34</sup>

### Lưu dân định cư

Trong khi chiến dịch cải cách điền địa của Ladejinsky tiếp tục lừng lẫy bên lề cuộc thảo luận với Ngô Đình Diệm và những người Mỹ khác, thì việc tái định cư cho người tị nạn đã nỗi lên như vấn đề mà người Mỹ và Việt phải bắt tay cùng nhau về các kế hoạch xây dựng quốc gia cụ thể<sup>1</sup>. Khu định cư đầu tiên và lớn nhất, mà không lâu sau được gọi bằng tên Cái Sắn (theo tên con lạch thoát nước chảy theo một bên của khu này), cung cấp được nhiều thông tin hữu ích bởi cho thấy những phức tạp của việc dựng nước khi áp dụng vào một địa hình cảnh quan đặc trưng với đặc điểm sinh thái và lịch sử độc nhất. Nguồn hồ sơ tương đối nhiều từ cả các kho lưu trữ của Việt Nam và Mỹ cho thấy cả hai bên đều nghiêm túc coi đây là một mô hình tiềm năng cho việc dựng nước. Trên bể mặt, mạng lưới thẳng băng các dòng kênh, trường học, nhà thương và những cơ sở hạ tầng được nâng cấp của Cái Sắn có vẻ là ví dụ phù hợp cho thứ mà nhà nhân học chính trị James Scott gọi là chủ nghĩa hiện đại bậc cao, một dự án được sinh ra từ “sự tự tin về tiến bộ khoa học và kỹ thuật, sự mở rộng sản xuất, sự thô mẫn ngày càng nhiều nhu cầu của con người, sự làm chủ tự nhiên (bao gồm cả bản chất tự nhiên của con người), và, hơn hết, thiết kế duy lý của trật tự xã hội tương xứng với hiểu biết khoa học về quy luật tự nhiên”<sup>2</sup>. Tuy nhiên, khi xem xét kỹ hơn thì có những nét đặc biệt rất không hiện đại và không dựa trên lý trí trong những dự án như vậy. Từ khi được hình thành vào năm 1956, Cái Sắn đã làm suy yếu đi giả định về vai trò trung tâm của người Mỹ trong việc xây dựng quốc gia cũng như mức độ mà những ý tưởng hiện đại hóa của Mỹ, kiểu chủ

1. Sách đã dẫn, 242.

2. Scott, *Seeing like a State*, 4. Để đọc thêm đánh giá lại cụ thể hơn ý tưởng của Scott về chủ nghĩa hiện đại và các khái niệm trước đó liên quan đến vấn đề cải cách ruộng đất như nền kinh tế đạo đức, xem James C. Scott, "Afterword to Moral Economies, State Spaces, and Categorical Violence," *American Anthropologist* 107 (2005): 395-402.

nghĩa hiện đại bậc cao mà Scott đang nói tới, từ những văn phòng ở trung tâm thành phố Washington và Sài Gòn của các cơ quan tị nạn đến được với những văn phòng tị nạn thực địa, những ngôi làng định cư, và kho chứa máy kéo ở những vùng nội địa<sup>1</sup>.

Có thể người Mỹ có công đưa đến khu vực này số lượng chưa từng có trang thiết bị mới, vũ khí và tiền bạc - những hành động có hậu quả lớn đến môi trường và xã hội - nhưng vai trò của họ trong việc thiết kế nên những dự án như Cái Sản và những chương trình sau đó, chẳng hạn như *khu trù mật* và *áp chiến lược*, lại rất hạn chế. Và nhiều trường hợp tham nhũng, tư tưởng phe phái ở chính quyền cấp tinh, cũng như hoạt động tội phạm thường xuyên xảy ra trên những đoạn đường cái đơn lẻ của vùng châu thổ thậm chí còn hạn chế cả vai trò của chính quyền Sài Gòn. Các cố vấn Mỹ như Ladejinsky đóng vai trò hỗ trợ hơn là kiến trúc sư của những chương trình như vậy. Những gì được lên kế hoạch ở Cái Sản do đó lại phát triển từ nhiều ý tưởng và hoàn cảnh khác hẳn, thậm chí một số còn không-quá-hiện-đại nữa. Đặc biệt, những thiết kế trong quá khứ từ thời thuộc địa và ý tưởng trước đây của người Việt về việc định cư nơi biên cương, những ý tưởng như *Nam tiến*, hay *đồn điền*, đều được mô tả đậm nét trong thiết kế Cái Sản.

Dù bằng chứng đầu tiên cho kế hoạch lập khu định cư tị nạn ở Cái Sản xuất hiện trong một bản ghi nhớ tiếng Việt được đưa ra vào ngày 24-11-1955, vị trí nằm ở Tứ giác Long Xuyên và thiết kế của nó vẫn rất giống với những khu định cư ô đất thử nghiệm ở cùng

1. Nghiên cứu của Catton về Ngô Đinh Diệm và việc xây dựng quốc gia, *Diem's Final Failure*, đặc biệt là chương "Land Reform, Land Development, and Agrovilles" (51-71) trong đó thể hiện rõ nét vai trò cốt lõi mà các lãnh đạo thế giới thứ ba, với các quan điểm khác nhau về ý tưởng chủ nghĩa hiện đại, trong việc hạn chế các thành công hay giảm nhẹ các thất bại của Mỹ, Liên Xô và các mưu đồ mang tính quốc tế khác. Trái ngược với những gì được ngũ ý trong các tác phẩm của Scott và Adas, chủ nghĩa hiện đại không phải là một tư tưởng thống nhất mà là một *nhiều* các ý tưởng được diễn dịch khác nhau bởi nhiều nhân vật địa phương và quốc tế cùng *hỗn* trong các dự án nhất định.

khu vực hồi đầu những năm 1930, và đỉnh cao là ô đất Bắc Bộ (xem chương 3). Giống như Cái Sản, những dự án ban đầu này bao gồm việc xây dựng một mạng lưới kênh rạch, bao quanh là đê chống lụt. Các khu định cư dạng ô đất Bắc Bộ 1944-45 chỉ cách điểm chót phía nam của khu định cư Cái Sản có ba mươi cây số. Từ nguyên do kinh tế và chính trị của các dự án đó - giảm đói nghèo và ngăn chặn nồng dân ngả về phe Cộng sản - cho đến thậm chí cả ý định chuyển lưu dân Bắc Việt tới, ô đất Bắc Bộ đã là một tiền đề cho Cái Sản. Khu vực bỏ hoang (*terres abandonnées*) được chọn cho Cái Sản cũng đã được chỉ định hợp pháp cho những khu định cư tị nạn dưới chế độ Decoux thời Vichy. Năm 1942, toàn quyền đã vạch ra một kế hoạch để tái định cư khoảng 750.000 nông dân miền Bắc vào những vùng đất hoang, và chính phủ thực dân đã bắt đầu gây áp lực buộc diễn chủ vắng mặt phải chấp thuận các điều khoản do chính phủ soạn ra để cho thuê hoặc thậm chí có thể phải bán đứt luôn đất đai của mình<sup>1</sup>.

Một tập ảnh hưởng khác áp lên các thiết kế dự án là kinh nghiệm từ thời kỳ thuộc địa của những lãnh đạo người Việt như Ngô Đình Diệm. Từ khủng hoảng kinh tế và chính trị thập niên 1930, đặc biệt trong những năm tự do chính trị của Mặt trận Bình dân, việc bí mật giám sát nhiều quan điểm khác nhau trong "cuộc khủng hoảng nông nghiệp" đã tiếp tục định hình nên thái độ của họ trong những năm 1950. Cố vấn Mỹ và điệp viên CIA Edward Lansdale nhớ lại rằng hầu như mỗi lần ghé thăm Diệm tại văn phòng là đều thấy ông này đang "say sưa nghiên cứu một kế hoạch mới, thường là tầm cỡ lớn". Vị tổng thống người Việt này nổi tiếng là người quan tâm đến các kế hoạch định cư, trên bàn của ông luôn phủ kín bàn đỗ. Kể từ khi còn là một tinh trưởng hồi những năm 1920, Diệm đã khuyến khích nông dân định cư ở những vùng đất trống và ủng hộ những lời kêu gọi cải cách hồi thập niên 1930<sup>2</sup>.

<sup>1</sup>. Decoux gửi đến Thống đốc Nam Kỳ September 30, 1942, tài liệu H62/10, TĐBCPNV, TTLTQG2.  
<sup>2</sup>. Catton, *Diem's Final Failure*, 51.

Cuối cùng, do không có một nghiên cứu thực địa thật sự nào được thực hiện trong vài năm đầu sau thời điểm 1954, việc xây dựng quốc gia ở Việt Nam phụ thuộc vào các báo cáo kỹ thuật và dữ liệu thực địa đã được tích lũy từ trước. Như Benedict Anderson cho thấy trong *Imagined Communities* (Cộng đồng tưởng tượng), những bản đồ thuộc địa, bảo tàng, và dự án điều tra dân số đã hỗ trợ cho việc sắp xếp lại các đối tượng thuộc địa vào đầu thời cai trị của thực dân; tương tự, những nghiên cứu và báo cáo thời thuộc địa cũng ảnh hưởng đến kế hoạch hậu thuộc địa. Đối mặt với sự kháng cự không ngừng từ những vùng Việt Minh trước đây và khoảng trống chính trị ở vùng nông thôn, chính quyền Ngô Đình Diệm đã xây dựng nhiều nghiên cứu khả thi then chốt từ những bản đồ tài sản cũ và dữ liệu kỹ thuật thuộc địa có sẵn<sup>1</sup>. Tổng thống Diệm thậm chí dựa vào một số chuyên gia thuộc địa người Pháp còn ở lại sau năm 1954 trong tư cách cố vấn với một phái đoàn hỗ trợ kỹ thuật của Pháp.

Kể cả sự hỗ trợ của Mỹ trong các dự án dựng nước của người Việt cũng đã từng có các tiền lệ từ trước năm 1954. Người Mỹ làm việc tại Hà Nội đã hỗ trợ một nỗ lực bình định và tái định cư ở đồng bằng sông Hồng từ năm 1953 đến 1954. Sau cuộc bầu cử của Eisenhower và kết thúc cuộc chiến Nam - Bắc Hàn, các cố vấn nông nghiệp và cải cách địa đai của USOM tại Hà Nội đã thúc đẩy Quốc gia Việt Nam tham gia vào một dự án chứng minh ở nơi đồng bằng sông Hồng đầy tranh cãi. Trong “đời mới” Đồng Quan nằm trên đường cao tốc Nam Định (Quốc lộ 1 thuộc địa phận tỉnh Hà Tây ngày nay<sup>2</sup>). Trong vài tháng, bắt đầu vào đầu năm 1953, các đội lao động làm việc cùng xe úi đất và thiết bị nặng của Mỹ vừa đóng góp đã san bằng trung tâm làng cũ rồi dựng nên một mạng lưới đường lát đá với những tòa nhà bê tông và một khu chợ trời. Họ lắp đặt một trạm bơm nước để phục

1. Anderson, *Imagined Communities*. Đặc biệt, xem chương “Census, Map, Museum” thu hút được trích dẫn của ông, 163-86.

2. Ở thời điểm xuất bản cuốn sách này, Hà Tây đã được sáp nhập vào Hà Nội. - N

vụ tưới tiêu cho những cánh đồng xung quanh, thêm một đường bao ngoài và một bãi đáp máy bay nhỏ ngay trong một hàng rào vành đai có tháp canh - trong thiết kế, khu định cư này không khác nào một căn cứ quân sự. Các cố vấn USOM thậm chí còn lên kế hoạch cho các quan chức cao cấp Việt Nam và Mỹ, trong đó có cả Phó Tổng thống Nixon, đến thăm nơi này<sup>1</sup>. Một quan chức người Việt đến thăm dự án vào năm 1953 sau đó tiết lộ trong hồi ký của mình rằng những tòa nhà mới sáng bóng và khu chợ đây đủ hàng hóa đã che đậy một tình thế tàn khốc với nông dân Đồng Quan. Dự án gần như chẳng hề làm gì để tái phân phổi lại tài sản. Việt Minh vẫn tự do qua lại bất kể ngày đêm; họ không tấn công bởi cần nơi để bán hàng hóa chợ đen, cũng như để tìm kiếm những người dẫn đường đáng tin cậy để vào Hà Nội. Trong khi đó, binh lính Pháp - Việt cũng từ chối tấn công vào thị trấn bởi lo sợ gây nguy hiểm cho lực lượng hỗ trợ quân sự Hoa Kỳ<sup>2</sup>. Bắt đầu với Đồng Quan, các cố vấn Mỹ nhiều khả năng đã nhận ra rằng một khu định cư hoạt động tốt thực tế có thể chẳng mấy liên quan đến logic hay các công nghệ hiện đại hóa có trong những kế hoạch như vậy.

Lịch sử địa phương của người Việt và lịch sử thế chế Hoa Kỳ cho thấy hành động của những lãnh đạo người Việt như Ngô Đình Diệm là đặc biệt quan trọng đối với hoàn cảnh của việc xây dựng quốc gia, bởi những cá nhân này là người diễn dịch giữa quá khứ và hiện tại, cũng như giữa các cộng đồng Mỹ, Việt và Pháp. Với một báo cáo dài được ngoại trưởng cung cấp về cải cách điện địa vào ngày 24-11-1955, Ngô Đình Diệm đã trình bày một cách không chính thức với người Mỹ về kế hoạch tại Cái Sản để mở ra khoảng bảy mươi

1. "February 1953: War Relief and Rehabilitation", box 13, USOM, Vietnam, Security Classified Files, RG 469, NARA2. Các tư liệu được lưu trữ bao gồm kịch bản cho một bộ phim tuyên truyền của Mỹ nhằm quảng bá dự án như một ví dụ cho sự phản kháng hòa bình trước bước tiến của những người Cộng sản.

2. Nguyễn Công Viên, *Seeking the Truth: The Inside Story of Viet Nam after the French Defeat by a Man Who Served in Bao Dai's Cabinet* (New York: Vantage Press, 1966), 25-29.

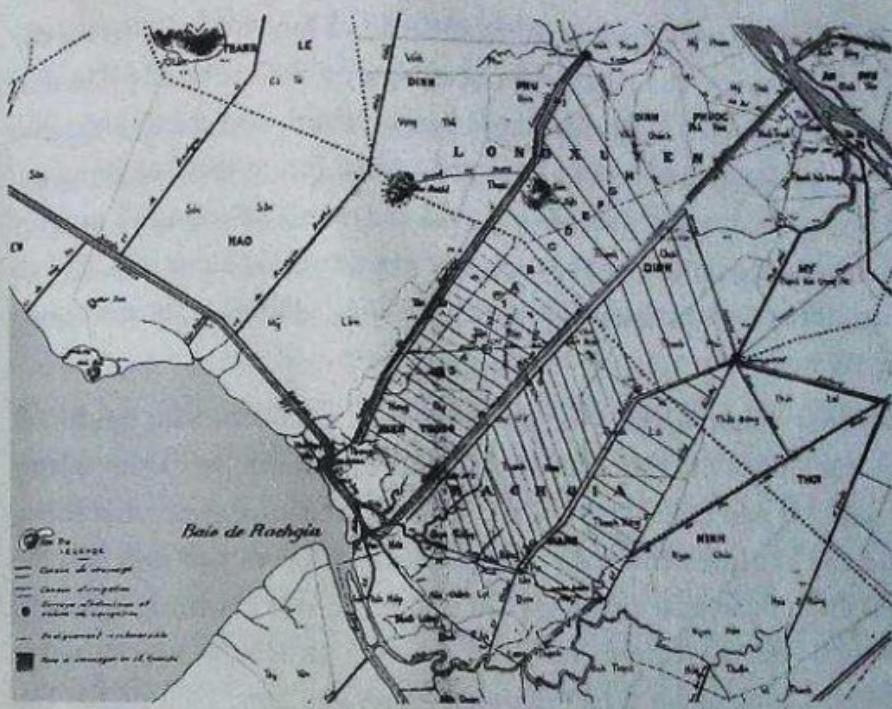
bảy ngàn héc-ta đất vùng Tứ giác Long Xuyên cho khoảng một trăm ngàn người tị nạn. Mục đích chính của kế hoạch này không giống như những ô đất Bắc Bộ trước đó, là “cấm chặt” người tị nạn từ miền Bắc vào những khu vực nông thôn đã bị bỏ hoang từ lâu<sup>1</sup>.

Một khía cạnh khác của dự án mâu thuẫn với một số giả định cơ bản về những thất bại của việc hiện đại hóa, đặc biệt nếu xem xét các dự án sau này ở Việt Nam, như “khu trù mật”, đó là Cái Sản thành công về mặt kinh tế và chính trị. Trong nhiều giai đoạn, người tị nạn đã chuyển đến khu vực này và hình thành nên những khu định cư có thể trụ vững lâu dài. Thành công của mô hình, ít nhất là ở khu vực duy nhất nó diễn ra, tiếp tục thu hút sự quan tâm kể cả sau năm 1975. Vào năm 1979, Bộ Thủy lợi của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đã soạn thảo kế hoạch xây dựng các công trình kiểm soát lụt lội mới tại đó, mở rộng thêm mạng lưới kênh mương<sup>2</sup>.

Vấn đề của Cái Sản trong bối cảnh xây dựng quốc gia không phải là tính hợp lý sinh thái của nó với cảnh quan đồn điền săn đã trải qua nhiều can thiệp, biến đổi, mà là những điều khoản chính trị và kinh tế trong quyền sở hữu đất đai liên kết những người định cư với chính quyền trung ương. Một bản đồ do Ủy ban Cải cách Đất đai Việt Nam đưa ra và sau đó được chuyển đến các cố vấn Mỹ vào tháng Một năm 1956 cho thấy sự thúc đẩy mạnh mẽ của chính phủ để hoàn lại vùng đất hoang trước đây rõ ràng thông qua một cơ sở hạ tầng kênh rạch hợp lý hóa cao. Những con kênh mới được đặt theo thứ tự số tăng dần ở tỉnh này, và thứ tự chữ cái ở tỉnh khác (hình 25). Dọc theo chiều dài mạng lưới mới, đất được phân thành từng mảnh có kích thước  $20 \times 1.000\text{m}$  nằm vuông góc với bờ kênh.

1. "Plan de mise en culture d'une zone de 77.000 Ha. de terre", 24-11-1955, tài liệu 21467, PTTK TTLTQG2.

2. Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Bộ Thủy lợi, Dự án Kiểm soát lụt lội nước Cái Sản: Tổng kết Dự án (Hà Nội, 1979).



Hình 25. Kế hoạch cho Khu định cư Cái Sản 1956. Bản đồ này cho thấy mạng lưới kênh rạch được lên kế hoạch cho hơn 77.000 hécta tại Tứ giác Long Xuyên. Đường kẽ theo hướng đông bắc - tây nam xuyên qua trung tâm của khu vực là kênh Rạch Sỏi - Bassac, và đường chính nối Rạch Giá với Long Xuyên và phần còn lại của vùng châu thổ. Các con số từ 1-5, và các chữ cái từ A-F (do tác giả thêm vào) chỉ những loạt kênh đầu tiên được đào vào năm 1956. Những đường khác chạy song song là những con kênh theo quy hoạch, nhiều kênh trong số đó được đào trong những giai đoạn định cư tiếp theo sau năm 1957. Nguồn: "27 tháng Một, 1956. L. Cardinaux, trưởng bộ phận tái định cư Cai-San (Dự án Long Xuyen-Rach Gia)", hộp 13, Phái đoàn Hoạt động Hoa Kỳ, Việt Nam, Hồ sơ Phân loại An toàn, RG 469, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia và Quản lý Hồ sơ, Trung tâm 2, College Park, MD.

Trong ba mươi ngàn người định cư chuyên đến Cái Sản năm 1956, chỉ trừ 600 người, còn lại đều là người Công giáo; và thay vì phân chia Cái Sản thành những ngôi làng được quản lý theo kiểu thế tục, cục tổng quản nhu dành cho người tị nạn lại chia thành các giáo khu, mỗi giáo khu nằm dưới quyền quản lý của một linh mục, vì này cũng quản lý những khoản tiền viện trợ và phân phối thiết bị từ một nhà thờ trung tâm đến những điểm được xây dựng trên mỗi con

kênh. Ở Kênh số 1, nằm cách trụ sở dự án và huyện Tân Hiệp vài cây số về phía nam, cha Nguyễn Ba Lộc [Nguyễn Bá Lộc] đứng đầu một giáo khu gồm 2.500 người. Ông là liên lạc chính của chính phủ, giáo khu của ông quản lý phân phối khẩu phần lương thực và dụng cụ, đăng ký cho các gia đình định cư vào các mảnh đất riêng và quản lý đóng góp lao động của họ trong việc xây dựng các kênh đào. Chỉ có duy nhất một khu định cư không phải Công giáo nằm dưới sự quản lý thế tục<sup>1</sup>.

Thay vì hướng dẫn việc xây dựng quốc gia ở Cái Sản, người Mỹ lại dành phần lớn thời gian để giải thích cho chính họ và cho những người Mỹ nộp thuế. Các cỗ ván USOM thường xuyên cập nhật thông tin cho các quan chức cấp cao tại Washington, và các nhà báo Mỹ thì thỉnh thoảng lại viết ra vài câu chuyện về việc xây dựng quốc gia. Robert Alden, viết trên *New York Times* số ra ngày 9-2-1956, thông báo làn sóng người tị nạn đầu tiên đã tới Cái Sản. Tiêu đề bài báo trình bày về dự án này như thế một câu chuyện vùng biển: "535 người tị nạn ở Nam Việt Nam biến đất thành dự án sống còn; họ đào kênh không chỉ vì một cuộc đời mới, mà còn để khiến khu định cư thành kẻ thù của sự thâm nhập Cộng sản". Tuy vậy, ngay cả câu chuyện đầy thiên vị như thế vẫn cho thấy những dấu hiệu rắc rối không ngừng. Alden báo cáo rằng Wolf Ladejinsky, người Mỹ nổi tiếng nhất tham gia vào việc cải cách dien địa ở Việt Nam, đã bị sa thải khỏi USOM do vi phạm một quy tắc xung đột quyền lợi tương đối mơ hồ. Alden ghi công người Mỹ này (không có nguồn) vì đã cùng Ngô Đình Diệm soạn ra "hạt nhân của ý tưởng" Cái Sản và thêm rằng Ladejinsky sẽ ở lại với tư cách cố vấn riêng cho ông Diệm. Đặt người Mỹ vào trung tâm của việc xây dựng quốc gia này, thậm chí bên trong chính phủ Việt Nam, Alden kết lại bài viết của mình bằng tin tức rằng Hoa Kỳ

1. Báo cáo về tiến độ tại Cái Sản, 4-5-1956, box 13, USOM, Vietnam, Security Classified File RG 469, NARA2.

sẽ cung cấp những chiếc máy kéo, máy cày và bừa trị giá một triệu đô la cho dự án<sup>1</sup>.

Bất chấp những câu chuyện như trên và việc Ladejinsky đột ngột chuyển vào chính quyền Diệm, sự tham gia của Mỹ vào Cái Sắn vẫn chỉ mạnh chủ yếu ở ngoại biên trong suốt năm 1956. Các cố vấn thường xuyên ghé đến Cái Sắn và gửi về những đánh giá lạc quan về những nỗ lực phát triển. Leland Barrows, người đứng đầu USOM-Việt Nam, báo cáo trong một chuyến thực địa vào ngày 16 đến 17-7-1956, rằng người tị nạn đã đạt được bước tiến lớn trong việc đưa những vùng đất bỏ hoang trước đây trở lại canh tác được. Hàng loạt cánh đồng mới được trồng cây tương phản mạnh với những bãi đất trống trải xung quanh. Ước tính có 40.000 người tị nạn dự kiến sẽ đến vào cuối năm, và đã có khoảng 12.000 héc-ta được trồng cây. Tân Hiệp, nơi từng là một làng nhỏ ven đường, trong vài tháng đã phát triển thành một thị trấn mới trù phú mới với hơn mươi ngàn khẩu, một trụ sở dự án mới cho các quan chức người Việt và những kho chứa thiết bị dành cho một trăm chiếc máy kéo mới được đưa đến vào tháng Ba và Tư. Trong báo cáo gửi về Washington, Barrows lưu ý rằng các hoạt động mở rộng được các bộ trưởng người Việt lên kế hoạch và chi để xuất vài lĩnh vực để nhận viện trợ từ Mỹ: những trường học và phòng khám mới; Paris green<sup>2</sup> (asen chì) và các thuốc trừ sâu hóa học khác; cải tạo hai bãi đáp máy bay gần đó và mở rộng tuyến đường chính nối văn phòng dự án tới Rạch Giá<sup>3</sup>.

Tuy vậy, đến tháng Mười, 1956, phía Mỹ ngày càng bày tỏ nhiều lo ngại về tình hình căng thẳng gia tăng giữa những người định cư và

1. Robert Alden, "535 Refugees in South Vietnam Turn the Earth in Vital Project: They Dig Canal That Not Only Will Give Them a New Life, but Also Will Enable Settlement of Foes to Red Penetration", *New York Times*, 9-2-1956, A2. Aden nhám lấn 535 hộ gia đình, khoảng chừng 3.700 người, thành 535 người tị nạn.

2. Paris green, là một chất diệt côn trùng dạng bột tinh thể rất độc, có màu xanh lục bão. - ND

3. Leland Barrows đến D. C. Lavergne, 23-7-1956, Mission to Vietnam: Program and Requirements Division: Research and Statistics Section: Subject Files, 1956, box 6, RG 469, NARA2.

chính phủ. Kể từ tháng Một, 1956, chính phủ đã cung cấp cho người tị nạn khoản trợ cấp hàng tháng bao gồm thực phẩm và tiền bạc, cũng như công cụ và các nhu yếu phẩm khác; điều này khiến nông dân tin rằng họ sẽ được nhận quyền sở hữu đối với diện tích đất mà mình đã cải tạo được thành đồng ruộng dọc theo những bờ kênh đào bằng tay. Thế nhưng vào ngày 29-8-1956, Ngô Đình Diệm ban hành một chỉ thị khiếu cho cả các cố vấn Mỹ lẫn người định cư đều bất ngờ: Trong vòng hai ngày, toàn bộ thẩm quyền của mỗi làng sẽ được chuyển từ giáo khu sang một hội đồng làng lâm thời; các linh mục sẽ ngừng toàn bộ trách nhiệm hành chính và chỉ đảm nhiệm công việc dẫn dắt về tinh thần cho các giáo dân. Chỉ thị này cũng nêu rõ rằng người tị nạn sẽ không còn được coi là một thân phận pháp lý đặc biệt nữa mà thay vào đó sẽ được coi như công dân bình thường, do đó họ bị loại bỏ tất cả những đặc quyền được nhận trợ cấp hàng tháng. Cuối cùng, chỉ thị đảo ngược lại những gợi ý trước đó rằng người tị nạn sẽ được trở thành chủ sở hữu đất ngay lập tức, nhắc lại rằng người tị nạn sẽ được yêu cầu ký hợp đồng thuê đất với chủ của những lô đất mà họ đang sống và làm việc<sup>1</sup>.

Chỉ thị này đã gây nên biếu tình ở các làng, do nông dân phản ứng giận dữ trước tin rằng hàng tháng trời lao động vất vả rốt cuộc chỉ dẫn đến kết quả họ trở thành đối tượng thuê đất theo các điều khoản khác mà điển chủ định ra. Các nhà chức trách chính phủ đi từ Tân Hiệp đến các làng lân cận trên Kênh 1 và Kênh A đã gặp nhiều dân làng giận dữ đến nỗi phải gọi quân đội đến để áp thiết quân luật và ngăn cản dân làng không di chuyển ra ngoài trạm kiểm soát đặt tại mỗi điểm giao cắt dòng kênh. Để tìm lý do giải thích cho việc vì sao Ngô Đình Diệm lại hành động đột ngột như vậy, đại diện thực địa của Mỹ cho nguyên nhân là sự thâm nhập của Cộng sản và cản tình viên trong các ngôi làng Công giáo toàn tòng, bởi người tị nạn

<sup>1</sup>. M. H. B. Adler, chief, Field Service, to Ray A. Nichols, field representative, Cần Thơ, 31-8-1956, Mission to Vietnam: Resettlement and Rehabilitation, box 4, RG 469, NARA2.

đến từ những vùng do Cộng sản kiểm soát ở đồng bằng sông Hồng, họ đã tổ chức một cuộc biểu tình phản đối Madame Nhu (người mà họ cho rằng đã vừa lén gửi khoản tiền lớn vào các tài khoản bí mật tại Pháp) vào đêm trước "một ngày lễ quan trọng của Cộng sản"!. Bởi cảng thẳng dâng cao giữa các linh mục và chính quyền thế tục, tin đồn cũng phát tán. Cố vấn Mỹ cũng gấp phải rắc rối ngay từ vài tháng sau khi máy kéo được chuyển đến Cái Sắn do tin đồn rằng những cỗ máy mới được đưa đến trước hết để cày xới những thửa đất thuộc sở hữu của bộ trưởng cải cách ruộng đất và "bộ trưởng thường trú" của Cái Sắn, là Nguyễn Văn Thoi<sup>2</sup>. Ngay cả khi lên kế hoạch cho Phó Tổng thống Richard Nixon ghé đến Cái Sắn nhân chuyến thăm Sài Gòn từ ngày 6 đến ngày 9 tháng Bảy của ông này, các cố vấn Mỹ cũng bày tỏ lo ngại trước tin đồn về các cuộc biểu tình, cũng như về việc giam giữ hai mươi "kẻ kích động" có tiếng ở Cái Sắn, những người sẽ được thả vài tuần sau khi tất cả các lễ hội kỷ niệm dịp "7 tháng Bảy" (ngày 7 tháng Bảy, 1954) thành lập chính quyền miền Nam Việt Nam kết thúc<sup>3</sup>.

Tất cả các chuyến hàng tiến và gạo cho khoảng ba mươi ngàn người tị nạn đã ngừng lại vào tháng Chín và Mười, trong khi các quan chức chính phủ, được lực lượng an ninh quốc gia chống lưng, đã đe dọa buộc mọi gia đình đều phải ký vào hợp đồng mới. Trong một cuộc gặp tại giáo xứ của cha Lộc trên Kênh 1 để nói lên những mối lo ngại, vị linh mục khiếu nại rằng Ngô Đình Diệm, trong một chuyến thăm vào tháng Tư, 1956, đã hứa trao đất cho người tị nạn với điều kiện sau một hoặc hai năm lao động cải tạo đất thành những dòng kênh và ruộng đồng có thể trồng cây được, họ sẽ bắt đầu trả thuế. Đây là một sự khích lệ đã có từ lâu cho việc định cư nơi biên

1. Tài liệu đã dẫn.

2. John A. Hackett đến D. C. Lavergne về dự án Cái Sắn, 16-2-1956, box 1, Mission to Vietnam: Resettlement and Rehabilitation, RG 469, NARA2.

3. Ông Leland Barrows đến D. C. Lavergne - một chuyến thăm của Phó Tổng thống đến Cái Sắn, 2-7-1956, box 1, Mission to Vietnam: Resettlement and Rehabilitation, RG 469, NARA2.

cương đồng bằng sông Cửu Long kể từ thời vua Gia Long (1802-20). Tuy thế, các nhà chức trách của chính phủ, mà đặc biệt là các đại diện cấp tỉnh và nhân viên dự án, lại trông đợi việc thực hiện đầy đủ hợp đồng thuê đất theo những sắc lệnh trước đó của Quốc gia Việt Nam. Cha Lộc giận dữ đòi làm rõ lý do vì sao lại ép buộc sắp xếp như vậy lên các giáo dân của ông. Dân làng từ chối không cho các quan chức rời làng cho đến khi một toán lính phải đến để hộ tống họ về lại trụ sở ở Tân Hiệp<sup>1</sup>.

Mặc dù bế tắc cuối cùng cũng được giải quyết khi những người định cư đồng ý ký vào hợp đồng thuê đất để đổi lấy việc tiếp tục được nhận hỗ trợ tài chính từ chính phủ cùng lời hứa thu xếp án định giá bán đất, nhưng mâu thuẫn đã làm sáng tỏ một vấn đề nghiêm trọng gần như chưa hề được giải quyết trong những năm đầu chế độ của Diệm. Ngay cả với những khoản viện trợ nước ngoài tương đối lớn từ Mỹ, và những người như Ladejinsky thúc giục ngay lập tức chuyển nhượng đất cho nông dân nhỏ, thì Diệm và các quan chức khác trong nội các vẫn tiếp tục thúc đẩy các đề án thời thuộc địa đã được điều chỉnh cải thiện cảnh quan sông nước nhưng theo hướng bảo vệ quyền lợi của điền chủ, nhất là đại điền chủ, trên những vùng đất được đưa vào canh tác cùng những con kênh và cơ sở hạ tầng khác do người khác cung cấp. Mặc dù Cái Sản sau các cuộc biểu tình vẫn là một câu chuyện thành công về kinh tế và chính trị, khi đặt trong bối cảnh chung ám đạm của những dự án tương tự, nhưng khác biệt cơ bản giữa những người nông dân với nhà nước trong việc lập làng, đào kênh, làm đồng ruộng vẫn còn tiếp tục. Có lẽ điều đáng ngạc nhiên nhất, khi cân nhắc đến đặc điểm lịch sử đương thời của người tị nạn Công giáo miền Bắc như những con tốt của một vị tổng thống Công giáo đáng tin, đó là ngay cả trong những ngày tương đối yên bình của năm 1956 thì những chia rẽ sâu sắc cũng đã tồn tại, giữa

1. "Report of Meeting on October 3, 1956 at 10:00 on Canal", box 3, Mission to Vietnam: Resettlement and Rehabilitation, RG 469, NARA2.

một bên là hầu hết những người tị nạn Công giáo cùng linh mục của họ, và bên còn lại là các điền chủ có liên hệ chính trị với các quan chức chính phủ.

Chỉ vài tuần sau các cuộc biểu tình ở Cái Sản, trong khi cảnh sát chính phủ còn đang theo đuổi những cáo buộc của chính họ về sự lừa gạt hay tham nhũng ở các linh mục như cha Lộc, thì Ngô Đình Diệm cuối cùng cũng tán thành một chương trình nhằm giới hạn diện tích đất chiếm hữu và bán đất với những mức giá cố định cho tá điền<sup>1</sup>. Vào ngày 22-10-1956, ông này ban hành Dự số 57, về cơ bản nêu lên ba vấn đề sau: thật sự giới hạn diện tích đất chiếm hữu ở vùng đồng bằng châu thổ trong một trăm héc-ta; bảo đảm cho những tá điền đã làm việc trên những diện tích đất đó có quyền mua đầu tiên với lãi suất cố định và được trả góp trong nhiều năm; thiết lập vai trò của chính phủ trong việc mua diện tích đất thừa từ điền chủ và sau đó quản lý việc bán lại cho tá điền. Wolf Ladejinsky, cố vấn riêng của Ngô Đình Diệm về vấn đề cải cách địa ốc, có thể đã đóng một vai trò quan trọng trong việc soạn thảo pháp lệnh này, bởi ba điều khoản kể trên tương ứng chặt chẽ với những kế hoạch cải cách mà trước đó ông đã phát triển ở Đài Loan và Nhật Bản<sup>2</sup>. Thuận với khẳng định của Ladejinsky rằng trở ngại lớn nhất đối với thành công của chương trình là những người Cộng sản, lịch sử hoạt động cách mạng của David Elliott ở tỉnh Mỹ Tho đã xác nhận các phương sách này cho thấy thách thức đáng kể đầu tiên đối với những chiến dịch "ruộng cho dân cày" trước đây trong những vùng giải phóng. Ông trích lại lời một cán bộ làng, người nhớ rằng nhiều tá điền đã hoan hô Ngô Đình Diệm sau khi nghe tin về cải cách được đưa ra<sup>3</sup>. Cải cách này

1. "Report on the Initial Results of the Investigation into Graf and Cheating in the Cai San Settlement Zone", 8-10-1956, Nha Giám đốc Cảnh-sát và Công-an Nam-Việt, tài liệu 10454, PTTg, TLTQG2. Cảm ơn Ed Miller vì đã giới thiệu cho tôi những nguồn này.

2. Để đọc thêm phân tích của Ladejinsky về Dự số 57, xem Wolf Ladejinsky, "Agrarian Reform in the Republic of Vietnam", trong Walinsky, *Agrarian Reform*, 299-312.

3. Elliott, *Vietnamese War*, 1: 465-67.

có vẻ như đạt được thành công nhất ở những vùng như Cái Sắn, nơi mà các nhóm Cộng sản ít ảnh hưởng và các quan chức chính phủ làm việc dưới sự giám sát chặt chẽ sau các cuộc biểu tình và điều tra.

### *Lieux thám vào vùng nổi loạn*

Sau một số biện pháp thành công tại Cái Sắn xác lập quyền lực của chính phủ lên những ngôi làng mới của hầu hết là người tị nạn Công giáo, Tổng thống Diệm bắt tay vào một kế hoạch tham vọng hơn nhằm mở rộng quyền lực của chính phủ ở hai vùng gây nhiều tranh cãi gay gắt và thách thức nhất về mặt môi trường của vùng đồng bằng châu thổ này, đó là Đồng Tháp và U Minh. Sau nhiều buổi họp với nhân viên của USOM và quan chức người Việt thuộc nhiều ban bộ khác nhau, ông thông báo thành lập một ủy ban chung về giải quyết diền địa (Phủ Tổng-Ủy diền diển) vào ngày 23-4-1957, để thực hiện một loạt dự án định cư và cải tạo, bao gồm bốn "dự án đặc biệt" tại Cái Sắn, U Minh, Đồng Tháp, và vùng Tây Nguyên. Tổng thống chỉ định Giám đốc Ủy ban Tị nạn Bùi Văn Lương, làm người đứng đầu chương trình mới này và giải thích rằng Cái Sắn và ba địa điểm khác kia cũng sẽ trở thành những Trung tâm Phát triển Nông nghiệp (Công trường Khuếch trương Nông nghiệp), có nhiệm vụ phổ biến kỹ thuật nông nghiệp mới và cung cấp các chương trình khuyến nông. Các khu định cư được gọi là dinh diển, gián tiếp ám chỉ từ "đồn điền" của thời nhà Nguyễn. Một phần quan trọng trong làn sóng mới những dinh diển tị nạn này là chiến dịch cơ giới hóa nông nghiệp (Quốc-gia Nông-cụ Cơ-giới Cuộc) được hỗ trợ bởi hàng trăm chiếc máy kéo, máy xới cũng như hàng ngàn động cơ diesel vừa được chuyển đến, dùng cho động cơ gắn ngoài của tàu thuyền và máy bơm nước<sup>1</sup>. Trong khi Cái Sắn được tổ chức thành giáo khu của

1. Bùi Văn Lương, "Báo cáo về hoạt động của Phủ Tổng-Ủy diền diển nhân dịp kỷ niệm Đề-Tam chu-niên chấp-chánh của Ngô Tổng thống ngày 7.7.1957", tài liệu 10807, PTTg, TTL/TQG2.

những người tị nạn Công giáo thì các dự án mới được xây dựng cho cựu binh của quân đội quốc gia và cảnh sát an ninh. Các dự án không chỉ nhắm đến việc xóa bỏ ảnh hưởng của Cộng sản ở những vùng giải phóng trước đây mà còn có dụng ý đóng vai trò biện pháp táo bạo tăng cường phát triển công nghệ ở vùng nông thôn đã bị Tổng thống Diệm lưu ý là “chậm phát triển và bị chi phối từ bên ngoài” trong suốt nhiều năm. Vào dịp lễ kỷ niệm “7 tháng Bảy” lần thứ ba, tháng Bảy năm 1957, ông giải thích về dinh điền như sau:

Song song với việc thành lập Ủy ban Chung và các Trung tâm Phát triển Nông nghiệp, Tổng thống ra lệnh cho Quân lực Việt Nam Cộng hòa [QLVNCH] và lực lượng cảnh sát điều động những binh sĩ gần hết hạn phục vụ đến các Trung tâm Định cư... để tạo nên các Trung tâm Nông nghiệp, tìm khoảng đất vừa ý, tự tổ chức phòng thủ, đọn quang đất bằng phương tiện sẵn có, và dựng nhà để dần dần gia đình họ có thể đến cùng chung sống.<sup>1</sup>

Trong thực tế, các dự án này vay mượn nhiều từ những kế hoạch ở đất thuộc địa ngày trước cũng ở những khu vực bất ổn đó. Tổng thống Diệm đã rút ra ý tưởng quen thuộc với người Việt để giải thích cho những dự án này, nhưng ủy viên phát triển điền địa của ông, Bùi Văn Lương, lại làm việc chặt chẽ với nhân viên USOM và các cố vấn nước ngoài khác. Kế hoạch cho các khu dinh điền tại U Minh và Đồng Tháp chủ yếu được soạn thảo từ những báo cáo dự án trước đây, đưa ra từ đầu thập niên 1940. Nguyên kỹ sư thủy lợi trưởng, P. C. Jammé, thậm chí còn quay lại Việt Nam trong vai trò cố vấn vào năm 1957 để hỗ trợ cho các nhà quy hoạch và các kỹ sư Việt Nam trong việc giải thích lại nghiên cứu trước năm 1945.

1. Tài liệu đã dẫn.

Sự trở lại của một cựu thực dân, kỹ sư thủy lợi trưởng, làm việc ở Việt Nam sau ngày độc lập là một phần của khuynh hướng sẽ được phát triển thêm vào cuối thập niên 1950, theo đó cựu nhân viên của chính phủ và dịch vụ thuộc địa tham gia vào các công ty tư vấn tư nhân đảm trách dự án ở các nước hậu thuộc địa. Cũng giống như việc kỹ sư thủy lợi Hà Lan quay lại Indonesia của Sukarno, hay kỹ sư Anh quay lại Ấn Độ của Nehru, ngày càng có nhiều người Pháp, Nhật, Israel, Đài Loan, Hà Lan, và nhiều nước khác cùng tham gia với người Mỹ và Việt ở Sài Gòn để bàn bạc về những hợp đồng riêng lẻ, hầu hết do Mỹ tài trợ thông qua USOM, một số khác thông qua Liên hiệp quốc và các đại sứ quán nước ngoài. Jammé gia nhập một công ty Pháp thành lập năm 1954 chuyên về kỹ thuật thủy lợi và tưới tiêu. Với tư cách cố vấn cho Société grenobloise d'études et d'applications hydrauliques (SOGREAH), ông quay lại Việt Nam năm 1957 theo một hợp đồng do Ủy ban Hợp tác Kinh tế và Kỹ thuật Pháp ở Sài Gòn chi trả để điều tra khảo sát dự án đinh điền tại U Minh<sup>1</sup>. Hai kỹ sư Pháp khác cũng chấp nhận hợp đồng tương tự để đưa ra khuyến nghị cho sự phát triển của Đồng Tháp.

Trước khi nghiên cứu hai dự án này kỹ càng hơn, điều quan trọng là nhận ra được sự lồng kết của chúng không chỉ trong một bài diễn thuyết chính trị địa phương về việc dựng nước ở Việt Nam mà còn trong bài diễn thuyết quốc tế, khái quát hơn về hiện đại hóa phản nào được định hình bởi các chính sách và hành động của Hoa Kỳ. Ba thay đổi lớn xảy ra trong thời kỳ này có ảnh hưởng lâu dài tới việc xây dựng quốc gia và cảnh quan sông nước ở đồng bằng sông Cửu Long: việc đẩy mạnh quan hệ đối tác công-tư trong thiết kế và xây dựng đập cùng các dự án thủy lợi khác, sự sụp đổ của Quốc dân Đảng tại Trung Quốc đại lục vào năm 1949, và sự hình thành các cơ quan

1. Trần Lê Quang, Bộ trưởng Giao thông Công chánh, "V/v xin nhượng phi-ảnh vùng Mỹ-phú  
Tỉnh Ba-Xuyên," tài liệu 1576, GTCC, TTTLTQG2.

quốc tế nhằm giám sát các chương trình phát triển vùng và lưu vực sông. Trong cộng đồng kỹ thuật thủy lực học, việc hoàn thành đập Hoover năm 1936 đem lại sự công nhận quốc tế dành cho các nhà thiết kế đập của Cục Cải tạo Hoa Kỳ (BoR) cũng như sáu công ty tư nhân đã đảm nhiệm hầu hết công việc. Khi các kỹ sư Ấn Độ và Trung Hoa Dân quốc đi thăm các cơ sở mới, BoR cũng cử kỹ sư đi tham khảo dự án đập ở những nơi như Thung lũng Damodar ở Ấn Độ và thung lũng sông Dương Tử ở Trung Quốc. Trong một cuộc phỏng vấn nhìn lại các chương trình đào tạo nước ngoài của cục, nguyên ủy viên Floyd Dominy đã mô tả đó là “nền tảng đột phá cho các công ty Mỹ”<sup>1</sup>. Với việc Quân đội Nhân dân Trung Quốc giành chiến thắng trước Quốc dân Đảng vào năm 1949, Tổng thống Truman nhanh chóng chuyển hướng quan tâm của Mỹ ở vùng Thái Bình Dương từ “thị trường lớn” Trung Quốc sang các vùng xung quanh, ở Đông Bắc và Đông Nam Á. Theo Chương trình Điểm IV do chính quyền Truman đề ra, một kế hoạch nhằm khuyến khích hiện đại hóa ở các quốc gia đang phát triển, Truman yêu cầu BoR bắt đầu các khảo sát đập và dự án hỗ trợ kỹ thuật ở nước ngoài. Như một phần của Khảo sát Thăm dò Thế giới, đến cuối năm 1950, các nhóm nghiên cứu của BoR ở Thái Lan, Philippines, và Indonesia đã xác định được vài chục địa điểm cho các dự án thủy điện và thủy lợi<sup>2</sup>. Thay đổi quan trọng thứ ba diễn ra trong thập niên 1950 là sự hình thành nên các tổ chức quốc tế mới chịu trách nhiệm hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng ở các lưu vực sông quốc tế và ở từng quốc gia. Ủy ban Kinh tế Liên hiệp quốc vùng châu Á và Viễn Đông (ECAFE) là kênh phân bổ chính nguồn vốn thu được từ các quốc gia tài trợ (và nhiều kỹ sư thuộc địa

1. David Biggs, “Reclamation Nations: The U.S. Bureau of Reclamation’s Role in Water Management and Nation Building in the Mekong Valley, 1945-1975”, *Comparative Technology Transfer and Society* 4, no. 3 (Tháng Mười hai 2006): 227.

2. “Project for Reconnaissance Survey of Hydroelectric and Irrigation Projects in Underdeveloped Countries Which Might Justify Assistance under the Point IV Program”, box 4, RG 115, National Archives and Records Administration, Denver, CO.

cũ từ các quốc gia này) đến những dự án cụ thể. Được thành lập vào năm 1947 với trụ sở ở Thượng Hải, cơ quan này sau đó chuyển đến Bangkok vào năm 1949, và tại đây họ bắt đầu điều phối các nghiên cứu dự án đặc biệt ở Đông Nam Á<sup>1</sup>.

Những sự kiện này hội tụ tạo nên dòng chảy xuyên quốc gia mới của những kỹ sư, ý tưởng dự án, và nguồn vốn đầu tư vào các khu vực như đồng bằng sông Cửu Long và thung lũng sông Cửu Long. Một trong những sự kiện nổi bật đáng chú ý hơn trong năm 1957 là việc thành lập Ủy ban sông Mekong. Được ECAFE lập nên và được hỗ trợ từ nhiều năm khảo sát đo đạc của BoR, cơ quan mới này đặt trụ sở tại Bangkok, có trách nhiệm điều phối sự phát triển của một loạt các đập thủy điện và quy hoạch thủy lợi trong thung lũng từ biên giới Trung Quốc trở xuống phía nam, đến đồng bằng sông Cửu Long. Tháng Mười hai, 1957, một nhóm các kỹ sư quốc tế cộm cán do Tướng Raymond A. Wheeler, cựu kỹ sư trưởng của Công binh Lục quân Hoa Kỳ, dẫn đầu đã thực hiện một chuyến đi trên sông đến các điểm đập dự kiến. Đi cùng vị tướng-kỹ sư người Mỹ này còn có một số nhân vật quyền lực trong lĩnh vực thủy văn chính trị: Kanwar Sain, Chủ tịch Ủy ban Nước và Năng lượng Trung ương Ấn Độ; John W. McCammon, cựu Tổng Giám đốc của Quebec Hydro; G. Duval, Giám đốc SOGREAH, Pháp; và Yutaka Kubota, Chủ tịch công ty Nippon Koei, Nhật Bản. Trong một buổi họp báo diễn ra sau đó, Tướng Wheeler mô tả lại chuyến xuôi dòng này như một phiên bản hiện đại của những chuyến khảo sát đầu tiên của người Pháp ở dòng Mississippi hồi thế kỷ 17: "Không có bản đồ quốc gia, chúng tôi phải lập bản đồ. Không ai có bất kỳ dữ liệu nào về lưu lượng của sông, thậm chí cũng chẳng có bất kỳ ý tưởng nào về việc giữ lấy dữ liệu. Những gì tôi nhìn thấy là một dòng sông thật sự trinh nguyên.

1. United Nations Economic and Social Commission for Asia and the Pacific, "History of UNESCAP", [http://www.unescap.org/unis/sub\\_unis/history\\_unescap.asp](http://www.unescap.org/unis/sub_unis/history_unescap.asp).

Những cảnh tượng như thế này đã biến mất khỏi đất nước của chúng tôi từ rất lâu trước khi tôi ra đời”<sup>1</sup>. Ngoài thực tế là con sông đã được khảo sát và khám phá rất kỹ lưỡng, đặc biệt bởi các nhà thám hiểm Pháp trong thập niên 1860, thì cảnh tượng đã báo hiệu cho một kiểu khởi đầu rất khác trong năm 1957: việc “mở ra” dòng sông và một vùng tranh đoạt dữ dội là nơi để các công ty tư nhân nước ngoài kiếm tiền. Cả SOGREAH và Nippon Koei đều hưng thịnh và phát triển nhờ các hợp đồng được rót vốn từ Ủy ban sông Mekong, USOM, và các nguồn khác.

Sự kiện mang tính bước ngoặt này, lời mời các công ty tư nhân quốc tế (và xuyên quốc gia) đảm nhiệm công việc xây dựng quốc gia và tín hiệu sẵn sàng bảo vệ các dự án về mặt quân sự nếu cần thiết từ phía Hoa Kỳ và các đồng minh, đã tạo nên một cơn sốt tìm vàng mới cho các công ty tư nhân, đặc biệt là các công ty mới thành lập ở Nhật Bản, Đài Loan, và Hàn Quốc, vốn sẵn sàng chấp nhận những rủi ro an ninh. Việc thành lập Ủy ban sông Mekong vào năm 1957 và cam kết bổ sung của Hoa Kỳ về kinh tế và quân sự trong vùng đã tạo nên đợt bùng nổ xây dựng lần thứ hai ở Đông Dương, sau đợt bùng nổ thời thuộc địa đã dẫn tới hình thành cơ sở hạ tầng đường bộ và đường kênh chính của vùng châu thổ, do các công ty tư nhân thực hiện từ năm 1879 đến 1930 (xem chương 1). So sánh hai giai đoạn bùng nổ rất khác biệt này, có một điểm tương đồng trong cả hai, đó là liên kết giữa những lợi ích thương mại mạnh mẽ ở mảnh đất với niềm tin chính trị tự do hơn trong sứ mệnh khai hóa văn minh.

Các tổ chức như Ủy ban sông Mekong truyền đạt ý tưởng rằng hiện đại hóa không chỉ là một lập trường biện hộ đạo đức mà còn mở ra những lĩnh vực trước đây bị chi phối bởi các doanh nghiệp từ một quốc gia duy nhất - Pháp, Nhật, Hoa Kỳ - ít nhất theo lý tưởng, là cho người trả giá thấp nhất. Dù các công ty của Mỹ nhận được phần

1. Eugene R. Black, *Alternatives in Southeast Asia* (New York: Praeger, 1969), 138.

lớn hợp đồng trong số này, điều đã được dự đoán trước, nhưng việc kiểm tra chặt chẽ quy trình đấu thầu cho thấy ngay cả các công ty Mỹ cũng đang trở nên ngày càng đa quốc gia, hay xuyên quốc gia hơn trong sự đáp ứng của họ đối với các dự án thế này ở châu Á. Một tài liệu USOM được soạn ở Sài Gòn với tiêu đề “Các kỹ thuật viên Nhật Bản cho Dự án Tái định cư 030-82-075” cho thấy ngay cả những hợp đồng mở cho công ty Mỹ đấu thầu cũng thường bao gồm các yêu cầu cụ thể về số lượng tối thiểu nhân viên người Nhật hoặc người nước ngoài khác. Tất cả ba công ty đấu thầu cho hợp đồng này đều có 22 nhân viên người Nhật, mỗi người được trả khoảng sáu ngàn đô la, và từ bốn đến bảy người Mỹ, mỗi người được trả khoảng hai mươi ngàn đô la. Công ty thắng thầu, U.S. Consultants, Inc. ở Los Angeles, đánh bại được hai đối thủ của mình nhờ đòi giá tổng vốn đầu tư thấp hơn hẳn, bởi nhân viên người Mỹ của họ đến từ chi nhánh Tokyo chứ không phải từ Mỹ. Những trao đổi tiếp theo giữa công ty và USOM về quyền miễn trừ an ninh<sup>1</sup> cho nhân viên người Mỹ lại tiết lộ một khía cạnh quan trọng khác của hợp đồng. Những người Mỹ làm việc cho U.S. Consultants ở Tokyo chủ yếu là người Mỹ gốc Nhật. Người được chọn làm quản lý dự án 1957 tại Cái Sắn là Saburo Sugitani, ba mươi bảy tuổi, người Mỹ gốc Nhật, sinh năm 1920 tại Huntington Park, California, được đào tạo tại Đại học Los Angeles City College cho đến năm 1942. Sau khi học nghiên cứu thêm tại Berkeley, ông gia nhập văn phòng tại Tokyo của U.S. Consultants vào năm 1951, tại đây ông làm công việc kỹ sư thanh tra và quản lý các hợp đồng xây dựng ở Nhật Bản<sup>2</sup>.

Với việc gia tăng lượng chuyên gia nước ngoài, thành công tương đối đạt được tại Cái Sắn, và khoản ngân sách ngày càng tăng dành cho các dự án mới chủ yếu do Hoa Kỳ cấp, Tổng thống Diệm hướng

1. Quyền được tiếp cận với các thông tin mật của quốc gia, hoặc được ra vào các khu vực hạn chế.

2. "Japanese Technicians for Resettlement Project 030-82-075, July 21, 1956", box 6, Mission to Vietnam: Resettlement and Rehabilitation, RG 469, NARA2.

ứng bằng cách cử một đội kỹ sư tiền trạm và trang thiết bị đến hai khu vực nhiều rác r诋 của vùng châu thổ. Các bản ghi nhớ của người Việt về những dự án đặc biệt cho thấy cùng một kiểu ngôn ngữ được sử dụng tại Ủy ban sông Mekong ở thời điểm đó, về những cấu trúc quản lý nguồn nước mới đồ sộ tạo nên “sự ổn định” hay “hòa hợp” với một môi trường địa phương đã bị tàn phá và đảo lộn bởi những cuộc đấu tranh trong quá khứ<sup>1</sup>. Một cuốn sách nhỏ vào năm 1960 nêu bật các thành tựu của chính phủ trong hoạt động thùy lợi cùng hình ảnh về những con đê, trạm bơm, dòng kênh vừa được hoàn thành, “sự bê tông hóa” của chính phủ trong bối cảnh địa phương tương phản với chiến thuật tiêu thổ của Việt Minh<sup>2</sup>. Tuy nhiên, như báo cáo về các dự án ở Đồng Tháp và U Minh cho thấy, việc đem hành động nạo vét, các dòng kênh, và các công trình khác đến vùng đất ngập nước tương đối mỏng manh, dễ bị lụt lội này gây nên nhiều xáo trộn hơn là tạo nên sự hòa hợp và ổn định. Thất bại về môi trường theo sau những nỗ lực ở cả hai địa điểm trên có thể lại làm tăng lên chứ chẳng phải hạ thấp đi sức hấp dẫn của Việt Minh.

Với U Minh, cả Tổng thống Diệm và các cố vấn Hoa Kỳ đều nhận ra tầm quan trọng chiến lược của việc “giành được hòa bình” ở căn cứ cũ thuộc Quân khu 9 này của Việt Minh; nhưng giai đoạn lên kế hoạch ban đầu cho các khu dinh điện ở cả hai nơi đều không thể vượt qua được những thách thức sinh thái và chính trị đan cài dành cho chính quyền nhà nước ở đây. Theo Ủy viên Bùi Văn Lương, việc tưới tiêu và phát triển ở đây cần “khả thi ngay lập tức và cung định hướng cho tương lai”; tuy nhiên, ngay từ đầu, dự án đã liên tục bị làm cho què quặt bởi kiến thức kém cỏi về điều kiện địa phương và những phản ứng gây tranh cãi với cư dân địa phương vốn đã có hồn

1. Bộ trưởng Nông nghiệp đến lãnh đạo văn phòng nội các chính phủ, 20-8-1957, tài liệu 312, GTCC, TTLTQG2.

2. République du Viêt-Nam, *Les travaux d'hydraulique agricole au Viêt-Nam* (Saigon: n.p., 1960), 7.

một thập kỷ ủng hộ Việt Minh trong vùng giải phóng<sup>1</sup>. Can thiệp gây tranh cãi nhất của Ngô Đình Diệm là đưa vào khu định cư những cựu binh dân tộc Khmer của quân đội quốc gia. Độngh thái này không chỉ gây khó chịu cho người dân địa phương sinh sống ở vùng U Minh và cho cả những cựu binh Khmer. Khi những vụ tấn công lật vặt và Việt Minh qua lại ngày càng nhiều nơi vùng biên giới phía tây của Đồng Tháp, Tổng thống Diệm lo ngại rằng những cựu binh Khmer sinh ra tại đây có thể sẽ ngả theo Việt Minh hoặc sẽ quay trở về Campuchia<sup>2</sup>.

Cách giải quyết của chính quyền Sài Gòn ở vùng rừng than bùn U Minh cũng gây tranh cãi không kém. Các chỉ huy quân sự của tỉnh, trong đó có một người từng là sĩ quan Việt Minh, đã thuyết phục Ủy ban Phát triển Đất đai tiến hành nạo vét hai con kênh băng ngang qua trung tâm của rừng, chia nó thành bốn phần, và ban bố các sắc lệnh buộc tất cả cư dân sống trong rừng phải ra định cư ngoài bìa rừng, dọc theo những con kênh bao. Bất cứ ai ở lại sẽ bị coi là phiến loạn<sup>3</sup>. Như vậy, ngay từ đầu tại U Minh, việc định cư theo kế hoạch đã có sự tương đồng với hệ thống thằng băng ở Cái Sắn và các dự án ở đất trước đó, nhưng trong thực tế thì chẳng khác nào một cuộc tấn công quân sự phối hợp trên vùng rừng ngập nước, chọc xuyên nó bằng những dòng kênh.

Khi những nhóm lính Khmer đầu tiên cùng gia đình đến đây vào mùa hè năm 1957, vẫn để nồi lèn gần như ngay lập tức. Một chiếc xáng nhỏ của Mỹ được đặt tên là "U Minh" cùng nhiều xe ủi đất được mượn từ Cái Sắn đã tạo nên một phản mảng lưới kênh đào cho 660 gia đình (2.696 người) định cư bên một trong những con kênh ở rìa

1. Bùi Văn Lương, Ủy viên cải cách ruộng đất, thư gửi cho Bộ trưởng Bộ Công chính, ngày 18-11-1957, tài liệu C18/1, GTCC, TTLTQG2.

2. John A. Hackett đến Randall V. Frakes, đại diện thực địa, 14-3-1957, box 6, *Mission to Vietnam: Resettlement and Rehabilitation*, RG 469, NARA2.

3. John A. Hackett đến Tomas J. Cockrell, 24-7 và 14-3-1957, box 6, *Mission to Vietnam: Resettlement and Rehabilitation*, RG 469, NARA2.

phía bắc của rừng, là kênh Ranh Hạt (hình 26). Với mười bảy kênh được bổ sung theo kế hoạch, khu định điền dự kiến sẽ nhận thêm 3.000 hộ gia đình (15.000 người) trong vòng ba năm<sup>1</sup>. Tuy vậy, đến tháng Mười, ai cũng thấy rõ là điều kiện nước trong các dòng kênh không phù hợp với việc trồng lúa. Với tư cách cố vấn của SOGREAH, vào tháng Mười năm 1957, Jammé đã cùng giám đốc thủy lợi người Việt đến thăm và kiểm tra công việc ở khu định điền. Trong báo cáo của mình, ông mô tả rằng người định cư đang đào những đoạn kênh nhánh chỉ bằng sức người và dùng trâu mới được quyên tặng - một phần của dự án viện trợ - để khuấy lớp than bùn dọc theo các bờ kênh lên cho trôi theo dòng. Ngoài ra, bởi phía bắc khu định điền vẫn là rừng, nên nhiều nông dân thích di săn bắt và thu lượm cùi ở đó hơn là trồng lúa. Thay vì sinh sống tại những khoảnh đất đã được san úi giữa các dòng kênh, nhiều người lại chọn lang thang trong rừng, thu hoạch cây tràm bán làm than cùi. Chứng kiến sự tàn phá rừng nhanh chóng này, Jammé khuyên chính phủ cần ngay lập tức di dời các gia đình. Ngoài ra, chiếc xáng của Mỹ sử dụng ở vùng U Minh ngừng hoạt động chờ phụ tùng thay thế, đã và đang bị hư hại bởi những bộ rễ rậm rạp và những cây cổ thụ chìm trong tầng than bùn<sup>2</sup>.

Việc cho thuê đất tương đối dày dưa ở khu định điền U Minh thêm một năm ruồi tiếp theo nói lên những thất bại liên tục của chính quyền Sài Gòn trong việc hiểu và đáp ứng lại những thách thức sinh thái, kinh tế và chính trị liên quan đến nhau ở vùng rìa khu vực cầm quyền của nó nơi cạnh quan sông nước. Cách xa tầm quan sát của các quan chức ở Sài Gòn, và cũng xa bất kỳ căn cứ quân sự tầm cỡ nào, ranh giới giữa các phạm vi của chính phủ và phe chống đối nơi đây chìm dần vào bùn nước. Một người Mỹ đến thăm khu vực

1. Bùi Văn Lương, "Báo cáo về hoạt động của Phủ Tổng ủy định điền nhân dịp kỷ niệm Đệ-Tam chu-niên chấp-chánh của Ngô Tổng thống ngày 7.7.1957", tài liệu 10807, PTTg, TTTLTQG2.

2. "Tờ trình của trưởng khu thủy-nông", 19-11-1957, tài liệu C18/1, GTCC, TTTLTQG2.

này trước khi bắt đầu công việc ở các khu dinh điền đã cảnh báo rằng các thành viên cảnh sát và quân đội, bao gồm cả nhiều cựu sĩ quan Việt Minh, thường xuyên có liên hệ làm ăn riêng với các nhóm nổi dậy trong rừng để sản xuất và bán than từ gỗ tràm chặt trong rừng<sup>1</sup>. Bởi các thành viên trong chính quyền tỉnh và quân đội tiếp tục quan hệ với các nhóm nổi loạn bị nhắm đến, nên tình cảnh của các kỹ sư chính phủ và kỹ sư người Mỹ ngày càng trở nên mất an toàn. Sau khi các nhóm du kích mới được tổ chức phục kích xáng cạp “Cần Thơ” trên kênh Sông Trẹm, giết chết chỉ huy và làm cán bộ trắc địa chính bị thương nặng, kỹ sư trưởng công chính tuyên bố vùng U Minh hoàn toàn là nơi bị cấm lui tới nạo vét trong năm 1958. Tại Kênh 5, Ranh Hạt, một trận đánh cũng đã nổ ra giữa quân đội và quân du kích rút trong rừng. Kỹ sư trưởng từ chối những yêu cầu về kỹ sư và thiết bị, nói rõ rằng mình “sẽ không cử nhân viên đi chết”<sup>2</sup>. Trong khi đó, tình trạng ngập lụt ở mạng lưới mới hoàn thành một nửa đe dọa hủy hoại hàng ngàn người đã chuyển đến đây từ năm 1957<sup>3</sup>.

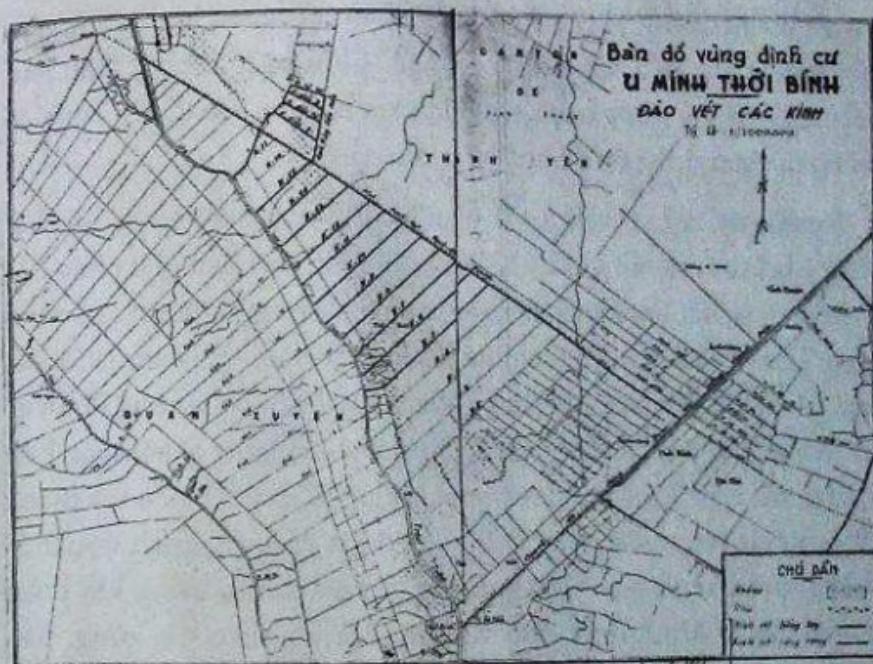
Tháng Hai, 1959, điều kiện môi trường và chính trị xấu đi đến mức Ủy viên Lương phải triệu tập một cuộc họp với Tổng thống Diệm, đại diện của USOM, và một số kỹ sư tư vấn nước ngoài có tham gia vào dự án<sup>4</sup>. Vụ gặt đông ở Cà Mau thất thu gần hết vì lụt lội, để giữ cho những người định cư không bỏ đi nơi khác, bộ trưởng trong nội các của Tổng thống Diệm phải cho phép trả ngay lập tức số tiền mặt tương đương với vài tháng lương trong quân đội cho những ai ở lại khu dinh điền. Các trung tâm nông nghiệp bị ngập trong nước lụt tháng Mười, vụ mùa thu hoạch lúa tiêu tan; rồi đến

1. M. H. B. Adler đến Ray A. Nichols, 31-8-1956, box 6, Mission to Vietnam: Resettlement and Rehabilitation, RG 469, NARA2.

2. Trần Ngọc Cảnh, “Về việc khảo sát và đào các kinh nhỏ ở U-Minh và kinh Ranh Hạt”, 10-10-1958, tài liệu C18/1, GTCC, TTLTQG2.

3. Hoàng Văn Lạc [Hoàng Văn Lạc], Tỉnh trưởng tỉnh Kiên Giang đến Bộ trưởng Bộ Công chính, 31-10-1958, tài liệu C18/1, GTCC, TTLTQG2.

4. “Biên bản phiên nhóm thảo luận về việc đào-vét kinh tại địa-diểm U Minh”, tài liệu O/GTCC, TTLTQG2.



Hình 26. Khu định cư U Minh. Bản đồ này cho thấy một số phần của các khu định cư ở vùng U Minh. Tuyến kênh chính theo trục Đông - Tây, kênh Ranh Hạt, chia đôi một phần rừng U Minh Thượng. Kênh Ranh Hạt đóng vai trò là kênh thoát nước lũ để đập cho biên phía nam của rừng. Những mạng lưới kênh đào và khu định cư mới cũng trùm lên giao điểm quan trọng của các kênh lạch ở Thới Bình, được thể hiện ở phía dưới, giữa hình. Nguồn: Khu Thủ Nông, "Đào vét các kinh nhỏ và kinh Ranh Hạt thuộc vùng U Minh Thới Bình", 1957, hồ sơ C18/1, Bộ Giao thông Công chánh, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Thành phố Hồ Chí Minh.

tháng Một, khi mùa khô bắt đầu, nước mặn lại bắt đầu xâm nhập từ biển vào các kênh<sup>1</sup>. Nước mặn và nước lợ ngầm qua đất than bùn khô nè khiến một số đoạn đê bị rã ra. Cố vấn nước ngoài dẫn ra vài ví dụ về các dự án thủy lợi ở những vùng đất than bùn khác như ở Hà Lan, Hoa Kỳ, và Israel; nhưng không ở đâu trong số những nơi đó, nông dân phải đổi mặt với một mùa khô kéo dài sáu tháng rồi tiếp đến lại là một sự đảo nghịch đột ngột của luồng nước. Không giống như loại

1. Trần Lê Quang, Bộ trưởng Bộ Công chánh, thư gửi nội các chính phủ, Sài Gòn, 12-12-1958, tài liệu Q60, GTCC, TTLTQG2.

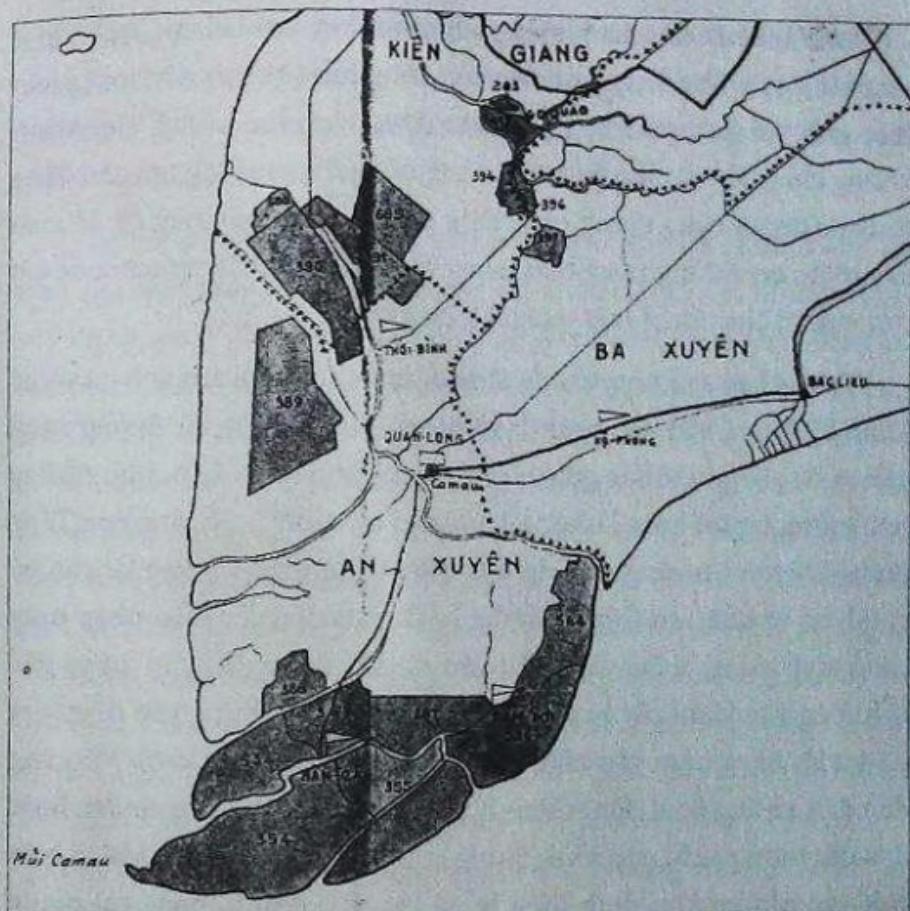
đất sét biển chắc sít phô biển ở vùng châu thổ, than bùn giống như một miếng bọt biển hút hết nước mặn. Chỉ cần một tầng than bùn được ngập trong nước ngọt, không bị kênh cuồn trôi đi, thì cũng có thể ngăn ngừa được tình trạng xâm nhập mặn<sup>1</sup>.

Người Mỹ, các cố vấn nước ngoài khác, và các kỹ sư người Việt đồng ý kết thúc dự án U Minh. Bài học rút ra đưa đến giải pháp của họ đối với sự bất ổn chính trị ngày càng tăng trong khu vực: bảo tồn rừng. Theo lời khuyên của Jammé từ chuyến thăm vào năm 1957 của ông, các kỹ sư Việt Nam đã lên kế hoạch tách bạch ra những khu vực mà Jammé lưu ý là có thể có giá trị hơn khi để chúng là bãi than bùn ngập nước, như “hồ chứa nước ngọt khổng lồ”, hơn là biến trở thành đất canh tác ráo nước<sup>2</sup>. Việc trồng lúa được khuyến khích dọc theo những tuyến kênh giao thông và dòng chảy chính, trong khi phần còn lại của U Minh được bảo vệ như một khu bảo tồn rừng. Bản đồ trong hình 27 cho thấy ba khu bảo tồn nhằm bảo vệ những rừng tràm ngập nước ngọt, cũng như một số khu dự trữ ven biển để bảo vệ những khu rừng ngập mặn<sup>3</sup>. Phản ứng đặc biệt này, phác thảo kế hoạch rào lại rừng và phân tách không gian định cư dọc theo những tuyến đường thủy nước sâu hơn, có thể được coi như sự rút lui khỏi những khu vực trước đây của Việt Minh do phe nổi dậy kiểm soát. Trước sự trỗi dậy công kích của du kích quân, các quan chức chính phủ rút lui về vùng mép nước, đồng thời cố gắng ngăn chặn việc vượt qua những biên giới lỏng lẻo bao ngoài những thị thành và đồn lính để đi vào vùng đất cồn hoang.

1. "Biên bản phiên nhóm thảo luận về việc đào-vét kinh tại địa-diểm U Minh", tài liệu QĐ-GTCC, TTLTQG2.

2. "L'administrateur de Rach Gia a monsieur le gouverneur de la Cochinchine au sujet de la petite colonisation dans le canton de Kien Hao", 1932, tài liệu IB 23/096(12), Fonds Goucoach, TTLTQG2.

3. Jammé, "Amenagement hydraulique des provinces de Rachgja et Baclieu: Regions de U-Minh", tài liệu H62/6, TĐBCPNV, TTLTQG2. Để đọc thêm về U Minh và việc quản lý rừng, xem David Biggs, "Managing a Rebel Landscape: Conservation, Pioneers, and the Revolutionary Past in the U Minh Forest", *Environmental History* 10, no. 3 (Tháng Bảy 2005): 448-76.



Hình 27. Các khu bảo tồn rừng U Minh. Sơ đồ cho thấy ba khu vực được dự kiến trở thành các khu bảo tồn rừng ở U Minh Thượng và U Minh Hạ, được đề xuất lần đầu vào năm 1943, và lập lại năm 1957. Mỗi khu vực bảo tồn cũng được thiết kế để bao xung quanh nhằm ngăn nước từ những hồ chứa nước ngọt quan trọng thoát ra ngoài. Nguồn: Hồ sơ 2584, Bộ Giáo thông Công chánh, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chính sự không kín kẽ của các đường biên đã thu hút sự chú ý của cả Việt Nam và Hoa Kỳ vào vùng trũng ngập nước Đồng Tháp. Vào tháng Ba, 1957, một chỉ huy quân sự người Việt giám sát một dự án dinh điện nhỏ ở Mỹ An, cách không xa biên giới Campuchia, phát hiện thấy một “con kênh bí mật” nằm cách một trong những tiền đồn quân sự chỉ vài km. Được người địa phương gọi là kinh (kênh) Kháng

Chiến, con kênh này dài khoảng hai mươi km, nối hai con lạch lớn ở rìa phía Tây Đồng Tháp với một con sông hình thành nên một phần biên giới với Campuchia. Được báo động rằng lực lượng Việt Minh không chỉ tự do di chuyển trong cộng đồng địa phương mà còn đang tổ chức dự án công chính của riêng mình, vị chỉ huy này đã đề xuất xây một con đường ngay bên trong biên giới với Campuchia để cắt đứt việc di chuyển bí mật qua lại biên giới<sup>1</sup>.

Những báo cáo như vậy đã tăng cường thêm nỗi ám ảnh của Ngô Đình Diệm về vấn đề an ninh và mong muốn củng cố đường ranh giới quốc gia mới thông qua tạo thành các khu dinh điền, như những bức tường người hoặc “những hàng rào an ninh”<sup>2</sup>. Lo lắng của Tổng thống Diệm và những mối đe dọa thực sự từ việc sắp xếp lại cán bộ chính trị và quân sự Cộng sản đặt ra đã đưa đến các biện pháp ngày càng tuyệt vọng, chẳng hạn như gấp rút xây dựng đê ngăn lụt và tiếp tế không vận khẩn cấp hàng hóa để đối phó với những vấn đề gây ra do lụt lội hằng năm vẫn nhấn chìm nhiều công trình mới. Nó cũng đưa đến những hoạt động “thanh trừng sắc tộc” thường xuyên, hoặc đưa đối tượng nghi ngờ như những cựu binh gốc Campuchia từ biên giới vào những khu dinh điền bị cô lập ở U Minh, hoặc cài người định cư “trung thành” như người Công giáo Bắc Việt vào những vùng như Cái Sản. Hành động này chịu ảnh hưởng từ cách mà quân đội Pháp đã sử dụng để đối phó với các cuộc chiến phe phái và thừa nhận vùng đất riêng của các phe đồng minh Hòa Hảo và Cao Đài trước năm 1955, tiếp tục vào thập niên 1960 khi chính phủ nhằm đến việc đưa dân theo nhóm dân tộc hoặc tôn giáo đến định cư ở những địa điểm cụ thể. Sự Balkan hóa có chủ tâm dân cư vùng châu thổ này

1. “Security, Hong-Ngu, and My-An, Plaine des Joncs”, box 4, Mission to Vietnam: Resettlement and Rehabilitation, RG 469, NARA2.

2. Catton, Diem's Final Failure, 58. Xem thêm “Báo cáo về hoạt động của Phủ Tổng ủy dân diễn nhân dịp kỷ niệm Đệ-Tam chu-niên chấp-chánh của Ngô Tổng thống ngày 7.7.1957”, số liệu 10807, PTTg, TTLTQG2.

xảy ra đồng thời với việc phân mảnh địa hình tự nhiên, khi máy xáng và máy ủi của Mỹ đã đào những đoạn kênh mới và quây các mạng lưới dinh điền tị nạn lại bằng những con đê có đường và tháp canh gần súng máy bên trên.

Hơn bất cứ nơi nào khác ở Việt Nam, Đồng Tháp là hình ảnh thu nhỏ của một vùng lầy lội tượng trưng lắn thực sự đối với những người xây dựng quốc gia trong thập niên 1950 và 1960. Rìa phía đông chỉ cách Sài Gòn chưa tới một tiếng đi xe, với hơn 800.000 héc-ta đầm lầy, đồi cát, và cây tràm, khu vực này đã làm nản lòng tất cả mọi nỗ lực rút nước và cho người định cư tại đây của chính quyền thuộc địa. Đồng Tháp cũng từ lâu đã có tiếng là một nơi trú ẩn cho quân nổi loạn và trốn chạy (chương 1). Các nhà tuyên truyền Việt Minh đã khai thác lịch sử này liên tiếp lặp đi lặp lại nhằm giành lấy sự ủng hộ từ những ngôi làng địa phương trong Chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất. Danh sách dài các dự án, trong đó có kênh Lagrange Canal, kênh Tháp Mười, các kênh từ đánh số từ 1 đến 10, và các kênh đánh số từ 25 đến 29, tất cả đều được nạo vét theo hợp đồng đầu tiên với đơn vị khai thác nạo vét trước năm 1904. Những trận lụt thảm họa sau đó đã gần như xóa sạch hoàn toàn đồn điền mới mọc dọc theo các dòng kênh từ năm 1904 đến 1908<sup>1</sup>. Trong thời kỳ đỉnh cao quyền lực của Pháp tại vùng này, Đồng Tháp gần như bị bỏ mặc cho đến khi nền kinh tế yếu kém và những cuộc nổi dậy chống thực dân vào năm 1930 đưa kỹ sư Pháp quay trở lại. Trong vòng khoảng mười lăm năm tiếp theo, nhiều kỹ sư thủy lực Pháp và Việt Nam đã viết rất nhiều nghiên cứu về nó, nhìn chung thường trình bày một hoặc hai cách

1. M. Machefaux và M. Walther, "Rapport de mission d'études d'aménagement hydro-agricole au Viet-nam", tài liệu 312, GTCC, TTLTQG2. Xem thêm Cơ quan khai thác xáng-Ty Nghiên cứu và Chương trình, "Chương trình khai thác Đồng Tháp", 1972, tài liệu C1276/2, GTCC, TTLTQG2. Trong phiên bản Việt Nam của nghiên cứu năm 1972 của Defense Advanced Research Projects Agency (DARPA), người Việt xác định thời điểm hệ thống Kênh 1-10 và Tổng Đốc Lộ là năm 1839.

tiếp cận. Benabencq (1916) và Sviglian (1942) thì đề xuất kế hoạch “để lụt đi qua” bằng cách xây dựng mạng lưới các kênh thoát nước lớn sẽ dẫn nước lụt vào những dòng chảy xiết dữ dội tạm thời trút ra gần biển. Trong khi đó, các kỹ sư Nguyễn Ngọc Bích (1938), Lefebvre (1942), và Jammé (1943) ủng hộ kế hoạch xây dựng một loạt ô đất giống các tế bào lợp giữa bờ đê bao ngăn nước lụt tràn vào những khu vực canh tác, giành lại nhiều đất hơn theo kiểu các đồng bằng ven biển của Hà Lan.

Do Đồng Tháp nằm gần Sài Gòn và có lịch sử là vùng nổi loạn có biên giới quốc tế lỏng lẻo, Tổng thống Diệm và các cố vấn Hoa Kỳ ngay lập tức xác định đây là mục tiêu không chỉ đối với việc cải cách diền địa mà còn cả với nhiều hoạt động “bình định” do quân đội chỉ đạo. Như tại Mỹ An và các trung tâm nhỏ khác ở Đồng Tháp thường xuyên được nhân viên thực địa của USOM ghé đến, các nhà kho chứa máy kéo của Hoa Kỳ và các tòa nhà xi măng dùng đón tiếp khách nước ngoài không bao giờ nằm xa đồn lính. Trong thập niên 1950, những trung tâm như vậy không kiên cố, thường được xây dựng bằng xi măng và gạch, bao xung quanh là vài vòng hàng rào kim loại và dây kẽm gai. Dù các vụ tấn công của Việt Minh nhắm vào quan chức chính quyền địa phương có tăng lên thì việc nhắm vào các nhà kho thiết bị hay khu nhà ở của cố vấn vẫn là rất hiếm. Tại Mỹ An và Cái Sản, Việt Minh yêu cầu người dân hợp tác với chính quyền Sài Gòn và các chương trình của Mỹ để cải thiện đất đai trước khi họ trở lại để giành lấy quyền lực ở khu vực này<sup>1</sup>.

Trong môi trường chính trị căng thẳng ấy, Tổng thống Diệm nhắm khu vực này cho một “dự án đặc biệt” trong Ủy ban Phát triển Đất đai, giao cho hai chuyên gia tư vấn người Pháp soạn thảo một nghiên cứu khả thi để có thể chuyển sang cho USOM và bắt đầu

1. “Security, Hong-Ngu, and My-An, plaine des Jones”, box 4, Mission to Vietnam: Resettlement and Rehabilitation, RG 469, NARA2.

điều phối các nguồn vốn vào khu vực. Các chuyên viên Pháp làm việc chặt chẽ cùng kỹ sư người Việt tại Bộ Công chính, quyết định đưa ra giải pháp hỗn hợp dựa trên những phương cách cải tạo trước đây và để xuất một loạt dự án: vài con kênh mới để thoát nước lụt ở phía tây gần biên giới với Campuchia và đê bao các khu dinh điền cho người láng nạn ở vùng phía đông<sup>1</sup>. Họ chủ ý đặt khu dinh điền đầu tiên ở một trong những điểm tranh cãi dữ dội nhất trong vùng, giữa các kênh Lagrange và kênh Tổng Đốc Lộc (hình 28). Người dân địa phương gọi vị trí này là Rừng Chàm, chỉ cách làng Hưng Thạnh Mỹ vài km. Khu rừng chàm này bao quanh năm km vuông ruộng lúa, từng là một căn cứ phía trước và nơi ẩn náu của chính quyền Việt Minh ở rìa phía đông của Đồng Tháp trong cuộc Chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất. Địa thế tốt, ruộng đồng năng suất đã thu hút ủy ban Đảng Cộng sản từ các làng lân cận di dời đến đây trong suốt thời gian diễn ra những chiến dịch quân sự Pháp-Việt tối tệ nhất từ năm 1951 đến 1953. Đến năm 1953, địa điểm này nổi tiếng thành như một cánh đồng chết chóc, với hàng trăm binh lính bỏ mạng<sup>2</sup>. Tuy nhiên, thay vì chiếm lấy một khu định cư ở Đồng Tháp, chính phủ lại lên kế hoạch có tính chiến lược hơn, là một con kênh mới sẽ xộc thẳng vào trung tâm của vùng và đẩy nhanh tốc độ đưa quân đội chính phủ đến biên giới Campuchia gần các căn cứ cũ của Việt Minh. Kênh Cộng Hòa, được thể hiện trong hình 28 bằng một đường các điểm lấy lõi đất hướng lên tây bắc, là bước đi táo bạo nhằm mở rộng lưu thông cho các tàu quân sự của chính phủ, chủ yếu thửa kế lại những chiếc tàu đường sông của Pháp và Mỹ, do các đơn vị dinnassau sử dụng trong Chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất.

1. M. Machefaux and M. Walther, "Rapport de mission d'études d'aménagement hydro-agricole au Viet-nam", 11-12, tài liệu 312, GTCC, TTLTQG2.

2. Elliott, Vietnamese War, 1: 142-43.

### Những con đường mới trong mạng lưới cũ

Biểu tượng cũ của sức mạnh công nghệ thuộc địa ở đồng bằng sông Cửu Long - chiếc xáng ồn ào cao sừng sững - quay trở lại sau năm 1954 ở dạng nhỏ hơn (nhưng không rẻ hơn) của Mỹ. Dù những cỗ máy vẫn cho thấy sức mạnh của chính quyền và lời hứa công nghệ tiên tiến sẽ nhanh chóng biến đất hoang thành đồng ruộng, nhưng việc cải tạo và mở rộng mạng lưới sông nước thuộc địa không còn là nhiệm vụ tập trung nữa. Thẩm quyền của Bộ Công chính thuộc địa vạch ra những tuyến đường thủy mới ở địa hình xa lạ đã bị phản tán bởi nhiều mối quan tâm và phương pháp thủy lợi khác nhau kể từ thập niên 1930; và ngoài sự phản kháng mạnh mẽ của Việt Minh trước nỗ lực khơi sâu thêm các tuyến đường thủy ở vùng giải phóng, nỗ lực phục hồi các tuyến đường thủy còn bị ngáng trở thêm bởi nhiều phát sinh phức tạp ở Sài Gòn với những bản hợp đồng tài trợ của Mỹ cho việc vận hành đội tàu mới được quyên tặng.

Một trong những hợp đồng tài trợ đầu tiên của Mỹ trong năm tài chính 1955-56 được dành cho công ty nạo vét thời kỳ thuộc địa Société française d'enterprises de dragages et de travaux publics (SFEDTP) để tổ chức và đào tạo thợ máy cho đội tàu mới của Việt Nam - bao gồm một số máy móc của Pháp (được cải tạo lại với động cơ diesel) và hai xáng cạp cát hút tám-inch của Mỹ do Johnson Corporation sản xuất<sup>1</sup>. Như nhiều công ty thời thuộc địa, SFEDTP tiếp tục hoạt động như một công ty tư nhân sau năm 1954 trong nhiều hợp đồng với USOM và VNCH cho đến khi giải thể vào năm 1960. Sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp Pháp cũ hơn với các bộ trong chính quyền Việt Nam đã tạo nên mâu thuẫn về hậu cần và tổ chức con người, khi chính phủ Việt Nam cố gắng xây dựng đội ngũ kỹ thuật viên lành nghề riêng. SFEDTP lấy thù lao gấp ba lần giá của chính phủ để thực hiện các bản hợp đồng nạo vét của Mỹ, nhưng tổng năng suất hoạt động vào năm

1. Daniel, Mann, Johnson, và Mendenhall, "Preliminary Economic and Engineering Study: Dredging Program", hợp đồng AID-430-990, tài liệu NL504, TTLTQG2.

1957 vẫn cao gấp ba lần của chính phủ<sup>1</sup>. Công ty Pháp không khuyến khích nhân viên người Việt mới được đào tạo của mình phục vụ chính phủ, thay vào đó lôi kéo họ ở lại khu vực tư nhân bằng mức lương cao hơn<sup>2</sup>. Sau khi Bộ Công chính nắm quyền quản lý máy móc của Pháp và Mỹ được tặng năm 1960, các công ty xây dựng của Hoa Kỳ thâm nhập Việt Nam và tiếp tục cuộc cạnh tranh này trong lĩnh vực xây dựng<sup>3</sup>.

Như vậy, bằng việc tiếp tục nhất định sử dụng máy móc đắt tiền, các cố vấn Mỹ đã làm sống lại một vấn đề thuộc địa cũ: liên kết việc xây dựng quốc gia với ưu đãi dành cho các hàng cung cấp phụ tùng và sản xuất tại quê nhà. Kể từ những năm 1880, công việc tổn kém là xây dựng cầu đường, kênh mương và các tuyến đường sắt ở Nam Kỳ, một phần của "sứ mệnh khai hóa văn minh", đã được thực hiện theo cách chính trị khi cấp cho các nhà sản xuất Pháp hợp đồng độc quyền chuyển giao nguyên vật liệu và thiết bị liên quan cần thiết. Hầu hết những cây cầu thép của vùng Đông Dương và thiết bị nặng như xáng cạp đều được lắp ráp sẵn tại bến ở Paris, sau đó mới chuyển đến Sài Gòn hoàn chỉnh bước lắp ráp cuối cùng<sup>4</sup>. Dù các lãnh đạo Mỹ thường khuyến khích phương cách quốc tế cho việc xây dựng đất nước, nhưng các cơ quan ký kết của Mỹ như USOM lại thường giới hạn thầu cho các nhà sản xuất và công ty đóng tại Mỹ. Xu hướng ưu tiên kế hoạch nhập khẩu máy móc đắt tiền, cao cấp (chẳng hạn như máy xáng hút cát, mỗi chiếc trị giá cả triệu đô la) thay vì tài trợ cho các giải pháp thay thế ít công nghệ nhưng khả thi hơn (chẳng hạn như thuê nhà thầu lao động địa phương để dùng sức người đào kênh) đã tái lập lại tình cảnh tiến thoái lưỡng nan trước đó của thực dân:

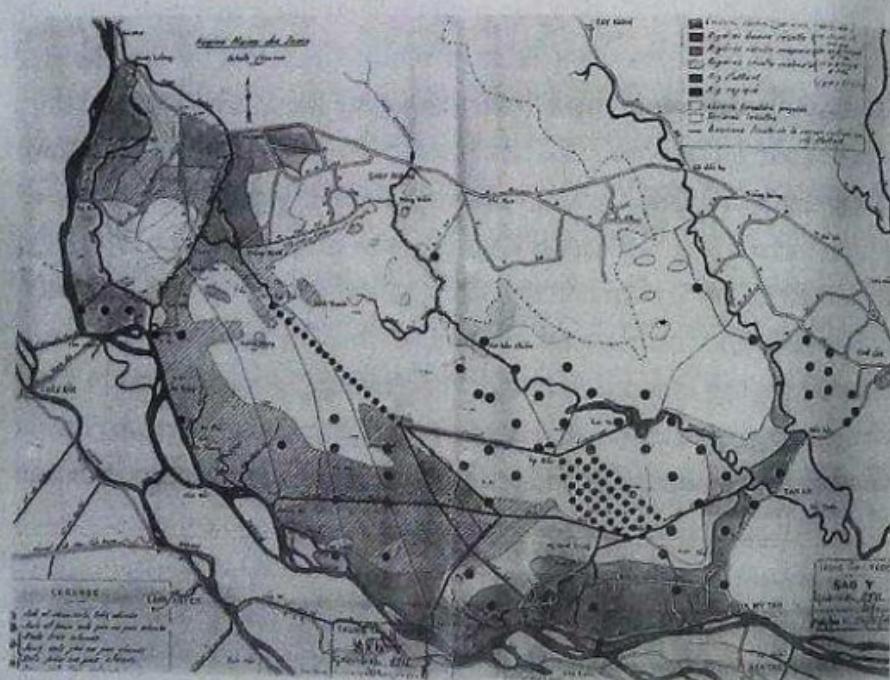
1. Nguyễn Văn Định, "V/v đề nghị mua 2 chiếc xáng Ellicott 12-inch loại Dragon", 1962, tài liệu 288/4, GTCC, TTLTQG2.

2. Daniel, Mann, Johnson, and Mendenhall, "Preliminary Economic and Engineering Study", 7, hợp đồng AID-430-990, tài liệu NL504, TTLTQG2. Một đốc công đào mương làm việc cho Cục đường Thủy nhận được 2.379 VN\$ mỗi tháng, trong khi có thể kiếm được trung bình 9.500 VN\$ mỗi tháng nếu làm việc cho nhà thầu.

3. Tài liệu đã dẫn, 38.

4. Gentilini, *Voies de communication en Cochinchine*.

tỷ lệ tiên đồ về các công ty ở quê nhà cao hơn là vào nền kinh tế địa phương, độ nhạy cảm của các dự án tăng thêm bởi hỏng hóc trang thiết bị hoặc gấp phải những đợt tấn công nổi dậy, và, trong trường hợp của SFEDTP, là doanh nghiệp thời thuộc địa phải cạnh tranh trực tiếp với những cơ quan chính phủ Việt Nam mới để có và giữ được lao động có tay nghề.



Hình 28. Đồng Tháp. Bản đồ này cho thấy những kênh chính và những khu vực trồng trọt khác nhau vào khoảng năm 1943; dấu chấm đại diện cho những khảo sát đất đai được tiến hành sau năm 1955 nhằm chuẩn bị cho các khu định cư và một dự án kênh đào lớn. Gò Bắc Chiên, trung tâm Quân khu 8 của Việt Minh trước năm 1954, được đánh dấu ở trung tâm của đồng bằng. Khu vực những khối mẫu đất lớn ở phía đông nam tương ứng với ranh giới của ô đất theo kế hoạch đã trở thành dự án đặc biệt vào năm 1957. Đường chém phía tây bắc tương ứng với lộ trình vào năm 1958 trở thành kinh (kênh) Cộng Hòa. Bản đồ cho thấy vị trí tương đối của Rừng Tràm, một khu căn cứ của Việt Minh, với một mạng lưới chém tương ứng cho những lối đất mà các nhà tư vấn người Pháp đã lấy được trong chuyến ghé thăm ngắn ngủi tới địa điểm này năm 1957. Có vẻ như Tổng thống Diệm và Ủy ban Phát triển Điện địa đã từ bỏ các kế hoạch cho một khu định cư quy mô lớn vào năm 1958. Nguồn: "Aménagement de la Plaine des Joncs: Carte des cultures, Annexe no. II jointe au rapport de l'ingénieur des P. C. Jammé", hồ sơ 312, Bộ Giao thông Công chánh, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Thành phố Hồ Chí Minh.

Máy móc của Mỹ không chỉ bị chậm lại bởi bùn mềm và những đợt tấn công nỗi dậy mà còn bởi cả chính phủ Việt Nam. Bởi kích thước và chi phí cho những cỗ máy như máy ủi và xáng nên thường xuyên có những chậm trễ tại hải quan. Việc vận chuyển thiết bị từ bến cảng ở Sài Gòn đến điểm dự án xa xôi lại thường đòi hỏi những đoàn hộ tống quân sự lớn, di chuyển chậm chạp và càng làm chi phí bị đội cao thêm. Và gót chân Achille cơ bản cuối cùng liên đới với máy móc chính là đường ống dẫn nối dài tổng thể của các bộ phận thay thế cần thiết để giữ cho chúng hoạt động được thì lại thường xuyên trong tình trạng bị điều kiện khắc nghiệt làm cho mau hỏng hóc. Thợ sửa chữa và phụ tùng thay thế phải đi vòng vòng Trái đất, từ những xưởng sản xuất xáng cạp ở Baltimore và Amsterdam đến xưởng đóng tàu ở Nhật Bản (để bọc sắt thiết bị) rồi cuối cùng mới đến được các điểm dự án ở vùng nông thôn Việt Nam. Một chiếc kim phun bị gãy, hay một chi tiết nhỏ nhặt nào đó bị hỏng cũng có thể khiến tất cả hoạt động bị đình lại nhiều ngày hoặc nhiều tuần<sup>1</sup>. Trong một báo cáo gửi lên Tổng thống Diệm về tiến độ đào kênh ở Cái Sắn vào năm 1956, tổng vụ tài vụ báo cáo rằng, trong những ngày đầu mới nạo vét kênh muong, năm chiếc xáng cạp theo hợp đồng với USOM đã bị lún xuống bùn mềm, thân của chúng quá nặng so với điều kiện nước cạn tại đây. Những cỗ máy được trực vớt lên và dời đi, và trong phần còn lại của dự án, Bộ Công chính phải đều đặn thanh toán cho 11 chủ thầu lao động để điều động từ mỗi người này một đội 500 nhân công trả khoảng 35 đồng piaster mỗi ngày, đào được hai cây số kênh trong khoảng 11 ngày. Xét qua giọng điệu thể hiện trong trao đổi thư từ này, và những kỹ sư người Việt liên tục phàn nàn về sự bất tương thích của máy móc từ Mỹ, có vẻ như Tổng thống Diệm và

<sup>1.</sup> Daniel, Mann, Johnson, và Mendenhall, "Preliminary Economic and Engineering Study", 23, hợp đồng AID-430-990, tài liệu NL504, TTLTQG2.

những người khác sẽ vui lòng lựa chọn phương pháp lao động mang tính địa phương hơn, sử dụng công nghệ thấp hơn<sup>1</sup>.

Một dự án xây dựng quốc gia được sinh ra từ nỗi ám ảnh của Tổng thống Diệm với việc ngăn chặn người vượt biên qua biên giới Campuchia kết hợp cùng thiết bị công nghệ cao được chuyển tới từ Mỹ, là dự án kênh mương mới được thực hiện trong thập niên 1950, kênh Cộng Hòa. Ý tưởng về kênh Cộng Hòa ở Đồng Tháp này sinh từ cuộc thảo luận thời thuộc địa về việc thoát nước lụt, trong những năm 1930 và 1940. Sau khi hai xáng cạp của Mỹ được giao đến năm 1956 và khảo sát do đặc của chuyên gia tư vấn Pháp thực hiện năm 1957, Bộ Công chính khởi công nạo vét dòng kênh mới với sự hỗ trợ của SFEDTP, vận hành những chiếc xáng theo hợp đồng của USOM. Tuy nhiên, đất sét cứng bên dưới bể mặt lại thường gây nên chậm trễ và khiến chi phí bị đội lên; đến cuối năm 1957, các cố vấn Mỹ và nhà thầu Pháp đã đề nghị bỏ dự án. Xáng cạp được chuyển đến điểm dự án khác. Dẫu vậy, với quyết tâm hoàn thành dự án bằng mọi giá, Ngô Đình Diệm yêu cầu Bộ Công chính tiếp tục đào con kênh này, và sử dụng các nhà thầu lao động<sup>2</sup>.

Một tờ gấp dài dòng của chính phủ nhấn mạnh những thành tựu vừa mới đạt được đã mô tả buổi lễ khánh thành dòng kênh mới, hoàn thành vào tháng Sáu, 1958. Tổng thống Diệm có một bài phát biểu ngắn, và sau đó là các bài phát biểu của bộ trưởng công chánh và một số quan chức vùng. Những buổi lễ như vậy đã phổ biến trong thời kỳ thuộc địa (xem chương 2) để nhắc nhở người dân bản xứ về lòng nhân từ phụ mẫu của chính phủ đã xây dựng cơ sở hạ tầng đem lại “thịnh vượng và hòa bình”. Tuy thế, buổi lễ năm 1958 không được hoành tráng như thời thuộc địa. Thay vì một cuộc phô trương những

1. Hà Văn Vương đến Tổng thống Diệm, 19-4-1956, box 1, Mission to Vietnam: Resettlement and Rehabilitation, RG 469, NARA2.

2. “Bộ Công-Chánh k/g Tổng thống Việt Nam Cộng hòa”, tài liệu 55704, GTCC, TTLTQ<sup>2</sup>.

chiếc thuyền quân sự và dân sự, hoặc một bữa tiệc chào đón với các quan chức giàu có diện áo dài truyền thống, Tổng thống Diệm và nhóm quan chức thấp tùng, tất cả đều mặc com lê trắng, đi trên ô tô nhỏ đến điểm khánh thành được chỉ định. Khán giả của họ dường như chủ yếu là người lao động và người định cư, đứng dọc hai bên bờ kênh, trong những bộ quần áo rách rưới lam lũ. Một bức ảnh chụp cảnh Tổng thống Diệm đang cắt một dải băng mỏng chằng ngang qua thứ trông giống như mương tưới hơn là một dòng kênh lớn, giữa bối cảnh đồng bằng lầy lội không bóng cây. Thay vì chuyển tải thông điệp về quyền lực của nhà nước và sự cao quý, bức ảnh lại cho thấy một chính phủ đang gặp khó khăn, người đứng đầu của nó đang cọc một lá cờ tạm bợ ở vùng biên cương trải rộng bao la<sup>1</sup>. Như thế bức ảnh còn chưa nói được đủ điều, chỉ trong vòng có vài tháng, những trận lụt thường niên của dòng sông dâng cao hơn bình thường, nhận chìm dòng kênh mới cùng khu Dinh Độc Lập được xây dựng nên dọc theo bờ của nó. Đến tháng Mười, hầu hết các bờ kênh đều bị ngập hoàn toàn; đến tháng Mười hai, sau khi nước lụt rút đi và mùa khô khiến nước bị ú đọng, Diệm bắt đầu cho phép dùng cầu hàng không tiếp tế thực phẩm và vật dụng để giữ chân những người lính-định cư cùng gia đình của họ<sup>2</sup>.

### *Vũ trang lại vùng cảnh quan sông nước*

Nhìn lại cảnh tổng thống Nam Việt Nam vào mùa hè năm 1958, cắt ruy băng trên một chiếc xuồng máy nhỏ dập dềnh trên dòng kênh được khoét một cách bấp bênh vào vùng lưu vực bùn lầy của Đồng Tháp, cùng với những sự kiện tiếp theo sau đó, khiến người ta rất dễ coi tình tiết tương đối ít quan trọng này như thể đỉnh cao trong

1. Bức hình xuất hiện trong Ngõ Đinh Diệm, *Con đường chính nghĩa độc lập dân chủ* (Sài Gòn: n.p., 1958).

2. "Bộ Công-Chánh k/g Tổng thống Việt Nam Cộng hòa", tài liệu 55704, GTCC, TT LTQG2.

sự nghiệp của Diệm và ảnh hưởng ép buộc của chính phủ của ông này lên người dân và cảnh quan vùng sông nước. Vài tháng sau, các nhóm du kích Cộng sản bắt đầu tấn công những chiếc máy kéo, máy xáng, và những tiền đồn đơn độc; và đến năm 1960, quan chức chính quyền ở nhiều nơi chỉ đi lại được khi có hộ tống vũ trang, và hiếm khi ở lại các làng qua đêm. Tuy nhiên, việc tiếp tục lại cuộc đấu tranh ở nơi sông nước này phức tạp cả về mặt lịch sử và địa lý; không có sự lên xuống chung chung nào cho người nổi dậy hay sự kiểm soát của chính phủ trên những vùng lãnh thổ rộng lớn, mà thay vào đó là sự hiện diện mộc mạc liên tục hơn của những điểm và tuyến do chính phủ kiểm soát - các căn cứ, trung tâm, thị trấn, các đường lộ chính và đường thủy sâu - với những khu vực khó thấy rõ hơn, do phe nổi dậy nắm giữ nắm rìa của những khu định cư mới, thường là ở những khu vực nội địa rộng lớn chỉ có thể đến được bằng cách đi thuyền nhỏ, đi bộ, hoặc bằng vài chiếc trực thăng. Sự ăn khớp này được tạo ra, trong hầu như mọi vùng căn cứ cách mạng được nắm giữ chắc nhất hoặc các trung tâm chính phủ, sự di chuyển liên tục không ngớt và không mấy quan trọng của người và vật giữa các vùng của chính phủ và phe cách mạng.

Trong khi cả các sử gia theo chủ nghĩa dân tộc và quân đội đều có xu hướng mô tả cán bộ cách mạng, binh lính chính phủ, nông dân, cố vấn Mỹ,... như những cá nhân vô danh được ép vào khuôn mẫu anh hùng hoặc phản diện, thì các hồi ký địa phương và báo cáo về những giai đoạn lịch sử chắc hẳn đầy phức tạp này bằng cách cho thấy các cá nhân liên kết với những bên khác nhau đã di chuyển ra sao giữa những vùng do chính phủ và phe cách mạng nắm giữ, đã xác định và lèo lái một cảnh quan lịch sử và con người sâu trong ý nghĩa biểu tượng. Trong nhiều trường hợp, các cá nhân hành động độc lập với những người đương trách chính phủ ở xa, áp dụng luật trừng phạt và phân phối cách mạng của riêng họ với dân chúng. Những nỗ

ký mới được công bố gần đây<sup>1</sup> về hoạt động cách mạng ở địa phương cho thấy một số cựu lãnh đạo Việt Minh đã thực hiện hành động quân sự trước khi nhận được chấp thuận từ Hà Nội. Nghiên cứu của David Elliott về hồi ký của cán bộ và lịch sử quân sự ở Mỹ Tho ghi nhận rằng các cán bộ Đảng địa phương, sau nhiều năm bị đàn áp bạo lực, đã tổ chức các hoạt động quân sự và chính trị trước khi chỉ thị từ Hà Nội vào đến nơi. Ông liên hệ đến việc Trần Văn Trà, một người miền Nam, một vị tướng của quân đội nhân dân, sống ở Hà Nội, được nghe nói về cuộc giao chiến cấp trung đội ở Đồng Tháp khi đang chỉnh đài sang kênh BBC. Các lãnh đạo Đảng ở Hà Nội có thể đã chỉ ban hành lệnh cấm vận quân sự vào miền Nam sau khi được biết những cuộc giao chiến đó đang diễn ra dưới danh nghĩa cách mạng<sup>2</sup>. Một cố vấn thực địa của USOM, khi hỏi một chỉ huy cấp tinh người Việt về việc đi ngược sông Vàm Cỏ Đông để xem các khu định cư tị nạn gần Đức Hoa, đã được cho biết rằng khu vực đó không an toàn. Sĩ quan chỉ huy người Việt thông báo với ông người Mỹ này rằng các cuộc tấn công gần đây của chính phủ vào các căn cứ Việt Minh chống đối đã giảm xuống 80% về lượng, nhưng khẳng định đó vẫn là một mối đe dọa nguy hiểm<sup>3</sup>.

1. Thời điểm xuất bản cuốn sách này. - ND

2. Elliott, *Vietnamese War*, 1: 234. Trái ngược với quan điểm địa phương của Elliott, Young đưa ra giải thích truyền thống hơn về quyết định của Đảng trong việc khởi động lại cuộc đấu tranh vũ trang. Young cho rằng nhà cách mạng miền Nam Lê Duẩn, người được bổ nhiệm vào vị trí Tổng Bí thư làm thời Ban Chấp hành Trung ương Đảng vào năm 1957, đã cho phép trang bị vũ trang cho các đơn vị tuyên truyền chống Diệm vào giữa năm 1957, và bà cũng cho rằng những đảng viên như Nguyễn Thị Định ở tỉnh Bến Tre chỉ tập hợp lực lượng sau khi nhận được chỉ đạo từ Hà Nội. Elliott ghi nhận rằng, dù có bằng chứng về những cuộc dụng độ trước đó tại Đồng Tháp và các nơi khác với quy mô nhỏ hơn, tư liệu lịch sử chính thống của Đảng gán việc bắt đầu một cuộc "nổi dậy đồng loạt" của các lực lượng cách mạng với hành động của những người theo bà Định ở Bến Tre bởi bà chờ và "chơi đúng luật" theo nghị quyết từ Hà Nội. Xem Elliott, *Vietnamese War*, 1: 235; Marilyn B. Young, *The Vietnam Wars, 1945-1960* (New York: Harper Perennial, 1991), 64-65.

3. Ông M. H. B. Adler đến J. D. Hanley, "Military Operations in Cao Dai Area, January 27, 1956", box 4, Mission to Vietnam: Resettlement and Rehabilitation, RG 469, NARA2.

Diệm đáp trả lại con số ngày càng tăng các vụ tấn công nhắm vào các viên chức và tiến đồn xa xôi vào năm 1958 bằng một loạt tuyên bố và kế hoạch riêng của mình nhằm tăng cường ảnh hưởng của chính phủ ở những khu vực phản kháng cá biệt. Vào ngày 6-5-1959, Ngô Đình Diệm ra Luật 10/59, cho phép tòa án quân sự được xét xử các vụ kiện chống lại người bị cáo buộc đã thực hiện hành động khủng bố nhắm vào các cá nhân, phá hoại bất kỳ tòa nhà hay công trình công cộng nào, cũng như thuộc về bất kỳ tổ chức nào mà chính phủ tin là có liên quan trong những hành vi đó. Các nhà quan sát Việt Nam và nước ngoài nhìn chung công nhận đây là một trong những luật mang tính đàn áp nhất của Tổng thống Diệm, cho phép các lãnh đạo quân sự và cảnh sát mật được bỏ qua tòa án dân sự để xét xử các cá nhân bị tình nghi trực tiếp tại tòa án quân sự mà không cho phép kháng cáo, được tuyên án, kể cả án tử hình<sup>1</sup>. Hồi ký của những cán bộ Đảng như cuốn *Không còn con đường nào khác* của bà Nguyễn Thị Định [Nguyễn Thị Định] đã thuật lại sống động việc mở rộng quyền xét xử quân sự này mang ý nghĩa ra sao ở những ngôi làng vùng châu thổ nơi quê nhà tỉnh Bến Tre của bà. Là một nữ lãnh đạo tích cực tham gia cách mạng, bà thuật lại chi tiết rất nhiều câu chuyện về những người phụ nữ đã bị giam giữ, đánh đập, cưỡng hiếp và tra tấn bởi các điều tra viên quân đội và cảnh sát thời đó. Thường, những quan chức này đang lùng tìm chồng của các chị, có thể đang hoạt động Việt Minh hoặc đã di chuyển ra miền Bắc theo quy định trong Hiệp định Geneva<sup>2</sup>.

Tại Hội nghị Ủy ban Trung ương lần thứ 15 vào tháng Một, 1959, các nhà lãnh đạo Đảng đã bí mật bày tỏ sự ủng hộ về nguyên tắc với

1. Marvin E. Gettleman, *Viet Nam: History, Documents and Opinions on a Major World Crisis* (Greenwich, CT: Fawcett Publications, 1965), 256-60. Phiên bản Luật 10/59 của Gettleman được lấy từ nguồn Bác Việt Nam: Phạm Văn Bách, biên tập, *Fascist Terror in South Vietnam: Law 10/59* (Hanoi: Thế Giới, 1961), 71-77.

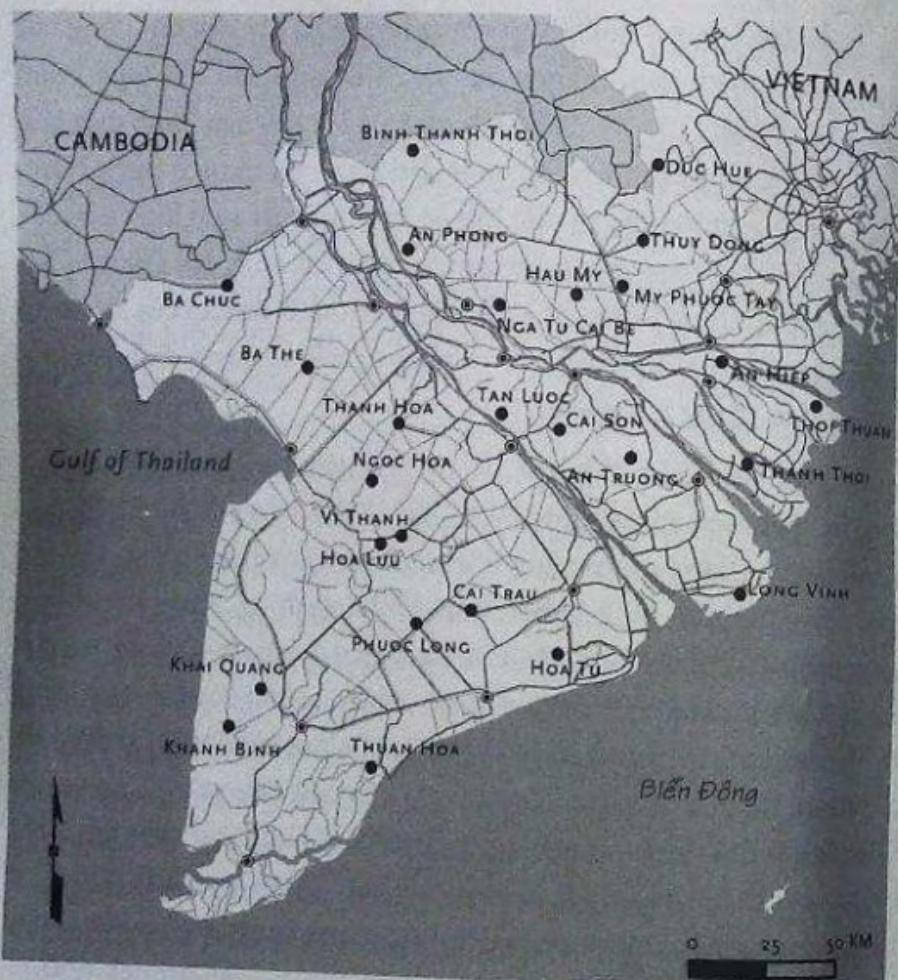
2. Nguyễn Thị Định, *No Other Road to Take*, biên dịch Mai V. Elliott (Ithaca, NY: Southeast Asia Program Publications, 1976), 56-58.

các lãnh đạo Đảng ở miền Nam đang kháng lại các đợt tấn công của chính phủ nhằm vào tổ chức của họ. Một tuần sau khi Ngô Đình Diệm ban hành Luật 10/59, Bộ Chính trị ở Hà Nội ban hành một bản thông cáo khẳng định ủng hộ cuộc đấu tranh vũ trang ở miền Nam. Thời điểm ra thông cáo và một loạt bài tường thuật xuất hiện trên các tờ báo ở Hà Nội vào ngày hôm sau cho thấy các lãnh đạo Đảng bị bắt ngay trước sự thô bạo, tàn nhẫn trong chính sách đàn áp của Diệm và cuối cùng đồng ý đóng vai trò trợ giúp và tiếp tế quyết định cho các nhóm cách mạng miền Nam<sup>1</sup>.

Mặc dù thời điểm chính xác và trách nhiệm ban đầu cho tình hình bạo lực gia tăng vào năm 1959 có thể không bao giờ được giải đáp hoàn toàn, nhưng những mệnh lệnh như vậy đã mở đường cho phe nổi dậy cũng như binh lính chính phủ hành động. Trong số những mục tiêu đầu tiên nhắm vào của cách mạng, ngoài cảnh sát và các quan trưởng đặc biệt khét tiếng, còn là biểu tượng của việc xây dựng quốc gia của Mỹ: máy kéo và các thiết bị nặng khác từ năm 1956 đã được coi là biểu tượng cho sự hỗ trợ của Mỹ. Báo cáo từ nhiều địa điểm dinh điền khác nhau năm 1959 đã mô tả những cuộc tấn công ở quy mô trung đội, được tổ chức bài bản nhắm vào thiết bị. Lấy ví dụ, vào ngày 24-4-1959, 40 người được trang bị nhiều loại súng máy đã tấn công bốn chiếc máy kéo International-McCormick 650-D. Sau khi để các thợ máy và nông dân tranh giành nhau chở trốn trú, nhóm dùng đạn pháo bắn thủng những chiếc máy kéo này rồi dốt cháy, phá hủy động cơ<sup>2</sup>. Trước đó, vào ngày 24 tháng Ba, mười người "Việt Cộng" mặc toàn đồ đen đã tổ chức tấn công hai chiếc máy kéo John Deere 80 ở Đồng Tháp. Các viên chức địa phương đã sử dụng máy kéo để cày một khu vực khoảng 10km từ biên giới Campuchia, rạch Sa Rải (gần Bình Thành Thới; bản đồ 11). Sau khi đuổi người

1. King C. Chen, "Hanoi's Three Decisions and the Escalation of the Vietnam War", Political Science Quarterly 90, no. 2 (Summer 1975): 246.

2. "V/v phiến loạn đốt phá 4 máy kéo Cormick ở Thủ Sơn Kiên Giang", tài liệu 5899, PTT, TTTLTQG2.



Bản đồ 11. Các khu trù mập dự kiến và đã hoàn thành, 1959-61. Những nét chấm cho thấy địa điểm của 26 khu trù mập được đề xuất, trong đó 20 khu được xây dựng năm 1960, trước khi chính phủ từ bỏ kế hoạch này vào năm 1961. Không dễ xác định xem số nào trong 26 khu trù mập này không được xây dựng bởi tất cả đều liệt kê trong một tài liệu năm 1960 là "đang được thực hiện", và một số, chẳng hạn như ba khu quanh U Minh, sau đó được phát triển theo mô hình tương tự như các áp chiến lược. Các dự án, ngày 8-2-1960, hồ sơ 13419, Thủ Tỉnh thống Đệ Nhất Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Thành phố Hồ Chí Minh.

vận hành máy kéo bô chạy bằng vài phát bắn cảnh báo, hai người đã đặt các thiết bị nổ tự chế vào bên trong mỗi máy và kích nổ. Báo cáo về những vụ tấn công khác nhắm vào máy kéo, các kho chứa thiết bị,

và một nhà máy xay xát lúa ở Bạc Liêu đã dấy lên báo động chung trong những bên có tham gia vào những dự án như thế này, đặc biệt là người Mỹ. Để trả đũa lại, các quan chức quận có liên quan đến các dự án dinh điền đã tổ chức những buổi họp cộng đồng lớn, tại đây nghi phạm bị bắt giữ do cáo buộc có liên quan đến những cuộc tấn công, và bị hành hạ cả thể chất lẫn tinh thần trước khi giao cho cảnh sát<sup>1</sup>.

Trong khi các lãnh đạo Đảng ở Hà Nội phát triển một chương trình quân sự và chính trị mới ở miền Nam, thì chính quyền Diệm đáp lại những giai đoạn bạo lực gia tăng bằng một biện pháp mới để tái khẳng định quyền lực của mình: thứ mà các nguồn tin bằng tiếng Anh gọi bằng agroville - khu trù mật. Vào tháng Hai, 1959, Bộ Nội vụ của chính quyền Diệm bắt đầu điều tra nghiên cứu các biện pháp mới nhằm tăng kiểm soát ở các cộng đồng nông thôn, và tăng sản xuất nông nghiệp. Tổng thống được báo cáo là đã đến thăm một trung úy đóng quân ở Vị Thanh, một thị trấn trên kênh Xà No; vị chỉ huy quân sự này đã di dời dân từ những vùng cách ly đến ngoại vi của thị trấn, không chỉ thế còn phân chia họ vào những khu định cư tùy theo việc họ đã từng có bất kỳ mối quan hệ nào với quân đội Việt Minh hay chưa<sup>2</sup>. Theo ví dụ này, Bộ Nội vụ phát triển một kế hoạch lớn hơn để chuyển nông dân vào những khu vực "quán cư" được chia cho "gia đình Việt Cộng" (*khu trù mật*) và khu vực cho những gia đình nổi tiếng yêu nước hướng tới chính quyền miền Nam (*áp trù mật*)<sup>3</sup>. Mỗi khu trù mật có từ bốn đến sáu trăm hộ gia đình, mỗi hộ có một ngôi nhà, một khu vườn, và khoảng một trăm mét vuông đất để chăn nuôi gia súc và trồng rau. Những gia đình này sống tách biệt với đồng ruộng (và mõ mà tổ tiên) nhưng gần hơn với các dịch

1. "Việt Cộng phá hoại 2 máy cày Định Điền Phước Xuyên (Kiến Phong)", tài liệu 5899, PTI, TTLTQG2.

2. Catton, *Diem's Final Failure*, 65.

3. Joseph J. Zasloff, "Rural Resettlement in South Viet Nam: The Agroville Program", *Pacific Affairs* 35, no. 4 (1962-63): 330.

vụ và giám sát của chính phủ. Lý lẽ đằng sau kế hoạch này đó là việc tập trung người vào một khu vực đồng đúc dân cư giúp cung cấp hiệu quả hơn các dịch vụ hiện đại như trường học, chăm sóc thai sản, khuyến nông, và hiện đại hóa nông nghiệp<sup>1</sup>.

Trong khi tất cả những kế hoạch định cư trước đây, ngay cả những ô đất mang tính không tưởng cao, có mục đích cải tạo đất tương đối không có người ở (*đất bỏ hoang*), thì khu trù mệt lại đánh dấu một sự chuyển đổi đột ngột và quá khích buộc sơ tán khỏi những vùng đất đang ở; hàng trăm gia đình bị cưỡng bức, đôi khi còn bị chia súng đe dọa, phải phá hết những cánh đồng và vườn cây sai quả của mình trước khi chuyển vào những mạng lưới trơ cây bị xe ủi san bằng. Không giống với kế hoạch định điểm hay những kế hoạch ô đất được quản lý dân sự địa phương hay bởi những lãnh đạo tôn giáo, các khu trù mệt chủ yếu thuộc quyền quản lý của giới chức quân sự quận, những người áp đặt quyền kiểm soát lên đối tượng cư dân lớn hơn nhiều so với các quan chức dân sự trong các kế hoạch trước đây. Việc tương đối thiếu vắng sự kiểm tra của chính quyền trung ương trong quản lý các khu trù mệt cộng với những quyết định mới đưa ra như Luật 10/59 cho phép tòa án quân sự bắt giam và thậm chí hành hình những người nghi ngờ là Cộng sản đã gây nên sự phản đối rộng rãi và phản kháng chính trị. Trong hồi ký của mình, bà Nguyễn Thị Định mô tả lại cách mà binh lính ở Bến Tre cưỡng ép khoảng năm ngàn nông dân phải phá bỏ đồng ruộng, chặt phá các vườn cây ăn trái để dọn đường cho một khu định cư ở Thành Thới (bản đồ 11). Địa điểm này và những gia đình bị chọn là bởi có nhiều người thân đã chuyển ra miền Bắc với Việt Minh sau năm 1954. Mục đích của khu trù mệt này là để tập trung và áp đặt giám sát lên những gia đình nghi ngờ tiếp tục có cảm tình với Đảng. Sau khi những người nông dân phớt lờ yêu cầu của chính phủ là phải dọn sạch một diện tích đất có chiều

1. Để đọc thêm mô tả về áp trù mệt (1959-61), tham khảo cùng nguồn tư liệu, 327-40.

dài khoảng 10km làm khu định cư mới, hai tiểu đoàn từ Sư đoàn 7 QLVNCH đã được điều đến vào tháng Mười hai để buộc khoảng năm ngàn nông dân phải thực hiện. Bà Định thuật lại liên tiếp những vụ đánh đập hành hạ thân thể, cưỡng hiếp, và bắn vào nông dân, nhất là phụ nữ, cố gắng kháng cự<sup>1</sup>.

Tuy nhiên, điều đáng chú ý hơn trong những câu chuyện sống động của bà Định về bạo lực quân sự là khi tường thuật về một cuộc biểu tình có tổ chức được dẫn dắt chủ yếu bởi những người phụ nữ tại buổi lễ khánh thành một khu trù mật có sự tham dự của Tổng thống Diệm, diễn ra ngay sau Tết, vào tháng Hai năm 1960. Khoảng một ngàn dân làng đã tổ chức một hoạt động công khai được thiết kế nhằm thu hút sự chú ý của cánh nhà báo và các quan chức cấp thấp hơn trong đoàn tùy tùng. Khi đoàn hộ tống của Tổng thống Diệm đến, họ cởi bỏ quần áo ngoài để lộ ra bên trong là những bộ quần áo rách rưới, bẩn thỉu. Họ quấn khăn tang và lao về phía xe của Tổng thống, than khóc trong khi cánh phóng viên và nhiếp ảnh gia ghi lại cảnh tượng này. Những thân hào nhân sĩ của làng đã xô qua lớp bảo vệ để đưa kiến nghị cho Tổng thống Diệm trong khi phụ nữ cũng chuyển những kiến nghị tương tự đến binh lính và phóng viên. Bà Định viết, "Năm bắt cơ hội này, nhiều phụ nữ và trẻ em bám chặt lấy Diệm và các viên chức bằng cách bám chặt áo khoác của chúng, khóc lóc đáng thương, yêu cầu thả chồng và cha mẹ họ"<sup>2</sup>. Cuộc phản đối khiến Tổng thống Diệm bối rối đến mức rút ngắn các nghi thức và hủy bỏ gần như tất cả các buổi lễ khánh thành khác. Việc lần này cũng khiến nhiều quan chức cấp cao người Việt tin rằng Tổng thống Diệm không có khả năng giảm tinh trạng căng thẳng ở nông thôn cũng như sự ngờ vực trong chính quyền trung ương.

1. Nguyễn Thị Định, *No Other Road to Take*, 59-61.

2. Sách đã dẫn, 88.

Dù các cố vấn Hoa Kỳ ở USOM đã tham gia vào các kế hoạch định cư từ trước, như kế hoạch Cái Sân, nhưng với việc phát triển các khu trù mật thì lại không tham gia cho đến giai đoạn tương đối muộn của tiến trình, sau các cuộc biểu tình ở Bến Tre và sau sự phản đối nghiêm trọng hơn dành cho Tổng thống ở Sài Gòn, do một loạt quan chức cấp cao thực hiện vào mùa xuân năm 1960. Chuyến thăm chính thức đầu tiên của Hoa Kỳ đến một khu trù mật được thực hiện bởi Đại sứ Elbridge Dubrow và một số cố vấn USOM, đến khu trù mật "mẫu" Vị Thanh vào ngày 30-4-1960. Trong chuyến thực địa này, họ ghi nhận rằng, dù kiến trúc sư đoạt giải thưởng Ngô Việt Thu [Ngô Viết Thủ] có tham gia thiết kế một khu vực hành chính trung tâm và khu mua bán lợp mái ngói, những tòa nhà xi măng và một công viên phong cảnh có những ao lớn, hợp thời, nhưng không có dấu hiệu nào cho thấy rằng những người nông dân, sau khi đã phải rời khỏi ruộng đồng của mình cách xa nhiều cây số, sẽ có thể xoay xở sống được ở đây. Một cố vấn, sau khi nhìn thấy những kế hoạch hãy còn chưa hoàn chỉnh cho khu định cư, đã cho rằng nó trông giống một dự án phát triển ngoại ô hiện đại ở Mỹ, với khu trung tâm mua sắm nằm ở chính giữa. Ngoài một phòng khám bệnh phát thuốc và phòng khám thai sản mới, một trong những tòa nhà đầu tiên được hoàn thành ở khu trù mật là một chợ trời lớn, về sau được bao quanh bởi những con đường với những tòa nhà xi măng, bên dưới là cửa hiệu, bên trên là các căn hộ (minh họa tương tự khu Cái Sơn, xem hình 24)<sup>1</sup>.

Những tấm ảnh chụp chuyến thăm khánh thành của Tổng thống Diệm vào ngày 12-3-1960, sau đó đăng trên tờ báo chính thức của ông này, tờ *Cách Mạng Quốc Gia*, cho thấy sự tương phản rõ rệt giữa

1. Công văn 426, 31-5-1960, "GVN Agrovile Program", Confidential U.S. State Department Central Files: Vietnam 1960-1963, Internal Affairs and Foreign Affairs (Lexis Nexis Microfilm), reel 1, frames 544-57; RG 59: Records of the Department of State, Central Decimal Files, decimal nos. 751K, 851K, and 951K (Vietnam internal affairs); 751G, 851G, and 951G (Indochina [general] internal affairs); 651K and 611.51K (Vietnam foreign affairs); and 651G and 611.51G (Indochina [general] foreign affairs), NARA2.

những dải đất khá cằn cỗi dành cho các khu định cư nông thôn với khu trung tâm như một phim trường, với trung tâm y tế, các cửa hàng mua sắm, thậm chí có cả một khách sạn hai tầng, tất cả đều được chặng cờ quốc gia để đón Tổng thống. Những tấm ảnh tiết lộ điều mà cả người Hoa Kỳ lẫn người Việt đều có thể quan sát thấy vài tháng sau đó, khi Diệm tuyên bố vào tháng Tám năm 1960 rằng mười bảy khu định cư như vậy đang được xây dựng; việc di dời ổ ạt các cộng đồng dân cư nông thôn đã ổn định đến những trung tâm xa xôi lẩn xa lạ kia không chỉ lặp lại sự phân hóa rõ rệt giữa thế giới thành thị và nông thôn ở Việt Nam mà còn lặp lại cả quan điểm bạo lực ngày càng tăng của chính quyền ở thành thị đối với cư dân nông thôn sống trong những vùng nội địa nhiều thập kỷ vượt thoát được khỏi tầm với, hay giám sát, của cả chính quyền thuộc địa lẩn hậu thuộc địa.

Khu trù mật thực chất là một nỗ lực mạnh tay để phản ứng lại tình trạng bất ổn ngày càng tăng cao ở những vùng đất riêng biệt trước đây và những vùng nội địa khó tiếp cận của cảnh quan sông nước, bằng cách ép buộc dân chúng di chuyển ra ngoài rìa của những đường kênh và đường bộ chính, nơi diễn ra hoạt động lưu thông của quân đội chính phủ, cố vấn nước ngoài, và vận chuyển thương mại. Joseph Zasloff, tham gia vào nghiên cứu với một đồng nghiệp người Việt về việc tái định cư nông thôn cho Tập đoàn Đại học bang Michigan ở Việt Nam, đã báo cáo về tầm nhìn của Tổng thống Diệm đối với các chương trình này, được chuyển tải trong một phát biểu vào ngày 7-7-1959, rằng: "Tổng thống cho rằng khu trù mật có thể là thỏa hiệp tài tình giữa cuộc sống đô thị đông đúc, hối hả với cuộc sống thôn quê bình lặng. Trong tranh luận tiếp theo của chương trình, một thuật ngữ tiếng Pháp đã được tạo ra cho các trung tâm - *ville charnière* hay 'thành phố bắn lề'<sup>1</sup>. Sự xuất hiện của thuật ngữ tiếng

<sup>1</sup>. Zasloff, "Rural Resettlement in South Viet Nam", 327-28.

Pháp này trong chương trình phát thanh của Diệm nhắm tới sự đối lập không gian thuộc về bản chất đã định rõ đặc điểm của các vùng riêng biệt trong cuộc Chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất cũng như trong bảy thập kỷ xung đột kể từ khi quân Pháp tiến hành xâm chiếm vào năm 1858: Cuộc đấu tranh nhằm phát triển một nhà nước trong ranh giới hẹp của những kênh nước sâu, những con đường trải nhựa, và những vùng đệm ôm lấy những mép sông, kênh và lộ chính.

Khu trù mật do đó trở thành chủ đề của không chỉ một đấu tranh cách mạng đổi mới từ những vùng giải phóng cũ của cuộc Chiến tranh Đông Dương, mà còn của một loạt chỉ trích nội bộ dậy lên trên đường phố Sài Gòn, của các nhóm sinh viên và các chính trị gia ưu tú. Vào cùng cái ngày mà Đại sứ Hoa Kỳ cùng các cố vấn của mình ghé thăm Vị Thanh, một nhóm 18 chính trị gia và cựu bộ trưởng chính phủ người Việt đã ra một bản tuyên ngôn tại khách sạn Caravelle ở trung tâm Sài Gòn, kêu gọi Ngô Đình Diệm bắt đầu cải cách, ngay lập tức cho phép hình thành các nhóm chính trị đối lập để đáp lại những khủng hoảng kinh tế và chính trị đang gia tăng cả ở vùng nông thôn lẫn những nơi thành thị<sup>1</sup>. Tiến sĩ Phan Quang Đán [Phan Quang Đán], cố vấn chính trị của nhóm, người đã nhiều lần phản đối Tổng thống Diệm thông qua việc thành lập các đảng đối lập và tờ báo đối lập *Thời Luận* (The Times; 1957-58), đã góp thêm tiếng nói của mình kêu gọi cải cách bằng một thư ngắn gửi đến Diệm, đăng ngày 6-10-1960: "Về vấn đề Khu trù mật". Trong lá thư dài này của mình, Đán, người vừa mới giành chiến thắng trong một cuộc bầu cử với số phiếu vượt trội so với đối thủ theo phe Tổng thống Diệm, nhưng sau đó bị bác bỏ, đã chỉ ra rằng chương trình khu trù mật đòi hỏi hàng trăm ngàn nông dân phải tham gia lao động cưỡng bách, là điều đã bị thực dân Pháp cấm từ năm 1879. Bản thân là một émigré từ miền Bắc sau năm 1954, Đán kết thúc bằng việc nhắc lại những <sup>2</sup>th

1. Tillman Durdin, "Dictatorial Rule in Saigon Charged", *New York Times*, 1-5-1960, 1.  
2. Người lưu vong

bại trước kia trong nỗ lực tái định cư nông dân từ vùng đồng bằng sông Hồng đồng đúc hơn nhiều hồi trước 1954: "Cuối cùng rồi cũng cần nhớ lại rằng vùng châu thổ Bắc Việt-Nam, bao gồm cả những nơi tập trung thành thị và nông thôn đồng đúc nhất, thua vào tay Cộng sản là bởi chính sách thực dân đã gây chán ghét với cả trái tim lẫn khói óc của người dân, điều đó chứng tỏ bản thân việc dồn nông dân miền Nam Việt Nam vào các khu trù mật là sẽ chẳng đủ để đánh lại và đánh bại được chủ nghĩa Cộng sản"<sup>1</sup>.

Đán lợi dụng xu thế bất đồng quan điểm đang lên ở Sài Gòn cho đến ngày 13-11-1960, khi nỗ lực đảo chính mà ông hỗ trợ trong vai trò cố vấn thất bại. Ông trải qua ba năm tiếp theo trong tù cho đến khi Diệm bị ám sát vào tháng Mười một năm 1963. Sài Gòn năm 1960 trải qua một mùa hè dài với những bất đồng chính kiến nội bộ, những hoạt động quân sự của "Việt Cộng" ngày càng thường xuyên và ác liệt hơn, và cuối cùng, nỗ lực đảo chính vào tháng Mười một đã báo hiệu nhiều chuyển đổi quan trọng từ quyền lực chính phủ dân sự sang nhiều tính quân sự hơn ở đồng bằng sông Cửu Long, cũng như sự giảm đi nhanh chóng vai trò của Hoa Kỳ trong các chương trình. Kể từ năm 1958, người Mỹ đã tách khỏi việc giám sát hay tài trợ cho những chương trình như khu trù mật. Vào ngày 14 tháng Mười, Đại sứ Dubrow đích thân gửi đến Tổng thống Diệm một bản ghi nhớ dài 14 trang, được soạn thảo cẩn thận bằng tiếng Pháp, thể hiện những quan ngại chính thức của Hoa Kỳ trước mối đe dọa "Việt Cộng" đang gia tăng ở khu vực nông thôn, và sự ủng hộ bị sụt giảm nghiêm trọng giành cho chính phủ của ông này trên phạm vi cả nước. Bản ghi nhớ là một danh sách các đề nghị của Hoa Kỳ, kêu gọi Diệm dân chủ hóa chính phủ, chấm dứt tình trạng bạo lực do các quan chức quận gây ra ở vùng nông thôn, và cuối cùng là cách chức người em trai Ngô

1. "Open Letter to President Ngo Dinh Diem on the Subject of Agrovilles" (bản dịch tiếng Anh ngày 6-10-1960), Confidential U.S. State Department Central Files: Vietnam 1960-1963, Internal Affairs and Foreign Affairs (Lexis Nexis Microfilm), reel 2, frames 224-26, NARA2.

Đinh Nhu và Madame Nhu bằng cách chỉ định họ làm nhiệm vụ ở nước ngoài. Với tư cách kiến trúc sư đứng đầu sau nhiều chính sách cưỡng chế của chính quyền cộng hòa, sự tham gia của Ngô Đinh Nhu vào các hoạt động cảnh sát mật và chống chiến tranh du kích đã hết lần này đến lần khác khiến ông ta trở thành mục tiêu trên báo chí nước ngoài, cũng như trên các tờ rơi tuyên truyền đối lập ở miền Nam và báo chí ở miền Bắc. Theo Dubrow, Tổng thống Diệm tỏ ra một dáng vẻ “hơi dũ tợn” sau khi nghe toàn bộ những trình bày của ông rồi bình tĩnh trả lời rằng cáo buộc nhắm vào em trai mình chỉ là tin đồn do Cộng sản phát tán chứ không hơn<sup>1</sup>. Hành động này không chỉ chấm dứt cuộc đàm luận, mà, vài tháng sau đó, còn chấm dứt cả cơ hội quay trở lại với những chương trình cải cách điền địa và hiện đại hóa theo cách mà các cố vấn dân sự Hoa Kỳ đã hình dung ra từ năm 1954.

### *Từ bỏ hiện đại hóa*

Thất bại trong giải quyết những khủng hoảng cũ hơn ở nơi bãi sông bùn lầy của vùng châu thổ - những đồn điền bị bỏ hoang và những vùng giải phóng - đến đầu thập niên 1960 đã bắt đầu ảnh hưởng đến cộng đồng người nước ngoài đang sống trong những khách sạn kiểu Pháp, những ngôi biệt thự, và những quán cà phê ở trung tâm Sài Gòn qua việc một loạt người có tiếng tăm rời đi hay mới tới. Một trong những sự rời đi đáng chú ý là Wolf Ladejinsky, vào giữa năm 1961 đã chấp nhận vị trí cộng tác với Quỹ Ford để cải thiện những vấn đề cải cách điền địa ở Nepal. Ông đến Nepal lần đầu năm 1960, chuyến đi kéo dài vài tuần vô tình trùng khớp với thời gian xảy ra một cuộc biểu tình chống nhà nước cộng hòa của Diệm (ngày 26 tháng Mười) và một âm mưu đảo chính chống Diệm

1. "Approach to President Diem on Suggested Political Actions", 14-10-1960, Confidential - State Department Central Files: Vietnam 1960-1963, Internal Affairs and Foreign Affairs (Lexis-Nexis Microfilm), reel 1, frames 136-44, NARA2.

vào ngày 12 tháng Mười một. Thời điểm Ladejinsky quay trở lại Sài Gòn, tương lai người bảo trợ của ông, với tư cách tổng thống, đang bị đặt dấu hỏi lớn. Một trong những bài báo cuối cùng của Ladejinsky xuất bản ở Việt Nam nhấn mạnh thành công của các sắc lệnh trước kia của Diệm, mà ông lý luận rằng đã tiếp tục điều hòa tiền thuê đất và chuyển ngày càng nhiều đất từ những cơ ngơi lớn thuộc sở hữu của người Pháp sang thành những mảnh ruộng nhỏ hơn cho người sở hữu nhỏ lẻ. Sau tháng Mười hai, 1959, khi binh lính chính phủ bắt đầu di chuyển vào các ngôi làng vùng châu thổ để buộc dân làng, thường bằng cách chia súng vào họ, đi làm việc ở các khu trù mật, thì Ladejinsky, có vẻ không nhận thức được những thay đổi đang diễn ra trong năm 1960 cùng chương trình khu trù mật của chính quyền, vẫn tiếp tục ca ngợi “những thành công” trước đó của Diệm. Ông trình bày bài thuyết trình “Cải cách Điện địa ở Việt Nam Cộng hòa” tại một Hội nghị về Phát triển Xã hội và Chiến tranh ở Việt Nam tổ chức tại thành phố New York, trong đó không hề đề cập đến chính sách khu trù mật di dời nông dân đến những khu định cư tập trung. Hoặc ông không biết gì về chương trình này, hoặc đã chọn cách không chỉ trích nó trước khi bảo đảm mình nhận được công việc mới. Thập chí hai năm sau, năm 1962, bài thuyết trình này khi được xuất bản vẫn nêu bật những cải cách điện địa cũ và không đề cập gì đến chương trình khu trù mật, hay chương trình áp chiến lược thay thế sau đó; nó gần như chỉ cập nhật số liệu về quyền sở hữu đất và năng suất. Sự bô sót như thế cho thấy rằng vị kiến trúc sư Hoa Kỳ về cải cách điện địa ở châu Á này, đích nhắm của chiến dịch săn lùng chống Cộng vào năm 1954 của Thượng nghị sĩ Joseph McCarthy, đã tự chọn cách tránh né để cập đến tình hình chính trị đang ngày càng tệ đi ở Việt Nam. Ông rời Sài Gòn mãi mãi vào đầu năm 1961, ở lại Quy Ford ở New York cho đến tháng Một, 1962, rồi đến Kathmandu trong tư cách cố vấn cho vua Mahendra của Nepal<sup>1</sup>.

1. Wolf Ladejinsky, "Agrarian Reform in Vietnam", trong Walinsky, *Agrarian Reform*, 299-314.

Tiếp nối sự ra đi của Ladejinsky vào tháng Sáu năm 1962 là một nhân vật nổi tiếng khác ở Sài Gòn, Giáo sư Wesley Fishel, người đã rời nhóm nghiên cứu Đại học bang Michigan để từ năm 1955 cố vấn cho Diệm trong việc soạn thảo hiến pháp 1956, phát triển cảnh sát mật, và nhiều vấn đề thường tình hơn như các khóa huấn luyện chính sách công, chuẩn hóa thủ tục kế toán, và đào tạo cảnh sát giao thông. Nhờ giúp đỡ Diệm trong hai năm ông này ở Hoa Kỳ, từ 1952 đến 1954, vị trợ lý giáo sư hòa nhã, thấp người từ East Lansing đã chiếm được một vị trí rất ấn tượng, như bạn tâm giao người Mỹ của Tổng thống Diệm, họp hành, gặp mặt Tổng thống trong những năm 1950 còn nhiều hơn người đứng đầu USOM, Leland Barrows, hay thậm chí cả Đại sứ Hoa Kỳ. Cùng với Ladejinsky, Fishel thường dùng bữa sáng với Diệm tại Dinh Tổng thống và có mối quan hệ gần gũi mà ít ai khác có được<sup>1</sup>. Bất chấp những chỉ trích ngày càng tăng nhắm vào Tổng thống Diệm, từ cả các kênh người Việt lẩn Hoa Kỳ, Fishel và Ladejinsky vẫn là những người trung thành. Cho đến khi bị hai vị giáo sư MSU khác viết một bài phê bình gay gắt trên tờ *New Republic* vào năm 1962, Tổng thống Diệm, do tức giận với bài báo này, đã trực xuất nhóm nghiên cứu MSU cùng cả Giáo sư Fishel<sup>2</sup>.

Như vậy, khi chỉ huy quân sự thay thế viên chức dân sự ở các tỉnh nông thôn như Bến Tre, thì các cố vấn quân sự nước ngoài, chuyên gia chống chiến tranh du kích, và những người để xướng những đế án mà nói giảm nói tránh đi là “bình định” hay “tái định cư chiến lược” cũng thay thế cho những người như Fishel hay Ladejinsky và, do thấy mình ở vị trí chống đối lại Tổng thống Diệm, đã tìm cách liên minh với những lãnh đạo quân sự Việt và phe đối lập chống Cộng. Việc xây dựng quốc gia như một hành động chung chung hỗ

1. John Ernst, *Forging a Fateful Alliance: Michigan State and the Vietnam War* (East Lansing: Michigan State University Press, 1998), 11.

2. Adrian Jaffe và Milton Taylor, “The Professor-Diplomat: Ann Arbor and Cambridge Were Never Like This”, *New Republic* 146 (1962): 28-30.

trợ nước ngoài về viện trợ quân sự và nguyên liệu không chấm dứt vào năm 1962 - như hầu hết những người quen thuộc với sự can dự của Hoa Kỳ ở Việt Nam đều biết, việc viện trợ này chỉ là phần nổi của tảng băng chìm. Tuy vậy, việc xây dựng quốc gia như một chiến dịch dân sự với sự tham gia của người Mỹ, người Việt, và những nước khác nhằm giải quyết những vấn đề như cải cách địa chính sự đã kết thúc trong thời của chính quyền Kennedy, khi những làn sóng mới đến Sài Gòn đưa an ninh và việc chống chiến tranh du kích thành ưu tiên quan trọng hàng đầu.

Cuối cùng, quay trở lại với môi trường cảnh quan nước ở đồng bằng sông Cửu Long, chúng ta phải hỏi ai là tác nhân thật sự của cuộc hiện đại hóa cùng thất bại kinh tế và chính trị của nó khi cố gắng giải quyết “vấn đề ruộng đất” suốt “sáu năm hòa bình”? Bằng chứng từ các nguồn của cả Việt Nam lẫn nước ngoài cho thấy rất rõ ràng rằng người Mỹ, thậm chí cả Ladejinsky, cao nhất cũng chỉ giữ vai trò vòng ngoài trong việc thiết kế nên những dự án như Cái Sắn, khu định cư dinh điền, hay các khu trù mật. Tổng thống Diệm và nhiều bộ trưởng trong nội các của mình chịu ảnh hưởng nhiều từ việc tham gia cùng sự quen thuộc của chính họ với những giải pháp từng được đưa ra trong quá khứ cho *khủng hoảng nông nghiệp* mà các kỹ sư người Việt và Pháp đề xuất và phát triển từ những năm 1930. Bên cạnh sự không khoan nhượng thường xuyên được đề cập đến của những kỹ sư cựu thuộc địa người Việt và những địa chủ Việt giàu có đối với việc cải cách địa chính, một nguyên do ít rõ ràng hơn cho thất bại của việc xây dựng quốc gia ở vùng cảnh quan sông nước có liên quan đến các mối quan hệ chính trị, kinh tế, kỹ thuật, và sinh thái liên tục ngầm ngầm theo những cách mà công việc đòn quang đồng ruộng mới, đào những dòng kênh mới, hoặc xây dựng nên những khu định cư mới nhất định gấp phải thất bại liên tục. Giống như thực dân hồi thập niên 1890, hàng trăm chiếc máy kéo John Deere và đội xáng bọc thép chạy bằng dầu diesel đang lớn mạnh là

giải pháp tạm thời giải quyết nhu cầu của những người xây dựng quốc gia nhằm bào chữa cho dự án của họ trước những người nộp thuế ở quê nhà, đồng thời cũng làm cư dân bản xứ ngoại bang mòn trinh diễn sản xuất cơ giới mau lẹ. Các đơn vị "Việt Cộng", khi tấn công máy kéo và xáng cạp thay vì những con người điêu khiển chúng vào đầu năm 1959, hiểu được giá trị chiến lược và chính trị của những cỗ máy này. Sau cùng, như cuộc biểu tình của phụ nữ và trẻ em ở Thành Thới năm 1960, hay các cuộc biểu tình Công giáo tại Cái Sắn năm 1956 đã cho thấy rõ, việc xây dựng quốc gia thất bại về cả mặt chính trị lẫn sinh thái, bởi không để cho những người sống gần gũi nhất với cảnh quan nước đó được quyết định hướng cải tạo và hiện đại hóa nông nghiệp, theo cách có thể giải quyết được một số nguyên nhân cơ bản dẫn đến cuộc khủng hoảng nông nghiệp dai dẳng kéo dài từ thập niên 1930.



Hình 29. "Máy bay trực thăng CH-21 Shawnee của Công ty Vận tải 57th Transportation Co. chuẩn bị quay trở lại bãi đáp Cà Mau sau khi đưa binh lính Việt Nam vào vùng chiến sự. Cà Mau cách Sóc Trăng khoảng 55 dặm." Nguồn: Ricardo A. Hinojosa, ngày 10-5-1963. Ảnh tĩnh, Quân đoàn Truyền tin trực thuộc Lục quân Hoa Kỳ, SC 604626, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia và Quản lý Hồ sơ, Trung tâm 2, College Park, MD.

Bom rót xuống vùng này không đêm nỗi, tại vì đây là ngôi làng trung tâm của quận, một khu căn cứ giải phóng. Mỹ ném bom khắp nơi, rồi nếu hôm đó còn dư quả nào thì chúng thả luôn xuống đây. Đêm tối, lính bên căn cứ không quân Trà Nóc bắn suốt đêm. Tại tui không ngủ được... nhiều người chết hết... chỉ còn vài người sống sót. Anh cứ tưởng tượng đi đâu cũng đều thấy hổ bom, vỏ đạn. Bom chùm dừng ở đây là nhiều nhất; chất độc hóa học cũng thả nhiều lần, nhưng tui tui không thể ném vét kênh để thoát chúng đi được. Tại tui chỉ có thể dọn một chút bùn và mảnh vỡ trên các tuyến đường thủy chính để mở lối đi lại cho chiến sĩ mình. Phải cần bốn hay năm người dùng cành lớn mới đẩy được lục binh mở lối cho họ qua.

- Ông Rõ<sup>1</sup>

## 6. CHIẾN TRANH MỸ

Sự xuất hiện của quân đội Mỹ ở Việt Nam năm 1965 mở đầu một trong những cuộc giao chiến tàn bạo nhất của Chiến tranh Lạnh; nó cũng khơi mào một đợt trào dâng những tác phẩm viết về cuộc xung đột vẫn chưa nguội bớt. Là một thể loại văn học được thể hiện trong nhiều ngôn ngữ, các sự kiện chiến tranh tạo nên bối cảnh cho nhiều hồi ký, tiểu thuyết và phim ảnh mà trong đó các tác giả và nhân vật chính cố gắng giải quyết những tình huống khó xử về đạo đức liên quan đến sự can thiệp của Hoa Kỳ. Như Colonel Kurtz giải thích trong những cảnh cuối phim *Apocalypse* (Ngày tận thế), nhiều người cố gắng hài hòa những nỗi kinh hoàng của cá nhân và tập thể từ cuộc giao chiến bạo tàn này - thứ đã khiến hơn bốn triệu người

1. Ông Rõ, phỏng vấn với tác giả, 12-4-2002.

Việt Nam, Lào, Khmer, Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Australia và nhiều nước khác nữa thiệt mạng chỉ trong vòng tám năm. Bên cạnh lĩnh vực văn chương thì lịch sử chiến tranh cũng phát triển vững vàng, từ những tác phẩm quân sự và ngoại giao đến lịch sử văn hóa và xã hội. Tuy nhiên, bất chấp tất cả những phẩm nghệ thuật và học thuật như vậy, vẫn không có mấy ai xem xét vai trò của môi trường - môi trường lịch sử, môi trường được tạo dựng, hay môi trường tự nhiên - trong việc hình thành nên những sự kiện xung đột đó. Cũng không có nhiều nghiên cứu hậu chiến lưu tâm đến những tác động lâu dài của xung đột lên những địa điểm ở Việt Nam, trừ những nghiên cứu về việc ném bom, đạn pháo chưa nổ, và những địa điểm bị tàn hại bởi hóa chất làm rụng lá<sup>1</sup>. Vững lấy án dụ được nhận diện trong nhiều tài liệu chiến tranh là những tình huống đạo đức, chính trị, và ngoại giao bấy giờ khó chịu đã vây lấy con người ở mọi cấp độ, trong khi ít ai chú ý đến việc những nơi như đồng bằng sông Cửu Long cũng đã định hướng cho chính sách và có vai trò thế nào đối với thành công và thất bại của những chiến dịch chiến tranh.

Sự phát triển nhanh chóng của cơ sở hạ tầng dân sự và quân đội Mỹ trong thập niên 1960 đã thay đổi cảnh quan đô thị lẫn nông thôn Việt Nam theo nhiều cách khác nhau, phản ánh những bận tâm đang ngày một phát triển thêm về việc di chuyển, tầm nhìn và tầm quan trọng nhận thấy được của mỗi nơi với chiến tranh. Là một vùng nông nghiệp đồng đúc, cách xa khu phi quân sự, môi trường châu thổ phần nhiều giới hạn hoạt động quân sự của Mỹ trong những vùng nước sâu sông lớn, những con đường thênh thang và đường băng sân bay của những thành phố lớn hơn. Cho đến cuộc Tổng tấn công Tết Mậu Thân tháng Một năm 1968, hầu hết người Mỹ và những người nước

1. Một ngoại lệ nổi bật là Elizabeth Kemf, *Month of Pure Light: The Regreening of Vietnam* (London: Women's Press, 1990).

ngoài khác làm việc ở đồng bằng sông Cửu Long đều chỉ sống ở đây với số lượng tương đối nhỏ, với sự hiện diện cũng tương đối nhỏ của binh lính chủ yếu trên những tàu căn cứ nổi. Người Mỹ phục vụ trong vai trò cố vấn của các chính quyền quận và đơn vị Việt Nam, làm phi công lái trực thăng và phản lực với nhiệm vụ giám sát và hỗ trợ trên không, cũng như là tinh nguyện viên và cố vấn làm việc ở các thành phố (hình 29). Đến năm 1965, Mặt trận Dân tộc Giải phóng (MTDTGP), hay "Việt Cộng", đã chiếm lại hầu hết những vùng giải phóng trước 1954 (*đất giải phóng*) và mở rộng thêm ra một số khu vực mới, trong khi cố vấn Hoa Kỳ thì đóng quân trong các căn cứ và văn phòng ở Nam Việt Nam. Cuộc chiến ở vùng chau thổ là một cuộc chiến chống chiến tranh du kích, không được xác định nhiều bởi những cuộc hành quân chiến đấu lớn, mà thay vào đó, bởi một loạt chương trình nhắm đến "bình định" dân thông qua các đòn tâm lý, định cư người tị nạn, cơ giới hóa nông nghiệp, giám sát cảnh sát, và tuần tra đơn vị nhỏ vào những vùng tranh chấp. Cuộc Tổng tấn công Tết Mậu Thân đã gây ra thay đổi trong kế hoạch quân sự của Hoa Kỳ, với một loạt các chiến dịch có tính hủy diệt cao nhắm vào các vùng căn cứ của MTDTGP, nhưng ranh giới giữa lãnh thổ của chính phủ và MTDTGP không thay đổi nhiều cho đến khi các lực lượng lục quân của Hoa Kỳ rời đi năm 1973.

Thứ mà người Việt Nam thường gọi là Chiến tranh chống Mỹ - gọi tắt của Kháng chiến chống Mỹ cứu nước - khác những xung đột trong quá khứ ở vùng chau thổ nhất ở những công nghệ mới mà nó đưa tới. Người Mỹ đã đem một loạt những máy bay phản lực, trực thăng, xe jeep, tàu tuần tra, radar, thiết bị truyền thông vi sóng, máy quay truyền hình, đạn dược và hóa chất đầy ngoạn mục đến những nơi mà trước năm 1965, chỉ có người giàu mới được sở hữu TV, và cũng chỉ những thành phố lớn mới có điện. Với người Mỹ, vùng chau thổ vừa là một bài thử nghiệm chống chiến tranh du kích lần phòng

thí nghiệm xây dựng quốc gia. Một thế hệ những nhà khoa học xã hội từ các viện chính sách và các trường đại học Mỹ hoạt động song song cùng với các cố vấn quân sự, nhà thầu tư nhân, và các điệp viên CIA để nghiên cứu về tác động của việc triển khai hàng loạt máy móc mới này.

Dù cư dân vùng châu thổ đã quen với việc trông thấy người Mỹ cùng các thiết bị của họ từ cuối thập niên 1950, nhưng không hề có dấu hiệu báo trước nào cho sự tăng cường lực lượng quy mô lớn sau quyết định gửi lực lượng quân đến Việt Nam của Tổng thống Johnson. Những chiếc xe ủi đất khổng lồ, những vũ khí quân sự tân tiến nhất, và những nhà kho chứa đầy hàng khô, rượu, phân bón, và thuốc lá là một phần của một trong những chiến dịch cơ sở hạ tầng quân sự lớn nhất trong lịch sử hiện đại. Bắt đầu từ năm 1965, các cơ quan và nhà thầu Mỹ đã bắt đầu phối hợp xây dựng căn cứ tại khắp Việt Nam, bao gồm các sân bay và cảng ở vùng châu thổ. Dù hầu hết những khu liên hợp căn cứ lớn như Biên Hòa, Đà Nẵng và Pleiku đều nằm ở phía Bắc của Sài Gòn và ở miền Trung Việt Nam, nhưng đã có sự thay đổi nhận thấy được trong quy mô và mật độ hiện diện của Mỹ tại vùng châu thổ. Bốn mươi hai tiểu đoàn xây dựng quân sự (khoảng 30.000 người) được triển khai, trong khi các công ty Mỹ cung cấp khả năng xây dựng thậm chí còn lớn hơn thế với những máy móc và kỹ thuật chuyên dụng cho những dự án cụ thể. Đáp ứng cả hợp đồng quân sự lẫn dân sự, những tập đoàn như RMK-BRJ và DMJM mang đến xưởng cạp ống dẫn ba mươi inch, xe lật ba mươi tấn, và máy nghiên đá bốn trăm tấn mỗi giờ để đẩy nhanh tiến độ những công trình lớn như đường băng sân bay và đường cái bất chấp mọi thời tiết<sup>1</sup>.

Đầu tư chưa từng thấy về xây dựng và kỹ thuật quân sự này đã sớm tạo điều kiện cho một kỷ nguyên hủy diệt quân sự mới, nhưng

1. Department of the Army, *Vietnam Studies: Base Development, 1965-1970* (Washington, DC: GPO, 1972), 133.

cũng thúc đẩy một cuộc cách mạng trong công nghệ ngày thường như động cơ nhỏ để gắn vào tàu thuyền, và máy bơm tưới tiêu thủy lợi. Những công nghệ thường ngày, quy mô nhỏ này đã trở nên thiết yếu cho sự sống còn, rút ngắn thời gian và khoảng cách di chuyển qua những địa hình nguy hiểm. Trong khi sự thay đổi căn bản trong trải nghiệm cá nhân về không gian và thời gian này có thể liên quan đến việc mở rộng nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, toàn cầu hơn cho nông dân vùng châu thổ, thì chính nông dân là những người đã lái cuộc cách mạng này trong công nghệ thường ngày<sup>1</sup>. Hơn cả sự ác liệt hay màn thể hiện gây chú ý của các vũ khí quân sự, sự gia tăng nhanh chóng cơ tàu thuyền, radio, và máy bơm gắn môtơ đã đóng vai trò trung tâm trong lịch sử môi trường của vùng châu thổ. Một nông dân lớn tuổi khi được hỏi về lần đầu tiên mua môtô gắn thuyền vào năm 1963 đã giải thích tầm quan trọng của môtô mới như thế này: "Hồi đánh Mỹ, không nhà nào là không có môtô. Tui nhỏ lấy thuyền có môtô để chạy giặc [Mỹ / Việt Nam Cộng hòa], thấy lục bình thì nhấc chân vặt lên, xong rồi thả xuống lại để đi tiếp. Nếu để bị kẹt lục bình không đi được là bị phản lực [Mỹ] nhào xuống bắn chết liền"<sup>2</sup>. Những máy móc như thế là vấn đề sống còn với nhiều người ở vùng nông thôn.

Các viện bảo tàng Việt Nam ở quanh vùng châu thổ cũng chọn chủ đề này trong góc nhìn cách mạng về cuộc chiến tranh. Tại bảo tàng tỉnh Cần Thơ, một chiếc môtô sáu mã lực do Kohler Corporation ở Wisconsin sản xuất được gắn trên một chiếc *ghe tam bản*, loại xuồng gỗ phổ biến (hình 30). Bên cạnh hiện vật này là nhiều tấm ảnh khác nhau chụp những người cách mạng mặc quần áo đen, khăn

1. Harvey dùng từ "nén" để chỉ cách chủ nghĩa tư bản gây ra "sự tăng tốc trong nhịp độ cuộc sống trong khi vần phá vỡ các rào cản không gian đến mức thế giới đôi khi như đổ ngược vào trong chúng tôi". David Harvey, *The Condition of Postmodernity: An Enquiry into the Origins of Cultural Change* (Oxford: Blackwell, 1989), 240. Đọc thêm việc ứng dụng các ý tưởng của Harvey trong đề Chiến tranh Việt Nam trong David Hunt, *Vietnam's Southern Revolution*, 172.

2. Ông Rõ, phỏng vấn với tác giả, 12-4-2002.

rắn, đang vận chuyển hàng tiếp tế trên những chiếc xuồng gắn động cơ. Người Việt gọi những mô tơ này là *máy kô-le*, theo công ty Mỹ và thành phố (Kohler, Wisconsin) nơi tạo ra chúng.

Một món đồ công nghệ khác tại bảo tàng, chiếc máy in ronéo ẩn dưới cành lá ngụy trang, lại hướng vào một cuộc đấu tranh quan trọng khác trong chiến tranh: tính hữu hình và vô hình. Cuộc chiến tranh Mỹ có ý nghĩa giúp chính quyền tăng thêm khả năng thâm nhập khu đầm lầy nội địa của vùng châu thổ và quan sát từ trên cao. Thông qua công nghệ viễn thám và do thám trên không, các đơn vị Mỹ có thể truyền tải hình ảnh chi tiết của mặt đất tới những người quan sát ở xa chỉ trong vài phút. Có lẽ không có quốc gia nào ở thời điểm bấy giờ được chụp ảnh và lập bản đồ rộng khắp như Việt Nam. Trong cả những đợt nã pháo bất thình linh vào ban đêm cũng vậy, người Mỹ biến đêm thành ngày bằng pháo sáng và các thiết bị khác. Harvey Meyerson, một phóng viên của tờ *Chicago Daily News*, mô tả chiếc máy bay vũ trang hạng nặng và pháo sáng AC-47 có biệt danh "Spooky". Từ chập tối đến tảng sáng, ít nhất có một chiếc bay vòng vòng trên trường bay ở Cần Thơ, chờ lệnh để nã xuống những quả pháo hai triệu lực ánh sáng và những loạt đạn từ ba khẩu pháo bức kích gắn bên thân trái của máy bay đến các vị trí được chọn lựa<sup>1</sup>. Chống lại những đợt tấn công như thế trong màn đêm tối, các đơn vị MTDTGP thường phải xoay sở núp trong các bờ đê bùn để tiếp tục cuộc chiến.

Sự đối lập về không gian và công nghệ giữa máy bay vũ trang hạng nặng trên trời và du kích quân bên dưới đã phản ánh một sự khác biệt về định hướng riêng trong cảnh quan châu thổ. Những người cách mạng cố gắng ẩn thân trong khi người Mỹ và đồng minh thì cố gắng giữ mình nổi lên trên. Sổ tay hướng dẫn của Mỹ thậm chí

1. Meyerson, *Vịnh Long*, 58.

còn đặt ra từ “chân ngâm nước”<sup>1</sup> để chỉ một tình trạng bệnh ở những lính đã phải lội trong bùn quá lâu. Ủng da của lính bộ binh rất lâu khô, tạo điều kiện cho nấm phát triển trên da ẩm ướt. Sổ tay hướng dẫn này đề nghị xoay tua các trung đội để một đơn vị có thể được nghỉ sau mỗi ba ngày, và phơi khô giày<sup>2</sup>.



Hình 30. Động cơ Kohler gắn trên ghe tam bản tại Bảo tàng tỉnh Cần Thơ. Chiếc động cơ này cũng có thể nhanh chóng được chuyển đổi và sử dụng để làm máy bơm nước. Nguồn: Ảnh của tác giả.

### Cải tạo những tuyến đường thủy

Như trong những cuộc chiến thời thuộc địa và hậu thuộc địa trước kia, nạo vét là cách để kiểm soát những luồng giao thông và

1. Bệnh “immersion foot”, người Việt thường gọi là bệnh “nước ăn chân”. - ND

2. Alexander S. Cochran Jr., “War in the Delta: US Riverine Operations in Vietnam”, *War in Peace* 5, no. 6 (1988): 1195.

con người đi qua cảnh quan chau thổ; tuy vậy, do các vụ tấn công của du kích quân và sự chậm trễ quan liêu trong viện trợ từ Hoa Kỳ, những chiếc xáng cạp lại thường trở thành biểu tượng của sự thất bại khi đem máy móc quy mô lớn mà vượt qua sức kháng cự của con người gắn chặt với của tự nhiên. Đội tàu của Việt Nam Cộng hòa (VNCH) gồm tám xáng cạp Mỹ di chuyển chậm chạp và đòi hỏi phải được hộ tống quân sự. Giá trị lớn nhất của chúng có lẽ là về mặt chính trị ở Sài Gòn và về sự quảng bá mà chúng tạo ra trên mặt báo; tại những buổi lễ khánh thành, khán giả ăn vận đẹp đẽ được xem động cơ gây ấn tượng sâu sắc và được nghe viễn cảnh đầy hy vọng về sự thịnh vượng của những quan chức Việt và Mỹ. Tại một buổi khánh thành như thế trên bến tàu Sài Gòn vào tháng Tám năm 1961, Đại sứ Frederick Nolting nói với Bộ trưởng Bộ Công chính VNCH và, như các quan chức thuộc địa trước đây, ông ta nhấn mạnh vào tầm quan trọng của thiết bị mới này trong việc “mở mang văn minh” và ngăn chặn không để vùng nông thôn rơi vào tay Cộng sản:

Chiếc Kim Giang đây không chỉ là bằng chứng cho sự hợp tác giữa hai dân tộc tự do; nó còn là một phần của một cuộc đấu tranh liên hợp nhằm xây dựng nên một thế giới tốt đẹp hơn, và một cuộc sống thỏa mãn hơn cho loài người... Thưa quý Bộ trưởng, tôi, cùng ông Gardiner và các đồng nghiệp Mỹ, mong muốn chính phủ và nhân dân nhận thấy được thành công trong việc phát triển hệ thống đường thủy. Tôi hình dung một ngày trong tương lai không xa, mỗi ngôi làng ở đồng bằng sông Cửu Long đều sẽ trở thành một trung tâm của hòa bình và thịnh vượng.<sup>1</sup>

Nhu một biểu tượng của sự hỗ trợ được nối lại mà Hoa Kỳ thời Tổng thống Kennedy dành cho chính quyền Ngô Đình Diệm, nhiệm

1. “Diễn văn của Đại sứ Hoa Kỳ Frederick Nolting Jr. đọc tại buổi lễ chuyển giao xáng Kim Giang ngày 31-8-1961”, tài liệu C15714, GTCC, TTLTQG2.

vụ đầu tiên của chiếc xáng này là cải tạo và mở rộng kênh Cộng Hòa, dự án mà Ngô Đình Diệm thực hiện vào năm 1958 với sự tài trợ một phần của USOM và cuối cùng hoàn thành bằng sức lao động của những người bị bắt lính và dụng cụ cầm tay. Cố vấn Eugene Staley và tướng Maxwell Taylor của Kennedy đã đưa dự án này vào một danh sách các dự án cơ sở hạ tầng và chiến lược được tài trợ theo Kế hoạch Staley để xuất vào tháng Bảy năm 1961<sup>1</sup>. Từ ngày khởi công vào tháng Tám năm 1961 cho đến tháng Ba năm 1962, chiếc xáng cùng thủy thủ đoàn người Việt đã thực hiện đào vét một đoạn rộng 35m ở kênh Cộng Hòa<sup>2</sup>. Ngốn chi phí hơn một triệu đô la nhưng công việc một lần nữa bị đình lại trước khi dòng kênh được hoàn thành. Có điều, nguyên nhân lần này không phải do đất sét cứng hay nước nóng, mà do các cuộc tấn công bằng súng cối và thủy lôi<sup>3</sup>.

Khi chiến tranh leo thang, xáng cắp và những thiết bị đắt tiền khác trở thành mục tiêu chính bị tấn công. Chiếc xáng "Bac Lieu" [Bạc Liêu] hư hại nghiêm trọng do bị đặt chất nổ dưới nước dưới thân tàu và cho nổ vào ngày 22-5-1959<sup>4</sup>. Đến tháng Năm, USOM sắp xếp cho máy bay chờ đến động cơ thay thế cùng những trang thiết bị nặng khác từ Hoa Kỳ để duy trì "nhuệ khí trong hoạt động quan trọng đối với cả những nỗ lực quân sự lẫn kinh tế"<sup>5</sup>. Tuy nhiên, điểm cộng này trong sự hỗ trợ Mỹ dành cho việc nạo vét đường như giảm đi nhanh chóng sau mỗi đợt tấn công liên tiếp, khiến công việc nạo vét đều đặn ở vùng châu thổ càng bị trì hoãn nhiều hơn. Đến tháng Mười hai năm 1963, Bộ Công chính thường xuyên phải từ chối đưa xáng xuống tịnh vì lý do an ninh kém. Thay vào đó, quân đội Việt Nam - sau đó là quân đội Hoa Kỳ vào năm 1965 - trưng dụng cho

1. Tài liệu 55714, GTCC, TTLTQG2.

2. Tài liệu 55704, GTCC, TTLTQG2.

3. "V/v an ninh các công trường máy xáng 1-6-1962", tài liệu 1846/6, GTCC, TTLTQG2.

4. Gardiner đến McCauley, "Sabotage and Repair of the Dredge Bac Lieu", July 24, 1959, Box 218, Records of the Agency for International Development: VN Subject Files 57-63, RG 286, NARA<sup>2</sup>.

5. Tài liệu đã dẫn.

quân đội các cỗ máy thực hiện công việc tương đối an toàn hơn là lấp đất làm các đường băng và khu căn cứ gần các thành phố lớn<sup>1</sup>.

Thậm chí cả khi không có những vụ tấn công nhắm vào xáng cạp thì sự phân mảnh cảnh quan trong thời chiến thành những vùng chuyển giữa lãnh thổ kiểm soát và không kiểm soát cũng đã gây ra nhiều trì hoãn. Nhìn từ Sài Gòn thì sự thiếu an ninh ở vùng nông thôn đã cản trở mọi kế hoạch hoạt động thực tế và tiết kiệm, kể cả ở những khu vực an toàn, bởi xáng cạp thường phải băng qua những khu vực không an toàn trước khi đến được điểm làm việc. Xáng cạp và trang thiết bị hỗ trợ cần phải được lực lượng hộ tống quân sự len tới bốn trăm lính bố trí rải rác cách khoảng dọc theo các bờ kênh. Một vấn đề khác trong việc vận chuyển ở vùng châu thổ là quãng đường từ xưởng sửa chữa trung tâm đến điểm xa xôi bị ngăn cách bởi những vùng thù địch. Bãi tu sửa trung tâm ở Phú An gần Sài Gòn, trong Quân khu III, cách phần lớn các địa điểm ở Quân khu IV phải đến hơn 50km. So sánh với những chiếc xáng của Pháp có nhiều bộ phận có thể trang bị lại tại địa phương thì bản thân thiết bị của Hoa Kỳ cũng đã là vấn đề bởi không kiểm được phụ tùng thay thế. Những bộ phận nhỏ, nếu hỏng hóc, có thể làm ngừng mọi hoạt động nhiều ngày hoặc nhiều tuần, chờ đợi phụ tùng thay thế bắt đầu hành trình đi từ Baltimore, Hà Lan, hay Nhật sang. Sau khi được chở đến bằng tàu thủy hay máy bay, những bộ phận này phải qua nhiều thủ tục nhập khẩu quân sự hoặc dân sự, chuyển về kho trung tâm, rồi chở đi trên đường qua nhiều ban chỉ huy quân sự và tránh các nguy cơ phục kích trước khi đến được với chiếc xáng đang mắc kẹt. Đối mặt với những chậm trễ này, cùng việc cỗ máy nằm trơ dễ dàng là mục tiêu của MTDTGP, đội lao động trên xáng cạp Mỹ thường tự xử lý vấn đề, sửa chữa máy móc bằng những công cụ sẵn có. Một báo cáo về các hoạt động nạo vét đã ghi nhận quyết tâm anh hùng của họ nhằm

giữ cho xáng tiếp tục làm việc được bằng những nhận xét sau: "Điểm đặc biệt cứu rỗi duy nhất là khả năng ứng biến và sử dụng công cụ cơ bản của thợ thủ công Việt Nam. Một chiếc ống sắt đúc 24-inch có thể được xử lý với một chiếc cưa tay. Một tấm thép nửa inch có thể được cắt bằng búa và dao trổ"<sup>1</sup>. Bất chấp quy mô của đội tàu đã tăng từ ba chiếc xáng năm 1958 lên đến 11 chiếc vào năm 1965, năng suất trong chiến tranh vẫn tụt giảm mạnh từ 4,5 triệu mét khối nạo vét được năm 1964 xuống chưa đầy 1 triệu mét khối từ năm 1965 đến 1971, và thậm chí còn ít hơn nữa trong giai đoạn 1972 đến 1975<sup>2</sup>. Như thế, trong phần lớn cuộc chiến tranh, xáng cạp cùng những thiết bị nặng, di chuyển chậm chạp khác đã tượng trưng cho sự gẫn như tê liệt của chính phủ và người Mỹ ở trên mặt nước.

Điều kiện để lực lượng vũ trang của MTDTGP, Lực lượng Vũ trang Nhân dân Giải phóng<sup>3</sup> (Giải phóng quân), kiểm soát được hoạt động trên các tuyến đường thủy là kết quả của nhiều thập kỷ lao động vất vả thường xuyên thiệt hại nhân mạng trong những nỗ lực đặt mìn tàu thuyền, tiến hành phục kích, và tránh né bị phát hiện không thành công. Một tài liệu thu được của Giải phóng quân năm 1964 giải thích rằng bên cạnh các đơn vị công binh (phá hủy), từ đầu thập niên 1950, các đơn vị kỹ thuật đã phát triển chiến thuật sử dụng những loại vũ khí nhập hoặc thu giữ được như lựu pháo bảy mươi ly, súng không giật, súng phóng tên lửa, cũng như các loại chất nổ dưới nước cải tiến để xử lý được độ sâu và điều kiện độc nhất vô nhị của nền đáy bùn các tuyến đường thủy<sup>4</sup>. Từ khi bắt đầu việc can thiệp quân sự năm 1965, các nhà quan sát Mỹ nhận thức rõ được nhiều cách thức tinh vi mà Giải phóng quân đã sử dụng các tuyến đường

1. Daniel, Mann, Johnson, và Mendenhall, "Preliminary Economic and Engineering Study".<sup>24</sup>
2. "Report of Dredging Meeting on 7 January 1971", box 37, CORDS Historical Working Group, RG 472, NARA2.
3. Cố lě là lực lượng Quân giải phóng miền Nam Việt Nam, gọi tắt là Giải phóng quân. - ND.
4. "Monthly Historical Summary: March 1967", U.S. Naval Forces, Vietnam Monthly Historical Summaries, 1966-73, Vietnam Archive, Texas Tech University, Lubbock, TX.

thủy của vùng châu thổ. Những người lính bị bắt tiết lộ họ hầu như chỉ di chuyển trên sông nước. Tại Đồng Tháp, tiểu đoàn 502 của Giải phóng quân đã yêu cầu 350 chiếc thuyền, với mép thuyền được làm cao hơn ở hai bên cho phù hợp với hoạt động của binh lính và các vũ khí nặng. Đặc biệt xung quanh hai căn cứ chính của Giải phóng quân, hầu hết việc vận chuyển quân nhu và quân lính đều được sắp xếp thực hiện bằng xuồng ba lá, thỉnh thoảng mới sử dụng đến thuyền lớn hơn<sup>1</sup>.

Sự sống sót với các du kích quân đồng nghĩa với yêu cầu hiểu biết tường tận, sâu sắc về điều kiện nước, bao gồm vị trí những nhánh kênh chính và thời điểm thủy triều, thứ mà nếu không tính được có thể gây mắc kẹt nhiều giờ liền vào ban ngày, khi dễ bị máy bay quân thảo trên trời trông thấy nhất. Giải phóng quân cũng dựa vào hiểu biết tường tận về giao thông thủy địa phương. Những cuộc phục kích thường diễn ra ở những khúc quanh trên kênh hoặc lạch, ở mép khúc quanh của sông nơi lòng sông cắt gần nhất với bờ. Thủy lôi thường được rải ở những con kênh như thế, được dùng dây buộc vào bên dưới vật chất nổi khó nhận rõ, chẳng hạn như khúc gỗ trôi dạt giúp du kích quân ẩn nấp nơi mép nước tính toán được thời điểm thích hợp để kích nổ. Ngoài những hoạt động nhỏ lẻ như vậy, Giải phóng quân cũng phát triển các phương tiện để mau chóng vận chuyển súng nặng vượt sông. Trong một diễn biến vào tháng Hai, 1966 khi vô hiệu hóa thành công một trung tâm radar và truyền thông ở Cà Mau, các lực lượng Giải phóng quân đã vận chuyển hai khẩu pháo bức kích bảy mươi ly gắn bánh xe vào một bãi bùn để khai hỏa, rồi lập tức đẩy trở lại lên một loạt chiếc xuồng ba lá đưa về một con lạch kín<sup>2</sup>.

1. "Order of Battle Study 66-44: VC Tactical Use of Inland Waterways in South Vietnam", in University Publications of America, *Records of the Military Assistance Command Vietnam*, pt.

2. *Classified Studies from the Combined Intelligence Center Vietnam, 1965-1973* (Bethesda, MD: University Publications of America, 1988), reel 21, frame 491.

2. Tài liệu đã dẫn.

Trái ngược với trải nghiệm của người Pháp trên tàu chiến những năm 1860, Giải phóng quân đã nhiều lần cho thấy rõ trong suốt cuộc chiến tranh chống Mỹ, rằng mình đã nắm giữ được lợi thế hơn hẳn so với những con tàu lớn của Mỹ và VNCH ở nơi sông nước; và điều này được chứng minh không ở đâu rõ ràng hơn trên một trong những con kênh chính mà người Pháp đã xây dựng, kênh Nicolai-Mang Thít - con kênh nối kết chiến lược hai nhánh chính của dòng Mekong (xem bản đồ 12). Vào tháng Mười hai năm 1966, Hoa Kỳ cung chính quyền Sài Gòn tuyên thệ giành lại quyền kiểm soát dòng kênh này, vốn đã nằm hoàn toàn dưới quyền kiểm soát của MTDTGP kể từ năm 1963. Ngày 26-3-1967, các đơn vị từ căn cứ nổi của Sư đoàn Bộ binh thứ Chín của Hoa Kỳ tại Đồng Tâm và các doanh trại khác chạm trán tiểu đoàn 306 của Giải phóng quân, một trong những đơn vị Giải phóng quân tiếng tăm nhất từ U Minh. Tổn thất nặng nề cho cả hai phía: khoảng 142 chiến sĩ Giải phóng quân, 40 lính Mỹ và một số binh lính quân đội VNCH không rõ số lượng bị thiệt mạng. Người Mỹ tuyên bố "chiến thắng" và nhanh chóng dựng tháp canh dọc theo tuyến đường thủy dài 30km này. Tuy nhiên, trong vòng hai tháng sau, Giải phóng quân đã đều đặn làm xói mòn quyền lực của chính phủ bằng cách đánh chiếm và phá hủy từng tháp canh mỗi đêm. Từ đấy đến khi chiến tranh kết thúc, dòng kênh này không bao giờ còn được mở lại hoàn toàn cho sà lan qua lại và không bao giờ được nạo vét. Mỗi đe dọa phục kích cùng sự bối rối liên tục của bùn (*dos dâne*) trong lòng kênh đã ngăn cản khiến hầu hết các chủ sà lan không dám mạo hiểm làm hư hại phương tiện của mình bằng cách đi vào<sup>1</sup>. Mô tả của Meyerson về các hoạt động của Mỹ trong cuốn sách *Vinh Long* (1970) tuyệt vời không gì bằng nhờ phân tích về cách mà các cố vấn dân sự cùng quân đội Hoa Kỳ đối phó với những vấn đề đặc biệt sinh ra từ địa hình tự nhiên.

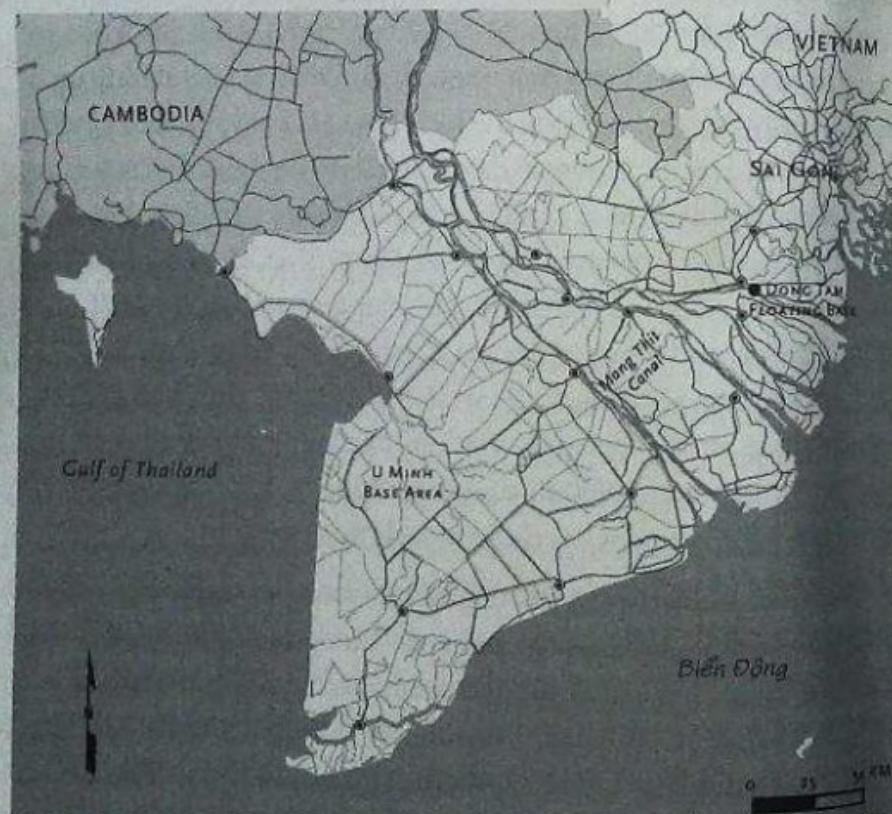
1. Frederick Taylor, "Mekong Delta Project Shows the Difficulty of Pacification Effort: Vietcong Murder Government Workers, Raid Outposts; Key Canal Remains Closed", *Wall Street Journal*, June 20, 1967, A1.

Tuy nhiên, có lẽ thậm chí còn nổi bật hơn cả mô tả về cảnh quan là mô tả về cách mà các đơn vị áp dụng công nghệ du nhập vào chiến thuật của mình. Những sự đối lập giữa kỹ thuật bản địa và nước ngoài từ những xung đột trong quá khứ đã đảo ngược trong thập niên 1960. Dựa theo tài liệu thu được và các cuộc thẩm vấn tù binh, Meyerson báo cáo rằng các lực lượng Giải phóng quân đã bắn hạ được ba chiếc trực thăng của Mỹ và giành lại quyền kiểm soát con kênh bằng cách liên lạc qua những chiếc điện thoại nối kết với nhau bằng hàng ngàn mét dây điện bao chằng dọc ngang trong huyên. Lính Mỹ khảo sát hiện trường sau trận đánh thấy một số xác chiến sĩ Giải phóng quân bị vướng dây thì nhanh chóng hiểu ra rằng các đơn vị địch đã chuyển từ radio sang truyền thông có dây để ngăn ngừa nghe lén. Ngoài ra, các đường dây điện thoại cũng cho phép họ giao tiếp được khi đang gây nhiễu liên lạc vô tuyến của Hoa Kỳ và VNCH trong khu vực. Meyerson mô tả cuộc chiến như một “xung động bạo lực phát ra từ một hệ thống như mạng nhện chằng phủ khắp vùng chảo”<sup>1</sup>. So sánh với các đơn vị hải quân Pháp chằng mắc dây điện báo hồi thập niên 1860 để vượt mặt người Việt nổi dậy, các nhà hoạch định của MTDTGP thập niên 1960 đã cho thấy được sự kết hợp đặc biệt tài tình công nghệ hiện đại với các quy cách thường ngày.

Meyerson cũng lóe lên ý tưởng về một trong những vũ khí mạnh nhất mà phe Kháng chiến đã dùng để chống lại chính quyền Hoa Kỳ và Sài Gòn: thời gian. Ông lưu ý đến cách mà ở nhiều ngôi làng vùng chảo, phe Kháng chiến đã xây dựng cơ sở hạ tầng “như mạng lưới” về mặt chính trị kể từ những năm 1930 và về mặt quân sự kể từ những năm 1940. Lãnh đạo Việt Minh và sau đó là lãnh đạo MTDTGP kể từ thập niên 1940 đã nhận ra được tầm quan trọng của việc giành lấy những lộ trình di chuyển thường ngày, dấu chậm chạp hơn - những con đường mòn, kênh, lạch - không phải vì họ chỉ biết có vậy, mà vì nó đem lại cho họ lợi thế vượt hơn những lực lượng cơ

1. Meyerson, *Vinh Long*, 91.

giới hóa mạnh mẽ, nhanh chóng của Pháp, của VNCH và của Mỹ. Ở vùng châu thổ, MTDTGP thường hút quân đội Mỹ và VNCH xa khỏi các con lộ và đường băng, sâu vào các khu rừng ngập nước và đồng ruộng. Việc dễ bị phục kích, chậm trễ trong việc nạo vét, và những trì hoãn khác có thể tương phản với các cuộc tấn công nhanh, rút lui chớp nhoáng, và các cuộc hành quân phối hợp phức tạp của Giải phóng quân.



Bản đồ 12. Vị trí kênh Nicolai-Mang Thít và căn cứ Đồng Tâm [Đồng Tâm]. Nguồn: Tác giả.

### Những hòn đảo của sáng kiến

Ngoài các chiến trường và khu căn cứ, nhiều hoạt động khác cũng được thực hiện cùng công nghệ mới - các máy bơm, mô tơ, và máy

phát điện - đã làm thay đổi sâu sắc điều kiện tương tác của hàng triệu cư dân với môi trường nước vùng châu thổ. Những món hàng mới dột ngột đổ vào vùng đã khích động một cuộc cách mạng nông nghiệp hiện đại khá độc đáo so với ở các nước láng giềng, nơi mà Cách mạng Xanh đồng nghĩa một sự thúc đẩy do chính phủ tài trợ để bứt khỏi nền nông nghiệp hiện có, hướng tới thuốc trừ sâu, phân bón hóa học, máy kéo và canh tác công nghiệp. Các công trình Cách mạng Xanh ở Đông Nam Á nhằm đến những cách mà sự bùng nổ dân số nông thôn, các chính sách nhà nước chủ nghĩa tân thời về quyền sử dụng đất, thương mại hóa cây trồng nông nghiệp, những thị trường hàng hóa toàn cầu, và công nghệ mới đã đan cài, làm biến đổi xã hội nông thôn ở Đông Nam Á<sup>1</sup>. Việt Nam có chút ngoại lệ bởi nhiều sự thay đổi như kể trên, đặc biệt là thị trường toàn cầu và chính quyền trung ương hùng mạnh, đã không thật sự vươn khơi được rìa của những con đường quốc lộ hay bến tàu khu trung tâm. Nhưng dù vậy, người dân vùng châu thổ cũng đã trải nghiệm những kỹ thuật tương tự.

Động cơ di động (*máy kô-le*) là một trong những tác nhân mạnh nhất làm thay đổi môi trường. Được lắp ráp bởi Tập đoàn Kohler Corporation rồi sau đó bán ở các thành phố của chính phủ, động cơ được sử dụng để gắn vào thuyền và cả bơm nước. Trong hàng chục cuộc đối thoại với nông dân về trải nghiệm của họ trong chiến tranh và với môi trường địa phương, không có chủ đề nào được nhắc đến nhiều bằng máy kô-le. Là động cơ gắn vào những chiếc xuồng ba lá, chúng nhanh chóng vượt qua được các trạm kiểm soát của chính phủ để vào khu vực căn cứ của MTDTGP. Chiếc xuồng ba lá tiêu chuẩn, rất quan trọng với hoạt động của quân đội Giải phóng quân,

1. Xem Jonathan Rigg, *Southeast Asia, a Region in Transition: A Thematic Human Geography of the ASEAN Region* (London: Unwin Hyman, 1991), 33-56; và Stephen Lansing, *Priests and Programmers: Technologies of Power in the Engineered Landscape of Bali* (Princeton, NJ: Princeton University Press, 1991), 111-26.

trong chõc lát có thể biến thành chiếc xuồng cao tốc vượt được một đoạn đường dài gấp mười lần chỉ trong một đêm. Khi không dùng để di chuyển, những động cơ nhỏ này lại có thể được gắn vào một cái khung và dùng như máy bơm nước. Trong giai đoạn hệ thống kênh đào xuống cấp, nước lụt không còn quản lý được, máy bơm cho phép người nông dân có thể tự mình kiểm soát mức nước trong ruộng. Trong khi người Mỹ tài trợ cho nhiều chương trình thông qua Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) mà không thu lại được nhiều thành công thì doanh số bán mô tơ lại tăng vọt vượt xa trong đợi của bất kỳ ai.

Các thủ phủ tỉnh như Mỹ Tho và Cần Thơ giống như những hòn đảo truyền bá loại động cơ nhẹ, vừa túi tiền, bắt chấp sự chống đối sử dụng động cơ không kiểm soát của chính quyền Sài Gòn, MTDTGP, và thậm chí cả USAID. Nông dân sửa đổi thiết bị bơm nước gắn vào mô tơ, và trong quá trình đó đã cách mạng hóa các kỹ thuật và quy trình tưới tiêu đồng ruộng lâu đời. Phạm Văn Thành, nhà buôn động cơ nhỏ ở Mỹ Tho, được cho là người đầu tiên đã dùng động cơ để làm máy bơm nước. Ông này mở cửa hàng bán mô tơ sau khi làm việc 12 năm cho công ty nạo vét của Pháp (SFEDTP) ở Sài Gòn. Năm 1963, khi mới chỉ 23 tuổi, ông cùng bạn là một kỹ sư quân sự VNCH, đến trống nom một dự án nạo vét đang được tiến hành. Sau khi nghiên cứu các động cơ diesel cũ của Đức và Nhật dùng cung cấp lực cho xăng cạp Pháp và các máy bơm ly tâm cung cấp lực cho thiết bị mới hơn của Hoa Kỳ, Thành bắt đầu thử nghiệm với các cánh quạt sản xuất tại Đức (cánh quạt đảo chiều để tạo lực hút) gắn vào càng của động cơ nhẹ do Mỹ sản xuất. Sau khi phát triển thành công được một máy bơm nước, ông bắt đầu bán vào năm 1964. Ông bán được trung bình 600 chiếc mô tơ mỗi tháng cho đến giữa năm 1967. Vào thời điểm ấy, ở tuổi hai mươi tám, ông trở thành một trong những người giàu nhất thị trấn, sở hữu ba chiếc xe hơi và một khách sạn. Nghiên cứu của Robert L. Sansom về khu vực này năm 1967 cho thấy rằng

công nghệ tiết kiệm sức lao động đã nhanh chóng được sao chép và lan rộng khắp vùng châu thổ, một cách độc lập với các nhà chức trách Hoa Kỳ, VNCH, hay MTDTGP<sup>1</sup>.

Mặc dù truyền thông Hoa Kỳ khen ngợi tài khéo léo và hiện đại hóa như vậy, nhưng chính quyền Sài Gòn giữ lập trường nghiêm cấm việc phổ biến công nghệ cơ giới hóa cho quần chúng nông thôn. Sự chống cự này bắt nguồn từ những cấm đoán trong thời kỳ Nhật chiếm đóng và thời thuộc địa trước đó đối với việc sở hữu hoặc chuyển giao các thiết bị và tàu thuyền có gắn động cơ. Đặc biệt dưới thời Ngô Đình Diệm, chính quyền Sài Gòn chuyển tới các cố vấn Hoa Kỳ về nhu cầu lớn phải có tàu gắn động cơ để tuần tra kiểm soát các tuyến đường thủy, trong khi cũng ngầm bộc lộ mối lo ngại về việc thiết bị đó rơi vào tay kẻ thù ở vùng nông thôn. Năm 1958, Tổng thống Diệm thúc ép USOM cung cấp số thuyền máy trị giá 3,6 triệu đô la cho các tỉnh ở vùng châu thổ - một loạt ca-nô 10 mã lực, xuồng lớn sợi thủy tinh 75 mã lực và những con tàu đi biển lớn hơn nữa<sup>2</sup>. Trong khi các quan chức ở Washington xử lý yêu cầu này bằng tốc độ chậm chạp và bình thường, thì phe Kháng chiến đã tăng cường chiến dịch thu về ghe tam bản thông qua những khoản thuế mới, đặc biệt ở ngoại vi những vùng giải phóng, như Đồng Tháp<sup>3</sup>. Đến năm 1961, báo cáo chính phủ từ các tỉnh đưa lên thường xuyên để cập đến việc "Việt cộng" đột kích lấy trộm mô tô hoặc, thậm chí còn đau đớn hơn nữa là những người mua thiết bị theo diện nhiều chương trình viện trợ khác nhau đã đưa vào bán lại ở các vùng MTDTGP<sup>4</sup>. Dù Sansom cho rằng cán bộ chính trị MTDTGP có thể đã chỉ trích những người nông dân sử dụng động cơ có in cờ Mỹ và hình ảnh cái

1. Robert L. Sansom, *The Economics of Insurgency in the Mekong Delta of Vietnam* (Cambridge, MA: MIT Press, 1970), 167-68.

2. Tổng giám đốc tài chính và viện trợ nước ngoài đến Chủ tịch nội các, 29-5-1958, tài liệu 5063, PTT, TTLTQG2.

3. Bản ghi nhớ, 9-6-1958, tài liệu 5063, PTT, TTLTQG2.

4. Bản ghi nhớ, 28-5-1962, tài liệu 21491, PTT, TTLTQG2.

bắt tay dấu hiệu của USAID, thì các lực lượng MTDTGP dường như đã tiếp nhận sử dụng động cơ cho các tàu thuyền quân sự của mình mau mắn chẳng kém gì nông dân<sup>1</sup>.

Thường thì nông dân, chứ không phải cỗ vấn kỹ thuật, mới là những người cung cấp kinh nghiệm thực tế cần thiết để khiến cho các thiết bị trở nên hữu ích và sinh lợi; trong một số trường hợp, thậm chí họ còn đào tạo lại cho kỹ sư nông nghiệp về kỹ thuật hoạt động. Ông Rõ, người nông dân đã sống ở “vùng oanh kích tự do” đây tranh cãi trong thời gian chiến tranh, giải thích bằng cách nào mà nông dân ở huyện của mình lại có thể chỉ cho đại lý khuyến nông của trường đại học biết cách sửa đổi để động cơ hoạt động được trong đất sét mềm:

Đầu tiên, bên trường đại học giới thiệu máy của họ cho tụi tui (mấy người làm công việc tưới tiêu này)... nhưng họ dùng không hiệu quả như nông dân. Họ kê động cơ quá cao, máy bị lật đâm xuống nước... động cơ ướt hết, bugi cũng ướt luôn... không hiệu quả chút nào. Tụi tui đã dùng mấy cái gầu gỗ [sa quạt] để chuyển nước; nhưng không lâu sau đó là chuyển sang dùng máy bơm. Mọi thứ phải mất chút thời gian mới hiểu được.<sup>2</sup>

Đến khi chiến tranh kết thúc, rất nhiều động cơ nhỏ nhở đã được lắp ráp thành máy bơm mà một nhóm các nhà thủy văn người Hà Lan vào năm 1974 đã ước tính rằng, với hơn một triệu máy bơm như vậy hoạt động thì sẽ tạo ra được ảnh hưởng quy mô lớn đến hướng và chuyển động của nước lũ.<sup>3</sup>

1. Sansom, *Economics of Insurgency*, 174.

2. Ông Rõ, phỏng vấn với tác giả, 12-4-2002.

3. Netherlands Delta Development Team, *Recommendations concerning Agricultural Development with Improved Water Control in the Mekong Delta: Working Paper VI. Irrigation and Drainage* (Bangkok: ECAFE, 1974), 28.

Hiện tượng tương tự cũng xảy ra khi những chiếc cối xay xát lúa gạo di động được trình làng. Cối xay lúa Yanmar do Nhật Bản sản xuất được bán ở những thành phố như Mỹ Tho và Bạc Liêu. Nghiên cứu của Cơ quan Điều phối Dân sự và Hỗ trợ Phát triển Nông thôn (CORDS) ghi nhận những chiếc cối nhỏ này được bán ra rất nhanh, và tập trung vào nỗ lực của VNCH nhằm kiểm chế việc bán hàng bởi nó làm phật ý giới chủ nhà máy xay xát lớn, những người đã kiểm soát việc kinh doanh này trong nhiều thập kỷ. Tại huyện Giá Rai (Bạc Liêu), một cỗ vấn người Mỹ ước đoán có đến khoảng 60 chiếc Yanmar đang được sử dụng. Việc trình làng những cối này đặt ra một thách thức trực tiếp về mặt kinh tế đối với các gia đình người Hoa, vốn đã độc quyền kiểm soát việc xay xát lúa ở vùng châu thổ kể từ thời thuộc địa. VNCH tính phí cao đối với giấy phép xay xát nhằm để bảo vệ thế độc quyền này. Các nhà máy được cấp phép phải trả cho quan chức tỉnh ước tính khoảng 200.000 piaster (tương đương 30.000 đô la Mỹ) mỗi năm để giữ giấy phép. Một cựu lãnh đạo tỉnh đã trích thu nhập từ việc bán giấy phép này để được hoàn quân dịch mỗi nửa năm một lần<sup>1</sup>. VNCH và các chủ nhà máy xay xát được cấp phép cố gắng ngăn chặn việc bán những chiếc cối di động bởi chúng đe dọa đến công việc kinh doanh của họ. Tuy nhiên, sự cấm đoán này chỉ khiến người dân chuyển lúa vào những khu vực do MTDTGP kiểm soát để xay xát. Một số nhà khai thác cối xay trong vùng giải phóng thậm chí còn bán gạo với giá thấp hơn giá ở chợ của chính phủ, để tiếp tục làm suy yếu ảnh hưởng của các công ty độc quyền. Một cỗ vấn Mỹ đánh giá vấn đề đã kết luận:

Họ có thể thu được lúa gạo, sự ủng hộ chính trị, và gây thiệt hại nghiêm trọng cho thu nhập từ thuế của Chính phủ Việt Nam bằng chiến thuật này. Nếu người dân được phép tự vận

<sup>1</sup>. Stevenson McIlvaine, "Small Rice Mills in the Mekong Delta", 6-2-1970, Pacification Studies Group, box 22, CORDS Historical Working Group tài liệu 1967-73, RG 472, NARA2.

hành cối xay xát mà ít bị Chính phủ Việt Nam quấy rối, thì Chính phủ đã có thể giành được sự ủng hộ chính trị và phá vỡ sự kìm kẹp của người Hoa đối với kinh tế của vùng châu thổ. Một chính phủ sẵn sàng đáp ứng, chứ không kiểm soát kinh tế, là chìa khóa để chống chiến tranh du kích thành công.<sup>1</sup>

Những trụ sở tinh của CORDS là địa điểm diễn ra một loạt những thử nghiệm lác quan. Tuy nhiên, nơi thực sự để thử nghiệm và vận hành những thiết bị đó là trên cánh đồng.

Trong khi hầu hết các nguồn lưu trữ của Hoa Kỳ bận tâm đến những mưu đồ của bộ máy quan liêu quân sự thì hồ sơ của các nhóm cố vấn cấp tỉnh đã cho thấy điều kiện thay đổi ở mức địa phương hơn ở vùng nông thôn. Cố vấn cấp cao ở tỉnh (PSA), thường là một đại tá quân đội hoặc một sĩ quan nước ngoài cấp cao, là nhà khoa học cấp cao trong bối cảnh thử nghiệm chống chiến tranh du kích, thường ứng biến những phương pháp tiếp cận mới để đạt được mục tiêu chính trị và kinh tế xã hội. Các báo cáo của PSA được soạn ra đơn giản và thẳng thắn; đưa ra nhiều hiểu biết sâu sắc về những cách phức tạp mà môi trường nước đã gây nên ảnh hưởng đến các cuộc đấu tranh kinh tế và chính trị ở địa phương. Lấy ví dụ, một báo cáo do PSA tỉnh An Xuyên (Cà Mau) trình lên năm 1967 nêu chi tiết việc phát triển một giàn khoan nhẹ dùng để khoan giếng nước ngọt. Bằng cách phát triển một giàn khoan có thể chuyên chở bằng máy bay từ địa điểm này sang địa điểm khác, cố vấn có thể làm yếu đi một nguồn then chốt đem đến quyền lực và thu nhập cho MTDTGP; cung cấp nước uống cho cư dân bằng sà lan trong mùa khô. Ở những vùng bị ảnh hưởng của nước mặn, MTDTGP buộc thương nhân chở nước phải đóng thuế cao hơn mới được đưa nước sạch vào các làng trong vùng.

1. Tài liệu đã dẫn, 4.

trong một số trường hợp (theo PSA), họ còn đảm nhiệm luôn việc kinh doanh này<sup>1</sup>. Tuy nhiên, bởi nỗ lực cố vấn thay đổi theo diễn biến của cuộc chiến tranh, những thí nghiệm và quan sát của họ cũng bị bớt phần vui vẻ và ý tứ lạc quan khi tình hình an ninh và chính trị nhanh chóng xấu đi sau năm 1968. Bất chấp tình hình chính trị xấu đi, các cố vấn Mỹ vẫn ghi nhận những thay đổi về môi trường và xã hội thường hiếm khi được đề cập trong các báo cáo được đưa ra từ cơ quan báo chí ở Sài Gòn hay Washington. Báo cáo cuối chuyến đi sau đây từ một cố vấn cấp tỉnh ở Cà Mau tóm tắt lại những thay đổi ở vùng đồng bằng châu thổ năm 1971:

Có một sự thay đổi ở Việt Nam, đất nước này sẽ không bao giờ còn như trước. Nhìn đường chân trời đầy những ăng ten TV, rồi nghẹt thở vì khói xe Honda. Những cải tiến này mới chỉ là khởi đầu. Giờ, những con người này đã biết đến chúng, bất chấp hậu quả có ra sao thì họ cũng sẽ không buông chúng ra - cho Charlie hay bất kỳ ai khác. Những lợi ích thiên về vật chất này là thứ mà những người Việt Nam bình thường sẽ cố gắng giữ chặt lấy và chấp nhận hơn bất kỳ học thuyết triết học ngọt ngào nào.<sup>2</sup>

Bất chấp chiến tranh và hạn chế của nhiều lực lượng cai quản khác nhau, các cá nhân trong khu vực vẫn tiếp nhận công nghệ mới làm thay đổi mô hình lao động và giao thiệp lâu đời, rút ngắn khoảng cách và tăng tốc các hoạt động thường ngày.

1. "Briefing Folder for An Xuyen Province - 1967", box 18, Advisory Team 80 (An Xuyen Province); General Records, RG 472, NARA2.

2. James J. Turner, LTC INF, đến John P. Vann, 26-2-1971, box 57, Office of Civil Operations for Rural Development Support: Plans, Policy and Programs Directorate, Historical Working Group Files, RG 472, NARA2. Để đọc thêm thảo luận về Vann, xem Neil Sheehan, *A Bright Shining Lie: John Paul Vann and America in Vietnam* (New York: Vintage, 1989).

## Chủ nghĩa địa phương châu Á / sông

Ngoài những thay đổi cục bộ và diện rộng đối với cảnh quan sông nước mà việc nhập khẩu lượng lớn mô tơ, radio, TV và các thiết bị khác đã đẩy mạnh thêm trong thập niên 1960, Hoa Kỳ và đồng minh còn tham gia vào nhiều chương trình phát triển lưu vực sông và quốc tế ngoài biên giới Việt Nam. Những kế hoạch và hợp đồng này đã phát sinh ra hàng trăm nghiên cứu khoa học theo định hướng chính sách, và công tác khảo sát của bên thứ ba, đặc biệt là ở "bãi thử nghiệm chống chiến tranh du kích" đồng bằng sông Cửu Long. Sự phát triển của dòng Mekong trở thành một nét chủ đạo của các dự án xây dựng quốc gia của Hoa Kỳ trong thập niên 1960, và dưới thời Tổng thống Johnson, một chính trị gia đến từ Texas, trong thời kỳ chính sách kinh tế mới New Deal, mô hình cho sự phát triển này là Tennessee Valley Authority (TVA)<sup>1</sup> với các chương trình do chính quyền liên bang khởi xướng nhằm xây dựng các đập thủy điện, đưa điện đến các vùng nông thôn, và hoạt động như một cơ quan phát triển kinh tế khu vực. Vào ngày 7-4-1965, một tháng sau khi Thủ quân lục chiến Hoa Kỳ bắt đầu đổ bộ vào Đà Nẵng, Johnson cố gắng phản bác lại những lời chỉ trích nhằm vào cuộc chiến này bằng cách đề nghị một kế hoạch "hòa bình không xâm chiếm", đầu tư một tỷ đô la cho việc phát triển đập thủy điện, hệ thống thủy lợi, và các công trình khác có thể "cung cấp thức ăn, nước sạch, và năng lượng thậm chí vượt trội chính TVA của chúng ta"<sup>2</sup>. Tại Thái Lan, ông ta nhắm tới các dự án xây dựng con đập lớn nhất thế giới trên dòng chính Mekong và một loạt đập tương tự với các đập của TVA kéo dài xuống hạ lưu, vào Campuchia, với các công trình thủy lợi và kiểm soát lụt

1. Tập đoàn TVA thuộc Chính phủ Liên bang Hoa Kỳ, có trách nhiệm cung cấp cách vận tải, điện năng và các dịch vụ khác nhằm phát triển kinh tế khu vực Thung lũng Tennessee, nơi đây phải chịu ảnh hưởng nghiêm trọng từ cuộc Đại Suy thoái. - ND

2. Lyndon B. Johnson, *Public Papers of the Presidents of the United States: Lyndon B. Johnson, 1965*, vol. 1 (Washington, DC: GPO, 1966), 394-99. Xem thêm Nguyen Thi Dieu, *The Mekong River and the Struggle for Indochina: Water, War, and Peace* (Westport, CT: Praeger, 1999), 148-96.

bổ sung xây dựng ở Việt Nam. Những tờ gấp bóng láng do các cơ quan kỹ thuật Hoa Kỳ văn phòng ở Bangkok xuất bản, giải thích rằng các con đập có thể tạo ra được 20 tỷ kilowatt giờ điện mỗi năm, cho phép vùng này “tự vực mình dậy, vượt qua nợ nần bằng cách bán năng lượng điện”<sup>1</sup>.

Tuy rằng không mấy ảnh hưởng đến cuộc sống thường ngày của những người dân và lính sống ở vùng chau thổ, nhưng những tuyên bố từ xa như vậy vẫn hướng đến thay đổi lịch sử đáng chú ý trong sự phát triển của các công ty kỹ thuật quốc tế, các cơ quan nhà nước kỹ trị, các ngân hàng phát triển quốc tế, và các dự án hoành tráng (được đề xuất) trong vùng đang tiếp tục thu hút trí tưởng tượng của các lãnh đạo quốc gia. Sự hình thành Ủy ban sông Mekong vào năm 1957 kết hợp với các cam kết tăng cường tài trợ vào sự phát triển khu vực của Mỹ đã tạo ra một kiểu “cơn sốt vàng” hậu thuộc địa, giúp các công ty nước ngoài, đặc biệt là các công ty Nhật Bản và Hàn Quốc, phát đạt lên nhiều khi các đơn vị của họ đưa ra những khảo sát và nghiên cứu khả thi. Báo cáo từ những hợp đồng như thế có tác động lâu dài đến quan điểm phát triển trong khu vực. Lấy ví dụ như cầu Mỹ Thuận, hoàn thành năm 2000, là cây cầu dây văng đầu tiên bắc qua sông Mekong. Thiết kế cho cây cầu này cũng như địa điểm xây dựng đã được vạch ra lần đầu trong một nghiên cứu vào năm 1963 của Công ty Nippon Koei<sup>2</sup>.

Các nhà báo Mỹ thường trình bày về những địa điểm phát triển này như những cảnh quan bạo lực dữ dội chống lên những nơi có tiềm năng kinh tế to lớn, “những biên giới mới” cho các lực lượng theo chủ nghĩa tự do và hiện đại hóa. Peter White, viết cho tờ *National Geographic* khi đến thăm dòng sông nhiều tháng sau cuộc Tống tấn

1. U.S. Bureau of Reclamation and U.S. Agency for International Development, *To Tame a River* (Washington, DC: USBoR and USAID, 1968), 26.

2. Chi tiết bản khảo sát được thảo luận trong Committee for Coordination of Investigations of the Lower Mekong Basin, *Annual Report* (Bangkok: ECAFE, 1965).

công Tết Mậu Thân năm 1968 đã mô tả vùng châu thổ như một nơi đầy “sự kinh hoàng lắn hy vọng”, với pháo sáng và đạn lửa xé dọc đám cỏ cây dày đặc trong khi hải quân nước nâu tuần tra thủy đạo. Ngược dòng ở Thái Lan, bài báo giới thiệu đến độc giả Lyle Mabbott, một người Wyoming với làn da rám nắng, miệng nhai xì gà, được Bộ Cải tạo cho mượn để giám sát việc lấy mẫu lõi đất ở đập Pa Mong gần Vientiane, Lào. Dưới tấm bạt tạm, Mabbott hướng dẫn các kỹ thuật viên người Thái sử dụng một chiếc máy khoan của Thụy Điển trang bị mõ tơ Volkswagen vang rền để lấy lên các lõi bột kết 3-inch. Các mẫu này được bọc trong sáp và gửi bằng bưu điện về Phòng thí nghiệm Thủy lực học Denver của cục để phân tích. Trong lúc đó, một nhà kinh tế Lào từ phía bên kia dòng sông giải thích rằng các du kích quân Pathet Lao, sử dụng súng không giật với sự hậu thuẫn của nhiều ngàn binh lính Việt Nam, mới đây đã bắt đầu bắn vào các kỹ sư và chuyên gia kỹ thuật. Mabbott giải thích với White, “Máy bay chiến đấu thả bom của chúng tôi bắn vào kẻ địch rất dữ. Nhưng chúng lại được tuồn thêm quân lính và vũ khí hạng nặng hơn<sup>1</sup>. Kiểu công tác thực địa bất thường này, được thực hiện trong bối cảnh âm thanh của những loại vũ khí nhẹ và các cuộc không kích gần đó, biểu hiện qua các điều khoản cụ thể hóa tầm nhìn của các nhà lý luận hiện đại hóa người Mỹ, như Walt Rostow.

Liên quan đến đồng bằng sông Mekong và thời đại phát triển lấy cảm hứng TVA này, không có nhân vật nào là hiện thân của các nguyên tắc và thiếu sót khi đối mặt với Cách mạng Việt Nam tốt hơn David Lilienthal, người đã nổi danh trong thập niên 1960 là “kiến trúc sư” của TVA và được báo chí gọi là “Ông TVA”. Là một

1. Peter T. White và W. E. Garrett, “The Mekong: River of Terror and Hope”, *National Geographic* 134, no. 6 (Tháng Mười hai, 1968): 748-53. Xem thêm David Biggs, “Water Power: Machines, Modernizers, and Meta-commoditization on the Mekong River”, trong *Taking Southeast Asia’s Market: Commodities, Nature, and People in the Neoliberal Age*, Nancy Peluso và Joseph Nevins biên tập (Ithaca, NY: Cornell University Press, 2008), 116-19.

trong những giám đốc đầu tiên của New Deal, ông nổi tiếng vào cuối những năm 1930 nhờ làm dịu đi những nỗi lo quen thuộc về một cơ quan chính phủ khách quan quản lý nguồn nước của Thung lũng Tennessee bằng cách nhất định yêu cầu phải cho thường dân, những người sống trong khu vực ấy, tham gia. Tuy nhiên, như các tiểu sử gần đây về Lilienthal chứng nhận, những vấn đề bên trong TVA trong những năm 1950 và 1960 đã theo những ý đồ quy hoạch lưu vực sông ra nước ngoài<sup>1</sup>.

Robert Komer, một điệp viên CIA kỳ cựu và trợ lý đặc biệt của Tổng thống Johnson chịu trách nhiệm phát triển phương pháp "bình định" của CORDS, hay theo cách gọi của Johnson là "một cuộc chiến khác" ở Việt Nam, đã liên lạc với Lilienthalin vào tháng Hai năm 1966 để đề nghị công ty tư vấn tư nhân của ông này, Tổng công ty Phát triển và Tài nguyên (D&R), cân nhắc hợp đồng phát triển một chương trình phát triển vùng ở đồng bằng sông Cửu Long. Tiếp sau cuộc gọi của Komer là cuộc gọi từ Walt Rostow, cố vấn an ninh quốc gia, người đã phác ra ý tưởng cơ bản của chương trình:

Một phần quan trọng có tính quyết định là cho những người này cảm giác họ không chỉ có một tương lai, mà còn cho họ thấy nó có thể trông như thế nào. Đây là một kế hoạch hậu chiến; nhưng sẽ phải là một dạng kế hoạch hậu chiến đặc biệt... Nếu có được dạng kế hoạch hậu chiến đó [chẳng hạn như không tập trung vào tổng sản phẩm quốc gia mà vào các dự án phát triển hữu hình] ta có thể bắt đầu tìm cách tiến hành các khía cạnh của một chương trình viện trợ trong khi cuộc chiến vẫn đang tiếp diễn.<sup>2</sup>

1. David Ekbladh, "Mr. TVA: Grass-Roots Development, David Lilienthal, and the Rise and Fall of the Tennessee Valley Authority as a Symbol for U.S. Overseas Development, 1933-1973," *Diplomatic History* 26, no. 3 (2002): 335-74.

2. David Lilienthal, *The Journals of David E. Lilienthal*, vol. 6, *Creativity and Conflict, 1964-1967* (New York: Harper and Row, 1976), 283.

Lilienthal sau đó đệ trình và “trúng thầu” (dù đã biết rằng nhiều khả năng là chẳng có công ty tư vấn nào khác muốn nhận nhiệm vụ này) hợp đồng phát triển một “Chương trình Phát triển Đồng bằng sông Cửu Long”, và vào ngày 13-2-1967, lần đầu tiên ông đến Sài Gòn<sup>1</sup>.

Nhật ký được công bố của Lilienthal từ những năm này cho chúng ta góc nhìn độc đáo, cao cấp của một người Mỹ về khả năng thật sự phát triển một quyền lực phát triển vùng như TVA ở một quốc gia đang trượt vào cuộc chiến ngày càng bạo lực. Trên đường đến sân bay Sài Gòn, ông mô tả quang cảnh nhìn từ trên không về hai chiếc máy bay phản lực Mỹ ném bom vào một mục tiêu chỉ cách thành phố có vài km và sau đó nhớ lại những ánh chớp sáng lóe lên từ B52 ở phía xa, tự hỏi trong những trang viết của mình về cơ hội của việc lập kế hoạch hậu chiến. Tuy nhiên, là một người thật lòng tin tưởng vào triển vọng công nghệ cao và hiện đại hóa sẽ cho phép thường dân cũng có thể dự phần, Lilienthal hiểu sâu sắc nhất những thay đổi đang diễn ra xung quanh mình ở vùng nông thôn, và sự ngắt kết nối ngày càng rõ ràng hơn giữa sứ mệnh bình định của Mỹ, bài thử chống chiến tranh du kích, và hành vi quân sự của chiến tranh. Khi đi thuyền quanh Bangkok rồi một lần nữa thâm nhập chớp nhoáng vào vùng châu thổ, ông lưu ý bản chất sáng tạo đặc biệt của người nông dân. Khi một chiếc xuồng ba lá với động cơ đuôi dài gắn ngoài lướt qua, ông được hướng dẫn viên người Mỹ cho biết thiết kế này không phải của người Mỹ, mà được phát triển bởi một kỹ sư người Thái tuy nhiên bỗng dưng đã được đào tạo tại MIT. Lilienthal sau đó khẳng định lại một lần nữa rằng “kể cả là trong nhiều vấn đề kỹ thuật, chính chúng ta mới là người còn nhiều điều phải học”<sup>2</sup>. Như các sử gia ngoại giao Mỹ đã ghi chép, Lilienthal ngày càng chỉ trích cách chỉ đạo chiến tranh của Johnson trong những tháng đầu sứ mệnh đi tìm hiểu tình hình thực tế ở Việt Nam. Khi tham dự một cuộc họp gi

1. Sách đã dẫn, 286.

2. Sách đã dẫn, 373.

Mỹ và VNCH về những mục tiêu hòa bình ở Guam vào ngày 20 đến 21-3-1967, ông trầm tư nghĩ về quyết định kỳ quặc của Johnson khi chọn ra căn cứ cho B52 cất cánh mỗi giờ đi ném bom cho tan tành miền Bắc Việt Nam, để đưa đến một hội nghị thảo luận về các giải pháp hòa bình chấm dứt chiến tranh thông qua hiện đại hóa<sup>1</sup>.

Dù hỗ trợ cho sự phát triển sau chiến tranh do Mỹ tài trợ thế này phần lớn đã mất dần đi cùng quyết định không tiếp tục tranh cử nhiệm kỳ hai của Johnson vào năm 1968, nhưng kế hoạch phát triển không ngừng lại. Sự hỗ trợ của chính phủ dành cho công ty của Lilienthal và cho Ủy ban sông Mekong (mà bản thân Lilienthal gọi là “biện pháp thùng thịt heo<sup>2</sup> quốc tế” cho sự phát triển) đã bị hủy bỏ dưới thời Nixon; nhưng kế hoạch hậu chiến lại được gia tốc vào đầu thập niên 1970, theo một mục tiêu mới của chủ nghĩa địa phương châu Á<sup>3</sup>. Sau khi nhậm chức năm 1969, Nixon từ bỏ mô hình song phương cũ của các dự án viện trợ do Mỹ dẫn đầu để chuyển sang một hình thức đa phương hơn, do những láng giềng châu Á của Việt Nam thực hiện và góp vốn. Nixon công khai rộng rãi chương trình này trong một cuộc họp báo vào tháng Bảy, năm 1969 về các chiến lược phát triển hòa bình, cũng được tổ chức tại Guam<sup>4</sup>. Tài liệu của dự án do D&R đệ trình vào tháng Năm 1969 và sau đó là nghiên cứu đóng góp từ các nhà thầu Mỹ, Đài Loan, Hàn Quốc, và Nhật Bản, phản ánh sự thay đổi đột ngột từ chương trình tập trung ở Mỹ sang các dự án riêng lẻ, ít toàn diện hơn do các công ty châu Á quản lý. Tuy vậy, bất chấp sự phân quyền hiện đại hóa và kế hoạch hậu chiến ở Việt

1. Sách đã dẫn, 417-18; Jonathan Nashel, “The Road to Vietnam: Modernization Theory in Fact and Fiction”, trong *Cold War Constructions: The Political Structure of United States Imperialism, 1945-1966*, biên tập Christian G. Appy (Amherst: University of Massachusetts Press, 2000), 152.

2. “Thùng thịt heo - pork barrel” chỉ việc chi ra những khoản tiền lớn ở một khu vực nhằm tác động lôi kéo người dân ở đây ủng hộ, bầu cho một người hay một đảng phái nào đó. Cách nói bắt đầu được sử dụng trong thời kỳ Nội chiến ở Mỹ, liên quan đến tục các nô lệ giành giật nhau thịt heo là phần thường trong thùng. - ND

3. Lilienthal, *Journals*, 367.

4. Nguyen Thi Dieu, *Mekong River*, 164.

Nam, hầu hết nhà thầu vẫn tiếp tục để xuất các giải pháp công nghệ cao, quy mô lớn, thường tái sử dụng khá nhiều nghiên cứu hậu thuẫn địa về quản lý nước (chẳng hạn như các nghiên cứu trong giai đoạn 1943-1944 của Jammé) mà không phê bình gì nhiều.

Thay vì đề xuất tầm nhìn mới cho sự phát triển khu vực tập trung vào nhà nước, các nghiên cứu khả thi, bao gồm "Báo cáo Thẩm định" của D&R đệ trình vào tháng Năm, 1969, chủ yếu chỉ là những ý tưởng của thực dân và của Mỹ trước đó xúc tiến cùng một số tham chiếu bổ sung về những công nghệ và phương pháp đánh giá mới hơn. Các nhà thầu châu Á tiếp tục với những gì mà Theodore Porter mô tả là một "sự sùng bái tính khách quan" của Hoa Kỳ trong kỹ thuật xây dựng và các công trình công cộng liên quan đến việc áp dụng truyền thống mô hình toán học của Pháp vào những sáng tạo của Mỹ như phân tích chi phí - lợi ích và các mô hình đánh giá rủi ro<sup>1</sup>. Báo cáo của Lilienthal minh họa rõ ràng sự tổng hợp này; lấy ví dụ, nó tiếp nhận các kế hoạch của Pháp từ thập niên 1940, chẳng hạn như ý tưởng của kỹ sư Jammé cho sự phát triển các ô đất thời hậu Thế chiến II. Đội ngũ nhỏ của D&R ở Sài Gòn cùng với một nhóm kỹ sư Việt Nam đã nộp lên cho USAID một tài liệu mỏng được thực hiện vội vã sơ sài từ những báo cáo trước đó và không có dữ liệu thực địa mới nào.

Dù hậu quả chính trị không mong muốn từ cuộc Tổng tấn công Tết Mậu Thân đã báo hiệu cho sự kết thúc của những sáng kiến kiểu TVA như thế ở Việt Nam, nhưng nó lại khơi lên một cách lạ kỳ khiến quân đội Mỹ bắt đầu "cuộc chiến khác" như một chiến lược quan trọng nhằm đánh bại MTDTGP, đặc biệt ở đồng bằng sông Cửu Long. Sau khi mất quyền kiểm soát những khu vực quan trọng ở đồng bằng sông Cửu Long năm 1968, Cơ quan các Dự án Nghiên cứu Phòng thủ Tiên tiến Hoa Kỳ (DARPA) chuyển hướng tập trung

1. Porter, *Trust in Numbers*, 147.

mới vào Đồng Tháp với một kế hoạch “phát triển cấp tốc”. Trường Cơ quan Kỹ thuật Kiểm kê Nguồn lực của quân đội lý luận rằng các lợi ích quân sự, chiến lược, và xã hội thu được từ một dự án cài tạo rộng bắt đầu ở đây trước các khu vực khác đã chứng minh cho việc khảo sát và nghiên cứu ngay lập tức, để việc thi hành có thể “bắt đầu như một chương trình tạo ảnh hưởng vào thời điểm rút dần các hoạt động quân sự”<sup>1</sup>.

Mặc dù dự án này, cũng như dự án của Lilienthal, chủ yếu khai triển trên ý tưởng của các kỹ sư thời kỳ thuộc địa, nhưng vẫn độc nhất theo hai cách chính. Đầu tiên, DARPA ủy nhiệm cho các nhà sinh thái và địa chất học đi đến những khu vực đảm bảo an ninh của vùng và phát triển những bản đồ cụ thể, riêng biệt hơn cho các cộng đồng sinh thái của khu vực - các cộng đồng sinh thái cụ thể được xác định bởi thực vật, điều kiện đất và nước, và sử dụng đất. Thay vì coi bãi sông ngập nước như một không gian “trống” rộng mênh mông, các khảo sát sinh thái thể hiện nó như một không gian chia mảnh, như ngày càng phổ biến trong các nghiên cứu cảnh quan cuối những năm 1960. Thứ hai, nghiên cứu của DARPA tránh bất kỳ tranh luận nào về các cơ quan chính phủ hiện đang chỉ đạo công việc hoặc về các biểu thời gian xây dựng dự kiến. Tất cả các khuyến nghị đều phụ thuộc vào một “kịch bản hậu thù địch”, hoàn toàn không đề cập đến việc hướng dẫn các cơ quan Việt Nam thực hiện công việc. Một nghiên cứu sau đó của Rand Corporation, một viện chính sách ở Santa Monica với nhiều sĩ quan quân đội và CIA về hưu trong đội ngũ, đã lặp lại quan điểm không cam kết này, chỉ ra tình trạng rắc rối nơi biên giới Campuchia như một khủng hoảng lớn cần được giải quyết trước khi có thể thực hiện các dự án cài tạo quan trọng<sup>2</sup>.

1. "Department of Defense Advanced Research Projects Agency Order No. 1068, Accelerated Development: Plain of Reeds", tài liệu NV4730, TTLTQG2.

2. Victor J. Croizat, *The Development of the Plain of Reeds: Some Politicomilitary Implications* (Santa Monica, CA: Rand, 1969).

Những báo cáo này được dịch ra tiếng Việt, trình lên chính quyền Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu, nhưng không có hy vọng được đọc đến. Khi quyền lực của MTDTGP ở vùng nông thôn châu thổ được củng cố, đặc biệt với việc Mỹ rút quân năm 1972-73, các kỹ sư, nhà khoa học, và các nhà thầu tách mình khỏi chính quyền Sài Gòn nhưng lại tin vào một điều có lẽ không tưởng hơn (nhưng không kém phần gây tranh cãi), điều mà một nhà lý thuyết hệ thống người Mỹ mô tả như một triết lý sinh thái số ít: "Đường như không có mẫu thuẫn cơ bản nào trong những giá trị [bằng số] cần được giải quyết. Những trận chiến đang diễn ra trong vùng là để xem ai sẽ là người cai trị, chứ không phải vì những triết lý sinh thái khác nhau. Nếu các thiết bị được thiết kế đúng thì cư dân được hưởng lợi và tất cả các ý thức hệ sẽ sẵn sàng nhận công"<sup>1</sup>. Từ những văn phòng máy lạnh của Sài Gòn và Bangkok, những tuyên bố như thế không thể đến được với hàng triệu người dân sống ở vùng châu thổ. Dựa trên những bằng chứng như số lượng bùng nổ của mô tơ đuôi dài gắn ngoài và ăng-ten truyền hình, người Mỹ cho rằng đó là sự thật mà không quan tâm gì đến ý kiến của người dân địa phương.

Liên quan đến các kế hoạch chủ nghĩa vùng châu Á của Nixon, một thay đổi thường bị coi nhẹ trong thời kỳ can thiệp của Mỹ là sự quay trở lại của các công ty xây dựng Nhật Bản trong thập niên 1950, tiếp theo là những công ty của Đài Loan, Hàn Quốc và các nước châu Á khác vào thập niên 1970. Dù các công ty và chuyên viên tư vấn châu Á thường làm việc theo hợp đồng do Mỹ tài trợ thì sự hiện diện kinh tế và chính trị ngày càng lớn của họ trong khu vực đã có một tác động đáng kể đến việc tái cấu trúc vùng đồng bằng sông Cửu Long, như một biên giới mới của đầu tư và kinh doanh ở châu Á. Một công ty đặc biệt, Nippon Koei, đã minh họa cho các chiêu kích xuyên quốc

<sup>1</sup>. Richard L. Meier, "Human Ecology in Long Term River Basin Planning—the Mekong Case" (Working Paper 239, University of California—Berkeley Institute of Urban and Regional Development, 1974), 18.

gia phức tạp và các di sản hậu Thế chiến II liên quan đến sự trở lại của các doanh nghiệp châu Á. Được thành lập vào năm 1946 trong thời gian Mỹ chiếm đóng Tokyo, Nippon Koei đã thực hiện một số dự án công chính nguy hiểm ở Việt Nam, những dự án thường xuyên đặt nhóm khảo sát và tư vấn xây dựng vào những khu vực ít an toàn. Đầu từ năm 1957, công ty cử kỹ sư đến một loạt hàng rào ngăn xâm nhập mặn ở Sóc Trăng đã bị bỏ hoang từ năm 1946. Trong những thời gian đứt quãng vào thập niên 1970, Nippon Koei thỏa mãn các hợp đồng quy hoạch xây dựng lại, và vào năm 1972 đã thật sự hoàn thành được việc xây dựng một hàng rào ở Tiệp Nhứt. Được Ngân hàng Thế giới cấp vốn, dự án hướng tới bảo vệ khoảng năm mươi héc-ta diện tích đất canh tác khỏi tình trạng xâm nhập mặn vào mùa khô. Các kỹ sư của Nippon Koei tiếp tục đến thăm địa điểm này cho đến năm 1974, ghi chép rằng dự án mới đã ngăn được nước mặn xâm nhập, nhưng lại tạo ra những vấn đề khác do làm nước ngọt út lại sau đập. Nếu những người nông dân ở bên trong khu vực không dùng khoảng một ngàn chiếc máy bơm nước để đẩy nước thải ra, thì những con đê đã chẳng dùng được mấy để đẩy mạnh năng suất<sup>1</sup>.

Cuối cùng, trong chiến cuộc dồn dập sau Tổng tấn công Tết Mậu Thân và với việc Nixon dọa rút binh lính và vật tư về, Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu vào năm 1970 đã đưa ra một Chiến dịch Ruộng đất cho Dân cày nhằm giải quyết đứt điểm khủng hoảng nông thôn, bằng cách trao cho người thuê đất thủ mà họ đã mưu cầu kể từ những năm 1930: quyền sở hữu đất. Trái ngược với thập niên 1950, khi các chủ đất hình thành nên một khối quyền lực trong chính phủ Việt Nam, vào năm 1969, đa số các nhà lập pháp trong Quốc hội ủng hộ kế hoạch của Tổng thống Thiệu chuyển nhượng đất cho nông dân, đồng thời bồi hoàn cho các chủ đất trước đây thông qua thanh toán trực tiếp kết hợp với trái phiếu. Trong nghiên cứu thực hiện năm

1. Nippon Koei Company, "Design Report on Ngàn Rô Barrage Project", tháng Mười 1966, NL402, TTLTQG2.

1974 về chương trình này, C. Stuart Callison lưu ý rằng đến năm 1973, chính phủ đã vượt được mục tiêu tái phân phối hơn một triệu hécta đất cho nông dân. Ruộng đất cho Dân cày, bắt đầu vào ngày 26-3-1970, thậm chí còn công nhận đất do Việt Minh và MTDTGP cấp sau năm 1945, cấp cho những nông dân đó chứng thư do chính phủ ban hành<sup>1</sup>.

Trong khi các cố vấn Mỹ và các chính trị gia Việt Nam loan báo thành công của chương trình về phương diện phân phối lại đất đai, thì việc cải cách dien địa của Tổng thống Thiệu dường như ban hành ra đã quá muộn để lung lạc được lòng trung thành của nông dân từ chỗ MTDTGP về cho chính phủ. Dù cải cách có thể giải quyết được cuộc khủng hoảng đất đai có tính lịch sử nhưng lại không thay đổi được suy nghĩ của người nông dân về nhà cầm quyền nào chính đáng nhất ở vùng nông thôn. Kể từ thập niên 1940, nông dân đã tham gia vào một cuộc cách mạng không chỉ về kinh tế hay quân sự mà còn là về văn hóa, cho họ có được khả năng đọc viết, tham gia vào chính quyền địa phương, và xác định được vị trí của mình trong một phong trào xã hội và quân sự rộng khắp. Hơn nữa, đến năm 1971 này, bởi tình trạng bạo lực leo thang nên không thiếu đất cấy cày. Kể từ Tết Mậu Thân, mười ngàn gia đình đã bỏ làng quê để chuyển đến các thành phố và thị xã; các điền chủ cũng không quay lại đất đai trước đây của mình từ giữa thập niên 1960<sup>2</sup>. Cuối cùng, giai đoạn từ năm 1971 đến 1973 đánh dấu chấm dứt một giai đoạn dài ngừng bắn bằng sự trở lại của các đợt ném bom B52 và tấn công quy mô lớn khi các phía Mỹ, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, và Chính phủ Cách mạng Lâm thời miền Nam Việt Nam<sup>3</sup> (CHMNVN; một chính

1. C. Stuart Callison, "The Land-to-the-Tiller Program and Rural Resource Mobilization in the Mekong Delta of South Vietnam" (Papers in International Studies Southeast Asia Series 34, Ohio University Center for International Studies Southeast Asia Program, 1974), 2.

2. David Elliott, *The Vietnamese War: Revolution and Social Change in the Mekong Delta, 1954-1975*, biên tập rút gọn (Armonk, NY: M. E. Sharpe, 2006), 372-73.

3. Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam. - ND

phủ có nòng cốt là MTDTGP từ năm 1969) gặp nhau để đàm phán ở Paris. Với việc Hiệp định Hòa bình Paris ký kết vào ngày 27-1-1973, CHMNVN được chính thức công nhận là chính phủ hợp pháp ở các vùng giải phóng đã nằm dưới sự kiểm soát của chính quyền này kể từ thập niên 1960<sup>1</sup>. Như vậy, dù chính quyền Thiệu có thể đã đề nghị chính xác các điều khoản quyền sử dụng đất mà nông dân mong muốn từ lâu, nhưng đến đầu thập niên 1970, thấy rõ là quyền lực MTDTGP ở vùng nông thôn đang ngày càng lớn mạnh.

### *Sự leo thang*

Sau khi cuộc Tổng tấn công Tết Mậu Thân nổ ra ngày 31-1-1968, cơ sở hạ tầng quân sự của Mỹ-VNCH ở vùng châu thổ đã chuyển sang một chiến lược tấn công tăng cường, gây ra hậu quả tàn khốc cho phần lớn cư dân nông thôn và môi trường nước. Các vùng giải phóng và nhiều khu vực tranh chấp được chỉ định trên bản đồ như những vùng oanh kích tự do, nơi bất kỳ ai bị bắt gặp di chuyển trong những hoàn cảnh nhất định hoặc vào những khoảng thời gian nhất định đều có thể bị bắn. Tuy nhiên, theo cách nói địa phương, những khu vực đó được gọi bằng từ chung chung hơn là đất bỏ hoang. Sau năm 1945, và đặc biệt là sau năm 1968, nông dân ngày càng di chuyển nhiều hơn qua những vùng đất như thế.

Những cánh đồng thường trở thành đất hoang khi nông dân bỏ đi hoặc khi du kích quân đặt rào cản ở các công trình thủy lợi; sau năm 1968, việc tăng cường ném bom đã dẫn đến ngày càng nhiều người quyết định bỏ đất. Nông dân đã quen với những cảnh bạo lực chưa từng thấy từ bầu trời. Ông Dang, người sống ở phía nam khu trù mật Vị Thanh ở làng Hòa Lựu, nhớ lại:

1. Để đọc thêm các thảo luận chi tiết hơn về PRG và tổ chức của nó, xem Trương Như Tùng, A Viet Cong Memoir (New York: Vintage, 1985), 218-19.

Tại nơi tui sống hồi đó, chúng ở trên phản lực từ Vị Thanh bắn xuống, một ngày thả bom tới chín lần. Rồi chúng cho máy bay tới rải chất độc hóa học ở nơi đã bắn. Bởi vậy nên hồi đó, đất của tui hố bom nhiều lắm, như khay bánh khot [Khay nặn từ đất sét, có nhiều lỗ lõm dùng để làm những chiếc bánh khot nhỏ]. Những chứng cứ khác của chiến tranh đã biến mất, nhưng hố bom thì vẫn còn đó làm bằng. Chúng rải bom truyền đơn M105 ở bất cứ đâu thấy cần. Tới đêm, cứ nơi nào mà B57 [máy bay trinh sát và ném bom tầm cao] thả bom là nơi đó không còn ai sống sót. Người ta kêu bằng ném bom tàng hình; chúng bay quanh về đêm, thả bom ở bất cứ đâu chúng muốn. Trong ngày, chúng đi máy bay trinh sát thả vừa xuống nơi muốn ném bom rồi đi, ghim điểm đó [trên bản đồ], xong tối thì quay lại và ném bom; chúng gọi đó là đánh bom tàng hình. Trong ngày, cũng ở làng này, chúng cho C-130 đến mang theo bình phun gắn trên cánh, bay cao rồi phun xuống như sương mù. Sau đó chúng chờ tới bằng trực thăng và bay gần xuống để giết tại tui. Một trực thăng đã bay tới nhà tui, nếu tui ở trong nhà là đã bị phun đẫm rồi. Sau khi chất độc khô đi, nó trông giống như vôi; chỉ ba ngày sau là cây rụng hết lá.<sup>1</sup>

Việc người đàn ông này có thể, vào ba mươi lăm năm sau, xác định chính xác những loại máy bay ném bom, bom truyền đơn và máy bay mang theo bình phun bằng chữ viết tắt của quân đội Mỹ cho thấy nông dân đã quen thuộc với vũ khí Mỹ như thế nào. Cuộc sống thường ngày nơi châu thổ ngày càng bị ngắt quãng bởi tiếng động cơ vo ve của những máy bay trinh sát nhỏ, tiếng ầm ầm siêu thanh của máy bay chiến đấu phản lực và tiếng gầm đột ngọt, chết chóc của máy bay ném bom khi nhảm, tiếp cận mục tiêu và khai hỏa. Trong một số

1. Ông Dang, phỏng vấn với tác giả, 19.4.2002.

trường hợp, máy bay chở hàng cũng bay ngang và phun hóa chất như chất độc da cam để làm rụng hết lá cây ở những khu vực được chọn.

Dù nông dân không còn sử dụng những vùng đất này để làm nông nghiệp thương mại, nhưng vẫn tiếp tục dựa vào lúa hoang và động vật hoang dã để tồn tại. Trong một trong những bước ngoặt mang tính châm biếm của cuộc chiến tranh Mỹ, việc đánh bom tập trung và di dời gây ra bởi các chiến lược hậu 1968 lại khuyến khích nông dân trở thành đồng minh với môi trường và các loài hoang dã của vùng châu thổ. Họ thay đổi kỹ thuật canh tác từ lúa cấy thân ngắn (*Oryza sativa*) sang lúa nỗi thân dài (*Oryza rufipogon*) có khả năng chịu được nước lụt cao và khả năng tự tái sinh. Từng là chủ lực ở những bãi sông nước ngập trước năm 1900, lúa ma một lần nữa hồi sinh. Những nông dân khác đã ngừng hàn trống lúa và thay vào đó, làm gò đất sét tạm thời để trống thuốc lá. Lúa gạo trở nên quý giá đến nỗi ở một số khu vực xa xôi hẻo lánh, một cân gạo phải đổi bằng ba cân thuốc lá. Trong các cuộc phỏng vấn, nông dân cũng kể lại nhiều loài động và thực vật hoang dã, đặc biệt là loài cá di trú bản địa đã quay trở lại với những cánh đồng ngập nước. Trái ngược với những lý lẽ bảo vệ môi trường hiện đại, hầu hết mọi người không coi sự quay trở về cảnh hoang dã này là một điều tốt. Thường, họ nhớ cảnh hàng đàn muỗi mòng:

Bởi kênh lạch đều bị xé nát nên muỗi ở đây nhiều gấp mười lần trước kia; cứ chỗ nào bị bom là chỗ đó có nước đọng, và nước đọng sinh ra rất nhiều muỗi! Tui tui có một túp lều làm từ cao su phế liệu ở đây, dùng để ngủ khi di chuyển trong khu vực này khi chiến tranh... Tui cứ phải dùng khăn đập tới đập lui - đập bên này là tui nó lại kéo tới bên kia - và vẫn đốt... Có tới hàng ngàn con muỗi; tui nó cứ đốt tui thoài mái - không thể giết hết được.<sup>1</sup>

1. Ông Rõ, phỏng vấn với tác giả, 12-4-2002.

Chiến tranh buộc những người sinh sống ngoài phạm vi của các thành phố và căn cứ của chính phủ phải ứng biến một số vật dụng cần thiết cơ bản. Bệnh viện dã chiến của MTDTGP đôi khi phải dùng nước dừa để thay thế cho dung dịch muối. Ông Mười nhớ lại việc chuẩn bị: "Tui tui chặt bỏ vỏ cứng bên ngoài, sau đó cắm kim vào giữa trái dừa. Những người lính khác bị thương, họ có penicillin và dung dịch brom [mercurochrome - thuốc đỏ], còn ở trong thì chỉ có dùng dung dịch muối. Tui tui cũng dùng mật ong để bôi lên vết thương, rồi băng lại"<sup>1</sup>. Cũng rất khó tìm được nhiên liệu để sử dụng trong gia đình ở những vùng xa xôi; mọi người phải tiết kiệm dùng cho thuyền và máy bơm nước. Trong tình hình thiếu hụt, để thắp sáng quanh nhà, nông dân dùng hạt chứa nhiều nhựa dầu của cây Calophyllum (cây mù u) làm bắc đèn lồng. Họ giã hạt cho đến khi tạo thành một hỗn hợp xơ nhão, kéo thành một sợi bắc dài và đốt một đầu. Những nông dân khác thì nhớ lại đã dùng mõ động vật như heo hoặc chuột đồng để thắp<sup>2</sup>.

Mặc dù việc đánh bom của Mỹ và các hoạt động của quân đội QLVNCH thường giới hạn các phong trào du kích, nhưng MTDTGP đã tìm cách mở rộng cơ sở hạ tầng kinh tế và chính quyền của mình từ các khu căn cứ. Kiểm soát giao thông địa phương trên các tuyến đường thủy là một nguồn thu cốt yếu. Đối với nông dân địa phương và thương nhân di chuyển qua các vùng nước, MTDTGP thu lợi không phải từ việc phục kích mà từ các trạm kiểm soát thu thuế. Cố vấn Mỹ ngay từ năm 1963 đã nhận ra rằng MTDTGP kiểm soát hầu hết các tuyến đường thủy của vùng châu thổ, trừ các dòng sông và kênh lớn<sup>3</sup>. Trong những trận lụt nghiêm trọng của năm 1966, MTDTGP tăng thêm được thu nhập khi những con đường ở vùng Đồng Tháp Mười

1. Ông Mười, phỏng vấn với tác giả, 12-4-2002.

2. Ông Bảy Long, phỏng vấn với tác giả, 18-4-2003.

3. Đại tá Daniel B. Porter Jr., cố vấn cấp cao, IV Corps đến Tổng tư lệnh, MACV, 13-2-1963, box 2, Headquarters, Military Assistance Command Vietnam, Secretary of the Joint Staff (SJS), Military History Branch, Policy and Precedent Files, RG 472, NARA2.

và quanh Long Xuyên bị ngập. Những người thu thuế của MTDTGP đi bằng thuyền có gắn động cơ và ngăn người qua lại; chỉ phụ nữ và trẻ em được đi qua mà không phải trả tiền. Các quan chức, binh lính VNCH, hoặc các nhà buôn nếu bị bắt sẽ bị thu giữ hoặc phá hủy tàu<sup>1</sup>.

Tuy nhiên, khi các lực lượng Sài Gòn giành lại quyền kiểm soát một số tuyến đường thủy chính vào năm 1970-71, việc thực hành thu phí không chính thức cũng không chấm dứt. Một báo cáo của Mỹ về "việc tống tiền trên các tuyến đường thủy" ghi chép rằng một thương nhân đi từ Sài Gòn đến biên giới với Campuchia gần Châu Đốc phải trả ba mươi sáu lần tiền khác nhau dao động từ một trăm đến vài trăm đồng piaster (tương đương 5-20 đô la Mỹ), cho những người tự nhận là đại diện của Cảnh sát Quốc gia, Hải quan, Cảnh sát Biển, và Quân đội<sup>2</sup>. Bên cạnh việc phải vượt qua những điểm thu thuế đang tồn tại và tránh những đợt ném bom bạo lực không thường xuyên, nông dân chủ yếu sống sót dựa vào kiểu đạo đức khai phá, hậu hiện đại đòi hỏi sự cải tiến công nghệ mới như máy bơm nước cơ giới hóa và mô tơ cũng như luôn luôn sẵn lòng trả tiền cho chỗ thu thuế địa phương tùy theo đó là chính quyền nào. Những sự tạo lập trước đó như các khu trù mật và các ấp chiến lược càng cản trở việc di chuyển của nông dân giữa các vùng lãnh thổ dưới sự kiểm soát của chính phủ và của lực lượng nổi dậy, nhưng nhìn chung, chúng không có ảnh hưởng gì đáng kể ở diện tích đất bỏ hoang phẫn mảnh, lớn hơn và luôn biến đổi.

Bất chấp những mối đe dọa cả từ tự nhiên lẫn con người, không có cuộc di cư lớn nào của người tị nạn ra khỏi vùng nông thôn cho đến sau Tết Mậu Thân. Theo chiến lược tấn công mới, Hải quân Hoa

1. "Bản thuyết trình của kỹ sư, Trưởng ty Công chánh Kiến Tường", 8-12-1966, tài liệu 1341/03, GTCC, TTLTQG2.

2. "Extortion on VN Waterways", box 22, Office of Civil Operations for Rural Development Support Plans, Policy and Programs Directorate, CORDS Historical Working Group Files, RG 472, NARA2.

Kỳ thành lập SEALORDS (Chiến lược Vùng châú thô Sông Biển Hồ Đông Nam Á) vào ngày 5-11-1968, và tiếp tục hoạt động cho đến ngày 1-7-1970. Các hoạt động của chiến lược bao gồm các chiến dịch can thiệp cấm chỉ những đường liên lạc trọng yếu của MTDTGP ở vùng châú thô và phủ nhận nơi lẩn tránh của MTDTGP trong những căn cứ lịch sử ở Đồng Tháp và rừng U Minh. Một trong những "ý tưởng hoang dã" của Đô đốc Zumwalt là hoạt động bao vây các căn cứ U Minh với mạng lưới các căn cứ phao nơi tàu tuần tra nhanh Swift Boat, trực thăng và các đơn vị khác có thể từ đó thâm nhập và phá hủy các vùng hạt nhân. Cuộc hành quân Sea Float bắt đầu vào tháng Sáu, 1969, và trong năm tiếp theo đã đạt được thành công chiến lược trong việc làm gián đoạn các tuyến đường cung cấp chính của Giải phóng quân vào vùng hạ rừng U Minh Hạ, phía Bắc Năm Căn. Hoạt động thứ hai, Breezy Cove, bắt đầu vài tháng sau đó trên sông Ông Đốc gần rừng U Minh Thượng (bản đồ 13). Thời kỳ ném bom tập trung và chiến đấu theo đơn vị lớn này gây rối cực kỳ không chỉ cho các phong trào Giải phóng quân mà đặc biệt là cho cư dân địa phương, những người đã sống sót được tới lúc này. Trong quá trình hoạt động, lực lượng Hoa Kỳ-VNCH đã thành công trong việc bảo vệ các căn cứ nổi và trong một số trường hợp, mở lại các tuyến đường thủy. Tuy nhiên, các báo cáo quân sự về nhiều binh lính Giải phóng quân đã bị giết - bốn mươi đến năm mươi người mỗi tháng - cho thấy rằng có lẽ hai mươi ngàn binh lính và gia đình của họ hoặc vẫn bám trụ hoặc đã rời đi cùng người tị nạn<sup>1</sup>.

Theo cả các nguồn của Hoa Kỳ lẫn Việt Nam, chuỗi hoạt động kéo dài trong hai năm này mang tính tàn phá lớn nhất ở vùng châú thô. Một hồi ký viết bằng tiếng Việt ở khu căn cứ rừng U Minh Thượng ghi rằng, chỉ một đợt tấn công B52 vào tháng Mười một, 1969, đã

1. William C. McQuirk, "Operation SEALORDS: A Front in a Frontless War, an Analysis of the Brown-Water Navy in Vietnam" (master's thesis, U.S. Army Command and General Staff College, Fort Leavenworth, KS, 1997), 44-46.

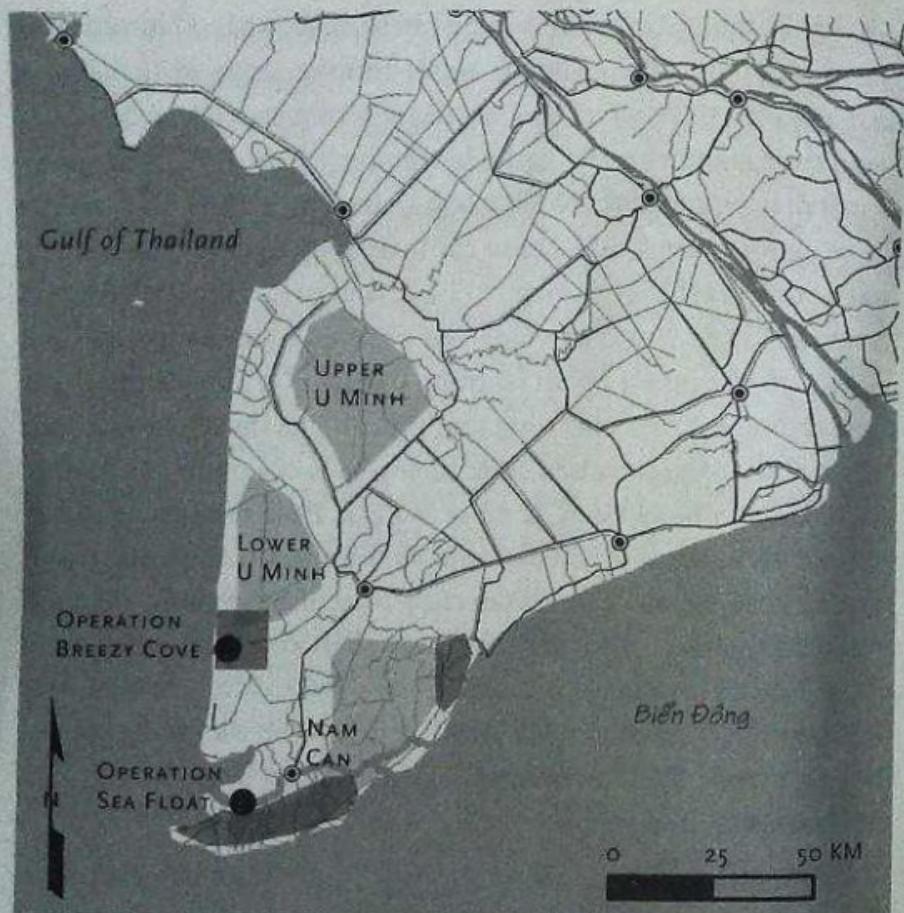
giết chết 27 người và làm bị thương nhiều người khác. Ở huyện Vĩnh Thuận nằm ở phía đông rừng U Minh Thượng, trong số 12.000 nam nữ thanh niên phục vụ tại khu vực này vào thời gian đó, có đến 2.073 người thiệt mạng và 1.194 người bị thương. 62 gia đình trong huyện đã mất đi hai người con trai lên trong kháng chiến<sup>1</sup>. Một khảo sát của Mỹ về người tị nạn chuẩn bị sau các hoạt động của Mỹ được giao lại cho các đơn vị QLVNCH năm 1971 ước tính có khoảng 63.000 người đã rời nhà ở các vùng căn cứ để yêu cầu chính phủ hỗ trợ, tái định cư. Một cố vấn người Mỹ đi lại trong bán đảo Cà Mau đã mô tả các tuyến đường thủy quanh trung tâm tinh là “ghe thuyền san sát” nơi các gia đình mang theo trên chiếc xuồng ba lá của mình cả kho thực phẩm, khung nhà và tất cả đồ dùng cá nhân. Phần đông trong số này là người già và trẻ nhỏ. Khi được hỏi những người trẻ hơn đâu, người ta trả lời rằng, họ đã biến mất sau cuộc Tổng tiến công Mậu Thân. Có lẽ điều đáng chú ý nhất trong báo cáo là phần lớn những người được phỏng vấn trả lời rằng tính cho đến năm 1969, điều kiện sinh sống dưới quyền kiểm soát của MTDTGP là tốt hơn so với những khoảng thời gian trước đó. Chỉ vì những đợt ném bom tăng cường mà họ mới buộc phải chuyển đi<sup>2</sup>.

Cuối cùng, trong khi các chiến dịch U Minh gây nên gián đoạn diện rộng chủ yếu thông qua chiến đấu và ném bom B52, thì những gián đoạn gây ra do việc phun hóa chất diệt cỏ từ trên không chỉ giới hạn trong những khu vực bao quanh căn cứ nổi của Hải quân Hoa Kỳ (bản đồ 13)<sup>3</sup>. Trái ngược với quan niệm phổ biến, việc phun hóa chất

1. Lê Văn Hồng, “U Minh Thượng trong cuộc cách mạng giải phóng dân tộc”, trong *Kỷ yếu hội thảo khoa học: Di tích lịch sử căn cứ địa cách mạng U Minh Thượng tỉnh Kiên Giang* (Rạch Giá: Sở Văn hóa Thông tin, 1997), 93.

2. Pacification Studies Group, “The People of the U-Minh Forest Region: A Survey of Their Attitudes in the Context of Past and Present VC/GVN Activities”, box 32, Office of Civil Operations for Rural Development Support: Plans, Policy and Programs Directorate, CORDS Historical Working Group Files, RG 472, NARA2.

3. Địa điểm cho các nhiệm vụ phun thuốc được xác lập bởi nhà thực vật học Trần Triết và cộng sự. Xem Trần Triết, Lê Đức Minh, Mark Cheyne, Dorn Moore, và Jeb Barzen, “Viet Nam, Herbicides and Wetlands: Locating the Hotspots”, International Crane Foundation, <http://www.savingcranes.org/gis/fedprojects/vietnamherbicide.htm>.



Bản đồ 13. Các khu vực hoạt động và phun xịt của Mỹ, 1969-70. Nguồn: Tác giả.

diệt cỏ đóng một vai trò tương đối nhỏ trong việc buộc dân rời khỏi những vùng căn cứ. Bởi cảnh tượng máy bay có giàn phun bay trên trời đã gây nên phản ứng kích động từ phía nông dân, các cố vấn Mỹ đã phải miễn cưỡng chỉ yêu cầu diệt cỏ ở những khu vực xung quanh nơi máy bay rơi. Một nhà quan sát người Mỹ viết rằng:

Chẳng mấy chốc, chỉ cần một chiếc máy bay có giàn phun bay qua, hoặc bóng dáng một chiếc xe chứa thiết bị là đã tạo nên ngay một loạt yêu sách, đòi hỏi. Phần lớn trong số này, không nghi ngờ gì nữa, là chủ nghĩa cơ hội, một nỗ lực nhằm đòi bù

lại (bất kỳ) mất mát nào bằng cách đổ lỗi cho thuốc diệt cỏ. Một số, không nghi ngờ gì nữa, là sản phẩm tuyên truyền của kẻ địch, nhưng một phần đáng kể hơn đại diện cho niềm tin rằng thuốc diệt cỏ phải chịu trách nhiệm cho những tổn thất, dù là mất mát tưởng tượng hay thực tế.<sup>1</sup>

Trong khi những mảng rừng lớn dọc sông Sài Gòn và ở vùng Tây Nguyên bị bỏ phí do nhiều năm chiến tranh, việc phun hóa chất diệt cỏ và đánh bom, thì phần lớn các vùng nông nghiệp của vùng châu thổ bị ảnh hưởng chủ yếu từ sự bô bê, trong khi các loài động vật và thực vật hoang dã có thể đã hồi phục lại sau cuộc vỡ hoang thời thực dân-thuộc địa.

### *Đoạn kết*

Theo nhiều cách, cuộc chiến tranh Mỹ ở vùng châu thổ đã kết thúc ngay tại nơi nó bắt đầu. Những vùng như U Minh và Đồng Tháp - những cái nôi của cách mạng từ thập niên 1930 - đã trở lại vào năm 1973 thành khu vực do MTDTGP quản lý. Chính phủ Cách mạng Lâm thời<sup>2</sup>, thành lập năm 1969 như một chính phủ lưu vong của MTDTGP, đã tổ chức các Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sau khi Hiệp định Hòa bình Paris được ký kết ngày 27-1-1973; hàng ngàn cỗ văn quân sự và kỹ thuật từ miền Bắc Việt Nam đã vào các khu vực CHMNVN để xây dựng lại các công trình thủy lợi, tái lập trường học, củng cố các tiểu đoàn và trung đoàn Giải phóng quân. Sự chấm dứt vai trò của Mỹ trong cuộc chiến có hiệu lực bằng việc ký kết các thỏa thuận bốn bên tại Paris và việc thả tù binh chiến tranh Mỹ. Vào

1. Pacification Studies Group, "Use of Herbicides," Office of Civil Operations for Rural Development Support: Plans, Policy and Programs Directorate, CORDS Historical Working Group Files, RG 472, NARA2.

2. Tên đầy đủ mà chúng ta vẫn quen thuộc là Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam. - ND

ngày 29 tháng Ba, những binh lính Mỹ cuối cùng rời Việt Nam, và từ đó cho đến ngày 30-4-1975, sự tham gia của Mỹ trở chỉ còn là vai trò cố vấn như từ năm 1950 đến 1965. Một bài báo trên tờ *New York Times* năm 1974 ước tính số người Mỹ ở Việt Nam lên đến khoảng ba ngàn nhà thầu và cố vấn quân sự đang làm việc tại các căn cứ không quân lớn, và hai ngàn nhân viên dân sự đang làm việc tại đại sứ quán và văn phòng công ty ở Sài Gòn<sup>1</sup>.

Vai trò của Mỹ ở Việt Nam sau năm 1973, thời kỳ ít được nghiên cứu nhất về sự tham gia của Mỹ, theo nhiều cách, không khác nào nỗ lực cố vấn và kỹ thuật của Nhóm Hỗ trợ và Cố vấn Quân sự ở Việt Nam hậu 1954. Tin tức hàng ngày từ Việt Nam đã giảm bớt trên các phương tiện truyền thông Mỹ, và khi đến được với khán giả Mỹ thì đều có khuynh hướng cung cấp một ẩn tượng về sự lụn bại từ từ của chính quyền Sài Gòn. Vào tháng Một, 1974, ngay trước Tết, các thợ máy động cơ phản lực kỳ cựu của General Electric làm việc theo ca mười hai tiếng, được trả gấp đôi lương ngoài giờ và gấp đôi phúc lợi trợ cấp để bảo đảm cho đội máy bay già cỗi do Mỹ quyên tặng hoạt động được. Trong khi đó, những thanh niên mươi bảy, mươi tám tuổi người Việt được chỉ định học từ những người này lại tỏ ra ít quan tâm, bởi họ chỉ kiểm đếm được từ mươi đến ba mươi lăm đô la mỗi tháng để thực hiện những công việc bảo trì giống hệt như thế<sup>2</sup>.

Dù chiến sự đã tạm lắng ở một số khu vực thì mâu thuẫn vẫn kéo dài liên tục ở ranh giới giữa những vùng nằm dưới quyền kiểm soát của Sài Gòn và CHMVN. Ở Đồng Tháp, giao tranh vẫn dữ dội như hồi thập niên 1860 tại mép nước, nơi những dòng kênh sâu quanh Mỹ Tho và sông Mekong nhường chỗ cho đồng bằng ngập nước cạn. Được tăng viện bởi quân đội Bắc Việt và vũ khí Liên Xô, các lực

1. David K. Shipler, "Vast Aid from U.S. Backs Saigon in Continuing War", *New York Times*, 25-2-1974, A1.

2. Tài liệu đã dẫn.

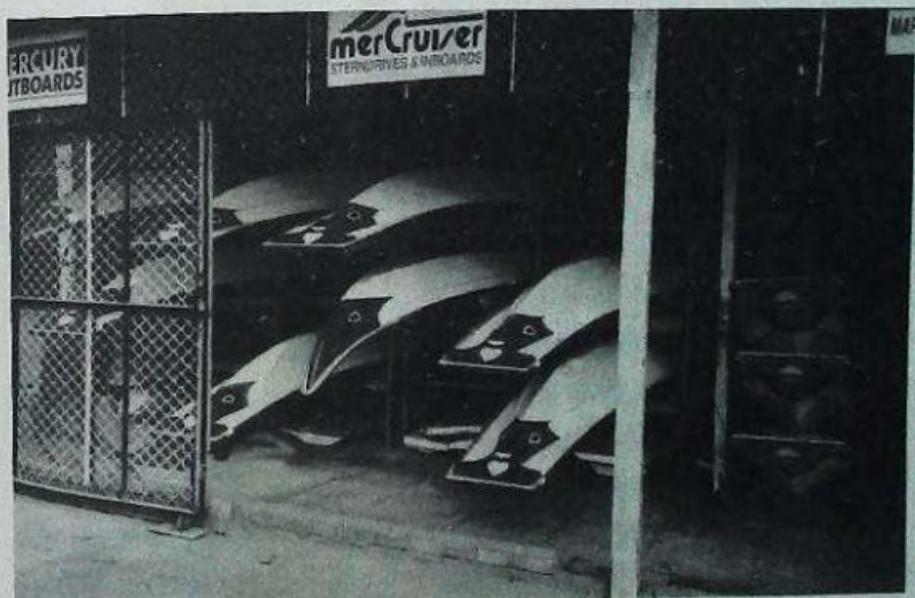
lượng MTDTGP từ căn cứ của mình đã mở rộng quyền kiểm soát đến một số quận lỵ như Vĩnh Kim gần Mỹ Tho. Các quan chức quận không muốn đi xa quá một km ngoài những khu phức hợp được bảo vệ kỹ càng, các đợt tấn công bằng súng bắn tỉa và lựu đạn vào các khu chợ của thị trấn trở nên thường xuyên hơn khi hoạt động tuần tra của QLVNCH bớt quyết liệt trong khi sự hỗ trợ trên không của Mỹ cũng chẳng còn<sup>1</sup>.

Vị Thanh, địa điểm thành lập khu trù mật đầu tiên, bị bao vây bởi một số những trận đánh tồi tệ nhất diễn ra ở vùng chau thổ từ năm 1973 đến 1975. Joseph Treaster, một phóng viên của *New York Times* khi đến thăm nơi này vào tháng Bảy năm 1973 đã lưu ý rằng có khoảng 12 ngàn binh lính chính phủ đồn trú trong thị trấn, trong khi một con số gần tương tự binh sĩ Giải phóng quân và Quân đội Bắc Việt đóng ở những vùng trong tỉnh nằm dưới sự kiểm soát của MTDTGP. Giống như Đồng Tháp, tỉnh này có địa thế trải dài theo một biên giới thủy lực quan trọng giữa những dòng kênh sâu kéo dài về phía nam từ vùng Hậu Giang và khu rừng tràm lầy lội từ U Minh lên phía bắc. Trong khi hầu hết các ngôi làng giữa các căn cứ chính bị tàn phá bởi pháo kích và giờ đây chỉ còn là những thị trấn ma với cư dân chủ yếu là người già, thì giao tranh trong vùng tiếp tục từ tháng này sang tháng khác trong thứ mà Treaster mô tả là một kiểu "kịch múa", khi cả hai bên đều có xu hướng tránh dụng độ quy mô đơn vị lớn, mà thay vào đó, chờ đợi phương mạc sai lầm và rơi vào phục kích. Như một dấu hiệu của thời thế thay đổi, khi một cố vấn chính phủ phỏng vấn một nông dân sống ngay bên ngoài Vị Thanh về việc thực hành nông nghiệp, ông này đã trả lời một cách lịch sự rồi hỏi người cố vấn này làm việc cho phía Sài Gòn hay phe giải phóng<sup>2</sup>.

1. Joseph B. Treaster, "A Town in Mekong Delta Is Battered as Vietcong Pressure Mounts", *New York Times*, 20-7-1972, A3.

2. Tài liệu đã dẫn.

Những sự nhập nhằng như thế giữa những người dựng nước theo Sài Gòn và theo cách mạng còn tiếp tục cho đến khi chính quyền Sài Gòn sụp đổ ngày 30-4-1975, số lượng cố vấn kỹ thuật và quân sự Bắc Việt được Nga đào tạo tăng lên. Ở các vùng giải phóng, nông dân thôi phục vụ quân đội để quay trở lại với những vùng đất bị bỏ hoang, bắt đầu một quá trình dài tu sửa lại nhà cửa, ruộng đồng và cơ sở hạ tầng bị hư hại do chiến tranh.



Hình. 31. *Mercury Outboards* với vỏ tàu bằng sợi thủy tinh, 2005. Nguồn: *Ảnh của tác giả*.

## PHẦN KẾT

*"Xây dựng nhà nước"* vẫn là ưu tiên của chính phủ Việt Nam ở vùng châu thổ kể từ năm 1975. Tuy vậy, giống như nhiều dự án mới, các vấn đề môi trường và pháp lý cũ vẫn còn dai dẳng. Ngày nay, như trong những thời kỳ trước, một vấn đề cơ bản của vùng châu thổ vẫn là: tìm ra nền đất vững. Người dựng nước ngày nay còn phải đổi mới với một tinh huống phức tạp hơn cả về xã hội và môi trường. Dân số từ năm 1975 đã tăng gấp đôi lên hơn mười tám triệu người. Các kỹ sư và các nhà quy hoạch phải điều hướng cơ sở hạ tầng lịch sử liên kết những thị trấn cũ thời thuộc địa đã phát triển thành thành phố. Sự đe dọa của mực nước biển dâng cao càng khuếch đại thêm những lo ngại đã dai dẳng từ lâu về khả năng tồn tại lâu dài của việc bảo trì đê và lòng đường đắp cao, công việc có thể một lần nữa trở thành tấm vải của nàng Penelope, không bao giờ kết thúc. Hơn thế nữa, cuộc sống ở vùng châu thổ trong những thập niên gần đây càng trở nên phức tạp bởi sự toàn cầu hóa của nền kinh tế Việt Nam. Tăng cường tư hữu hóa tài sản và phân cấp quy hoạch nhà nước kể từ sau *đổi mới* năm 1986 - những cải cách theo định hướng thị trường - đã cho phép một loạt các cơ quan địa phương và công ty tư nhân thay

thế nhà nước trong một số quyết định về quản lý nguồn nước. Với nền kinh tế đang bùng nổ ở vùng châu thổ trong xuất khẩu nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản, “xây dựng nhà nước” vì vậy đã đan cài sâu sắc hơn với việc xây dựng những vận mệnh riêng. Sau một thế kỷ chiến tranh và khai hoang dồn dập, vùng châu thổ ngày nay, bao gồm nhiều khu vực mới được cải tạo ở phía Đông Campuchia, bắt đầu giống với nhiều vùng đất ngập nước đồng đúc và nhiều tranh chấp khác, nơi mà những mối quan tâm kinh doanh nông nghiệp và những người có tầm ảnh hưởng đã vận động các quan chức chính phủ và các ủy ban quản lý làm lợi cho họ. Người ta chỉ cần tham dự một trong những hội chợ thương mại hàng năm của tinh là thấy được nhiều cái tên cũng đã từng bắt gặp ở những sự kiện tương tự ở Mississippi hay Thung lũng Loire Valley - Mercury Marine, Bayer CropScience, Monsanto, ADM, và Nestlé (hình 31). Mặc dù có nhiều câu chuyện thành công ấn tượng như sự phát triển bùng nổ của vùng châu thổ thành một trung tâm xuất khẩu lúa gạo và trái cây trong thị trường toàn cầu, và những sự cải thiện vang danh về cơ sở hạ tầng như khánh thành cây cầu treo cao tốc bắc qua dòng Mekong tại Mỹ Thuận, nhưng vẫn còn tồn tại ở đó nhiều thách thức môi trường và xã hội đã từng làm yếu đi những dự án trước kia.

Mỗi đợt bão lớn hay lụt lội tấn công vào đê sông và biển, hàng trăm ngàn hécta đất nông nghiệp lại bị phá hủy, buộc hàng triệu người phải di dời, tranh giành nhau những塊 đất cao quý giá. Sau sự cuồng nhiệt dành cho các ô đất (vùng đất trũng có đê bao) vào cuối thời thuộc địa, các chính phủ sau đó đã tiếp tục chiến lược “đê Hà Lan” nhằm vây bọc những vùng đất ngập nước như Đồng Tháp và Tứ giác Long Xuyên. Cho đến khi việc nuôi trồng thủy sản tôm cá bắt đầu vào cuối thập niên 1990, nước mặn và nước ngọt đã gây hại cho các chiến lược “trồng lúa ở khắp mọi nơi” của chính phủ - vốn đã bắt đầu sau năm 1975 để chống nạn đói. Thoạt đầu, với không nhiều nguồn vốn từ nước ngoài, chính phủ quốc gia đã bắt tay vào một loạt

dự án cài tạo lớn, sử dụng quần chúng lao động; tuy nhiên, với những cải cách thị trường vào năm 1986 là sự xuất hiện của thiết bị nước ngoài và hàng trăm triệu đô la để xây dựng và mở rộng hệ thống đê biển, để chống lụt. Kết hợp với việc sử dụng giống gạo cao sản của Viện Nghiên cứu Lúa gạo Thế giới, Việt Nam đã đi từ chỗ nhập khẩu gạo ròng những năm 1980 trở thành nhà xuất khẩu gạo lớn thứ hai, hoặc thứ ba thế giới trong những năm 1990<sup>1</sup>.

Như trong quá khứ, chính phủ quốc gia Việt Nam phải đổi mới với tình trạng khó xử về kinh tế đan cài với môi trường. Những con đê mới hoàn thành được cấp vốn nhiều tỷ đô la từ các khoản vay quốc tế được thiết kế nhằm mục đích tưới tiêu đồng ruộng; tuy nhiên, khi giá gạo quốc tế giảm mạnh vào cuối thập niên 1990, nhiều nông dân ở những vùng ven biển đã tham gia vào việc kinh doanh nuôi tôm sinh lợi lớn hơn. Để đưa nước mặn vào những mảnh đất bên trong đê, nhiều người quyết định xé đê để nước biển tràn vào. Hành vi phản nhiều lộn xộn, không được kiểm soát này đã ảnh hưởng làm suy yếu nghiêm trọng tính toàn vẹn về cấu trúc của những đoạn đê lớn, nông dân và các kỹ sư nhà nước một lần nữa đưa nhau ra tòa về những chức năng và hình thái của môi trường được tạo dựng<sup>2</sup>.

Thường chỉ một thảm họa gây chú ý từ tự nhiên hoặc do con người gây ra là đã đủ để đưa tranh luận về những vấn đề dai dẳng liên quan đến môi trường thay đổi và công trình công cộng ra soi xét. Tại Mỹ, điều này đã xảy ra sau khi những con đê chống lũ lụt hàng trăm năm tuổi ở New Orleans vỡ tung trong cơn bão Katrina (2005) làm ngập nhiều phần thành phố, thiệt mạng hơn 1.800 người và thiệt hại hơn một trăm tỷ đô la. Bốn năm sau, Học viện Kỹ thuật Quốc gia

1. David Biggs, Fiona Miller, Hoanh C. Tai, và François Molle, "The Delta Machine: Water Management in the Vietnamese Mekong Delta in Historical and Contemporary Perspectives", trong *Contested Waterscapes in the Mekong Region: Hydropower, Livelihoods and Governance*, François Molle, Tira Foran, và Mira Käkönen biên tập (London: Earthscan, 2009), 211.

2. Chu Thái Hoành, "Livelihood Impacts of Water Policy Changes: Evidence from a Coastal Area of the Mekong River Delta", *Water Policy* 5, no. 6 (2001): 475-88.

Hoa Kỳ kết luận nghiên cứu của mình về cơn bão này bằng tuyên bố rằng những con đê dù lớn thế nào cũng không thể cứu được một thành phố nằm dưới mực nước biển. Giải pháp cho những cơn bão và những trận lụt trong tương lai không phải là tiếp tục phát triển hệ thống đê điều mà là di dời những dịch vụ quan trọng lên vùng đất cao hơn<sup>1</sup>. Trong những trận lụt nghiêm trọng ở đồng bằng sông Cửu Long, hệ thống đê thường xuyên thất thủ, và một tỷ lệ lớn trong số mười tám triệu cư dân đã quen với việc nhanh chóng di chuyển lên vùng đất cao hơn. Việt Nam thu hút sự chú ý của công chúng trong và ngoài nước bởi những trận cháy rừng, lụt lội, và vào năm 2007 là sự đổ sụp của cây cầu treo thứ hai đang trong quá trình xây dựng trên nhánh Hậu Giang ở Cần Thơ. Với chiều dài hơn bốn cây số, cây cầu mới này sẽ có thể hoàn thành giấc mơ xưa cũ của những kỹ sư đô thị, mở rộng mạng lưới đường bộ lớn từ Sài Gòn đến vùng xa nhất của vùng châu thổ, đến tận Campuchia. Tuy vậy, vào ngày 26-9-2007, sau vài ngày mưa xối xả, một đoạn nhịp dẫn cầu đã bị sụp, làm thiệt mạng hơn năm mươi người và làm bị thương một trăm người khác<sup>2</sup>.

Điều tra sau đó đã chỉ ra việc một kết cấu đỡ sáu ngàn tấn vừa hoàn thành bị lún bất ngờ chính là nguyên nhân. Các kỹ sư đã một lần nữa không tìm được nền đất vững. Trong ngày hôm đó, Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết đã có mặt để an ủi gia đình các nạn nhân. Ông gọi đây là thảm họa lớn nhất trong lịch sử ngành xây dựng Việt Nam<sup>3</sup>. Như kỹ sư trưởng Combier phản ánh vào năm 1881 và chắc chắn các cơ quan nhà nước cũng đã xem xét đến sau sự cố cây cầu đổ sập, việc mở rộng một cơ sở hạ tầng nổi như vậy trên cái nền của một môi trường mềm và năng động đưa đến nguy cơ tạo thành những dự án không có giới hạn tài chính.

1. Chris Baltimore, "Levees Can't Save New Orleans from Floods: Report", *Reuters News Service*, 24-4-2009, <http://www.reuters.com/article/environmentNews/idUSTRE53N4T720090424>.

2. "Bridge Collapse: Irregular Numbers", Vietnam Net Bridge,

<http://english.vietnamnet.vn/reports/2007/09/745835/> (truy cập 16-4-2009).

3. "8 giờ sáng 26-9, sập nhịp dẫn cầu Cần Thơ: Thảm họa lớn nhất lịch sử ngành xây dựng Việt Nam", *Sài Gòn Giải Phóng*, 27-9-2007, <http://www.sggp.org.vn/xahoi/2007/9/122629/> (truy cập 16-4-2009).

Tuy vậy, người Việt Nam từ Cần Thơ đến Hà Nội, bày tỏ khao khát được thấy cây cầu và các dự án cao tốc được hoàn thành. Bởi những cây cầu như thế không ảnh hưởng đến dòng nước và giúp lên "thành phố" (Thành phố Hồ Chí Minh) nhanh chóng và dễ dàng hơn, không mấy ai nghi ngờ việc cây cầu bị sập vào năm 2007 cuối cùng rồi sẽ được hoàn thành. Thành phố Cần Thơ trong chỉ vài thập kỷ đã từ một thị xã của vùng với dân số khoảng 300 ngàn người, lớn mạnh thành một thành phố đang phát triển với số dân hơn một triệu người. Ngày nay, những cánh đồng lúa có khả năng bị nuốt chửng không chỉ bởi những trận lụt mà còn bởi những nhà phát triển. Đặc biệt kể từ cuối thập niên 1990, những làn sóng dự án phát triển nhà ở và công nghiệp mới đã làm lu mờ những cảnh quan gây tranh cãi của thập niên 1960 và xóa bỏ mặt tiền khu trung tâm của những biệt thự và cửa hàng thuộc địa xây dựng vào đầu thế kỷ 20. Ngoại trừ những nơi mà cơ quan bảo tồn lịch sử và cộng đồng chủ tâm giữ gìn các biệt thự cũ hay các công trình bị chiến tranh tàn phá, du khách ngày nay ngày càng khó nhận biết được bất kỳ dấu vết nào của các cuộc chiến ác liệt từng một thời tàn hại cảnh quan.

Với những biến cố đau thương suốt chiều dài thế kỷ 20 của Việt Nam, sự xuất hiện của kiến trúc mới và sự bảo tồn tập trung kiến trúc cũ là điều rất tốt. Du khách Pháp có thể tản bộ dọc theo bờ sông ở Cần Thơ hay Mỹ Tho, và ăn một bữa ăn kiểu Pháp trong một tòa nhà thời thuộc địa được tân trang lại. Cựu chiến binh Mỹ có thể đến thăm những căn cứ xưa và nhận ra những tàn dư như thùng dầu gi sát và đường băng sân bay đã nứt mà hầu hết những người khác coi là sự suy tàn công nghiệp nói chung. Nếu ai đó nhìn sâu kỹ hơn những chiếc xáng hút cát làm sạch những dòng kênh, trên sông, hoặc những chiếc phà chờ xe cộ qua lại những nhánh sông, người ta có thể nhận ra bên dưới hàng chục lớp sơn chính là lớp vỏ tàu tai tả đã hoạt động kể từ thập niên 1960. Tuy nhiên, nếu thật sự bước lên những con tàu này, vào trong phòng máy, ta sẽ dễ thường thấy được những động cơ

Caterpillar hay General Motors nguyên bản đã bị thay thế, thường theo kiểu chấp nối như Frankenstein, với những bộ phận máy móc mua từ Nhật Bản, Trung Quốc, châu Âu và Mỹ. Với việc Hoa Kỳ dỡ bỏ cấm vận thương mại đối với Việt Nam vào năm 1994 và ký kết một hiệp định thương mại song phương vào năm 2001, một số nhà cung cấp Hoa Kỳ tham gia vào việc xây dựng do quân đội tài trợ hồi thập niên 1960 thậm chí đã quay trở lại. Năm 2000, phóng viên của tờ *New York Times* là Wayne Arnold đã phỏng vấn một ngư dân vừa trang bị cho chiếc tàu đánh cá dài hai mươi bảy mét của mình động cơ Caterpillar 480 mã lực và hy vọng làm giàu nhờ xuất khẩu hải sản miễn thuế quan sang Mỹ<sup>1</sup>. Năm 2007, một đại diện từ Công ty Kohler thậm chí đã liên lạc với tôi để hỏi ý kiến về sự công nhận thương hiệu Kohler. Ông này đã tìm thấy một bài trình bày hội nghị của tôi khi tìm kiếm trên Google bằng các từ khóa “kohler” và “Vietnam”<sup>2</sup>.

Tôi không biết kế hoạch tái thăm nhập thị trường Việt Nam của Kohler ra sao, nhưng đáp lại bằng cách chỉ ra rằng Kohler (Kô-le) là cái tên quen thuộc của nhiều người Việt cao tuổi, đặc biệt là những người yêu nước ủng hộ Cách mạng. Tôi không chắc phản hồi này có khích lệ Herb Kohler, Jr. (chủ tịch công ty, người ta nói rằng ông ấy quan tâm đến sự mạo hiểm này) hay không, nhưng nó đã chỉ ra cách thức mà những vật thể của Mỹ và các môi trường tạo dựng mang tính lịch sử đang được dàn xếp và diễn giải lại ở Việt Nam ngày nay. Những món đồ như *máy kô-le* gắn trên *ghe tam bản* là thứ cố định quen thuộc của những bảo tàng lịch sử mọc lên khắp khu vực này. Chúng gắn như luôn được dùng làm điển hình cho những buổi triển lãm mô tả hoạt động chính trị của Mặt trận Dân tộc Giải phóng ở tỉnh đó. Tương tự, một số môi trường tạo dựng như khu trù mật đầu tiên ở Vị Thanh đã trở thành những thành phố nhỏ thịnh vượng,

1. Wayne Arnold, “Clearing the Decks for a Trade Pact’s Riches”, *New York Times*, 27-8-2000, section 3, 1.

2. David Biggs, “Motor-Powered Mekong: The Vietnamese ‘Kohler’ Revolution in the Delta”, bài trình bày tại cuộc họp thường niên của Hội Nghiên cứu châu Á, San Francisco, 6 đến 9-4-2006.

nhưng ký ức về khu trù mật đã được bảo tồn trong một bảo tàng ở trung tâm thành phố cũ. Khách đến thăm bảo tàng ở Vị Thanh sẽ đi qua một loạt tranh tấm sâu mô tả lại sự tàn ác liên quan đến việc cưỡng bức di dời. Cuối cùng, đọc theo những con đường lô lớn là nhiều bức tượng, bảng quảng cáo, và nhiều dấu mốc lịch sử khác thu hút sự chú ý của du khách vào lịch sử cách mạng của vùng (hình 32).

Đặc biệt trong hoàn cảnh “chủ nghĩa xã hội theo định hướng thị trường” hiện tại, các yếu tố khác của lịch sử vùng châu thổ, đặc biệt là lịch sử kinh tế và môi trường của nơi này, phần nhiều bị bỏ qua. Nhìn sâu sát hơn vào việc xây dựng đất nước ở những nơi cụ thể cho thấy nhiều cảng thẳng kéo dài liên quan đến vấn đề quản lý nguồn nước, quyền sử dụng đất, và quyền tiếp cận chính trị đã tồn tại trong một số trường hợp kể từ thời chúa Nguyễn, trước khi thực dân đô hộ. Theo đó, nhiều vấn đề của vùng châu thổ ngày hôm nay chính là phiên bản mới hơn của nhiều vấn đề và cảng thẳng xưa kia trong khu vực. Nếu Jacques Rénaud quay trở lại kênh Vĩnh Tế hôm nay, ông có thể ngạc nhiên khi thấy vùng biên giới bây giờ gần như cũng yên tĩnh và vắng người như vào năm 1879. Ngôi đền thờ Bà Chúa Xứ do người Hoa ủng hộ gần đây đã trở thành như một thỏi nam châm với khách hành hương từ cả trong và ngoài nước, thu hút hơn một triệu khách thăm viếng mỗi năm; tuy nhiên, chỉ cách vài km xuôi dòng kênh về phía biển, tuyến đường thủy đường như vẫn gần như y nguyên hồi năm 1879. Khu vực ở giữa mỗi năm lại ngập trong trận lụt mùa thu, và những ngôi làng ở vùng này vẫn chủ yếu là nhà mái lá. Những cảnh tượng như thế trái ngược hẳn với những thành phố đang phát triển nhanh chóng của *miệt vườn* (Cần Thơ, Mỹ Tho, và Long Xuyên). Chủ yếu giao thông đường thủy tại đây vẫn mang tính địa phương: những con tàu đánh cá trở về từ vịnh Thái Lan, hay những con thuyền chở khách dài, thấp chạy bằng động cơ diesel xả khói mịt mù phía sau. Con đường cũ xây dựng năm 1820 ở phía đông dòng kênh dẫn đến biên giới quốc gia tại Tịnh Biên đã được nâng cao lên, mở rộng và trải

nhựa đường; lưu lượng xe gắn máy tăng lên đáng kể. Người ta vẫn có thể thấy bia đá xưa ở mộ Thoại Ngọc Hầu hay đến viếng chùa Tây An. Ngôi thành năm 1816 canh giữ lối vào kênh từ những năm 1820 vẫn do quân đội sử dụng, và một số hoạt động buôn lậu xuyên biên giới nhất định cùng các hoạt động bất hợp pháp khác vẫn tiếp tục thu hút sự quan tâm không thường xuyên.



Hình 32 Bảng quảng cáo dọc theo Đường 40, Láng Hầm. Trên đó có ghi: "Hậu Giang đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, vì mục tiêu 'dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ văn minh'". Nguồn: Ánh tác giả.

Những điểm mốc như thế, đặc biệt là đền Bà Chúa Xứ, cho thấy sự bền bỉ của lịch sử tiền thuộc địa, và thậm chí cả sự quay trở lại phần nào một mạng lưới kinh doanh buôn bán chịu ảnh hưởng của người Hoa còn xa xưa hơn ở nơi biên cương sông nước. Vùng châu thổ đã nổi lên như một nơi biên cương giao thương của người Hoa hiện đại, khi những trang trại nuôi cá da trơn và nhà máy thủy sản

thực hiện hầu hết các giao dịch của họ với các công ty Đài Loan, Hồng Kông và Singapore<sup>1</sup>. Trái lại, Rénaud của hiện tại có thể bày tỏ sự kinh ngạc rằng, bất chấp toàn bộ công việc nạo vét của Pháp, sự tăng trưởng đô thị sau những năm 1960 và những cuộc chiến tranh tàn phá, cảnh quan tự nhiên và tạo dựng ngày nay cũng vẫn là đối tượng của nhiều ảnh hưởng môi trường và xã hội giống hệt như trước năm 1860.

Tuy vậy, ít rõ ràng hơn với người đến thăm vùng Vĩnh Tế và những khu vực khác, là những căng thẳng sắc tộc và tầng lớp dai dẳng đã nổi lên lại cùng với sự rời đi của người Mỹ năm 1975. Một bia kỷ niệm mới hơn, một khu đê hải cốt gần dòng kênh ở làng Ba Chúc [Ba Chúc] ghi lại một loạt những xung đột bạo lực giữa các lực lượng người Khmer và người Việt vào năm 1977. Tháng Tư năm 1977, Pol Pot, thủ lĩnh diệt chủng người Campuchia đã ra lệnh cho các lực lượng Khmer Đỏ của mình vượt kênh Vĩnh Tế, tấn công vào làng của người Việt. Sau một cuộc phản công của người Việt vào căn cứ của Khmer Đỏ, Pol Pot đưa quân tiêu diệt làng Ba Chúc bên kênh Vĩnh Tế, theo báo cáo của Việt Nam thì chỉ có 2 trong số 3.157 dân làng còn sống sót<sup>2</sup>. Khu hải cốt có hai mục đích, ghi lại sự tàn bạo và nhắc nhở khách tham quan về cuộc chiến dữ dội trong vùng sau khi Mỹ rút lui.

Sự hồi sinh của doanh nghiệp tư nhân trong vùng vào thập niên 1990 đã làm nảy sinh tranh chấp về các quyền tiếp cận đất đai và sở hữu tài sản. Căng thẳng giữa tộc người Khmer ở vùng châu thổ với cả chính quyền Việt Nam và Campuchia được thể hiện qua những cuộc biểu tình do các nhà sư Khmer dẫn dắt và trong những án lệ tòa án

1. Nola Cooke và Li Tana biên tập, *Water Frontier: Commerce and the Chinese in the Lower Mekong Region, 1750-1880* (Singapore: Singapore University Press, 2004).

2. Hữu Ngọc, "Traditional Miscellany: The River Flows Quietly Once Again", Vietnam News Service, 8-5-2005, <http://vietnamnews.vnagency.com.vn/showarticle.php?num=01TRA080505> (truy cập 15-1-2008).

nơi mà công dân tộc người Khmer cho rằng mình đang bị phân biệt đối xử trong các giao dịch đất đai và các dự án phát triển lớn khác<sup>1</sup>. Trong khi các viện bảo tàng tiếp tục cung cấp những câu chuyện lịch sử chính của khu vực và các cuộc biểu tình khác nhau thu hút sự chú ý vào quan điểm của cộng đồng người thiểu số và người nghèo về các vấn đề đương đại, vẫn có rất ít chú ý được dành cho triết lý sinh thái đãng sau nhiều dự án phát triển lớn. Một lý do cho sự tương đối thiếu vắng việc thảo luận về các giá trị môi trường đương đại có thể là do những tổ chức cho vay quốc tế quyền lực như Ngân hàng Thế giới và Ngân hàng Phát triển châu Á đã hợp tác với chính phủ quốc gia để thúc đẩy những dự án quy mô lớn chính. Người ta có thể nhìn vào nhiều thất bại thảm khốc như vỡ đê biển hay sập cầu Cần Thơ và kết luận rằng chính phủ quốc gia ủng hộ cho các kế hoạch dựa trên tác động chính trị của chúng và nguồn thu mà chúng mang lại cho các cố vấn ở Hà Nội. Đúng là như thế, người ta có thể tìm thấy những trường hợp tham nhũng và đấu thầu gian lận ở New York, Paris và cả nhiều nơi khác. Tuy nhiên, nhấn mạnh chính phủ quốc gia là nhân tố chính trong định hình môi trường nước và diễn ngôn liên quan đến nó là bỏ qua vai trò quan trọng của các cấp chính quyền tỉnh, chính quyền địa phương, doanh nghiệp tư nhân, tổ chức quốc tế, trường đại học và các cá nhân cũng có vai trò trong các chính sách quản lý và phát triển môi trường. Những tầm nhìn khác cho đồng bằng sông Cửu Long diễn ra trong những bối cảnh và địa điểm khác nhau.

Chắc chắn đối với các văn bản của chính phủ, ngôn ngữ kí túc của các kế hoạch quản lý nước khu vực sẽ tập trung vào chính phủ và các kế hoạch phát triển lưu vực của thập niên 1960 tiếp tục đóng vai trò là bộ khung cho các kế hoạch cập nhật về sau. Các nghị định được ban hành từ giữa những năm 1990 của thủ tướng đã nhấn mạnh

1. Ví dụ, xem Human Rights Watch, *On the Margins: Rights Abuses of Ethnic Khmer in Vietnam's Mekong Delta* (New York: Human Rights Watch, 2009).

vai trò của chính phủ quốc gia trong việc quản lý tầm xa các tuyến đường thủy và các cấu trúc kiểm soát lũ lụt vùng châu thổ, gợi nhớ cách hoạt động của Công binh Lục quân Hoa Kỳ, cơ quan liên bang chịu trách nhiệm quản lý hầu hết các cấu trúc kiểm soát nguồn nước ở nước Mỹ, bao gồm cả các con đê ở New Orleans. Về mặt chính trị và kinh tế, những tính năng quy mô lớn như đập thủy điện hay con kênh vận chuyển thu hút được sự quan tâm của toàn quốc gia và bảo đảm sự hiện diện của một cơ quan quốc gia. Cũng tương tự như những kế hoạch quản lý lưu vực khác, những nghị định này là tài liệu bao quát một loạt công trình được xây dựng trong các giai đoạn trên mươi hoặc hai mươi năm<sup>1</sup>. Những tài liệu ấy thường nhằm đáp lại mối quan tâm mà người dân và các quan chức đã nói đến, về những mối nguy liên quan đến việc sống ở vùng không thể dự đoán trước. Nếu có đủ sự đầu tư và xây dựng, những kế hoạch đó hứa hẹn sẽ kèm theo dòng sông và thủy triều để đạt được một dạng “hình thái cuối”.

Trong khi đó, tầm nhìn quốc gia đối với vùng châu thổ bị ngăn trở không chỉ bởi các nguồn quỹ sẵn có và những tranh cãi về việc sử dụng ngân sách mà còn bởi những sự phát triển liên tục ở cả cấp độ địa phương và quốc tế. Nguồn nước ngọt và phù sa dồi dào của vùng châu thổ, dòng Mekong, đang ngày càng bị biến đổi nhiều bởi cả chục con đập trên thượng nguồn ở tỉnh Vân Nam, Trung Quốc; và nhiều nhóm, trong đó có Công ty Điện lực Quốc gia Việt Nam, đã đề xuất các dự án xây nhiều con đập lớn trên dòng chính ở vùng châu thổ hạ nguồn. Dù chính phủ Việt Nam nhiều thập niên nay ủng hộ mạnh mẽ việc xây đập trên dòng Mekong và các dòng sông khác để tạo ra điện, nhưng các quan chức cũng đã bắt đầu lên tiếng lo ngại rằng những con đập theo kế hoạch có thể gây ra hậu quả nghiêm trọng về môi trường và kinh tế cho người dân sống ở vùng châu thổ.

1. Ví dụ, xem Quyết định của Thủ tướng số 99 (ban hành ngày 9-2-1996) và số 1 (ban hành ngày 5-1-1998), <http://www.asianlii.org/vn/legis/laws/oioatfp019962000fdoitacraotmrd1368/>.

Sự thay đổi về khối lượng nước và lớp bồi tích đưa về vùng chau thổ có thể ngăn chặn sự phát triển về hướng biển của khu vực duyên hải và đòi hỏi phải tốn nhiều chi phí hơn hẳn để bảo vệ những vùng trũng khỏi nạn lụt lội và xâm nhập mặn, bởi nhiều phần của chau thổ có thể bị chìm dưới mực nước biển.

Những thách thức khác đặt ra với tầm nhìn phát triển nhấn mạnh vai trò của nhà nước đến từ các địa phương, từ hàng triệu người dân và chính quyền địa phương chịu trách nhiệm trực tiếp trong việc định hình nét đặc trưng riêng biệt của vùng chau thổ. Một thảm họa khác, đám cháy xảy ra tại một trong những dấu tích cuối cùng của rừng than bùn ở U Minh, cho thấy vai trò quyền lực của những nông dân địa phương trong việc khơi mào sự kiện. Việc tăng các khu định cư trong khu vực sau năm 1975 cùng việc tăng sử dụng giếng cạn và tạo ra những đoạn kẽm thoát nước mới dần dần đã hạ thấp mực nước ngầm xuống nhiều mét. Trong một đợt hạn đặc biệt nghiêm trọng xảy ra năm 2002, lớp đất than bùn của rừng bị khô và đã bắt cháy. Ngọn lửa dai dẳng đến gần hai tháng. Hàng ngàn binh lính, cảnh sát và kiểm lâm đã phải vật lộn để dập tắt đám cháy, cuối cùng họ phải bơm nước mặn để dập lửa<sup>1</sup>. Khó khăn mà các quan chức nhà nước gặp phải khi kiểm soát hành vi của người di cư trong nước đến định cư ở những nơi như thế này nhin chung tăng lên theo số người di cư đến vùng chau thổ.

Quay trở lại với câu hỏi về một triết lý sinh thái, điều có thể là cốt yếu cho sự phát triển của một nền kinh tế và môi trường bền vững hơn ở đây là hiểu được cư dân địa phương nhìn nhận tự nhiên như thế nào. Đứt gãy chính trị và khó khăn kinh tế gắn với chủ nghĩa thực dân, các cuộc chiến hậu thuộc địa, và cuộc suy thoái kinh tế

1. B. M. Sanders, *Fire Incident Assessment, U Minh Ha and U Minh Thuong National Park, Ca Mau and Kien Giang Provinces, Vietnam* (Hanoi: J. G. Goldammer/Global Fire Monitoring Center, 2002), 113

những năm 1980 không chỉ làm xói mòn phương thức truyền thống của cuộc sống nông thôn mà còn ngăn cản sự phát triển quyền đối thoại liên quan đến tài nguyên thiên nhiên. Hầu hết nông dân ở vùng châu thổ ngày nay là con cháu của những người thuê đất trước đây và những người lính cách mạng mà mục tiêu chính là sinh tồn. Dù chia sẻ quan điểm chung trên toàn thế giới rằng đất ngập nước và đầm lầy là đất không thể sử dụng, nhưng thực tế hiện tại thật sự là một trong những người đầu tiên có thể tính toán làm sao có thể đưa quyền đối thoại vào các kế hoạch phát triển kinh tế, cơ sở hạ tầng và phản ứng với nhiều thách thức môi trường khác nhau.

Bằng cách xem xét cẩn trọng hơn những giả định môi trường tiềm ẩn trong việc dựng nước, ta có thể đánh giá tốt hơn không chỉ lý do vì sao các chính quyền lại tiếp tục theo đuổi các kiểu dự án nào đó, mà còn cả lý do vì sao các cá nhân lại có thể ủng hộ hoặc không ủng hộ các kế hoạch ấy. Bằng cách nghiên cứu việc dựng nước ở những địa điểm cụ thể để đánh giá các yếu tố xã hội và môi trường đặc biệt, ta có thể hiểu rõ hơn về cách mà các thể chế thành công (hay thất bại) khi làm trung gian giữa môi trường tự nhiên, các cử tri và cư dân sinh sống tại địa phương. Coi đầm lầy như một ẩn dụ cho những cách mà những môi trường và nhóm người cụ thể tham gia vào công việc dựng nước, tôi muốn kết luận bằng cách gợi ý rằng ẩn dụ này được sử dụng không chỉ như ý niệm cảnh báo chống lại sự ngạo mạn của các nhà kỹ trị. Nông dân, các cơ quan khuyến nông cấp tỉnh, các nhà nghiên cứu ở trường đại học, thậm chí cả kỹ sư cầu đường cũng đang ngày càng chấp nhận sự thật rằng hoạt động riêng của từng người họ đều phụ thuộc vào phản hồi của các nhóm khác, ở nhiều mức độ khác nhau. Tôi đã nhiều lần cảm thấy ẩn tượng với hành động của viên chức phát triển nông thôn cấp tỉnh, những người thường xuất thân từ chính những cộng đồng mà họ đang phục vụ. Mỗi ngày, họ tham gia vào một mạng lưới nhiều yếu tố liên quan đến nhau - mực nước lụt thay đổi, giá xuất khẩu thay đổi, chính sách cù

chính phủ thay đổi - có liên quan trực tiếp đến các quyết định quản lý nguồn nước. Điều có lẽ truyền nhiều cảm hứng nhất, trong suốt chiều dài thế kỷ 20, là việc ra quyết định ngày nay đã ít độc đoán hơn, và tiếp cận thông tin dễ dàng hơn. Các tổ chức và thực hành ở vùng châu thổ tuy rằng còn xa mới có thể gọi là hoàn hảo, nhưng quá trình đàm phán và hòa giải đã có được bước tiến dài so với những bất công của thời kỳ thuộc địa trước đây. Với những người đã quen với cuộc sống được dàn xếp giữa những thay đổi trong cộng đồng của họ với thay đổi trong tự nhiên, ví dụ đầm lầy gợi ra một cách thức để phục hồi những câu chuyện về môi trường tự nhiên - đất và nước trong hiện thực - trở thành trọng tâm của những phản lịch sử phác họa nên *đất nước*.

# ĐÁM LÂY TRONG LỊCH SỬ DỤNG NUỚC VÀ MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Đây là cuốn sách chuyên khảo về lịch sử môi trường thiên nhiên và nhân văn ở đồng bằng sông Cửu Long. Một vùng sông nước và là vựa lúa của Việt Nam từ xưa đến nay.

Cuốn sách không chỉ kể về các câu chuyện của con người thíc ứng và cộng sinh với môi trường vùng này từ đế chế Khmer cho đến thời hiện đại mà còn cho thấy rõ chính vì không hiểu rõ về lịch sử vùng sông nước này mà người Pháp và sau này là người Mỹ đã thất bại trong việc cai trị. Ngay cả người Việt cũng đã học những bài học đắt giá rằng phải thích ứng, hiểu biết môi trường sông nước thay vì chinh phục, biến đổi thiên nhiên theo ý muốn. Cuốn sách này cũng có thể được xem như sách chuyên khảo về lịch sử khẩn hoang ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, trong đó nói đến nhiều đợt di dân, đóng vai trò chủ đạo phát triển vùng sông nước, từ người Khmer, Việt, Pháp, Mỹ; và vấn đề hệ quả từ tác động của con người vào thiên nhiên. Vậy, trong số đó có kinh nghiệm nào giúp con người sống hàn

hỏa, thích ứng, cộng sinh với thiên nhiên và môi trường tự nhiên ở vùng sông nước này? Độc giả hẳn đã tìm thấy câu trả lời khi đọc hết cuốn sách.

Theo David Biggs, đầm lầy vốn là môi sinh của con người ở vùng này cũng là án dụ (metaphor) cho “vùng lầy” mà các chính trị gia nước Mỹ mắc phải. Máy móc, xe bọc thép, phương tiện kỹ thuật được đưa vào vùng này, theo nghĩa đen, sẽ bị lún, sa lầy. Tác giả đã đi diễn dã để tìm hiểu và phỏng vấn những người có kinh nghiệm sống trong thời kỳ Pháp thuộc để hiểu rõ các hoạt động của con người trong giai đoạn này.

Trong phần đầu, David Biggs đã kể về chuyến khảo sát và báo cáo của nhà thủy văn học thuộc hải quân Pháp, Jacques Rénaud, ở kênh Vĩnh Tế và vùng giáp ranh giữa Nam kỳ với Campuchia trên tạp chí nghiên cứu *Excursions et reconnaissances* của Hội nghiên cứu Đông Dương (Société des études indochinoise) ở Sài Gòn. Rénaud cho biết nhiều chi tiết lý thú về kênh Vĩnh Tế - dòng kênh được đào từ năm 1820 do các vị tổng trấn Gia Định thành Nguyễn Văn Nhơn, Lê Văn Duyệt cho tiến hành để nối Châu Đốc với cảng Hà Tiên, một thị trấn lâu đời ở vịnh Thái Lan và được Nguyễn Văn Thoại hoàn tất.

Trong các thời kỳ lịch sử can thiệp vào tự nhiên ở châu thổ sông Cửu Long, để thực hiện bất cứ một công trình nào, tiền đề đặt ra là con người cần phải hiểu rõ môi trường thủy sinh và đạt được sự đồng thuận của cư dân địa phương. Lịch sử chính trị không thể tách rời lịch sử môi trường, nhân văn và địa lý. Đây không phải là điều mới, nhưng David Biggs đã phân tích và nghiên cứu đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam ở vùng châu thổ sông Cửu Long, đưa ra một điển hình (case study) cụ thể, thú vị. Vai trò của cư dân trong công cuộc định cư ở vùng châu thổ sông Cửu Long được so sánh như sự mở mang miền Tây nước Mỹ. Ở hai nơi đều có vai trò của người Hoa, nhưng ở châu thổ sông Cửu Long thì vị thế kinh tế của người Hoa lớn hơn.

Hải tặc trên sông cũng không khác cao bồi cưỡi ngựa, cướp bóc ở những vùng xa xôi biên cương nước Mỹ.

Biggs cũng phác họa địa hình vùng chau thổ sông Cửu Long, Từ giac Long Xuyên và vùng trung Đồng Tháp, nơi tụ nước của mùa lũ; vùng duyên hải ven biển; rừng ngập mặn; vùng ẩn náu của hải tặc; và vùng ngữ dân sinh sống, làm muối, nước mắm, đánh cá. Ngoài ra ông còn nhắc đến sự phát triển hoạt động định cư quanh gò nở cao và vùng đất bồi nước ngọt gần sông, rạch, nơi các người Khmer đã định cư, vùng miệt vườn so với vùng rừng, vành đai trống.

Con người định cư ở chau thổ cũng mang các loài thực và động vật khác vào hệ sinh thái bản địa. Lục bình xuất xứ từ vùng Amazon, Nam Mỹ xuất hiện vào đầu thế kỷ 20 đã sinh sôi nở làm nghẹt đường thủy. Biggs còn nói đến về bệnh dịch tả lây lan qua môi trường nước nhanh chóng đã lấy đi nhiều mạng người. Bệnh này không chỉ giết nhiều người Việt mà ngay cả những người Pháp thiếu hiểu biết lẫn điều kiện thuốc men. Tác phẩm *La Cochinchine et ses inhabitants: Provinces de l'est* (1899) của bác sĩ J. C. Baurac, người đi đến các địa phương ở chau thổ để tiêm thuốc phòng và chống bệnh, cung cấp nhiều thông tin giá trị về tình trạng y tế, xã hội và địa lý đặc thù ở mỗi nơi vào cuối thế kỷ 19.

Vùng biên cương này cũng là nơi các tôn giáo mới hình thành khá thuận lợi. David Biggs không chú ý đến nhiều đến vấn đề này, trừ cuộc khởi nghĩa của Trần Văn Thành, người theo đạo Bửu Sơn Kỳ Hương. Nhưng phải nói rằng, sự hình thành các tôn giáo mới cũng là một thành phần quan trọng trong cuộc sống nhân văn hòa hợp với môi trường xa lạ của những người di dân thuộc nhiều tộc người và khác biệt truyền thống. Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương, Cao Đài, Hòa Hảo là những tôn giáo, văn hóa đặc thù của vùng chau thổ sông Cửu Long và sau này, trong Cách mạng tháng Tám và chiến tranh Việt-Pháp, họ còn là những lực lượng chính trị và quân sự quan trọng như tác giả đã phân tích trong phần sau.

Biggs tóm tắt các cuộc kháng chiến chống Pháp của Võ Duy Dương ở vùng Đồng Tháp Mười, Trương Định ở Mỹ Tho, Gò Công, Nguyễn Trung Trực ở Mỹ Tho, Rạch Giá và Trần Văn Thành ở Bảy Thưa vùng kinh Vĩnh Tế. Các cuộc đụng độ giữa lực lượng nghĩa quân chống lại sự cai trị của người Pháp và những sách lược ứng phó (trong đó có việc thiết lập đường dây điện tín quân sự tầm cỡ khu vực) diễn ra trên môi trường sông rạch, đầm lầy là những điểm đặc biệt đáng chú ý về quân sự, lịch sử chiến tranh.

Ở Nam Kỳ, giao thông đường thủy là phương tiện nhanh chóng duy nhất vào thế kỷ 19, trước khi đường xe hỏa và đường xe hơi thay thế dần. Vì thế, việc khai thông trên các kênh rạch nối các trung tâm dân cư và thương mại được ưu tiên. Kênh Chợ Gạo (Canal Duperré) nối Sài Gòn và Mỹ Tho là kênh quan trọng nhất, rút ngắn tuyến đường thủy nối hai trung tâm kinh tế và các thị trấn dọc kênh thay vì đi đường dài từ sông Sài Gòn-Đồng Nai ra cửa Soài Rạp đến Mỹ Tho. Chuyện người Việt đã biết lợi dụng sự lén xuống của thủy triều để tưới tiêu, thoát nước cho đất hết phèn và ở các điểm “giáp nước”, điểm dừng chân của tàu bè ngược xuôi. Trong khi điểm “giáp nước” lại được người Pháp xem là “dos d'âne” (lưng lừa), là điểm chết, nơi cát phù sa tụ thành các cồn bãi, dễ ứ đọng luồng lạch, tàu bè khó đi.

Biggs cho rằng người Pháp bắt đầu tham gia vào công cuộc thay đổi cảnh quan môi trường thiên nhiên và địa lý nhân văn ở vùng châu thổ sông Cửu Long khi Bộ trưởng Bộ Hải quân và Thuộc địa Jauréguiberry (người trước kia là sĩ quan tham gia đánh chiếm Sài Gòn) bổ nhiệm Thống đốc Dân sự Le Myre de Vilers. Sự bổ nhiệm thống đốc dân sự này có ý nghĩa quan trọng: Từ lúc này Nam Kỳ sẽ không còn trực tiếp do Bộ Hải quân cai quản như trước. Theo Jauréguiberry thì sự chuyển đổi sang quyền lực dân sự ở thuộc địa cũng đánh dấu sự chuyển dịch mục tiêu từ chinh phục quân sự sang khai hóa văn minh, xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế.

Dưới thời Le Myre de Vilers, đường xe lửa Sài Gòn - Mỹ Tho và các công trình dân sự ở Sài Gòn được khởi công xây dựng. Chế độ xung công lao động cưỡng bách (corvée) cho các công trình công cộng như đào kênh rạch, được Hội đồng Quản hạt bãi bỏ vào năm 1881. Thống đốc Vilers cũng là người khuyến khích tài trợ lập ra tập san nghiên cứu *Excursions et reconnaissances* mà Jacques Rénaud có viết bài như đã đề cập ở trên.

Bộ trưởng Jauréguiberry cũng gửi kỹ sư Charles Combier đến Nam Kỳ điều tra về các dự án xây dựng các đường giao thông gồm đường thủy, đường sắt và đường bộ. Bản báo cáo của Combier cho rằng một phần ba ngân sách xây dựng lấy từ nguồn lợi thuốc phiện là không đúng cả về mặt đạo đức và kinh tế. Thuốc phiện làm hại con người về thể xác và tinh thần, không thể là cơ sở để xây dựng phát triển kinh tế cho người bản xứ. Cũng nên biết là thuốc phiện được chính quyền giao khoán cho người Hoa như Vương Thái, Vạn Hòa sản xuất, phân phối và buôn bán. Combier cũng đánh giá rằng dự án phát triển mạng lưới đường xe lửa ở đồng bằng sông Cửu Long là không kinh tế. Các dự án nhiều tham vọng của kỹ sư Thévenet và Thống đốc Nam Kỳ Le Myre de Vilers làm đường sắt từ Sài Gòn đến các tỉnh thành ở Nam Kỳ và nối qua Phnom Penh, Campuchia là quá tốn kém so với đường thủy. Tuy vậy, ông cũng không ủng hộ hoàn toàn phát triển giao thông đường sông.

Bản báo cáo của Combier đã được dư luận ở Pháp và Nam Kỳ quan tâm. Chính phủ bỏ tiền tài trợ xây dựng đường sắt và đường bộ nhiều hơn là dùng tiền thuế từ nguồn lợi thuốc phiện, và chỉ làm đường sắt đến Mỹ Tho, từ đó tỏa đi các tỉnh đồng bằng qua hệ thống đường thủy. Các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng đã thu hút các công ty Pháp đến thuộc địa xây dựng và đạt nhiều lợi nhuận, trong đó có công ty Eiffel. Nhưng công ty chuyên chở đường sông Nam Kỳ (*Messageries fluviales de Cochinchine*, hay tiếng Anh là *River*

*Transport of Cochinchina, RTC*) mặc dầu được chính phủ tài trợ nhưng vẫn không đạt hiệu quả trong sự cạnh tranh với tàu thương mại chở khách và hàng hóa của người Hoa. Dịch vụ kém, giá cả lại cao nên họ thường bị chỉ trích. Công ty đường sông Nam Kỳ ngoài chở khách còn chở bưu kiện, thư từ qua các hợp đồng với bưu điện đến các tỉnh.

Để giải quyết các cồn cát "dos d'âne" tạo ra ở điểm giáp nước giữa dòng chảy và thủy triều, Renaud và các kỹ sư đã xây đập nước ngăn triều. Nhưng không lâu thì người dân địa phương thấy đập ngăn thủy triều có hại hơn là lợi nên đã phá con đập, vùng giáp nước xuất hiện trở lại. Ta thấy vấn đề này cũng giống như ngày nay, các đập ngăn mặn và thủy triều xây từ các thập niên trước cho tới gần đây đã có những tác hại và khuyết điểm mà các nhà khoa học, chính quyền và người dân đã nhận thấy và vì thế phong trào phá bỏ đê ngăn mặn để dòng chảy tự nhiên đã lan ra nhiều nơi. Lịch sử đã lặp lại như trăm năm trước.

Nhưng việc nạo kênh và đào kênh bằng máy móc hiện đại tiếp tục phát triển không ngừng khắp đồng bằng châu thổ sông Cửu Long, từ Hà Tiên, Rạch Giá, Cần Thơ, Cà Mau đến khu Tứ giác Long Xuyên, Sóc Trăng, Cái Bè. Không còn cần đến vài ngàn nhân công như lúc làm kênh Chợ Gạo. Các công ty đào kênh rạch như Công ty Montvenoux có hợp đồng thầu khoán dài hạn với chính quyền thuộc địa thực hiện các chương trình phát triển giao thông đường thủy.

Sự mở mang trong xây dựng này làm thay đổi diện mạo châu thổ và tạo thêm đất khẩn hoang cho các dòng người đến lập nghiệp dọc theo các tuyến kênh rạch. Các rừng xâm lấn và các loài thú dữ cũng dần biến mất. Cũng nên nhắc lại ở đây là cho đến cuối thế kỷ 19, voi cũng như cọp vẫn còn nhiều ở các đồng cỏ và rừng từ các tỉnh Rạch Giá, Cần Thơ, Sóc Trăng cho đến Cà Mau. Tổng đốc Lộc cùng các người Pháp thường đi săn voi ở khu vực này. Năm 1871, một kỹ sư

Pháp khi khảo sát vùng từ Rạch Giá đến Hậu Giang đã được dân địa phương đến khẩn hoang cho biết có các đàn voi tạo ra "đường voi" trong rừng tràm như sách mô tả. Sự tuyệt chủng của nhiều động vật ở châu thổ sông Cửu Long tiến triển rất nhanh theo tốc độ dân cư hóa ở các tỉnh đến vùng khai canh mới thu hẹp không gian sinh sống của các loài động vật.

Tuy vậy, không phải lúc nào con người cũng chinh phục các vùng đầm lầy hoang vắng. Bộ Công chính không nghiên cứu đầy đủ vùng trũng Đồng Tháp, nên đã đào kênh rạch và phát hoang, kéo theo hàng ngàn người đến định cư. Tưởng là đã bình định được vùng biên giới thiên nhiên hoang dã gần Sài Gòn này, nhưng chẳng bao lâu, chỉ vài trận lụt lớn tàn phá, thiệt hại của cải, nhân mạng, khiến cả khu vực quần cư cuối cùng phải rời đi. Vùng trũng Đồng Tháp trở về hoang vu.

Biggs cũng cho ta thấy một thay đổi quan trọng về chính sách của Pháp trong phát triển ở vùng châu thổ sông Cửu Long là dưới thời Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer (1898-1902). Toàn quyền Doumer đã cải tổ bằng cách giới hạn quyền lực của chính phủ Nam Kỳ ở Sài Gòn trong việc án định chi thâu ngân sách và giao cho các chính quyền cung hội đồng tinh nhiều quyền hạn chi tiêu, giám sát việc đào kênh và khai phá đất ở địa phương. Điều này có mục đích tránh lãng phí và nâng hiệu suất đầu tư, dựa vào quan điểm cho rằng địa phương hiểu về tình hình sở tại tốt hơn trung ương ở Sài Gòn. Nhưng tăng quyền hạn của hội đồng tinh mà không có sự giám sát đã đưa một số quan chức, địa chủ và hương chức địa phương hăng hái hợp tác với nhà thầu ăn chia trong việc đào kênh và khai khẩn đất, hưởng lợi từ những vùng đất mới được chuyển nhượng. Đây cũng là nguyên nhân của các vụ tranh chấp, tước đoạt đất của những người đến khẩn hoang, mà vụ án xung đột chết người ở làng Ninh Thạnh Lợi, Bạc Liêu năm 1927 và làng Phong Thạnh (đồng Nọc Nặng) năm 1928 thể hiện rõ nhất.

Sự mở đất, đào kênh rạch, khai phá đầm lầy đã làm tăng số dân khẩn hoang và ruộng lúa ở Nam Kỳ, vốn đã là vựa lúa của triều đình phong kiến, nay lại phát triển nhanh chóng và xuất khẩu gạo khắp Á châu, sang cả thị trường Âu châu. Các điền chủ Pháp, Việt ở nhiều tỉnh Nam Kỳ với các ruộng lúa bạt ngàn đã trở nên giàu có, mở mang cơ ngơi, mua xe cộ, máy móc, nhiều người gởi con đi học ở Pháp. Ở Bạc Liêu có Hội đồng Trạch (Trần Trinh Trạch), ở Sóc Trăng có cơ ngơi hệ thống kênh dẫn nước trồng lúa và nhà máy xay lúa của ông Gressier. Ở Vĩnh Long, Mỹ Tho, Bến Tre, Gò Công có các ông Nguyễn Phú Khai, Bùi Quang Chiêu, Lê Công Phuoc,... Thời kỳ này là đỉnh cao sung túc của vùng nông thôn Nam Kỳ.

Tuy vậy, sự sung túc từ lúa gạo và sự phụ thuộc của nó vào thị trường tiêu thụ bên ngoài cũng đã chịu "cú sốc" lớn do cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1929-1934 mang lại; làm trắng tay nhiều điền chủ và nông dân; kéo cả nền kinh tế của Nam Kỳ xuống vực sâu. Thất nghiệp, đói khổ lan tràn ở nhiều nơi. Biggs cho rằng đó cũng là nguyên nhân khiến những "cái nôi" của cách mạng ở vùng chau thổ được thành lập, nhưng thật ra hoạt động mạnh nhất của cách mạng vào thời này là ở Sài Gòn - Chợ Lớn và các vùng chung quanh gọi là "vành đai đỏ", gồm Hóc Môn, Bà Điểm, Gò Vấp, Bà Hom, Chợ Đệm, Đức Hòa, Tân An, Nhà Bè, Bình Chánh, chứ không phải ở vùng chau thổ. Những "cái nôi" mà Biggs nói đa số là nhà và cơ sở của các điền chủ, nhân sĩ yêu nước nằm trong "hội kín" Nguyễn An Ninh thành lập trước đó hồi thập niên 1920, sau này trở thành hạt nhân và cơ sở tổ chức của Đảng Cộng sản. Các căn cứ cách mạng ở Đồng Tháp và khu vực bán đảo rừng Cà Mau chỉ có trong kháng chiến chống Pháp từ năm 1945.

\*\*\*

Lịch sử khẩn hoang từ thời chúa Nguyễn đến Gia Long được phác họa qua mô hình các đồn điền do binh sĩ canh tác, các kho lương thực.

Nhưng lưu dân người Việt cũng đã hấp thu một số nét văn hóa, tập quán của người Khmer qua sự chung đụng cộng sinh trên vùng sông nước của châu thổ. Tín ngưỡng dân gian thờ Bà Chúa Xứ, Thần Đất Neak Ta (Ông Tà) của người Khmer cũng được người Việt tiếp nhận.

Một điều lý thú trong kiến giải của tác giả là khi lưu dân người Việt đến vùng châu thổ sông nước, do môi trường thực vật khác với những gì họ biết, nên họ đã học được từ người Khmer dùng dụng cụ đặc biệt gọi là cây phảng để trị cỏ lác và cỏ năn khi phát quang để trồng lúa, các loại liềm để gặt lúa nổi. Dưới thời vua Minh Mạng, sau khi dẹp loạn Lê Văn Khôi, nhà vua cải tổ lại hành chánh, chia các trấn ra thành sáu tỉnh (lục tỉnh) thi hành chính sách nhằm Việt hóa các cộng đồng người Hoa, Khmer, tập trung quyền hành về trung ương ở Huế, khác với chính sách cởi mở dung hòa đa tộc người của thời kỳ Lê Văn Duyệt - Lê Văn Khôi, nơi vùng châu thổ vẫn còn hoang vu, có nhiều tộc người sinh sống với nhau. Theo tác giả, đây là nguyên do khiến các cộng đồng người Hoa, Khmer đã không chống Pháp cùng với triều đình, mà ngược lại, ủng hộ Pháp khi Pháp đánh chiếm Lục tỉnh.

Dưới thời Pháp thuộc, sự nới rộng hệ thống kênh rạch và vùng khẩn hoang đã làm nhiều rừng tràm biến mất, một phần là do chính sách kiểm lâm lỏng lẻo của chính quyền thuộc địa. Dĩ nhiên những công trình đào, vét, nạo kênh do Bộ Công chính đảm nhiệm ở các tỉnh thường có liên hệ với các chủ tị, quân đội, chính quyền địa phương và vì thế chính trị có ảnh hưởng nhiều hơn là kỹ thuật trong các kế hoạch. Điều này có ảnh hưởng đến nhiều người, từ hương chức, điền chủ (kể cả người Pháp) đến nông dân. Nhiều vụ tranh chấp, khiến nại, kiện tụng đã xảy ra.

Đào kênh rạch, khẩn hoang mà không tiền liệu trước hệ quả đã khiến những phần đất gần kênh rạch bị phèn (như vùng Tứ giác Long Xuyên) từ năm 1906 và lụt lội thường xuyên trong thập niê

1920 và đầu các năm 1930. Lụt lội và khủng hoảng kinh tế do gạo rớt giá, mất mùa đã làm nhiều nông dân, điển chủ phá sản. Mà nặng nhất là nông dân, nhiều người lâm vào tình trạng điêu đứng. Mặc dù Biggs có đề cập đến cơ quan cho vay chính là Société indigènes de crédit agricole et mutuel (SICAM) của chính phủ nhưng không nói rằng nhiều nông dân thật ra vay từ người Xá Trị (Chettys) Ấn Độ vì SICAM chỉ cho vay giới hạn và thường có khách hàng là các đồn điền lớn. Lãi xuất của SICAM ít hơn lãi xuất người Xá Trị cho vay, nên ruộng bị tịch biên bán đấu giá hầu hết rơi vào tay người Xá Trị. Chính vì vậy mà sau này, vào năm 1926, ngân hàng đầu tiên của người Việt, Société Annamite de Crédit (Công ty Tín dụng An Nam) được ông Trần Trinh Trạch, một điển chủ giàu có ở Bạc Liêu, giúp thành lập để giúp người Việt mượn tiền làm vốn. Khi bàn về vai trò của lưu dân Bắc Kỳ đến đồng bằng sông Cửu Long, tác giả có nhắc đến họ với vai trò phu làm việc ở đồn điền trồng lúa, nhưng lại chưa nói rõ vai trò làm phu cu-li ở các đồn điền cao su trên vùng đất đỏ ở Đồng Nai như đồn điền Phú Riềng và hoạt động của Đảng Cộng sản ở những đồn điền cao su này. Tuy nhiên, đây chỉ là điểm nhỏ, không phải trọng tâm của sách.

Về vấn đề chính sách phát triển đồng bằng sông Cửu Long trong thập niên 1930, Biggs đã cho thấy ảnh hưởng của lý thuyết “ô đất” của Pierre Gourou, một nhà nghiên cứu về môi trường và con người đặc biệt qua không ảnh ở đồng bằng sông Hồng, trong quan giới người Pháp khi hoạch định chính sách khắc phục và phát triển đồng bằng sông Cửu Long. Theo lý thuyết này thì đồng bằng sông Hồng đã được phát triển định cư từ lâu đời và người dân ở đó đã thích ứng khắc phục lũ lụt trong nhiều thế kỷ bằng các đê và các ô đất nằm bên trong đê, trái với đồng bằng sông Cửu Long, nơi đất rộng mênh mông và con người chưa có kinh nghiệm thích nghi. Vì thế, họ cho rằng phải chia đất thành những thửa nhỏ cho người định cư và đưa người Bắc vào các khu mới mở ở phía tây đồng bằng, những vùng trũng đầm

lấy, thưa dân. Năm 1930, lý thuyết này được áp dụng để tái định cư những người Khmer mất đất ở Sóc Trăng, Bạc Liêu. Bộ Công chính cho đào vét các kênh và chia các ô đất nhỏ cho hàng trăm gia đình để xô đến lập nghiệp ở kênh Ba Thê, Tri Tôn, Rạch Giá - Hà Tiên.

Sự tái định cư ở những vùng đồng đúc như đồng bằng sông Hồng đến những vùng thưa dân như khu Tứ giác Long Xuyên và Tây Nguyên được khuyến khích vì vừa giải quyết được áp lực dân số ở miền Bắc vừa cải thiện kinh tế ở miền Nam. Nhưng qua các vụ lụt nghiêm trọng năm 1937 và Đại Suy thoái vào thập niên 1930, thì chương trình định cư từ đồng bằng sông Hồng đã không thực hiện được. Chỉ đến thời Toàn quyền Decoux, bắt đầu từ năm 1943, chính phủ mới đưa được hơn 7.000 người Bắc Kỳ di cư vào vùng đất mới gần kênh Tri Tôn. Mặc dù chương trình của Decoux, mục đích là ổn định an ninh và chính trị, phải dừng lại do thời cuộc chiến tranh, nhưng về sau này, khi hàng triệu người di cư vào Nam năm 1954, các khoảng đất trống cho chương trình "ô đất Bắc Kỳ" đã được dùng làm chốn dừng chân.

Giai đoạn chiến tranh Việt-Pháp 1945-1954, vùng châu thổ sông Cửu Long được chia ra thành nhiều khu vực do các lực lượng Pháp, Việt Minh, Cao Đài, Hòa Hảo và Bình Xuyên chia nhau kiểm soát (Biggs gọi là sự Balkan hóa, như vùng Balkan ở Nam Âu có nhiều tôn giáo, văn minh chia ra các tiểu quốc Serbia, Slovakia, Croatia,...) và vì thế không có một thực thể chính sách chung phát triển vùng châu thổ. Và mạng lưới kênh rạch, đường thủy bị xuống cấp, bỏ bê. Kênh rạch trở thành chiến trường các bên giao tranh, giành giật. Quân đội Hòa Hảo kiểm soát các kênh vùng Hậu Giang trong khi kênh Chợ Gạo nối giữa Mỹ Tho và Sài Gòn do quân Bình Xuyên kiểm soát. Chiến tranh Việt-Pháp đã làm giảm đất canh tác và một số đất bỏ hoang trở lại thành đầm lầy, mang đồng bằng trở về với hệ sinh thái thời tiền thuộc địa.

Biggs cho ta thấy khi chiến tranh Việt-Pháp chấm dứt vào năm 1954, chính phủ Mỹ đã viện trợ xây dựng quốc gia ào ạt, số cổ vấn vào miền Nam tăng nhanh. Do hầu như ít có hiểu biết về tình hình nông thôn và dân cư ở vùng châu thổ sông Cửu Long nói chỉ trong vòng hơn 20 năm, từ thập niên 1930 cho đến 1954, đã diễn ra nhiều biến động phức tạp mà người Mỹ đã không thể tìm thấy tác động qua nhiều kế hoạch và ý tưởng của những người Việt trong chính quyền, nhằm đi đến phát triển và thu phục nhân tâm vùng đất sông nước này. Chính quyền Ngô Đình Diệm, các viên chức địa phương và nông dân nhiều lúc đã kháng cự hay phá毀 kế hoạch hiện đại hóa và cải cách diền địa của người Mỹ vì họ vẫn bảo lưu suy nghĩ về vùng sông nước này từ kinh nghiệm thời Pháp thuộc và trước đó. Hình ảnh người Mỹ ngày thơ chán ướt chân ráo đến một nơi xa lạ hay những kỹ thuật viên, kỹ sư, chuyên gia canh nông ở địa phương với lý tưởng cao đẹp đều bị phá vỡ bởi những quan chức Mỹ cấp trên, giới tinh hoa địa phương chỉ lo cho hình ảnh cá nhân, so đo vụn vặt như trong các tác phẩm *The Quiet American*, *The Ugly American*. Những tác phẩm này trở nên phổ biến qua phim ảnh ở Âu châu và nhiều nơi... Việc kiến tạo quốc gia trên môi trường sông nước qua các kế hoạch đào kênh, rạch tái định cư người tị nạn chiến tranh Việt-Pháp và di cư sau Hiệp định Geneva 1954, cải cách diền địa trong môi trường sông nước, một lần nữa, được đem ra tranh luận, trong đó có sự cần thiết để những người dân địa phương được tham gia vào công trình hiện đại hóa.

Tác giả so sánh công việc cải cách và hiện đại hóa thời hậu chiến mà người Mỹ đã làm ở Nhật Bản và Đài Loan sau 1949 với công việc hiện đại hóa ở miền Nam Việt Nam và cho thấy sự khác nhau trong đó chính quyền Nam Việt Nam quan liêu tập trung và mất kiểm soát nhưng lại có cơ sở an ninh vững vàng ở vùng nông thôn trước áp lực của các giáo phái và Việt Minh.

Theo tác giả, người có hiểu biết nhiều về cải cách và hiện đại hóa nông thôn là Wolf Ladejinsky, ông đã từng nghiên cứu vấn đề nông thôn ở châu Á và được Tổng thống Eisenhower giao trách nhiệm giám sát việc cải cách điền địa ở Nam Việt Nam năm 1955. Ông Ladejinsky đã trực tiếp đi đến nhiều vùng nông thôn, tiếp xúc với chính quyền địa phương, nông dân và tá điền, ghi chép về những sự kiện và nhận xét. Ông có những đề nghị trái với chính sách hiện hành của chính phủ Nam Việt Nam như giảm giá thuê đất cho tá điền bằng hay ít hơn giá của Việt Minh trong vùng giải phóng, đề nghị với Washington cho tá điền vùng Cà Mau vay khẩn cấp và lập tức viện trợ vật chất như chờ 10.000 con trâu từ Thái Lan sang để khắc phục tình trạng thiếu gia súc và lao động sau chiến tranh, nhưng báo cáo của ông mất hơn hai tháng mới đến Mỹ và không có tác dụng gì với chính quyền Nam Việt và Mỹ. Ông đã gặp Tổng thống Ngô Đình Diệm, cố gắng thuyết phục triệu tập một hội nghị quốc gia về cải cách điền địa và bỏ chính sách giá cho thuê đất, mà thay vào đó là ủng hộ việc phân chia và bán lại ruộng đất, nhưng bị ông Diệm từ chối, không mấy quan tâm đến bình luận của Ladejinsky, không có động thái giải quyết triệt để vấn đề tái định cư cho hàng trăm ngàn người tị nạn vẫn đang phải sống trong các trại tạm cư.

Nhưng sau này, Ngô Đình Diệm lại dùng Ladejinsky làm cố vấn. Tác giả cho thấy mặc dù chương trình tái định cư người tị nạn Công giáo ở Cái Sản, khu Tứ giác Long Xuyên, dưới sự trợ giúp máy cày, kỹ thuật xây dựng cơ sở hạ tầng của Mỹ là thành công về kinh tế và chính trị, nhưng những chính sách sau đó của chính phủ Ngô Đình Diệm về quyền sở hữu đất và thuê đất đã làm những người định cư giận dữ khi tương lai của họ phải đặt hết vào những thửa đất cho thuê. Ông Diệm đã thỏa hiệp với những thế lực điền chủ giống như thời Pháp, trong khi người Mỹ lại không muốn vậy. Nội các của Ngô Đình Diệm vẫn còn có nhiều người thân Pháp và chịu ảnh hưởng của tư tưởng thời thuộc địa về nhiều phương diện. Công ty Pháp

"Société française d'enterprises de dragages et de travaux publics" (SFEDTP) vẫn hoạt động, trúng thầu các hợp đồng nạo vét kênh của người Mỹ và huấn luyện các chuyên viên chính phủ Nam Việt Nam. Vai trò của người Mỹ thật ra khá hạn chế, trừ việc cung cấp trang thiết bị và tiền bạc.

Sau Cái Sắn, chính quyền Ngô Đình Diệm thành lập các dự án định cư cho những gia đình cựu quân nhân, đa số gốc Khmer, ở vùng đầm lầy căn cứ của cách mạng trước kia: Đồng Tháp và Cà Mau. Nhưng cả hai đều không thành công, nhất là ở vùng Cà Mau, nơi định cư của hàng ngàn người Khmer. Thứ nhất là sau khi đào kênh vào rừng và khai hoang với sự trợ giúp của Mỹ, đất than bùn không thích hợp làm ruộng dọc các kênh rạch như Rạch Hạt nên dân định cư Khmer thích vào rừng săn bắt và lấy củi hơn là trồng lúa. Rừng bị phá nhiều, hệ sinh thái nguy cơ bị hủy diệt, nạn lụt tăng lên thường xuyên và nước mặn xâm nhập vào kênh. Thứ hai, dân và chính quyền địa phương nhiều người vẫn còn căm thù với Việt Minh trước kia và không thuận với dân bản địa Khmer nên tình hình an ninh rối ren. Cả hai vấn đề sinh thái và chính trị đã làm dự án thất bại: mùa màng thu hoạch không khả thi về kinh tế. Cuối cùng dự án đã bị bỏ. Riêng về Đồng Tháp, việc đào kênh thoát nước chống lũ ở vùng Đồng Tháp đã có từ thời Pháp thuộc, thập niên 1930, và vẫn được thực hiện vào thời chính phủ Nam Việt Nam cho đến gần đây. Từ các chương trình đào kênh dưới thời Đệ Nhất Cộng hòa với sự tài trợ của Mỹ, Biggs cũng cho ta thấy thay vì dùng nhân công ở địa phương rẻ hơn và giúp ích cho nền kinh tế địa phương, người Mỹ lại mua máy móc hiện đại to lớn đắt tiền, vận chuyển khó khăn đến vùng trũng Đồng Tháp, những thứ máy này dễ bị hỏng hóc, hoặc lún bùn phải sửa chữa thường xuyên, làm giá thành tăng lên rất nhiều, hiệu quả kinh tế ít hơn thuê nhân công đào vét kênh.

Nhưng sự thất bại lớn nhất về chính trị và kinh tế của chính phủ Ngô Đình Diệm ở đồng bằng sông Cửu Long là sự thiết lập "khu trù

mặt". Chính sách này bị coi là thiếu nhân tâm, bắt cả ngàn người dân được coi là thân kháng chiến bỏ nhà cửa ruộng vườn để chuyển vào các khu tập trung gọi là khu trù mật nằm ở vành đai thành phố. Tác giả cũng cho thấy hệ quả về chính trị sau đó đối với chính quyền của anh em họ Ngô.

Biggs cũng thuật lại các sự kiện quan trọng trong sự phát triển châu thổ sông Cửu Long trong thập niên 1950. Đó là sự thành lập Ủy ban sông Cửu Long năm 1957, sự quốc tế hóa với các nguồn tài trợ từ nhiều nước và chuyển giao thực hiện các đề án phát triển cho các công ty tư nhân qua đấu thầu. Các công ty và chuyên viên từ các quốc gia Nhật, Đài Loan (Trung Quốc) tham gia nhiệt tình các đề án của Ủy ban sông Cửu Long. Trong thời Mỹ tham chiến từ năm 1965, dưới chế độ quân nhân và Nguyễn Văn Thiệu, vùng chau thổ sông nước Cửu Long, cảnh quan môi trường nhân văn thay đổi nhanh chóng với máy móc cơ giới hiện đại đi vào đời sống nhân dân như động cơ "kô-le" gắn xuống, máy bơm nước, cối xay xát lúa gạo di động như cối xay lúa Yanmar của Nhật. Các công ty xây dựng như RMK-BRJ và DMJM hợp đồng với chính phủ xây dựng cơ sở hạ tầng, sân bay, đường sá, căn cứ quân sự. Môi trường bị phá hủy và để lại tác hại nặng nề sau khi chiến sự gia tăng và sử dụng thuốc khai quang ở khu vực kháng chiến.

Tóm lại, cuốn sách của David Briggs cho ta một cái nhìn toàn diện và chi tiết về lịch sử cảnh quan, thiên nhiên và con người ở đồng bằng sông Cửu Long từ thời tiền thuộc địa, thời Pháp thuộc, thời chiến tranh Việt-Pháp, thời Việt Nam Cộng hòa với sự tham gia của Mỹ, cho đến tận ngày nay. Một quyển sách có nhiều thông tin và phân tích giá trị, giúp ta hiểu biết rõ hơn về một vùng địa lý, môi trường độc đáo, gợi mở những bài học về cách con người tương tác với môi trường và hệ quả của các chính sách tư duy trong sự phát triển, trong tác động thay đổi cảnh quan môi trường mà ngày nay vẫn còn giá trị.

Những kinh nghiệm tích tụ từ nhiều thời kỳ ấy cho thấy thiên nhiên sẽ tự cân bằng và những nỗ lực thay đổi thiên nhiên sẽ gây ra hậu quả không tiên đoán được về lâu dài. Thích ứng với môi trường hay thuận theo thiên nhiên là tư duy chủ đạo ngày nay ở vùng châu thổ sông Cửu Long, không chống lũ mà sống với lũ, không thay đổi dòng chảy, lập đê ngăn mặn mà để dòng chảy được tự nhiên.

Tác giả cũng nhắc nhở rằng vùng sông nước châu thổ sông Cửu Long ngày nay còn phải đối diện với những thay đổi do con người, không phải là do người dân ở châu thổ gây ra, còn trầm trọng hơn trước: đó là hàng loạt các đập thủy điện được xây dựng tại các quốc gia nằm ở thượng lưu của dòng Mekong. Hoạt động này làm thay đổi dòng chảy và phù sa, cộng với sự biến đổi khí hậu kéo theo mực nước biển sẽ dâng cao sẽ đe dọa cuộc sống và an ninh vùng châu thổ trong thời hiện tại và tương lai. Có những điều đã thấy trước trong kịch bản ấy, là những xáo trộn, tác hại to lớn xảy ra trong đời sống, kinh tế, văn hóa, đòi hỏi chính quyền cần lưu ý và có kế hoạch ứng phó.

Tiến sĩ Nguyễn Đức Hiệp

(Chuyên viên khoa học tại Bộ Môi trường  
và Bảo tồn New South Wales, Australia)

# TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Adas, Michael. *The Burma Delta: Economic Development and Social Change on an Asian Rice Frontier, 1852–1941*. Madison: University of Wisconsin Press, 1974.
- ———. "From Avoidance to Confrontation: Peasant Protest in Pre-colonial and Colonial Southeast Asia." *Comparative Studies in Society and History* 23, no. 2 (1981): 217–47.
- ———. *Machines as the Measure of Men: Science, Technology, and Ideologies of Western Dominance*. Ithaca, NY: Cornell University Press, 1989.
- Alden, Robert. "535 Refugees in South Vietnam Turn the Earth in Vital Project; They Dig Canal That Not Only Will Give Them a New Life, but Also Will Enable Settlement of Foes to Red Penetration." *New York Times*, February 9, 1956, A2.
- Anderson, Benedict R. O. *Imagined Communities: Reflections on the Origin and Spread of Nationalism*. 2d ed. London: Verso, 1991.
- Arnold, Wayne. "Clearing the Decks for a Trade Pact's Riches." *New York Times*, August 27, 2000, section 3, 1.
- Baltimore, Chris. "Levees Can't Save New Orleans from Floods: Report." Reuters New Service, April 24, 2009. <http://www.reuters.com/article/environmentNews/idUSTRE53N4T720090424>.
- Bassford, John. "Land Development Policy in Cochinchina under the French." PhD diss., University of Hawai'i, 1984.

- Baurac, J. C. *La Cochinchine et ses habitants: Provinces de l'est* [Cochinchina and Its Inhabitants: Eastern Provinces]. Saigon: Imprimerie commercial Rey, 1899.
- ———. *La Cochinchine et ses habitants: Provinces de ouest* [Cochinchina and Its Inhabitants: Western Provinces]. Saigon: Imprimerie Rey, Curiol, 1894.
- Berdoulay, Vincent. "Place, Meaning, and Discourse in French Language Geography." In *The Power of Place*, edited by John A. Agnew and James S. Duncan, 124–39. Boston: Unwin Hyman, 1989.
- Bernard, Paul. *Le problème économique indochinois* [The Indochinese Economic Problem]. Paris: Nouvelles éditions latines, 1934.
- Bhabha, Homi K. "The Postcolonial and Postmodern: The Question of Agency." In *The Location of Culture*, 145–74. London: Routledge, 1994.
- Biggs, David. "Managing a Rebel Landscape: Conservation, Pioneers, and the Revolutionary Past in the U Minh Forest." *Environmental History* 10, no. 3 (July 2005): 448–76.
- ———. "Motor-Powered Mekong: The Vietnamese-'Kohler' Revolution in the Delta." Paper presented at the Association for Asian Studies Annual Meeting, San Francisco, April 6–9, 2006.
- ———. "Problematic Progress: Reading Environmental and Social Change in the Mekong Delta." *Journal of Southeast Asian Studies* 34, no. 1 (February 2003): 77–96.
- ———. "Reclamation Nations: The U.S. Bureau of Reclamation's Role in Water Management and Nation Building in the Mekong Valley, 1945–1975." *Comparative Technology Transfer and Society* 4, no. 3 (December 2006): 225–46.
- ———. "Water Power: Machines, Modernizers, and Meta-commoditization on the Mekong River." In *Taking Southeast Asia to Market: Commodities, Nature, and People in the Neoliberal Age*, edited by Nancy Peluso and Joseph Nevins, 108–23. Ithaca, NY: Cornell University Press, 2008.

- Biggs, David, Fiona Miller, Hoanh C. Thai, and François Molle. "The Delta Machine: Water Management in the Vietnamese Mekong Delta in Historical and Contemporary Perspectives." In *Contested Waterscapes in the Mekong Region: Hydropower, Livelihoods and Governance*, edited by François Molle, Tira Foran, and Mira Käkönen, 203–26. London: Earthscan, 2009.
- BirdLife International. *The Conservation of Key Wetland Sites in the Mekong Delta: Conservation Report Number 12*. Hanoi: Institute of Ecology and Biological Resources, 1999.
- Black, Eugené R. *Alternatives in Southeast Asia*. New York: Praeger, 1969.
- Blanche, Lucien Charles. *Aperçu sur les opérations amphibiennes en Cochinchine, 1947-1951* [Overview of Amphibious Operations in Cochinchina]. Paris: Imprimerie nationale, 1951.
- Bouïnais, Albert Marie Aristide, and A. Paulus. *La Cochinchine contemporaine* [Contemporary Cochinchina]. Paris: Challamel Ainé, 1884.
- Bourdeaux, Pascal. "Émergence et constitution de la communauté du Bouddhisme Hòa Hảo: Contribution à l'histoire sociale du delta du Mekong (1933–1955)" [Emergence and Establishment of the Hoa Hao Buddhist Community: Contribution to the Social History of the Mekong Delta]. 2 vols. PhD thesis, École pratique des hautes études, 2003.
- Brière. "Exploration par M. Benoist de la partie déserte comprise entre les inspections de Rach-gia, Cantho et Long-xuyen (Novembre 1871)" [Mr. Benoist's Explorations of the Barrens between Rach-gia, Cantho, and Longxuyen Jurisdictions (November 1871)]. *Excursions et reconnaissances* [Tours and Explorations] 1 (1879): 44–47.
- Brocheux, Pierre. "Grands propriétaires et fermiers dans l'ouest de la Cochinchine pendant la période coloniale" [Large Landowners and Farmers in the West of Cochinchina during the Colonial Period]. *Revue historique* [Historical Review] 499 (July–September 1971): 59–76.
- ———. *The Mekong Delta: Ecology, Economy, and Revolution, 1860–1960*. Madison, WI: Center for Southeast Asian Studies, 1995.

- Brossard de Corbigny, Jules. "Notice sur les travaux de canalisation de la Cochinchine française" [Notice on Canal Work in French Cochinchina]. *Revue maritime et coloniale* [Naval and Colonial Review] 59 (1878): 512–26.
- Bùi Văn Thạnh. "Báo Cáo Khái Quát Lịch Sử và Phương Hướng Bảo Tồn, Phát Huy Di Tích Lịch Sử Căn Cứ Địa Cách Mạng U Minh Thượng Kiên Giang" [Overview Report on the History and Orientation to Conservation and Promoting Historical Sites at U Minh Thượng, Kiến Giang]. In *Kỳ Yếu Hội Thảo Khoa Học: Di Tích Lịch Sử Căn Cứ Địa Cách Mạng U Minh Thượng Tỉnh Kiến Giang* [Symposium Proceedings: Historical Remnants of the U Minh Thượng Revolutionary Base, Kiến Giang Province], 45–82. Rạch Giá: Sở Văn Hóa Thông Tin—Thể Thảo Kiến Giang, 1997.
- Cable and Wireless Company. "History of the Atlantic Cable and Submarine Telegraphy." <http://atlantic-cable.com/CableCos/CandW/EExt/index.htm>.
- Cadière, L. "Les Français au service de Gia-Long" [The French in the Service of Gia Long]. *Bulletin des amis de vieux Hué* [Bulletin of the Friends of Hué] 13, no. 3 (1926): 359–447.
- Callison, C. Stuart. "The Land-to-the-Tiller Program and Rural Resource Mobilization in the Mekong Delta of South Vietnam." Papers in International Studies Southeast Asia Series 34, Ohio University Center for International Studies Southeast Asia Program, 1974.
- *Carte de la Cochinchine française* [Map of French Cochinchina]. Paris: Augustin Challamel, 1901.
- Carter, Paul. *Road to Botany Bay: An Essay in Spatial History*. London: Faber and Faber, 1987.
- Catton, Philip. *Diem's Final Failure: Prelude to America's War in Vietnam*. Lawrence: University of Kansas Press, 2002.
- Chakrabarty, Dipesh. "Postcoloniality and the Artifice of History: Who Speaks for 'Indian' Pasts?" *Representations* 37 (Winter 1992): 1–26. Chandler, David P. *A History of Campuchia*. Boulder, CO: Westview Press, 1992.

- Chatterjee, Partha. "Was There a Hegemonic Project of the Colonial State?" In *Contesting Colonial Hegemony: State and Society in Africa and India*, edited by Dagmar Engels and Shula Marks, 79–84. London: British Academic Press, 1994.
- Chen, King C. "Hanoi's Three Decisions and the Escalation of the Vietnam War." *Political Science Quarterly* 90, no. 2 (Summer 1975): 239–59.
- Chesneaux, Jean. *The Vietnamese Nation: Contribution to a History*. Sydney: Current Book Distributors, 1966.
- Chiêu, Gilbert. "Une bataille intéressante" [An Interesting Battle]. *Supplement du Nông-Cô Mín-Đàm* [Supplement of Conversations on Agriculture and Commerce over a Cup of Tea], October 23, 1907, 1.
- Choi Byung Wook. *Southern Vietnam under the Reign of Minh Mạng (1820–1841): Central Policies and Local Response*. Ithaca, NY: Southeast Asia Program Publications, 2004.
- Chu Thai Hoanh. "Livelihood Impacts of Water Policy Changes: Evidence from a Coastal Area of the Mekong River Delta." *Water Policy* 5, no. 6 (2003): 475–88.
- Claeys, J. Y. "La géographie humaine des pays annamites basée sur des observations aériennes" [Human Geography of the Annamite Lands Based on Aerial Observations]. *Cahiers de l'École française d'Extrême-Orient* [Notes of the French School of the Far East] 22 (1940): 41–50.
- Cochinchine française. *Les travaux publics et les voies de communication en Cochinchine* [Public Works and Lines of Communication in Cochinchina]. Saigon: Imprimerie nationale, 1880.
- Coedès, George. *The Indianized States of Southeast Asia*. Edited by Walter F. Vella. Translated by Susan Brown Cowing. Honolulu, HI: East-West Center Press, 1967.
- Colby, William E. "William E. Colby Oral History Interview I, 6/2/81." Interview by Ted Gittinger. Lyndon Baines Johnson Library and Museum. Internet copy, <http://www.lib.utexas.edu/johnson/archives.hom/oralhistory.hom/Colby/colby-01.pdf>.

- Combier, Charles. "Rapports présentés à S.E. Ministre" [Reports Presented to His Eminence the Minister]. 1881. Record 4/904(3), Social Sciences Information Center, Hanoi.
- Comité agricole et industriel de la Cochinchine. *La Cochinchine française en 1878* [French Cochinchina in 1878]. Paris: Challamel Ainé, 1878.
- "Commission permanente de 19 Juillet 1927: L'inspection générale du travail" [Permanent Commission of July 19, 1927: General Inspection of Labor]. *Tribune indochinoise*, August 24, 1927, 3.
- Committee for Coordination of Investigations of the Lower Mekong Basin. *Annual Report*. Bangkok: ECAFE, 1965.
- Conklin, Alice L. *A Mission to Civilize: The Republican Idea of Empire in France and West Africa, 1895–1930*. Stanford, CA: Stanford University Press, 1997.
- Cooke, Nola. "Water World: Chinese and Vietnamese on the Riverine Water Frontier, from Ca Mau to Tonle Sap (c. 1850–1884)." In *Water Frontier: Commerce and the Chinese in the Lower Mekong Region, 1750–1880*, edited by Nola Cooke and Li Tana, 139–58. Singapore: Singapore University Press, 2004.
- Cooke, Nola, and Li Tana, eds. *Water Frontier: Commerce and the Chinese in the Lower Mekong Region, 1750–1880*. Singapore: Singapore University Press, 2004.
- Corré, A. "Rapport sur des nouvelles recherches relatives à l'Age de la pierre polie et du bronze en Indo-Chine par le docteur A. Corré, médecin de 1<sup>re</sup> classe de la Marine" [Report on New Research on the Age of Polished Stone and Bronze in Indo-China by Dr. A. Corré, Navy Doctor 1st Class]. *Excursions et reconnaissances* 3 (1880): 361–84. Crawfurd, John. *Journal of an Embassy to the Courts of Siam and Cochinchina*. Kuala Lumpur: Oxford University Press, 1967.
- Croizat, Victor J. *The Development of the Plain of Reeds: Some Politico-military Implications*. Santa Monica, CA: Rand, 1969.

- Cronon, William, ed. *Uncommon Ground: Toward Reinventing Nature*. New York: W. W. Norton, 1995.
- Cultru, Prosper. *Histoire de la Cochinchine française des origines à 1883* [History of French Cochinchina from Its Origins to 1883]. Paris: Augustin Challamel, 1910.
- *Đại Nam Thực Lục: Quốc Sử Quán Triều Nguyễn* [Southern Annals: Official History of the Nguyen Lords]. 38 vols. Hà Nội: Sử Học, 1963.
- Dao Linh Côn. "The Oc Eo Burial Group Recently Excavated at Go Thap (Dong Thap Province, Việt Nam)." In *Southeast Asian Archaeology 1994: Proceedings of the 5th International Conference of the European Association of Southeast Asian Archaeologists, Paris, October 1994*, edited by Pierre-Yves Manguin, 111-17. Hull: University of Hull, Centre of Southeast Asian Studies, 1994.
- Deleuze, Gilles, and Félix Guattari. *Anti-Oedipus: Capitalism and Schizophrenia*. Translated by Robert Hurley, Mark Seem, and Helen R. Lane. New York: Viking Press, 1977.
- Department of the Army. *Vietnam Studies: Base Development, 1965-1970*. Washington, DC: GPO, 1972.
- Devillers, Philip. *Histoire du Viêt-Nam de 1940 à 1952* [History of Vietnam from 1940 to 1952]. Paris: Éditions du Seuil, 1952. Direction générale des travaux publics, Gouvernement générale de l'Indochine. *Atlas: Les voies d'eau de la Cochinchine* [Atlas: Waterways of Cochinchina]. Saigon: Imprimerie nouvelle, 1911.
- ——. *Voies d'eau de la Cochinchine* [Waterways of Cochinchina]. Saigon: Imprimerie nouvelle, 1911.
- Dumont, René. *La culture du riz dans le delta du Tonkin: Étude et propositions d'amélioration des techniques traditionnelles de riziculture tropicale* [Rice cultivation in the delta of Tonkin: Study and proposals for improvement of traditional techniques of tropical rice culture]. 1935; Patani: Prince of Songkla University, 1995.

- Duras, Marguerite. *L'amant* [The lover]. Paris: Prix Goncourt, 1984.
- Durdin, Tillman. "Dictatorial Rule in Saigon Charged." *New York Times*, May 1, 1960, 1.
- Dutreil de Rhins, J. L. *Avertissement géographique et orthographique sur la carte de l'Indo-chine orientale suivi d'un vocabulaire des noms géographiques annamites* [Geographic and Orthographic Notice on the Map of Eastern Indo-China Followed by a Vocabulary of Geographical Names in Vietnamese]. Paris: Imprimerie nationale, 1881.
- Dutton, George E. "The Tây Son Uprising: Society and Rebellion in Late Eighteenth-Century Việt Nam, 1771–1802." PhD diss., University of Washington, 2001.
- Ekbladh, David. "Mr. TVA: Grass-Roots Development, David Lilienthal, and the Rise and Fall of the Tennessee Valley Authority as a Symbol for U.S. Overseas Development, 1933–1973." *Diplomatic History* 26, no. 3 (2002): 335–74.
- Elden, Stuart. *Mapping the Present: Heidegger, Foucault and the Project of a Spatial History*. London: Continuum, 2001.
- Elliott, David W. P. *The Vietnamese War: Revolution and Social Change in the Mekong Delta, 1930–1975*. 2 vols. Armonk, NY: M. E. Sharpe, 2003.
- ———. *The Vietnamese War: Revolution and Social Change in the Mekong Delta, 1930–1975*. Concise ed. Armonk, NY: M. E. Sharpe, 2006.
- Ernst, John. *Forging a Fateful Alliance: Michigan State and the Vietnam War*. East Lansing: Michigan State University Press, 1998.
- Fall, Bernard. "The Political-Religious Sects of Viet-Nam." *Pacific Affairs* 28, no. 3 (September 1955): 235–53.
- Favin-Lévéque, Bernard. *Souvenirs de mer et d'ailleurs* [Memories of the Sea and Elsewhere]. Paris: Éditions des 7 vents, 1990.
- Ferguson, James. *The Anti-politics Machine: "Development," Depoliticization, and Bureaucratic Power in Lesotho*. Cambridge: Cambridge University Press, 1990.

- Föreningen, Levande Framtid. "Long Term Consequences of the Việt Nam War: Ecosystems." *Report to the Environmental Conference on Campuchia, Laos, and Việt Nam*. Stockholm, 2002. <http://www.nhn.se/environ/ecology.html>.
- Foucault, Michel. *Discipline and Punish*. Middlesex: Peregrine, 1979.
- Fraisse, André. "Notes de géographie humaine sur la province de Long-Xuyén" [Notes on the Human Geography of Long-Xuyén Province]. *Extrait du Bulletin de l'Institut indochinois pour l'étude de l'homme* (séance du 26 mai 1942) [Excerpt of the Bulletin of the Indochinese Institute for the Study of Man (Meeting of May 26, 1942)], 137–44.
- Gentilini, R. *Les voies de communication en Cochinchine* [Lines of Communication in Cochinchina]. Paris: Imprimerie Chaix, 1886.
- Gentleman, Marvin E. *Viet Nam: History, Documents and Opinions on a Major World Crisis*. Greenwich, CT: Fawcett Publications, 1965.
- Giang Minh Đoán. *Nguyễn Trung Trực: Anh Hùng Kháng Chiến Chống Pháp* [Nguyen Trung Truc: Hero of the Uprisings against the French]. Hồ Chí Minh City: Thành Phố Hồ Chí Minh, 1998.
- Giebel, Christoph. *Imagined Ancestries of Vietnamese Communism: Ton Duc Thang and the Politics of History and Memory*. Seattle: University of Washington Press, 2004.
- Gourou, Pierre. *Les paysans du delta Tonkinois: Étude de géographie humaine* [Peasants of the Tonkin Delta: A Study in Human Geography]. Paris: Éditions d'art et d'histoire, 1936.
- Gouvernement du Cochinchine. *Contrats pour le service postal des correspondances fluviales de la Cochinchine et du Cambodge* [Contracts for the postal service of the River Correspondence of Cochinchina and Campuchia]. Paris: n.p., 1901. File 8°/3811(3), Social Sciences Information Center, Hanoi.
- Government of the Socialist Republic of Vietnam, Ministry of Water Resources Planning Institute. *Cai San Water Control Project: Project Summary*. Hanoi, 1979.

- Greene, Graham. *The Quiet American*. New York: Penguin Putnam, 1991.
- Grove, Richard H. *Green Imperialism: Colonial Expansion, Tropical Island Edens, and the Origins of Environmentalism, 1600–1860*. Cambridge, NY: Cambridge University Press, 1995.
- Gueyffier, René. *Essai sur le régime de la terre en Indochine (pays annamites)* [Essay on Land Tenure in Indochina (Vietnamese Lands)]. Lyons: Imprimerie BOSC frères and RIOU, 1928.
- Halberstam, David. *The Making of a Quagmire*. New York: Random House, 1964.
- Haraway, Donna J. *Simians, Cyborgs, and Women: The Reinvention of Nature*. New York: Routledge, 1991.
- Hardy, Andrew. *Red Hills: Migrants and the State in the Highlands of Vietnam*. Honolulu: University of Hawai'i Press, 2003.
- Harvey, David. *The Condition of Postmodernity: An Enquiry into the Origins of Cultural Change*. Oxford: Blackwell, 1989.
- Heidegger, Martin. *Vorträge und Aufsätze* [Lectures and Essays]. 4th ed. Pfullingen: Günther Neske, 1978.
- Henry, Yves. *Économie agricole de l'Indochine* [Agricultural Economy of Indochina]. Hanoi: Imprimerie de l'Extrême-Orient, 1932.
- Henry, Yves, and Maurice de Visme. *Documents de démographie et riziculture en Indochine* [Documents on Demography and Rice Culture in Indochina]. Hanoi: Bulletin économique de l'Indochine, 1928.
- Hồ Sơn Đài. "Có Một Trung Tâm Kháng Chiến Ở Nam Bộ" [One Center of the Resistance in Cochinchina]. In *Gởi Người Đang Sống: Lịch Sử Đồng Tháp Mười* [Note to the Living: A History of Đồng Tháp], edited by Võ Trần Nhã, 53–102. Hồ Chí Minh City: Thành Phố Hồ Chí Minh, 1993.
- Human Rights Watch. *On the Margins: Rights Abuses of Ethnic Khmer in Vietnam's Mekong Delta*. New York: Human Rights Watch, 2009.
- Hunt, David. *Vietnam's Southern Revolution: From Peasant Insurrection to Total War, 1959–1968*. Amherst: University of Massachusetts Press, 2009.

- Huỳnh Lứa, ed. *Lịch Sử Khai Phá Vùng Đất Nam Bộ* [History of Land Reclamation in the South]. Hồ Chí Minh City: Thành Phố Hồ Chí Minh, 1987.
- Inspection des travaux publics, Gouvernement générale de l'Indochine. *Dragages de Cochinchine: Canal Rachgia-Hatien* [Dredging in Cochinchina: Rachgia-hatien Canal]. Saigon: n.p., 1930.
- Jackson, James Brinkerhoff. *Discovering the Vernacular Landscape*. New Haven, CT: Yale University Press, 1986.
- Jaffe, Adrian, and Milton Taylor. "The Professor-Diplomat: Ann Arbor and Cambridge Were Never Like This." *New Republic* 146 (1962): 28–30.
- Jennings, Eric T. *Vichy in the Tropics: Pétain's National Revolution in Madagascar, Guadeloupe, and Indochina, 1940–1944*. Stanford, CA: Stanford University Press, 2001.
- Johnson, Lyndon B. *Public Papers of the Presidents of the United States: Lyndon B. Johnson, 1965*. Vol. 1. Washington, DC: GPO, 1966.
- Kemf, Elizabeth. *Month of Pure Light: The Regreening of Vietnam*. London: Women's Press, 1990.
- "Ladejinsky Dispute." *New York Times*, December 26, 1954, E2.
- Lâm Quang Huyền. *Cách mạng ruộng đất ở Miền Nam Việt Nam* [Land Revolution in Southern Vietnam]. Hà Nội: Khoa Học Xã Hội, 1997.
- "Landscapes: Go Thap." *Nhân Dân*, October 16, 1999.
- Lansing, Stephen. *Priests and Programmers: Technologies of Power in the Engineered Landscape of Bali*. Princeton, NJ: Princeton University Press, 1991.
- Latham, Michael E. *Modernization as Ideology: American Social Science and "Nation Building" in the Kennedy Era*. Chapel Hill: University of North Carolina Press, 2000.
- ——. *We Have Never Been Modern*. Translated by Catherine Porter. Cambridge, MA: Harvard University Press, 1993.
- Latour, Bruno. *Reassembling the Social: An Introduction to Actor-Network Theory*. Clarendon Lectures in Management Studies. New York: Oxford University Press, 2005.

- Lederer, William J., and Eugene Burdick. *The Ugly American*. New York: Norton, 1958.
- Lefebvre, Henri. *The Production of Space*. Translated by Donald NicholsonSmith. Oxford: Blackwell Publishers, 1994.
- Le Myre de Vilars, Charles. *La politique coloniale française depuis 1830* [French Colonial Politics after 1830]. Paris: Publication de la nouvelle revue, 1913.
- Lê Quang Liêm. "La vérité sur l'échauffourée de Ninh-Thanh-Loi (Rachgia)" [The Truth about the Scuffle at Ninh-Thanh-Loi]. *Tribune indochinoise*, May 20, 1927, 1-2.
- ——. "La vérité sur l'échauffourée de Ninh-Thanh-Loi (Rachgia)." *Tribune indochinoise*, May 23, 1927, 1-2.
- Lê Quý Đôn. *Phù Biên Tạp Lục: Quyển 1* [Annals of the Southern Frontier: Book 1]. Translated by Lê Xuân Giáo. Sài Gòn: Phù Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa, 1972.
- Leroy, Jean. *Un homme dans la rizière* [A Man in the Rice Fields]. Paris: Éditions de Paris, 1955.
- Lê Văn Hồng. "U Minh Thượng Trong Cuộc Cách Mạng Giải Phóng Dân Tộc" [U Minh Thuong in the Revolution to Liberate the People]. In *Kỳ Yếu Hội Thảo Khoa Học: Di Tích Lịch Sử Căn Cứ Địa Cách Mạng U Minh Thượng Tỉnh Kiên Giang* [Symposium Proceedings: Historical Remnants of the U Minh Thượng Revolutionary Base, Kiến Giang Province], 89-95. Rạch Giá: Sở Văn Hóa Thông Tin, 1997.
- Lê Văn Năm. "Công cuộc khai phá trong nửa đầu thế kỷ XIX" [Reclamation Projects in the Early Nineteenth Century]. In *Lịch Sử Khai Phá Vùng Đất Nam Bộ* [History of Reclamation in the Southern Region], edited by Huỳnh Lúa, 94-156, Hồ Chí Minh City: Thành Phố Hồ Chí Minh, 1987.
- Lilienthal, David. *The Journals of David E. Lilienthal*. Vol. 6, *Creativity and Conflict, 1964-1967*. New York: Harper and Row, 1976.

- Li Tana. *Nguyễn Cochinchina: Southern Vietnam in the Seventeenth and Eighteenth Centuries*. Ithaca, NY: Southeast Asia Program Publications, 1998.
- Malleret, Louis. *L'archéologie du delta du Mékong* [The Archaeology of the Mekong Delta]. 3 vols. Paris: École française d'Extrême-Orient, 1959.
- ———. "Élément d'une monographie de anciennes fortifications et citadelles de Saigon" [An Element of One Monograph on Ancient Fortifications and Citadels of Saigon]. *Bulletin de la Société des études indochinoises* [Bulletin of the Society of Indochinese Studies] 10, no. 4 (October–December 1935): 5–108.
- Maltby, Edward, C. P. Immirzi, and R. J. Safford, eds. *Tropical Lowland Peatlands of Southeast Asia: Proceedings of a Workshop on Integrated Planning and Management of Tropical Lowland Peatlands Held at Cisarua, Indonesia, 3–8 July 1992*. Gland, Switzerland: IUCN, 1996.
- Mantienne, Frédéric. *Mgr Pierre Pigneaux: Évêque d'Adran, dignitaire de Cochinchine* [Monsignor Pierre Pigneaux: Bishop of Adran, Dignitary of Cochinchina]. Paris: Églises d'Asie, 1999.
- Marx, Leo. *Machine in the Garden: Technology and the Pastoral Ideal in America*. New York: Oxford University Press, 2000.
- Mauclère, Jean. *Marins dans les arroyos* [Marines in the rice fields]. Paris: J. Peyronnet, 1950.
- McHale, Shawn F. *Print and Power: Confucianism, Communism, and Buddhism in the Making of Modern Vietnam*. Honolulu: University of Hawai'i Press, 2003.
- McQuilkin, William C. "Operation SEALORDS: A Front in a Frontless War, an Analysis of the Brown-Water Navy in Vietnam." Master's thesis, U.S. Army Command and General Staff College, Fort Leavenworth, KS, 1997.
- Meier, Richard L. "Human Ecology in Long Term River Basin Planning—the Mekong Case." Working Paper 239, University of California—Berkeley Institute of Urban and Regional Development, 1974.

- *Messageries fluviales de Cochinchine* [River Couriers of Cochinchina]. Paris: n.p., 1908. File 8°/3811(4), Social Sciences Information Center, Hanoi.
- Meyerson, Harvey. *Vinh Long*. Boston: Houghton Mifflin, 1970.  
*Minh Mệnh Chính Yếu: Quốc Sử Quán Triều Nguyễn* [Essential Minh Mang: Official History of the Nguyen Dynasty]. Hué: Thuận Hòa, 1994.
- Montgomery, John D. *The Politics of Foreign Aid: American Experience in Southeast Asia*. New York: Praeger, 1962.
- Mrazek, Rudolf. *Engineers of Happy Land: Technology and Nationalism in a Colony*. Princeton, NJ: Princeton University Press, 2002.
- Murray, Martin J. *The Development of Capitalism in Colonial Indochina (1870–1940)*. Berkeley and Los Angeles: University of California Press, 1980.
- "Mutual Defense Assistance: Indochina—Agreement between the United States of America and Campuchia, France, Laos and Viet-nam." *American Journal of International Law* 48, no. 3, Supplement: Official Documents (July 1954): 133–37.
- Nashel, Jonathan. "The Road to Vietnam: Modernization Theory in Fact and Fiction." In *Cold War Constructions: The Political Structure of United States Imperialism, 1945–1966*, edited by Christian G. Appy, 132–54. Amherst: University of Massachusetts Press, 2000.
- Netherlands Delta Development Team. *Recommendations concerning Agricultural Development with Improved Water Control in the Mekong Delta: Main Report*. Bangkok: ECAFE, 1974.
- ———. *Recommendations concerning Agricultural Development with Improved Water Control in the Mekong Delta: Working Paper VI, Irrigation and Drainage*. Bangkok: ECAFE, 1974.
- Ngô Đình Diệm. *Con Đường Chính Nghĩa Độc Lập Dân Chủ*. Sài Gòn: n.p., 1958.
- Ngô Vĩnh Long. *Before the Revolution: The Vietnamese Peasants under the French*. New York: Columbia University Press, 1991.

- Nguyễn Công Bình, Lê Xuân Diệm, Mạc Đường. *Văn Hóa và Cư Dân Đồng Bằng Sông Cửu Long* [Culture and Inhabitants of the Mekong Delta]. Hồ Chí Minh City: Khoa Học Xã Hội, 1990.
- Nguyễn Công Viên. *Seeking the Truth: The Inside Story of Viet Nam after the French Defeat by a Man Who Served in Bao Dai's Cabinet*. New York: Vantage Press, 1966.
- Nguyễn Đinh Đầu. *Chế Độ Công Dien Công Thổ Trong Lịch Sử Khẩn Hoang Lập ấp ở Nam Kỳ Lục Tỉnh* [Land Tenure Systems in the History of Settlement of Cochinchina]. Hà Nội: Hội Sử Học Việt Nam, 1992.
- ——. "Remarques préliminaires sur le registres cadastraux (địa bạ) des six provinces de la Cochinchine (Nam Kỳ Lục tỉnh)" [Preliminary Remarks on the Cadastral Registers (Dia Bo) of the Six Provinces of Cochinchina (Six Provinces of the South)]. *Bulletin de l'École française d'Extrême-Orient* [Bulletin of the French School of the Far East] 78 (1991): 275–85.
- ——. *Tổng Kết Nghiên Cứu Địa Bạ Nam Kỳ Lục Tỉnh* [Research Conclusions on the Land Registers of Cochinchina]. Hồ Chí Minh City: Hồ Chí Minh City and Toyota Foundation, 1994.
- Nguyễn Du. *The Tale of Kiều: A Bilingual Edition*. Translated by Huỳnh Sanh Thông. New Haven, CT: Yale University Press, 1983.
- Nguyễn Hiển Lê. *Bảy ngày Trong Đồng Tháp Mười: Du Ký và Biên Khảo* [Seven Days in Đồng Tháp: Travel Notes and Explorations]. Long An: Long An, 1989.
- Nguyễn Hữu Chiếm. "Studies on Agro-ecological Environment and Land Use in the Mekong Delta, Vietnam." PhD diss., Kyoto University, 1994.
- Nguyễn Khắc Đạm. *Nguyễn Tri Phương: Đánh Pháp* [Nguyen Tri Phuong: Fighting the French]. Hà Nội: Hội Khoa Học Lịch Sử Việt Nam, 1998.
- Nguyễn Khắc Viện. *Vietnam: A Long History*. Hanoi: Thế Giới Publishers, 1993.
- Nguyễn Long Thành Nam. *Hoa Hao Buddhism in the Course of Vietnam's History*. Hauppauge, NY: Nova Science Publishers, 2003.

- Nguyễn Ngọc Hiến, ed. *Lê Thành Hầu: Nguyễn Hữu Cảnh, 1650–1700* [Le Thanh Hau: Nguyen Huu Canh, 1650–1700]. TP Hồ Chí Minh: Văn Học, 1997.
- Nguyễn Thế Anh. "The Vietnamization of the Cham Deity Po Nagar." In *Essays into Vietnamese Pasts*, edited by K. W. Taylor and John K. Whitmore, 42–80. Ithaca, NY: Southeast Asia Program Publications, 1995.
- Nguyen Thi Dieu. *The Mekong River and the Struggle for Indochina: Water, War, and Peace*. Westport, CT: Praeger, 1999.
- Nguyễn Thị Định. *No Other Road to Take*. Translated by Mai V. Elliott. Ithaca, NY: Southeast Asia Program Publications, 1976.
- Nguyễn Văn Hầu. *Đức Cố-Quán: Hay là Cuộc Khởi-Nghĩa Bảy-Thưa* [Saintly Leader: Or the Bảy Thưa Uprising]. Sài Gòn: Tân-Sanh, 1956.
- ———. *Thoại Ngọc Hầu và Những Cuộc Khai Phá Miền Hậu Giang* [Thoại Ngọc Hầu and the Settlement of the Hậu Giang Region]. Sài Gòn: Hoa Sen, 1972.
- Nguyễn Văn Huyền. *La civilisation annamite* [Vietnamese Civilization]. Hanoi: Direction de l'instruction publique, 1944.
- Nguyễn Việt, ed. *Nam Bộ và Nam Phần Trung Bộ Trong Hai Năm Đầu Kháng Chiến (1945–1946)* [Cochinchina and Southern Annam in the First Two Years of the Resistance (1945–1946)]. Hà Nội: Văn Sử Địa, 1958.
- Nguyễn Xuân Lai. "Questions of Agrarian Structures and Agricultural Development in Southern Việt Nam." *Vietnamese Studies*, n.s., 5, no. 75 (1984): 23–63.
- Norindr, Panivong. "The Popular Front's Colonial Policies in Indochina: Reassessing the Popular Front's 'Colonisation Altruiste'." In *French Colonial Empire and the Popular Front: Hope and Disillusion*, edited by Tony Chafer and Amanda Sackur, 230–48. New York: St. Martin's Press, 1999.
- Normandin, A. *Travaux d'hydraulique agricole à étudier et à entreprendre en Cochinchine: Rapport de mission* [Irrigated Agriculture under Study and at Work in Cochinchina: Mission Report]. Saigon: Imprimerie commerciale M. Rey, 1913.

- Paris, Pierre. "Anciens canaux reconnus sur photographes aériennes dans les provinces de Tak Ev et de Chau Doc" [Ancient Canals Recognized in Aerial Photographs in Tak Ev and Chau Doc Provinces]. *Bulletin de l'École française de l'Extrême-Orient* 31 (1931): 221–23.
- Peet, Richard. "Introduction to the Life and Thought of Karl Wittfogel." *Antipode: A Radical Journal of Geography* 17, no. 1 (1985): 3–20.
- Phạm Hoàng Hộ. *Cây Cỏ Việt Nam* [Flora of Vietnam]. 3 vols. Hà Nội: Trẻ, 1999.
- Phạm Văn Bách, ed. *Fascist Terror in South Vietnam: Law 10/59*. Hanoi: Thế Giới, 1961.
- Phan Đại Đoân. *Khởi Nghĩa Diệt Nguyễn và Chống Xiêm* [The Rebellion to Destroy the Nguyen and Resist Siam]. Bình Định: Sở Văn Hóa Thông Tin Bình Định, 1993.
- Phan Khanh, ed. *Sơ Thảo Lịch Sử Thuỷ Lợi Việt Nam*. Tập 1 [Historical Discussion of Irrigation in Vietnam. Vol. 1]. Hà Nội: Khoa Học Xã Hội, 1981.
- *Plan du canal du Xano* [Chart of Xano Canal]. Saigon: Imprimerie commerciale, 1904. File IA 13/232(1), Fonds Goucoch, Trung Tâm Lưu Trữ Quốc Gia II [Vietnamese National Archives Center, no. 2]. Hồ Chí Minh City, Việt Nam.
- *Plan topographique de la province de Cantho, 1/100.000* [Topographic Chart of Cantho Province, 1/100,000]. Hanoi: Société géographique de l'Indochine, 1925.
- Popkin, Samuel L. *The Rational Peasant: The Political Economy of Rural Society in Vietnam*. Berkeley and Los Angeles: University of California Press, 1979.
- Porter, Theodore. *Trust in Numbers: The Pursuit of Objectivity in Science and Public Life*. Princeton, NJ: Princeton University Press, 1995.
- Pratt, Mary Louise. *Imperial Eyes: Travel Writing and Transculturation*. New York: Routledge, 1992.
- Régnier, P. *Nivellement général de la Cochinchine: Rapport du chef du brigade* [General Leveling of Cochinchina: Report of the Chief of the Brigade]. Saigon: Imprimerie commerciale M. Rey, 1911.

- Rénaud, J. "Étude d'un projet de canal entre le Vaico et le Cua-Tieu" [Study of a Canal Project between Vaico and Cua-Tieu]. *Excursions et reconnaissances* 3 (1880): 315–30.
- ———. "Étude sur l'approfondissement du canal de Vinh-té et l'amélioration du port d'Hatien" [Study on the Deepening of the Vinh-te Canal and the Improvement of the Hatien Port]. *Excursions et reconnaissances* 1 (December 1879): 65–93.
- République du Viêt-Nam. *Les travaux d'hydraulique agricole au Viet-Nam* [Irrigation Works in Vietnam]. Saigon: n.p., 1960.
- Rigg, Jonathan. *Southeast Asia, a Region in Transition: A Thematic Human Geography of the ASEAN Region*. London: Unwin Hyman, 1991.
- Rosenthal, A. M. "Saigon is Swept by Civil Warfare; Big Area is Afire." *New York Times*, April 29, 1955, A1.
- Sakurai, Yumio, and Takako Kitigawa. "Ha Tien or Banteay Mas in the Time of the Fall of Ayutthaya." In *From Japan to Arabia: Ayutthaya's Maritime Relations with Asia*, edited by Kennon Breazeale, 150–220. Bangkok: Foundation for the Promotion of Social Sciences and Humanities Textbooks Project, 1999.
- Sanders, B. M. *Fire Incident Assessment, U Minh Ha and U Minh Thuong National Park, Ca Mau and Kien Giang Provinces, Vietnam*. Hanoi: J. G. Goldammer/Global Fire Monitoring Center, 2002.
- Sansom, Robert L. *The Economics of Insurgency in the Mekong Delta of Vietnam*. Cambridge, MA: MIT Press, 1970.
- Savani, A. M. *Visage et images du Sud Viet-Nam* [Faces and Images of South Vietnam]. Saigon: Imprimerie française d'Outre-Mer, 1955.
- Scott, James C. "Afterword to *Moral Economies, State Spaces, and Categorical Violence*." *American Anthropologist* 107 (2005): 395–402.
- ———. *The Moral Economy of the Peasant: Rebellion and Subsistence in Southeast Asia*. New Haven, CT: Yale University Press, 1977.
- ———. *Seeing like a State: How Certain Schemes to Improve the Human Condition Have Failed*. New Haven, CT: Yale University Press, 1998.

- ——. *Weapons of the Weak: Everyday Forms of Peasant Resistance*. New Haven, CT: Yale University Press, 1987.
- Sears, Laurie J. *Shadows of Empire: Colonial Discourse and Javanese Tales*. Durham, NC: Duke University Press, 1996.
- Sellers, Nicholas. *The Princes of Hà-tiên, 1682–1867*. Brussels, Belgium: ThanhLong, 1983.
- Sheehan, Neil. *A Bright Shining Lie: John Paul Vann and America in Vietnam*. New York: Vintage, 1989.
- Sheehan, Neil, et al. *The Pentagon Papers, as Published by the "New York Times."* New York: Bantam, 1971.
- Shipler, David K. "Vast Aid from U.S. Backs Saigon in Continuing War." *New York Times*, February 25, 1974, A1.
- Smail, John R. W. "On the Possibility of an Autonomous History of Modern Southeast Asia." *Journal of Southeast Asian History* 2 (1961): 72–102.
- Smith, Ralph B. "The Vietnamese Elite of French Cochinchina, 1943." *Modern Asian Studies* 6, no. 4 (1972): 459–82.
- Société des études indo-chinoises. *Géographie physique, économique et historique de la Cochinchine* [Physical, Economic, and Historical Geography of Cochinchina]. Fascicle 10, *Monographie de la province de Cần-Thơ* [Installment 10, Monograph of Can-Tho Province]. Saigon: Imprimerie Ménard et Rey, 1904.
- ——. *Géographie physique, économique et historique de la Cochinchine*. Fascicle 6, *Monographie de la province de Châu-Đốc*. Saigon: Imprimerie L. Ménard, 1902.
- ——. *Géographie physique, économique et historique de la Cochinchine*. Fascicle 2, *Monographie de la province d'Hà-Tiên*. Saigon: Imprimerie L. Ménard, 1901.
- ——. *Géographie physique, économique et historique de la Cochinchine*. Fascicle 8, *Monographie de la province de Sa-Déc*. Saigon: Imprimerie L. Ménard, 1903.

- ——. *Géographie physique, économique et historique de la Cochinchine*. Fascicle 11, *Monographie de la province de Sóc-Trăng*. Saigon: Imprimerie commerciale Ménard et Rey, 1904.
- Sok, Khin. *Le Cambodge entre le Siam et le Vietnam (de 1775 à 1860)* [Campuchia between Siam and Vietnam (from 1775 to 1860)]. Paris: École française de l'Extrême-Orient, 1991.
- Sơn Nam. *Cá Tính Miền Nam* [The Character of the South]. Hồ Chí Minh City: Trẻ, 1997.
- ——. *Đồng Bằng Sông Cửu Long: Nét Sinh Hoạt Xưa* [The Mekong Delta: Features of Life in the Past]. Hồ Chí Minh City: Thành Phố Hồ Chí Minh, 1993.
- ——. *Hai Cõi U Minh: Truyền* [Two Worlds of U Minh: Stories]. Sài Gòn: Hữu Nghị, 1965.
- ——. *Hồi Ký Sơn Nam* [Memoirs: Son Nam]. Hồ Chí Minh City: NXP Trẻ, 2003.
- ——. *Lịch Sử An Giang* [History of An Giang]. Long Xuyên: An Giang, 1986.
- ——. *Lịch sử khẩn hoang miền Nam* [A History of Settling the South]. Hồ Chí Minh City: Văn Nghệ, 1994.
- ——. *Văn minh miệt vườn* [Garden Civilization]. Hà Nội: Văn Hóa, 1992.
- Souverains et notabilités d'Indochine [Sovereigns and Notables of Indochina]. Hanoi: Éditions du gouvernement général de l'Indochine, 1943.
- Stoler, Ann Laura. *Race and the Education of Desire: Foucault's "History of Sexuality" and the Colonial Order of Things*. Durham, NC: Duke University Press, 1995.
- Tai, Hue-Tam Ho. *Millenarianism and Peasant Politics in Vietnam*. Cambridge, MA: Harvard University Press, 1983.
- Taylor, Frederick. "Mekong Delta Project Shows the Difficulty of Pacification Effort: Vietcong Murder Government Workers, Raid Outposts; Key Canal Remains Closed." *Wall Street Journal*, June 20, 1967, A1.
- Taylor, Jean Gelman. *The Social World of Batavia: European and Eurasian in Dutch Asia*. Madison: University of Wisconsin Press, 1983.

- Taylor, Keith W. "Surface Orientations in Vietnam: Beyond Histories of Nation and Region." *Journal of Asian Studies* 57 (November 1998): 949–78.
- Taylor, Philip. *Goddess on the Rise: Pilgrimage and Popular Religion in Vietnam*. Honolulu: University of Hawai'i Press, 2004.
- Thái Văn Kiểm. "Interpretation d'une carte ancienne de Saigon" [Interpretation of an ancient map of Saigon]. *Bulletin de la Société des études indochinoises* 37, no. 4 (1962): 409–31.
- Thayer, Carlyle A. *War by Other Means: National Liberation and Revolution in Viet-Nam, 1954–1960*. Sydney: Allen and Unwin, 1989. Thévenet-Le Boul, Jean Marie. *Les travaux publics et les voies de communication en Cochinchine* [Public Works and Lines of Communication in Cochinchina]. Saigon: Imprimerie nationale, 1880.
- Thomas, Frédéric. *Histoire du régime et des services forestiers français en Indochine de 1862 à 1945* [History of the System of French Forestry in Indochina from 1862 to 1945]. Hà Nội: Thế Giới, 1999.
- Thongchai Winichakul. *Siam Mapped: A History of the Geo-body of a Nation*. Honolulu: University of Hawai'i Press, 1994.
- ———. "Writing at the Interstices: Southeast Asian Historians and Postnational Histories in Southeast Asia." In *New Terrains in Southeast Asian History*, edited by Abu Talib Ahmad and Tan Liok Ee, 3–29. Singapore: Singapore University Press, 2003.
- Touzet, André. *L'économie indochinoise et la grande crise universelle* [The Indochinese Economy and the Global Depression]. Paris: Marcel Giard, 1934.
- Trần Nguyên Hành. "Les inscriptions de Thoai Sơn et de Vinh Tè" [Inscriptions of Thoai Mountain and Vinh Te]. Paper presented to the Premier Congress international des études Extrêmes Orientales, Hanoi, 1903.
- Trần Thị Thu Lương and Võ Thành Phương. *Khởi Nghĩa Bay Thua (1867–1873)* [The Bay Thua Uprising (1867–1873)]. Hồ Chí Minh City: Thành phố Hồ Chí Minh, 1991.

- Tran Triet, Le Duc Minh, Mark Cheyne, Dorn Moore, and Jeb Barzen. "Viet Nam, Herbicides and Wetlands: Locating the Hotspots." International Crane Foundation. <http://www.savingcranes.org/gis/fedprojects/vietnamherbicide.htm>.
- Trần Tư Bình. *The Red Earth: A Vietnamese Memoir of Life on a Colonial Rubber Plantation*. Edited by David Marr. Translated by John Spragens Jr. Monographs in International Studies, Southeast Asia Series, no. 66. Athens: Ohio University Press, 1985.
- Trần Xuân Kiêm. *Nghề Nông Nam Bộ* [Agriculture in the South]. Hà Nội: Khoa Học Xã Hội, 1992.
- Treaster, Joseph B. "A Town in Mekong Delta Is Battered as Vietcong Pressure Mounts." *New York Times*, July 20, 1972, A3.
- Trịnh Hoài Đức. *Gia Định thành thông chí* [Writings on Gia Định]. Translated by Đỗ Mộng Khương and Nguyễn Ngọc Tinh. Edited by Đào Duy Anh. 1820; Hà Nội: Giáo Dục, 1998.
- Trương Như Tang. *A Viet Cong Memoir*. New York: Vintage, 1985.
- United Nations Economic and Social Commission for Asia and the Pacific. "History of UNESCAP." [http://www.unescap.org/unis/sub\\_unis/history\\_unescap.asp](http://www.unescap.org/unis/sub_unis/history_unescap.asp).
- University Publications of America. *Records of the Military Assistance Command Vietnam. Pt. 2, Classified Studies from the Combined Intelligence Center Vietnam, 1965–1973*. Bethesda, MD: University Publications of America, 1988.
- U.S. Bureau of Reclamation and U.S. Agency for International Development. *To Tame a River*. Washington, DC: USBoR and USAID, 1968.
- U.S. Navy. "PACFACTS News: A Glimpse of PACDIV's Remarkable History." <http://www.efdpac.navfac.navy.mil/news/0101/linkHistory.htm>.
- Vial, Paulin. "Expedition de Cochinchine" [Mission to Cochinchina]. In *Les grands dossiers de l'illustration: L'Indochine* [The Great Issues in Illustration: Indochina], edited by Eric Baschet, 16–18. Paris: Livre de Paris, 1944.

- ———. *Les premières années de la Cochinchine: Colonie française* [The First Years of Cochinchina: A French Colony]. 2 vols. Paris: Imprimerie Briez, C. Paillart et Retaux, 1874.
- Vidal de la Blache, Paul. *Principles of Human Geography*. Translated by M. T. Bingham. New York: Henry Holt, 1926.
- Võ Tòng Xuân and Shigeo Matsui, eds. *Development of Farming Systems in the Mekong Delta of Vietnam*. Hồ Chí Minh City: Hồ Chí Minh City Publishing House, 1998.
- Võ Trần Nhã, ed. *Gởi Người Đang Sống: Lịch Sử Đồng Tháp Mười* [To the Living: History of Đồng Tháp]. Hồ Chí Minh City: TP Hồ Chí Minh, 1993.
- Walinsky, Louis J., ed. *Agrarian Reform as Unfinished Business: The Selected Papers of Wolf Ladejinsky*. New York: Oxford University Press, 1977.
- Weisberg, Barry. *Ecocide in Indochina: The Ecology of War*. San Francisco: Canfield Press, 1970.
- White, Peter T., and W. E. Garrett. "The Mekong: River of Terror and Hope." *National Geographic* 134, no. 6 (December 1968): 737–89.
- White, Richard. *The Middle Ground: Indians, Empires, and Republics in the Great Lakes Region, 1650–1815*. New York: Cambridge University Press, 1991.
- Wittfogel, Karl A. *Das erwachende China* [The Awakening China]. Vienna: Agis Verlag, 1926.
- ———. *Oriental Despotism: A Comparative Study of Total Power*. New York: Vintage, 1957.
- Wolters, O. W. *History, Culture, and Region in Southeast Asian Perspectives*. Ithaca, NY: Southeast Asia Program Publications, 1999.
- Worster, Donald. *Dust Bowl: The Southern Plains in the 1930's*. New York: Oxford University Press, 1979.
- ———. *Rivers of Empire: Water, Aridity, and the Growth of the American West*. New York: Pantheon, 1992.
- Young, Marilyn B. *The Vietnam Wars, 1945–1960*. New York: Harper Perennial; 1991.
- Zasloff, Joseph J. "Rural Resettlement in South Viet Nam: The Agroville Program." *Pacific Affairs* 35, no. 4 (1962–63): 327–40.

## BỘ SƯU TẬP TÀI LIỆU LƯU TRỮ

- Bộ Giao Thông Công Chánh [Ministry of Communications and Public Works]. Trung Tâm Lưu Trữ Quốc Gia II [Vietnamese National Archives Center; no. 2], Hồ Chí Minh City.
- Fonds Goucoch [Records of the Government of Cochinchina]. Trung Tâm Lưu Trữ Quốc Gia II, Hồ Chí Minh City.
- Goucoch divers [Miscellaneous Records of the Government of Cochinchina]. Trung Tâm Lưu Trữ Quốc Gia II, Hồ Chí Minh City.
- Henry Field Papers. Collection 72. Otto G. Richter Library Archives and Special Collections Department. University of Miami, Coral Gables, FL. Oral Histories. Lyndon Baines Johnson Library and Museum, Austin, TX.
- Phủ Thủ Tướng Ngụy Quyền Miền Nam [Prime Minister's Office: Southern Puppet Regime]. Trung Tâm Lưu Trữ Quốc Gia Số II, Ho Chi Minh City.
- Phủ Tổng Thống Đệ Nhất Cộng Hòa Miền Nam [First Presidential Cabinet]. Trung Tâm Lưu Trữ Quốc Gia II, Hồ Chí Minh City.
- Thư Viện Viện Khoa Học Xã Hội [Library of the Institute of Social Sciences and the Humanities], Hồ Chí Minh City.
- Tòa Đại Biểu Chính Phủ Nam Việt [Southern Delegate of the State of Vietnam]. Trung Tâm Lưu Trữ Quốc Gia II, Hồ Chí Minh City.

- Trung Tâm Thông Tin Khoa Học Xã Hội [Social Sciences Information Center], Hà Nội.
- U.S. Agency for International Development (USAID). Record Group 286. National Archives and Records Administration, Center 2 (NARA2), College Park, MD.
- U.S. Bureau of Reclamation. Record Group 115. National Archives and Records Administration, Denver, CO.
- U.S. Department of State. Record Group 59. National Archives and Records Administration, Center 2 (NARA2), College Park, MD.
- U.S. Forces in Southeast Asia, 1950-75. Record Group 472. National Archives and Records Administration, Center 2 (NARA2), College Park, MD.
- U.S. Naval Forces. Vietnam Monthly Historical Summaries, 1966-73. Vietnam Archive, Texas Tech University, Lubbock, TX.
- U.S. Operations Mission, Vietnam. Record Group 469. National Archives and Records Administration, Center 2 (NARA2), College Park, MD.

# MỤC LỤC

Lời nói đầu: Dụng nước nơi bờ lầy sông Mekong	7
Lời cảm ơn	13
Lời giới thiệu	19
1. Mênh nước	50
2. Mạng lưới thủy	94
3. Khủng hoảng thủy nông	149
4. Balkan hóa	203
5. Hiện đại hóa	242
6. Chiến tranh Mỹ	310
Phân kết	356
Đầm lầy trong lịch sử dựng nước và môi trường tự nhiên đồng bằng sông Cửu Long	370
Tài liệu tham khảo	386
Bộ sưu tập tài liệu lưu trữ	406

DAVID BIGGS

# ĐÂM LÂY

KIẾN TẠO QUỐC GIA VÀ TỰ NHIÊN  
VÙNG ĐÔNG BẮNG SÔNG CỬU LONG

Trịnh Ngọc Minh *dịch*

HỘI LUẬT GIÁ VIỆT NAM  
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

65 Tràng Thi - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội

Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com

Điện thoại: 024.39260024 - Fax: 024.39260031

Chủ trách nhiệm xuất bản - Giám đốc: Bùi Việt Bắc  
Chủ trách nhiệm nội dung - Tổng biên tập: Lý Bá Toàn

Biên tập: Phan Thị Ngọc Minh

Sửa bản in: Ca Dao

Bìa: Hà Thảo

Trình bày: Phượng Nguyễn



CÔNG TY TNHH PHAN LỆ & FRIENDS

Khu TMDV - Tòa nhà Gold View A1-06.04

346 Bến Vân Đồn, P.1, Q.4, TP. HCM

① 028 36369928 - 0129 9274566

② www.phanbook.vn; ③ info@phanbook.vn

In 2.000 cuốn, khổ 16 x 24cm, tại Công ty Cổ phần In Khuyển học phía Nam

Địa chỉ: 128/7/7 Trần Quốc Thảo, P. 7, Q. 3, TP. HCM

Nhà máy in: Lô B5-8, đường D4, KCN Tân Phú Trung, Củ Chi, TP. HCM

Số ĐKKHXB: 1676-2019/CXBIPH/05-27/HĐ

Quyết định xuất bản số 1085/QĐ-NXBHD do NXB Hồng Đức cấp ngày 14-6-2019

In xong và nộp lưu chiểu năm 2019

ISBN: 978-604-89-8866-1

**GIẢI THƯỞNG**  
**GEORGE PERKINS MARSH 2012**  
**SÁCH HAY NHẤT VỀ LỊCH SỬ MÔI TRƯỜNG**

Đi cùng David Biggs đến đồng bằng sông Cửu Long, bạn sẽ thấy mình bỗng nhiên chú ý đến sự bằng phẳng của nơi này, nước lững lờ trôi, cỏ cây quấn quýt, chú ý đến lượng mưa theo mùa, đến độ cao của thủy triều, đến địa hình không ngừng thay đổi của dòng sông cùng các kênh nước của nó.

Những thứ đầy mê hoặc và quyến rũ này sẽ lần lượt cung cấp bối cảnh để giúp bạn có được hiểu biết mới mẻ về tác động qua lại giữa cư dân Việt, Khmer, Hoa cùng những kỹ sư, nhà ngoại giao, cố vấn, thương nhân và binh lính đến từ Pháp, rồi sau đó là Mỹ.

*Đắm lấy* không chỉ là lịch sử xét lại về chiến tranh Việt Nam mà người đọc chắc chắn sẽ suy nghĩ lại những quan điểm mình đã có về cuộc chiến này trước khi gấp cuốn sách lại.

Bằng cách yêu cầu chúng ta nghiêm túc nhìn nhận dòng sông cùng những người con của nó, bằng cách chỉ cho chúng ta biết mình có thể học hỏi thêm biết bao điều nhờ nhìn xa hơn những ẩn dụ để thấy được dòng nước thật, bùn thật, con người thật và cả lịch sử thật, David Biggs đã bóc lộ những hiểu biết sâu sắc về tự nhiên và đất nước, vươn khơi nơi tận cùng dòng Mekong đổ ra biển lớn.

**William Cronon**

(Giáo sư ngành Lịch sử Môi trường, Mỹ)



TỔNG PHÁT HÀNH  
CÔNG TY TNHH PHAN LÊ & FRIENDS  
Tòa nhà Gold View, A1 - 06, 04  
346 Bến Vân Đồn, P.1, Q.4, TP. HCM  
(028) 3636 9928 - 0129 927 4566  
www.phanthanhphgphanbook.vn

MUA HÀNG ONLINE: [phanbook.vn](http://phanbook.vn)

ISBN: 978-604-89-8866-1

DẨM LẤY



9

786048 988661

8

936144 200544

Giá: 235.000đ